TƯ BẢN

Phê phán khoa Kinh tế chính trị

M8/4

CÁC MÁC

TƯ BẢN

PHÊ PHÁN KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

QUYỂN THỨ NHẤT

SỰ PHÁT TRIỂN
CỦA SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ N____

TẬP I

I. HÀNG HÓA VÀ TIỀN TỆ
II. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN
III. SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Bộ Tư bản của Các Mác xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Việt, chúng tôi dịch chủ yếu là căn cứ vào bản Pháp văn của Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1950; có đối chiếu với bản Trung văn của Nhà xuất bản Nhân dân, 1956, bản Anh văn của Nhà xuất bản ngoại văn, Mạc-tư-khoa, 1954, đồng thời đối chiếu phần nào với bản Nga văn của Nhà xuất bản quốc gia về văn học chính trị, Mạc-tư-khoa, 1953.

Những chú thích ở cuối trang không ký tên là của tác giả, có ký (F.Ă.) là của F. Ăng-ghen, ký (N.D.) là của người dịch và ký (B.T.) là của Nhà xuất bản chúng tôi. Những chú thích của chúng tôi hầu hết là lấy của Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, nhưng có thêm bớt chút ít. Ở cuối sách, chúng tôi thêm mục lục danh từ riêng (tên người, tên địa phương, tên sách báo) để các bạn đọc tiện tra cứu.

Đây là một trong những tác phẩm khó dịch trong kho tàng lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Khó là vì lý luận đã uyên thâm, lời văn lại rất chính xác, khoa học và sâu sắc, tinh vi và súc tích; các thuật ngữ rất nhiều, bao hàm đủ mọi ngành khoa học tự nhiên và xã hội, ngoài ra lại có rất nhiều điển tích rút trong lịch sử các nước, thế mà trình độ người dịch lại rất có hạn, hơn nữa việc dịch ra tiếng Việt là thứ tiếng đang phát triển, vốn thuật ngữ khoa học còn nghèo và chưa thống nhất hẳn, cho nên bản dịch này không khỏi còn có nhiều thiếu sót. Chúng tôi rất mong các bạn, trong việc nghiên cứu, khi phát hiện ra những sai sót, sẽ viết thư chỉ cho nhà xuất bản chúng tôi để cho những lần xuất bản sau này được tốt hơn.

Tháng Chín 1959.

TẶNG

NGƯỜI BẠN MÀ TÔI KHÔNG BAO GIỜ QUÊN,
NGƯỜI CHIẾN SĨ TIÊN PHONG DŨNG CẢM,
TRUNG THÀNH VÀ CAO QUÝ CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN,

VIN-HEM VÔN-PHƠ

SINH Ở TÁC-NAU, NGÀY 21 THÁNG SÁU 1809,
MẤT TRONG CẢNH ĐÀY BIỆT XỨ Ở MAN-SE-STƠ,
NGÀY 9 THÁNG NĂM 1864.

LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG ĐỨC XUẤT BẢN LẦN THỨ NHẤT

Tác phẩm mà tôi trình với bạn đọc tập thứ nhất này, là viết tiếp theo một quyển sách xuất bản năm 1859, nhan đề: *Phê phán khoa kinh tế chính trị*. Sở dĩ tôi buộc lòng phải để cách quãng một thời gian dài như thế giữa hai tài liệu xuất bản, đó là vì tôi đã bị một trận ốm lâu năm.

Để cho quyển sách này có được phần bổ sung cần thiết, tôi đã tóm tắt tài liệu xuất bản trước nó, để viết thành chương thứ nhất. Quả là trong khi tóm tắt như thế, tôi đã thấy cần phải sửa đổi lại trình tự trình bày đầu tiên của tôi. Nhiều điểm lúc đầu chỉ đề ra một cách sơ lược, thì trong quyển này đã được phát triển rộng thêm; ngược lại, có những điểm khác, lúc đầu được phát triển một cách đầy đủ, thì ở đây lại chỉ nêu lên sơ lược thôi. Chẳng hạn như đã bỏ phần *Lịch sử của học thuyết về giá trị và về tiền tệ;* nhưng để bù lại, bạn đọc sẽ tìm thấy trong các lời chú thích của chương thứ nhất những nguồn tài liệu mới về lịch sử của học thuyết đó.

Trong tất cả mọi khoa học, bước đầu là bước gay go. Bởi vậy, chương thứ nhất, chủ yếu là phần *phân tích hàng hóa*, có hơi khó hiểu. Còn về phân tích *thực thể của giá trị* và *số lượng của giá trị*, tôi đã cố gắng trình bày hết sức rõ ràng và thích hợp với trình độ của tất cả các bạn đọc [1].

---

1. Tôi thấy rằng làm như vậy lại càng cần thiết, vì ngay trong trước tác của F. La-xan viết để chống Sun-tơ-xe-Đe-lít-sơ, phần mà ông tuyên bố là trình bày cái «tinh hoa» của những quan niệm của tôi về vấn đề đó, cũng có những sai lầm nghiêm trọng. Chắc chắn là nhằm một mục đích tuyên truyền, nên F. La-xan, mặc dầu không nêu rõ nguồn gốc tài liệu đã dùng, nhưng đã lấy trong các trước tác của tôi, gần như theo đúng từng chữ, hết thảy mọi mệnh đề lý luận chung của công trình nghiên cứu kinh tế của ông, chẳng hạn về *tính chất lịch sử* của tư bản, *về những mối liên hệ giữa quan hệ sản xuất và phương thức sản xuất* v.v..., lấy cho đến cả những danh từ chuyên môn do tôi đã đặt ra. Đương nhiên,

Hình thái của giá trị thể hiện trong *hình thái tiền tệ* là một điều rất giản đơn. Tuy vậy, từ trên hai nghìn năm nay, trí óc loài người đã tốn công vô ích để tìm hiểu bí mật của việc đó, trong khi trí óc đó đã phân tích được, ít ra cũng là gần sát, những hình thái phức tạp hơn nhiều và bao hàm một ý nghĩa sâu sắc hơn. Vì sao? Vì nghiên cứu một cơ thể đã phát triển đầy đủ thì dễ hơn là nghiên cứu tế bào của cơ thể. Mặt khác, không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng của hóa học để phân tích những hình thái kinh tế được; mà chỉ có sự trừu tượng hóa mới là sức mạnh duy nhất có thể dùng để phân tích như thế thôi. Thế mà, đối với xã hội tư sản hiện nay, *hình thái hàng hóa* của sản phẩm của lao động hay *hình thái giá trị* của hàng hóa lại chính là *hình thái tế bào kinh tế*. Đối với người ít học thức, thì việc phân tích hình thái đó hình như là sa vào những *điều chi li;* thật ra thì đó là những *điều chi li* và cần thiết phải là những điều chi li, nhưng cũng chỉ giống như trong *khoa giải phẫu dùng kính hiển vi* mà thôi.

Ngoài phần nói về *hình thái của giá trị* ra, quyển sách này sẽ không còn có chỗ nào khó nữa. Lẽ tự nhiên, tôi nói như thế là nhằm những bạn đọc muốn học hỏi một cái gì mới và do đó cũng muốn suy nghĩ độc lập một mình.

Muốn tìm hiểu những quá trình của giới tự nhiên thì nhà vật lý học, hoặc là phải nghiên cứu các hiện tượng khi các hiện tượng này xuất hiện dưới hình thái rõ rệt nhất và ít bị những ảnh hưởng rối loạn che mờ nhất, hoặc là phải thực nghiệm trong những điều kiện hết sức bảo đảm tính chất bình thường của tiến trình của những hiện tượng đó. Trong tác phẩm này, tôi nghiên cứu *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* và những *quan hệ sản xuất và quan hệ trao đổi* thích ứng với phương thức ấy. Nước Anh là nơi điển hình có nền sản xuất đó. Chính vì thế mà tôi dùng những sự kiện và những

---

tôi không có liên quan gì đến những chi tiết mà ông đã đi vào, cũng như đến những kết quả thực tiễn mà ông ấy đã đi tới; và ở đây tôi không có ý kiến gì về những chi tiết và những kết quả ấy cả.

thí dụ chủ yếu lấy ở nước Anh để minh họa cho việc trình bày những lý luận của tôi. Nếu các bạn đọc người Đức, khi nghe nói về tình hình công nhân công nghiệp và nông nghiệp ở nước Anh, đã vội nhún vai kiêu ngạo, hay đã tự an ủi với ý nghĩ lạc quan cho rằng tình hình ở Đức đâu đến nỗi tệ như thế, thì tôi sẽ buộc lòng phải nói to lên cho họ biết rằng: *De te fabula narratur* [1].

Ở đây, hoàn toàn không nói về sự phát triển ít hay nhiều hoàn toàn của những đối kháng xã hội do những quy luật tự nhiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra, mà là nói về *bản thân những quy luật ấy*, nói về những *xu thế* đang biểu hiện và trở thành hiện thực một cách tất yếu thép. Nước phát triển nhất về công nghiệp chỉ nêu lên cho những nước theo sau nó trên con đường phát triển công nghiệp, thấy hình ảnh tương lai của các nước đó mà thôi.

Nhưng thôi, chúng ta không nói đến những điều đó nữa. Trong nước ta, những nơi nào mà sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bắt rễ được chẳng hạn trong những công xưởng thực sự, thì tình hình còn tệ hơn ở Anh nhiều, vì thiếu sự hạn chế của những đạo luật Anh. Trong tất cả mọi lãnh vực khác, thì cũng giống như toàn bộ phương Tây của lục địa châu Âu, chúng ta đều khổ sở vì sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà cũng khổ sở về việc không có sự phát triển đó. Ngoài những tệ hại của thời đại hiện nay ra, chúng ta còn phải chịu đựng một chuỗi dài những tệ hại di truyền sinh ra bởi việc các phương thức sản xuất đã quá thời vẫn tiếp tục tồn tại dai dẳng, với một tràng những quan hệ chính trị và xã hội *trái mùa*[2] do các phương thức đó đẻ ra. Chúng ta phải đau khổ không những vì người đang sống, mà còn vì cả người đã chết. *Le mort saisit le vif* [3].

So với thống kê của nước Anh thì thống kê xã hội của nước Đức và các nước khác trên lục địa châu Âu thật là nghèo

---

1. Câu chuyện nói đó, chính là nói về anh đấy! *(B.T.)*
2. *À contre-temps.* *(B.T.)*
3. Người chết nắm chặt lấy người sống. *(B.T.)*

nàn. Nhưng dù sao những thống kê đó cũng hé lên một góc màn bí mật, vừa đủ để thấy được cái đầu của Mê-đuy-dơ[1]. *Chúng ta sẽ kinh sợ về tình hình ở nước ta*, nếu các chính phủ và nghị viện của chúng ta cũng thiết lập, như ở Anh, những ủy ban nghiên cứu định kỳ về tình hình kinh tế; nếu những ủy ban đó, cũng như ở Anh, được giao toàn quyền để điều tra sự thật; nếu để giao cho đảm đương trọng trách đó, chúng ta cũng tìm được những người cũng thành thạo, không thiên vị, cứng rắn và vô tư như những viên thanh tra công xưởng của nước Anh, như những báo cáo viên về vệ sinh công cộng *(Public Health)* của nước Anh, như những phái viên điều tra của nước Anh về sự bóc lột phụ nữ và nhi đồng, về những điều kiện ăn ở, v.v... Péc-xê thì lấy mây che mình để đuổi bắt lũ ma quỉ; còn chúng ta, để có thể phủ nhận được sự tồn tại của ma quỉ, chúng ta phải chui toàn thân vào trong đám mây, cho lút đến mắt và tai.

Không thể nào tự dối mình được. Cũng như cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ hồi thế kỷ XVIII là cuộc chiến tranh đã đánh hồi chuông báo động cho giai cấp trung đẳng ở châu Âu, cuộc nội chiến ở nước Mỹ hồi thế kỷ thứ XIX cũng đã đánh hồi chuông cảnh tỉnh cho giai cấp công nhân Âu châu. Ở Anh, mọi người đều có thể thấy được tiến trình của cách mạng xã hội; đến một trình độ nào đó, cuộc cách mạng ấy nhất định sẽ gây nên phản ứng trên lục địa. Bây giờ, trên con đường tiến triển của nó, cuộc cách mạng ấy cũng sẽ mang những hình thái ít nhiều tàn bạo hay ôn hòa, tùy theo trình độ phát triển của giai cấp những người lao động. Như vậy, đừng nói gì đến những động cơ cao thượng hơn, chính lợi ích bản thân của các giai cấp thống trị hiện thời cũng

---

(1) Đây là một nhân vật trong thần thoại. Trước kia, Mê-đuy-dơ rất đẹp và có một bộ tóc đẹp tuyệt trần. Nhưng vì làm mếch lòng Mi-néc-vơ nên bị Mi-néc-vơ biến bộ tóc thành một đám rắn và phù phép làm cho Mê-đuy-dơ hễ nhìn vào ai thì người đó biến thành đá ngay. Thần Péc-xê cắt đầu Mê-đuy-dơ, mang theo mỗi khi xuất trận, để làm cho bên địch phải khiếp sợ. Ở đây là nói bộ mặt ghê tởm của chế độ tư bản. *(B.T)*

đòi hỏi chúng phải gạt bỏ hết thảy mọi trở lực pháp luật có thể cản trở sự phát triển của giai cấp công nhân. Chính nhằm mục đích đó, nên trong quyển này, tôi đã nói khá nhiều về lịch sử, nội dung và kết quả của pháp chế nước Anh về những công xưởng lớn. Một nước có thể và phải học hỏi kinh nghiệm lịch sử của một nước khác. Một xã hội, ngay khi đã phát hiện ra con đường đi của *quy luật tự nhiên chi phối sự vận động của mình*, — mà mục đích cuối cùng của tác phẩm này là vạch ra quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại, — thì cũng không thể nào nhảy vọt lên để vượt quá hay dùng sắc lệnh để xóa bỏ các giai đoạn phát triển tự nhiên của nó; nhưng nó có thể rút ngắn thời kỳ thai nghén và giảm bớt những đau khổ trong quá trình phát sinh của các giai đoạn ấy.

Để tránh mọi sự hiểu nhầm có thể xảy ra, tôi xin nói thêm đôi chút. Tôi đã không tô hồng cho nhà tư bản và địa chủ. Nhưng ở đây chỉ nói đến những *con người*, khi nào những con người đó là *thể hiện của những phạm trù kinh tế*, là *kẻ đại biểu cho những lợi ích và những quan hệ giai cấp nhất định*. Quan điểm của tôi cho rằng *sự phát triển của hình thái kinh tế của xã hội có thể coi như quá trình của tự nhiên và lịch sử của tự nhiên*, — cho nên so với mọi quan điểm khác, quan điểm đó có thể ít quy trách nhiệm cho cá nhân về những quan hệ mà cá nhân đó là sản vật xã hội, dù cho cá nhân có thể làm gì đó để thoát khỏi những quan hệ ấy.

Trong địa hạt kinh tế chính trị, sự *nghiên cứu tự do và khoa học* gặp nhiều kẻ địch hơn là trong các lĩnh vực nghiên cứu khác. Tính chất đặc biệt của vấn đề mà khoa kinh tế chính trị nghiên cứu, đã làm cho những tình cảm sôi nổi nhất, hèn hạ nhất và đáng ghét nhất của lòng người, tất cả mọi sự điên cuồng của lợi ích riêng xông ra chống lại nó. Chẳng hạn, Giáo hội nước Anh sẽ dễ dàng tha thứ cho việc công kích ba mươi tám tín điều trong số ba mươi chín tín điều của nó, nhưng nó không tha thứ việc xâm phạm vào một phần ba mươi chín số thu nhập của nó. Đem so với việc phê phán chế độ sở hữu cũ, thì ngay như thuyết vô thần ngày nay cũng chỉ là một

culpa levis[1]. Tuy nhiên, ở đây không thể nào phủ nhận là không có một bước tiến nào đó. Về điểm này, tôi chỉ cần yêu cầu bạn đọc xem quyển Sách xanh xuất bản được mấy tuần nay: *Thư tín với các phái đoàn của Nhà vua ở nước ngoài, về những vấn đề công nghiệp và những vấn đề công hội*[2]. Trong quyển đó, các đại diện của nhà vua Anh, trú ở nước ngoài, nói chắc chắn rằng ở Đức, ở Pháp, tóm lại ở tất cả các nước văn minh trên lục địa châu Âu, cũng thấy rõ rệt và không thể nào tránh khỏi một sự chuyển biến trong quan hệ hiện có giữa Tư bản và Lao động như ở Anh. Đồng thời, ở bên kia Đại tây dương, ông Oa-đơ phó tổng thống nước Mỹ, cũng tuyên bố công khai trong nhiều cuộc mít tinh công cộng rằng sau khi xóa bỏ chế độ nô lệ, thì vấn đề bức thiết sẽ là vấn đề cải biến những quan hệ của tư bản và những quan hệ của chế độ sở hữu ruộng đất. Đó chính là những dấu hiệu của thời đại, mà dù áo choàng đỏ tía hay áo dài đen[3] cũng không tài nào che giấu nổi. Những dấu hiệu đó không chứng tỏ rằng ngày mai đây sẽ có những chuyện phi thường đâu. Những dấu hiệu đó chứng tỏ rằng, ngay đến cả trong hàng ngũ những giai cấp xã hội thống trị, người ta cũng bắt đầu cảm thấy rằng xã hội ngày nay hoàn toàn không phải là một khối kết tinh vững chắc, mà là một cơ thể có thể đổi thay và luôn luôn ở trong quá trình biến hóa.

Tập thứ hai của tác phẩm này sẽ trình bày về *sự lưu thông của tư bản* (quyển II) và những *hình thái khác nhau của tư bản trong tiến trình phát triển của nó* (quyển III). Tập thứ ba tức là tập cuối cùng sẽ trình bày về lịch sử của học thuyết (quyển IV)[4].

---

1. Khuyết điểm nhẹ. *(B. T.)*

2. Correspondence with Her Majesty's Missions abroad, regarding Industrial Questions and Trade's Unions. *(B. T.)*

3. Đây là nói bọn giáo chủ mặc áo đỏ tía, và áo dài đen của bọn thầy tu. *(B. T.)*

4. (Quyển IV). là do chúng tôi theo bản tiếng Đức, mà thêm vào. *(B. T.)*

Tôi hoan nghênh mọi nhận xét xuất phát từ sự phê phán thật sự khoa học. Đối với những thiên kiến của cái người ta gọi là *dư luận công chúng*, mà không bao giờ tôi nhượng bộ, thì trước đây cũng như sau này, tôi lấy lời nói sau đây của nhà thơ vĩ đại ở thành Fơ-lo-ren-xơ, làm phương châm:

Segui il tuo corso, e lascia dir le genti! [1]

Các Mác

Luân-đôn, 25 tháng Bảy 1867.

1. Đường ta, ta cứ đi, còn ai nói gì cũng mặc! Đan-tơ: *Tấn kịch thiên thần*. Xem «Mục lục», bài hát V. (*B.T.*)

LỜI BẠT VIẾT CHO BẢN TIẾNG ĐỨC XUẤT BẢN LẦN THỨ HAI[1]

[Trước hết, tôi phải báo để các bạn đọc bản in lần thứ nhất biết về những điểm thay đổi trong bản in lần thứ hai này. Điều nổi bật ai cũng thấy là bố cục quyển sách rõ ràng hơn. Những chú thích thêm vào ở khắp các nơi đều được ghi rõ là chú thích của bản in lần thứ hai. Còn về văn bản, thì sau đây là những điểm chủ yếu:

Chương thứ nhất, tiết 1: Sự phát hiện ra giá trị bằng cách phân tích những phương trình biểu hiện mọi giá trị trao đổi, đã được tiến hành một cách chặt chẽ khoa học hơn. Quan hệ giữa thực thể của giá trị và sự quy định lượng của giá trị bằng thời gian lao động xã hội tất yếu cũng vậy, đã được nêu bật lên một cách rõ ràng, còn trong bản in lần thứ nhất thì điều đó chỉ được nêu qua lên thôi. *Chương I*, tiết 3 (Hình thái của giá trị) được viết lại hoàn toàn, sự trình bày hai lần[2] trong bản in lần thứ nhất cũng đòi hỏi phải làm như thế. — Tiện đây, tôi xin nói rằng sự trình bày hai lần như thế là do ông bạn tôi, Bác sĩ L. Cu-ghen-man ở Ha-nô-vơ-rơ, đã gợi ý. Mùa xuân năm 1867, khi những bản in thử đầu tiên từ Hăm-bua gửi tới, thì tôi đang ở nhà ông, ông đã thuyết phục cho tôi thấy rằng đối với số đông bạn đọc thì cần phải giải thích thêm, giải thích theo lối giảng giải, về hình thái của giá trị. — Đoạn cuối cùng của chương thứ nhất: « Tính chất bái vật của hàng hóa, v.v... » đã được sửa lại phần lớn. *Chương III*, tiết 1 (Thước đo giá trị) đã được xem lại cẩn thận, — vì trong bản in lần thứ nhất, đoạn này đã

---

1. Trong nguyên văn bản tiếng Pháp, Mác chỉ rút ra những đoạn trích của lời bạt này, vì vậy đề mục trước kia là *Trích lời bạt của bản tiếng Đức in lần thứ hai*. Những đoạn thêm vào (và do Nhà xuất bản Xã hội Pa-ri dịch) trong bản in này, đều để trong dấu móc. *(B.T.)*

2. *Double exposé*. *(B.T.)*

được luận giải không chu đáo, — bằng cách chiếu theo đoạn đã trình bày trong quyển: *Phê phán khoa kinh tế chính trị*[1], Bá-linh, 1859. *Chương VII* (đặc biệt là phần thứ hai) được viết lại rất nhiều.

Không cần nhắc lại tỉ mỉ những chỗ sửa đổi trong văn bản mà thường gặp đây đó và thường chỉ quan hệ đến lời văn thôi. Từ đầu đến cuối quyển sách đều có những chỗ sửa đổi như vậy. Tuy nhiên, bây giờ khi xem lại bản dịch ra tiếng Pháp xuất bản ở Pa-ri, tôi thấy rằng một số phần trong nguyên bản tiếng Đức ở đây có lẽ cần phải sửa đổi lại triệt để hơn, có chỗ phải duyệt lại lời văn một cách kỹ lưỡng hơn; hay hơn nữa phải chú trọng nhiều hơn để trừ bỏ một số sai sót nào đó trong nguyên bản ấy. Tôi không có thì giờ làm việc đó, vì chỉ trong mùa thu 1871 là lúc tôi còn bận những công tác cấp bách, tôi mới biết được rằng quyển sách đã bán hết, và ngay từ tháng Giêng 1872 thì đã bắt đầu phải xuất bản lần thứ hai rồi.

Das Kapital đã nhanh chóng được các giới rộng rãi của giai cấp công nhân Đức hoan nghênh một cách sáng suốt, đó là phần thưởng lớn nhất đối với việc làm của tôi. Trong lĩnh vực kinh tế, một người đại biểu cho quan điểm tư sản là ông May-e, chủ công xưởng ở Viên-nơ, trong một tập sách xuất bản trong thời kỳ chiến tranh Pháp-Đức, đã chứng minh một cách rất đúng rằng tài năng lý luận mãnh liệt mà người ta vẫn coi là di sản của nước Đức, ngày nay đã hoàn toàn mất hẳn trong các giai cấp tự cho là có học thức ở Đức, nhưng lại sống lại trong giai cấp công nhân nước Đức.]

Cho đến ngày nay, ở nước Đức, khoa kinh tế chính trị vẫn là một khoa học ngoại lai. — Những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, mà phần lớn đã được Gu-sta-vơ phôn Guy-lich nói rõ trong quyển *Lịch sử của thương nghiệp, của công nghiệp*, v.v...[2], đã làm ngưng lại từ lâu đà phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa và do đó, đã làm ngưng lại sự phát triển của xã hội hiện

1. Zur Kritik der politischen Œkonomie. *(B.T.)*

2. Ở chỗ này, bản Nga văn và Trung văn có thêm: «nhất là trong hai tập đầu của sách ấy, xuất bản năm 1830». *(B.T.)*

đại, của xã hội tư sản ở nước ta. Cho nên ở nước ta, khoa kinh tế chính trị không phải là một sản phẩm của đất nước; nó từ nước Anh và nước Pháp nhập khẩu sẵn vào nước ta như một thành phẩm vậy. Các giáo sư của chúng ta vẫn chỉ là những người học trò; hơn nữa, qua tay họ, thì những biểu hiện lý luận về những xã hội tiên tiến hơn biến thành một tập giáo điều mà họ đứng trên quan điểm của một xã hội lạc hậu để giải thích, nên đã giải thích ngược lại cả. Để che giấu lập trường sai lầm của họ, đầu óc thiếu độc đáo của họ, sự bất lực khoa học của họ, các nhà giáo lạc lõng của chúng ta đã đem phô trương một sự uyên bác về lịch sử và văn học thật sự là dồi dào; hoặc giả họ đã trộn lẫn vào món hàng của họ những thứ hàng khác rút trong cái mớ tri thức linh tinh mà bọn quan lại nước Đức gắn cho cái tên đẹp đẽ là *Kameralwissenschaften* (khoa học hành chính).

Từ 1848, sản xuất tư bản chủ nghĩa càng ngày càng cắm rễ sâu ở nước Đức, và ngày nay nó đã biến xứ sở ấy của những người mơ mộng trên đây thành xứ sở của những người hành động. Còn các nhà kinh tế học của chúng ta thì chắc chắn là họ không gặp may tí nào. Chừng nào mà trước đây họ có thể nghiên cứu khoa kinh tế chính trị được một cách vô tư, thì họ lại thiếu khung cảnh xã hội cần có trước khi nghiên cứu. Trái lại, khi khung cảnh xã hội ấy đã có rồi, thì những hoàn cảnh cho phép nghiên cứu khoa học ấy một cách vô tư dù không vượt quá tầm mắt tư sản, lại không còn nữa. Thật vậy, chừng nào khoa kinh tế chính trị còn là khoa kinh tế chính trị tư sản, nghĩa là nó cho rằng chế độ tư bản chủ nghĩa không phải là một giai đoạn quá độ của tiến trình lịch sử mà đúng là hình thái tuyệt đối và cuối cùng của nền sản xuất xã hội, thì khoa kinh tế chính trị chỉ có thể còn là một khoa học với điều kiện là đấu tranh giai cấp còn ngấm ngầm chưa biểu hiện ra, hoặc chỉ biểu hiện ra bằng những hiện tượng lẻ tẻ mà thôi.

Chúng ta hãy lấy nước Anh làm ví dụ. Thời kỳ mà đấu tranh giai cấp chưa phát triển ở nước Anh cũng là thời kỳ cổ điển của khoa kinh tế chính trị ở nước Anh. Người đại biểu vĩ đại cuối cùng của thời kỳ đó là Ri-các-đô, nhà kinh tế học đầu tiên đã có ý thức lấy sự đối kháng giữa những lợi ích giai cấp,

sự đối lập giữa tiền công và lợi nhuận, giữa lợi nhuận và địa tô, làm điểm xuất phát để nghiên cứu. Sự đối kháng ấy, quả là không thể tách rời chính ngay sự tồn tại của những giai cấp họp thành xã hội tư sản, Ri-các-đô đã trình bày một cách ngây thơ, coi đó là quy luật tự nhiên, bất biến của xã hội loài người. Như vậy là ông đã đi đến cái giới hạn mà khoa học tư sản sẽ không vượt qua được. Ngay khi Ri-các-đô còn sống, người ta đã phê phán chống lại cái giới hạn đó rồi, mà đại biểu cho sự phê phán đó là Xi-smôn-đi [1].

Ở nước Anh, thời kỳ tiếp theo đó, từ 1820 đến 1830, là thời kỳ hoạt động sôi nổi trong lĩnh vực khoa kinh tế chính trị. Đó là thời kỳ hình thành của học thuyết Ri-các-đô, thời kỳ phổ biến học thuyết ấy và thời kỳ đấu tranh của học thuyết ấy chống lại các học phái khác bắt nguồn từ học thuyết của A-đam Smit. Qua những cuộc giao tranh rực rỡ đó, người ta không biết được gì mấy trên lục địa, vì hầu hết cuộc bút chiến đều nằm tản mạn trong những bài báo, trong những bài văn châm biếm và những bài văn thời sự khác. Tình hình lúc bấy giờ đã giải thích được tính chất vô tư của cuộc luận chiến ấy, mặc dầu một vài nhà văn đứng ngoài cuộc đấu tranh đó đã dùng học thuyết của Ri-các-đô làm một vũ khí tấn công chống lại chủ nghĩa tư bản. Một mặt, đại công nghiệp vừa mới thoát khỏi trạng thái ấu trĩ, vì chu kỳ tuần hoàn của đời sống hiện đại của đại công nghiệp chỉ mới bắt đầu từ cuộc khủng hoảng năm 1825 mà thôi. Mặt khác, chiến tranh giai cấp giữa tư bản và lao động đã bị gạt xuống hàng thứ yếu; về mặt chính trị, đó là do cuộc đấu tranh của các chính phủ và giai cấp phong kiến tập hợp chung quanh Liên minh thần thánh, chống lại quần chúng nhân dân; về mặt kinh tế, đó là do những sự tranh chấp giữa tư bản công nghiệp và địa chủ quí tộc; ở Pháp những sự tranh chấp này đều bị đối kháng giữa quyền sở hữu ít ruộng đất và quyền sở hữu nhiều ruộng đất che lấp đi, còn ở Anh thì những sự tranh chấp đó lại nổ ra công khai sau khi ban hành các đạo luật về ngũ cốc. Sách báo kinh tế ở nước Anh trong thời kỳ

1. Trong bản Đức văn, xin xem quyển sách của tôi: *Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 39.

đó làm cho người ta nhớ đến phong trào sôi sục ở Pháp sau khi Que-snay mất, nhưng cũng chỉ như những ngày đầu thu làm cho người ta nhớ đến mùa xuân mà thôi.

Đến năm 1830, cuộc khủng hoảng có tính chất quyết định mới bùng nổ.

Ở Pháp và Anh, giai cấp tư sản đoạt lấy chính quyền. Từ đó, trên lý luận cũng như trong thực tiễn, cuộc đấu tranh giai cấp có những hình thái ngày càng rõ rệt, ngày càng đáng sợ. Nó điểm giờ tận số của khoa kinh tế tư sản khoa học. Từ nay, vấn đề không còn ở chỗ tìm hiểu xem định lý nào là đúng nữa, mà phải xem định lý ấy chướng tai hay êm tai, dễ chịu hay khó chịu đối với cảnh sát, có lợi hay có hại cho tư bản. Sự nghiên cứu vô tư đã nhường chỗ cho sự đả kích thuê, sự tận tâm tìm tòi đã nhường chỗ cho thái độ vô lương tâm, cho những thủ đoạn biện hộ hèn mạt của kẻ chuyên nghề ca tụng. Tuy nhiên, những tập sách nhỏ, — trong số đó có quyển *Anticornlaw-League*[1] xuất bản dưới sự bảo trợ của các chủ xưởng Bơ-rai-tơ và Cốp-đen, đã làm cho công chúng khó chịu, — cũng còn bổ ích phần nào, nếu không phải là về mặt khoa học thì ít ra cũng là về mặt lịch sử, do chỗ những tập sách đó đã công kích bọn quý tộc địa chủ. Nhưng chẳng bao lâu, pháp chế tự do-trao đổi của Rô-be Pin đã tước mất cái vuốt cuối cùng của khoa kinh tế dung tục đó.

Thế rồi xảy ra cuộc cách mạng 1848-49 trên đại lục. Cuộc cách mạng ấy đã tác động vào nước Anh; những người còn có hoài bão khoa học và muốn làm nên chuyện gì hơn là làm những kẻ ngụy biện tầm thường và những kẻ vu khống của các giai cấp thượng lưu, thì tìm cách điều hòa khoa kinh tế chính trị của tư bản với những yêu sách của giai cấp vô sản, những yêu sách mà từ nay trở đi người ta phải chú ý đến. Do đó đẻ ra một chủ nghĩa chiết trung có tính chất dấu dịu mà Giôn Stu-át Min là người đại biểu trứ danh nhất. Hoàn toàn thành thực mà nói thì đó là lời tuyên cáo phá sản của khoa kinh tế tư sản, như nhà bác học và phê bình vĩ đại Nga N. Tơ-se-rơ-nư-sép-ski đã vạch ra rất rõ ràng.

1. Đồng minh chống đạo luật về ngũ cốc. *(B.T.)*

Như vậy là vào lúc mà sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Đức đạt tới độ chín muồi, thì ở Anh và ở Pháp, những cuộc đấu tranh giai cấp đã bộc lộ một cách ầm ĩ tính chất đối kháng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đó; hơn nữa, giai cấp vô sản Đức cũng đã ít nhiều được thấm nhuần chủ nghĩa xã hội. Thế là khoa học kinh tế chính trị của giai cấp tư sản hình như vừa bắt đầu có khả năng thành lập ở nước ta thì nó đã trở thành ngay không còn có khả năng đó nữa. Bấy giờ những người phát ngôn của khoa học ấy chia thành hai nhóm: những kẻ khôn ngoan, nhiều tham vọng, thực tiễn, lũ lượt chạy theo ngọn cờ của Ba-sti-át, người đại biểu tầm thường nhất, do đó cũng đã thành công nhất, của khoa kinh tế chuyên ca tụng; những người khác, có phẩm cách nhà giáo trong khoa học của họ, thì đều theo Giôn Stu-át Min, để mưu toan điều hòa những kẻ không thể điều hòa được. Cũng như trong thời kỳ cổ điển của khoa kinh tế tư sản, người Đức, trong thời kỳ suy đồi của khoa kinh tế đó, vẫn là những người học trò, chỉ biết lặp lại bài đã học, đi theo vết giầy của ông thầy, họ vẫn là những kẻ bán hàng xách tồi tàn phục vụ cho các hãng buôn lớn ngoại quốc mà thôi.

Như thế là tiến trình đặc biệt của xã hội Đức đã làm cho khoa kinh tế tư sản không có được một bước tiến độc đáo nào, nhưng lại làm cho sự phê phán khoa kinh tế tư sản tiến bộ lên. Chừng nào mà sự phê phán như thế đại biểu cho một giai cấp, thì nó chỉ có thể đại biểu cho giai cấp mà sứ mạng lịch sử là đánh đổ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa để cuối cùng xóa bỏ các giai cấp, — tức là chỉ có thể đại biểu cho giai cấp vô sản.

[Trước hết, những người phát ngôn thông thái và dốt đặc của giai cấp tư sản Đức định đối phó với *Das Kapital* bằng cách lờ đi không đả động đến, cách đã giúp họ thành công đối với những quyển sách trước của tôi. Đến khi chiến thuật đó không còn phù hợp với điều kiện hiện thời nữa thì, mượn cớ phê phán quyển sách của tôi, họ đã viết những lời giải thích « để làm yên lòng bọn tư sản ». Nhưng trên báo chí công nhân, — chẳng hạn như những bài báo của Giô-dép Đít-xơ-gen

trong tờ *Nhà nước nhân dân*[1] — họ đã phải đối phó với những chiến sĩ khỏe hơn họ, mà hiện nay họ còn mắc nợ một vấn đề chưa trả lời nổi[2].

Một bản dịch rất tốt bộ *Tư bản* ra tiếng Nga đã xuất bản ở Xanh Pê-te-rơ-bua vào mùa Xuân 1872. In ra ba nghìn bản, mà hiện nay sách đã bán gần hết. Ngay từ năm 1871, N. I. Xi-e-be, giáo sư khoa kinh tế chính trị ở trường đại học Ki-ép, đã chứng minh trong sách của ông nhan đề là: *Téoria tsennosti i Kapitala D. Ricardo*[3], (Học thuyết của Ri-các-đô về giá trị và về tư bản) rằng trên căn bản thì học thuyết của tôi về giá trị, tiền tệ và tư bản là sự phát triển tất yếu của học thuyết của Smit - Ri-các-đô. Khi đọc quyển sách thận trọng ấy, bạn đọc người Tây Âu sẽ ngạc nhiên vì thấy tác giả luôn luôn không bao giờ rời bỏ lập trường thuần túy lý luận.]

Xét theo những nhận định trái ngược nhau về bộ *Tư bản* này, thì thấy rằng người ta đã ít hiểu được *phương pháp* dùng

---

1. *Volksstaat*. *(B.T.)*

2. Những kẻ nhai đi nhai lại nói những lời kêu rỗng trong khoa kinh tế tầm thường Đức chê bai lời văn và phương pháp trình bày trong sách của tôi. Về những khuyết điểm trong lời văn của *Das Kapital*, không ai có thể nhận xét nghiêm khắc hơn tôi. Nhưng để cho các ngài ấy và bạn đọc của họ thấy rõ, tôi xin dẫn ra đây hai lời phê bình, một ở Anh, một ở Nga. *Tạp chí Ngày thứ bảy* [Saturday Review] là báo hoàn toàn đối lập với quan điểm của tôi, trong khi đăng tin *Das Kapital* xuất bản lần thứ nhất bằng tiếng Đức, đã viết: Lối trình bày của tác giả về các vấn đề kinh tế «làm cho cả đến những vấn đề kinh tế khô khan nhất đọc cũng thấy đặc biệt thú vị (charm)». Trong số ngày 20 - IV - 1872, báo *Tin tức* [Vedomosti] ở Xanh Pê-te-rơ-bua, có nhận xét như sau: «Trừ một đôi phần bàn về những vấn đề đặc biệt chuyên môn ra, tác giả trình bày vấn đề rất tài tình, do cách biết làm cho vấn đề thích hợp với trình độ mỗi người, do chỗ trình bày sáng rõ và hết sức linh hoạt, mặc dầu vấn đề ông trình bày thuộc một phạm vi khoa học cao. Về mặt ấy, tác giả... hoàn toàn không giống như số đông những nhà bác học Đức, là những người... viết một cách rất tối nghĩa và khó khăn làm cho người bình thường đến phải vỡ óc.» Thật vậy, ở nước Đức, văn chương phổ thông giọng giáo sư của phái dân tộc - tự do chủ nghĩa Đức làm cho bạn đọc Đức còn phải vỡ cái gì nữa chứ không phải chỉ vỡ óc thôi đâu.

3. Теория ценности и Капитала Д. Рикардо. *(B.T.)*

trong bộ sách đó. Chẳng hạn, *Tạp chí thực nghiệm chủ nghĩa*[1] ở Pa-ri đã phê bình tôi là vừa viết kinh tế chính trị siêu hình và — bạn thử đoán xem báo đó còn phê bình tôi cái gì nữa, — vừa chỉ biết có phân tích phê phán những điều cơ bản đã có sẵn, chứ không nêu ra được cách thức nấu ăn nào (theo kiểu Công-tơ ư?) cho những *nhà bếp* tương lai cả. Riêng về lời nhận xét là siêu hình, thì N. I. Xi-e-be, giáo sư kinh tế chính trị ở trường đại học Ki-ép, đã nghĩ như sau:

Đứng về mặt lý luận thực sự mà nói, thì phương pháp của Mác là phương pháp của toàn thể học phái Anh, đó là phương pháp suy diễn mà những ưu điểm và khuyết điểm đều là những ưu điểm và khuyết điểm chung của các nhà lý luận kinh tế chính trị vĩ đại nhất[2].

Còn ông Mô-ri-xơ Bơ-lốc[3] thì cho rằng phương pháp của tôi là phương pháp phân tích, ông lại còn nói: «Do quyền này, ông Mác đứng vào hàng những nhân vật có năng lực phân tích xuất sắc nhất.» Lẽ tất nhiên, ở Đức, những nhà bình luận đã la lối lên rằng đó là ngụy biện kiểu Hê-ghen. Tạp chí Nga *Người thông tin Âu châu*, xuất bản ở Xanh Pê-te-rơ-bua[4], trong một bài chuyên viết về phương pháp của bộ *Tư bản*, tuyên bố rằng phương pháp nghiên cứu của tôi là phương pháp hiện thực chặt chẽ, nhưng tiếc thay phương pháp trình bày của tôi lại theo kiểu của phép biện chứng Đức. Tạp chí đó viết:

Thoạt tiên, nếu người ta căn cứ vào hình thức bên ngoài của sự trình bày để nhận xét, thì Mác là một nhà triết học duy tâm sâu nhất, và nói như vậy là nói theo nghĩa người Đức hiểu, tức là theo nghĩa xấu. Thật ra, ông là một người vô cùng hiện thực hơn bất cứ ai trong số những người đã đi trước ông trên lĩnh vực phê phán khoa kinh tế... Hoàn toàn không thể gọi ông là nhà duy tâm được.

Tôi không có cách nào tốt hơn là trả lời nhà văn Nga bằng cách trích ngay những đoạn trong bài phê phán của ông ta; hơn

---

1. *Philosophie positive*, tháng Một - Chạp 1868, tr. 507 - 509, bài bình luận về bộ *Tư bản* của Mác, ký tên E. đơ Rô-béc-ti. *(B.T.)*

2. N. I. Xi-e-be: *Học thuyết của Ri-các-đô về giá trị và về tư bản*, v.v..., Ki-ép, 1871. *(B.T.)*

3. *Những nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội ở Đức*, trích trong *Tờ báo của các nhà kinh tế*, tháng Bảy - Tám 1872. *(B.T.)*

4. Số tháng Năm 1872, tr. 427 - 436.

nữa, làm như vậy đối với bạn đọc cũng có thể bổ ích. Sau khi trích dẫn một đoạn ở bài tựa quyển *Phê phán khoa kinh tế chính trị* (Bá-linh, 1859, tr.IV-VII) của tôi, trong đó tôi luận về cơ sở duy vật của phương pháp của tôi, tác giả tiếp tục viết như sau:

Mác chỉ chú trọng có một điều là: tìm ra quy luật của những hiện tượng mà ông nghiên cứu; không phải chỉ tìm ra quy luật chi phối những hiện tượng ấy dưới hình thái đã hoàn thành của những hiện tượng đó và trong mối liên hệ giữa các hiện tượng đó, mối liên hệ mà người ta có thể thấy được trong một thời kỳ nhất định. Không, điều mà ông quan tâm nhất, chính là quy luật biến hóa của các hiện tượng, quy luật phát triển của các hiện tượng, tức là quy luật các hiện tượng chuyển biến từ hình thái này qua hình thái khác, từ một trật tự liên hệ này qua trật tự liên hệ khác. Sau khi đã phát hiện ra quy luật đó, ông khảo sát tỉ mỉ những kết quả mà thông qua đó, quy luật ấy biểu hiện trong đời sống xã hội... Như vậy là Mác chỉ quan tâm có một điều: dùng sự nghiên cứu khoa học chặt chẽ, để chứng minh sự tất yếu của những trật tự nhất định của các mối quan hệ xã hội và, trong chừng mực có thể, kiểm nghiệm lại những sự kiện mà ông đã dùng làm điểm xuất phát và làm cơ sở. Muốn thế, chỉ cần là trong khi chứng minh tính tất yếu của tổ chức hiện thời, thì ông cũng chứng minh luôn cả tính tất yếu của một tổ chức khác mà tổ chức hiện thời nhất thiết phải chuyển sang dù loài người có tin hay không tin, dù loài người có ý thức hay không có ý thức cũng thế thôi. Ông xem sự vận động xã hội như một sự kế tiếp tự nhiên của những hiện tượng lịch sử, một sự kế tiếp phải tuân theo những quy luật, và những quy luật này không những không tùy thuộc vào ý chí, ý thức và ý định của con người, mà trái lại, còn quyết định ý chí, ý thức và ý định của con người... Nếu yếu tố ý thức đóng một vai trò thứ yếu đến như thế trong lịch sử của nền văn minh, thì cố nhiên là sự phê phán, mà đối tượng là chính ngay nền văn minh, không thể nào lấy một hình thái ý thức hay một hành vi của ý thức làm cơ sở được cả. Như thế thì điểm xuất phát để phê phán của ông không phải là quan niệm mà chỉ là hiện tượng bên ngoài mà thôi. Sự phê phán chỉ so sánh, đối chiếu một sự thật này với một sự thật khác, chứ không phải với ý thức; nhưng nó đòi hỏi là cả hai sự thật phải được nghiên cứu một cách hết sức chính xác, và trong thực tế, hai sự thật đó đối với nhau phải là hai giai đoạn phát triển khác nhau; sự phê phán đó đòi hỏi nhất là phải nghiên cứu một cách chính xác như thế cả loạt hiện tượng, trật tự trong đó những hiện tượng ấy xuất hiện ra như các giai đoạn phát triển kế tiếp nhau. Nhưng, người ta sẽ nói rằng những quy luật chung của đời sống kinh tế đều là một, vĩnh viễn là một, dù là áp dụng vào hiện tại hay vào quá khứ cũng thế. Đó chính là điều mà Mác phủ nhận; theo Mác thì không có những quy luật trừu tượng như thế... [Trái lại, theo ông, mỗi thời kỳ lịch sử đều có những quy luật riêng của nó...] Một khi đời sống đã qua khỏi một thời kỳ phát triển nhất định, đã từ giai đoạn này bước sang giai đoạn khác, thì

nó cũng bắt đầu bị những quy luật khác chi phối. Tóm lại, trong quá trình phát triển lịch sử của nó, đời sống kinh tế biểu hiện ra những hiện tượng giống như những hiện tượng mà người ta thấy trong các lĩnh vực khác của khoa sinh vật... Khi các nhà kinh tế cũ đem so sánh những quy luật kinh tế với quy luật vật lý và hóa học, thì họ đã nhầm lẫn về tính chất của quy luật kinh tế... Một sự phân tích các hiện tượng một cách sâu sắc hơn đã chứng tỏ rằng các cơ thể xã hội cũng khác nhau, như các cơ thể động vật và thực vật vậy... Hơn nữa, khi toàn bộ cấu tạo của những cơ thể đó khác đi, khi những bộ phận đặc biệt của những cơ thể đó đã thay đổi, khi những điều kiện trong đó những bộ phận ấy hoạt động đã thay đổi v.v... thì cũng một hiện tượng duy nhất lại sẽ phải tuân theo... những quy luật hoàn toàn khác nhau hẳn. Chẳng hạn, Mác không cho rằng, không phải bất cứ lúc nào, bất cứ nơi nào, quy luật nhân khẩu cũng giống nhau. Trái lại, ông khẳng định rằng mỗi thời đại kinh tế có quy luật nhân khẩu riêng của nó... [rằng những hiện tượng xảy ra trong đời sống kinh tế là tùy theo mức độ năng suất của những lực lượng kinh tế...] Với những trình độ phát triển khác nhau của lực lượng sản xuất, thì những quan hệ xã hội đều thay đổi, cũng như những quy luật điều tiết những quan hệ đó. Khi đứng trên quan điểm đó để xem xét chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa, thì Mác chẳng qua chỉ nêu lên một cách khoa học chặt chẽ nhiệm vụ mà mọi cuộc nghiên cứu chính xác về đời sống kinh tế phải đảm nhiệm mà thôi... Giá trị khoa học đặc biệt của một cuộc nghiên cứu như thế chính là ở chỗ nêu rõ những quy luật chi phối sự phát sinh, sinh tồn, phát triển và tiêu vong của một cơ thể xã hội nhất định, và việc một cơ cấu khác cao hơn thay thế cơ cấu ấy; chính giá trị đó là giá trị của tác phẩm của Mác [1].

Khi tác giả định nghĩa một cách rất chính xác như thế cái mà ông ta gọi là phương pháp nghiên cứu của tôi, và, về việc tôi ứng dụng phương pháp đó, ông ta nói với ý rất tốt như thế, thì như vậy tác giả đã định rõ cái gì, nếu không phải là định rõ phương pháp biện chứng? Cố nhiên là *về mặt hình thức*, phương pháp trình bày phải khác với phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu thì phải nắm lấy tài liệu với tất cả chi tiết của nó, phải phân tích những hình thái phát triển khác nhau của nó, và phải tìm ra được mối liên hệ bên trong của những hình thái đó. Khi đã làm được như thế rồi và chỉ có làm được như thế rồi, thì mới có thể trình bày toàn bộ sự vận động hiện thực được. Nếu làm được như thế, khiến cho đời

---

1. Những đoạn trong dấu móc là rút ở các bản tiếng Đức hay tiếng Nga của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin Liên-xô (*B.T.*)

sống của tài liệu thông qua biểu hiện bằng quan niệm mà phản ánh lên được, thì sự phản ánh đó có thể làm cho người ta tưởng đó là một kết cấu tiên nghiệm.

Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hê-ghen về căn bản, mà nó còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa. Theo Hê-ghen, thì sự vận động của tư duy, mà ông đặt cho cái tên là Ý niệm và biến nó thành một chủ thể độc lập[1], chính là chúa sáng tạo ra giới hiện thực, và giới hiện thực này chẳng qua chỉ là hiện tượng bên ngoài của Ý niệm mà thôi. Trái lại, theo tôi, thì sự vận động của tư duy chỉ là phản ánh của sự vận động hiện thực, di chuyển và biến hình vào trong đầu óc con người.

Trước đây gần ba mươi năm, trong một thời kỳ mà phép biện chứng Hê-ghen đang còn được ham chuộng, tôi đã phê bình mặt thần bí của nó. [Nhưng chính vào lúc tôi thảo tập thứ nhất của *Das Kapital* thì bọn hậu sinh cau có, tự phụ và tầm thường ngày nay đang làm mưa làm gió trong giới học thức nước Đức, lại thích coi Hê-ghen, như gã Mô-i-dơ Men-đen-xơn can đảm thời Lét-xinh đã coi Spi-nô-da, nghĩa là coi như « đồ chó chết ». Vì thế, tôi đã công khai tự nhận là đồ đệ của nhà tư tưởng vĩ đại ấy, hơn nữa trong chương về học thuyết giá trị, đôi khi tôi còn phô trương đem dùng cả lối diễn đạt đặc biệt của Hê-ghen nữa.] Hê-ghen, vì nhầm lẫn, đã làm sai lạc phép biện chứng bằng chủ nghĩa thần bí, nhưng không phải vì thế mà ông không phải là người đầu tiên đã trình bày sự vận động chung của phép biện chứng. Ở ông, phép biện chứng cắm đầu xuống đất; chỉ cần dựng ngược nó lại, là sẽ thấy được bộ mặt hoàn toàn hợp lý của nó.

Dưới bộ mặt thần bí của nó, phép biện chứng đã trở thành một cái được người ta ham chuộng ở nước Đức, vì nó có vẻ tán dương những sự vật hiện có. Dưới bộ mặt hợp lý của nó, nó lại bị các giai cấp thống trị và bọn tư tưởng gia của chúng coi là một điều xấu xa và ghê tởm, vì trong quan niệm khẳng

---

1. Trong bản Nga văn và Trung văn có thêm đoạn « biến nó thành một chủ thể độc lập », đoạn đó không có trong bản Pháp văn. *(B.T.)*

định về sự vật hiện có, phép biện chứng đồng thời lại đưa ra quan niệm về sự phủ định không tránh được và về sự diệt vong tất yếu của sự vật đó; vì nó nắm lấy bản thân sự vận động, mà mỗi hình thái hình thành của vận động chỉ là một hình trạng tạm thời, nên không có cái gì bắt buộc được nó phải thay đổi quan niệm; vì về căn bản, nó có tính chất phê phán và cách mạng.

Do những bước suy thịnh của công nghiệp hiện đại trải qua chu kỳ tuần hoàn của nó, mà đỉnh cao nhất của chu kỳ tuần hoàn đó là — tổng khủng hoảng, nên người tư sản có đầu óc thực tế cảm thấy một cách rõ rệt nhất sự vận động mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa. Chúng ta đã bắt đầu lại thấy có triệu chứng của tổng khủng hoảng, tổng khủng hoảng lại đang đến nữa rồi. Do tính chất nhiều mặt của diện hoạt động của nó và do cường độ của những tác dụng của nó, nó sắp làm cho phép biện chứng đi vào đầu óc ngay cả bọn đầu cơ là bọn đã mọc lên như nấm trong cái Đế quốc-Thần thánh Phổ-Đức mới [1].

Các Mác[2]

Luân-đôn, 24 tháng Giêng 1873[3].

---

1. Lời bạt viết cho bản tiếng Đức xuất bản lần thứ hai đề ngày 24 tháng Giêng 1873, và chỉ một thời gian sau khi in lời bạt đó, là cuộc khủng hoảng nói trên nổ ra ở Áo, Mỹ và Đức. Nhiều người tưởng nhầm rằng như thế thì những cuộc bùng nổ dữ dội, nhưng chỉ có tính chất cục bộ đó, chỉ báo trước cuộc tổng khủng hoảng thôi. Trái lại, cuộc tổng khủng hoảng đang tiến đến tột mức. Nước Anh sẽ là nơi mà trung tâm của tổng khủng hoảng nổ ra, người ta sẽ thấy được phản ứng của trung tâm tổng khủng hoảng ấy trên thị trường thế giới*.

* Về điểm này, xin xem thư của Mác gửi Đa-ni-en-xơn ngày 15 tháng Một 1878, trong: *Die Briefe von Karl Marx und Friedrich Engels an Danielson, herausgegeben von Kurt Mandelbaum.* Lép-dích, 1929, tr. 16 và tr. 17, chú thích 3. *(B.T.)*

2. và 3. Ngày tháng và chữ ký có in trong bản tiếng Đức. *(B.T.)*

LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG ĐỨC XUẤT BẢN LẦN THỨ BA

Mác không còn có thể tự mình chuẩn bị cho bản in thứ ba này được nữa. Nhà tư tưởng lớn ấy, mà ngày nay chính ngay những kẻ đã phản đối ông cũng phải nghiêng mình kính phục sự vĩ đại của ông, đã mất ngày 14 tháng Ba 1883 rồi.

Ông mất đi, tôi đã mất một người bạn tốt nhất, thủy chung nhất trong bốn mươi năm trời, một người bạn mà tôi chịu ơn sâu không kể xiết, cho nên, tôi có nhiệm vụ đảm đương việc chuẩn bị bản in lần thứ ba này, cũng như chuẩn bị cho xuất bản quyển thứ hai mà ông đã lưu lại cho chúng ta bằng bản thảo viết tay. Ở đây, tôi phải báo cáo với bạn đọc về cách tôi đã làm tròn phần nhiệm vụ thứ nhất của tôi.

Lúc đầu, Mác đã có ý định sửa chữa lại phần lớn văn bản của quyển thứ nhất, nói rõ một số quan điểm lý luận, thêm vào một số quan điểm lý luận mới và bổ sung tài liệu lịch sử và tài liệu thống kê, theo tình hình mới nhất. Vì ông kém sức khỏe và muốn hoàn thành hẳn bản thảo quyển thứ hai nên ông phải bỏ ý định đó của mình. Duy chỉ có những chỗ cần thiết nhất là được sửa đổi, duy chỉ có những điểm bổ sung có sẵn trong bản tiếng Pháp xuất bản trong thời gian đó là được thêm vào mà thôi. *(Tư bản*, của Các Mác. Pa-ri, La Sa-tơ-rơ, 1873.)

Trong các giấy tờ của ông để lại, có một bản tiếng Đức, bản này có những chỗ đã được ông chữa lại và có những chỗ ghi là nên xem thêm bản tiếng Pháp; ngoài ra, còn có một bản tiếng Pháp trong đó ông nêu rõ ràng những đoạn nào phải trích lấy. Gần như là ông chỉ sửa đổi và bổ sung như thế vào phần cuối của quyển sách tức là phần: « Quá trình tích lũy của tư bản ». Trong phần đó, văn bản theo sát bản thảo đầu tiên hơn cả, còn những phần trên đã được sửa chữa lại cẩn

thận hơn rồi. Vì thế lời văn của phần đó sinh động hơn, lời văn nhất trí hơn, nhưng cũng ít trau chuốt hơn, rải rác có chỗ dùng cách nói trong tiếng Anh và có đôi chỗ tối nghĩa; đó đây có những chỗ sơ hở trong khi phát triển ý kiến vì một vài khâu quan trọng trong lập luận chỉ được nêu qua lên mà thôi.

Về lời văn, bản thân Mác đã xem lại triệt để nhiều tiểu mục, và như vậy, cũng như nhiều lần ông đã nói lên để gợi ý, ông đã chỉ dẫn cho tôi là có thể xóa bỏ đến mức nào những thành ngữ chuyên môn tiếng Anh và những lối nói theo tiếng Anh khác. Chắc chắn là Mác còn có thể sửa chữa lại những đoạn thêm vào và những đoạn bổ sung, và dùng lối văn tiếng Đức có đặc của ông để thay thế lời văn trôi chảy tiếng Pháp. Tôi chỉ có thể dịch những đoạn ấy ra, cố bảo đảm được hết sức sát đúng nguyên bản.

Vậy, trong bản in lần thứ ba này, tôi không hề thay đổi một chữ nào mà lại không tin chắc rằng có thể là chính ngay tác giả cũng sẽ làm như thế. Tôi không hề có ý nghĩ đưa vào bộ *Tư bản* lối nói khó hiểu thông thường mà các nhà kinh tế học Đức quen dùng, cái lối nói khó hiểu chẳng hạn như, kẻ bỏ tiền mặt ra làm cho những người khác cho mình lao động của họ, thì gọi là: *Arbeitgeber* (kẻ cho lao động), và người bỏ lao động ra để nhận lấy tiền công là: *Arbeitnehmer* (kẻ nhận lao động). Trong ngữ ngôn Pháp, tiếng lao động trong đời sống thường ngày cũng có nghĩa là «công việc», nhưng người Pháp có lý khi họ có thể coi là điên rồ, nhà kinh tế học nào mà gọi nhà tư bản là kẻ cho lao động và người công nhân là kẻ nhận lao động.

Tôi cũng không tùy tiện qui những tiền tệ, đơn vị trọng lượng và những đơn vị đo lường của nước Anh mà Mác dùng khắp nơi trong văn bản, ra những đơn vị tương đương hiện hành ở Đức. Khi bản in lần thứ nhất được xuất bản, thì ở Đức có bao nhiêu ngày trong năm là có đến bấy nhiêu loại đơn vị đo lường. Thêm vào đó, lại còn có hai thứ đồng *mác* (lúc bấy giờ, đồng *rét-sơ-mác* chỉ lưu hành trong trí óc của Xô-ét-bê-e, người đã tưởng tượng ra đồng tiền đó vào cuối thời kỳ

từ 1830 đến 1840), hai thứ *phơ-lo-ranh* và ít nhất là ba thứ *ta-le*, và trong ba thứ ta-le này lại có một thứ mà đơn vị là «hai phần ba mới». Trong khoa học tự nhiên, người ta dùng mét hệ; trên thị trường thế giới, người ta dùng hệ thống đo lường của nước Anh. Trong hoàn cảnh đó, đối với một quyển sách bắt buộc phải lấy những tài liệu thực tế hầu hết trong những điều kiện của công nghiệp nước Anh, thì dùng đơn vị đo lường của nước Anh là việc đương nhiên. Và ngày nay, lý do đó vẫn còn có tính chất quyết định, nhất là vì về phương diện ấy, những điều kiện của thị trường thế giới không thay đổi mấy, và đặc biệt đối với những ngành công nghiệp chủ đạo — sắt và bông — ngày nay hệ thống đo lường của nước Anh vẫn là hệ thống hầu như độc nhất được dùng.

Để kết thúc, xin nói thêm một chút về phương pháp trích dẫn của Mác, phương pháp mà người ta ít hiểu. Khi chỉ cần vạch ra hay miêu tả những sự việc thì tất nhiên là những đoạn trích dẫn, chẳng hạn như những đoạn rút trong các quyển *Sách xanh* của nước Anh, chỉ dùng làm dẫn chứng mà thôi. Nhưng ở chỗ nào mà Mác trích dẫn các học thuyết của những nhà kinh tế học khác, thì lại khác hẳn. Trong trường hợp đó, đoạn trích dẫn chỉ nêu rõ ở đâu, lúc nào và do ai mà một quan niệm kinh tế mới, sản sinh trong quá trình tiến hóa, đã được trình bày lần đầu tiên một cách rõ ràng. Điều quan trọng duy nhất, chính là biểu hiện kinh tế được nói đến đó có một tác dụng trong lịch sử của khoa học, là nó biểu hiện được ít nhiều đầy đủ tình hình kinh tế của thời đại của nó. Ngược lại, chẳng cần tìm hiểu xem quan niệm đó, đứng về quan điểm của tác giả, còn có một giá trị tuyệt đối hay tương đối nào nữa không, hay đã hoàn toàn rơi vào lĩnh vực của lịch sử. Cho nên những đoạn trích dẫn ấy chỉ là những lời bình luận mượn trong lịch sử của các khoa học kinh tế và đi kèm theo văn viết ra mà thôi; những trích dẫn đó nêu các bước tiến quan trọng của học thuyết kinh tế, theo thời gian và theo những người phát minh ra những tiến bộ đó. Và đó là điều rất cần thiết đối với một khoa học mà các nhà sử học của khoa học ấy từ trước tới nay

chỉ có cái đặc điểm là cố tình làm ra ngu dốt để che giấu tham vọng cầu danh lợi cho bằng được. — Như lời bạt của bản in lần thứ hai đã nêu rõ, người ta cũng sẽ hiểu vì sao Mác chỉ trích dẫn các nhà kinh tế học Đức, trong những trường hợp hoàn toàn đặc biệt mà thôi.

Chúng tôi mong rằng quyển thứ hai sẽ có thể xuất bản được nội trong năm 1884.

Fơ-ri-đơ-rich Ăng-ghen

Luân-đôn, ngày 7 tháng Một 1883.

LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG ANH

Chẳng cần phải giải thích tại sao lại xuất bản *Das Kapital* dịch ra tiếng Anh. Trái lại, đúng ra thì có lẽ người ta chờ đợi được giải thích tại sao lại trì hoãn việc dịch ra tiếng Anh cho mãi đến ngày nay, vì đã bao nhiêu năm nay những lý luận được đề xuất ra trong bộ sách này đã được các báo chí định kỳ và sách thông thường, cả ở Anh lẫn ở Mỹ, luôn luôn trích dẫn, đả kích hay bênh vực, giải thích hoặc đúng hoặc sai.

Chẳng bao lâu sau khi tác giả mất, năm 1883, người ta đã thấy rõ ràng là việc xuất bản tác phẩm này bằng tiếng Anh là cần thiết. Nên ông Xa-mu-en Mu-rơ, một người bạn lâu năm của Mác và của tác giả bài tựa này và có lẽ là người am hiểu sách này hơn ai hết, đã đồng ý tiến hành dịch, và những người được Mác di chúc cho quyền sử lý bản thảo của Người cũng muốn cho bản dịch đó ra mắt công chúng. Chúng tôi thỏa thuận với nhau rằng tôi sẽ đối chiếu bản dịch với bản nguyên văn và tôi sẽ gợi ý những chỗ mà tôi thấy cần sửa chữa. Dần dần trong quá trình công tác, khi thấy rằng công việc nghề nghiệp của ông Mu-rơ không cho phép ông hoàn thành nhanh chóng bản dịch như ông đã muốn, chúng tôi đã vui lòng để Bác sĩ A-ve-linh làm một phần công tác theo đề nghị của bác sĩ. Đồng thời, bà A-ve-linh, người con gái út của Mác nhận soát lại những đoạn trích dẫn và tìm lại nguyên văn nhiều đoạn trích trong các tác giả người Anh và trong các quyển *Sách xanh*, mà Mác đã dịch ra tiếng Đức. Bà A-ve-linh đã làm như thế trong toàn bộ quyển sách, trừ một vài chỗ tất nhiên không thể nào làm được.

Bác sĩ A-ve-linh đã dịch những phần sau đây: 1. Các chương X, «Ngày lao động», và XI, «Tỷ suất và khối lượng của giá trị thặng dư»; 2. Phần VI, «Tiền công», gồm các chương từ XIX đến XXII; 3. Bắt đầu từ chương XXIV, 4. «Những hoàn cảnh, v.v...» đến hết quyển, gồm phần cuối

của chương XXIV, chương XXV và toàn phần VIII (các chương từ XXVI đến XXXIII); 4. Hai lời tựa của tác giả. Còn các phần khác là do ông Mu-rơ dịch. Như vậy, mỗi người dịch chỉ chịu trách nhiệm về phần của mình, còn tôi thì chịu trách nhiệm chung toàn bộ.

Bản in tiếng Đức lần thứ ba mà chúng tôi căn cứ vào để dịch là do tôi chuẩn bị năm 1883, dựa vào những lời ghi chú của tác giả còn để lại, những lời ghi chú ấy chỉ rõ những đoạn nào của bản in lần thứ hai cần thay thế bằng những đoạn tương đương ở bản tiếng Pháp xuất bản năm 1873[1]. Như vậy những sự thay đổi trong bản in lần thứ hai thường thường là phù hợp với những sự thay đổi mà Mác đã quy định trong một số lời chỉ dẫn viết tay về việc dịch ra tiếng Anh, mà độ mười năm trước đây, đã được dự định ở Mỹ, nhưng sau đó bị gác lại, nhất là vì không thể tìm được một người dịch có năng lực và đủ trình độ làm nhiệm vụ đó. Bản viết tay đó do ông bạn lâu năm của chúng tôi, là ông F. A. Xoóc-gơ ở Hô-bô-ken, Niu-Giéc-xay, trao lại cho chúng tôi. Bản đó có kê ra một vài đoạn trích mới, lấy ở bản tiếng Pháp. Nhưng vì những lời chỉ dẫn đó viết ra khá lâu trước những lời chỉ dẫn cuối cùng về bản in lần thứ ba, nên tôi thiết tưởng chỉ được phép sử dụng một cách thận trọng, và sử dụng trước hết là ở chỗ nào mà các lời chỉ dẫn đó có thể giúp chúng tôi khắc phục khó khăn. Đồng thời, đối với phần lớn những đoạn khó hiểu, chúng tôi đã tra cứu bản tiếng Pháp để xem chính tác giả cũng đã có ý muốn bỏ cái gì ở chỗ mà bản dịch thấy cần phải bỏ phần nào ý nghĩa toàn vẹn của nguyên bản.

Tuy nhiên, có một khó khăn mà chúng tôi không thể tránh cho bạn đọc là: việc dùng một số danh từ theo một nghĩa khác với nghĩa không những vẫn thấy trong đời sống hàng

---

1. *Tư bản*, của Các Mác. Bản dịch của ông J. Roa, đã được tác giả duyệt lại hoàn toàn*, Pa-ri, La Sa-tơ-rơ. Bản dịch này, đặc biệt là trong phần cuối sách, có rất nhiều chỗ thay đổi và thêm vào so với văn bản tiếng Đức in lần thứ hai.

* Đó là bản tiếng Pháp mà hiện nay chúng tôi dịch ra tiếng Việt. *(B. T.)*

ngày, mà cả trong khoa kinh tế chính trị thông thường nữa. Nhưng đó là điều không thể nào tránh được. Hễ giải thích một khoa học theo một cách mới, là cần phải có một cuộc cách mạng trong danh từ chuyên môn của khoa học đó. Bằng chứng rõ ràng nhất cho điều đó là hóa học; trong hóa học, thì cứ gần hai mươi năm một lần, toàn bộ danh từ đều bị thay đổi hẳn, và khó lòng tìm thấy một chất hóa hợp hữu cơ nào mà lại không trải qua một loạt tên gọi khác nhau. Nói chung thì khoa kinh tế chính trị chỉ có dùng lại y nguyên những danh từ trong sinh hoạt thương nghiệp và công nghiệp, và dùng những danh từ đó mà không ngờ được rằng làm như thế là tự gò bó mình vào trong cái vòng chật hẹp của những quan niệm mà các danh từ ấy diễn đạt. Chính vì thế mà những người đại biểu của khoa kinh tế cổ điển, tuy biết rõ rằng lợi nhuận cũng như địa tô chẳng qua chỉ là những bộ phận, những mảnh nhỏ của cái phần sản phẩm không được trả công mà người lao động phải cung cấp cho kẻ thuê mình (nếu kẻ này là người đầu tiên chiếm hữu những bộ phận ấy, thì lại không phải là người sở hữu cuối cùng và độc nhất của những bộ phận ấy), nhưng không bao giờ họ vượt được ra ngoài khái niệm sẵn có về lợi nhuận và địa tô, không bao giờ họ xét đến cái phần sản phẩm không được trả công ấy (mà Mác gọi là sản phẩm thặng dư[1]) trong toàn bộ của nó, như là một toàn thể. Cho nên, không bao giờ họ hiểu được rõ ràng cả nguồn gốc và tính chất của sản phẩm thặng dư, lẫn những quy luật chỉ đạo sự phân phối sau này về giá trị của sản phẩm thặng dư. Đối với mọi ngành công nghiệp không có tính chất nông nghiệp hay thủ công nghiệp cũng vậy, người ta không phân biệt gì cả mà cứ gọi là công trường thủ công, và như thế là xóa mờ sự phân biệt giữa hai thời kỳ lớn của lịch sử kinh tế, hai thời kỳ khác nhau về bản chất: thời kỳ công trường thủ công thật sự, dựa trên sự phân công lao động thủ công và thời kỳ công nghiệp hiện đại, dựa trên việc sử dụng máy

1. Bản Pháp văn dịch: *produit net*, bản Trung văn dịch: *thặng dư sinh sản vật*; Nga văn *прибавочным продуктом*, sản vật phụ gia, sản vật thêm vào hay sản phẩm thặng dư. *(B.T.)*

móc. Nhưng điều rất hiển nhiên là một học thuyết coi sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại chỉ là một giai đoạn tạm thời trong lịch sử kinh tế của loài người, thì phải dùng những danh từ khác với những danh từ của các nhà văn coi hình thái sản xuất đó là vĩnh viễn và cuối cùng.

Ở đây, nói thêm một chút về cách trích dẫn của tác giả, cũng không phải là không đúng chỗ. Trong phần nhiều trường hợp, như mọi người thường làm, những đoạn trích dẫn là dùng để làm tài liệu chứng minh cho những lời khẳng định trong sách. Nhưng, ở đây, thường thường thì những đoạn trích dẫn các nhà kinh tế học là nhằm chỉ rõ bao giờ, ở đâu và do ai mà một ý kiến nào đó đã được trình bày lần đầu tiên một cách rõ ràng. Khi nào ý kiến trích dẫn ra là ý kiến quan trọng vì nó nói lên được một cách tương đối đầy đủ những điều kiện của sản xuất xã hội và của trao đổi, — những điều kiện thống trị trong thời đại nào đó, — thì trích dẫn là nhằm mục đích vừa nói trên, và như thế không quan hệ gì đến việc Mác có thừa nhận quan điểm ấy nói chung là có giá trị hay không. Cho nên những đoạn trích dẫn như thế làm cho văn bản có thêm được một chú thích kèm theo, rút trong lịch sử của khoa học.

Bây giờ chúng tôi chỉ mới dịch có quyển thứ nhất của tác phẩm của Mác. Nhưng trên một mức độ lớn, quyển thứ nhất này tự nó đã là một toàn thể, và trong hai mươi năm, nó được coi là một tác phẩm độc lập. Quyển thứ hai do tôi xuất bản bằng tiếng Đức năm 1885 nhất định sẽ không đầy đủ nếu không có quyển thứ ba, mà quyển thứ ba thì sẽ không thể xuất bản trước cuối năm 1887 được. Khi nào quyển thứ ba đã được xuất bản theo nguyên văn tiếng Đức rồi thì có thể nghĩ đến việc chuẩn bị xuất bản hai quyển đó bằng tiếng Anh.

Trên lục địa, người ta thường gọi quyển *Tư bản* là «Kinh thánh của giai cấp công nhân». Càng ngày những điểm kết luận của tác phẩm này càng trở thành những nguyên lý căn bản của phong trào lớn mạnh của giai cấp công nhân, không những ở Đức và ở Thụy-sĩ, mà cả ở Pháp, Hà-lan, Bỉ và Mỹ,

thậm chí cả ở Ý và ở Tây-ban-nha nữa; đâu đâu, giai cấp công nhân cũng ngày càng nhận rõ rằng những kết luận của tác phẩm này nói lên một cách đúng đắn nhất tình cảnh và nguyện vọng của họ; những điều đó, không một ai hiểu biết phong trào đó mà lại phủ nhận được cả. Và ở Anh cũng thế, ngay giờ đây học thuyết của Mác đang có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với phong trào xã hội chủ nghĩa, là phong trào đang lan rộng trong các giới « có học thức » cũng không kém gì trong giai cấp công nhân cả. Nhưng như thế chưa phải đã hết. Đã sắp đến lúc việc nghiên cứu triệt để tình hình kinh tế nước Anh là việc phải làm, coi như một nhu yếu dân tộc không thể tránh khỏi. Hoạt động của hệ thống công nghiệp nước Anh chỉ có thể có được bằng cách không ngừng và nhanh chóng mở rộng sản xuất và do đó không ngừng và nhanh chóng mở rộng thị trường, hoạt động ấy đã đến chỗ đình đốn. Trao đổi tự do đã dùng hết nguồn lợi của nó rồi; và cả Man-se-stơ nữa cũng hoài nghi cái kinh thánh kinh tế ấy, trước kia vốn là kinh thánh của nó [1]. Bất cứ ở đâu, công nghiệp phát triển nhanh chóng của nước ngoài cũng đứng sừng sững trước mặt nền sản xuất của nước Anh, không những trên các thị trường thi hành thuế quan bảo hộ, mà còn cả trên các thị trường trung lập và cả ở bên này bể Măng-sơ nữa. Trong khi sức mạnh sản xuất tăng lên theo cấp số nhân, thì giới lắm thị trường cũng sẽ mở rộng theo cấp số cộng là cùng. Chu kỳ từng 10 năm một của tình trạng đình đốn, phồn vinh, sản xuất thừa và khủng hoảng diễn đi diễn lại đều đặn từ 1825 đến 1867, có vẻ như đã qua hẳn rồi thật đấy, nhưng chỉ là để làm cho chúng ta sa vào vũng bùn tuyệt vọng là một sự suy sụp thường xuyên và lâu dài. Thời kỳ phồn vinh mà người ta nhiệt liệt mong đợi ấy sẽ không đến

1. Trong hội nghị hàng quý của phòng thương mại Man-se-stơ, họp chiều hôm nay, đã diễn ra một cuộc thảo luận sôi nổi chung quanh vấn đề trao đổi tự do. Người ta đưa ra một dự án nghị quyết nói rằng: « Sau khi đã tốn công chờ đợi trong bốn mươi năm để các nước khác noi gương nước Anh và thực hành trao đổi tự do, phòng cho rằng đã đến lúc phải xét lại quan điểm đó. » Dự án ấy bị bác vì chỉ kém đa số có một phiếu, 21 phiếu tán thành và 22 phiếu phản đối. (*Evening Standard*, ngày 1 tháng Một 1886.)

đâu; mỗi lần chúng ta hình như thấy những triệu chứng của nó hiện ra thì những triệu chứng đó lại tan thành mây khói. Trong khi đó, thì mỗi lần mùa đông tới là lại đặt ra câu hỏi lớn này: «Xử trí với những người thất nghiệp như thế nào đây?» Nhưng số người thất nghiệp cứ tăng dần từ năm này qua năm khác mà không một ai có thể trả lời được câu hỏi đó, và chúng ta gần như có thể tính được lúc nào thì những người thất nghiệp không còn chịu đựng được nữa và sẽ tự mình giải quyết lấy số phận của mình. Đến lúc đó, không còn nghi ngờ gì nữa, người ta sẽ phải lắng nghe tiếng nói của người mà toàn bộ học thuyết là kết quả của suốt một đời nghiên cứu lịch sử và điều kiện kinh tế của nước Anh, và do nghiên cứu như vậy, mà đã đi đến kết luận rằng: ít nhất là ở châu Âu, nước Anh là nước duy nhất sẽ có thể tiến hành bằng phương pháp hòa bình và hợp pháp cuộc cách mạng xã hội tất nhiên không tránh khỏi. Dĩ nhiên không bao giờ ông quên nói thêm là ông không hề nghĩ rằng các giai cấp thống trị ở nước Anh sẽ chịu khuất phục trước cuộc cách mạng hòa bình và hợp pháp ấy, mà không gây ra một «*pro-slavery-rebellion*» [1].

Fo-ri-đơ-rich Ăng-ghen

Ngày 5, tháng Một 1886.

1. «Cuộc nổi loạn của chủ nô lệ». Về đoạn này, xem: V. I. Lê-nin: *Nhà nước và cách mạng*. (*B.T.*)

LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG ĐỨC XUẤT BẢN LẦN THỨ TƯ

Việc xuất bản lần thứ tư đặt cho tôi bổn phận phải làm cho văn bản cũng như những chú thích trong sách này có một hình thức càng dứt khoát càng tốt. Tôi xin trình bày vắn tắt việc tôi đã làm để hoàn thành bổn phận đó:

Sau khi đối chiếu một lần nữa với bản tiếng Pháp và lời ghi chú viết tay của Mác, tôi lại lấy một vài đoạn đã được bổ sung vào bản tiếng Pháp, để thêm vào bản tiếng Đức này. Những đoạn đó nằm ở trang 80 (bản in lần thứ ba, tr. 88)[1]; trang 458-60 (bản in lần thứ ba, tr. 509-10); trang 547-51 (bản in lần thứ ba, tr. 600); tr. 591-93 (bản in lần thứ ba, tr. 644), và trang 596 (bản in lần thứ ba, tr. 648), chú thích 79. Đồng thời, cũng như đối với các bản tiếng Pháp và tiếng Anh trước đây, tôi đã thêm vào văn bản đoạn chú thích dài về thợ mỏ (bản in lần thứ ba, tr. 509-15) (bản in lần thứ tư, tr. 461-67). Còn những điểm sửa đổi nhỏ khác, thì chỉ có tính chất thuần túy kỹ thuật thôi.

Ngoài ra, tôi còn thêm vào một vài chú thích để giải thích nữa, nhất là ở những chỗ mà do hoàn cảnh lịch sử thay đổi, nên có lẽ bắt buộc phải chú thích như thế. Tất cả những đoạn chú thích đó đều đặt trong dấu móc và ký chữ đầu tên tôi[2] hay chữ ký D.H.[3].

Cần phải xem lại hoàn toàn nhiều đoạn trích dẫn, vì mới đây bản tiếng Anh đã được xuất bản. Về bản tiếng Anh này, chính người con gái út của Mác là bà Ê-lê-a-no-rơ đã đối chiếu tất cả các đoạn trích dẫn với nguyên bản, cho nên các đoạn

---

1. Xem tr. 136 chú thích 3; tr. 164 chú thích 1 trong tập này. *(B.T.)*

2. Trong bản in này, chúng tôi đều để là: *F.A.* cả. *(B.T.)*

3. D.H. nghĩa là: *Der Herausgeber*: người xuất bản. *(B.T.)*

trích dẫn lấy ở nguồn tài liệu Anh — mà những đoạn ấy chiếm một phần rất lớn — thì không phải là dịch lại từ tiếng Đức trong văn bản ra, mà chính là nguyên văn tiếng Anh. Vậy trong lần xuất bản thứ tư này tôi cần phải tra cứu nguyên văn tiếng Anh đó. Tôi đã tìm thấy nhiều điểm sai nhỏ. Có những chỗ ghi số trang không đúng, một phần là do những sai lầm khi chép trong các quyển vở ghi lời trích, và một phần là do những lỗi ấn loát dồn lại qua ba lần xuất bản liên tiếp. Có những dấu ngoặc kép hay những dấu chấm lửng không đúng chỗ, và điều đó không thể tránh khỏi khi mà khá nhiều đoạn trích dẫn đều chép ở trong các quyển vở ghi lời trích. Đó đây trong các bản dịch, đều có danh từ không được đạt lắm. Một số đoạn lấy trong các vở Mác ghi lời trích dẫn trong thời gian lưu trú ở Pa-ri (1843-1845), bấy giờ Mác chưa hiểu tiếng Anh nên đọc sách các nhà kinh tế học Anh qua bản dịch ra tiếng Pháp, và do dịch đi dịch lại hai lần như vậy mà ý nghĩa của những đoạn trích một phần nào bị giảm sút — chẳng hạn trong trường hợp trích dẫn Stiu-at và U-rơ; — đối với những đoạn đó thì bây giờ phải sử dụng nguyên bản tiếng Anh. Còn có những điểm sai và sơ suất nhỏ khác cùng loại như thế nữa. So sánh bản in lần thứ tư này với các bản trước, người ta có thể thấy rằng dù sao thì tất cả phương pháp sửa chữa khó nhọc ấy cũng không mang lại cho quyển sách một sự thay đổi nhỏ nào đáng được nêu lên cả. Chỉ có một đoạn trích dẫn không thể tìm lại được: đó là đoạn trích dẫn Ri-sa Giôn-xơ (bản in lần thứ tư, tr. 562, chú thích 47). Chắc rằng Mác đã viết nhầm tên sách. Còn những đoạn trích dẫn khác vẫn giữ được nguyên vẹn tác dụng chứng minh, hoặc là sau khi đã được khôi phục lại hình thức chính xác thì lại càng tăng thêm tác dụng chứng minh ấy.

Nhưng ở đây, tôi thấy phải nhắc lại một câu chuyện cũ.

Tôi chỉ được biết là có một lần người ta đã ngờ vực tính chất chính xác của một đoạn Mác trích dẫn, nhưng vì vụ này kéo dài cho đến sau khi Mác mất, nên tôi thấy không thể bỏ qua được.

Trong báo *Côn-coóc-đi-a* ở Bá-linh, cơ quan của Liên đoàn những chủ công xưởng Đức, ngày 7 tháng Ba 1872, có đăng một

bài nặc danh : « Các Mác trích dẫn như thế nào ». Trong bài đó, bằng một giọng dầy hằn học và với quá nhiều danh từ kém nhã nhặn, người ta cho rằng đoạn trích dẫn rút ở bài diễn văn về ngân sách của Gơ-lát-ston ngày 16 tháng Tư 1863 (đoạn trích dẫn nêu trong *Lời tuyên ngôn thành lập Hội liên hiệp lao động quốc tế* năm 1864, và ghi lại trong *Das Kapital*, I, tr. 617, bản in lần thứ tư; tr. 671, bản in lần thứ ba) đã bị xuyên tạc. Trong bản tường thuật tốc ký (nửa chính thức) của Han-xa, không hề thấy có câu : « sự tăng thêm của cải và thế lực một cách lạ thường... » « chỉ dành riêng cho các giai cấp có của ». « Câu đó hoàn toàn không có trong diễn văn của Gơ-lát-ston. Chính bài đó đã nói trái lại thế », tiếp đó, viết bằng chữ đậm : *Khi chêm thêm câu nói ấy vào, Mác đã nói gian cả về hình thức lẫn về thực chất.*

Tháng Năm sau đó, Mác có nhận được số báo *Côn-coóc-đi-a* và đã trả lời tác giả trên báo *Nhà nước nhân dân* ngày 1 tháng Sáu. Vì ông không nhớ rõ mình đã trích dẫn đoạn đó ở báo nào, nên ông chỉ soát lại lời văn giống nhau của hai bài tiếng Anh có đoạn đó, và sau đó, ông trích dẫn bài tường thuật của tờ *Thời báo* trong đó có ghi lời Gơ-lát-ston nói :

That is the state of the case as regards the wealth of this country. I must say for one, I should look almost with apprehension and with pain upon this intoxicating augmentation of wealth and power, if it were my belief that it was confined to classes who are in easy circumstances. This takes no cognizance at all of the condition of the labouring population. The augmentation I haved described and which is founded, I think, upon accurate returns, is an augmentation entirely confined to the classes possessed of property [1].

---

1. Về những của cải của nước này, tình hình là như thế. Về phần tôi, tôi phải nói rằng tôi hầu như lo sợ và đau lòng khi thấy sự tăng thêm của cải và thế lực một cách lạ thường ấy, theo tôi thì chỉ riêng cho các giai cấp giàu có mà thôi. Nó hoàn toàn không quan hệ gì đến tình cảnh của giai cấp công nhân cả. Sự tăng thêm mà tôi đã diễn tả và tôi tin rằng đó là căn cứ vào những báo cáo chính xác, chính là một sự tăng thêm chỉ dành riêng cho các giai cấp có của. (*B. T.*)

Vậy ở đây Gơ-lát-ston đã nói rằng ông ta sẽ lấy làm tiếc nếu sự thật là như thế, nhưng *sự thật đã là như thế*. Sự tăng thêm của cải và sức mạnh một cách lạ thường ấy là hoàn toàn dành riêng cho các giai cấp có của. Còn về nhân vật nửa chính thức Han-xa, Mác đã nói thêm ở một đoạn dưới:

Trong bản in bài diễn văn của ông ta sau đó đã chỉnh lý lại, ông Gơ-lát-ston đã khôn khéo bỏ một đoạn mà ông cho là không lợi nếu đó là lời do từ cửa miệng một bộ trưởng bộ Tài chính Anh nói ra. Vả chăng đó là một tục lệ cổ truyền trong Nghị viện Anh, chứ hoàn toàn không phải một sự bịa đặt của anh chàng La-ske để chống lại Bê-ben.

Tác giả nặc danh càng tức tối thêm. Trong bài trả lời của hắn (*Côn-coóc-đi-a* ngày 4 tháng Bảy), không nói đến những nguồn tài liệu gián tiếp, hắn đã nói một cách rụt rè rằng theo «tập quán» thì phải căn cứ vào các bản tường thuật tốc ký để trích dẫn những bài diễn văn ở nghị viện; nhưng hắn cũng lại cho rằng bài tường thuật của tờ *Thời báo* (trong đó có câu «đã được chêm thêm vào một cách gian dối»), và bài tường thuật của Han-xa (trong đó không có câu ấy) «là hoàn toàn giống nhau về mặt nội dung», và cũng nói rằng bài tường thuật của tờ *Thời báo* «nói hoàn toàn trái ngược với đoạn đáng ngờ của *Lời tuyên ngôn thành lập*»; nhưng gã nặc danh lại cẩn thận ỉm sự việc này là bên cạnh cái cho là «trái ngược» ấy thì bài tường thuật rõ ràng là đã có ghi cái «đoạn đáng ngờ» ấy! Tuy vậy, gã nặc danh cảm thấy mình bí và chỉ có thủ đoạn quanh co mới có thể giải nguy cho hắn được. Trong khi hắn trộn vào trong bài báo đầy «ác ý xấu xa» như chúng ta vừa mới chứng minh, những lời chửi bới dạy đời như: *mala fides*, «bất lương», «luận điệu gian dối», «sự trích dẫn gian dối đó», «ác ý xấu xa», «một đoạn trích dẫn hoàn toàn xuyên tạc», «sự xuyên tạc đó», «hoàn toàn xấu xa», v.v., thì hắn lại thấy cần thiết phải đưa vấn đề sang một địa hạt khác, và hứa là «trong một bài báo thứ hai sẽ trình bày ý nghĩa của những lời nói của Gơ-lát-ston theo chỗ chúng tôi [tức là gã nặc danh không nói gian dối] hiểu.» Làm như là trong vấn đề này, cái ý kiến không bao giờ có đó của hắn có thể là ý kiến đáng phải đếm xỉa đến vậy! Bài báo thứ hai đó đăng trên báo *Côn-coóc-đi-a* ngày 11 tháng Bảy.

Mác lại trả lời một lần thứ hai trong báo *Nhà nước nhân dân* ngày 7 tháng Tám, lần này ông chép lại đoạn nói trên theo tường thuật của các báo *Ngôi sao buổi sáng* và *Quảng cáo buổi sáng* ngày 17 tháng Tư [1] 1863. Theo hai tờ báo đó thì Gơ-lát-ston nói rằng ông ta lo sợ khi thấy sự tăng thêm của cải và thế lực một cách lạ thường ấy, nếu ông nghĩ rằng nó được dành riêng cho các giai cấp thật sự giàu có *(classes in easy circumstances)*, nhưng sự tăng thêm ấy lại hoàn toàn dành riêng cho các giai cấp có của *(entirely confined to the classes possessed of property)*. Vậy cả hai bài tường thuật đó nữa cũng đăng lại từng chữ câu mà Mác «đã chêm thêm vào một cách gian dối». Sau đó, một lần nữa, khi đối chiếu bài tường thuật của tờ Thời báo và bài tường thuật của Han-xa, Mác vạch rõ rằng câu nói ấy, câu nói đã được các bài tường thuật phù hợp với nhau của ba tờ báo xuất bản sáng ngày hôm sau và độc lập đối với nhau thuật lại coi như đã được nói ra thật, thì không thấy có trong báo cáo của Han-xa đã bị duyệt lại theo «tập quán» cổ truyền, và Gơ-lát-ston—ở đây, chúng tôi nhắc lại chính lời nói của Mác—«sau đó đã chỉnh lý lại», và cuối cùng thì Mác tuyên bố rằng ông không có thì giờ tiếp tục nói chuyện với gã nặc danh nữa. Còn về phía gã nặc danh, hình như chính hắn cũng thấy không cần sinh sự nữa, nói đúng ra thì Mác không nhận được thêm một số báo *Côn-coóc-đi-a* nào nữa.

Sau đó, vụ này tưởng đã là xong. Nhưng có một hai lần, chúng tôi nghe được những lời đồn đại bí mật, do những người có quan hệ với trường đại học Cam-bơ-rít-giơ truyền đi, về một tội ác văn học tầy đình mà Mác đã phạm trong bộ *Tư bản*. Nhưng mặc dầu đã tìm hiểu hết cách, chúng tôi vẫn tuyệt nhiên không thể biết gì cụ thể hơn. Thế rồi ngày 29 tháng Một 1883, tám tháng sau khi Mác mất, tờ *Thời báo* đăng một bức thư gửi từ Học viện Chúa ba ngôi [2] Cam-bơ-rít-giơ, và ký tên Xít-lây Tay-lơ. Trong bức thư ấy, anh chàng Tay-lơ này đi vào một chủ nghĩa hợp tác dè dặt nhất, bám lấy bất cứ một lý

1. Xem thêm bản tiếng Đức của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin Liên-xô, tr. 687, chú thích 103. *(B.T.)*

2. Trinity College. *(B.T.)*

do nào đó, cuối cùng đã cho chúng tôi biết rõ không những về những chuyện bí mật vặt của trường Cam-bơ-rít-giơ, mà còn cả về gã nặc danh của báo *Côn-coóc-đi-a* kia nữa.

Anh chàng ở Học viện Chúa ba ngôi nói rằng:

Điều có vẻ lạ kỳ nhất, chính là việc giáo sư Bơ-ren-ta-nô (bấy giờ ở Bơ-re-slau, hiện nay ở Stơ-ra-sbua) đã có vinh dự... bóc trần cái *mala fides*, cái này hiển nhiên là động cơ của câu trích dẫn bài diễn văn của Gơ-lát-ston trong *Lời tuyên ngôn* [*thành lập*]. Khi bị những lời công kích oai nghiêm của ông Bơ-ren-ta-nô dồn vào trong cơn giẫy chết *(deadly shifts)*, ông Các Mác... muốn tìm cách bào chữa cho lời trích dẫn của mình, lại còn cả gan cho rằng ông Gơ-lát-ston đã chỉnh lý bài tường thuật diễn văn của ông ta, đăng trong tờ *Thời báo* ngày 17 tháng Tư 1863, trước khi nó xuất hiện trong bài tường thuật của Han-xa, nhằm bỏ đi một đoạn quả là không lợi cho một bộ trưởng bộ Tài chính nước Anh. Khi Bơ-ren-ta-nô đối chiếu tỉ mỉ các văn bản, đã chứng thực rằng những bài tường thuật của tờ *Thời báo* và của Han-xa phù hợp với nhau ở chỗ các bài ấy hoàn toàn không có ý nghĩa mà đoạn trích dẫn bị tách ra một cách xảo trá ấy đã muốn thay thế cho ý nghĩa của những lời nói của Gơ-lát-ston, thì khi đó Mác lại lẩn tránh, mượn cớ là thiếu thì giờ!

Té ra đó là duyên cớ bí mật của vụ này! Cuộc luận chiến nặc danh của ông Bơ-ren-ta-nô trong báo *Côn-coóc-đi-a* đã phản ánh trong trí tưởng tượng của trường Cam-bơ-rít-giơ đầy óc chủ nghĩa hợp tác sản xuất, theo lối huênh hoang như thế đấy! Đấy cái ông thánh Giooc-giơ ấy của Liên đoàn những chủ công xưởng Đức lăn kềnh xuống đất rồi lại «oai nghiêm» xông lên múa kiếm như thế đấy! Còn Mác, con rồng ám tỵ ấy, bị đánh ngã gục xuống, giẫy giụa dưới chân Ngài, «trong cơn giẫy chết» như thế đấy!

Tuy nhiên, toàn bộ sự mô tả trận đấu theo kiểu A-ri-stốt ấy chẳng qua chỉ dùng để che đậy những con đường tẩu thoát của thánh Giooc-giơ của chúng ta thôi. Ở đây, người ta không còn nói «đoạn chêm vào một cách gian dối», «xuyên tạc», mà nói «đoạn trích dẫn bị tách ra khỏi nội dung một cách xảo trá» *(craftily insolated quotation)*. Người ta đã đánh lạc vấn đề sang hướng khác, và thánh Giooc-giơ cũng chú bộ hạ của ngài ở trường Cam-bơ-rít-giơ đã thừa hiểu vì sao.

Ê-lê-a-no-rơ Mác đã đăng một bài trả lời trong nguyệt san *Ngày nay*, số tháng Hai 1884, — bài này tờ *Thời báo* không nhận đăng. Bà kéo cuộc tranh luận vào chung quanh vấn đề duy nhất là: Có thật là Mác đã «chêm vào một cách gian dối»

hay không? Về điểm đó, ông Xít-lây Tay-lơ trả lời rằng: «Theo ông thì trong cuộc luận chiến giữa Mác và Bơ-ren-ta-nô, vấn đề xét xem một câu nào đó có hay không có trong bài diễn văn của ông Gơ-lát-ston», chỉ có «một tầm quan trọng rất thứ yếu so với vấn đề xét xem việc trích dẫn ấy có định phản ánh đúng ý nghĩa những lời của Gơ-lát-ston hay là định xuyên tạc ý nghĩa đó.» Tiếp đó, Xít-lây Tay-lơ thú nhận rằng bài tường thuật của tờ *Thời báo* «quả là có mâu thuẫn trong lời văn» nhưng nếu giải thích văn bản một cách xác đúng nghĩa là giải thích theo ý nghĩa tự do chủ nghĩa của phái Gơ-lát-ston, thì cũng nêu rõ được ý ông Gơ-lát-ston *muốn* nói cái gì... (*Ngày nay*, tháng Ba 1884). Điều buồn cười nhất là anh chàng ở trường Cam-bơ-rít-giơ bây giờ lại muốn trích dẫn bài diễn văn, nhưng *không* căn cứ theo Han-xa, đúng như «tập quán» mà gã nặc danh Bơ-ren-ta-nô đã nói, mà lại căn cứ theo bài tường thuật của tờ *Thời báo* mà chính những chàng Bơ-ren-ta-nô ấy đã cho là «nhất định bị xuyên tạc». Tất nhiên phải như thế, vì câu nói chết người ấy *không có* trong bài của Han-xa!

Cũng trong số báo *Ngày nay* đó, Ê-lê-a-no-rơ Mác đã đập tan luận điệu ấy một cách dễ dàng. Hoặc giả là ông Tay-lơ đã đọc bài luận chiến năm 1872, như thế thì ông ta đã nói gian dối, không những chỉ bằng cách chêm thêm vào mà còn bằng cách ỉm đi nữa. Hoặc giả là ông ta đã không đọc bài đó. Như thế thì, bổn phận ông ta là phải nín lặng. Dù sao, cũng có một điểm dứt khoát là ông ta đã không dám giữ vững một chút nào lời nói của ông bạn Bơ-ren-ta-nô của ông ta đổ cho Mác là đã «chêm thêm vào một cách gian dối». Bây giờ thì trái lại, Mác có lẽ đã không chêm thêm vào, mà có lẽ lại đã bỏ đi một câu quan trọng. Vậy mà chính câu đó lại được dẫn ra ở tr. 5 của *Lời tuyên ngôn thành lập*, cách mấy dòng trước khi đến câu bị coi là «đã chêm thêm vào» ấy. Còn về cái «mâu thuẫn» trong bài diễn văn của Gơ-lát-ston, phải chăng chính Mác trong *Das Kapital*, tr. 618 (bản in lần thứ ba, tr. 672) chú thích 105, cũng đã nói đến những «mâu thuẫn liên miên, trắng trợn mà người ta thấy trong các bài diễn văn của Gơ-lát-ston về ngân sách, đọc năm 1863 và 1864». Thật ra Mác

không dại gì mà giải quyết những mâu thuẫn ấy theo kiểu Xít-lây Tay-lơ, bằng cái lối thỏa hiệp tự do chủ nghĩa làm vừa lòng mọi người. Và sau đây là kết luận của bài trả lời của Ê-lê-a-no-rơ Mác:

Trái hẳn lại, Mác đã không bỏ cái gì đáng được trích dẫn, cũng không chèm thêm một cách gian dối bất cứ cái gì vào cả. Ông chỉ khôi phục và nhắc lại một câu nào đó của một bài diễn văn của Gơ-lát-ston, mà không nghi ngờ gì nữa, câu đó đã được nói lên, nhưng dù sao nó cũng biến đi khỏi bài tường thuật của Han-xa.

Sau vụ này, ông Xít-lây Tay-lơ không nói gì thêm nữa, và tất cả cái âm mưu nhà giáo ấy, cái âm mưu kéo dài trong hai mươi năm trời từ nước lớn này qua nước lớn khác, làm cho người ta không còn dám đụng đến lời văn toàn vẹn của Mác nữa; ngược lại, từ đó về sau ông Xít-lây Tay-lơ cũng hết tin vào những bài luận chiến đăng báo của ông Bơ-ren-ta-nô nữa, mà ông Bơ-ren-ta-nô thì cũng hết tin vào sự tận thiện tận mỹ có tính chất giáo hoàng của Han-xa nữa.

Fơ-ri-đơ-rich Ăng-ghen

Luân-đôn, 25 tháng Sáu 1890.

Luân-đôn, ngày 18 tháng Ba 1872

Gửi tiên sinh Mô-ri-xơ LA SA-TƠ-RƠ,

Tiên sinh thân mến,

Tôi hoan nghênh ý định của tiên sinh muốn xuất bản bản dịch *Das Kapital* thành từng tập ra đều kỳ. Dưới hình thức đó, giai cấp công nhân dễ mua hơn, và đối với tôi thì lý do đó là lý do quan trọng bậc nhất.

Đó là mặt tốt của việc làm của tiên sinh, nhưng mặt trái của nó là như thế này: Phương pháp phân tích mà tôi đã dùng và chưa hề bao giờ được áp dụng vào các vấn đề kinh tế, khiến cho việc đọc các chương đầu trở nên khá gay go; e rằng công chúng Pháp thường nôn nóng muốn kết luận ngay, thường khát khao tìm hiểu mối liên hệ giữa những nguyên lý chung với những vấn đề trước mắt mà họ rất quan tâm, sẽ chán, vì họ không thể ngay lúc đầu mà có đủ cả để đọc tiếp.

Đó là một điều không lợi nhưng tôi biết làm thế nào được, chỉ có cách là thanh minh trước và báo trước để các bạn đọc thiết tha với chân lý chú ý mà thôi. Đối với khoa học, không có con đường nào bằng phẳng thênh thang cả, chỉ có những người không sợ chồn chân mỏi gối để trèo lên những con đường nhỏ bé gập ghềnh của khoa học, mới có hy vọng đạt tới những đỉnh cao xán lạn của khoa học mà thôi.

Tiên sinh thân mến, xin tiên sinh hãy tin ở tấm lòng trung thực của tôi.

Các Mác

THƯ CỦA MÔ-RI-XƠ LA SA-TƠ-RƠ GỬI CÁC MÁC

Thưa Ngài thân mến,

Bộ *Tư bản* của Ngài đã được các giới trong giai cấp công nhân ở Đức hoan nghênh nhiệt liệt, nên lẽ tự nhiên là một nhà xuất bản Pháp phải có ý định cung cấp cho nước mình bản dịch của tác phẩm vĩ đại ấy.

Quả là nước Nga đã đi trước nước Pháp trong việc in lại tác phẩm quan trọng đó, nhưng nước chúng tôi lại may mắn có được bản dịch căn cứ vào *bản thảo tiếng Đức in lần thứ hai*, ngay trước khi bản thảo đó được đem xuất bản ở Đức, và bản dịch được chính tay tác giả duyệt lại.

Nước Pháp có thể tự hào sẽ đóng góp được phần lớn nhất trong việc giúp nhân dân các nước khác đi sâu nghiên cứu học thuyết của Ngài, vì chính bản in của chúng tôi sẽ dùng cho tất cả mọi bản dịch khác sau này ở Anh, ở Ý, ở Tây-ban-nha, ở Mỹ, nói chung ở khắp mọi nơi có những người tiến bộ, khát khao tìm hiểu và mong muốn truyền bá trong thế giới cũ và thế giới mới những nguyên lý chi phối xã hội hiện đại.

Cách xuất bản mà chúng tôi đã dùng, tức là ra từng tập giá mười xu, sẽ có cái lợi là làm cho nhiều bạn bè hơn nữa của chúng tôi có thể mua được quyển sách của Ngài, vì những người nghèo chỉ có thể mua khoa học với món tiền ít ỏi mà thôi; mục đích của Ngài sẽ đạt được: tác phẩm của Ngài sẽ có thể tới tay tất cả mọi người.

Còn việc Ngài lo ngại rằng các bạn đọc sẽ bỏ dở trước sự gay go của những vấn đề kinh tế trình bày trong các chương đầu, thì tương lai sẽ cho chúng ta biết lo ngại như thế có đúng hay không.

Chúng tôi có thể hy vọng rằng những người ghi tên mua tác phẩm của Ngài, vì lấy việc nghiên cứu các học thuyết kinh tế làm mục đích chủ yếu, nên khi đọc những học thuyết ấy, sẽ không do việc Ngài áp dụng phương pháp phân tích mà bỏ dở nửa chừng; mọi người sẽ hiểu rằng những chương đầu của một quyển sách chính trị kinh tế học phải dành cho những lập luận trừu tượng, bước đầu, bắt buộc phải có về những vấn đề nóng hổi đang làm cho mọi người thiết tha quan tâm, rằng người ta chỉ có thể đi tuần tự tới việc giải quyết những vấn đề xã hội trình bày trong các chương sau; tất cả bạn đọc sẽ vui lòng theo dõi lập luận của Ngài — tôi tin chắc như thế — cho đến phần kết luận của những học thuyết vĩ đại của Ngài.

Thưa Ngài thân mến, xin Ngài vui lòng nhận tất cả tấm lòng qui mến của tôi.

Mô-ri-xơ LA SA-TƠ-RƠ

TRÌNH BẠN ĐỌC

Ông J. Roa đã hứa cố gắng dịch cho hết sức đúng và thậm chí dịch sát từng chữ nữa; ông đã hoàn thành nhiệm vụ một cách rất cẩn thận. Nhưng chính sự cẩn thận đó của ông buộc tôi phải sửa đổi văn bản đó, để làm cho bạn đọc dễ hiểu hơn. Do chỗ phải sửa đổi lần lần, vì quyển sách xuất bản thành từng tập, làm cho tôi không chú tâm được đều đặn, nên nhất định sẽ có những chỗ không ăn khớp về lời văn.

Sau khi duyệt lại bản đó, tôi thấy cũng cần phải duyệt lại cả nội dung nguyên bản nữa (bản tiếng Đức in lần thứ hai[1]), tinh giản một vài đoạn, bổ sung một số đoạn khác, cung cấp thêm những tài liệu lịch sử hay thống kê, thêm vào những đoạn phê phán, v.v... Vậy, mặc dầu bản tiếng Pháp này có những khuyết điểm về văn chương như thế nào chăng nữa, nó cũng vẫn có một giá trị khoa học độc lập đối với nguyên bản, và ngay cả các bạn đọc thông thạo tiếng Đức cũng nên đọc nó.

Dưới đây[2], tôi trình bày các phần của lời bạt của bản tiếng Đức in lần thứ hai, tức là các phần có liên quan đến sự phát triển của khoa kinh tế chính trị ở nước Đức và liên quan đến phương pháp dùng trong tác phẩm này.

Các Mác

Luân-đôn, 28 tháng Tư 1875.

---

1. Qua bức thư của La Sa-tơ-rơ gửi Các Mác (xem tr. 49), chúng ta biết rằng khi dịch, Roa đã sử dụng bản thảo của bản tiếng Đức in lần thứ hai, xuất bản năm 1873. *(B.T.)*

2. Toàn văn lời bạt đó in ở trang 17-28 bản in này. *(B.T.)*

QUYỂN THỨ NHẤT

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

PHẦN THỨ NHẤT

HÀNG HÓA và TIỀN TỆ

CHƯƠNG THỨ NHẤT

HÀNG HÓA

I. HAI NHÂN TỐ CỦA HÀNG HÓA: GIÁ TRỊ SỬ DỤNG, VÀ GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI HOẶC GIÁ TRỊ, NHƯ VẪN THƯỜNG GỌI (THỰC THỂ CỦA GIÁ TRỊ. LƯỢNG CỦA GIÁ TRỊ)

Trong những xã hội do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối, thì của cải của xã hội biểu hiện ra là một « đống khổng lồ những hàng hóa chồng chất lại[1] ». Do đó, công cuộc nghiên cứu của chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc phân tích hàng hóa, tức là hình thái nguyên tố của của cải ấy.

Hàng hóa, trước hết là một đối tượng bên ngoài, là một vật nhờ có thuộc tính của nó mà thỏa mãn được bất cứ loại nhu cầu nào của con người. Dù nhu cầu đó là do dạ dày hay do ảo tưởng mà có, thì tính chất của những nhu cầu đó cũng không làm cho vấn đề thay đổi gì cả[2]. Ở đây, cũng không cần biết nhu cầu ấy được thỏa mãn như thế nào, hoặc được thỏa mãn một cách trực tiếp, nếu vật ấy là một tư liệu sinh hoạt, hoặc một cách gián tiếp, nếu vật ấy là một tư liệu sản xuất.

---

1. Các Mác: *Zur Kritik der politischen Œkonomie* — [Phê phán khoa kinh tế chính trị.] Bá-linh, 1859, tr. 3.

2. « Nguyện vọng là do nhu cầu mà có; nguyện vọng là sự thèm muốn của tinh thần, sự thèm muốn này là điều tự nhiên đối với tinh thần, cũng như đói là điều tự nhiên đối với cơ thể. Chính do đó mà phần lớn các vật mới có được giá trị. » (Ni-cô-la Bác-bơn: *A discourse concerning coining the new money lighter. in answer to Mr Locke's Considerations...* [Bàn về việc đúc những tiền mới nhẹ hơn, trả lời quyển *Những nhận xét* của ông Lốc...] Luân đôn, 1696, tr. 2 và 3.)

Mỗi một vật có ích như sắt, giấy v.v..., đều có thể xét về hai mặt, mặt chất lượng và mặt số lượng. Mỗi một vật là một toàn bộ gồm nhiều thuộc tính, cho nên vật đó có thể có ích về nhiều mặt khác nhau. Tìm ra các mặt khác nhau đó, và do đó mà tìm ra các công dụng khác nhau của các vật, đó là một công việc của lịch sử [1]. Việc tìm ra các thước đo xã hội [2] để đo lường số lượng các vật có ích cũng là như vậy. Sở dĩ có các thứ thước rất khác nhau để đo lường hàng hóa như vậy, một phần là do bản chất rất khác nhau của các đối tượng cần đo lường, một phần là do tập quán.

Công dụng của một vật làm cho vật ấy thành một giá trị sử dụng [3]. Nhưng công dụng ấy không có gì là mơ hồ và không định rõ. Công dụng đó là do thuộc tính của vật thể hàng hóa quyết định, nên nó không tồn tại được, nếu không có vật thể hàng hóa [4]. Cho nên bản thân vật thể ấy, như sắt, lúa mì, kim cương, v. v... là một giá trị sử dụng, và không phải vì người ta phải mất nhiều hay ít lao động để chiếm lấy những tính chất có ích, mà vật thể hàng hóa có được tính cách ấy. Khi xét đến giá trị sử dụng, bao giờ người ta cũng hiểu ngầm một số lượng nhất định, như một tá đồng hồ, một thước vải, một tấn sắt, v.v... Những giá trị sử dụng của hàng hóa cung cấp cho người ta cái vốn kiến thức chuyên môn, đó là khoa học và tập quán

---

1. « Các vật đều có một *giá trị nội tại* (*virtue*, đó là danh từ mà Bác-bơn dùng để chỉ *giá trị sử dụng*), giá trị này, ở bất kỳ nơi nào, cũng vẫn chỉ có một tính chất thôi, ví dụ như nam châm thì hút sắt (*sách đã dẫn*, tr. 6*). Thuộc tính nam châm hút sắt chỉ trở nên có ích khi mà nhờ nó người ta tìm ra được tính từ cực.

* Con số đã đính chính theo bản in của viện Mác-Ăng-ghen-Lê-nin, Liên-xô. (*B.T.*)

2. Bản Pháp văn: *mesure sociale*. (*N.D.*)

3. « Một vật có được giá trị tự nhiên, là do nó có thuộc tính làm thỏa mãn được nhu cầu hay sự tiện lợi của đời sống con người. » (Giôn Lốc-cơ: *Some Considerations on the Consequences of the Lowering of Interest*, [Vài nhận xét về hậu quả của việc hạ thấp lợi tức*, 1691.) Thế kỷ XVII, người ta còn thường thấy các nhà văn Anh dùng tiếng *Worth* để chỉ giá trị sử dụng và tiếng *Value* để chỉ giá trị trao đổi, theo như tinh thần của một ngữ ngôn thích dùng tiếng Giéc-manh để diễn đạt sự vật *trực tiếp* và dùng tiếng La-mã để diễn đạt sự vật *phản ánh*.

* Trong *Toàn tập*, xuất bản ở Luân-đôn, 1777, t. II, tr. 28. (*B.T.*)

4. Bản Pháp văn: *corps de la marchandise*, Trung văn: *thương phẩm thể*; Nga văn: *товарное тело*. (*N.D.*)

thương nghiệp[1]. Chỉ có trong việc sử dụng hay tiêu dùng, thì giá trị sử dụng mới được thể hiện. Vô luận hình thái xã hội của của cải là như thế nào chăng nữa, thì giá trị sử dụng cũng vẫn là *nội dung vật chất của của cải đó*. Trong xã hội mà chúng ta sắp nghiên cứu, giá trị sử dụng đồng thời cũng là thể hiện vật chất của giá trị trao đổi[2].

Giá trị trao đổi, trước hết biểu hiện ra là một quan hệ *về số lượng*, là một tỷ lệ trao đổi lẫn nhau giữa những giá trị sử dụng thuộc loại khác nhau[3], quan hệ này luôn luôn thay đổi theo thời gian và địa điểm. Do đó, giá trị trao đổi hình như là một cái gì tùy tiện theo ý muốn và thuần túy tương đối; theo lối nói kinh viện thì hình như là một giá trị trao đổi nội tại, cố hữu của hàng hóa, là một *contradictio in adjecto*[4, 5]. Chúng ta hãy xét kỹ vấn đề này hơn nữa.

Một hàng hóa nhất định nào đó, ví dụ một phần tư lí-vơ-rơ lúa tiểu mạch, có thể trao đổi với nhiều hàng hóa khác theo rất nhiều tỷ lệ khác nhau. Nhưng giá trị của nó vẫn không thay đổi, dù người ta biểu hiện nó bằng cách nào, bằng *x* xi

---

1. Trong xã hội tư sản, «không ai được coi là không biết pháp luật». — Theo một *ficto juris** kinh tế, mỗi một người mua hàng đều được coi như có những kiến thức bách khoa về hàng hóa.

* Giả định pháp lý. *(N.D.)*

2. Bản Pháp văn: *les soutiens matériels de la valeur d'échange*; Trung văn: *vật chất đích đảm phụ vật*; Nga văn: *вещественными носителями меновой стоимости. (N.D.)*

3. «*Giá trị* là *quan hệ trao đổi* giữa vật này với vật khác, giữa một lượng nào đó của một sản phẩm với một lượng nào đó của những sản phẩm khác.» (Lơ Tơ-rô-snơ: *Lợi ích xã hội... Phái trọng nông**. Nhà xuất bản Đe-rơ, t. XII, Pa-ri, 1846, tr. 889.)**

* phần 2. *(B.T.)*

** *Loại sách các nhà kinh tế chính. (B.T.)*

4. Một mâu thuẫn trong lời nói — một điều ngược nghĩa. *(B.T.)*

5. «Không có vật nào có thể có một giá trị nội tại được.» (N. Bác-bơn, *sách đã dẫn*, tr. 6); hoặc như Bớt-lơ nói:

The value of a thing
*Is just as much as it will bring**.

* Giá trị của một vật thì vừa bằng cái mà nó mang lại cho ta. *(B.T.)*

đánh giày, *y* lụa, *z* vàng và vân vân. Vậy thì giá trị trao đổi phải có một nội dung khác với những cách biểu hiện khác nhau đó.

Ta hãy lấy hai hàng hóa nữa, chẳng hạn lúa tiểu mạch và sắt. Dù tỷ lệ trao đổi giữa 2 thứ đó là thế nào chăng nữa, thì tỷ lệ ấy cũng có thể biểu thị bằng một phương trình, trong đó một số lượng lúa tiểu mạch nhất định được xem là bằng một số lượng sắt nào đó, ví dụ: một phần tư li-vơ-rơ lúa tiểu mạch = *a* ki-lô sắt. Phương trình ấy có nghĩa là gì? Có nghĩa là trong hai vật khác nhau, tức là trong 1/4 li-vơ-rơ lúa tiểu mạch và trong *a* ki-lô sắt, có một cái gì chung. Vậy cả hai vật đó bằng một *vật thứ ba*, mà vật thứ ba này, bản thân nó không phải là lúa mì và cũng không phải là sắt. Mỗi vật trong hai vật ấy, với tính cách là giá trị trao đổi, đều phải có thể quy thành vật thứ ba, một cách độc lập với vật kia.

Một ví dụ về hình học sơ đẳng sẽ nói rõ điều đó. Để đo và so sánh diện tích của các hình trực tuyến, người ta phân các hình đó ra thành những hình tam giác. Người ta lại quy bản thân hình tam giác thành một biểu thức hoàn toàn khác với hình thức bề ngoài của nó: tức là thành một nửa tích số đường đáy với đường cao. Các giá trị trao đổi của hàng hóa, cũng vậy, phải được quy thành một cái gì chung cho các giá trị trao đổi ấy và mỗi giá trị trao đổi đều đại biểu cho một lượng nhiều hay ít của cái chung ấy.

Cái chung ấy không thể là thuộc tính tự nhiên nào đó, thuộc tính hình học, vật lý, hóa học, v.v... của hàng hóa được. Các thuộc tính tự nhiên của hàng hóa chỉ được xét đến, chừng nào mà các thuộc tính ấy làm cho hàng hóa có một công dụng biến hàng hóa thành những giá trị sử dụng. Nhưng một mặt khác, dĩ nhiên là khi người ta trao đổi hàng hóa thì người ta không xét đến giá trị sử dụng của hàng hóa, và chính việc không xét đến giá trị sử dụng là một đặc trưng của mọi quan hệ trao đổi. Trong sự trao đổi, một giá trị sử dụng này hoàn toàn bằng một giá trị sử dụng khác, miễn là theo một tỷ lệ thích đáng. Hoặc như ông già Bác-bơn nói:

Một thứ hàng hóa này cũng tốt như một thứ hàng hóa khác, khi giá trị trao đổi của nó ngang nhau; giữa những vật mà giá trị trao đổi ngang nhau thì không có một sự khác nhau, không có một sự phân biệt nào cả[1].

Là giá trị sử dụng thì các hàng hóa, trước hết khác nhau về chất lượng; là giá trị trao đổi, thì các hàng hóa chỉ có thể khác nhau về số lượng mà thôi.

Nếu không kể đến giá trị sử dụng của hàng hóa, thì hàng hóa chỉ còn có một tính chất mà thôi, tính chất là sản phẩm của lao động. Nhưng chính bản thân sản phẩm của lao động đã biến hóa mà ta không biết. Khi ta không kể đến giá trị sử dụng của sản phẩm của lao động đó, thì tất cả những yếu tố vật chất và hình thức làm cho sản phẩm đó có giá trị sử dụng, đồng thời cũng mất đi. Nó không còn, chẳng hạn là một cái bàn, hay là một cái nhà, hay là sợi, hay là một vật có ích nào nữa cả, nó cũng không còn là sản phẩm của lao động của người thợ tiện, của người thợ nề, hay là của bất cứ một thứ lao động sản xuất nhất định nào nữa cả. Những tính chất hữu ích riêng biệt của các sản phẩm của lao động mà biến đi, thì đồng thời cả tính chất hữu ích của những thứ lao động chứa đựng ở trong các sản phẩm đó, lẫn các hình thức cụ thể khác nhau phân biệt một loại lao động này với một loại lao động khác cũng đều biến đi theo. Như vậy là chỉ còn lại có tính chất chung của các thứ lao động đó; tất cả các thứ lao động đó đều đã được quy thành lao động của con người, thành một sự chi phí sức lao động của con người, không kể là sức lao động đó được chi phí dưới hình thức riêng biệt nào cả.

Bây giờ chúng ta hãy xét cái còn lại của các sản phẩm của lao động. Tất cả các sản phẩm đó đều giống nhau hoàn toàn. Tất cả đều có một thực tại hư ảo như nhau. Được biến hình thành những *vật kết tinh* đồng nhất, tức là những mẫu của

---

1. «*One sort of Wares are as good as another, if the value be equal... There is no difference or distinction in things of equal value.*» Bác-bơn nói thêm: «Một số chì hay sắt giá một trăm li-vơ-rơ stéc-linh thì cũng có giá trị ngang với một số vàng hay bạc giá một trăm li-vơ-rơ stéc-linh.» (N. Bác-bơn, *sách đã dẫn*, tr. 53 và 7.)

cùng một thứ lao động không khác nhau, tất cả những vật ấy chỉ còn biểu hiện có một điều là trong việc sản xuất ra các vật ấy, sức lao động của con người đã được chi phí vào đấy và lao động của con người đã được tích lũy vào đấy. Vì là những kết tinh của cái thực thể xã hội chung đó, nên các vật ấy đều được gọi là những giá trị [1].

Do đó, cái chung ấy, biểu hiện ở trong quan hệ trao đổi hay trong giá trị trao đổi của các hàng hóa, chính là giá trị của hàng hóa; và một giá trị sử dụng, hay một vật phẩm nào đó, chỉ có giá trị, khi nào có lao động của con người được vật chất hóa trong đó [2].

Bây giờ thì đo lượng của giá trị của hàng hóa như thế nào? Đo bằng *số lượng* thực thể «tạo ra giá trị» chứa đựng trong đó, bằng số lượng lao động. Bản thân số lượng lao động thì đo bằng thời gian lao động, và thời gian lao động lại đo bằng những phần của thời gian như giờ, ngày, v.v...

Người ta có thể tưởng rằng, nếu giá trị của một hàng hóa là do *số lượng* lao động đã chi phí trong khi sản xuất ra hàng hóa đó quyết định, thì một người càng lười biếng hay vụng về bao nhiêu, hàng hóa của anh ta càng có nhiều giá trị bấy nhiêu, vì anh ta phải dùng nhiều thời gian hơn để sản xuất ra hàng hóa đó. Nhưng cái lao động làm thành thực thể của giá trị những hàng hóa là lao động giống nhau[3] và không phân biệt, là một sự tiêu phí cùng một sức lao động. Như vậy thì sức lao động của toàn thể xã hội biểu hiện trong toàn bộ các giá trị, tuy gồm có vô số những sức lao động cá biệt, nhưng ở đây chỉ được coi là sức lao động duy nhất mà thôi. Mỗi một sức lao động cá biệt đều ngang với bất cứ một sức lao động cá biệt nào khác, chừng nào nó có tính chất của một sức lao động xã hội trung bình và có tác dụng của sức lao động xã hội đó, nghĩa

---

1. Nga văn có thêm: giá trị của hàng hóa. *(N.D.)*

2. Trong bản Nga văn và Trung văn còn thêm một đoạn, không có trong bản Pháp văn. *(N.D.)*

3. Pháp văn: *travail égal*; Trung văn: *đẳng nhất nhân loại lao động*; Nga văn: *одинаковый человеческий труд*, tức là lao động giống nhau, như nhau của nhân loại. *(N.D.)*

là trong việc sản xuất ra một hàng hóa nó chỉ dùng một thời gian lao động trung bình tất yếu hay thời gian lao động xã hội tất yếu.

Thời gian lao động xã hội tất yếu để sản xuất hàng hóa là thời gian cần thiết cho bất cứ lao động nào tiến hành với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ trung bình, trong những điều kiện bình thường so với hoàn cảnh xã hội nhất định. Ở Anh, sau khi đem dùng máy dệt chạy bằng hơi nước, thì muốn chế biến một số lượng sợi nhất định thành vải, có lẽ chỉ cần một nửa số lao động so với trước kia. Người thợ dệt thủ công ở Anh muốn chế biến xong số sợi ấy thực ra vẫn cần một số thời gian lao động như trước kia; nhưng bây giờ thì sản phẩm của một giờ lao động của cá nhân anh ta chỉ đại biểu cho một nửa giờ lao động xã hội mà thôi và chỉ tạo ra một giá trị bằng một nửa giá trị trước kia.

Như vậy thì chỉ có *số lượng* lao động, hay thời gian lao động tất yếu, trong một xã hội nhất định, để sản xuất một vật phẩm, mới là cái quyết định số lượng giá trị[1]. Mỗi hàng hóa riêng biệt nói chung đều được coi là một cái mẫu trung bình của loại hàng đó[2]. Như vậy thì những hàng hóa chứa đựng những số lượng lao động ngang nhau, hay là có thể sản xuất được trong một thời gian ngang nhau, đều có một giá trị ngang nhau.

Tỷ số của giá trị của một hàng hóa này đối với giá trị của một hàng hóa khác cũng bằng tỷ số của thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra hàng hóa đó đối với thời gian lao động tất yếu để sản xuất hàng hóa kia.

---

1. «Trong những sự trao đổi, giá trị của các vật hữu ích là do số lượng lao động tất yếu và thường dùng để sản xuất ra các vật đó, quy định» *(Some thoughts on the Interest of Money in General, and particularly in the Public Funds,...* [Vài ý nghĩ về lợi tức của tiền tệ nói chung và của công quỹ nói riêng,], Luân-đôn, tr. 36). Văn kiện vô danh đáng chú ý đó viết trong thế kỷ trước, không đề ngày tháng. Theo nội dung của nó thì rõ ràng là xuất bản dưới thời Giooc-giơ II, vào khoảng 1739 hay 1740.

2 «Những sản phẩm cùng một loại, chính ra chỉ hợp thành một khối mà giá cả được quyết định xét theo tình hình chung, chứ không xét theo tình hình đặc biệt». (Lơ Tơ-rô-snơ, *sách đã dẫn*, tr. 893).

Số lượng giá trị của một hàng hóa dĩ nhiên sẽ không thay đổi, nếu thời gian tất yếu để sản xuất ra hàng hóa đó cũng không thay đổi. Nhưng thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra nó thì lại thay đổi theo sự thay đổi của sức sản xuất của lao động, sức sản xuất này lại phụ thuộc vào những hoàn cảnh khác nhau, trong đó có: trình độ thành thạo trung bình của những người lao động; sự phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học về mặt kỹ thuật; các sự kết hợp xã hội[1] của quá trình sản xuất; phạm vi và tác dụng của các tư liệu sản xuất và các điều kiện hoàn toàn tự nhiên. Cùng một số lượng lao động mà năm được mùa thì được biểu hiện chẳng hạn bằng 8 đấu lúa tiêu mạch, còn năm mất mùa lại chỉ được biểu hiện bằng 4 đấu thôi. Cùng một số lượng lao động, nhưng ở những mỏ giàu, thì cung cấp được một số kim khí nhiều hơn là ở những mỏ nghèo, v.v... Kim cương rất hiếm có ở lớp trên của vỏ trái đất; cho nên phải mất một thời giao lao động bình quân rất lớn mới tìm ra được, thành thử một thể tích nhỏ của kim cương đại biểu cho rất nhiều lao động. Vàng thì chưa chắc đã mấy khi trả lại được hoàn toàn giá trị của nó. Điều đó lại càng đúng đối với kim cương. Theo *E-ssu-e-gơ*, thì trong suốt 80 năm, toàn bộ sản phẩm của các mỏ kim cương ở Bơ-rê-din, đến năm 1823, vẫn chưa bằng giá cả của sản phẩm bình quân trong một năm rưỡi của những đồn điền trồng mía hay cà phê ở trong nước đó, mặc dù sản phẩm của các mỏ kim cương đại biểu cho rất nhiều lao động hơn và do đó đại biểu cho nhiều giá trị hơn. Ở những mỏ giàu hơn thì cùng một lượng lao động sẽ thể hiện trong một lượng kim cương lớn hơn nên giá trị của kim cương sẽ giảm xuống. Nếu người ta tìm được cách gì có thể dùng ít lao động để biến chế than thành kim cương được, thì có lẽ giá trị của kim cương sẽ thấp hơn giá trị của gạch ngói. Nói chung, sức sản xuất của lao động càng lớn thì thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra một vật phẩm sẽ càng ngắn; và khối lượng lao động kết tinh trong vật phẩm đó càng nhỏ, thì giá trị của vật phẩm đó càng ít. Ngược lại, sức sản xuất của lao động càng ít thì thời gian lao động

---

1. *Combinaisons sociales.* (N.D.)

tất yếu để sản xuất ra một vật phẩm sẽ càng dài và giá trị của nó cũng càng lớn. Như vậy là số lượng của giá trị của một hàng hóa thay đổi theo tỷ lệ thuận với *số lượng* của lao động thể hiện trong hàng hóa đó, và thay đổi theo tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động đó.

Thế là bây giờ, chúng ta thấy rõ thực thể của giá trị: đó là lao động. Chúng ta thấy rõ thước đo số lượng của giá trị: đó là thời gian lao động.

Một vật có thể là một giá trị sử dụng mà lại không phải là một giá trị. Đấy là những vật có ích cho người ta, mà không phải do lao động của người ta làm ra. Ví như: không khí, những đồng cỏ tự nhiên, đất hoang chưa khai phá, v.v... Một vật có thể có ích và là sản phẩm của lao động mà lại không phải là hàng hóa. Người nào làm ra sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của bản thân mình thì chỉ tạo ra một giá trị sử dụng cho cá nhân mình mà thôi. Muốn sản xuất ra hàng hóa, thì người đó phải sản xuất ra không những những giá trị sử dụng, mà lại phải là những giá trị sử dụng cho những người khác, tức là những giá trị sử dụng xã hội[1]. Cuối cùng, bất cứ một vật nào cũng không thể là một giá trị được, nếu nó không phải là một vật có ích. Nếu vật đó là vô dụng, thì lao động chứa trong vật đó đã bị tiêu phí một cách vô ích và do đó không tạo ra giá trị.

---

1. Ở bản chữ Đức xuất bản lần thứ 4, đến chỗ này F. Ăng-ghen thêm một đoạn như sau: (Và không phải chỉ nói một cách đơn giản là cho *những người khác*. Người nông dân thời Trung cổ sản xuất thóc tô cho lãnh chúa phong kiến, sản xuất thóc thuế thập phân cho nhà chung. Nhưng không phải vì sản xuất cho những người khác mà cả thóc tô lẫn thóc thuế đó đều trở thành hàng hóa. Muốn trở thành hàng hóa, sản phẩm phải được chuyển cho *người khác* bằng con đường trao đổi để người đó dùng làm giá trị sử dụng.)

F. Ăng-ghen lại nhận xét thêm ở phần chú thích rằng: « Tôi thêm đoạn trong dấu ngoặc như vậy bởi vì nếu không nói như vậy thì bạn đọc thường tưởng nhầm rằng bất cứ một sản phẩm nào được một người khác, ngoài người sản xuất, tiêu dùng, đều được Mác coi là hàng hóa cả. (F.Ă.) » *(B.T.)*

II. TÍNH CHẤT HAI MẶT CỦA LAO ĐỘNG BIỂU HIỆN TRONG HÀNG HÓA

Thoạt tiên, chúng ta thấy hàng hóa hiện ra như một cái gì có hai mặt: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi.

Sau đó, chúng ta đã thấy rằng tất cả những đặc trưng phân biệt lao động sản xuất với những giá trị sử dụng, đều biến đi hết, khi lao động được biểu hiện trong giá trị, như người ta thường gọi. Tôi là người đầu tiên đã nêu rõ tính chất hai mặt ấy của lao động biểu hiện trong hàng hóa[1]. Vì khoa kinh tế chính trị xoay quanh điểm này, nên ở đây chúng ta phải bàn thật chi tiết hơn nữa.

Chúng ta hãy lấy hai hàng hóa, một cái áo chẳng hạn và 10 mét vải; giả định rằng giá trị của hàng hóa thứ nhất gấp đôi giá trị của hàng hóa thứ hai, nghĩa là nếu 10 mét vải $= x$, thì cái áo $= 2x$.

Cái áo là một giá trị sử dụng làm thỏa mãn một nhu cầu riêng biệt. Nó là sản phẩm của một thứ hoạt động sản xuất riêng biệt, hoạt động này có mục đích, phương pháp hoạt động, đối tượng, thủ đoạn và kết quả riêng của nó. Lao động biểu hiện trong công dụng hay giá trị sử dụng của sản phẩm, chúng ta gọi một cách giản đơn là lao động có ích. Đứng về mặt đó, thì bao giờ lao động đó cũng được xét theo năng suất của nó.

Cũng như áo và vải là hai vật có ích khác nhau, lao động của người thợ may làm ra áo cũng khác lao động của người thợ dệt làm ra vải. Nếu hai vật đó không phải là những giá trị sử dụng khác nhau về chất, và do đó là sản phẩm của những lao động có ích khác nhau về chất, thì hai vật đó không thể đối lẫn nhau như là những hàng hóa được. Áo không trao đổi với áo, một giá trị sử dụng không trao đổi với cùng giá trị sử dụng ấy.

Tương ứng với toàn bộ những giá trị sử dụng đủ các thứ khác nhau, thì có toàn bộ những lao động có ích cũng

1. *Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 12, 13 và những trang tiếp.

khác nhau, chia thành ngành, thành loại, thành thứ khác nhau, — một sự phân công xã hội. Không có sự phân công này thì không có sản xuất hàng hóa, tuy rằng ngược lại thì sản xuất hàng hóa không phải là điều cần thiết cho sự phân công xã hội. Trong công xã Ấn-độ thời cổ, lao động đã có sự phân công xã hội, nhưng các sản phẩm không vì vậy mà trở thành hàng hóa. Hay là lấy ví dụ quen thuộc hơn, trong mỗi công xưởng, lao động được phân công một cách có hệ thống; nhưng sự phân công này không phải là kết quả của việc những người lao động trao đổi những sản phẩm cá nhân của họ với nhau. Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân và độc lập đối với nhau, thì mới xuất hiện thành những hàng hóa có thể trao đổi lẫn nhau được thôi.

Như vậy là chúng ta đã hiểu rõ: giá trị sử dụng của mỗi hàng hóa chứa đựng một thứ lao động có ích đặc biệt hay chứa đựng một thứ hoạt động sản xuất đáp ứng một mục đích riêng biệt. Các giá trị sử dụng chỉ có thể đối với nhau như là hàng hóa, nếu những giá trị đó chứa đựng những thứ lao động có ích khác nhau về chất. Trong một xã hội mà sản phẩm nói chung đều mang hình thức hàng hóa, tức là trong một xã hội mà mọi người sản xuất đều phải là người buôn bán, thì sự khác nhau giữa các thứ lao động có ích (những lao động này tiến hành một cách độc lập đối với nhau và vì lợi ích riêng của những người sản xuất tự do) phát triển thành một hệ thống có rất nhiều ngành, thành một sự phân công xã hội.

Cái áo làm ra, dù là người thợ may mặc nó hay là khách hàng mặc nó, thì đối với cái áo điều đó không có quan hệ gì cả. Trong cả hai trường hợp, nó đều dùng làm giá trị sử dụng. Mối quan hệ giữa cái áo và lao động sản xuất ra nó, cũng vậy, mối quan hệ đó không hề mảy may thay đổi, vì việc làm ra cái áo đó là một nghề nghiệp riêng biệt, và vì lao động ấy trở thành một khâu trong sự phân công xã hội. Một khi nhu cầu ăn mặc buộc người ta phải may quần áo, thì trong hàng nghìn năm, người ta đã tự may lấy quần áo, nhưng không có một ai vì vậy mà trở thành thợ may cả. Nhưng dù là vải hay áo, bất cứ một yếu tố nào của của cải vật chất mà không sẵn có trong tự nhiên, thì bao giờ cũng là do một thứ lao động sản xuất đặc

biệt tạo ra nhằm mục đích chế biến những vật chất tự nhiên cho thích hợp với nhu cầu của con người. Lao động, xét về mặt nó sản xuất ra giá trị sử dụng, về mặt là lao động có ích, thì bất cứ ở trong xã hội nào đi nữa, nó cũng đều là điều kiện không thể thiếu được của đời sống con người, là một sự tất yếu vĩnh viễn, là kẻ môi giới trong sự lưu thông vật chất giữa tự nhiên và người ta.

Các giá trị sử dụng như vải, áo, v.v..., tức là các vật thể hàng hóa, đều do hai yếu tố kết hợp thành: vật chất và lao động. Nếu ta trừ tổng số các thứ lao động mà các vật thể hàng hóa đó chứa đựng ra, thì bao giờ cũng còn lại một cái xác vật chất, một cái do tự nhiên cung cấp chứ không phải do sức con người tạo ra một chút nào cả.

Con người không thể làm gì khác hơn là chính ngay tự nhiên vẫn làm, nghĩa là con người chỉ thay đổi hình thức của các vật chất mà thôi [1]. Hơn nữa, trong công việc thay đổi một cách giản đơn ấy, con người còn luôn luôn được những lực lượng tự nhiên giúp sức nữa. Như vậy, lao động không phải là nguồn gốc duy nhất của những giá trị sử dụng do nó sản xuất ra, của của cải vật chất. Như Vi-liêm Pe-ti nói, lao động là cha, còn đất là mẹ của của cải vật chất.

---

1. «Tất cả những hiện tượng trong vũ trụ, hất cứ là do con người gây ra hay là do quy luật chung của tự nhiên gây ra, cũng đều không cho ta thấy đó là một sự sáng tạo thực sự, mà chỉ cho thấy đó là một sự cải biến vật chất đi mà thôi. Kết hợp lại và tách rời ra, — đó là những yếu tố duy nhất, mà trí óc con người nắm được trong khi phân tích quan niệm tái sản xuất. Đó đúng là tái sản xuất ra giá trị (*giá trị sử dụng*, tuy rằng ở đây, bản thân Ve-ri, trong khi tranh luận chống phái trọng nông, cũng không biết cái giá trị mình nói đây là giá trị gì) và ra của cải, cũng như đất, không khí và nước biến thành hạt lúa, hoặc cũng như bàn tay con người biến chất nhựa của một thứ sâu thành tơ, hoặc là khi những mảnh kim thuộc được cấu tạo nên bởi một sự sắp xếp những hạt nguyên tử của nó.» «Pi-e-tơ-rô Ve-ri: *Meditazioni sulla Economia politica*. [Những sự nghiên cứu về khoa kinh tế chính trị] in lần đầu tiên năm 1773. Trước tác của những nhà kinh tế học Ý của Cu-stô-đi, *phần cận đại*, 1804*.)

*T. XV, tr. 21 và 22. (*B.T.*)

Bây giờ chúng ta hãy thôi không bàn đến hàng hóa về mặt nó là đối tượng sử dụng, mà hãy trở lại bàn về giá trị của hàng hóa.

Theo như chúng ta đã giả định, cái áo có một giá trị gấp đôi tấm vải. Nhưng đấy mới chỉ là một sự khác nhau *về số lượng* mà chúng ta chưa cần chú ý tới. Vì vậy, chúng ta thấy rằng nếu một cái áo bằng hai lần 10 mét vải, thì 20 mét vải bằng một cái áo. Về mặt là những giá trị, thì áo và vải có cùng một thực thể như nhau, đều là những biểu hiện khách quan của một lao động đồng nhất. Nhưng việc may áo và việc dệt vải là những thứ lao động khác nhau. Tuy vậy, có nhiều hình thức xã hội, trong đó cùng một người mà khi thì là thợ may, khi thì là thợ dệt, và do đó mà hai thứ lao động đó chỉ là những biến hình của lao động của cùng một cá nhân, chứ không phải là những chức năng cố định của những cá nhân khác nhau, cũng như cái áo mà người thợ may của chúng ta làm ra hôm nay và cái quần mà anh ta sẽ làm ra ngày mai cũng chỉ là những sự biến hóa của lao động cá nhân của người đó mà thôi. Mới thoạt nhìn, người ta lại cũng còn thấy ngay rằng trong xã hội tư bản chủ nghĩa của chúng ta, tùy theo phương hướng luôn luôn thay đổi của số cầu về lao động, một bộ phận nhất định của lao động con người phải hiện ra khi thì dưới hình thái may quần áo, khi thì dưới hình thái dệt vải. Dù sự cọ xát do những sự biến đổi hình thái của lao động ấy gây ra có như thế nào chăng nữa, nhưng những biến đổi ấy vẫn cứ tiến hành như thường.

Rút cục, nếu không kể đến tính chất có ích của hoạt động sản xuất, thì bất cứ hoạt động sản xuất nào cũng đều là một sự tiêu phí sức lực con người. Việc may quần áo và việc dệt vải, tuy có khác nhau, nhưng cả hai đều là một sự tiêu phí để sản xuất của bộ óc, bắp thịt, thần kinh, và bàn tay con người, và theo ý nghĩa đó, đều gọi là lao động của con người cả. Dĩ nhiên là sức lực của con người (sự vận động của sức lực này chỉ thay đổi hình thái trong các loại hoạt động sản xuất khác nhau) phải phát triển đến một mức nào đó thì mới có thể tiêu phí được dưới hình thái này hay hình thái khác. Nhưng giá trị của hàng hóa chỉ đại biểu một cách thuần túy và giản đơn

cho lao động của con người, đại biểu cho sự tiêu phí sức lực con người nói chung mà thôi. Nếu trong xã hội tư sản, một viện tướng hay chủ nhà băng đóng một vai trò quan trọng, còn người thường dân chỉ đóng một vai trò tầm thường[1], thì lao động của con người trong xã hội đó cũng vậy thôi. Đấy là một sự tiêu phí sức lực giản đơn mà bất cứ một người bình thường nào, không có sự phát triển đặc biệt, cũng đều có trong cơ thể họ. Quả là lao động giản đơn trung bình có thay đổi tính chất tùy theo từng nước và từng thời kỳ, nhưng trong một xã hội nhất định thì lao động đó vẫn là lao động nhất định. Lao động phức tạp *(skilled labour,* lao động thành thạo) chỉ là bội số của lao động giản đơn[2], hay nói cho đúng hơn, là lao động giản đơn nhân bội lên, thành thử một số lượng lao động phức tạp nào đó thì tương đương với một số lượng lớn hơn về lao động giản đơn. Kinh nghiệm chứng tỏ rằng lao động phức tạp được quy ra lao động giản đơn như thế là việc luôn luôn xảy ra. Ngay khi một hàng hóa là sản phẩm của một lao động phức tạp nhất, thì giá trị của hàng hóa đó vẫn quy nó ra sản phẩm của một lao động giản đơn theo một tỷ lệ nào đó, do đó nó chỉ đại biểu cho một số lượng nhất định nào đó của lao động giản đơn ấy thôi[3]. Những tỷ lệ khác nhau, theo đó các thứ lao động khác nhau được quy ra lao động giản đơn (và lấy lao động giản đơn làm đơn vị đo lường các lao động khác nhau), thì đều tự xác lập trong xã hội, mà những người sản xuất không hề hay biết gì cả, và những người này vẫn cứ tưởng những tỷ lệ đó là do những tập quán cổ truyền quy định ra. Do đó, khi phân tích giá trị, ta phải coi mỗi thứ sức lao động như một sức lao động giản đơn.

Vậy cũng như trong những giá trị như vải và áo, sự khác nhau về giá trị sử dụng của vải và áo đã bị gạt bỏ, thì trong lao động do các giá trị đó đại biểu, sự khác nhau của những

1. Xin xem Hê-ghen: *Triết học pháp quyền*, Bá-linh, 1840, tr. 250, § 190.

2. N'est qu'une puissance du travail simple. *(N.D.)*

3. Bạn đọc nên chú ý rằng đây không phải là nói về *tiền công* hay giá trị mà người thợ nhận được về một ngày lao động, mà là nói về *giá trị* của hàng hóa trong đó ngày lao động ấy được thể hiện. Cho nên phạm trù tiền công chưa có trong phần trình bày ở đây.

hình thái có ích của lao động là may áo và dệt vải, cũng mất đi. Cũng như các giá trị sử dụng như vải và áo đều là những sự kết hợp của hoạt động sản xuất riêng biệt với sợi và dạ, còn giá trị của hai vật đó chỉ là kết tinh thuần túy của một lao động đồng nhất, thì những lao động nhập vào trong các giá trị đó cũng không còn có quan hệ gì về sản xuất với sợi và dạ nữa, mà chỉ thuần túy biểu hiện một sự tiêu phí cũng một sức lao động như thế của con người. Việc dệt và việc may sở dĩ làm ra vải và áo, chính là vì hai việc đó có những tính chất khác nhau, nhưng hai việc đó tạo ra được những giá trị thì chỉ là nhờ có một tính chất chung là lao động của con người.

Áo và vải không phải chỉ là những giá trị nói chung, mà còn là những giá trị có một lượng nhất định ; và như chúng ta đã giả định, thì cái áo có giá trị gấp đôi 10 mét vải. Sự chênh lệch này do đâu mà ra? Do ở chỗ lao động chứa đựng trong tấm vải chỉ bằng một nửa lao động chứa đựng trong cái áo, vì vậy để sản xuất ra cái áo thì phải tiêu phí sức lao động trong một thời gian dài gấp đôi thời gian cần thiết để sản xuất ra tấm vải.

Như vậy là nếu xét về mặt là giá trị sử dụng thì lao động chứa đựng trong hàng hóa chỉ được kể về chất thôi, mà xét theo lượng của giá trị thì lao động đó chỉ được tính về mặt số lượng mà thôi. Trong trường hợp thứ nhất, thì vấn đề là lao động tiến hành như thế nào và sản xuất ra cái gì; trong trường hợp thứ hai thì vấn đề là lao động trong bao nhiêu lâu. Vì lượng của giá trị của một hàng hóa chỉ đại biểu cho *số lượng* lao động chứa đựng trong hàng hóa đó, cho nên tất cả các hàng hóa, theo một tỷ lệ nào đó, đều phải là những giá trị ngang nhau.

Nếu sức sản xuất của tất cả những lao động có ích cần thiết để làm một cái áo, không thay đổi thì số lượng giá trị của những chiếc áo tăng lên theo số áo. Nếu một cái áo đại biểu cho x ngày lao động, thì hai cái áo đại biểu cho $2x$, v.v... Nhưng nếu ta giả định rằng thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra một cái áo tăng lên gấp đôi hay giảm đi một nửa thì trong trường hợp thứ nhất, một cái áo có giá trị bằng hai cái áo

trước kia và trong trường hợp thứ hai, hai cái áo không có giá trị hơn được một cái áo trước kia, mặc dầu rằng trong cả hai trường hợp, cái áo trước sau vẫn có những công dụng như nhau, và lao động có ích sản xuất ra áo, trước sau vẫn có cùng một chất lượng. Nhưng *số lượng* lao động tiêu phí để sản xuất ra cái áo không phải như trước nữa.

Một số lượng giá trị sử dụng nhiều hơn thì dĩ nhiên là làm thành một khối *của cải vật chất* lớn hơn; có hai cái áo thì có thể mặc cho hai người, có một cái áo thì chỉ có thể mặc cho một người thôi, và vân vân. Nhưng khối lượng của cải vật chất mà càng tăng thêm, thì đồng thời giá trị của khối của cải đó có thể càng giảm xuống. Sự vận động trái ngược đó là do tính chất hai mặt của lao động tạo ra. Trong một thời gian nhất định, hiệu quả của một lao động có ích là do sức sản xuất của nó định đoạt [1]. Cho nên lao động có ích trở thành nguồn tạo ra sản phẩm nhiều hay ít theo tỷ lệ thuận với sự tăng hay giảm của sức sản xuất của nó. Trái lại, một sự biến đổi của sức sản xuất không bao giờ ảnh hưởng trực tiếp đến lao động biểu hiện trong giá trị cả. Vì sức sản xuất là thuộc về lao động cụ thể và có ích, cho nên nó không thể ảnh hưởng đến lao động, một khi người ta đã gạt bỏ hình thái có ích của lao động. Mặc dù sức sản xuất của lao động có những biến đổi như thế nào đi nữa, thì cùng một lao động tiến hành trong cùng một thời gian, bao giờ cũng nhập vào trong cùng một giá trị. Nhưng trong một thời gian nhất định, lao động sẽ cho ta nhiều giá trị sử dụng hơn, nếu sức sản xuất của nó tăng lên, và ít giá trị sử dụng hơn, nếu sức sản xuất của nó giảm xuống. Một sự thay đổi nào của sức sản xuất mà làm tăng thêm hiệu quả của lao động và do đó làm tăng thêm khối lượng giá trị sử dụng do lao động làm ra, đều sẽ làm giảm bớt giá trị của khối lượng đã tăng lên đó, nếu sự thay đổi đó rút ngắn được tổng số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra khối lượng đó; và ngược lại, cũng như vậy.

---

1. L'efficacité, dans un temps donné, d'un travail utile dépend de sa force productive. *(N.D.)*

Những điều trên đưa đến kết quả là, trong hàng hóa, nói cho đúng ra, không có hai thứ lao động, nhưng trong hàng hóa thì cùng một lao động mà lại tự đối lập với bản thân nó, tùy theo người ta liên hệ nó với giá trị sử dụng của hàng hóa, coi giá trị sử dụng này là sản phẩm của nó, hay là liên hệ nó với giá trị của hàng hóa đó, coi giá trị này là sự biểu hiện khách quan thuần túy của nó. Một mặt thì bất cứ lao động nào cũng đều là sự tiêu phí sức người, hiểu theo nghĩa sinh lý, và với tư cách là lao động giống nhau đó của con người, thì nó hình thành giá trị của hàng hóa. Mặt khác, bất cứ lao động nào cũng đều là sự tiêu phí sức người dưới một hình thức sản xuất nào đó, sự tiêu phí do một mục đích riêng biệt quyết định, và với tư cách là lao động cụ thể và có ích như vậy, thì nó sản xuất ra những giá trị sử dụng hay là những công dụng. Cũng như hàng hóa trước hết phải là một công dụng thì mới là một giá trị, lao động cũng vậy, trước hết phải là có ích thì mới được coi là sự tiêu phí sức người, lao động con người, theo nghĩa trừu tượng của tiếng đó[1].

---

1. Để chứng minh rằng «lao động... là cái thước đo duy nhất có tính chất hiện thực và quyết định, có thể dùng trong mọi lúc, ở mọi nơi, để xét định và so sánh giá trị của tất cả mọi hàng hóa», *A. Smit* nói rằng: «Trong mọi lúc và ở mọi nơi, những số lượng lao động bằng nhau nhất định phải có một giá trị bằng nhau đối với người lao động. Với một tình trạng bình thường về sức khỏe, sức mạnh và sức hoạt động, và với trình độ thành thạo hay khéo léo bình thường mà người đó có thể có, thì người đó luôn luôn phải hy sinh cùng một phần nghỉ ngơi, tự do và hạnh phúc của mình» (*Wealth of nations*. [Của cải của các quốc gia], t. I, chương V.). Một mặt, ở đây A. Smit lẫn lộn (không phải chỗ nào ông cũng lẫn lộn như vậy) việc *số lượng lao động* đã tiêu phí để sản xuất ra hàng hóa quyết định giá trị của hàng hóa đó với việc *giá trị của lao động* quyết định *giá trị* của hàng hóa, do đó ông tìm cách chứng minh rằng những số lượng lao động bằng nhau bao giờ cũng có giá trị bằng nhau. Một mặt khác, quả thật ông ta có cảm thấy rằng, xét về mặt lao động biểu hiện trong giá trị của hàng hóa, thì mọi lao động đều chỉ là một sự *tiêu phí sức lao động của con người*; nhưng ông ta hiểu sự tiêu phí này hoàn toàn chỉ là sự quên mình, là hy sinh nghỉ ngơi, tự do và hạnh phúc thôi, chứ ông không hiểu rằng sự tiêu phí đó đồng thời cũng là sự biểu hiện bình thường của sự sống. Và cũng quả thật là ở đây, ông đang xét tới người lao động làm thuê hiện đại. Một trong những người tiền bối của *A. Smit* mà chúng ta đã dẫn ở trên, nói một cách chính xác hơn nhiều: «Một người đã làm việc trong một tuần để

Bây giờ, chúng ta đã xác định được thực thể của giá trị rồi, thì vấn đề còn lại là phân tích hình thái của giá trị.

III. HÌNH THÁI CỦA GIÁ TRỊ

Các hàng hóa ra đời dưới hình thái giá trị sử dụng hay vật thể hàng hóa[1] như là sắt, vải, len v.v... Đấy hoàn toàn chỉ là hình thái tự nhiên của hàng hóa. Nhưng, hàng hóa sở dĩ là hàng hóa, chỉ vì hàng hóa là những vật hai mặt, vừa là đối tượng sử dụng, vừa là cái - mang - giá trị. Cho nên hàng hóa chỉ có thể đi vào lưu thông chừng nào nó xuất hiện dưới một hình thái hai mặt: hình thái tự nhiên và hình thái giá trị[2].

Tính hiện thực của giá trị của hàng hóa khác với người bạn gái của Phan-stáp-phơ[3] là ở chỗ người ta không biết phải nắm lấy giá trị ở chỗ nào cả. Hoàn toàn trái ngược với tính cách thô kệch của vật thể hàng hóa, giá trị của hàng hóa không có

---

sản xuất một vật cần thiết cho đời sống... và một người nào mà đổi một vật khác với người đó, muốn xem có ngang giá không thì không có cách nào tốt hơn là tính xem vật nào đã đòi hỏi một lao động và một thời gian như vật mà mình muốn đổi lấy. Thật ra, đấy chỉ là sự trao đổi lao động mà một người đã bỏ vào một hàng hóa trong một thời gian nào đó, với lao động mà một người khác đã bỏ vào một hàng hóa khác trong cùng một thời gian.» *(Vài ý nghĩ về lợi tức của tiền tệ nói chung, v.v...* tr. 39.)

Bản xuất bản lần thứ 4: tiếng Anh có cái lợi là có hai tiếng khác nhau để chỉ các mặt khác nhau đó của lao động. Lao động tạo ra giá trị sử dụng và được xét về mặt chất lượng thì gọi là *work*, để đối lại với chữ *labour*; lao động tạo ra giá trị và chỉ được xét về mặt lượng thì gọi là *labour*, để đối lại với *work*. Xem chú thích của bản dịch ra tiếng Anh, tr. 14*. *(F.Ă.)*

* Bản dịch ra tiếng Anh, Nhà xuất bản Ngoại văn, Mạc-tư-khoa, 1954 q. I, chú thích 1, tr. 46. *(B.T.)*

1. Matières marchandes. *(N.D.)*

2. Có một vài nhà kinh tế học, như Bai-lây, đã tìm cách phân tích hình thái của giá trị, nhưng họ không thể đi đến kết quả nào cả: một là vì họ lẫn lộn giá trị với hình thái của giá trị; hai là vì bị ảnh hưởng thô bạo của thực tiễn tư sản, nên ngay từ đầu họ chỉ chú ý đến số lượng mà thôi. «*The command of quantity... constitutes value*». (S. Bai-lây: *Money and its vicissitudes.* [Tiền tệ và sự lên xuống của nó], Luân-đôn, 1837, tr. 11).

* Sức điều khiển của lượng... làm thành giá trị. *(B.T.)*

3. Tức là *Mistress Quickly*, một nhân vật trong vở hài kịch của Sếch-spia: *Những mụ vui tươi ở Un-xơ*. *(B.T.)*

lấy một nguyên tử vật chất nào cả. Cho nên người ta có thể lấy một hàng hóa riêng ra mà tha hồ lật đi lật lại mãi hàng hóa ấy, nhưng người ta vẫn không thể nắm được nó về mặt nó là vật có giá trị. Nhưng nếu ta nhớ rằng các giá trị của các hàng hóa chỉ có một tính hiện thực thuần túy xã hội mà thôi, rằng các giá trị chỉ có được tính hiện thực ấy chừng nào mà các giá trị ấy là những biểu hiện của cùng một đơn vị xã hội, tức là lao động của con người, thì rõ ràng là tính hiện thực xã hội đó cũng chỉ có thể biểu hiện ra trong những sự giao dịch xã hội, trong những quan hệ giữa các hàng hóa với nhau mà thôi. Thực ra thì chúng ta xuất phát từ giá trị trao đổi hay quan hệ trao đổi của hàng hóa, để lần mò ra vết tích của giá trị của hàng hóa ẩn nấp trong đó. Bây giờ chúng ta phải trở lại nói về cái hình thái của giá trị mà ta thấy lúc đầu.

Mỗi một người, ngay khi không biết gì đi nữa, thì cũng biết rằng các hàng hóa có một hình thái giá trị riêng biệt nổi bật lên một cách rất rõ ràng so với những hình thái tự nhiên của nó: đó là hình thái tiền tệ. Bây giờ cần phải làm một việc mà khoa kinh tế tư sản chưa hề làm thử bao giờ, tức là phải trình bày *nguồn gốc phát sinh* của hình thái tiền tệ, nghĩa là phải khai triển cái biểu hiện của giá trị, biểu hiện bao hàm trong quan hệ giá trị của hàng hóa, từ hình thái ban đầu đơn giản nhất và ít thấy rõ nhất cho đến hình thái tiền tệ là hình thái mà ai nấy đều thấy. Làm như vậy thì đồng thời cũng sẽ giải quyết và xóa bỏ được điều bí ẩn về tiền tệ.

Nói chung, giữa các hàng hóa với nhau, không có quan hệ nào khác ngoài quan hệ giá trị, và quan hệ giá trị đơn giản nhất dĩ nhiên là quan hệ của một hàng hóa với bất cứ một hàng hóa nào khác thuộc một loại khác. Như vậy là quan hệ giá trị hay quan hệ trao đổi của hai hàng hóa là sự biểu hiện giá trị đơn giản nhất của một hàng hóa.

A. Hình thái đơn giản hay ngẫu nhiên của giá trị.

x hàng hóa A = *y hàng hóa* B, *hay x hàng hóa* A *có giá trị bằng y hàng hóa* B

(20 mét vải = 1 cái áo, hay 20 mét vải có giá trị bằng một cái áo.)

1. Hai cực của sự biểu hiện của giá trị: hình thái tương đối của giá trị và hình thái ngang giá của giá trị.

Cái bí mật của mọi hình thái giá trị là ở trong hình thái đơn giản đó. Cho nên điều khó khăn chính là việc phân tích hình thái này.

Rõ ràng là ở đây, hai hàng hóa khác nhau A và B, và trong thí dụ của chúng ta là tấm vải và cái áo, có hai tác dụng khác nhau. Tấm vải biểu hiện giá trị của nó bằng cái áo, còn cái áo là vật dùng cho sự biểu hiện đó. Hàng hóa thứ nhất có một tác dụng chủ động, hàng hóa thứ hai có một tác dụng bị động. Giá trị của hàng hóa thứ nhất được biểu hiện thành giá trị tương đối, còn hàng hóa thứ hai thì làm nhiệm vụ *vật ngang giá.*

Hình thái tương đối và hình thái ngang giá là hai mặt liên quan với nhau, không tách rời được nhau, nhưng đồng thời lại là hai *cực đối lập nhau và không dung nhau,* nghĩa là hai cực của cùng một biểu hiện của giá trị. Hai cực đó bao giờ cũng được phân phối giữa những hàng hóa khác nhau mà biểu hiện đó làm cho có quan hệ với nhau. Phương trình: 20 *mét vải* = 20 mét vải chỉ nói lên rằng 20 mét vải chỉ là 20 mét vải, chứ không phải là cái gì khác, nghĩa là nói lên rằng 20 mét vải chỉ là một số nhất định nào đó của một giá trị sử dụng. Như vậy, giá trị của tấm vải chỉ có thể biểu hiện bằng một hàng hóa khác, nghĩa là biểu hiện một cách tương đối thôi. Muốn thế cần phải đưa ra đối diện với vải, cái hàng hóa khác đó dưới hình thái ngang giá. Mặt khác thì hàng hóa dùng làm vật ngang giá không thể đồng thời ở dưới hình thái giá trị tương đối được. Nó không biểu hiện giá trị của nó, mà chỉ làm vật để biểu hiện giá trị của hàng hóa thứ nhất thôi.

Biểu hiện: 20 *mét vải* = *một cái áo,* hay: 20 *mét vải có giá trị bằng một cái áo,* dĩ nhiên, cũng chứa đựng biểu hiện ngược lại: 1 *cái áo* = 20 *mét vải* hay: 1 *cái áo có giá trị bằng* 20 *mét vải.* Nhưng như vậy, tôi đã phải lật ngược phương trình lại để biểu hiện giá trị của cái áo một cách tương đối và khi làm như vậy thì vải trở thành vật ngang giá thay cho cái

áo. Cho nên trong cùng một biểu hiện giá trị thì cũng một hàng hóa không thể đồng thời mang cả hai hình thái đó được. Hai hình thái đó không dung nhau như hai cực vậy.

2. Hình thái tương đối của giá trị.

a) *Nội dung của hình thái đó.*— Muốn tìm xem biểu hiện đơn giản của giá trị của một hàng hóa được chứa đựng như thế nào trong quan hệ giá trị giữa hai hàng hóa, thì trước hết ta phải khảo sát biểu hiện đó, nhưng không khảo sát mặt *số lượng* của nó. Thông thường, người ta cứ làm ngược lại là trong quan hệ giá trị người ta chỉ độc chú ý xét đến tỷ lệ theo đó những số lượng nhất định của hai thứ hàng hóa được coi là bằng nhau. Người ta quên rằng những vật khác nhau chỉ có thể đem so sánh với nhau *về mặt lượng*, sau khi đã được quy thành đơn vị chung. Chỉ có như thế thì các vật đó mới có mẫu số chung và mới có thể đo lường được bằng một đơn vị chung.

Dù cho 20 mét vải =1 cái áo, hay=20 cái áo, hay =x cái áo, nghĩa là một số lượng vải nhất định có giá trị bằng nhiều hay ít áo, thì mỗi một tỷ lệ thuộc loại đó bao giờ cũng vẫn bao hàm một ý nghĩa là: áo và vải, về mặt là những lượng giá trị, đều là những biểu hiện của cùng một đơn vị. Vải = áo, đó là cơ sở của phương trình.

Hai hàng hóa đã được xác định là có tính chất bằng nhau, có bản chất đồng nhất như thế, nhưng hai hàng hóa ấy không có cùng một tác dụng như nhau trong phương trình đó. Trong phương trình đó, chỉ có giá trị của vải là được biểu hiện mà thôi. Và biểu hiện như thế nào? Biểu hiện bằng cách đem so sánh nó với một hàng hóa thuộc loại khác tức là áo, coi áo là một vật ngang giá với nó, nghĩa là một vật có thể thay thế nó hay là có thể đổi với nó. Trước hết, dĩ nhiên là trong quan hệ đó, thì cái áo chỉ là hình thái tồn tại của giá trị, bởi vì chỉ có biểu hiện được giá trị thì nó mới có thể xuất hiện là giá trị đối diện với một hàng hóa khác. Một mặt khác, bản thân tính cách có giá trị của vải lại xuất hiện ra ở đây, hoặc có một biểu hiện khác biệt. Thật vậy, nếu bản thân tấm vải không phải là giá trị, thì cái giá trị áo làm sao mà có thể đặt vào phương trình với vải hay có thể dùng làm vật ngang giá của vải được?

Ta hãy lấy một thí dụ tương tự trong hóa học. A-xít bu-ty-rích và fo-mi-át đơ pơ-rô-py-lơ là hai vật khác nhau về bề ngoài cũng như về tính chất vật lý và hóa học. Nhưng cả hai đều gồm những nguyên tố như nhau: các-bon, hy-đơ-rô và ốc-xy. Hơn nữa, nó lại chứa đựng những nguyên tố ấy theo cùng một tỷ lệ là $C^4 H^8 O^2$. Bây giờ, nếu ta đặt fo-mi-át đơ pơ-rô-py-lơ thành phương trình với[1] a-xít bu-ty-rích hay là để fo-mi-át đơ pơ-rô-py-lơ làm vật ngang bằng với a-xít bu-ty-rích, thì ở trong quan hệ này fo-mi-át đơ pơ-rô-py-lơ chỉ là hình thức tồn lại của $C^4 H^8 O^2$, nghĩa là của cái thực thể chung cho cả nó và a-xít bu-ty-rích. Vậy thì một phương trình trong đó fo-mi-át đơ pơ-rô-py-lơ đóng vai trò vật ngang bằng của a-xít bu-ty-rích, sẽ là một cách hơi vụng để biểu hiện thực thể của a-xít thành một cái gì phân biệt hẳn với hình thái vật thể của nó.

Nếu chúng ta nói rằng: xét về mặt giá trị, tất cả các hàng hóa đều chỉ là lao động con người kết tinh lại, thì như vậy là chúng ta đã dùng sự phân tích mà qui các hàng hóa thành cái trừu tượng giá trị; nhưng trước cũng như sau, các hàng hóa vẫn chỉ có một hình thái duy nhất, hình thái tự nhiên của những vật có ích. Nhưng khi một hàng hóa được đặt vào quan hệ giá trị với một hàng hóa khác, thì tình hình lại khác hẳn. Lúc ấy, tính chất giá trị của nó nổi bật lên và tự tỏ rõ là một thuộc tính cố hữu quyết định mối liên hệ của nó với hàng hóa kia.

Vì cái áo đã được đặt là vật ngang giá của vải, nên lao động chứa đựng trong cái áo được xác định là đồng nhất với lao động chứa đựng trong vải. Đành rằng việc may áo có khác với việc dệt vải, nhưng cái phương trình giữa việc may với việc dệt đã thực tế quy việc may áo thành cái thực sự chung cho cả nó và việc dệt, thành tính chất của nó là lao động của con người. Đây là một cách đi đường vòng để nói lên rằng việc dệt vải, xét về mặt nó dệt ra giá trị, thì chẳng khác gì việc may quần áo, nghĩa là nó là lao động trừu tượng của con người. Vậy phương trình đó biểu hiện tính chất riêng biệt của lao động cấu thành giá trị của vải.

---

1. En équation avec. *(N.D.)*

Nhưng chỉ biểu hiện tính chất riêng biệt của lao động tạo ra giá trị tấm vải thì cũng chưa đủ. Sức lao động của con người ở trạng thái lưu động[1], hay là lao động của con người, đúng là tạo thành giá trị thật đấy, nhưng nó không phải là giá trị. Lao động đó chỉ trở thành giá trị khi nó ở vào trạng thái đông đặc, ở hình thái một vật. Như vậy, những điều kiện cần phải có để biểu hiện giá trị của vải, có vẻ như là tự mâu thuẫn với chính ngay nó. Một mặt thì phải biểu hiện giá trị đó chỉ là một sự ngưng đọng của lao động trừu tượng của con người, bởi vì xét về mặt là giá trị thì hàng hóa không có một tính hiện thực nào khác nữa. Nhưng đồng thời sự ngưng đọng đó lại phải mang hình thái là một vật khác rõ rệt với bản thân vải và hình thái này, tuy là của tấm vải, nhưng lại là chung cho cả nó và một hàng hóa khác. Vấn đề này đã được giải quyết rồi.

Thật vậy, chúng ta đã thấy rằng, khi đã được đặt làm vật ngang giá, thì cái áo không cần có giấy hộ chiếu cũng có thể xác minh được tính chất của mình là giá trị. Với tác dụng đó, hình thái tồn tại của chính nó trở thành một hình thái tồn tại của giá trị; nhưng cái áo, vật thể của hàng hóa áo, chỉ đơn thuần là một giá trị sử dụng mà thôi; một cái áo cũng biểu hiện được ít giá trị chẳng khác gì bất cứ một mảnh vải nào đó. Điều ấy chỉ chứng tỏ rằng cái áo ở trong quan hệ giá trị với tấm vải thì có ý nghĩa hơn là ở ngoài quan hệ đó, cũng như có lắm nhân vật quan trọng trong bộ quần áo có đeo phù hiệu sẽ trở nên hoàn toàn không quan trọng gì nếu không có phù hiệu.

Trong việc sản xuất áo, sức người đã được tiêu phí thực tế dưới một hình thái riêng biệt. Như vậy là đã có lao động của con người tích lũy lại trong cái áo. Xét về mặt đó, thì cái áo là cái-mang-giá trị, tuy rằng cái áo có sờn mòn đến thế nào đi nữa thì cũng vẫn không để lộ tính chất ấy qua những sợi chỉ bóng suốt của nó. Và trong quan hệ giá trị với tấm vải, cái áo không có ý nghĩa gì khác thế cả. Mặc dù bề ngoài cài khuy rất kín của cái áo, nhưng vải đã nhận ra ở cái áo một linh hồn chị em đầy giá trị. Đấy là mặt lý tưởng của vấn đề. Thực ra,

1. *À l'état fluide*, Trung văn: *lưu động trạng thái*. (N.D.)

trong các quan hệ với bên ngoài, cái áo không thể nào đại biểu cho giá trị, nếu giá trị không đồng thời mang hình dáng một cái áo. Cũng y như một cá nhân A không thể nào là một đấng vua chúa đối với cá nhân B được, trừ phi trước mắt B, đấng vua chúa ấy trực tiếp có cả mặt mũi và thân hình của A; có lẽ vì vậy cho nên cứ mỗi lần nhân dân có một đấng phụ mẫu mới, thì cái vì vua chúa đó lại thay đổi mặt mũi, tóc tai và nhiều cái khác nữa.

Như vậy là mối quan hệ làm cho cái áo thành vật ngang giá của tấm vải, đã biến hình thái áo, thành hình thái giá trị của vải, tức là đã biểu hiện giá trị của tấm vải bằng giá trị sử dụng của cái áo. Về mặt là giá trị sử dụng, thì vải là một vật khác với áo một cách rõ rệt; về mặt là giá trị, thì vải là một vật tương đương với cái áo và có hình dáng như cái áo, điều này đã được chứng tỏ rõ ràng trong việc cái áo ngang giá với vải. Tính giá trị của tấm vải biểu hiện ở chỗ tấm vải tương đương với cái áo, cũng như tính chất con chiên của tín đồ đạo Cơ-đốc biểu hiện ở chỗ họ giống với con cừu con của Chúa.

Ta thấy rằng tất cả những điều do phân tích giá trị mà chúng ta đã thấy ở trên kia, bản thân tấm vải cũng đã nói lên như thế khi nó giao thiệp với một hàng hóa khác, với cái áo. Chỉ có điều là nó chỉ biểu lộ ý nghĩ của nó bằng một ngôn ngữ nó quen dùng tức là ngôn ngữ của hàng hóa. Để diễn đạt cái ý là giá trị của nó là do lao động con người, xét theo thuộc tính trừu tượng, tạo ra, thì vải nói rằng: cái áo, xét về mặt cái áo đó cũng có giá trị bằng vải, tức là xét về mặt là giá trị, thì áo cũng gồm có cùng một lao động như bản thân vải vậy. Để diễn đạt chỗ phân biệt giữa tính hiện thực tối cao của nó là giá trị, với thân hình cứng nhắc và bằng sợi của nó, thì nó nói rằng: giá trị có hình dáng của một cái áo, và do đó bản thân nó, về mặt là một vật có giá trị, thì cũng giống cái áo, y như một cái trứng này giống cái trứng khác vậy. Nhân tiện nói thêm rằng ngoài tiếng Hê-bơ-rơ ra, thì ngôn ngữ của hàng hóa còn có nhiều tiếng địa phương khác[1] ít nhiều chính xác. Chẳng hạn như

1. Dialecte. (*N.D.*)

tiếng *Wertsein* của Đức thì không được rõ nghĩa bằng động từ *valere, valer* của La-mã và *valoir* của Pháp, khi dùng để nói lên rằng việc hàng hóa B ngang giá với hàng hóa A là biểu hiện đặc hữu của giá trị của hàng hóa A. *Paris vaut bien une messe*[1].

Nhờ có quan hệ giá trị, nên hình thái tự nhiên của hàng hóa B trở thành hình thái giá trị của hàng hóa A, hoặc nói một cách khác, vật thể của B trở thành cái gương phản ánh giá trị của A[2]. Được biểu hiện một cách như vậy bằng giá trị sử dụng của hàng hóa B, thì giá trị của hàng hóa A mang hình thái giá trị tương đối.

b) *Sự quy định số lượng của giá trị tương đối.* — Bất cứ hàng hóa nào mà giá trị phải được biểu hiện, đều là một *số lượng* nào đó của một vật có ích, chẳng hạn: 15 đấu lúa tiểu mạch, 100 li-vơ-rơ cà-phê, v. v.., chứa đựng một *số lượng* nhất định lao động. Vậy hình thái của giá trị không những phải biểu hiện giá trị nói chung, mà còn phải biểu hiện một giá trị có một lượng nào đó. Trong quan hệ giá trị của hàng hóa A với hàng hóa B, không phải chỉ có hàng hóa B là được coi là tương đương với A về mặt chất lượng, nhưng một *số lượng* nào đó của B còn tương đương với một *số lượng* nhất định của A.

Phương trình: 20 mét vải = 1 cái áo, hay 20 mét vải *có giá trị bằng* một cái áo, có nghĩa là hai hàng hóa đó đã làm tiêu phí mất cùng một số lao động như nhau, hay là đã được sản xuất ra trong một thời gian như nhau; nhưng thời gian sản xuất mỗi thứ hàng hóa đó thay đổi theo những sự thay đổi của sức sản xuất của lao động làm ra hàng hóa đó. Bây giờ, ta hãy xét ảnh hưởng của những sự thay đổi ấy đối với sự biểu hiện tương đối của lượng giá trị như thế nào.

---

1. Trong nguyên bản viết bằng tiếng Pháp, có nghĩa là: *Pa-ri đáng được người ta cầu nguyện cho. (B.T.)*

2. Xét về một mặt nào đó, con người cũng giống như hàng hóa. Vì con người ta khi ra đời, không phải đã mang theo một cái gương, mà cũng không phải đã là nhà triết học theo kiểu Phi-sơ-tơ mà cái Tôi chẳng cần nhờ vào cái gì cũng có thể tự xác định được, cho nên người ta chỉ có nhìn vào người khác mới soi thấy bóng mình và trước hết nhận ra mình được. Vì vậy, đối với người ta thì người khác ấy bằng da bằng thịt, được xem như là hình thái hiện tượng của giống người.

I. Giả định rằng giá trị của vải thay đổi mà *giá trị của áo* lại không thay đổi[1]. Nếu thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra vải tăng gấp đôi chẳng hạn, vì năng suất của đất trồng gai giảm bớt đi, thì giá trị của vải sẽ tăng lên gấp đôi. Bây giờ không phải là 20 *mét vải* = 1 *cái áo* nữa, mà là 20 *mét vải* = 2 *cái áo*, bởi vì bây giờ 1 *cái áo* chỉ còn chứa đựng có một nửa lao động thôi. Ngược lại, nếu thời gian tất yếu để sản xuất ra vải giảm đi một nửa, vì khung cửi được cải tiến, thì giá trị của vải sẽ giảm theo cùng một tỷ lệ đó. Thế thì 20 *mét vải* = 1/2 *cái áo*. Như vậy là *giá trị tương đối* của hàng hóa A, tức giá trị của A được biểu hiện bằng hàng hóa B, tăng hay giảm theo tỷ lệ thuận với giá trị của hàng hóa A, nếu giá trị của hàng hóa B không thay đổi.

II. Giả định rằng giá trị của vải không thay đổi mà giá trị của áo lại thay đổi. Trong trường hợp đó, nếu thời gian tất yếu để sản xuất ra cái áo tăng lên gấp đôi, chẳng hạn vì len thu hoạch được ít, thì không phải 20 *mét vải* = 1 *cái áo* nữa, mà 20 *mét vải* = 1/2 *cái áo*. Ngược lại, nếu giá trị của áo giảm đi một nửa thì lúc đó 20 mét vải = 2 cái áo. Ta thấy rằng nếu giá trị của hàng hóa A không thay đổi, thì giá trị tương đối của nó biểu hiện bằng hàng hóa B, tăng hay giảm theo tỷ lệ ngược với sự thay đổi của giá trị của B.

Nếu ta so sánh các thí dụ trong trường hợp I và II, thì rõ ràng là cũng một sự thay đổi như nhau về số lượng của giá trị tương đối có thể là kết quả của những nguyên nhân hoàn toàn trái ngược nhau. Bởi vậy, phương trình 20 *mét vải* = 1 *cái áo* sở dĩ trở thành 20 *mét vải* = 2 *cái áo* thì có thể là vì giá trị của vải tăng gấp đôi, hoặc là vì giá trị của áo giảm đi một nửa, và sở dĩ trở thành 20 mét vải = 1/2 cái áo thì có thể là vì giá trị của vải giảm đi một nửa hoặc là vì giá trị của áo tăng lên gấp đôi.

III. Những số lượng lao động tất yếu để sản xuất ra vải và áo mà thay đổi cùng một lúc, theo cùng một hướng và cùng một tỷ lệ, thì sao? Thì cũng vẫn cứ là 20 *mét vải* = 1 *cái áo*

---

1. Tiếng *giá trị* ở đây dùng theo nghĩa *số lượng giá trị*, như thỉnh thoảng đã dùng nhiều lần ở trên.

như trước kia, mặc dù giá trị của vải và áo có thay đổi như thế nào chăng nữa. Người ta thấy được những sự thay đổi như thế bằng cách so sánh với một hàng hóa thứ ba mà giá trị không thay đổi. Nếu giá trị của tất cả các hàng hóa đều tăng hay giảm cùng một lúc và theo một tỷ lệ như nhau, thì giá trị tương đối của các hàng hóa đó không bị thay đổi tý nào cả. Sự thay đổi thực sự của giá trị sẽ biểu lộ ở chỗ là với cùng một thời gian lao động như trước, thì bây giờ, nói chung người ta sẽ có được một số lượng hàng hóa nhiều hơn hay ít hơn trước kia.

IV. Thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra vải và áo, cũng như giá trị của vải và áo, có thể thay đổi đồng thời theo cùng một hướng, nhưng với mức độ khác nhau, hoặc thay đổi theo hướng trái ngược nhau, v.v... Người ta có thể tính được một cách dễ dàng ảnh hưởng của mọi sự kết hợp theo loại đó đối với giá trị tương đối của một hàng hóa, bằng cách vận dụng các trường hợp I, II, III.

Như chúng ta thấy, những sự thay đổi thực sự của lượng giá trị không hề phản ánh một cách rõ ràng và hoàn toàn vào trong biểu hiện tương đối của những sự thay đổi đó. Giá trị tương đối của một hàng hóa có thể thay đổi, tuy giá trị của hàng hóa đó không thay đổi; giá trị tương đối có thể không thay đổi, tuy giá trị của hàng hóa đó thay đổi; và cuối cùng, thì số lượng giá trị và biểu hiện tương đối của số lượng giá trị đó có thể thay đổi cùng một lúc, mà những sự thay đổi đó không hoàn toàn tương đương với nhau[1].

---

1. Trong một tác phẩm viết chủ yếu nhằm chống thuyết giá trị của Ri-các-đô có đoạn nói rằng: «Các bạn chỉ cần thừa nhận rằng do chỗ lao động tất yếu để sản xuất ra A không thay đổi nên A sụt giá, vì B là vật trao đổi với A lên giá, thế là nguyên tắc chung về giá trị của các bạn sụp đổ... Thừa nhận rằng khi giá trị của A tăng lên một cách tương đối cao so với B, thì B sụt giá một cách tương đối so với A, như vậy là Ri-các-đô đã tự mình lật đổ cơ sở của định lý lớn của ông ta nói rằng giá trị của một hàng hóa bao giờ cũng do số lượng lao động nhập vào hàng hóa đó quyết định; bởi vì nếu một sự thay đổi của chi phí sản xuất ra A làm thay đổi không những giá trị của A một cách tương đối so với B là vật trao đổi với A, mà lại còn làm thay đổi cả giá trị của B một cách tương đối so với A, mặc dù số lượng lao động cần thiết để

3. Hình thái ngang giá và các đặc trưng của hình thái đó.

Ta đã thấy rằng: khi một hàng hóa A (vải) biểu hiện giá trị của nó bằng giá trị sử dụng của một hàng hóa khác là B (áo) thì nó cũng đồng thời gắn cho hàng hóa B một hình thái giá trị riêng biệt, tức là hình thái ngang giá. Vải biểu lộ tính chất giá trị của nó bằng một mối quan hệ trong đó một hàng hóa khác là áo, y nguyên trong hình thái tự nhiên của nó, được coi là tương đương với vải. Như vậy, vải biểu lộ được rằng bản thân nó có giá trị bằng một vật gì đó, là vì có một hàng hóa khác, tức là áo, có thể trực tiếp trao đổi được ngay với nó.

Về mặt là những giá trị, thì tất cả các hàng hóa đều là những biểu hiện bằng nhau của cùng một đơn vị là lao động con người, và những biểu hiện đó có thể thay thế lẫn nhau được. Do đó một hàng hóa sẽ có thể trao đổi được với một hàng hóa khác khi nó có một hình thái làm cho nó xuất hiện thành giá trị.

Một hàng hóa có thể trực tiếp trao đổi với bất kỳ một hàng hóa nào khác mà nó là vật ngang giá, nghĩa là: vị trí của nó trong quan hệ giá trị làm cho hình thái tự nhiên của nó thành hình thái giá trị của hàng hóa kia. Nó không cần phải mang một hình thái nào khác hình thái tự nhiên của nó, mới có thể biểu hiện thành giá trị của hàng hóa kia, mới có thể có giá trị như thế, và do đó mới có thể trao đổi được với hàng hóa kia. Như vậy là đối với một hàng hóa, hình thái ngang giá là hình thái làm cho nó có thể trao đổi trực tiếp với một hàng hóa khác.

---

sản xuất ra B không thay đổi chút nào: nếu thế thì không những lật đổ học thuyết cho rằng số lượng lao động nhập vào hàng hóa là dùng để đánh giá giá trị của hàng hóa đó, mà còn lật đổ học thuyết khẳng định rằng giá trị là do chi phí sản xuất quyết định.» (J. Bơ-rốt-hớc-stơ: *Political Economy*, [Khoa kinh tế chính trị]. Luân-đôn, 1842, tr. 11, 14). Ông Bơ-rốt-hớc-stơ cũng rất có thể nói rằng: Ta hãy xem những phân số $\frac{10}{20}$, $\frac{10}{50}$, $\frac{10}{100}$, con số 10 vẫn không thay đổi, thế mà giá trị tỷ lệ của nó thì cứ giảm xuống dần, bởi vì các mẫu số lớn lên dần. Như vậy là đã lật đổ cái nguyên tắc lớn cho rằng lượng của những số nguyên là do số lượng đơn vị trong những số nguyên đó quyết định.

Khi một hàng hóa, như áo chẳng hạn, được dùng làm vật ngang giá cho một hàng hóa khác, như vải chẳng hạn, và do đó có được thuộc tính đặc trưng là có thể trực tiếp trao đổi với hàng hóa khác đó, thì như vậy hoàn toàn không phải là cái tỷ lệ khiến cho việc trao đổi đó có thể thực hiện được, đã được quy định rồi đâu. Vì số lượng giá trị của vải đã được định trước, nên tỷ lệ đó là tùy theo số lượng giá trị của nó. Trong quan hệ giá trị, thì dù áo là vật ngang giá và vải là giá trị tương đối, hay ngược lại đi nữa, thì tỷ lệ trao đổi cũng vẫn không thay đổi. Do đó, số lượng giá trị của từng hàng hóa đó, số lượng được đo bằng cách so sánh thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra những hàng hóa đó, là một sự quy định hoàn toàn không lệ thuộc vào hình thái giá trị.

Hàng hóa mà giá trị của nó ở dưới hình thái tương đối, thì bao giờ cũng được biểu hiện thành một số lượng giá trị, còn *vật ngang giá* thì trái lại không bao giờ như thế, vì ở trong phương trình, vật ngang giá bao giờ cũng chỉ biểu hiện ra là một số lượng của một vật có ích. Chẳng hạn, 40 mét vải *có giá trị bằng* — cái gì? Bằng 2 cái áo. Vì ở đây hàng hóa có tác dụng là vật ngang giá, và do đó nó cho giá trị của vải một cơ thể, nên chỉ cần một *số lượng* áo là bao nhiêu đó là có thể biểu hiện được *số lượng* giá trị của vải. Vậy, 2 cái áo có thể biểu hiện số lượng giá trị của 40 mét vải, nhưng không thể biểu hiện số lượng giá trị của bản thân mình được. Vì quan sát một cách hời hợt không thấy rằng trong phương trình của giá trị, vật ngang giá bao giờ cũng chỉ biểu hiện ra là *số lượng* đơn thuần của một đối tượng sử dụng, nên S. Bai-lây cũng như nhiều nhà kinh tế trước và sau ông, đã nhầm lẫn. Họ thấy biểu hiện của giá trị chỉ là một quan hệ số lượng. Sự thực, một hàng hóa, ở hình thái ngang giá, sở dĩ chỉ biểu hiện ra là số lượng đơn thuần của một chất nào đó, chính là vì số lượng giá trị của hàng hóa đó không được biểu hiện.

Những mâu thuẫn chứa đựng trong hình thái ngang giá, bây giờ đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu những đặc trưng của hình thái đó sâu hơn nữa.

Đặc trưng thứ nhất của hình thái ngang giá: giá trị sử dụng trở thành hình thái biểu hiện của mặt đối lập với nó, tức là giá trị.

Hình thái tự nhiên của hàng hóa trở thành hình thái giá trị của hàng hóa. Nhưng, thực tế đối với một hàng hóa B (áo, tiền mạch, sắt, v.v...) sự *quid pro quo* [1] đó chỉ có thể có trong phạm vi của quan hệ giá trị giữa một hàng hóa khác là A (vải, v.v...) với nó, và chỉ có trong phạm vi đó thôi. Xét riêng một mình nó, thì cái áo, chẳng hạn, chỉ là một đối tượng sử dụng, một giá trị sử dụng, hoàn toàn y như vải vậy; hình thái của nó chỉ là hình thái tự nhiên của một thứ hàng hóa thuộc loại riêng biệt. Nhưng vì bất cứ một hàng hóa nào cũng không thể lấy bản thân mình làm vật ngang giá của chính mình được, mà cũng không thể lấy hình thái tự nhiên của mình làm hình thái giá trị của bản thân mình được, nên nó phải lấy một hàng hóa khác làm vật ngang giá của nó, và giá trị sử dụng của hàng hóa này, nó cũng dùng làm hình thái giá trị của nó.

Cách đo lường các hàng hóa về mặt là những vật chất, tức là về mặt là giá trị sử dụng, có thể là một thí dụ để giúp chúng ta thấy được trực tiếp những điều vừa nói trên. Một miếng đường, vì là một vật, nên nó nặng, và do đó có trọng lượng; nhưng, nếu chỉ dựa vào bề ngoài thì không thể nào nhìn thấy hay cảm thấy được trọng lượng đó. Bây giờ ta hãy lấy nhiều miếng sắt mà ta biết trọng lượng. Xét bản thân sắt, thì hình thái vật chất của sắt cũng như hình thái vật chất của miếng đường đều không thể là hình thái biểu hiện của trọng lượng được. Nhưng, muốn tỏ rõ rằng miếng đường đó có trọng lực thì ta đặt nó vào một quan hệ trọng lượng với sắt. Trong mối quan hệ này, sắt được coi là một vật chỉ đại biểu cho trọng lượng mà thôi. Như vậy, đối với vật chất đường mà nói thì những số lượng sắt dùng để đo trọng lượng của đường chỉ đại biểu cho một hình thái giản đơn, hình thái biểu hiện của trọng lực mà thôi. Sắt chỉ có thể có tác dụng như vậy chừng nào có đường hay bất cứ một vật nào khác, mà người ta cần tìm

1. Tiếng la-tin có nghĩa đen là lấy cái nọ làm cái kia. *(N.D.)*

trọng lượng, được đặt thành quan hệ trọng lượng với nó. Nếu cả hai vật đều không có trọng lượng, thì giữa hai vật đó không thể nào có một quan hệ trọng lượng được, và một trong hai vật đó không thể làm hình thái biểu hiện cho trọng lực của vật kia được. Hãy vứt cả hai lên bàn cân, chúng ta sẽ thực tế thấy rằng cả hai đều là một cái như nhau, đều là trọng lực cả, do đó theo một tỷ lệ nhất định nào đó thì cả hai đều có một trọng lượng bằng nhau. Dùng làm thước đo trọng lượng thì vật thể sắt, đối với miếng đường, chỉ đại biểu cho trọng lực mà thôi, nên trong cách biểu hiện giá trị của ta cũng vậy, đối với vải, thì vật thể áo chỉ đại biểu cho giá trị mà thôi.

Nhưng vấn đề chỉ giống nhau đến đây thôi. Trong việc biểu hiện trọng lượng của miếng đường, sắt đại biểu cho một thuộc tính tự nhiên chung cho cả hai vật, tức là trọng lực của hai vật đó, còn trong việc biểu hiện giá trị của vải, thì vật thể áo lại đại biểu cho một thuộc tính siêu tự nhiên của hai vật, tức là giá trị của hai vật đó, một tính chất thuần túy xã hội[1].

Một khi mà hình thái tương đối biểu hiện giá trị của một hàng hóa, của vải chẳng hạn, thành một cái gì hoàn toàn khác với bản thân vật thể và các thuộc tính của hàng hóa đó, thành một cái giống như một cái áo chẳng hạn, thì tức là nó đã nói lên rằng sự biểu hiện đó che giấu một quan hệ xã hội.

Với hình thái ngang giá thì ngược lại. Nội dung của hình thái ngang giá, chính là ở chỗ vật thể của một hàng hóa, của một cái áo chẳng hạn, cứ y nguyên bản thân như thế, biểu hiện giá trị, và do đó tự nhiên mà có hình thái giá trị. Đương nhiên, điều đó chỉ đúng chừng nào có một hàng hóa khác, như vải, lập thành quan hệ với nó, với tư cách là vật ngang giá[2]. Nhưng vì cũng như các thuộc tính vật chất của một vật chỉ biểu hiện ra trong các mối quan hệ bên ngoài của vật đó với các vật khác,

---

1. Un caractère d'empreinte purement sociale. Bản Nga văn chỉ dịch : một tính chất thuần túy xã hội. (*N.D.*)

2. Nói về việc khác, thì cũng như vậy thôi. Ví dụ, một người này sở dĩ là một ông vua, chỉ là vì có những người khác tự cho mình là bày tôi của người ấy, và hành động theo đúng tư cách là kẻ bày tôi. Trái lại những người này tin rằng mình làm bày tôi, vì người ấy làm vua.

chứ không phải là do các quan hệ đó đẻ ra; nên cái áo cũng vậy, nó hình như là nhờ tự nhiên chứ không phải nhờ quan hệ giá trị với vải mà có được hình thái ngang giá, có được thuộc tính là có thể trao đổi trực tiếp được, giống như thuộc tính của nó là có trọng lực, hay là giữ hơi ấm vậy. Do đó mà hình thái ngang giá có khía cạnh bí hiểm, khía cạnh này chỉ đập vào mắt các nhà kinh tế tư sản khi nào hình thái đó hiện ra một cách hoàn toàn hoàn bị đối với họ, tức là hiện ra trong tiền tệ. Để xóa bỏ tính chất bí hiểm ấy của vàng và bạc, họ bèn thay thế một cách ám muội vàng bạc bằng những hàng hóa ít hào nhoáng hơn, và với một niềm hứng thú không bao giờ cạn, họ lập đi lập lại danh sách tất cả những hàng hóa đã từng có tác dụng là vật ngang giá. Họ chẳng hề ngờ rằng sự biểu hiện đơn giản nhất của giá trị, như 20 mét vải có giá trị bằng một cái áo, cũng đã chứa đựng điều bí hiểm ấy rồi, và chính dưới hình thái đơn giản ấy, cần phải tìm cách giải quyết điều bí hiểm ấy.

Đặc trưng thứ hai của hình thái ngang giá: lao động cụ thể trở thành hình thái biểu hiện của mặt đối lập của nó, tức là lao động trừu tượng của con người.

Trong sự biểu hiện giá trị của một hàng hóa, thì vật thể của vật ngang giá bao giờ cũng là cái thể vật chất hóa của lao động trừu tượng của con người và bao giờ cũng là sản phẩm của một lao động riêng biệt, cụ thể và có ích. Như vậy là ở đây, lao động cụ thể ấy chỉ dùng để biểu hiện lao động trừu tượng mà thôi. Nếu chẳng hạn một cái áo chỉ là sự thể hiện của lao động trừu tượng, thì hoạt động của người thợ may được thể hiện trong cái áo cũng chỉ là một hình thái thể hiện của lao động trừu tượng thôi. Khi người ta biểu hiện giá trị của vải bằng cái áo, thì công dụng của lao động của người thợ may không phải là ở chỗ làm ra áo, và như một câu tục ngữ Đức nói là làm ra người, mà là ở chỗ sản xuất ra một vật thể để lộ rõ là có giá trị, một mẫu của một lao động không khác gì với lao động thể hiện trong giá trị của vải. Muốn có thể nhập vào một cái gương phản ánh giá trị như vậy, thì bản thân lao động của người thợ may cần phải chỉ phản ánh có thuộc tính của mình là lao động của con người mà thôi.

Cả hai hình thái hoạt động sản xuất, dệt vải và may quần áo, đều đòi hỏi phải tiêu phí sức người. Cho nên cả hai đều có một thuộc tính chung là: đều là lao động của con người, và trong một số trường hợp, chẳng hạn như khi nói về việc sản xuất ra giá trị thì chỉ nên xét hai việc ấy về mặt đó thôi. Điều đó chẳng có gì là bí hiểm cả; nhưng trong khi biểu hiện giá trị của hàng hóa thì người ta lại lật ngược vấn đề lại. Chẳng hạn như muốn nói lên rằng việc dệt vải, không xét về mặt nó là việc dệt vải, mà xét theo tính chất nó là lao động nói chung của con người tạo ra giá trị của vải, thì người ta đặt đối lập với việc dệt vải một lao động khác, lao động sản xuất ra cái áo là vật ngang giá của vải, coi lao động đó là hình thái biểu hiện rõ ràng của lao động của con người. Thế là lao động của người thợ may đã được biến thành sự biểu hiện đơn thuần của tính chất trừu tượng của bản thân lao động đó.

Đặc trưng thứ ba của hình thái ngang giá: khi chỉ dùng để biểu hiện lao động của con người, không phân biệt lao động nào cả, thì lao động cụ thể tạo ra vật ngang giá (trong ví dụ của chúng ta, là lao động của người thợ may) có một hình thái đồng nhất với một lao động khác[1], tức là lao động chứa đựng trong vải, và do đó, tuy nó là lao động tư nhân như bất cứ một lao động nào khác sản xuất ra hàng hóa, nhưng nó trở thành lao động dưới hình thái xã hội trực tiếp. Vì vậy cho nên lao động đó mới thể hiện bằng một sản phẩm có thể trực tiếp trao đổi với một hàng hóa khác.

Chúng ta sẽ có thể hiểu dễ dàng hơn nữa hai đặc trưng sau cùng của hình thái ngang giá, nếu chúng ta xem lại nhà tư tưởng vĩ đại, người đầu tiên đã phân tích hình thái giá trị và nhiều hình thái khác, hoặc của tư tưởng, hoặc của xã hội, hoặc của tự nhiên: đấy là A-ri-stốt.

Trước hết, A-ri-stốt nói rất rõ rằng hình thái tiền tệ của hàng hóa chỉ là hình dạng đã phát triển của hình thái giá trị

1. *Forme de l'égalité avec un autre travail;* Nga văn dịch tiếng *égalité* là *тождество*, tức là đồng nhất. (*N.D.*)

đơn giản, nghĩa là của sự biểu hiện giá trị của một hàng hóa này bằng bất cứ một hàng hóa nào khác, bởi vì ông nói rằng:

« 5 *cái giường* = 1 *cái nhà* (Κλίναι πέντε ἀντὶ οἰκίας) «không khác» với:
« 5 *cái giường* = *bao nhiêu tiền* » (Κλίναι πέντε ἀντὶ... ὅσου αἱ πέντε κλῖναι).

A-ri-stốt còn thấy thêm rằng mối quan hệ giá trị bao hàm sự biểu hiện giá trị đó lại còn có nghĩa là cái nhà phải được coi là bằng cái giường về mặt chất lượng, và hai vật khác nhau một cách rõ rệt đó, nếu không có sự bằng nhau về bản chất như vậy, thì không thể nào so sánh được với nhau như những lượng có thể cùng đo bằng một đơn vị được. Ông nói: «Không bằng nhau thì không thể có sự trao đổi, và không có cái gì bằng nhau mà lại không thể đo bằng cùng một đơn vị» (οὔτ' ἰσότητας μὴ οὔσας συμμετρίας). Nhưng đến đấy thì ông ta ngập ngừng và thôi không phân tích hình thái giá trị nữa. Ông nói: «Thực ra thì không thể nào (τῇ μὲν οὖν ἀληθείᾳ ἀδύνατον) những vật khác nhau đến như thế lại có thể cùng đo bằng một đơn vị được», tức là bằng nhau về chất được. Khẳng định rằng những vật ấy ngang nhau thì chỉ có thể là trái với bản chất của sự vật mà thôi; «người ta làm như vậy, chỉ vì nhu cầu thực tiễn mà thôi».

Như vậy là chính ngay A-ri-stốt đã nói cho chúng ta thấy sự phân tích của ông ta do đâu mà không tiến thêm được nữa, — do chỗ thiếu sót của khái niệm về giá trị của ông. Cái bằng nhau mà «tôi không biết là cái gì», tức là cái thực thể chung do cái nhà biểu hiện cho cái giường trong sự biểu hiện giá trị của cái giường, là cái gì vậy? A-ri-stốt nói: «Sự thực không thể nào có một cái gì như vậy được[1].» Tại sao? Vì cái nhà, về mặt là đại biểu cho một cái gì thực sự bằng nhau trong hai vật nhà và giường, nên đối với cái giường, nó đại biểu cho một cái gì bằng nhau. Cái đó là gì vậy? Là lao động của con người.

---

1. *Ethique à Nicomaque*. [Luân lý cho Ni-cô-ma-cơ]. I. V. chương V. tr. 5, 13. (*B.T.*)

Sở dĩ A-ri-stốt không thể thấy được trong hình thái giá trị của hàng hóa, rằng tất cả các lao động ở đây đều được biểu hiện như là lao động không phân biệt của con người và do đó đều ngang bằng nhau, chính là vì xã hội Hy-lạp hồi đó xây dựng trên lao động của nô lệ, và cơ sở tự nhiên của xã hội đó là sự bất bình đẳng giữa người với người và giữa những sức lao động của con người. Điều bí mật của biểu hiện của giá trị, tức là sự bằng nhau và ngang nhau của tất cả các lao động, bởi vì tất cả đều là lao động của con người và đứng về mặt là lao động của con người, thì chỉ có thể khám phá ra được, khi nào ý niệm về sự bình đẳng của con người đã có được tính chất vững bền của một định kiến nhân dân. Nhưng điều này chỉ có thể có ở một xã hội mà hình thái hàng hóa đã trở thành hình thái chung cho các sản phẩm của lao động, và do đó mối quan hệ giữa người với người, với tư cách là người sản xuất và người trao đổi hàng hóa, đã trở thành quan hệ xã hội chiếm ưu thế. Thiên tài của A-ri-stốt là ở chỗ đã tìm ra trong sự biểu hiện giá trị của hàng hóa, một quan hệ bình đẳng. Duy có điều là tình trạng đặc biệt của xã hội lúc bấy giờ không cho phép ông tìm thấy được nội dung thực của mối quan hệ đó.

4. Tổng thể[1] của hình thái giá trị đơn giản.

Hình thái đơn giản của giá trị một hàng hóa nằm trong quan hệ giá trị hay quan hệ trao đổi giữa hàng hóa đó với riêng một thứ hàng hóa khác, bất kỳ là thứ nào. Giá trị của hàng hóa A được biểu hiện về mặt chất lượng bằng thuộc tính của hàng hóa B là hàng hóa có thể trực tiếp trao đổi với hàng hóa A. Giá trị đó được biểu hiện về mặt số lượng bằng sự trao đổi luôn luôn có thể tiến hành được giữa một *số lượng* nhất định của B với một *số lượng* nhất định của A. Nói một cách khác, giá trị của một hàng hóa chỉ được biểu hiện bằng cái việc duy nhất là nó có tư cách giá trị trao đổi.

Nếu ở đoạn đầu chương này, theo cách nói thông thường, chúng tôi có nói : hàng hóa là giá trị sử dụng và giá trị trao

1. Ensemble. *(N.D.)*

đổi, thì xét theo nghĩa đen từng tiếng, nói như vậy là sai. Hàng hóa là giá trị sử dụng hay đối tượng sử dụng, và là giá trị. Hàng hóa sẽ biểu hiện thành một vật hai mặt như vậy, một khi *giá trị* của nó có một hình thái hiện tượng riêng, khác với hình thái tự nhiên của nó, tức là hình thái giá trị trao đổi; nhưng nó không bao giờ có được hình thái này, nếu người ta lấy riêng nó ra mà xét. Nếu ta hiểu như vậy, thì cách nói cũ kia không có hại gì và có thể dùng để nói tắt cho tiện.

Qua sự phân tích trên, chúng ta thấy rằng hình thái giá trị của hàng hóa chính là do tính chất của giá trị hàng hóa đẻ ra, chứ không phải ngược lại là do cách biểu hiện giá trị bằng một quan hệ trao đổi đã đẻ ra giá trị và lượng của giá trị. Thế mà chính đó lại là sai lầm của phái trọng thương và những đồ đệ nhiệt tình cận đại của họ, như bọn ông Fe-ri-ê, Ga-nin, v.v.[1], cũng như của những kẻ phản đối họ, tức là những kẻ chiêu hàng của trao đổi tự do[2], như ông Ba-sti-át và đồng bọn. Phái trọng thương nhấn mạnh chủ yếu về mặt chất của biểu hiện của giá trị, do đó nhấn mạnh về hình thái vật ngang giá của hàng hóa, hình thái mà người ta thấy thể hiện bằng hình thái tiền tệ; trái lại, những kẻ chiêu hàng cận đại của trao đổi tự do là những kẻ chỉ mong tiêu thụ hàng hóa của mình với bất cứ giá nào, lại chỉ nêu bật riêng mặt số lượng của hình thái tương đối của giá trị thôi. Đối với họ, giá trị và lượng giá trị không thể nào tồn tại ngoài hình thái biểu hiện bằng quan hệ trao đổi, nghĩa là trên thực tế, không thể tồn tại ngoài bảng giá biểu hàng ngày. Ông Mác Lê-ốt, người xứ Ê-cô-xơ, người đã nhận nhiệm vụ tô một lớp sơn bác học khá uyên thâm hào nhoáng cho những định kiến kinh tế hỗn độn của Lôn-bác-đơ stơ-rít — phố những chủ nhà băng lớn ở Luân-

---

1. F. L. A. Fe-ri-ê (phó thanh tra sở hải quan): *Bàn về quan hệ của chính phủ với thương nghiệp*, Pa-ri, 1805; Sác-lơ Ga-nin: *Về những hệ thống kinh tế chính trị*, xuất bản lần thứ 2, Pa-ri, 1821.

2. Commis-voyageurs du libre échange. *(N. D.)*

đơn, — đã thể hiện cho việc tổng hợp thành công giữa phái trọng thương mê tín với những bộ óc thông thái của phái trao đổi tự do.

Nghiên cứu kỹ sự biểu hiện giá trị của A ở trong B, thì thấy rằng trong mối quan hệ đó, hình thái tự nhiên của hàng hóa A chỉ là hình thái giá trị sử dụng, và hình thái tự nhiên của hàng hóa B chỉ là hình thái giá trị. Như vậy là sự đối lập bên trong giữa giá trị sử dụng và giá trị của một hàng hóa biểu lộ ra bằng quan hệ giữa hai hàng hóa, quan hệ trong đó hàng hóa A là hàng hóa mà giá trị được biểu hiện, thì chỉ trực tiếp xuất hiện với tư cách là giá trị sử dụng, còn hàng hóa B là hàng hóa trong ấy giá trị được biểu hiện, thì trái lại chỉ trực tiếp xuất hiện với tư cách là giá trị trao đổi. Thế là hình thái giá trị đơn giản của một hàng hóa là hình thái biểu lộ đơn giản của những sự đối lập chứa đựng trong hàng hóa, tức là sự đối lập giữa giá trị sử dụng với giá trị.

Trong bất cứ một trạng thái xã hội nào, sản phẩm của lao động cũng là giá trị sử dụng hay là đối tượng sử dụng ; nhưng trong sự phát triển lịch sử của xã hội, thì chỉ có một thời đại nhất định nào đó mới thường biến sản phẩm của lao động thành hàng hóa mà thôi, đấy là thời đại mà lao động tiêu phí trong việc sản xuất các vật có ích, có tính chất là một thuộc tính cố hữu của các vật đó, là giá trị của các vật đó.

Sản phẩm của lao động bắt đầu có hình thái hàng hóa khi nào giá trị của nó mang hình thái giá trị trao đổi, tức là hình thái đối lập với hình thái tự nhiên của nó; như vậy nghĩa là khi nào sản phẩm lao động biểu hiện thành một thể thống nhất trong ấy những mặt đối lập trên được dung hợp lại. Do đó, ta có thể kết luận rằng hình thái đơn giản của giá trị của hàng hóa cũng là hình thái nguyên thủy trong đó sản phẩm của lao động biểu hiện thành hàng hóa, và sự phát triển của hình thái hàng hóa cùng đi theo một nhịp với sự phát triển của hình thái giá trị.

Mới thoạt nhìn, ta thấy ngay rằng hình thái giá trị đơn giản là chưa đầy đủ, đó là một mầm mống cần phải biến hóa nhiều lần nữa mới thành hình thái giá cả.

Thật vậy, hình thái đơn giản thì chỉ phân biệt giá trị với giá trị sử dụng của một hàng hóa và chỉ đặt hàng hóa đó vào quan hệ trao đổi với riêng một thứ hàng hóa khác nào đó thôi, chứ không biểu hiện được rằng hàng hóa ấy là bằng nhau về chất lượng và có tỷ lệ bao nhiêu về số lượng với tất cả các hàng hóa khác. Khi giá trị của một hàng hóa được biểu hiện bằng hình thái đơn giản đó, thì một hàng hóa khác lại mang hình thái vật ngang giá đơn giản. Ví dụ như trong việc biểu hiện giá trị tương đối của vải, thì cái áo chỉ mang hình thái vật ngang giá — hình thái này tỏ ra rằng cái áo có thể đem trao đổi trực tiếp được — so với một hàng hóa duy nhất là vải mà thôi.

Tuy nhiên, hình thái giá trị đơn giản lại tự nó chuyển sang một hình thái hoàn toàn hơn. Thật ra thì hình thái này cũng chỉ biểu hiện giá trị của một hàng hóa A bằng độc một thứ hàng hóa khác thôi. Nhưng hàng hóa thứ hai này hoàn toàn có thể là thứ hàng hóa nào cũng được, áo, sắt, lúa, v.v... Do đó thành ra có rất nhiều cách khác nhau để biểu hiện giá trị của một hàng hóa, cũng như có rất nhiều quan hệ giá trị của nó với các hàng hóa khác[1]. Nghĩa là một biểu hiện riêng rẽ của giá trị hàng hóa đó chuyển biến thành một chuỗi những biểu hiện đơn giản mà người ta có thể tha hồ mà kể ra không sao hết được.

B. Hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng.

z *hàng hóa* A = u *hàng hóa* B, *hoặc* = v *hàng hóa* C, *hoặc* = x *hàng hóa* E, *hoặc* = *v.v...*

20 *mét vải* = 1 *cái áo*, *hoặc* = 10 *li-vơ-rơ chè*, *hoặc* = 40 *li-vơ-rơ cà-phê*, *hoặc* = 2 *ôn-xơ vàng*, *hoặc* = 1/2 *tấn sắt*, *hoặc* = *v.v...*

---

1. *Chú thích của bản xuất bản lần thứ 2:* Ví dụ, trong tác phẩm của Hô-me-rơ, giá trị của một vật được biểu hiện bằng nhiều vật khác nhau. *(B.T.)*

1. Hình thái mở rộng của giá trị tương đối.

Giá trị của một hàng hóa, của vải chẳng hạn, bây giờ được biểu hiện bằng rất nhiều yếu tố khác. Nó soi mình vào mọi vật thể hàng hóa khác, như soi vào một cái gương[1].

Mọi thứ lao động khác, bất cứ hình thái tự nhiên của nó như thế nào, như may áo, gieo giống, khai mỏ sắt hay mỏ vàng, v.v.., bây giờ đều được khẳng định là bằng lao động nằm trong giá trị của vải, giá trị biểu thị rằng các lao động khác đó đều là lao động của con người. Hình thái toàn bộ của giá trị tương đối làm cho một hàng hóa có quan hệ xã hội với tất cả các hàng hóa. Đồng thời, cái chuỗi vô tận những biểu hiện giá trị của hàng hóa đó chứng tỏ rằng giá trị của các hàng hóa có thể mang bất cứ hình thái giá trị sử dụng riêng biệt nào cũng được.

Trong hình thái thứ nhất: 20 *mét vải* = 1 cái áo, thì ta thấy hình như là ngẫu nhiên mà hai hàng hóa này có thể trao đổi với nhau theo tỷ lệ nhất định đó.

---

1. Do đó mà khi biểu hiện giá trị của vải thành áo thì người ta gọi là giá trị áo của vải, khi biểu hiện giá trị đó thành lúa mì thì gọi là giá trị lúa mì của vải, v.v... Mỗi một sự biểu hiện tương tự như vậy đều nói lên rằng chính bản thân giá trị của vải đã biểu hiện bằng giá trị sử dụng đó.

«Giá trị của một hàng hóa nói lên quan hệ trao đổi của nó [với một hàng hóa khác nào đó], cho nên ta có thể tùy theo từng thứ hàng hóa đem so sánh với nó mà nói [giá trị của nó] là giá trị lúa mì, là giá trị áo, và như vậy là có hàng ngàn thứ giá trị, là có bao nhiêu thứ hàng hóa thì có bấy nhiêu thứ giá trị, và tất cả các thứ giá trị đó đều vừa là có thực vừa là trên danh nghĩa.» (*A Critical Dissertation on the Nature, Measure and Cause of Value: chiefly in reference to the writing of Mr. Ricardo and his followers. By the author of Essays on the formation,... of Opinions.* [Bình luận phê phán về tính chất, thước đo và nguyên nhân của giá trị: chủ yếu là bàn về tác phẩm của Ri-các-đô và các môn đồ của ông, của tác giả quyển *Thử bàn về sự hình thành, v.v... của các quan niệm*], Luân-đôn, 1825, tr. 39) S. Bai-lây, tác giả quyển sách nặc danh này, đã một thời làm xôn xao dư luận ở Anh, tưởng rằng kể ra một lô những thứ biểu hiện tương đối của giá trị một hàng hóa như vậy là đã xóa bỏ được mọi khái niệm tích cực về giá trị. Mặc dù kiến thức của ông ta hẹp hòi, nhưng ông ta cũng đã vạch trần được một phần nào những nhược điểm của học thuyết Ri-các-đô. Chẳng cớ là phái Ri-các-đô đã mãnh liệt công kích ông ta, trên tờ *Tạp chí Oét-min-stơ*, chẳng hạn.

Trong hình thái thứ hai, thì trái lại, ta thấy được ngay cái mà cái vẻ bề ngoài đó che giấu đi. Giá trị của vải vẫn y nguyên, dù người ta biểu hiện giá trị đó bằng quần áo, cà-phê, bằng vô số những hàng hóa thuộc những người trao đổi khác nhau nhất cũng vậy thôi. Thành thử rõ ràng là không phải sự trao đổi quy định số lượng giá trị của một hàng hóa, mà trái lại, chính số lượng giá trị của hàng hóa quy định các quan hệ trao đổi của hàng hóa.

2. Hình thái ngang giá riêng biệt.

Mỗi một hàng hóa, như áo, lúa tiểu mạch, chè, sắt v.v. đều dùng làm vật ngang giá trong việc biểu hiện giá trị của tấm vải. Bây giờ hình thái tự nhiên của mỗi một hàng hóa đó là một hình thái vật ngang giá, hình thái riêng biệt bên cạnh nhiều hình thái khác. Những loại lao động có ích khác nhau chứa đựng trong bao nhiêu vật thể hàng hóa khác nhau thì cũng vậy, đều đại biểu cho bấy nhiêu hình thái thể hiện riêng biệt hay hình thái biểu hiện riêng biệt của lao động con người nói chung.

3. Những khuyết điểm của hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng.

Trước hết, biểu hiện tương đối của giá trị không được hoàn toàn, bởi vì cái chuỗi số hạng[1] của nó vô cùng vô tận. Sợi giây chuyền mà mỗi một sự so sánh giá trị là một khâu, có thể tha hồ kéo dài ra mỗi một khi có thêm một thứ hàng hóa mới cung cấp vật liệu cho một biểu hiện mới. Hơn nữa, nếu người ta đem phổ biến hình thái này bằng cách áp dụng nó cho mọi loại hàng hóa, — mà tất nhiên là phải làm như thế, — thì cuối cùng sẽ là : có bao nhiêu hàng hóa thì có bấy nhiêu chuỗi khác nhau và vô cùng tận về biểu hiện giá trị. — Các khuyết điểm của hình thái giá trị tương đối mở rộng đều phản ánh vào hình thái vật ngang giá tương ứng với nó. Vì ở đây hình thái tự nhiên của mỗi một thứ hàng hóa cho ta một hình thái vật ngang giá riêng biệt, bên cạnh vô số những

1. La série de ses termes ; Trung văn : biểu hiện hệ liệt. (*N.D.*)

hình thái vật ngang giá khác, nên nói chung chỉ có những hình thái vật ngang giá có hạn[1], cái nọ loại bỏ cái kia. Cũng như thứ lao động có ích, cụ thể, chứa đựng trong mỗi vật ngang giá, chỉ có một hình thái riêng biệt, nghĩa là một sự biểu hiện không đầy đủ của lao động con người. Lao động này dĩ nhiên là cũng có hình thái biểu hiện đầy đủ hay toàn bộ của nó trong toàn bộ những hình thái riêng biệt của nó. Nhưng sự thống nhất về hình thái và về biểu hiện lại không có.

Tuy vậy, hình thái toàn bộ hay mở rộng của giá trị tương đối chỉ là một tổng số nhưng biểu hiện tương đối đơn giản, hay là tổng số những phương trình của hình thái thứ nhất như :

20 *mét vải* = 1 *cái áo*
20 *mét vải* = 10 *li-vơ-rơ chè*, v.v...;

mỗi một phương trình đó lại bao hàm một phương trình giống như nó nhưng đảo ngược :

1 *cái áo* = 20 *mét vải*
10 *li-vơ-rơ chè* = 20 *mét vải*, v.v...

Thực tế là : nếu người có vải đem đổi vải lấy nhiều thứ hàng hóa khác và do đó biểu hiện giá trị của vải bằng một loạt nhiều thứ như vậy, thì những người có các hàng hóa khác phải đổi các hàng hóa đó với vải và biểu hiện các giá trị của các hàng hóa của mình bằng một hàng hóa duy nhất là vải. — Như vậy, nếu ta lật ngược thứ tự cái chuỗi 20 mét vải = 1 cái áo, hay = 10 li-vơ-rơ chè, hay = v.v..., nghĩa là nếu ta biểu hiện cái ngược lại vốn đã nằm sẵn trong đó, thì ta sẽ có :

C. Hình thái giá trị chung.

1 *cái áo*	=	20 *mét vải*.
10 *li-vơ-rơ chè*	=	
40 *li-vơ-rơ cà-phê*	=	
2 *ôn-xơ vàng*	=	
1/2 *tấn sắt*	=	
x *hàng hóa* A	=	
v.v...		

1. Bản Pháp văn : formes équivalent *fragmentaires*. (*N.D.*)

1° Sự thay đổi tính chất của hình thái giá trị.

Bây giờ các hàng hóa biểu hiện những giá trị của mình: 1° một cách đơn giản, vì những hàng hóa đó biểu hiện những giá trị đó của mình bằng một thứ hàng hóa duy nhất, 2° một cách thống nhất, vì những hàng hóa đó biểu hiện những giá trị đó của mình bằng cùng một thứ hàng hóa. Hình thái giá trị của các hàng hóa đó là hình thái giá trị đơn giản và chung cho tất cả, do đó mà nó là hình thái giá trị chung.

Các hình thái I và II chỉ có thể biểu hiện giá trị của một hàng hóa thành một cái gì khác với giá trị sử dụng hay khác với vật thể của bản thân hàng hóa đó. Hình thái thứ nhất cho ta những phương trình như: 1 *cái áo* = 20 *mét vải*; 10 *li-vơ-rơ chè* = 1/2 *tấn sắt*, v.v... Giá trị của cái áo được biểu hiện thành một cái gì ngang bằng với vải, giá trị của chè được biểu hiện thành một cái gì ngang bằng với sắt, v.v..., nhưng những biểu hiện giá trị ấy của cái áo và của chè đều khác nhau như vải khác sắt vậy. Đương nhiên là trong thực tiễn thì hình thái này chỉ tồn tại ở các thời đại nguyên thủy là thời đại mà các sản phẩm của lao động chỉ biến thành hàng hóa trong những sự trao đổi ngẫu nhiên và lẻ tẻ.

So với hình thái thứ nhất, thì hình thái thứ hai biểu thị một cách đầy đủ hơn sự khác nhau giữa giá trị của một hàng hóa, của một cái áo chẳng hạn, với giá trị sử dụng của chính hàng hóa đó. Thật vậy, giá trị của cái áo ở đây có thể mang đủ mọi hình dáng không giống với hình thái tự nhiên của nó, giá trị đó giống với vải, với chè, với sắt, với tất cả, chỉ trừ với cái áo. Một mặt khác, hình thái này lại làm cho giá trị của các hàng hóa không thể có một biểu hiện chung được, vì trong biểu hiện giá trị của một hàng hóa nào đó, thì tất cả các hàng hóa khác đều là vật ngang giá của hàng hóa đó và do đó không thể biểu hiện giá trị của bản thân mình được. Hình thái giá trị mở rộng này xuất hiện trong thực tế, khi một sản phẩm của lao động, gia súc chẳng hạn, được trao đổi với các hàng hóa khác, không phải trao đổi một cách ngoại lệ nữa mà đã thành tập quán rồi.

Trái lại, trong biểu hiện chung của giá trị tương đối, mỗi hàng hóa, như áo, cà-phê, sắt, v.v... chỉ có cùng một hình thái giá trị duy nhất thôi, chẳng hạn là hình thái vải, khác với hình thái tự nhiên của nó. Nhờ sự giống nhau với vải như vậy nên giá trị của mỗi hàng hóa, bây giờ, không những khác với giá trị sử dụng của chính nó, mà lại còn khác với tất cả những giá trị sử dụng khác nữa, và chính do đó mà giá trị của mỗi hàng hóa được biểu hiện như tính chất chung và không phân biệt của tất cả các hàng hóa. Hình thái này là hình thái đầu tiên làm cho các hàng hóa quan hệ với nhau với tư cách là những giá trị, hoặc làm cho các hàng hóa, cái này là giá trị trao đổi đối với cái kia.

Hai hình thái đầu biểu hiện giá trị của một hàng hóa nào đó hoặc bằng một hàng hóa khác hoặc bằng một chuỗi rất nhiều hàng hóa khác. Cứ mỗi lần như thế thì ta có thể nói rằng việc mỗi hàng hóa, nói riêng ra, tự định cho mình một hình thái giá trị là việc riêng của hàng hóa đó và nó vẫn có thể làm được việc đó mà không cần có các hàng hóa khác xen vào. Đối với hàng hóa đó, thì các hàng hóa khác này chỉ đóng một vai trò thụ động là làm vật ngang giá. Trái lại, hình thái chung của giá trị tương đối chỉ xuất hiện ra là vì đó là công trình chung của toàn bộ các hàng hóa. Một hàng hóa chỉ có được biểu hiện giá trị chung của mình là vì đồng thời tất cả các hàng hóa khác đều biểu hiện giá trị của chúng bằng cùng một vật ngang giá và mỗi một loại hàng hóa mới xuất hiện cũng phải làm như vậy. Hơn nữa, điều trở thành tất nhiên là: các hàng hóa, xét về mặt là giá trị, đều là những vật thuần túy có tính chất xã hội, thì cũng chỉ có thể biểu hiện sự tồn tại xã hội đó bằng một chuỗi bao gồm tất cả những quan hệ lẫn nhau của chúng; do đó, hình thái giá trị của các hàng hóa phải là một hình thái được xã hội công nhận.

Hình thái tự nhiên của hàng hóa trở thành vật ngang giá chung, tức là vải, bây giờ là hình thái chính thức của các giá trị. Chính như vậy mà các hàng hóa chỉ rõ cho nhau thấy không những chúng bằng nhau về chất, mà còn khác nhau về số lượng giá trị nữa. Tựa như được phản ánh vào cùng một tấm gương là vải, các số lượng giá trị đều phản ánh lẫn nhau.

Ví dụ: 10 li-vơ-rơ chè = 20 mét vải, và 40 li-vơ-rơ cà-phê = 20 mét vải. Vậy thì 10 li-vơ-rơ chè = 40 li-vơ-rơ cà-phê, nghĩa là trong 1 li-vơ-rơ cà-phê chỉ có 1/4 lao động chứa đựng trong 1 li-vơ-rơ chè.

Hình thái chung của giá trị tương đối của giới hàng hóa đã gán tính chất vật ngang giá chung cho cái hàng hóa vật ngang giá đã bị gạt ra khỏi giới hàng hóa. Bây giờ thì vải có thể trao đổi trực tiếp với tất cả các hàng hóa khác. Thế là hình thái tự nhiên của nó cũng là hình thái xã hội của nó. Chính vì vậy, việc dệt, tức là lao động tư nhân sản xuất ra vải, có được tính chất là lao động xã hội, tức là hình thái ngang bằng với tất cả các lao động khác. Những phương trình rất nhiều bao gồm trong hình thái chung của giá trị, làm cho thứ lao động thể hiện trong vải đồng nhất với lao động chứa đựng trong mỗi thứ hàng hóa được lần lượt so sánh với vải, và biến việc dệt vải thành một hình thái biểu hiện chung của lao động con người. Như vậy thì lao động thể hiện trong giá trị của hàng hóa không phải chỉ được biểu hiện một cách tiêu cực, tức là biểu hiện thành một cái trừu tượng trong đó tiêu tan hết những hình thái cụ thể và cả những thuộc tính có ích của lao động hiện thực; tính chất tích cực của nó biểu lộ ra rõ rệt. Tính chất đó là ở chỗ tất cả những lao động hiện thực đều quy thành tính chất chung của những lao động hiện thực ấy, tính chất là lao động của con người, là sự tiêu phí cùng một sức lao động của con người.

Chính do ngay sự cấu tạo của nó mà hình thái chung của giá trị tỏ ra là biểu hiện xã hội của giới hàng hóa. Do đó, hình thái ấy nói lên rằng trong giới ấy, tính chất là của con người[1] hay tính chất chung của lao động tạo thành tính chất xã hội riêng biệt của nó.

2. Quan hệ phát triển của hình thái giá trị tương đối và của hình thái vật ngang giá.

Hình thái vật ngang giá phát triển đồng thời và từng bước cùng với hình thái tương đối; nhưng — đây chính chỗ này là

1. Caractère humain. (*N.D.*)

chỗ cần phải rất chú ý — sự phát triển của hình thái ngang giá chỉ là kết quả và sự biểu hiện của sự phát triển của hình thái tương đối. Chính hình thái tương đối là cái khởi xướng ra sự phát triển đó.

Có hình thái giá trị tương đối đơn giản hay riêng rẽ của một hàng hóa, ắt phải có một hàng hóa khác nào đó làm vật ngang giá ngẫu nhiên. Hình thái mở rộng của giá trị tương đối, cái cách biểu hiện giá trị của một hàng hóa bằng tất cả các hàng hóa khác đó, làm cho tất cả các hàng hóa khác mang hình thái những vật ngang giá riêng biệt thuộc những loại khác nhau. Cuối cùng, một hàng hóa đặc biệt có được hình thái vật ngang giá chung, là vì tất cả các hàng hóa khác đều lấy nó làm vật liệu[1] cho hình thái giá trị tương đối chung của mình.

Nhưng hình thái giá trị nói chung phát triển lên thì sự đối lập giữa hai cực của nó, — giá trị tương đối và vật ngang giá — cũng phát triển theo. Ngay như hình thái giá trị thứ nhất, 20 *mét vải* = 1 *cái áo* cũng đã chứa đựng sự đối lập đó rồi, nhưng không cố định sự đối lập đó lại. Trong phương trình ấy, một trong hai vế, tức là vải, mang hình thái giá trị tương đối, còn vế đối lập, tức là áo, thì mang hình thái vật ngang giá. Nếu bây giờ người ta đọc ngược phương trình ấy thì vải và áo chỉ thay đổi vai trò lẫn cho nhau mà thôi, còn hình thức của phương trình vẫn như cũ. Vì vậy, ở đây khó mà xác định được sự đối lập giữa hai vế đó.

Trong hình thái II, một thứ hàng hóa có thể mở rộng hoàn toàn giá trị tương đối của nó, và mang hình thái toàn bộ của giá trị tương đối, bởi vì và trong hạn độ là tất cả các hàng hóa khác, đối với nó, đều ở hình thái vật ngang giá.

Ở đây, người ta không còn có thể đảo ngược hai vế của phương trình mà không làm thay đổi toàn bộ tính chất của nó và làm cho nó chuyển từ hình thái giá trị toàn bộ sang hình thái giá trị chung.

---

1. Matière. *(N.D.)*

Sau cùng, hình thái cuối cùng, tức là hình thái III, đem lại cho toàn bộ các hàng hóa một biểu hiện của giá trị tương đối chung và cùng một kiểu, bởi vì và trong hạn độ là nó gạt tất cả các hàng hóa ra khỏi hình thái vật ngang giá, mà chỉ trừ có một hàng hóa thôi. Do đó, chỉ có một hàng hóa, tức là vải, là ở dưới hình thái có thể trực tiếp trao đổi với tất cả các hàng hóa khác, bởi vì và trong hạn độ là các hàng hóa khác này không mang hình thái đó [1].

Vậy trong hình thái III này, giới hàng hóa mà có được một hình thái giá trị tương đối có tính cách xã hội và chung, thì chỉ là vì tất cả các hàng hóa trong hình thái đó đều bị gạt ra khỏi hình thái ngang giá tức là hình thái trong đó các hàng hóa ấy có thể trực tiếp trao đổi được. Trái lại, hàng hóa hoạt

---

1. Hình thái có thể trao đổi một cách trực tiếp và phổ biến không hề chứng tỏ rằng mới thoạt nhìn là đã thấy ngay rằng hình thái ấy là một hình thái có hai cực, chứa đựng những mặt đối lập, và cũng hoàn toàn không thể tách rời khỏi cái hình thái ngược lại (dưới hình thái ngược này, không thể có sự trao đổi trực tiếp được), cũng như tác dụng dương của một cực của nam châm không thể tách rời khỏi tác dụng âm của cực kia vậy. Vì vậy, có người có thể nghĩ rằng người ta có thể làm cho tất cả các hàng hóa đều trở nên có thể trao đổi trực tiếp được với nhau, cũng như người ta tưởng rằng tất cả mọi người theo đạo Cơ đốc đều đồng thời có thể đưa lên làm giáo hoàng được. Nhưng sự thực thì hình thái giá trị tương đối chung và hình thái vật ngang giá chung là hai cực đối lập của cùng một quan hệ xã hội giữa các hàng hóa, hai cực ấy cái nọ là điều kiện cho cái kia tồn tại, và xung khắc với nhau.

Việc các hàng hóa không thể trao đổi trực tiếp với nhau như vậy là một trong những điều bất tiện chủ yếu gắn liền với hình thái sản xuất hiện thời mà các nhà kinh tế học tư sản coi là cái *nec plus ultra* (điểm tột đỉnh — *N. D.*) của tự do của con người và của độc lập cá nhân. Người ta đã từng phí nhiều công sức vô ích và không tưởng, để khắc phục trở ngại đó. Trong một tác phẩm khác, tôi đã nói rằng trước Pơ-ru-đông, đã có Bơ-ray, Gơ-ray và nhiều người nữa cũng đã từng mưu toan làm như thế rồi.

Bản xuất bản lần thứ nhất có chú thích: Điều đó vẫn không ngăn cản được cái thứ trí tuệ đó ngày nay hoành hành ở Pháp dưới nhãn hiệu là «khoa học». Chưa từng có một phái nào đã lạm dụng tiếng «khoa học» hơn phái Pơ-ru-đông, bởi vì:

> ...nơi nào mà thiếu những ý niệm,
> thì một từ hiện ra đúng lúc ngay *. (*B. T.*)

* Gơ-tê: *Fau-stơ*, phần thứ nhất. Lời Mê-phi-stô-phê-lét. (*B.T.*)

động là vật ngang giá chung, vải chẳng hạn, thì lại không thể tham dự vào hình thái chung của giá trị tương đối; muốn thế thì nó phải có thể dùng làm vật ngang giá cho bản thân nó. Như vậy ta có: 20 *mét vải* = 20 *mét vải*, một câu trùng nghĩa chẳng biểu hiện được giá trị mà cũng chẳng biểu hiện được số lượng giá trị. Muốn biểu hiện giá trị tương đối của vật ngang giá chung, ta phải đọc ngược hình thái III. Vật ngang giá chung không có một hình thái tương đối nào chung với các hàng hóa khác cả, giá trị của nó biểu hiện một cách tương đối bằng cái chuỗi dài vô tận những hàng hóa khác. Bởi vậy, bây giờ chúng ta thấy hình thái mở rộng của giá trị tương đối, tức hình thái II, là hình thái riêng biệt trong đó vật ngang giá chung biểu hiện giá trị của bản thân nó.

3. Bước chuyển từ hình thái giá trị chung sang hình thái tiền tệ.

Hình thái vật ngang giá chung là một hình thái của giá trị nói chung. Vì vậy nó có thể thuộc về bất cứ một hàng hóa nào. Nhưng một mặt khác, một hàng hóa sở dĩ có thể ở dưới hình thái này (hình thái III) thì chỉ là vì bản thân nó là vật ngang giá đã tách ra khỏi tất cả các hàng hóa khác. Chỉ từ khi nào mà một thứ hàng hóa đặc biệt được tách ra như thế, thì hình thái giá trị tương đối mới trở thành cố định, mới gắn vào một vật duy nhất, và mới được xã hội chính thức công nhận.

Cái hàng hóa đặc biệt mà hình thái vật ngang giá đồng hóa dần dần trong xã hội với hình thái tự nhiên của hàng hóa đó, trở thành hàng hóa tiền tệ hoặc tác động với tư cách là tiền tệ. Chức năng xã hội riêng biệt của nó, do đó độc quyền xã hội của nó, là đóng vai trò vật ngang giá phổ biến trong giới hàng hóa. Trong số những hàng hóa mà ở hình thái II đều là những vật ngang giá riêng biệt của vải, và ở hình thái III đều cùng biểu hiện giá trị tương đối của mình bằng vải, thì chính vàng là cái hàng hóa, ở trong lịch sử, đã đoạt được đặc quyền đó. Vậy nếu trong hình thái III ta đặt hàng hóa vàng thay vào chỗ hàng hóa vải, thì chúng ta sẽ có:

D. Hình thái tiền tệ.

20 *mét vải*	=	2 *ôn-xơ vàng.*
1 *cái áo*	=	
10 *li-vơ-rơ chè*	=	
40 *li-vơ-rơ cà-phê*	=	
1/2 *tấn sắt*	=	
x *hàng hóa A*	=	
v.v...	=	

Từ hình thái I chuyển sang hình thái II và từ hình thái II chuyển sang hình thái III, đều có những sự biến hóa về bản chất. Hình thái IV, thì trái lại, chẳng khác gì hình thái III cả, có khác chăng thì chỉ khác ở chỗ là bây giờ, vàng chiếm địa vị hình thái vật ngang giá chung, thay cho vải. Sự tiến bộ chỉ là ở chỗ hình thái làm cho hàng hóa có thể trao đổi trực tiếp và phổ biến, tức hình thái vật ngang giá chung, cuối cùng đã nhập hẳn vào hình thái tự nhiên và riêng biệt của vàng thành một thể.

Vàng đóng vai trò tiền tệ đối với các hàng hóa khác, chỉ là vì trước kia nó đã từng đóng vai trò hàng hóa đối với các hàng hóa khác đó. Cũng như tất cả các hàng hóa khác, vàng trước kia cũng tác động là vật ngang giá, hoặc một cách ngẫu nhiên trong những việc trao đổi lẻ tẻ, hoặc làm vật ngang giá riêng biệt bên cạnh những vật ngang giá khác. Dần dần vàng làm vật ngang giá chung, trong những phạm vi tương đối rộng hơn. Khi nó đã độc chiếm được vị trí ấy trong cách biểu hiện giá trị của thế giới hàng hóa, thì nó trở thành hàng hóa tiền tệ, và chỉ từ khi vàng đã trở thành hàng hóa tiền tệ rồi, thì hình thái IV mới phân biệt với hình thái III, hoặc là hình thái giá trị chung mới biến thành hình thái tiền tệ hay tiền tệ.

Sự biểu hiện của giá trị tương đối đơn giản của một hàng hóa, của vải chẳng hạn, bằng hàng hóa đã đóng vai trò tiền tệ, như vàng chẳng hạn, là hình thái giá cả. Vậy hình thái giá cả của vải là:

20 *mét vải* = 2 *ôn-xơ vàng*,

hoặc nếu 2 stéc-linh là tên tiền tệ của 2 ôn-xơ vàng, thì hình thái giá cả của vải là:

20 *mét vải* = 2 *stéc-linh.*

Cái khó trong khái niệm hình thái tiền tệ chỉ là làm thế nào mà hiểu được đúng hình thái vật ngang giá chung, tức là hình thái giá trị chung, hình thái III. Hình thái này đem phân giải ra thì là hình thái giá trị mở rộng, tức hình thái II, và yếu tố cấu thành hình thái II này lại là hình thái I:

20 *mét vải* = 1 *cái áo, hay* x *hàng hóa* A = y *hàng hóa* B.

Do đó, hình thái đơn giản của hàng hóa là mầm mống của hình thái tiền tệ [1].

---

1. Khoa kinh tế chính trị cổ điển chưa bao giờ qua việc phân tích hàng hóa và đặc biệt là qua việc phân tích giá trị của hàng hóa, mà rút ra được hình thái dưới đó hàng hóa trở thành giá trị trao đổi, và đó chính là một trong những chỗ dở chủ yếu của khoa đó. Chính những đại biểu xuất sắc nhất của khoa đó như A-đam Smít và Ri các-đô cũng coi hình thái giá trị là một cái gì không đáng tính gì hay là không có quan hệ bên trong với tính chất của bản thân hàng hóa. Không phải chỉ vì họ quá chú ý giá trị về mặt là số lượng đâu. Nguyên nhân còn sâu xa hơn thế nữa. Hình thái giá trị của sản phẩm của lao động là hình thái trừu tượng nhất và chung nhất của phương thức sản xuất hiện thời, là phương thức này, cũng chính vì vậy, mà có một tính chất lịch sử, có tính chất là một phương thức riêng biệt của nền sản xuất xã hội. Nếu tưởng lầm rằng hình thái giá trị đó là hình thái tự nhiên, vĩnh viễn của mọi nền sản xuất trong mọi xã hội, thì nhất định người ta sẽ không thể nhìn thấy mặt riêng biệt của hình thái giá trị, rồi của hình thái hàng hóa và đến một trình độ cao hơn, thì không nhìn thấy mặt riêng biệt của hình thái tiền tệ, hình thái tư bản, v.v... Đấy chính là nguyên nhân tại sao ta thấy những nhà kinh tế học hoàn toàn đồng ý với nhau về điểm đo số lượng giá trị bằng thời gian lao động, lại có những ý kiến rất khác nhau và rất trái ngược nhau về tiền tệ, nghĩa là về hình thái cố định của vật ngang giá chung. Người ta thấy hiện tượng đó, nhất là khi họ xét đến những vấn đề như vấn đề ngân hàng chẳng hạn; lúc đó thì thôi không biết bao nhiêu là những định nghĩa về tiền tệ và những câu sáo cũ đã được người ta nhai đi nhai lại mãi về vấn đề này. Tôi nói rõ một lần cuối cùng rằng khoa kinh tế chính trị cổ điển theo tôi hiểu, là tất cả mọi khoa kinh tế học, kể từ Vi-liêm Pe-ti trở đi, đã tìm hiểu cái toàn bộ hiện thực và nội tại của những quan hệ sản xuất trong xã hội tư sản, trái với khoa kinh tế học tầm thường là khoa chỉ biết có những cái bề ngoài, luôn luôn vì nhu cầu của chính mình và vì muốn phổ cập những hiện tượng thô kệch nhất mà nhai đi nhai lại những tài liệu do những người trước đã nêu ra, và chỉ biết quy một cách thông thái rởm những ảo tưởng mà người tư sản thích gieo rắc đầy cái thế giới riêng của nó, — cái thế giới tốt đẹp nhất trong tất cả các thế giới có thể có, — thành hệ thống và tuyên bố đó là những chân lý vĩnh cửu.

IV. TÍNH CHẤT BÁI VẬT CỦA HÀNG HÓA VÀ BÍ MẬT CỦA TÍNH CHẤT ẤY

Thoạt nhìn thì một hàng hóa có vẻ là một vật tầm thường và chẳng có gì khó hiểu cả. Sự phân tích của chúng ta, trái lại, đã vạch rõ rằng nó là một vật rất phức tạp, đầy những điều tinh tế siêu hình và những lý sự vụn vặt thần học. Về mặt là giá trị sử dụng thì nó chẳng có gì là bí hiểm cả, bất cứ là xét về mặt nó thỏa mãn nhu cầu của người ta bằng những thuộc tính của nó, hay là xét về mặt các thuộc tính của nó là do lao động của người ta tạo ra, cũng vậy. Dĩ nhiên là hoạt động của con người biến đổi các vật chất do tự nhiên cung cấp, thành ra những vật có ích. Ví dụ nếu ta lấy gỗ làm một cái bàn, thì hình thức của gỗ đã bị biến đổi. Nhưng dù sao cái bàn vẫn là gỗ, là một vật thông thường và người ta có thể cảm giác được nó. Nhưng một khi nó trở thành hàng hóa, thì lại khác. Là vật vừa có thể cảm giác được, lại vừa không thể cảm giác được, nó không chịu đặt chân đứng trên mặt đất; mà có thể nói là nó đứng ngược trên cái đầu bằng gỗ của nó đối diện với các hàng hóa khác và nó có những ảo tưởng còn kỳ quái hơn là khi nó bắt đầu nhảy múa[1].

Như vậy tính huyền bí của hàng hóa không phải là do giá trị sử dụng của hàng hóa sinh ra và cũng chẳng phải là do những tính chất quyết định giá trị sinh ra. Thật vậy, trước hết, những lao động có ích hay những hoạt động sản xuất, dù có muôn hình muôn vẻ đến đâu đi nữa, thì sự thật về mặt sinh lý vẫn là: những lao động và hoạt động đó trước hết vẫn là những chức năng của cơ thể con người, và bất cứ chức năng nào giống như vậy, dù có nội dung và hình thức thế nào đi nữa, thì chủ yếu cũng vẫn là một sự tiêu phí của bộ óc, của thần kinh, của bắp thịt, của các khí quan, của các giác quan

---

1. Người ta nhớ rằng Trung-quốc và các cái bàn đều bắt đầu nhảy múa, trong khi tất cả những cái khác trên thế giới hình như vẫn nằm im không dụng đậy — pour encourager les autres*.

* Trong bản nguyên văn viết bằng tiếng Pháp, có nghĩa là: *để khuyến khích những người khác. (N.D.)*

v.v... của con người. Hai là, đối với cái dùng để quy định số lượng của giá trị, tức là thời gian của sự tiêu phí đó, hay là số lượng lao động, thì người ta không thể phủ nhận rằng số lượng đó của lao động khác rõ rệt với chất lượng của nó. Trong tất cả các trạng thái xã hội, người ta đều phải quan tâm đến thời gian cần dùng để sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, nhưng mức độ quan tâm có khác nhau tùy theo trình độ của nền văn minh[1]. Cuối cùng, từ khi con người lao động cho nhau theo một cách nào đó, thì lao động của con người cũng mang một hình thái xã hội.

Thế thì tính chất thần bí của sản phẩm của lao động, khi sản phẩm ấy mang hình thái hàng hóa là do đâu mà ra? Dĩ nhiên là do chính bản thân hình thái ấy.

Tính chất giống nhau của các lao động của con người mang hình thái giá trị của các sản phẩm của lao động; việc đo các lao động cá nhân bằng thời gian lao động mang hình thái lượng giá trị của sản phẩm của lao động; cuối cùng, quan hệ giữa những người sản xuất, trong đó thể hiện tính chất xã hội của lao động của họ, mang hình thái một quan hệ xã hội giữa các sản phẩm của lao động. Đó là nguyên nhân tại sao các sản phẩm đó chuyển hóa thành hàng hóa, nghĩa là thành những vật vừa có thể cảm giác được, vừa không thể cảm giác được, hay vật xã hội[2]. Chính vì thế mà khi một vật gây ra một ấn tượng sáng lên trên thần kinh mắt, thì ấn tượng ấy không biểu hiện ra là một sự kích thích chủ quan của bản thân thần kinh, mà biểu hiện ra là hình thái cảm giác được của một cái gì tồn tại ở ngoài con mắt. Cần phải nói thêm rằng trong hoạt động thị giác thì ánh sáng thực sự được chiếu từ một vật

---

1. Người Giéc-manh thời cổ căn cứ vào lao động trong một ngày để tính diện tích của một ác-păng ruộng đất, do đó có cái tên gọi là *Tagwerk, Mannwerk*, v.v... (*Jurnale* hay *jurnalis, terra jurnalis* hay *diurnalis.*) Hơn nữa, ở nước Pháp, hiện nay còn nhiều vùng vẫn dùng từ «journal» đất*.

* Bản xuất bản lần thứ 2: xem Giooc Lút-vích phôn Mô-rơ: *Einleitung zur Geschichte der Mark-Hof..., Verfassung...*, [Bàn về lịch sử của tổ chức và quyền lực công cộng ở thành thị, nông thôn, công xã Mác-cơ]. Mu-ních, 1854, tr. 129 và tiếp. *(B.T.)*

2. Bản Pháp văn: *choses sociales*; bản Trung văn: *xã hội dích vật*. *(N.D.)*

bên ngoài vào một vật khác tức là con mắt; đây là một quan hệ vật lý giữa những vật vật lý. Những hình thái giá trị và quan hệ giá trị của các sản phẩm của lao động thì tuyệt đối không dính líu gì đến tính chất vật lý của các sản phẩm ấy cả. Đó chỉ là một quan hệ xã hội nhất định giữa người với người, mà ở đây thì đối với người, nó lại có hình thái ảo tưởng là một quan hệ giữa các vật với nhau. Phải đi vào cõi huyền ảo của thế giới tôn giáo, mới có thể tìm thấy thí dụ tương tự với hiện tượng đó. Trong cái cõi ấy, các sản phẩm của bộ óc con người có hình dáng những sinh vật tồn tại độc lập, có thể xác riêng biệt, liên hệ với người ta và giữa chúng với nhau. Trong giới hàng hóa, các sản phẩm do bàn tay con người làm ra, thì cũng thế. Đó là cái mà ta có thể gọi là tính chất bái vật gắn liền với những sản phẩm của lao động, khi những sản phẩm này biểu hiện ra là hàng hóa, tính chất bái vật này không thể tách khỏi phương thức sản xuất ấy được.

Nói chung, các đối tượng sử dụng trở thành hàng hóa, chỉ là vì các vật đó là sản phẩm của những lao động tư nhân tiến hành độc lập đối với nhau. Các lao động tư nhân ấy gộp chung lại hợp thành lao động xã hội. Vì về mặt xã hội, những người sản xuất chỉ tiếp xúc với nhau qua việc trao đổi sản phẩm của họ, cho nên tính chất xã hội của lao động tư nhân của họ trước hết chỉ biểu hiện trong phạm vi sự trao đổi ấy mà thôi. Nói cách khác, các lao động tư nhân biểu hiện thực tế thành những sự phân công xã hội, chỉ là nhờ những quan hệ trao đổi giữa các sản phẩm của lao động với nhau và những quan hệ gián tiếp giữa những người sản xuất với nhau. Do đó, đối với những người sản xuất, những quan hệ giữa các lao động tư nhân của họ thế nào thì xuất hiện ra như thế ấy, nghĩa là không xuất hiện ra thành những quan hệ trực tiếp giữa người với người ngay trong lao động của họ, mà đúng ra lại xuất hiện ra thành những quan hệ xã hội giữa vật với vật.

Chỉ có trong sự trao đổi với nhau, thì về mặt là những giá trị, các sản phẩm của lao động mới có một đời sống xã hội đồng nhất và cùng một hình thái, khác với đời sống vật chất và thiên hình vạn trạng của những sản phẩm đó khi là những đối tượng sử dụng. Việc phân biệt sản phẩm lao động ra

thành vật có ích và vật có giá trị như vậy được mở rộng ra trong thực tiễn, khi sự trao đổi đã trở nên khá rộng rãi và quan trọng đến mức là các vật có ích được sản xuất ra nhằm để trao đổi, khiến cho tính chất giá trị của các vật đó được coi trọng ngay trong khi sản xuất ra các vật ấy. Từ đó trở đi, những lao động tư nhân của những người sản xuất, thực tế mang một tính chất xã hội hai mặt. Một mặt, lao động tư nhân phải là lao động có ích, phải thỏa mãn được những nhu cầu xã hội, và do đó phải tỏ ra là những bộ phận khăng khít của lao động chung của một hệ thống phân công tự phát của xã hội; một mặt khác, lao động tư nhân mà thỏa mãn được các thứ nhu cầu của bản thân người sản xuất, thì chỉ là vì mỗi một thứ lao động tư nhân có ích đều có thể trao đổi với các thứ lao động tư nhân có ích khác, nghĩa là được coi là ngang bằng với tất cả các thứ lao động tư nhân có ích khác. Những lao động khác nhau *toto coelo*[1] chỉ có thể coi là ngang bằng nhau khi ta gạt bỏ mặt không ngang bằng nhau thực tế của các lao động đó, khi ta quy nó vào tính chất chung của chúng là sự tiêu phí sức người, là lao động của con người nói chung, và chỉ có sự trao đổi mới có thể quy như vậy được, bằng cách đem những sản phẩm của những lao động rất khác nhau đặt đối diện với nhau trên cơ sở ngang bằng nhau.

Tính chất xã hội hai mặt của những lao động tư nhân chỉ phản ánh vào đầu óc những người sản xuất, dưới hình thái mà thương mại thực tiễn, tức là sự trao đổi sản phẩm, đã gán cho những lao động tư nhân đó. Khi người sản xuất coi những sản phẩm lao động của mình là những giá trị mà đem đặt những sản phẩm đó đối diện nhau và thành quan hệ với nhau, thì không phải là họ thấy các sản phẩm đó chỉ là một cái vỏ che giấu một lao động đồng nhất của con người; trái hẳn lại: chính vì họ thừa nhận các sản phẩm khác nhau của họ là ngang bằng nhau trong trao đổi, nên họ mới xác định được bằng thực tế rằng những lao động khác nhau của họ đều bằng nhau. Họ

1. Về mọi mặt. *(B.T)*.

làm như vậy mà không biết[1]. Như vậy là giá trị không mang trên trán nó một chữ nào chỉ rõ nó là cái gì. Mà nó lại còn biến mỗi một sản phẩm của lao động thành một chữ tượng hình. Chỉ có dần dần người ta mới tìm hiểu được nghĩa của chữ tượng hình đó, mới khám phá ra được những điều bí mật của sự nghiệp xã hội mà mình đã góp phần vào, và việc biến những vật có ích thành giá trị là một sản phẩm của xã hội, cũng y như ngôn ngữ vậy.

Sự phát hiện khoa học sau đó thấy rằng các sản phẩm lao động, về mặt là giá trị, đều là sự biểu hiện thuần túy và đơn giản của lao động con người đã tiêu phí vào việc sản xuất các sản phẩm đó; sự phát hiện khoa học ấy đánh dấu một thời đại trong lịch sử phát triển của loài người, nhưng vẫn không phá tan được cái ảo ảnh làm cho tính chất xã hội của lao động có vẻ như một tính chất của các vật, của chính ngay các sản phẩm. Điều chỉ đúng với hình thái sản xuất riêng biệt này, tức là sản xuất hàng hóa, là: tính chất xã hội của các lao động khác nhau chính là ở chỗ các lao động đó đều ngang bằng nhau, vì đều là lao động của con người; và tính chất xã hội đặc biệt ấy có một hình thái khách quan tức là hình thái giá trị của các sản phẩm lao động, — điều đó, đối với con người nắm trong guồng máy và các quan hệ của nền sản xuất hàng hóa, thì sau cũng như trước khi phát hiện ra tính chất của giá trị, vẫn không thay đổi gì cả và vẫn là một việc tự nhiên giống như hình thái thể hơi của không khí vẫn không có gì thay đổi cả, trước cũng như sau khi phát hiện ra các nguyên tố hóa học của không khí.

Điều trước tiên mà những người trao đổi quan tâm thực tế đến là sản phẩm của mình có thể đổi được bao nhiêu, tức là tỷ lệ trao đổi giữa các sản phẩm như thế nào. Khi tỷ lệ ấy đã được cố định theo tập quán đến một mức nào đó, thì nó có vẻ như là do chính ngay tính chất của các sản phẩm lao động

---

1. Vậy khi Ga-li-a-ni nói: «Giá trị là một quan hệ giữa hai con người»! *La Ricchezza è una ragione tra due persone. (Ga-li-a-ni: Della Moneta* [Bàn về tiền tệ], tr. 221, t. III, trong tập lục của Cu-stô-đi: *Scrittori classici italiani di Economia politica.* [Những tác phẩm kinh tế chính trị cổ điển Ý]. — Phần cận đại. Mi-lan, 1803), thì đáng lẽ ông phải nói thêm: một quan hệ che giấu dưới cái vỏ là đồ vật.

đẻ ra. Hình như trong các vật đó có sẵn một thuộc tính là: trao đổi với nhau theo những tỷ lệ nhất định, cũng như các chất hóa học kết hợp với nhau theo những tỷ lệ cố định vậy.

Thực ra thì tính chất giá trị của sản phẩm lao động chỉ lộ rõ ra khi các sản phẩm phát sinh tác dụng như là những số lượng giá trị. Những số lượng giá trị này không ngừng thay đổi một cách độc lập đối với ý chí và dự kiến của những người sản xuất, do đó họ thấy hình như sự vận động xã hội của chính bản thân họ lại mang hình thái của một sự vận động của các vật, một sự vận động đắt mũi họ chứ không phải do họ điều khiển. Phải đợi đến khi nền sản xuất hàng hóa đã phát triển hoàn toàn rồi, mới có thể nhờ kinh nghiệm mà rút ra được sự thật khoa học là: các thứ lao động tư nhân tiến hành độc lập đối với nhau, tuy ràng buộc với nhau vì là những chi nhánh thuộc hệ thống xã hội và tự phát của sự phân công, nhưng luôn luôn được quy ra thước đo xã hội theo tỷ lệ[1] của các lao động đó. Tại sao vậy? Vì trong những quan hệ trao đổi ngẫu nhiên và luôn luôn thay đổi giữa các sản phẩm của lao động, thì thời gian lao động xã hội tất yếu để sản xuất ra các sản phẩm đó, nhờ sức mạnh mà thắng thế được thành một quy luật tự nhiên có tính chất điều tiết, cũng y như khi nhà đổ đè lên đầu rồi thì bất cứ ai cũng thấy được quy luật trọng lực[2]. Việc quy định lượng giá trị bằng thời gian lao động như vậy là một điều bí mật ẩn giấu đằng sau sự vận động bề ngoài của giá trị của hàng hóa; song sự khám phá ra điều bí mật ấy, tuy chỉ rõ được rằng việc quy định số lượng giá trị không phải là điều ngẫu nhiên như người ta tưởng, nhưng cũng vẫn không vì vậy mà xóa bỏ được cái hình

---

1. Mesure sociale proportionnelle. (*N. D.*)

2. «Biết nghĩ thế nào đây đối với một quy luật chỉ có thể thực hiện bằng những cuộc cách mạng chu kỳ? Đây chỉ là một quy luật tự nhiên kiến lập trên cơ sở sự vô ý thức của những người chịu tác dụng của nó.» (Fơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen: *Umrisse zu einer Kritik der National-Ökonomie* [Khái luận phê phán khoa kinh tế chính trị] tr. 103, trong *Deutsch-Französische Jahrbücher*, [Niên báo Đức-Pháp], do Ác-nôn Ru-gơ và Các Mác xuất bản ở Pa-ri, 1844.)

thái nó làm cho số lượng giá trị được biểu hiện là một quan hệ về số lượng giữa các vật, giữa bản thân các sản phẩm của lao động.

Việc khảo sát những hình thái của đời sống xã hội, và do đó việc phân tích khoa học những hình thái đó, đi theo một con đường hoàn toàn ngược lại với sự vận động hiện thực. Nó bắt đầu, sau khi việc đã qua, với những luận cứ đã được xác định hẳn rồi với những kết quả của sự phát triển. Những hình thái đã in con dấu hàng hóa trên các sản phẩm lao động và, do đó, đã chi phối sự lưu thông hàng hóa, thì đều đã trở nên có tính cố định của những hình thái tự nhiên của đời sống xã hội, trước khi người ta tìm cách hiểu được ý nghĩa bên trong sâu sắc của các hình thái đó, chứ không phải là tìm cách hiểu được tính chất lịch sử của các hình thái đó, vì các hình thái đó, đối với họ, đều có vẻ như là không bao giờ thay đổi cả. Như vậy, chỉ có việc phân tích giá cả của hàng hóa mới dưa đến việc quy định giá trị về mặt số lượng của hàng hóa và chỉ có sự biểu hiện chung hàng hóa bằng tiền tệ mới đưa đến chỗ xác định tính chất giá trị của hàng hóa. Nhưng cái hình thái đã hoàn thành và cố định ấy của giới hàng hóa, tức hình thái tiền tệ của hàng hóa, thì lại không bộc lộ tính chất xã hội của lao động tư nhân và những quan hệ xã hội của những người sản xuất, mà lại cứ che đậy tính chất và những quan hệ ấy đi. Khi tôi nói rằng tiểu mạch, áo, giày có quan hệ với vải như với hiện thân chung của lao động trừu tượng của con người, thì người ta thấy ngay rõ ràng rằng nói như vậy là sai và quái gở. Nhưng khi những người sản xuất các hàng hóa đó đem các hàng hóa đó đặt vào quan hệ với vải, với vàng hoặc bạc cũng thế, coi những thứ này là vật ngang giá chung, thì họ lại thấy những quan hệ giữa lao động tư nhân của họ với toàn bộ lao động xã hội hiện ra chính là dưới hình thái kỳ quặc ấy.

Các phạm trù của khoa kinh tế chính trị tư sản là những hình thái tư duy có một chân lý khách quan, vì những phạm trù đó phản ánh những quan hệ xã hội có thực, nhưng các quan hệ này chỉ thuộc về thời đại lịch sử nhất định này thôi: thời đại mà nền sản xuất hàng hóa là phương thức sản xuất

xã hội. Vậy nếu chúng ta xét tới những hình thái sản xuất khác, ta sẽ thấy cái tính chất thần bí đang che mờ các sản phẩm lao động trong thời kỳ hiện nay, biến đi ngay.

Vì khoa kinh tế chính trị thích những chuyện kiểu Rô-bin-xơn[1], nên trước hết, ta hãy đến thăm Rô-bin-xơn trên đảo của anh ta đã.

Tuy bản tính là người giản dị, nhưng Rô-bin-xơn vẫn có nhiều nhu cầu cần phải thỏa mãn, nên anh ta phải *tiến hành những lao động có ích thuộc nhiều loại khác nhau*, chẳng hạn như đóng bàn ghế, làm dụng cụ, nuôi thú vật, bắt cá, đi săn, v.v. Còn việc cầu kinh và những điều vụn vặt tương tự khác thì ta không có ý kiến gì, vì Rô-bin-xơn của ta lấy thế làm thú vị và coi loại hoạt động ấy là một cách tiêu khiển bổ ích. Tuy những công việc sản xuất của anh ta có rất nhiều thứ khác nhau, nhưng anh ta biết rằng đấy chỉ là những hình thái biểu hiện khác nhau của vẫn một Rô-bin-xơn ấy, nói một cách khác, đấy chỉ là những phương thức khác nhau của lao động con người. Chính vì cần thiết mà anh ta phải phân phối thời gian để làm các công việc khác nhau của anh ta. Công việc này chiếm một phần lớn hay công việc kia chiếm phần nhỏ trong toàn bộ hoạt động của anh ta, điều đó là tùy ở sự khó khăn lớn hay nhỏ mà anh ta phải khắc phục để đạt được hiệu quả có ích đã đề ra. Do rút kinh nghiệm mà anh biết làm như vậy; và anh chàng Rô-bin-xơn của ta, vì đã vớt được cả đồng hồ, sổ cái kế toán và bút mực khỏi bị chìm theo tàu, nên anh bắt đầu ngay vào việc ghi chép tất cả những hành vi hàng ngày của mình, dùng như một người Anh chu đáo. Sổ của Rô-bin-

1. Ngay cả Ri-các-đô cũng không thể không dùng đến những chuyện kiểu Rô-bin-xơn. Đối với Ri-các-đô, thì người đi săn và người đánh cá thời nguyên thủy là những người có hàng hóa, họ đem trao đổi cá và thú vật săn được theo những tỷ lệ thời gian lao động thể hiện trong giá trị các vật đó. Ở đây, Ri-các-đô đã nhầm lẫn thời gian một cách kỳ khôi là cho rằng người đi săn và người đánh cá, khi tính toán công cụ lao động của họ, đã xem những bảng thanh toán hàng năm dùng ở Sở Giao dịch Luân-đôn năm 1817. Hình như những "hình bình hành của Ô.-Oen" là hình thái xã hội duy nhất mà ông ta biết, ngoài xã hội tư sản ra".

"Các Mác: *Phê phán khoa kinh tế*..., tr. 38, 39. (*B.T.*)

xơn ghi tỉ mỉ những vật có ích mà anh ta có, những phương thức lao động khác nhau, cần thiết để sản xuất ra các vật đó, và cuối cùng là thời gian lao động trung bình cần cho việc sản xuất những số lượng nhất định các sản phẩm ấy. Tất cả những quan hệ giữa Rô-bin-xơn với những vật hợp thành của cải do bản thân Rô-bin-xơn tạo ra, đều thật là đơn giản và rõ ràng đến nỗi ông Bô-đơ-ri-a [1] cũng có thể hiểu được mà không cần mệt óc mấy. Thế nhưng, tất cả những yếu tố chủ yếu quyết định giá trị đều đã chứa đựng trong đó rồi.

Bây giờ, chúng ta hãy rời hòn đảo chói lọi này của Rô-bin-xơn để đi vào thời Trung cổ mù tối của châu Âu. Ở đây, chúng ta không còn thấy con người độc lập nữa, mà thấy tất cả mọi người đều lệ thuộc lẫn nhau, nông nô và lãnh chúa, chư hầu và bá chủ phong kiến, người thường tục với thầy tu. Sự lệ thuộc đó của bản thân con người [2] vừa đặc trưng cho quan hệ xã hội của sản xuất vật chất, vừa đặc trưng cho tất cả các lãnh vực khác của đời sống dựa trên sự lệ thuộc đó. Và chính vì xã hội dựa trên sự lệ thuộc đó của bản thân con người, nên tất cả các quan hệ xã hội đều là những quan hệ giữa người với người. Do đó, các thứ lao động khác nhau và các sản phẩm của các thứ lao động ấy đều không cần mang một bộ mặt hư ảo khác với tính hiện thực của mình. Những lao động đó biểu hiện dưới hình thức những công dịch, thuế má và nộp hiện vật. Ở đây, hình thái tự nhiên của lao động, tính riêng biệt của lao động — chứ không phải là tính chung, tính trừu tượng, như trong sản xuất hàng hóa — cũng đồng thời là hình thái xã hội của lao động. Lao dịch cũng như lao động sản xuất ra hàng hóa đều đo bằng thời gian cả; nhưng mỗi người phải làm lao dịch, không cần nhờ tới A-đam Smit, cũng biết rất rõ rằng mình phải chi phí cho chủ một số lượng nhất định về sức lao động của bản thân mình. Thuế thập phân nộp cho linh mục thì sáng tỏ hơn là lời chúc phúc của linh mục. Muốn xét như thế nào cái mặt nạ mà người ta mang

1. Trong bản Nga văn và Trung văn lại ghi là: Max Wilth. *(B.T.)*

2. Pháp văn: *dépendance personnelle*; Trung văn: *nhân thân dịch ỷ lại tính*. *(N.D.)*

trong xã hội đó mặc lòng, các quan hệ xã hội giữa người với người trong lao động của họ cũng vẫn biểu hiện rõ rệt ra thành những quan hệ của bản thân họ, chứ không ngụy trang thành quan hệ xã hội của các vật, của sản phẩm của lao động.

Muốn tìm thấy lao động chung, tức là lao động xã hội hóa trực tiếp, chúng ta không cần đi ngược lên tới hình thái tự nhiên nguyên thủy của lao động, hình thái mà chúng ta thấy xuất hiện trong bước đầu lịch sử của tất cả các dân tộc văn minh[1]. Chúng ta có bên cạnh chúng ta một thí dụ như vậy trong công nghiệp nông thôn và gia trưởng của một gia đình nông dân sản xuất súc vật, lúa mì, vải, lanh, quần áo, v.v... cho nhu cầu của mình. Đối với gia đình đó thì những thứ ấy chỉ là những sản phẩm khác nhau của lao động của mình, chứ không phải là những hàng hóa trao đổi lẫn nhau. Những thứ lao động khác nhau làm ra các sản phẩm đó, như làm ruộng, chăn nuôi, dệt vải, may quần áo, v.v., ngay từ đầu đã mang hình thái những chức năng xã hội, bởi vì những lao động đó đều là những chức năng trong một gia đình có sự phân công lao động giống như trong nền sản xuất hàng hóa. Trong gia đình, việc phân phối lao động và quy định thời gian lao động là tùy theo những điều kiện thiên nhiên thay đổi theo thời vụ, theo tuổi tác và theo giới tính. Ở đây, việc đo lường sự tiêu phí các sức cá nhân bằng thời gian lao động xuất hiện trực

1. «Gần đây, có một thiên kiến buồn cười lưu hành khắp nơi cho rằng hình thái nguyên thủy của chế độ công hữu là một hình thái đặc biệt của dân tộc Sla-vơ hoặc chỉ riêng người Nga mới có. Đấy là một hình thái mà người La-mã, Giéc-manh, Xen-tơ đều có và đến ngày nay, ta vẫn có thể thấy ở người Ấn-độ một bức tranh mẫu của hình thái đó với nhiều kiểu khác nhau, tuy chỉ là lẻ tẻ từng bộ phận và chỉ còn lại từng mảnh một thôi. Nghiên cứu sâu những hình thái công hữu ở châu Á, nhất là ở Ấn-độ, thì sẽ thấy rằng có nhiều hình thái tan rã khác nhau đã thoát thai từ hình thái đó như thế nào. Ví dụ như những nguyên hình khác nhau của chế độ tư hữu ở La-mã hay ở những người Giéc-manh có thể là những biến thái của những hình thái khác nhau của chế độ sở hữu công cộng ở Ấn-độ*.»

* Các Mác: *Phê phán khoa kinh tế...* tr. 10. *(B.T.)*

tiếp thành tính chất xã hội của bản thân các lao động, bởi vì các sức lao động cá nhân chỉ hoạt động như là những bộ phận của sức lao động chung của gia đình.

Cuối cùng chúng ta hãy tưởng tượng một khối liên kết những người tự do, lao động bằng những tư liệu sản xuất chung, và tiêu phí những sức cá nhân của họ theo một kế hoạch hòa hợp, như chi phí cùng một sức lao động xã hội duy nhất vậy. Tất cả những điều mà chúng ta đã nói về lao động của Rô-bin-xơn đều diễn lại ở đây, nhưng có tính chất xã hội, chứ không có tính chất cá nhân. Tất cả các sản phẩm của Rô-bin-xơn đều là sản phẩm của cá nhân và chỉ riêng của cá nhân của anh ta thôi, do đó các thứ đó đều là đối tượng sử dụng trực tiếp cho Rô-bin-xơn. Sản phẩm toàn bộ của những người lao động liên kết với nhau lại là một sản phẩm xã hội. Một phần để dùng làm tư liệu sản xuất và vẫn thuộc về xã hội, còn phần kia thì để tiêu dùng, và do đó phải được phân phối cho mọi người. Phương thức phân phối thay đổi tùy theo cơ thể sản xuất[1] của xã hội và trình độ phát triển lịch sử của những người lao động. Để so sánh trạng thái đó với nền sản xuất hàng hóa, ta hãy giả định rằng phần chia cho mỗi một người lao động là theo tỷ lệ thời gian lao động của người đó. Như vậy là thời gian lao động sẽ có một vai trò hai mặt. Một mặt, thì việc phân phối thời gian lao động trong xã hội quy định một tỷ lệ đúng đắn giữa các thứ chức năng với các thứ nhu cầu; một mặt khác, thời gian lao động đo phần lao động cá nhân của mỗi người sản xuất trong lao động chung, đồng thời lại đo phần sản phẩm mà mỗi người đó được nhận trong phần sản phẩm chung dành để tiêu dùng. Ở đây, trong việc sản xuất cũng như trong việc phân phối, quan hệ giữa người với người trong lao động và giữa người với những vật có ích do lao động của mình sản xuất ra, đều rất đơn giản và dễ nhận thấy.

Thế giới tôn giáo chỉ là phản ánh của thế giới thực tại. Một xã hội trong đó sản phẩm lao động thường thường là mang hình thái hàng hóa, và do đó, quan hệ phổ biến nhất

1. *Organisme producteur*: Trung văn: *sinh sản hữu cơ thể*. (*N.D.*).

giữa những người sản xuất là ở chỗ đem so sánh giá trị các sản phẩm của mình, và dưới cái vỏ bề ngoài là vật như thế, đem so sánh các lao động tư nhân của mình coi như lao động ngang bằng nhau của con người, — một xã hội như thế thì coi đạo Cơ đốc, — thứ tôn giáo sùng bái con người trừu tượng, — và nhất là các hình thức đạo Cơ đốc trong thời kỳ phát triển của giai cấp tư sản như đạo Tin lành, thần giáo [1], v.v. là tôn giáo thích hợp nhất. Trong những phương thức sản xuất Á châu thời cổ, thời cổ đại nói chung, thì việc biến sản phẩm thành hàng hóa chỉ có một vai trò thứ yếu thôi, nhưng vai trò này ngày càng trở nên quan trọng khi các công xã càng gần tới lúc tan rã. Những dân thực sự buôn bán chỉ tồn tại trong những khe của thế giới cổ đại, giống như những vị thần của Ê-pi-cu-rơ hay những người Do-thái ở trong các lỗ chân lông của xã hội Ba-lan thôi. Xét về mặt sản xuất thì các cơ thể xã hội thời cổ đại ấy vô cùng đơn giản và dễ hiểu hơn xã hội tư sản; nhưng cơ sở của các cơ thể xã hội ấy lại là sự chưa trưởng thành của con người cá thể — tức con người mà ta có thể nói là lịch sử chưa cắt cái cuống dau nối với công xã tự nhiên của một bộ lạc nguyên thủy — hoặc là những điều kiện chuyên chế và nô lệ. Trình độ phát triển thấp kém của lực lượng sản xuất của lao động đặc trưng cho các cơ thể xã hội đó và do đó ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ đời sống vật chất, tức là tính chất chật hẹp của quan hệ giữa người với người hoặc giữa người với tự nhiên, đã phản ánh về mặt ý niệm, trong những tôn giáo dân tộc cổ xưa [2]. Nói chung sự phản ánh tôn giáo của thế giới thực tại chỉ có thể mất đi khi nào mà các điều kiện của lao động và của đời sống thực tiễn

---

1. Déisme. *(N.D.)*

2. Câu này trong bản Nga văn là như sau: Điều kiện tồn tại của các cơ thể đó là ở chỗ: trình độ phát triển thấp của các lực lượng sản xuất của lao động và tính chất hạn chế tương đương của những quan hệ giữa con người với nhau trong phạm vi quá trình vật chất sản xuất ra đời sống, nghĩa là tính chất hạn chế của tất cả những quan hệ của họ đối với nhau và của họ đối với giới tự nhiên. Tính chất hạn chế thực sự đó phản ánh về mặt quan niệm trên những tôn giáo cổ đại, trên thiên nhiên được thần thánh hóa, trên những tín ngưỡng dân tộc. *(B.T.)*

đem lại cho con người những quan hệ rõ ràng và hợp lý với đồng loại và với tự nhiên. Đời sống xã hội mà cơ sở là nền sản xuất vật chất và các quan hệ bao hàm trong sản xuất vật chất, chỉ có thể thoát ra khỏi đám mây thần bí che đậy hình dạng của nó, khi nào trong xã hội, xuất hiện sự nghiệp của những con người liên hiệp một cách tự do, hành động một cách có ý thức, làm chủ sự vận động xã hội của bản thân mình. Nhưng điều đó đòi hỏi phải có trong xã hội một toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất, mà bản thân những điều kiện này chỉ có thể là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài và đau đớn.

Sự thật thì khoa kinh tế chính trị cũng đã có phân tích giá trị và lượng giá trị[1], tuy phân tích rất không đầy đủ. Nhưng nó chưa hề bao giờ đặt câu hỏi tại sao lao động lại biểu hiện

---

1. Một trong những nhà kinh tế đầu tiên sau Vi-liêm Pe-ti đã tìm ra được nội dung thực sự của *giá trị*, tức là ông Fơ-ran-cơ lin mà ai cũng nghe danh; ông có thể cho ta một thí dụ về cách phân tích của khoa kinh tế tư sản. Ông nói: «Vì buôn bán nói chung chẳng qua chỉ là trao đổi lao động với lao động, cho nên dùng lao động mà đánh giá giá trị của tất cả các vật là cách đánh giá đúng nhất.» *Toàn tập của Ben-gia-min Fơ-ran-cơ-lin...*, Nhà xuất bản Spác-cơ ở Bô-stơn, 1836, t. II, tr. 267). Fơ-ran-cơ-lin cho rằng các vật có giá trị thì cũng là một điều rất tự nhiên như là vật thể có trọng lực vậy. Vậy theo quan điểm của ông thì vấn đề chỉ là tìm xem *giá trị* đó nên đánh giá như thế nào cho được đúng nhất. Ông ta không hề chú ý rằng khi nói «dùng lao động mà đánh giá giá trị của tất cả các vật là cách đánh giá đúng nhất» tức là ông ta đã gạt bỏ không xét tới sự khác nhau của những lao động trao đổi với nhau và đã quy tất cả thành một lao động ngang bằng nhau của con người. Nếu không phải như thế thì ông ta phải nói rằng: vì sự trao đổi giày dép với bàn ghế không phải là cái gì khác mà đã là sự trao đổi việc đóng giày với việc làm đồ gỗ, cho nên muốn đánh giá giá trị của giày dép một cách đúng nhất thì phải đánh giá bằng lao động của người thợ mộc! Khi dùng chữ lao động nói chung, ông ta đã gạt bỏ không xét tính chất có ích và hình thái cụ thể của các thứ lao động khác nhau.

Thiếu sót của sự phân tích của Ri-các-đô về lượng của giá trị — mà đó lại là sự phân tích tốt nhất — sẽ được chứng minh rõ ở quyển III và IV của tác phẩm này. Về vấn đề giá trị nói chung, khoa kinh tế chính trị cổ điển không hề phân biệt một cách rõ ràng và minh bạch lao động thể hiện trong giá trị với cùng một lao động ấy khi nó thể hiện trong giá trị sử dụng của sản phẩm. Sự thực thì khoa đó cũng có

bằng giá trị, và tại sao việc đo lao động bằng thời gian lao động lại biểu hiện bằng lượng của giá trị các sản phẩm. Những hình thái mà thoạt nhìn có thể thấy ngay là thuộc về một thời đại xã hội trong đó việc sản xuất và quan hệ sản xuất điều khiển con người, chứ không phải do con người điều khiển; những hình thái ấy, đối với ý thức tư sản của khoa kinh tế chính trị, lại hình như là một sự tất yếu cũng tự nhiên như bản thân lao động sản xuất vậy. Ta không lấy gì làm lạ khi

---

phân biệt đấy, vì khi thì khoa đó xét lao động về mặt chất lượng, khi thì xét về mặt số lượng. Nhưng khoa đó không hề nghĩ rằng sự phân biệt đơn thuần về số lượng của các lao động đòi hỏi phải có sự thống nhất hay sự ngang bằng nhau về chất lượng của các lao động đó, nghĩa là phải quy các lao động ấy thành lao động trừu tượng của con người. Ví dụ như Ri-các-đô cũng đã tuyên bố tán thành ý kiến của Đe-stút đơ Tơ-ra-xi cho rằng: «Nếu quả thật chắc chắn rằng các khả năng thể chất và tinh thần của ta là của cải nguyên thủy duy nhất của ta, rằng sự vận dụng các khả năng đó, tức là lao động nào đó, là vật quý nguyên thủy duy nhất của ta, và tất cả những vật mà chúng ta gọi là *của cải* đều do sự vận dụng các khả năng đó đẻ ra..., thì cũng chắc chắn là tất cả của cải đó chỉ đại biểu cho lao động đã sản xuất ra nó, và nếu các của cải đó có một giá trị, hay thậm chí có hai giá trị khác nhau đi nữa, thì những giá trị đó cũng chỉ là do giá trị của lao động đã sáng tạo các của cải ấy mà ra thôi». (Đe-stút đơ Tơ-ra-xi: *Éléments d'idéologie* [*Khái luận về quan niệm học*], ph. IV và V., Pa-ri, 1826, tr. 35 — 36). (Xem thêm Ri-các-đô: *The principles of Political Economy* [Những nguyên lý kinh tế chính trị], x.b. lần thứ 3, Luân-đôn, 1821, tr. 334). Chỉ cần nói thêm rằng Ri-các-đô gán cho những lời nói của Đe-stút một ý nghĩa quá sâu sắc. Một mặt thì Đe-stút quả có nói rằng các vật hợp thành của cải đều đại biểu cho lao động đã tạo ra các vật đó; nhưng mặt khác thì ông lại cho rằng hai giá trị khác nhau (giá trị sử dụng và giá trị trao đổi) của các vật đó là do giá trị của lao động mà ra. Như vậy là Đe-stút đã rơi vào sự vô vị của khoa kinh tế học tầm thường là khoa cứ giả định trước giá trị của một hàng hóa (như của lao động chẳng hạn) để rồi quy định giá trị các hàng hóa khác.

Ri-các-đô lại hiểu là Đe-stút muốn nói rằng lao động (chứ không phải giá trị của lao động) biểu hiện ở cả giá trị sử dụng lẫn ở giá trị trao đổi. Nhưng bản thân Ri-các-đô cũng không phân biệt được thật rõ ràng tính chất hai mặt của lao động, cho nên trong cả chương «Giá trị và Của cải» của ông, ông đã phải bàn cãi từng ý kiến thô kệch một của J. B. Xay. Vì vậy nên cuối cùng, ông ta rất ngạc nhiên thấy mình đồng ý với Đe-stút về điểm lao động là nguồn gốc của giá trị, còn trái lại thì Đe-stút, mặt khác, lại có quan niệm về giá trị giống như Xay.

khoa kinh tế chính trị nhìn những hình thái sản xuất xã hội đã có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giống như các cha cố nhìn những tôn giáo có trước đạo Cơ đốc[1].

Ngoài nhiều điều khác ra, còn có một điều cho ta thấy rằng phần lớn các nhà kinh tế học bị mê hoặc bởi tính chất bái vật cố hữu của giới hàng hóa, hoặc bởi cái bề ngoài vật chất của những thuộc tính xã hội của lao động, — điều đó là sự cãi cọ kéo dài và vô vị của họ về vai trò của tự nhiên trong việc tạo ra giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi ấy chẳng qua chỉ là một cách thức riêng biệt mà xã hội dùng để tính lao động dùng vào việc sản xuất một vật, vì thế nên nó không thể chứa đựng những yếu tố vật chất gì, hơn là tỷ suất hối đoái, chẳng hạn, chứa đựng.

---

1. «Các nhà kinh tế có một cách nghiên cứu lạ lùng. Đối với họ thì chỉ có hai loại chế định, một loại do người tạo ra, một loại do tự nhiên. Nhưng chế định của chế độ phong kiến là những chế định do người tạo ra, còn những chế định của giai cấp tư sản là những chế định do tự nhiên tạo ra. Về điểm này, họ cũng giống như các nhà thần học là những người phân biệt hai thứ tôn giáo. Đối với các nhà thần học, tôn giáo nào không phải là tôn giáo của họ, thì chỉ là do người ta bịa đặt ra, còn thứ tôn giáo của chính họ thì là do Thượng đế sáng tạo ra... Như vậy là trước kia đã có lịch sử nhưng bây giờ thì không có nữa.» (Các Mác: *Misère de la philosophie. Réponse à la Philosophie de la misère de Proudhon* [Sự bần cùng của triết học. Trả lời quyển Triết học của sự bần cùng của ông Pơ ru-đông], 1847, tr. 113) Buồn cười nhất là Ba-sti-át, ông này đã tưởng tượng rằng người Hy-lạp và người La-mã trước kia chỉ sống bằng cách ăn cướp thôi. Nhưng nếu người ta sống bằng cách ăn cướp trong suốt bao nhiêu thế kỷ, thì nhất định là phải luôn luôn có cái gì để mà cướp, nghĩa là đối tượng của những cuộc cướp bóc thường xuyên phải được tái tạo ra không ngừng. Cho nên phải tin rằng người Hy-lạp và người La-mã thời đó có một lối sản xuất riêng của họ, đúng ra là có một nền kinh tế làm cơ sở vật chất cho xã hội của họ, cũng hệt như nền kinh tế tư sản làm cơ sở cho xã hội ta bây giờ. Hay là Ba-sti-át cho rằng một phương thức sản xuất dựa trên cơ sở lao động của nô lệ là một chế độ trộm cắp chăng? Như vậy thì ông ta đã đứng trên một mảnh đất nguy hiểm rồi. Một nhà tư tưởng lớn như A ri-stốt mà còn có thể lầm khi nhận định về lao động nô lệ, thì một kẻ tí hon như Ba-sti-át lầm sao lại không có thể sai lầm trong việc nhận định lao động làm thuê được? — Nhân dịp này, tôi muốn nói vài lời về một ý kiến của một tờ báo Mỹ viết bằng tiếng Đức phản đối tôi về tác phẩm: *Phê phán khoa kinh tế chính trị* của tôi xuất bản năm 1859. Theo báo đó, thì ý kiến của tôi nói rằng

Trong xã hội chúng ta, hình thái kinh tế chung nhất và đơn giản nhất gắn liền với sản phẩm lao động, — tức hình thái hàng hóa — là một hình thái quá quen thuộc với mọi người đến nỗi chẳng ai nhìn thấy điều gì lắt léo trong đó cả. Ta hãy xét những hình thái kinh tế khác phức tạp hơn. Những ảo tưởng của hệ thống tiền tệ [1] chẳng hạn, thì do đâu? Rõ ràng là do tính chất bái vật mà hình thái tiền tệ đã gắn cho các kim thuộc quí. Và khoa kinh tế học hiện đại muốn làm ra vẻ thông thái và lắp lại không biết mỏi những lời chế nhạo nhạt nhẽo đối với tư tưởng bái vật của phái trọng thương, phải chăng nó ít bị những cái bề ngoài đánh lừa hơn? Nói rằng những đồ vật, những công cụ lao động, chẳng hạn, về bản chất đều là tư bản, và nói rằng nếu người ta muốn lột bỏ cái tính chất thuần túy xã hội của các vật đó đi thì tức là phạm tội xúc phạm đến tự nhiên — đó há chẳng phải là giáo điều thứ nhất của họ đó sao? Cuối cùng, những người thuộc phái trọng nông, tài giỏi hơn về nhiều bề, há chẳng

---

phương thức sản xuất nhất định và những quan hệ xã hội do phương thức đó sinh ra, nói tóm lại, kết cấu kinh tế của xã hội, là cơ sở hiện thực trên đó xây dựng lên kiến trúc pháp luật và chính trị, cho nên phương thức sản xuất của đời sống vật chất, nói chung, chi phối sự phát triển của đời sống xã hội, chính trị và tinh thần (*Phê phán*.... Lời tựa.) Theo báo đó thì ý kiến ấy đúng với thế giới hiện đại bị lợi ích vật chất thống trị, nhưng không đúng với thời trung cổ bị đạo Cơ đốc chi phối và cũng không đúng với A-ten và La-mã bị chính trị chi phối. Trước hết, có một điều quái lạ là lắm kẻ cứ thích cho rằng có người không biết những luận điệu cũ kỹ lỗi thời ấy về thời trung cổ và thời thượng cổ. Có điều rõ ràng là thời trung cổ không thể sống bằng đạo Cơ đốc được, mà thời thượng cổ cũng không thể sống bằng chính trị được. Trái lại, những điều kiện kinh tế của các thời đó đã giải thích tại sao ở thời kia thì đạo Cơ đốc và ở thời này thì chính trị lại đóng vai trò chủ yếu. Chỉ cần hiểu một chút ít về lịch sử của Cộng hòa La-mã chẳng hạn, cũng đủ thấy rằng điều bí mật của lịch sử đó, chính là lịch sử của chế độ sở hữu ruộng đất. Một mặt khác, không ai lại không biết rằng chính Đôn Ki-sốt đã từng phải hối hận vì đã tưởng lầm rằng nghề hiệp sĩ giang hồ là thích hợp với tất cả các hình thái kinh tế của xã hội.

1. Bản Pháp văn: *système mercantile*; Nga văn: *монетарной системы*. Trung văn dịch là: *hóa tệ chủ nghĩa*, đồng thời có chua thêm: (*monetarsystem*). (*N. D.*)

phải họ đã tưởng tượng rằng địa tô không phải là một cống vật cướp giật trong tay người ta, mà là một tặng vật của chính tự nhiên hiến cho địa chủ, đó sao? Nhưng thôi, ta đừng nên đi trước vấn đề và ở đây ta hãy cứ tạm lấy một thí dụ về chính ngay hình thái hàng hóa.

Nếu các hàng hóa biết nói, thì chúng sẽ nói rằng: Giá trị sử dụng của chúng tôi rất có thể làm cho người ta quan tâm; nhưng đối với chúng tôi, là những đồ vật, thì chúng tôi không cần đếm xỉa gì đến nó cả. Chỉ có giá trị của chúng tôi mới là cái đáng kể đối với chúng tôi thôi. Quan hệ giữa chúng tôi, về mặt là những vật để bán và mua, đã chứng tỏ điều đó. Chúng tôi chỉ coi nhau như những giá trị trao đổi mà thôi. Có lẽ người ta phải nghĩ rằng nhà kinh tế đã xuất phát từ tinh thần của hàng hóa mà nói rằng: «Giá trị (giá trị trao đổi) là một thuộc tính của các vật, sự giàu có (giá trị sử dụng) là một thuộc tính của con người. Giá trị, theo ý nghĩa đó, thì tất nhiên là bao hàm sự trao đổi, còn sự giàu có thì lại không bao hàm như thế [1].» «Sự giàu có (giá trị có ích) là thuộc tính của con người; giá trị là thuộc tính của các hàng hóa. Một con người hay một cộng đồng nhiều người thì giàu có, một viên ngọc trai hay kim cương thì có giá trị và có giá trị là ngọc trai hay kim cương [2]». Xưa nay, chưa hề có một nhà hóa học nào đã phát hiện thấy giá trị trao đổi trong một viên ngọc trai hay trong một hạt kim cương cả. Những nhà kinh tế học đã phát hiện hay phát minh ra những loại chất hóa học

---

1. «*Value is a property of things*, riches of man. Value, in this sense, necessarily implie exchanges, riches do not.» (*Observations on certain verbal Disputes in Political Economy, particulary relating to value and to demand and supply.* [Những nhận xét về một số điều tranh luận về danh từ trong khoa kinh tế chính trị, đặc biệt là về giá trị và về số cung và số cầu.], Luân-đôn, 1821, tr. 16.) *

* Đã sửa theo bản in của Viện Mác-Ăng-ghen-Lê-nin Liên-xô. (*B. T.*)

2. «Riches are the attribute of men, value is the attribute of commodities. A man or a community is rich, a pearl or a diamond is valuable ...A pearl or diamond is *valuable as a pearl or diamond.*» (S. Bai-lây: *sách đã dẫn*, tr. 165)

như thế và khoe khoang tự hào đến một mức độ nào đó cho mình là sâu sắc, thì chính họ lại cho rằng giá trị sử dụng của các vật là thuộc các vật đó một cách độc lập đối với thuộc tính tự nhiên của các vật đó, còn giá trị của chúng là thuộc của chúng về mặt chúng là những vật. Cái làm cho họ tin chắc rằng ý kiến ấy là đúng, chính là hoàn cảnh lạ lùng này: giá trị sử dụng của các vật được thực hiện đối với người mà không cần có sự trao đổi, nghĩa là thực hiện trong một quan hệ trực tiếp giữa vật với người; còn giá trị của vật, thì trái lại, chỉ được thực hiện trong sự trao đổi, nghĩa là trong một quan hệ xã hội. Đến nay ai mà chẳng nhớ tới ông Đô-gơ-be-ri qui hóa và lời ông dạy người tuần canh Xi-côn:

« Con người sinh ra xinh đẹp, đó là do gặp may mà được, nhưng biết đọc biết viết thì lại do tự nhiên phú cho[1]. » *(To be a well-favoured man is the gift of fortune; but to write and read comes by nature)*[2].

---

1. Tác giả quyển *Những nhận xét* và S. Bai-lây kết tội Ri-các-đô là đã biến giá trị trao đổi vốn là một cái gì thuần túy tương đối, thành một cái gì tuyệt đối. Trái lại, Ri-các-đô đã đem tính tương đối bên ngoài mà các vật đó như ngọc trai và kim cương chẳng hạn, vẫn có về mặt là giá trị trao đổi, mà quy thành mối quan hệ có thật và bị che giấu dưới vỏ bề ngoài đó, và quy thành tính tương đối của các vật đó, tính tương đối được coi là những biểu hiện đơn thuần của lao động của con người. Sở dĩ các môn đồ của Ri-các-đô chỉ có thể trả lời Bai-lây một cách thô thiển và không dứt khoát được, chỉ là vì họ thấy ngay bản thân Ri-các-đô cũng không có gì có thể giúp họ thấy rõ mối quan hệ bên trong giữa giá trị với hình thái của giá trị, tức là giá trị trao đổi.

2. Vở kịch của Sếch-spia: *Much ado about nothing.* (Làm to chuyện về một việc chẳng đâu vào đâu cả), hồi III, màn 3. *(B.T.)*

CHƯƠNG II

BẢN VỀ TRAO ĐỔI

Hàng hóa không thể tự mình đi tới thị trường được, cũng không thể tự mình trao đổi lẫn nhau được. Vậy chúng ta phải quay nhìn sang những người giữ và vận chuyển hàng hóa, tức là nhìn sang những kẻ sở hữu hàng hóa. Hàng hóa là vật, cho nên nó không mảy may chống lại con người. Nếu như hàng hóa nghịch ý người ta thì người ta có thể dùng tới sức mạnh, nói cách khác là: chiếm lấy hàng hóa[1]. Muốn đặt những vật đó quan hệ với nhau như những hàng hóa, thì bản thân những người giữ vật phải đặt quan hệ với nhau như những người có sẵn ý chí của họ tồn tại ngay trong các vật đó[2], sao cho ý chí của người này cũng lại là ý chí của người kia và bằng một hành vi tự nguyện chung, người này bỏ hàng hóa của mình ra mà lấy hàng hóa của người kia. Vậy họ phải thừa nhận lẫn nhau là những người tư hữu. Mối quan hệ pháp lý dưới hình thức giao kèo đó, bất kể là có đúng pháp luật hay không, chỉ là quan hệ giữa những ý chí, trong quan hệ đó phản ánh quan hệ kinh tế. Nội dung của quan hệ pháp lý đó là do quan hệ

---

1. Ở thế kỷ XII nổi danh về hiếu đạo, người ta thường thấy trong số những hàng hóa có những vật rất tinh tế. Một nhà thơ Pháp ở thời đó có nêu ra chẳng hạn rằng trong số các loại hàng hóa thấy ở thị trường xứ Lan-đít thì bên cạnh những vải vóc, giày, dép, da và nông cụ, có «những phụ nữ không quý trọng thân thể của mình»*.

* *des femmes folles de leurs corps*, tức là những kỹ nữ. *(N.D.)*

2. *Personnes dont la volonté habite dans ces choses mêmes. (N.D.)*

kinh tế quy định[1]. Ở đây, những con người chỉ quan hệ với nhau, khi nào họ đặt những vật nào đó quan hệ với nhau như những hàng hóa. Họ chỉ tồn tại đối với nhau với tư cách là đại biểu cho thứ hàng hóa mà họ sở hữu. Ngoài ra, trong khi tiến hành nghiên cứu, chúng ta sẽ thấy rằng những bộ mặt khác nhau mà họ mang tùy theo hoàn cảnh, chẳng qua chỉ là những sự nhân cách hóa các quan hệ kinh tế mà họ duy trì giữa họ với nhau.

Điều phân biệt đặc biệt giữa người trao đổi với hàng hóa của họ là đối với hàng hóa này thì mỗi hàng hóa khác chỉ là một hình thức thể hiện giá trị của bản thân nó mà thôi. Vốn dĩ dâm đãng và trơ trẽn, hàng hóa bao giờ cũng sẵn sàng trao đổi linh hồn và thậm chí cả thể xác của nó với bất cứ hàng hóa nào khác, dù rằng hàng hóa khác này, cũng như chị Ma-ri-toóc-nơ, chẳng có duyên dáng gì. Cái giác quan mà hàng hóa không có để đánh giá tính cụ thể của những đồng loại của nó, được người trao đổi bổ khuyết và tăng lên bằng những giác quan riêng của mình, bằng năm giác quan và hơn nữa. Đối với người trao đổi, hàng hóa không có một chút giá trị có ích

---

1. Nhiều người tìm lý tưởng* về chính nghĩa của họ trong những quan hệ pháp lý bắt nguồn trong xã hội dựa trên sản xuất hàng hóa. Nhân đây cũng nói thêm rằng họ lấy làm thích thú cho điều đó là bằng chứng tỏ ra rằng kiểu sản xuất đó cũng sẽ tồn tại lâu dài như bản thân chính nghĩa vậy. Rồi họ dựa trên cái lý tưởng đó, cái lý tưởng rút ra từ xã hội hiện tại, để cải tạo xã hội đó và nền luật pháp của nó. Đối với một nhà hóa học không nghiên cứu các quy luật về những sự kết hợp vật chất và không dựa trên cơ sở đó mà giải quyết những vấn đề nhất định, nhưng lại muốn biến đổi những sự kết hợp đó theo «những quan niệm vĩnh viễn về ái lực»** và tính tự nhiên»***, thì ta phải nghĩ về người đó thế nào?» Khi bàn về «nạn cho vay nặng lãi» chẳng hạn, mà người ta nói rằng nó trái với «chính nghĩa vĩnh viễn» và trái với «công bằng vĩnh viễn» thì liệu người ta có hiểu biết gì hơn những Giáo phụ khi các Giáo phụ ấy cũng bàn về nạn đó mà tuyên bố rằng nạn cho vay nặng lãi là trái với «ân sủng vĩnh viễn», trái với «đức tin vĩnh viễn và ý vĩnh viễn của Chúa»?

* Bản tiếng Đức xuất bản lần thứ nhất viết: «Pơ-ru-đông tìm lý tưởng của mình...». *(B.T.)*

** *Affinité. (N.D.)*

*** *Naturalité. (N.D.)*

trực tiếp nào cả, nếu không, họ đã chẳng đem hàng hóa đó ra chợ. Họ chỉ thấy độc một giá trị có ích của hàng hóa là ở chỗ hàng hóa là vật mang giá trị, có ích cho những kẻ khác và, do đó, là một phương tiện trao đổi[1]. Cho nên họ muốn đổi hàng hóa đó lấy những hàng hóa khác mà giá trị sử dụng có thể thỏa mãn họ. Tất cả các hàng hóa đều không phải là giá trị sử dụng đối với những người sở hữu hàng hóa, và đều là giá trị sử dụng đối với những người không có hàng hóa. Cho nên hàng hóa phải luôn luôn chuyển từ tay này sang tay khác. Nhưng việc chuyển từ tay này sang tay khác đó là sự trao đổi giữa các hàng hóa, và sự trao đổi giữa các hàng hóa làm cho các hàng hóa quan hệ với nhau với tư cách là những giá trị và làm cho các hàng hóa đó được thực hiện thành giá trị. Vậy các hàng hóa phải biểu hiện ra là giá trị, trước khi có thể được thực hiện thành giá trị sử dụng.

Một mặt khác, giá trị sử dụng của hàng hóa phải được người ta nhận thấy trước khi hàng hóa có thể được thực hiện thành giá trị; vì lao động của con người tiêu phí để sản xuất ra hàng hóa chỉ được kể đến chừng nào mà lao động ấy được tiêu phí dưới hình thức có ích cho kẻ khác. Mà chỉ có sự trao đổi giữa các hàng hóa mới có thể chứng minh rằng lao động đó có ích cho kẻ khác hay không, nghĩa là sản phẩm của lao động có thỏa mãn nhu cầu của kẻ khác hay không.

Mỗi người sở hữu hàng hóa chỉ muốn đổi hàng hóa của mình lấy một hàng hóa khác có giá trị tiêu dùng thỏa mãn được nhu cầu của mình. Theo ý nghĩa đó, sự trao đổi đối với anh ta chỉ là một việc cá nhân. Hơn nữa, anh ta muốn đổi hàng hóa của mình đã thực hiện thành giá trị, lấy bất cứ hàng hóa nào cũng một giá trị và hợp sở thích anh ta, mà không cần

1. «Vì công dụng của mỗi vật đều có hai loại: một loại là thuộc riêng của vật đó vì vật nay là đồ vật, một mặt khác thì không phải thế; ví dụ chiếc dép là vật dùng để đi dưới chân và là vật dùng để trao đổi. Trên hai phương diện đó, chiếc dép là một giá trị sử dụng, vì người đem đổi nó lấy vật mà mình thiếu, như thức ăn chẳng hạn, thì cũng dùng chiếc dép để làm dép, chứ không phải là dùng vì công dụng tự nhiên của nó, vì rằng như thế thì dép không phải là để trao đổi.» (A-ri-stốt: *De Rep.* [Về Nhà nước], q. I, ch. IX.)

quan tâm xem hàng hóa của mình đối với người sở hữu hàng hóa kia có một giá trị có ích gì hay không. Theo ý nghĩa đó, đối với anh ta, sự trao đổi là một hành vi xã hội chung. Nhưng đối với tất cả các người trao đổi hàng hóa thì cũng một hành vi đó không thể đơn thuần là hành vi cá nhân và đồng thời cũng đơn thuần là hành vi xã hội và chung được.

Chúng ta hãy xét vấn đề kỹ hơn: đối với mỗi người sở hữu hàng hóa, thì bất cứ hàng hóa nào khác cũng đều là một vật ngang giá đặc biệt đối với hàng hóa của mình, vì vậy, hàng hóa của anh ta là vật ngang giá chung cho tất cả mọi hàng hóa khác. Nhưng vì tất cả mọi người trao đổi đều ở vào cùng một trường hợp như vậy, nên không có một hàng hóa nào lại là vật ngang giá chung cả, và giá trị tương đối của hàng hóa không có một hình thức chung nào làm cho hàng hóa có thể coi là số lượng giá trị đặng đem so sánh với nhau. Tóm lại thì đối với nhau, hàng hóa không giữ vai trò hàng hóa, mà là những sản phẩm đơn thuần, hay là những giá trị sử dụng.

Trong khi lúng túng, các người trao đổi đều nghĩ như Phau-stơ: thoạt đầu tiên là hành động. Cho nên họ đã hành động trước khi suy nghĩ, và bản năng tự nhiên của họ chỉ xác nhận thêm những quy luật do tính chất của hàng hóa sản sinh ra mà thôi. Họ chỉ có thể so sánh những vật phẩm của họ, về mặt là những giá trị và, do đó, về mặt là những hàng hóa, bằng cách so sánh những vật phẩm ấy với một hàng hóa khác dùng làm vật ngang giá chung cho những vật phẩm đó. Đó là điều mà sự phân tích ở trên đã chứng minh. Nhưng vật ngang giá chung đó chỉ có thể là kết quả của một hành vi xã hội. Cho nên một hàng hóa đặc biệt đã được hành vi chung của các hàng hóa khác tách riêng ra[1] và được dùng để cho các hàng hóa khác đó biểu thị giá trị của mình. Do đó, hình thái tự nhiên của hàng hóa đặc biệt đó trở thành hình thái ngang giá được xã hội công nhận. Từ đấy, vai trò ngang giá chung là chức năng xã hội riêng biệt của hàng hóa đã được tách riêng ra, và hàng hóa này trở thành tiền tệ.

---

1. Une marchandise spéciale est donc mise à part par un acte commun des autres marchandises. (N.D.)

Illi unum consilium habent et virtutem et potestatem suam bestiæ tradunt. Et ne quis possit emere aut vendere, nisi qui habet characterem aut nomen bestiæ, aut numerum nominis ejus (Khải huyền thư)[1].

Tiền tệ là một vật kết tinh, hình thành một cách tự nhiên trong những sự trao đổi, qua đó mà thực tế các sản phẩm khác nhau của lao động được ngang bằng với nhau và, chính do đó, mà biến thành hàng hóa. Quá trình phát triển lịch sử của trao đổi ngày càng gắn cho các sản phẩm của lao động tính chất hàng hóa, và đồng thời cũng phát triển sự đối lập nằm trong tính chất của hàng hóa, tức là sự đối lập giữa giá trị sử dụng và giá trị. Chính ngay nhu cầu của thương mại buộc phải làm cho sự đối lập đó biểu hiện ra và hướng tới chỗ làm cho nảy sinh ra một hình thái giá trị có thể cảm thấy được và cứ làm như thế không lúc nào ngừng cho tới khi đạt được hình thái đó bằng cách phân hóa hàng hóa thành hàng hóa và tiền tệ. Như vậy là cùng với sự chuyển hóa chung của các sản phẩm lao động thành hàng hóa, thì hàng hóa cũng chuyển hóa thành tiền tệ[2].

Trong sự trao đổi trực tiếp giữa các sản phẩm, thì một mặt, giá trị biểu hiện dưới hình thái tương đối, giản đơn, và mặt khác, còn chưa biểu hiện dưới hình thái đó. Hình thái đó

---

1. Tất cả đều có cùng một ý hướng và họ cho con vật sức mạnh và quyền lực của mình. (*Khải huyền thư**, XVII, 13). Và không ai có thể mua, bán cái gì, ngoài kẻ có mang ký hiệu** hay là tên con vật, hay số lượng tên con vật. (*Khải huyền thư*, XIII, 17, [*B.T.*].)

* *Khải huyền thư*, (Apocalypse), là quyển cuối cùng trong kinh Tân ước của đạo Thiên chúa. (*B.T.*)

** Trong bản Pháp văn dịch là *caractère*; Trung văn dịch là: *ký hiệu*. (*N.D.*)

2. Theo đó, người ta có thể đánh giá chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản*, chủ nghĩa này muốn rằng sản xuất hàng hóa tồn tại vĩnh viễn và đồng thời muốn hủy bỏ «sự đối lập giữa hàng hóa và tiền tệ», nghĩa là hủy bỏ chính ngay tiền tệ, vì tiền tệ chỉ tồn tại trong sự đối lập đó thôi. Về vấn đề này, xin xem *Phê phán*... tr. 61 và tiếp theo.

* Pháp văn: bourgeois, nhưng trong bản Nga văn và Trung văn lại là: tiểu tư sản. (*N.D.*)

là: x hàng hóa A = y hàng hóa B. Hình thái trao đổi trực tiếp là: x đối tượng sử dụng A = y đối tượng sử dụng B[1]. Ở đây, trước khi trao đổi, những vật A và B không phải là hàng hóa, nhưng chính do sự trao đổi mà trở thành hàng hóa. Một khi một vật có ích sản xuất ra được nhiều, do đó mà thừa cung cấp cho nhu cầu của người sản xuất ra nó, thì nó không còn là giá trị sử dụng cho anh ta nữa và, trong những hoàn cảnh nhất định, nó sẽ được dùng làm giá trị trao đổi. Do bản thân là vật nên vật ở ngoài con người[2], do đó, nên vật có thể đem nhượng đi được. Muốn cho việc nhượng đó là do cả hai bên cùng làm, thì hoàn toàn chỉ cần là quan hệ giữa người ta với nhau dựa trên sự thừa nhận lẫn nhau một cách mặc nhiên là những người sở hữu các vật có thể nhượng đi đó và, do đó, là những cá nhân độc lập. Nhưng mối quan hệ độc lập đối với nhau như vậy chưa từng có trong những thành viên của một cộng đồng nguyên thủy, dù cộng đồng này ở dưới hình thức nào chăng nữa: gia đình kiểu gia trưởng, cộng đồng Ấn-độ, Nhà nước In-ca như ở xứ Pê-ru, v.v... Sự trao đổi hàng hóa bắt đầu khi nào mà các cộng đồng hết tồn tại, khi nào mà các cộng đồng tiếp xúc với các cộng đồng khác hay với các thành viên của các cộng đồng khác đó. Một khi những vật trở thành hàng hóa trong đời sống chung với bên ngoài, thì cũng sẽ do ảnh hưởng ngược lại mà trở thành hàng hóa trong đời sống chung trong nội bộ. Lúc đầu thì tỷ lệ trao đổi giữa các hàng hóa có tính chất thuần túy ngẫu nhiên. Hàng hóa trở nên có thể trao đổi được với nhau do hành vi tự nguyện của những người sở hữu hàng hóa quyết định nhượng hàng hóa lẫn cho nhau. Dần dần, nhu cầu về vật có ích từ bên ngoài nhập vào càng tăng thêm và tự xác lập vững vàng. Do việc cứ thường xuyên trao đổi mãi, nên trao đổi trở thành một công việc xã hội có tính chất quy tắc, và, dần dần, ít ra là một phần những vật có

1. Chừng nào mà hai vật có ích và khác nhau chưa được trao đổi với nhau, mà một khối hỗn độn nhiều vật lại được đưa ra làm vật ngang giá cho một vật thứ ba, như chúng ta thấy ở vùng những người dã man, thì sự trao đổi trực tiếp vẫn còn ở giai đoạn ấu trĩ của nó.

2. *Les choses sont par elles mêmes extérieures à l'homme. (N.D.)*

ích được cố ý sản xuất ra để trao đổi. Từ đó trở đi, sự phân ly giữa công dụng của các vật về mặt thỏa mãn nhu cầu trực tiếp và công dụng để trao đổi lẫn nhau, nghĩa là giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của các vật lộ ra rõ ràng. Mặt khác, tỷ lệ trao đổi giữa những vật với nhau bắt đầu bị chính ngay việc sản xuất ra những vật đó quy định. Tập quán cố định những vật đó thành những số lượng giá trị.

Trong sự trao đổi trực tiếp những sản phẩm, mỗi hàng hóa là phương tiện trao đổi trực tiếp đối với người sở hữu nó, nhưng đối với người không sở hữu nó, nó chỉ trở thành vật ngang giá trong trường hợp nó là một giá trị sử dụng đối với người đó. Như vậy, vật phẩm trao đổi chưa có một hình thái giá trị nào độc lập đối với giá trị sử dụng của bản thân nó hay đối với nhu cầu cá nhân của những người trao đổi. Tính tất yếu của hình thái ấy phát triển theo sự tăng thêm con số và loại hàng hóa được ném dần dần vào việc trao đổi, và vấn đề xuất hiện đồng thời với những phương tiện giải quyết vấn đề ấy. Những người sở hữu hàng hóa chẳng bao giờ lại trao đổi và so sánh những vật phẩm riêng của họ với những vật phẩm khác nhau khác, nếu những hàng hóa khác nhau không được các chủ khác nhau của hàng hóa coi là giá trị mà trao đổi và so sánh với cùng một loại hàng hóa độc nhất thứ ba. Một loại hàng hóa thứ ba như thế, khi trở nên vật ngang giá cho các hàng hóa khác nhau khác, thì có ngay hình thái ngang giá chung hay hình thái ngang giá xã hội, tuy là chỉ trong những phạm vi hẹp thôi. Hình thái chung đó sinh ra và mất đi cùng với sự tiếp xúc xã hội nhất thời đã đẻ ra nó, và nó lần lượt gắn liền một cách mau chóng khi thì vào một hàng hóa này, khi thì vào một hàng hóa khác. Tới khi trao đổi đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định, thì hình thái đó chỉ gắn liền riêng với một loại hàng hóa đặc biệt, hay kết tinh lại dưới hình thái tiền tệ. Hình thái đó gắn liền vào loại hàng hóa nào, thì điều đó trước hết là do ngẫu nhiên quyết định; tuy vậy người ta có thể nói rằng điều đó, nói chung, là phụ thuộc vào hai hoàn cảnh quyết định. Hình thái tiền tệ gắn liền, hoặc với những vật phẩm nhập khẩu quan trọng nhất nào mà là những vật phẩm đầu tiên biểu

hiện được, trên thực tế, giá trị trao đổi của những sản phẩm trong nước, hoặc gắn liền với những vật hay đúng hơn với vật có ích nào mà là yếu tố chủ yếu của của cải trong nước có thể nhượng được, như gia súc chẳng hạn. Những dân du mục là những người đầu tiên phát triển hình thái tiền tệ vì tất cả tài sản và tất cả sở hữu của họ đều nằm dưới hình thức động sản, và do đó có thể nhượng đi được ngay. Hơn nữa, cách sống của họ làm cho họ luôn luôn tiếp xúc với các xã hội bên ngoài, và chính vì thế dẫn họ tới chỗ trao đổi sản phẩm. Người ta thường lấy chính ngay con người, dưới hình thức người nô lệ, làm vật liệu nguyên thủy cho tiền tệ của mình; còn ruộng đất thì chưa bao giờ được dùng như vậy cả. Một ý nghĩ như thế chỉ có thể phát sinh ra ở trong một xã hội tư sản đã phát triển rồi. Ý nghĩ ấy có từ khoảng ba mươi năm cuối thế kỷ XVII; và chỉ một trăm năm về sau mới được cả một dân tộc thí nghiệm trên một quy mô lớn, trong cuộc cách mạng 1789, ở Pháp.

Trao đổi cứ dần dần phá vỡ những quan hệ thuần túy địa phương của nó và do đó giá trị của hàng hóa cứ dần dần đại biểu cho lao động của con người nói chung, thì hình thái tiền tệ chuyển sang gắn vào những hàng hóa có tính chất làm cho những hàng hóa đó có khả năng đảm đương chức năng xã hội của vật ngang giá chung, tức là chuyển sang gắn vào các loại kim quí.

Hiện nay, «dù bạc và vàng, đứng về mặt tự nhiên mà xét, không phải là tiền tệ, dù tiền tệ tuy nhiên, xét về mặt tự nhiên, vẫn là bạc và vàng»[1], thì điều đó chính đã được sự ăn khớp và giống nhau giữa những thuộc tính tự nhiên của những kim loại ấy với những chức năng của tiền tệ chứng minh[2]. Song từ trước đến nay, chúng ta chỉ mới biết có một chức năng của tiền tệ tức là chức năng làm hình thái biểu hiện giá trị của các

---

1. Các Mác. *Phê phán*... tr. 135. — «Các kim loại quí... xét về mặt tự nhiên, đều là tiền tệ» (Ga-li-a-ni: *Della Moneta*, trong tập lục của Cu-stô-đi, *Phần cận đại*, t. III, tr. 137).

2. Xem thêm những điểm chi tiết hơn nữa về vấn đề này trong tác phẩm đã dẫn của tôi, chương «Các kim loại quí».

hàng hóa, hay làm vật chất cho các số lượng giá trị của hàng hóa biểu hiện ra về mặt xã hội. Nhưng chỉ có một vật chất là có thể là một hình thức riêng biệt để thể hiện giá trị, hay có thể dùng làm hình ảnh cụ thể cho lao động trừu tượng — và do là trừu tượng nên bằng nhau — của con người, đó là vật chất mà tất cả các mẫu của vật chất đó đều có một phẩm chất nhất luật như nhau. Mặt khác, vì các giá trị chỉ khác nhau về số lượng thôi, nên hàng hóa tiền tệ phải có sự khác nhau đơn thuần về số lượng; hàng hóa tiền tệ phải có thể chia nhỏ ra được tùy theo ý muốn và tổng số các phần của nó tập hợp lại ắt là phải thành nó. Ai cũng biết rằng vàng và bạc vốn tự nhiên đã có tất cả những thuộc tính ấy.

Giá trị sử dụng của hàng hóa tiền tệ trở thành có hai mặt. Ngoài giá trị sử dụng đặc biệt như hàng hóa — bởi thế vàng, chẳng hạn, được dùng làm nguyên liệu để sản xuất các xa xỉ phẩm, để bịt răng sâu, v.v..,—hàng hóa tiền tệ lại có thêm một giá trị sử dụng hình thức do chức năng xã hội riêng của nó sản sinh ra.

Vì tất cả các hàng hóa chỉ là những vật ngang giá đặc biệt của tiền tệ, và vì tiền tệ là vật ngang giá chung của các hàng hóa, nên đối với các hàng hóa đó, tiền tệ giữ vai trò hàng hóa phổ biến, và đối với tiền tệ, các hàng hóa đó lại chỉ là những hàng hóa đặc biệt [1].

Chúng ta đã thấy rằng hình thái bạc hay hình thái tiền tệ, chỉ là sự phản ánh của những quan hệ giá trị của mọi loại hàng hóa vào trong độc một thứ hàng hóa thôi. Chính ngay tiền tệ là hàng hóa, điều đó chỉ có thể là một sự phát minh đối với kẻ nào xuất phát từ hình thái hoàn thành của nó để sau đó mới phân tích nó [2]. Quá trình của các sự trao đổi không đem lại

---

1. «Tiền tệ là hàng hóa phổ biến» (Ve-ri: *Meditazioni sulla Economia Politica*, [Những sự nghiên cứu về khoa kinh tế chính trị] *tr. 16*).

2. «Bản thân bạc và vàng, mà chúng ta có thể gọi chung là những thoi tiền, đều là... *hàng hóa*... mà giá trị các hàng hóa đó thì... lên và xuống. Thoi tiền có giá trị lớn hơn ở nơi nào mà với một trọng lượng ít hơn, người ta mua được một số lượng sản phẩm hay hàng hóa nhiều hơn.» (*«A Discourse on the general notions of Money, Trade and Exchange, as they stand in relations to each other, by a Merchant.* [Bàn về những

giá trị mà đem lại hình thái giá trị riêng biệt, cho hàng hóa mà nó biến thành tiền tệ. Do lẫn lộn hai cái khác nhau đến như thế, nên người ta đã đi tới chỗ coi bạc và vàng là những giá trị hoàn toàn tưởng tượng[1]. Trong một số chức năng nào đó, tiền có thể được thay thế bằng những phù hiệu đơn thuần của nó, điều ấy đã đẻ ra một sai lầm khác là coi tiền tệ chỉ là một phù hiệu đơn thuần thôi.

Mặt khác, thật ra sai lầm này đã làm cho người ta cảm thấy rằng dưới cái vỏ bề ngoài là một vật, tiền tệ đã thực tế che giấu một quan hệ xã hội. Hiểu như thế, thì mọi hàng hóa đều là một phù hiệu, bởi vì nó chỉ là giá trị, khi nào nó là cái vỏ vật chất của lao động của con người đã tiêu phí trong khi sản

---

khái niệm chung về tiền tệ, mậu dịch và trao đổi, và sự quan hệ lẫn nhau giữa những cái đó, do một thương nhân viết], Luân-đôn, 1695, tr. 7.) «Bạc và vàng, dã đúc hay chưa đúc thành tiền, dù là dùng để đo tất cả những vật khác, cũng vẫn là hàng hóa hệt như rượu vang, dầu, thuốc lá, dạ và vải thôi.» (*A Discourse concerning Trade, and that in particular of the East Indies,...* [Bàn về sự trao đổi, đặc biệt là ở miền Đông Ấn-độ,...], Luân-đôn, 1689, tr. 2.) «Tư bản và của cải của vương quốc không phải chỉ là tiền tệ, và cả vàng* lẫn bạc không nên đem gạt ra ngoài hàng hóa.» (*The East India Trade, a most profitable Trade...* [Mậu dịch ở miền Đông Ấn-độ, một nền mậu dịch rất có lợi...], Luân-đôn, 1677, tr. 4.)

* Từ «Tư bản...» đến chữ «vàng» là của bản in lần thứ 1. (*B.T.*)

1. «Trước khi trở thành tiền tệ, thì vàng và bạc đều có giá trị vì là những kim loại» (Ga-li-a-ni, *sách đã dẫn*, tr. 72). Lốc-cơ nói: «Sự thỏa thuận chung của mọi người làm cho bạc có một giá trị tưởng tượng, vì những thuộc tính của bạc làm cho nó có thể dùng làm tiền tệ». Trái lại, Lô nói: «Tôi không thể quan niệm được là làm thế nào mà các nước khác nhau lại có thể đem một giá trị tưởng tượng gán cho một vật nào đó... hay là làm thế nào mà cái giá trị tưởng tượng đó lại có thể duy trì được?» Nhưng chính ông cũng chẳng hiểu gì về vấn đề ấy cả, vì ở chỗ khác ông lại nói thế này: «Bạc được trao đổi dựa theo giá trị sử dụng của nó» nghĩa là theo giá trị thực tế của nó; «bạc có thêm một giá trị... vì được dùng làm tiền tệ». (Giăng Lô: *Considérations sur le numéraire et le commerce*, [Luận khảo về thông hóa và thương nghiệp], Nhà xuất bản Đe-rơ. «Những nhà kinh tế tài chính ở thế kỷ XVIII», tr. 469-470.)*

* Những trích dẫn trong chú thích này là do Nhà xuất bản Đe-rơ thu thập lại. (*B.T.*)

xuất ra nó [1]. Nhưng khi mà người ta coi những tính chất xã hội của các vật, hay coi những tính chất vật chất của những quy định xã hội về lao động trên cơ sở một phương thức sản xuất nhất định, chỉ toàn là những phù hiệu đơn thuần thôi, thì người ta giải thích những tính chất ấy như những cái tưởng tượng có tính chất ước lệ đã được cái gọi là sự thỏa thuận chung của người ta chấp nhận.

---

1. «Tiền tệ là phù hiệu của những thứ đó (của hàng hóa)» (V. đơ Fo-rơ-bon-ne: *Eléments du commerce* [Khái luận về thương nghiệp], bản mới của nhà xuất bản Lây-đơ, 1766, t. II, tr. 143). — «Là phù hiệu, nên nó bị hàng hóa thu hút» (*sách đã dẫn*, tr. 155). — «Tiền là một phù hiệu của một vật và đại biểu cho vật đó» (Mông-te-xki-ơ: *Esprit des lois** [Tinh thần của pháp luật]). Tiền tệ «không phải là phù hiệu đơn thuần, vì bản thân nó là của cải; nó không đại biểu cho các giá trị, nó ngang bằng với các giá trị». (Lơ Tơ-rô-snơ, *sách đã dẫn*, tr. 910).

* *Toàn tập*, Luân-đôn, 1766, t. II, tr. 148. *(B.T.)*

Bản in lần thứ I: «Nếu chúng ta xét khái niệm giá trị, thì chúng ta chỉ coi bản thân vật là một phù hiệu, và không cần biết bản thân nó là cái gì, chỉ cần biết giá trị của nó là bao nhiêu thôi.» Hê-ghen: Philosophie des Rechts [*Triết học pháp quyền*], tr. 100. *(B.T.)*

Trước các nhà kinh tế từ lâu, các nhà luật học đã làm cho tư tưởng này thịnh hành: tiền tệ chỉ là phù hiệu đơn thuần thôi, và kim loại quí chỉ có một giá trị tưởng tượng thôi. Là đầy tớ và bồi bút của chính quyền nhà vua, nên trong suốt thời trung cổ, họ đã dựa vào truyền thống của đế quốc La-mã và khái niệm về tác dụng của tiền tệ trong bộ luật Pan-déc-tơ mà ủng hộ quyền các nhà vua được làm tiền giả. Phi-líp đơ Va-loa, một đồ đệ khôn ngoan của họ đã nói trong một sắc luật năm 1346 (16 tháng Giêng) rằng: «Không ai có thể nghi ngờ gì cả, việc chế tạo, việc có, dự trữ và chế định tiền tệ cũng như việc cho đúc thứ tiền nào và việc tùy ý chúng ta định cho tiền tệ một thời giá nào, tất cả những việc ấy đều chỉ thuộc quyền chúng ta và thuộc quyền Nhà vua của chúng ta thôi *.» Giá trị của tiền tệ là do Nhà vua quy định, đó là quy tắc của pháp luật La-mã. Không được coi tiền tệ là hàng hóa, đó là điều rõ ràng. *Pecunias vero nulli emere fas erit, nam in usu publico constituas oportet non esse mercem* **. Về vấn đề này thì trong tác phẩm của G.F. Pa-nhi-ni có những lời bình luận rất hay: *Saggio sopra il giusto prezio delle cose* ***, 1751, trong Cu-stô-đi, *Phần cận đại*, t. II. Nhất là trong phần thứ hai của tác phẩm của ông, Pa-nhi-ni luận chiến chống các nhà luật học.

* ác dụ của các vua Pháp loại ba. . Pa-ri, MDCCXXIX, t. I, tr. 254. *(B.T.)*

** Không ai được phép mua tiền tệ cả, vì tiền tệ làm ra là để cho công chúng dùng, nên không thể là hàng hóa được. *(B.T.)*

*** Luận về giá trị công bằng. *(B.T.)*

Đó là cách giải thích thịnh hành ở thế kỷ XVIII; chưa thể tìm ra nguồn gốc và sự phát triển của những hình thái bí ẩn của những quan hệ xã hội, người ta tránh vấn đề bằng cách tuyên bố rằng các hình thái ấy là do con người đặt ra chứ không phải từ trên trời rơi xuống.

Chúng ta đã nhận xét rằng hình thái ngang giá của một hàng hóa không cho ta biết rõ số lượng giá trị của nó là bao nhiêu cả. Người ta có thể biết được rằng vàng là tiền tệ, nghĩa là vàng có thể trao đổi với tất cả mọi hàng hóa, nhưng không phải vì vậy mà biết được chẳng hạn 10 li-vơ-rơ vàng giá là bao nhiêu. Cũng như mọi hàng hóa, tiền tệ chỉ có thể biểu hiện số lượng giá trị riêng của nó, một cách tương đối, bằng những hàng hóa khác. Giá trị của bản thân nó là do thời gian lao động xã hội tất yếu để sản xuất ra nó, quyết định, và giá trị này biểu hiện bằng *số lượng* của bất cứ hàng hóa nào khác cũng đòi hỏi cùng một thời gian lao động như thế[1]. Việc ấn định số lượng giá trị tương đối của vàng xảy ra ở chính nơi sản xuất ra vàng trong lần trao đổi đầu tiên của vàng. Ngay khi vàng bước vào lưu thông với tư cách tiền tệ, là giá trị của nó được quy định ngay. Ngay trong các năm cuối thế kỷ XVII, người ta đã nhận thấy rằng tiền tệ là hàng hóa, tuy vậy sự phân tích vấn đề này mới chỉ bắt đầu. Khó khăn không phải ở chỗ hiểu tiền tệ là hàng hóa, mà là ở chỗ biết được như thế nào và vì sao hàng hóa trở thành tiền tệ[2].

---

1. «Nếu trong cùng một thời gian cần để sản xuất ra một đấu lúa, một người có thể giao ở Luân-đôn một ôn-xơ bạc khai thác ở những mỏ xứ Pê-ru thì cái nọ sẽ là giá cả tự nhiên của cái kia. Bây giờ, nếu nhờ việc khai thác những mỏ mới và giàu hơn, một người có thể kiếm ra hai ôn-xơ bạc dễ dàng như trước kia kiếm một ôn-xơ, thì lúa với giá 10 si-linh một đấu, *ceteris paribus** .» (Vi-liêm Pe-ti: *A Treatise of Taxes and Contributions*. [Bàn về thuế khóa], Luân-đôn. 1667, tr. 31).

* Trong những điều kiện khác giống như thế. *(B.T.)*

2. Trước hết Giáo sư Rốt-se cho chúng ta hay: «Những định nghĩa sai lầm về tiền tệ có thể chia làm hai nhóm chính: có những định nghĩa cho rằng tiền tệ còn hơn là một hàng hóa, lại có những định nghĩa cho rằng tiền tệ kém một hàng hóa». Rồi ông ta cho chúng ta một mục lục các tác phẩm hết sức linh tinh nói về tính chất của tiền tệ, điều đó chẳng làm rõ thêm chút nào lịch sử

Chúng ta đã thấy rằng trong sự biểu hiện giản đơn nhất của giá trị: x hàng hóa A = y hàng hóa B, cái vật mà một vật khác dùng để biểu hiện số lượng giá trị của nó, hình như có, một cách độc lập đối với quan hệ đó, một hình thái ngang giá coi là một thuộc tính xã hội mà do tự nhiên vật đó có. Chúng ta đã theo dõi cái bề ngoài giả hiệu ấy cho đến khi nó được xác lập. Sự xác lập đó hoàn thành khi hình thái ngang giá chung chỉ gắn vào độc một hàng hóa đặc biệt, hoặc đã kết tinh dưới hình thái tiền tệ. Một hàng hóa tựa như không trở thành tiền tệ được vì các hàng hóa khác dùng nó để biểu hiện giá trị lẫn cho nhau; trái hẳn lại, hình như các hàng hóa này dùng nó để biểu hiện giá trị của mình, vì nó là tiền tệ. Sự vận động dùng làm môi giới đã tan đi trong chính ngay kết quả của sự vận động đó và chẳng để lại một dấu vết nào. Các hàng hóa thấy giá trị của chính mình được biểu hiện và cố định trong vật thể của một hàng hóa tồn tại bên cạnh và ở ngoài các hàng hóa đó, nhưng hình như các hàng hóa ấy không góp phần gì vào đó cả. Vàng và bạc, những vật giản đơn đó, y nguyên như lúc mới lấy ở trong trái đất ra, đã đóng ngay vai trò là thể hiện trực tiếp của mọi lao động của con người. Đó đó, mà sinh ra ma thuật của tiền tệ.

---

thực sự của học thuyết cả. Cuối cùng ông ta nói đến đạo đức: «Người ta không thể chối cãi là phần lớn những nhà kinh tế học cận đại ít chú ý tới các đặc tính phân biệt tiền tệ với các hàng hóa khác [vậy tiền tệ hơn hay kém một hàng hóa?], hiểu như thế thì sự phản ứng nửa trọng thương chủ nghĩa của Ga-nin, v.v..., không phải là hoàn toàn không có căn cứ.» (Vin-hem Rốt-se: *Die Grundlagen der Nationalœkonomie* [Nguyên lý về khoa kinh tế quốc dân], xuất bản lần thứ 3, 1858, tr. 207-210.) Hơn — kém — quả ít — hiểu theo nghĩa đó — không phải hoàn toàn — những quan niệm và ngôn ngữ mới sáng sủa và chính xác làm sao! Và chính cái mớ chủ nghĩa chiết trung nhà giáo đó là cái mà giáo sư Rốt-se đã khiêm tốn đặt cho cái tên là «Phương pháp giải phẫu sinh lý» của khoa kinh tế chính trị đấy!* Tuy vậy phát minh: tiền tệ là «một hàng hóa đáng yêu»** là của ông ta.

* Trang 42. *(B.T.)*

** Trang 208. *(B.T.)*

CHƯƠNG III

TIỀN TỆ HAY LƯU THÔNG HÀNG HÓA

I. THƯỚC ĐO GIÁ TRỊ

Để cho vấn đề được giản đơn, chúng tôi giả định vàng là hàng hóa giữ chức năng tiền tệ.

Chức năng thứ nhất của vàng là tạo cho toàn bộ hàng hóa cái vật chất trong đó các hàng hóa biểu hiện giá trị của mình thành những lượng có cùng một tên, có tính chất bằng nhau và có thể so sánh được với nhau về mặt số lượng. Vậy là vàng giữ chức năng thước đo giá trị chung. Chính do chức năng đó mà vàng, hàng hóa ngang giá, trở thành — tiền tệ.

Không phải tiền tệ làm cho hàng hóa có thể đo lường lẫn nhau được; mà trái lại thế. Chính vì những hàng hóa, xét về mặt là giá trị, đều là lao động đã được vật chất hóa, và vì vậy mà có thể đo lường lẫn nhau được, cho nên toàn bộ hàng hóa có thể đo lường giá trị của chúng bằng một hàng hóa đặc biệt và biến hàng hóa này thành tiền tệ, nghĩa là thành thước đo chung của chúng. Nhưng tiền tệ dùng làm thước đo giá trị là hình thức mà cái thước cố hữu để đo giá trị, — tức là thời gian lao động[1], — nhất thiết phải có.

---

1. Hỏi tại sao tiền tệ không đại biểu trực tiếp cho chính ngay thời gian lao động, khiến cho một tờ giấy bạc, chẳng hạn, đại biểu cho *x* giờ lao động, như thế rút cục lại là hỏi: tại sao trong nền sản xuất hàng hóa, các sản phẩm của lao động lại phải mang hình thái hàng hóa? hay là hỏi: tại sao lao động tư nhân không được trực tiếp coi là lao động xã hội, nghĩa là cái ngược lại với nó? Ở chỗ khác, tôi đã trình bày chi tiết hơn ảo tưởng mong ước có một «đồng tiền hay phiếu lao động» trong nền sản xuất hiện nay. (*Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 61 và những trang tiếp). Ở đây, chúng ta nói thêm rằng cái phiếu lao động của Ô-oen, chẳng hạn, không hẳn là tiền tệ cũng hệt như cái vé vào rạp hát không hẳn là tiền tệ vậy. Trước hết Ô-oen giả định một thứ lao

Sự biểu hiện giá trị của một hàng hóa, bằng vàng: x hàng hóa A = y hàng hóa tiền tệ, là hình thái tiền tệ của hàng hóa hay giá cả của hàng hóa. Nay chỉ cần một phương trình riêng lẻ như: 1 tấn sắt = 2 ôn-xơ vàng là đủ để biểu hiện giá trị của sắt một cách có hiệu lực đối với xã hội. Một phương trình như thế không còn cần phải coi là một khâu trong chuỗi phương trình của tất cả những hàng hóa khác, vì hàng hóa ngang giá, tức là vàng, đã có tính chất tiền tệ rồi. Như vậy là hình thái chung của giá trị tương đối của hàng hóa lại quay trở lại hình thái đầu tiên, hình thái giản đơn của nó.

Nhưng hàng hóa tiền tệ lại không có giá cả. Muốn cho nó có thể tham gia vào hình thái giá trị tương đối chung cho tất cả các hàng hóa khác, thì nó phải có thể là vật ngang giá cho bản thân nó. Trái lại, hình thái II, trong đó giá trị của một hàng hóa được biểu hiện bằng một chuỗi vô tận những phương trình, trở thành hình thái riêng của giá trị tương đối của tiền tệ. Nhưng cái chuỗi phương trình đó hiện nay đã thấy trong các giá cả của hàng hóa. Chỉ cần đọc ngược lại một biểu thời giá là thấy số lượng giá trị của tiền tệ trong tất cả các loại hàng hóa.

Giá cả hay hình thái tiền tệ của hàng hóa, cũng như hình thái giá trị nói chung, là một hình thái khác với vật thể hàng hóa hay hình thái tự nhiên của hàng hóa; đó là một hình thái do tưởng tượng mà ra. Giá trị của sắt, vải, lúa tiểu mạch, v.v... nằm ngay trong các vật đó, tuy rằng ta không trông thấy được. Giá trị đó được biểu hiện bằng sự ngang bằng của những thứ đó với vàng, bằng một quan hệ với thứ kim khí này, quan hệ có thể nói là chỉ có ở trong đầu óc của hàng hóa. Cho nên

---

động xã hội hóa, đó là một hình thức sản xuất hoàn toàn ngược lại với nền sản xuất hàng hóa. Chứng phiếu lao động của ông chỉ chứng nhận cái phần cá nhân của người sản xuất trong lao động chung và quyền cá nhân của người sản xuất có trong lao động chung và quyền cá nhân người đó được hưởng phần trong số sản phẩm chung dành cho việc tiêu dùng. Ô-oen không hề có ý nghĩ là: một mặt, thì cần phải có sản xuất hàng hóa, và mặt khác, lại muốn thoát ra khỏi những điều kiện tất yếu của nền sản xuất hàng hóa bằng những thuật vụng về về tiền tệ.

người trao đổi buộc phải nói thay cho hàng hóa, hoặc phải đính những giấy ghi giá lên hàng hóa để báo giá cho thế giới bên ngoài biết[1].

Việc biểu hiện giá trị của hàng hóa bằng vàng chỉ hoàn toàn thuộc về quan niệm, nên cũng chỉ cần một thứ vàng lý tưởng hoặc chỉ có trong trí tưởng tượng là được.

Không một người chủ hiệu tạp hóa nào lại không hiểu rất rõ rằng khi họ cho giá trị hàng hóa của họ hình thái giá cả hay hình thái vàng tưởng tượng, thì họ chẳng có thể đổi các hàng hóa của họ thành vàng được, họ cũng thừa hiểu rằng họ không cần đến một hạt vàng thật nào mới có thể đánh giá thành vàng, hàng triệu giá trị nằm dưới hình thái hàng hóa. Trong chức năng làm thước đo giá trị, tiền tệ chỉ dùng như tiền tệ lý tưởng. Tình hình này đã sản sinh ra những học thuyết hết sức điên rồ[2]. Nhưng mặc dù tiền tệ, khi làm chức năng thước đo giá trị, chỉ là tiền tệ lý tưởng và do đó vàng dùng trong mục đích đó chỉ là vàng tưởng tượng, nhưng không vì thế mà giá cả hàng hóa phải lệ thuộc hoàn toàn vào vật liệu dùng để làm ra tiền tệ. Giá trị, tức là số lượng lao động của con người chứa đựng, ví dụ trong một tấn sắt, thì được biểu hiện trong trí tưởng tượng bằng số lượng hàng hóa tiền tệ trị giá vừa đúng

---

1. Người dã man hay nửa dã man dùng cái lưỡi của mình một cách khác. Đại úy Pa-rí nhận thấy, chẳng hạn ở những người dân vùng bờ biển phía Tây vịnh Ba-phanh như thế này: «Trong trường hợp đó (trao đổi sản phẩm), họ đề lưỡi hai lần [lên trên đồ vật mà người ta đưa ra cho họ], như thế là họ coi như đôi bên đã thỏa thuận với nhau xong xuôi rồi.» Người E-ski-mô miền Đông cũng liếm những vật phẩm như vậy, mỗi khi người bán trao cho họ. Nếu như ở phương Bắc mà lưỡi được dùng làm công cụ để chiếm hữu, thì không có gì là lạ rằng ở phương Nam bụng được coi là khí quan của tài sản tích lũy và người Ca-phơ-rơ căn cứ vào béo gầy, vào bụng to, nhỏ mà xét giàu nghèo. Nhưng người Ca-phơ-rơ là những người rất thông minh, vì, trong khi một báo cáo chính thức về vệ sinh ở nước Anh tỏ lòng thương hại đối với tình trạng thiếu chất béo dễ dàng nhận thấy được trong đại bộ phận của giai cấp công nhân, thì cũng trong năm đó một ông bác sĩ Hác-vây, tuy không phát minh ra sự tuần hoàn của máu, nhưng cũng đã làm giàu với những phương thuốc bịp bợm hứa hẹn là rút bớt mỡ thừa cho giai cấp tư sản và quí tộc.

2. Xem Các Mác: *Phê phán khoa kinh tế chính trị*, phần: «Các học thuyết về đơn vị tiền tệ», tr. 53 và những trang tiếp.

bằng từng ấy lao động. Tùy theo thước đo giá trị là vàng, bạc, hay đồng, giá trị một tấn sắt sẽ được biểu hiện thành những giá cả hoàn toàn khác nhau, hoặc sẽ được đại biểu bằng những số lượng đồng, bạc hay vàng khác nhau. Vậy nếu hai thứ hàng hóa khác nhau, ví dụ vàng và bạc, cùng được dùng làm thước đo giá trị, thì tất cả các hàng hóa có hai cách khác nhau để biểu hiện giá cả của mình, các hàng hóa đó có giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc, hai giá cả này tồn tại cạnh nhau không thay đổi chừng nào mà quan hệ giá trị giữa bạc và vàng không thay đổi, chừng nào mà quan hệ đó vẫn ở tỷ lệ 1 phần 15, chẳng hạn. Cũng chính vì thế mà mỗi một sự thay đổi trong quan hệ giá trị đó cũng sẽ thay đổi luôn tỷ lệ giữa giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc của hàng hóa, và do đó chứng minh trên sự việc là chức năng của thước đo giá trị mâu thuẫn với việc dùng hai thứ làm thước đo giá trị [1].

---

1. « Ở chỗ nào mà vàng và bạc song song được pháp luật dùng làm tiền tệ, nghĩa là làm thước đo giá trị, thì những ý định coi cả hai thứ đó là cùng một vật chất duy nhất, đều luôn luôn vô hiệu. Giả định rằng cùng một số lượng lao động được vật chất hóa trong cùng một tỷ lệ nhất định vàng và bạc, giả định như vậy thực ra là giả định rằng vàng và bạc là thuộc cùng một vật chất và một số lượng bạc nhất định, tức là loại kim ít giá trị hơn vàng, là một phần không thay đổi của một số lượng vàng nhất định. Từ thời E-đu-a thứ ba tới thời Giooc-giơ thứ hai, lịch sử của bạc ở nước Anh là một loạt liên tục những sự hỗn loạn do xung đột giữa quan hệ giá trị chính thức giữa bạc và vàng với những biến động của giá trị thực tế của bạc và vàng gây ra. Khi thì vàng được trị giá quá cao, khi thì bạc được trị giá quá cao. Loại kim nào bị trị giá dưới giá trị của nó thì không được đem ra lưu hành nữa mà được đem đúc lại và xuất khẩu. Tỷ lệ giá trị giữa hai loại kim chính thức thay đổi; nhưng rồi không lâu, cũng như giá trị danh nghĩa cũ, giá trị danh nghĩa mới lại xung đột với tỷ lệ giá trị thực tế.

Ngay trong thời đại chúng ta, tình trạng vàng tạm thời giảm giá đôi chút so với bạc, do yêu cầu bạc ở Ấn-độ và Trung-quốc gây ra, đã làm cho ở Pháp có hiện tượng giống như thế trên một quy mô lớn hơn: bạc được xuất khẩu và vàng được lưu hành thay cho bạc. Trong các năm 1855, 1856 và 1857, số vàng nhập khẩu vào Pháp đã vượt số xuất khẩu là 41.580.000 l.st., trái lại số bạc xuất khẩu đã vượt số nhập là 14.740.000 l.st.. Trên thực tế, ở các nước như Pháp mà hai loại kim đều được dùng làm thước đo giá trị chính thức và đều được phép lưu hành, khiến người ta có thể tùy thích muốn trả bằng thứ nào cũng được, thì loại kim nào mà lên giá đều có một sự chênh lệch giữa giá trị danh nghĩa và giá trị thực tế và, cũng như bất cứ loại hàng hóa nào

Tất cả những hàng hóa nào mà giá cả đã xác định, đều biểu hiện dưới hình thái : *a* hàng hóa A = *x* vàng; *b* hàng hóa B = *z* vàng; *c* hàng hóa C = *y* vàng, v.v..., mà *a*, *b*, *c*, là những số lượng nhất định của các loại hàng hóa A, B, C; *x*, *z*, *y* cũng là những số lượng vàng nhất định. Là những lượng cùng tên, hoặc là những số lượng khác nhau của cùng một vật là vàng, những hàng hóa đó so sánh lẫn nhau và đo lường lẫn nhau, nên do đó về mặt kỹ thuật, cần thiết phải phát triển việc đặt những hàng hóa đó thành quan hệ với một số lượng vàng đã được xác định và nhất định, dùng làm đơn vị đo lường. Về sau, đơn vị đo lường đó tự nó phát triển và chia làm những phần nhỏ bằng nhau để trở thành tiêu chuẩn đo lường. Trước khi trở thành tiền tệ, thì trong cách đo lường trọng lượng của vàng, bạc, đồng, đã có những tiêu chuẩn đo lường như vậy rồi, thành thử như đồng li-vơ-rơ chẳng hạn, được dùng làm đơn vị đo lường, đơn vị đó lại chia làm nhiều ôn-xơ, vv..., và họp lại thành nhiều tạ và vân vân[1]. Cho nên trong mọi thứ lưu thông tiền kim loại, tên gốc của tiêu chuẩn tiền tệ là những tên sẵn có của tiêu chuẩn trọng lượng.

Là thước đo giá trị và là tiêu chuẩn giá cả, vàng giữ hai chức năng hoàn toàn khác nhau. Khi là vật ngang giá chung thì vàng là thước đo giá trị, khi là trọng lượng kim loại cố định thì nó là tiêu chuẩn giá cả. Là thước đo giá trị, thì nó dùng để chuyển giá trị hàng hóa thành giá cả, thành những số lượng tưởng tượng về vàng. Là tiêu chuẩn giá cả, thì

---

khác, đều so lại giá của mình với loại kim tính giá quá cao, và chỉ còn loại kim giá cao này là được dùng làm thước đo giá trị thôi. Kinh nghiệm của lịch sử về vấn đề này tóm lại vẻn vẹn chỉ là: ở nơi nào mà hai loại hàng hóa đều được pháp luật công nhiên cho làm chức năng thước đo giá trị, thì trên thực tế, chỉ có một loại làm nhiệm vụ đó thôi». (Các Mác, *sách đã dẫn*, tr. 52, 53).

1. Hiện tượng lạ thường này của đơn vị tiền tệ nước Anh, ôn-xơ vàng không chia thành những phần nhỏ bằng nhau, là do: «Ngay từ đầu, tiền tệ của chúng ta chỉ dùng độc có bạc thôi, nên vì vậy, một ôn-xơ bạc bao giờ cũng có thể chia thành một số đồng nhỏ bằng nhau; nhưng, chỉ sau này vàng mới được dùng làm tiền tệ trong một hệ thống tiền tệ chỉ thích dụng cho bạc, nên một ôn-xơ vàng vì thế không có thể đúc nhỏ thành những đồng nhỏ bằng nhau được». (Mác La-ren: *History of the Currency*.... [Lịch sử của tiền tệ], tr. 16, Luân-đôn, 1858).

nó đo lường những số lượng vàng nhất định đó bằng một số lượng vàng cố định và chia thành những phần bằng nhau. Trong việc đo lường giá trị, hàng hóa biểu hiện giá trị bản thân của nó: còn tiêu chuẩn giá cả, thì ngược lại, chỉ đo lường những số lượng vàng bằng một số lượng vàng, chứ không đo lường giá trị một số lượng vàng bằng trọng lượng của một số lượng vàng khác. Để làm tiêu chuẩn giá cả, một trọng lượng vàng nhất định phải được xác định làm đơn vị đo lường. Ở đây, cũng như trong mọi sự quyết định thước đo các lượng cùng tên, việc xác lập đơn vị đo lường là một việc tuyệt đối cần thiết. Như vậy, đơn vị đo lường và các phần nhỏ của nó càng ít bị thay đổi, thì tiêu chuẩn giá cả càng làm trọn chức năng của nó. Mặt khác, vàng có thể dùng làm thước đo giá trị, chỉ là vì bản thân nó là một sản phẩm của lao động, nghĩa là một giá trị khả biến [1].

Trước hết, rõ ràng là một sự biến đổi trong giá trị của vàng không làm suy xuyễn gì chức năng tiêu chuẩn giá cả của vàng. Mặc dù những biến đổi giá trị của vàng là thế nào đi chăng nữa, thì những số lượng vàng khác nhau bao giờ cũng vẫn giữ nguyên những tỷ lệ với nhau. Dù rằng giá trị đó hạ xuống 100%, thì trước cũng như sau 12 ôn-xơ vàng vẫn trị giá gấp 12 lần một ôn-xơ vàng, và trong giá cả, vấn đề chỉ là quan hệ giữa những số lượng vàng khác nhau với nhau thôi. Mặt khác, vì một ôn-xơ vàng không thay đổi tý nào trọng lượng khi giá trị của nó tăng hay giảm, nên trọng lượng những phần nhỏ bằng nhau của nó cũng không thay đổi gì; do đó, là tiêu chuẩn cố định của giá cả, thì vàng vẫn giữ y nguyên tác dụng của nó, mặc dù giá trị của nó thay đổi như thế nào chăng nữa.

Sự biến đổi giá trị của vàng cũng không làm cản trở gì đến việc nó thi hành chức năng của nó là làm thước đo giá trị cả.

---

1. Bản tiếng Đức xuất bản lần thứ 2: Trong các tác phẩm tiếng Anh, sự lẫn lộn giữa thước đo giá trị *(measure of value)* và tiêu chuẩn giá cả *(standard of value)* thì thật không thể tả được. Các chức năng, và, do đó, tên của các chức năng thường bị dùng thay cho nhau.

Sự biến đổi đó ảnh hưởng tới toàn thể các hàng hóa cùng một lúc và do đó, *ceteris paribus* [1], không dụng gì đến các số lượng giá trị tương đối giữa chúng với nhau cả [2].

Trong việc trị giá hàng hóa thành vàng, người ta chỉ giả định rằng, trong một thời gian nhất định, việc sản xuất ra một số lượng vàng nhất định thì mất một số lượng lao động nhất định. Còn về các biến động giá cả của hàng hóa thì do các quy luật của giá trị tương đối giản đơn đã được trình bày ở trên, điều tiết.

Các hàng hóa mà cùng lên giá thì có nghĩa là: giá trị của các hàng hóa đó tăng lên, nếu giá trị của tiền tệ không thay đổi, và có nghĩa là giá trị của tiền tệ giảm xuống nếu giá trị hàng hóa không thay đổi. Ngược lại, các hàng hóa mà cùng xuống giá thì có nghĩa là giá trị hàng hóa giảm xuống, nếu giá trị tiền tệ không thay đổi, và có nghĩa là giá trị tiền tệ tăng lên, nếu giá trị hàng hóa vẫn như cũ. Do đó, không thể nói rằng giá trị của tiền tệ mà tăng lên thì cũng làm cho giá cả của hàng hóa hạ xuống theo cùng tỷ lệ, và giá trị của tiền tệ mà giảm xuống thì cũng làm cho giá cả của hàng hóa tăng lên theo cùng tỷ lệ. Điều đó chỉ xảy ra đối với những hàng hóa mà giá trị không thay đổi. Ví dụ, những hàng hóa, mà giá trị lên, xuống cùng một lúc và cùng một hạn độ với giá trị của tiền tệ, thì sẽ giữ nguyên giá. Nếu như giá trị hàng hóa tăng hay giảm chậm hơn hay nhanh hơn sự tăng giảm giá trị của tiền tệ, thì mức độ tăng giảm của giá cả hàng hóa sẽ lệ thuộc vào sự chênh lệch giữa sự biến động của giá trị của chính ngay những hàng hóa đó và sự biến động của tiền tệ, v.v., v.v...

Bây giờ chúng ta quay trở lại xét đến hình thái giá cả.

Ta đã thấy rằng tiêu chuẩn dùng cho những trọng lượng các kim loại, cùng với tên và các phần chia nhỏ [3] của tiêu chuẩn

---

1. Trong những điều kiện như nhau khác. *(B.T.)*

2. «Tiền tệ có thể luôn luôn thay đổi giá trị, và dù vậy vẫn có thể dùng làm thước đo giá trị, như khi giá trị tiền tệ không thay đổi gì.» (Bai-lây: *Money and its vicissitudes.* [Tiền tệ và sự lên xuống của nó], Luân-đôn, 1837, tr. 11).

3. Subdivisions. *(N.D.)*

đó, đều được dùng làm tiêu chuẩn giá cả. Tuy vậy, trong một vài hoàn cảnh lịch sử, định lệ đó cũng thay đổi; đó là những trường hợp trọng yếu sau đây: 1. tiền tệ ngoại quốc được dùng ở những vùng dân tộc ở trình độ phát triển thấp; ví dụ như khi tiền vàng và tiền bạc lưu hành như hàng ngoại hóa ở La-mã cổ đại. Tên của ngoại tệ đó khác với các tên của các trọng lượng bản xứ; 2. của cải phát triển lấy loại kim quý nhiều hơn thay cho loại kim quý ít hơn trong chức năng làm thước đo giá trị, bạc thay đồng, và vàng thay bạc, mặc dù thứ tự đổi thay đó trái với thứ tự niên biểu của nhà thơ[1]. Ví dụ chữ li-vơ-rơ là tên của tiền tệ dùng cho một li-vơ-rơ bạc thật. Khi vàng thay bạc làm thước đo giá trị, thì có lẽ cũng tên đó lại là tên của $\frac{1}{15}$ li-vơ-rơ vàng theo tỷ giá của vàng so với bạc. Như vậy là tiếng li-vơ-rơ là tên của tiền tệ và tiếng li-vơ-rơ là tên thông thường của trọng lượng vàng, bây giờ đã khác nhau[2]; 3. việc bọn vua chúa lớn nhỏ làm bạc giả trong hàng bao thế kỷ đã làm cho trọng lượng ban đầu của tiền tệ bằng bạc thực ra chỉ còn lại cái tên không[3].

---

1. Vả lại, về mặt lịch sử nói chung thì thứ tự niên biểu này cũng không có giá trị nốt. Bản xuất bản lần thứ I. *(B.T.)*

2. «Các loại tiền, bây giờ chỉ còn có tên không thôi, chính là những loại tiền cổ nhất của các nước, và trong một thời kỳ nào đó, tất cả các loại tiền ấy đều có thực [kết luận một cách rộng rãi như vậy thì không đúng], và vì chúng là những tiền có thực, nên khi đó chúng được dùng để tính toán.» (Ga-li-a-ni, *sách đã dẫn*, tr. 153).

3. Chính vì vậy mà đồng li-vơ-rơ Anh chỉ còn gần 1/3 trọng lượng ban đầu của nó thôi, đồng li-vơ-rơ Ê-cô-xơ trước khi có sự liên hợp năm 1701, thì chỉ bằng 1/36 thôi, đồng li-vơ-rơ Pháp bằng 1/74, đồng ma-ra-vê-đi-xơ Tây-ban-nha bằng không đầy 1/1000, đồng rê-i Bồ-đào-nha bằng một phân số còn nhỏ hơn nhiều nữa. Sự kiện này đã làm cho Đa-vít U-rơ-các kinh sợ, nên ông đã nhận xét trong cuốn *Familiar Words* [Những lời thân mật], rằng đồng li-vơ-rơ Anh (li-vơ-rơ stéc-linh), đơn vị tiền tệ, chỉ có giá trị bằng 1/4 ôn-xơ vàng: «Đó là làm giả một đơn vị đo lường chứ không phải lập nên một kim lượng». Qua cái tên gọi sai ấy của kim lượng đó, cũng như về nhiều điều khác, ông đều thấy là do tác dụng giả tạo của văn minh*.

* Các số liệu trong chú thích này đã được sửa lại theo bản in của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin, Liên-xô. *(B.T.)*

Do các tiến triển lịch sử đó nên nhân dân thường quen phân biệt tên tiền tệ với tên thông thường của trọng lượng kim khí. Vì một mặt, chỉ thuần túy là do ước lệ định ra và một mặt lại phải được xã hội công nhận, nên cuối cùng kim lượng của tiền tệ phải do pháp luật quy định. Một phần trọng lượng nhất định một loại kim quý nào đó, ví dụ một ôn-xơ vàng, được chính thức chia làm những phần nhỏ bằng nhau, các phần nhỏ này đều được pháp luật đặt tên cho là li-vơ-rơ, ê-quy, v.v... Rồi một phần nhỏ đó được dùng làm thước đo giá trị, lại được chia thành những phần nhỏ khác, mỗi phần này đều được pháp luật đặt tên cho là si-linh, pen-ny, v.v...[1]. Trước sau, những trọng lượng nhất định của kim khí vẫn là kim lượng của tiền kim loại. Chỉ cách chia nhỏ và bảng mục lục tên gọi là thay đổi mà thôi.

Giá cả hay những *số lượng* vàng, — tức là những thứ dùng để biểu hiện, về mặt quan niệm, các hàng hóa, — bây giờ được gọi bằng những tên tiền tệ của kim lượng vàng. Bởi vậy đáng lẽ nói: một phần tư li-vơ-rơ lúa tiểu mạch trị giá bằng một ôn-xơ vàng, thì ở Anh người ta lại nói là trị giá bằng 3 li-vơ-rơ 17 si-linh 10,5 pen-xơ[2]. Hàng hóa biểu thị giá trị của nó bằng các tên tiền tệ của nó, và tiền tệ được dùng làm tiền tệ kế toán, mỗi khi cần phải xác định một vật là giá trị và do đó xác định dưới hình thức tiền tệ[3].

Tên một vật thì hoàn toàn không dính dáng gì với bản chất của vật đó cả. Tôi biết anh ta tên là Giắc-cơ, nhưng tôi chẳng biết gì về anh ta cả. Quan hệ giá trị cũng vậy, quan hệ

---

1. Ở các nước khác nhau, thì tự nhiên là pháp luật quy tiêu chuẩn kim loại để đo giá cả một cách khác nhau. Ví như ở Anh thì ôn-xơ, về mặt là trọng lượng của kim khí, thì chia thành *pennyweights* (pen-ny-u-ê-tơ), *grains* (gơ-reu) và *carats troy* (ca-ra tơ-rôi); nhưng ôn-xơ, về mặt là đơn vị tiền tệ, lại chia thành 3, 7/8 xô-vơ-rin (sovereigns), xô-vơ-rin chia thành 20 si-linh, si-linh chia thành 12 pen-xơ, nên 100 li-vơ-rơ bằng 22 ca-ra (1.200 ôn-xơ) = 4.672 xô-vơ-rin và 10 si-linh.

2. Pen-ny và pen-xơ cũng chỉ là một đơn vị tiền Anh. Pen-ny là số ít, còn Pen-xơ là số nhiều. (*B.T.*)

3. «Có người hỏi A-na-kha-rơ-xít rằng người Hi-lạp dùng tiền tệ để làm gì, thì ông ta trả lời: họ dùng tiền để kế toán.» (A-tê-na-ơ-xơ *Deipnosophistarum* [Bữa cơm tối của nhà học giả] quyển IV, tr. 49, xuất bản lần thứ 2, Schweighæuser, 1802, Stơ-ra-sbua.)

đó đã biến đi không để lại dấu vết gì trong các tên tiền tệ: li-vơ-rơ, ta-le, phơ-răng, duy-ca, v.v... Khi các tên tiền tệ vừa biểu hiện giá trị hàng hóa, vừa biểu hiện những phần chia nhỏ bằng nhau của một trọng lượng vàng thì ý nghĩa mà người ta tưởng là bị những dấu hiệu huyền bí đó che giấu, lại gây ra sự lúng túng và lẫn lộn càng lớn [1]. Mặt khác, muốn phân biệt với những vật thể hàng hóa rất là khác nhau, thì giá trị lại cần phải mang cái hình thức kỳ cục đó, nhưng hoàn toàn có tính chất xã hội [2].

---

1. « Vì vàng, khi làm tiêu chuẩn giá cả, thì có những tên giống như tên giá cả hàng hóa, hơn nữa vì được căn cứ theo những phần nhỏ bằng nhau của đơn vị đo lường mang các tên đó mà đúc thành tiền, ví dụ căn cứ theo những phần chia nhỏ của một ôn-xơ, sao cho một ôn-xơ vàng cũng như giá một tấn sắt có thể biểu hiện bằng 3 bằng 17 si-linh 10,5 pen-xơ, nên người ta đã gọi cách biểu hiện đó là giá cả tiền tệ. Chính điều đó đã làm nảy ra ý kiến kỳ lạ là có thể trị giá vàng bằng bản thân vàng được mà không cần so sánh với bất cứ loại hàng hóa nào khác, và khác với tất cả các loại hàng hóa khác, vàng được Nhà nước định cho một giá cố định. Người ta đã lẫn lộn việc định tên tiền tệ kế toán cho những trọng lượng vàng nhất định, với việc định giá trị của các trọng lượng đó. » (*Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 52). Trên văn đàn nước Anh, có vô số trước tác đã bàn luận dài dòng vô tận một cách lầm lẫn như vậy. Những trước tác đó đã làm cho một vài tác giả ở bên kia eo biển cũng mắc phải cái bệnh điên đó.

2. So sánh với « Những học thuyết về đơn vị đo lường của tiền tệ » trong quyển sách đã dẫn (*Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 53 và những trang tiếp.) — Những biện pháp ảo tưởng của Nhà nước trong việc định tăng hay giảm « giá cả tiền tệ » bằng cách lấy những tên gọi đã được pháp luật đặt cho những trọng lượng nhất định vàng hay bạc mà đặt cho những trọng lượng nhiều hơn hay ít hơn thế, tức là chẳng hạn đúc 1/4 ôn-xơ vàng thành 40 si-linh chứ không đúc thành 20; những biện pháp ảo tưởng đó, — xét về mặt không phải là những thủ đoạn tài chính vụng về nhằm chống lại các chủ nợ của Nhà nước hay chống lại các tư nhân, mà lại nhằm mục đích thực hành những « phương thuốc kỳ lạ » về kinh tế, — đã được Vi liêm. Pe-ti nghiên cứu, phân tích đầy đủ trong quyển sách của ông ta: *Quantulumcumque concerning money. To the Lord Marquis of Halifax*, [Vấn đáp về tiền tệ. Trả lời hầu tước Ha-li-fắc], 1682. đến nỗi mà những kẻ nối nghiệp trực tiếp của ông, chỉ kể những kẻ trực tiếp nhất như Đút-lây No-rơ-phơ và Giôn Lốc-cơ, chỉ có thể nói dài dòng và làm yếu những lời giải thích của ông đi thôi. Ngoài những điều khác ra, ông có nói: « Nếu có thể dùng lời tuyên bố mà tăng được gấp mười của cải của một dân tộc lên, thì cũng đáng lấy làm lạ rằng chính phủ nước ta lại không làm như thế từ lâu rồi », *sách đã dẫn*, tr. 36.

Giá cả là tên tiền tệ của lao động đã được thực hiện trong hàng hóa. Cũng như, nói chung, biểu hiện tương đối của giá trị một hàng hóa bao giờ cũng là biểu hiện của sự ngang giá của hai hàng hóa, thì nói hàng hóa và số tiền biểu hiện giá cả của hàng hóa đó là bằng nhau, chỉ là một lời nói thừa mà thôi[1]. Nhưng nếu như giá cả, vì là chỉ số của lượng giá trị của hàng hóa, nên là chỉ số của tỷ lệ trao đổi giữa hàng hóa và tiền tệ, thì không phải vì thế mà ngược lại, chỉ số của tỷ lệ trao đổi giữa hàng hóa và tiền tệ phải nhất định là chỉ số của lượng giá trị của hàng hóa. Ví dụ sản xuất 1/4 li-vơ-rơ lúa tiểu mạch mất cùng một thời gian lao động như sản xuất hai ôn-xơ vàng, và ví dụ 2 li-vơ-rơ stéc-linh là tên 2 ôn-xơ vàng. Như thế là 2 li-vơ-rơ stéc-linh là biểu hiện tiền tệ của giá trị của 1/4 li-vơ-rơ tiểu mạch hay là giá cả của 1/4 li-vơ-rơ đó. Nếu bây giờ hoàn cảnh cho phép trị giá 1/4 li-vơ-rơ tiểu mạch là 3 li-vơ-rơ stéc-linh hay buộc phải hạ xuống 1 li-vơ-rơ stéc-linh, thì khi đó 1 li-vơ-rơ stéc-linh và 3 li-vơ-rơ stéc-linh là những biểu hiện làm giảm giá trị lúa mì đi, hay nâng giá trị đó lên nhưng vẫn là những giá cả của lúa mì, vì trước hết những biểu hiện đó là hình thái tiền tệ của lúa mì, và sau nữa, là những chỉ số của tỷ lệ trao đổi giữa lúa mì với tiền tệ. Các điều kiện sản xuất và sức sản xuất của lao động không thay đổi, thì việc tái sản xuất ra 1/4 li-vơ-rơ tiểu mạch trước sau vẫn đòi hỏi cũng phải tiêu phí lao động như nhau. Hoàn cảnh đó không phụ thuộc vào ý muốn của người sản xuất tiểu mạch cũng như của những người sở hữu các hàng hóa khác. Tóm lại, lượng của giá trị biểu hiện một quan hệ sản xuất, tức là sự liên hệ mật thiết giữa một sản phẩm nào đó với thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra sản phẩm đó. Khi giá trị biến thành giá cả, thì quan hệ tất yếu đó thể hiện ra là quan hệ trao đổi giữa một hàng hóa thường dùng và hàng hóa tiền tệ tồn tại ngoài hàng hóa này. Nhưng quan hệ trao đổi có thể biểu hiện hoặc chính ngay giá trị của hàng hóa,

1. «Hay là phải đồng ý nói rằng giá trị bằng tiền của một triệu cao hơn một giá trị tương đương bằng hàng hóa» (Lơ Tơ-rô-snơ, *sách đã dẫn*, tr. 919); như thế, thì «một giá trị lại cao hơn một giá trị tương đương».

hoặc giá cả bất ngờ cao hơn hay thấp hơn thu được khi bán hàng hóa đó, trong những hoàn cảnh nhất định. Như vậy có thể có một độ cách, một sự chênh lệch về số lượng giữa giá cả và giá trị của một hàng hóa, và khả năng đó lại nằm ngay trong bản thân hình thái giá cả. Điều mơ hồ đó, đáng lý ra là một khuyết điểm, trái lại lại là một trong những vẻ đẹp của hình thái này, vì nó làm cho hình thái này thích hợp với một phương thức sản xuất, trong đó quy luật chỉ phát sinh tác dụng nhờ có tác dụng mù quáng của các trạng thái không đúng quy tắc, những trạng thái này đem đối đồng lại, thì bù trừ cho nhau, làm cho mất tác dụng của nhau và tiêu diệt lẫn nhau.

Hình thái giá cả không những bao hàm khả năng có sự không nhất trí về lượng giữa giá cả với lượng của giá trị, nghĩa là giữa lượng của giá trị với biểu hiện tiền tệ của chính ngay nó, mà hình thái giá cả còn có thể che giấu một mâu thuẫn tuyệt đối [1], đến nỗi, giá cả hoàn toàn không biểu hiện giá trị nữa, tuy tiền tệ chỉ là hình thái giá trị của hàng hóa. Những vật mà bản thân không phải là hàng hóa chẳng hạn như danh dự, lương tâm, v.v... có thể trở thành vật mua bán bằng tiền được và, do đó, trở thành hàng hóa do giá cả người ta định cho nó. Như vậy, đứng về mặt hình thức mà nói, một vật có thể có giá cả mà không có giá trị. Ở đây, giá cả trở thành một biểu thức tưởng tượng như những lượng nào đó trong toán học. Mặt khác, hình thái giá cả tưởng tượng, chẳng hạn như giá cả đất không trồng trọt, tức là đất không có một giá trị nào vì không có một lao động của con người nào được thực hiện trong đó cả, có thể che giấu những quan hệ giá trị thực sự, mặc dù đó là những giá trị gián tiếp.

Cũng như hình thái giá trị tương đối chung, giá cả biểu thị giá trị của một hàng hóa, ví dụ giá cả một tấn sắt, sao cho một số lượng nào đó của vật ngang giá, chẳng hạn một ôn-xơ vàng, có thể đổi trực tiếp lấy sắt, nhưng lại không thể đổi ngược lại thế được; sắt lại không thể đổi trực tiếp lấy vàng được.

---

1. Bản tiếng Đức viết là: mâu thuẫn «về chất». *(B.T.)*

Trong giá cả, tức là trong tên tiền tệ của hàng hóa, việc định hàng hóa đó ngang giá với vàng là điều đã tính trước, nhưng chưa phải đã làm rồi. Muốn thực tế có tác dụng là một giá trị trao đổi, hàng hóa phải thoát khỏi thân thể tự nhiên của nó và chuyển hóa từ vàng tưởng tượng thành vàng thật, mặc dù sự biến chất đó đối với hàng hóa còn khó nhọc hơn « quan niệm » của Hê-ghen là bước chuyển từ tất yếu tới tự do, khó hơn việc con cua lột cái mai của nó, khó hơn các cha nhà dòng Giê-rôm [1] muốn trút bỏ được cái thân trần tục của chàng A-đam xưa kia [2]. Bên cạnh cái hình thức thực sự của nó, hình thức là sắt chẳng hạn, thì do giá cả của nó mà hàng hóa có thể có một hình thức có tính chất quan niệm hay một hình thức là vàng tưởng tượng. Nhưng nó không thể vừa là sắt thực sự, lại vừa là vàng thực sự được. Muốn cho hàng hóa có một giá cả, chỉ cần tuyên bố hàng hóa đó là bằng với vàng hoàn toàn chỉ có trên quan niệm; nhưng phải thay hàng hóa đó bằng vàng thật, thì hàng hóa mới có thể dùng cho người sở hữu nó làm vật ngang giá chung được. Nếu như người có sắt nói chuyện với người có một mỹ phẩm ở Pa-ri, mà lại tán dương giá cả của sắt, viện cớ rằng giá cả của sắt là hình thái tiền tệ thì người có mỹ phẩm sẽ trả lời bằng câu mà thánh Pi-e ở trên thiên đường nói với Đăng-tơ sau khi Đăng-tơ vừa đọc xong tín điều cho Thánh nghe

...Assai bene è trascorsa
D'esta moneta già la lega e'l peso;
Ma dimmi se tu l'hai nella tua borsa [3].

---

1 Dòng Giê-rôm là dòng lấy lời nguyền là diệt dục. *(B.T.)*

2. Khi còn trẻ, thánh Giê-rôm thường phải đấu tranh nhiều chống các dục vọng xác thịt vì những hình ảnh mỹ nữ luôn luôn ám ảnh trí tưởng tượng của thánh; khi đã già cũng vậy, thánh Giê-rôm cũng phải đấu tranh chống các dục vọng tinh thần. Thánh nói rằng: « Tôi tưởng tượng như là tôi đứng trước mặt Đức Thượng đế chẳng hạn. — Có tiếng hỏi: Mày là ai? — Tôi là một người theo đạo Da-tô. — Tiếng Thượng đế quát lại như sấm: « Không, mày nói láo, *mày chỉ là một kẻ đồ đệ của Xi-xê-rông thôi.* »

3. « Hợp kim và trọng lượng của loại tiền tệ này rất hợp cách, nhưng anh cho tôi biết anh có cái đó trong túi anh không đã? » *

* Đăng-tơ: *Tấn kịch thiên thần*. « Thiên đường », bài hát XXIV. *(B.T.)*

Hình thái giá cả bao hàm khả năng bán hàng lấy tiền và tính tất yếu của việc bán hàng đó. Ngoài ra, vàng chỉ làm chức năng một thước lý tưởng để đo giá trị vì vàng đã xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hóa tiền tệ rồi. Tiền thật, những đồng tiền thật sự bằng bạc, như vậy là đã ẩn náu sẵn dưới hình thức cái thước đo hoàn toàn lý tưởng của vàng để đo giá trị rồi.

II. PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG

1. *Sự chuyển hóa của hàng hóa.*

Như chúng ta đã thấy, sự trao đổi hàng hóa chỉ có thể thực hiện được, nếu nó chứa đầy những điều kiện mâu thuẫn gạt bỏ lẫn nhau. Trao đổi hàng hóa phát triển, tuy có làm hàng hóa xuất hiện ra là một vật có hai mặt, giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, nhưng không làm cho các mâu thuẫn đó mất đi, mà lại tạo ra một hình thức trong đó các mâu thuẫn ấy có thể vận động được. Và chẳng đó là phương pháp độc nhất để giải quyết những mâu thuẫn hiện thực. Chẳng hạn, đây là một mâu thuẫn: một vật luôn luôn rơi vào một vật khác và đồng thời lại luôn luôn tránh xa vật đó. Hình bầu dục là một trong những hình thức vận động, nhờ đó mà mâu thuẫn nói trên vừa được thực hiện, vừa được giải quyết.

Trao đổi làm cho hàng hóa chuyển từ những người mà đối với họ hàng hóa không phải là những giá trị sử dụng, sang những người mà hàng hóa là những giá trị sử dụng. Sản phẩm của một lao động hữu dụng này thay thế sản phẩm của một lao động hữu dụng khác. Đó là sự lưu thông xã hội của vật chất. Một khi tới chỗ mà nó được dùng làm giá trị sử dụng, thì hàng hóa rơi từ lĩnh vực trao đổi vào lĩnh vực tiêu dùng. Nhưng sự lưu thông vật chất đó chỉ hoàn thành được qua một loạt sự biến đổi về hình thái hoặc qua một sự chuyển hóa của hàng hóa, mà bây giờ đây chúng ta phải nghiên cứu.

Cái hình thái chuyển hóa đó của sự vận động thì hơi khó hiểu, vì hễ hình thái của một hàng hóa mà thay đổi thì đều là nhờ sự trao đổi giữa hai hàng hóa. Một hàng hóa trừu bỏ, chẳng hạn, hình thái thông thường để mang hình thái tiền tệ. Điều

đó xảy ra như thế nào? Do chỗ hàng hóa đó được đổi với vàng. Đó chỉ đơn thuần là một sự trao đổi giữa hai hàng hóa thôi, đó là một sự việc rõ ràng; nhưng cần phải nghiên cứu kỹ hơn.

Vàng ở một cực, còn tất cả các vật phẩm hữu ích lại ở cực đối lập. Ở cả hai phía, đều có hàng hóa, tức là sự thống nhất giữa giá trị sử dụng với giá trị trao đổi. Nhưng sự thống nhất những mặt đối lập đó lại biểu hiện ra trái ngược với nhau ở hai cực. Hình thái thông thường của hàng hóa là hình thái thực tế của hàng hóa, còn giá trị trao đổi của hàng hóa chỉ được biểu hiện trên quan niệm bằng vàng tưởng tượng, bằng giá cả của hàng hóa đó; ngược lại, hình thái tự nhiên, hình thái kim khí của vàng là hình thái giá trị trao đổi chung, tức hình thái giá trị của vàng, còn giá trị sử dụng của vàng chỉ được biểu hiện trên quan niệm bằng một loạt hàng hóa dùng làm vật ngang giá của vàng. Vậy thì, khi một hàng hóa được đổi lấy vàng, thì hàng hóa đó liền đổi hình thái thông thường của nó thành hình thái giá trị. Khi vàng được đổi lấy một hàng hóa, nó cũng đổi hình thái giá trị của nó thành hình thái thông thường.

Sau những nhận xét mở đầu đó, bây giờ chúng ta hãy bước lên sân khấu diễn ra sự việc, — tức là thị trường. Chúng ta cùng tới đó với một người trao đổi nào đó, ví dụ người thợ dệt bạn quen cũ của chúng ta. Hàng hóa của anh ta là 20 thước vải có một giá cả nhất định, ví dụ 2 li-vơ-rơ stéc-linh. Anh đổi hàng của anh lấy 2 li-vơ-rơ stéc-linh, và vốn là người tính cỗ, anh ta đem đổi 2 li-vơ-rơ stéc-linh đó lấy một quyển kinh thánh cũng cùng giá đó. Đối với người thợ dệt, vải chỉ là hàng hóa, tức vật mang giá trị, nên được đổi lấy vàng, và hình thái giá trị này của hàng hóa lại được đổi lấy một hàng hóa khác, tức là quyển kinh thánh. Quyển kinh thánh này về gian nhà nhỏ của người thợ dệt để dùng làm giá trị sử dụng và để an ủi những tâm hồn giản dị.

Vậy sự trao đổi không thể hoàn thành được nếu nó không tạo ra hai sự chuyển hóa đối lập và bổ sung lẫn nhau: hàng

hóa chuyển thành tiền và tiền lại chuyển thành hàng hóa[1]. Đối với người sở hữu hàng hóa, hai hình thái chuyển hóa đó của hàng hóa biểu lộ, trong cùng một lúc, hai hành vi: *bán*, tức là đổi hàng lấy tiền; *mua*, tức là đổi tiền lấy hàng, và sự thống nhất của hai hành vi đó lại là: bán để mua.

Kết quả của việc đó đối với người thợ dệt là bây giờ anh ta có quyền kinh thánh chứ không có vải; thay thế món hàng cũ của anh ta là một hàng hóa khác có giá trị tương đương nhưng công dụng khác. Anh ta cũng kiếm những tư liệu sinh hoạt và sản xuất khác bằng cách đó. Đối với con mắt của người thợ dệt, thì sự vận động bán và mua đó chung quy lại chỉ là thay thế một hàng hóa này bằng một hàng hóa khác, hay là trao đổi sản phẩm.

Như vậy quá trình trao đổi hàng hóa gồm những sự thay đổi hình thái như sau đây:

Hàng hóa ——— *Tiền* ——— *Hàng hóa*

H ——— T ——— H

Xét về mặt thuần túy vật chất của sự vận động đó thì kết quả của sự vận động đó là H — H, tức đổi hàng lấy hàng, tức sự thay thế lẫn nhau giữa những vật chất của lao động xã hội. Kết quả đó đạt được, thì hiện tượng nói trên chấm dứt.

Bây giờ chúng ta sẽ xét riêng một trong hai hình thái chuyển hóa liên tiếp mà hàng hóa phải trải qua.

H — T. *Hình thái biến hóa thứ nhất của hàng hóa hay là việc bán.* Giá trị của hàng hóa nhảy từ vật thể hàng hóa sang vật thể vàng. Đó là một bước nhảy nguy hiểm của hàng hóa.

---

1. « Ἐκ δὲ τοῦ... πυρὸς τ' ἁπαμείβεσθαι πάντα, φησὶν ὁ Ἡράκλειτος, καὶ πῦρ ἅπαντων, ὥσπερ χρυσοῦ χρήματα καὶ χρημάτων χρυσός ». F. Lát-xan: *Triết học của Hê-ra-cơ-lit, con người nói khó hiểu. Die Philosophie Heraklietos der Dunkeln.* Bá-linh, 1858, t. I, tr. 222. Như Hê-ra-cơ-lit đã nói thì lửa chuyển hóa thành mọi cái, và mọi cái chuyển hóa thành lửa, những hàng hóa cũng vậy, chuyển hóa thành vàng, và vàng chuyển hóa thành hàng hóa*.

* Chú thích của Lát-xan, viện chứng đoạn này, tr. 224, chú thích 3, đã nói một cách sai lầm rằng tiền tệ chỉ là phù hiệu của giá trị thôi. *(B.T.)*

Nếu nhẩy hụt thì hàng hóa cũng chẳng sao, nhưng người sở hữu hàng hóa sẽ thiệt thòi. Khi sự phân công lao động xã hội làm tăng thêm nhu cầu của người sở hữu hàng hóa thì nó cũng lại thu hẹp ngay khả năng sản xuất của người đó. Chính vì thế mà sản phẩm của anh ta chỉ được người đó dùng làm giá trị trao đổi hay vật ngang giá chung thôi. Tuy vậy, sản phẩm này chỉ mang hình thái giá trị trao đổi hay vật ngang giá chung, khi nó được đổi thành tiền, mà tiền thì lại ở trong túi kẻ khác. Muốn moi được tiền ở túi người khác ra, trước hết hàng hóa phải là giá trị sử dụng đối với người mua, và lao động đã được tiêu phí vào hàng hóa đó phải được tiêu phí dưới một hình thức có ích cho xã hội, hoặc là lao động đó phải được pháp luật công nhận là một ngành của sự phân công lao động xã hội. Nhưng sự phân công lao động lại tạo ra một guồng máy sản xuất tự phát mà những sợi của guồng máy này đã được dệt ra và còn đang được dệt ra mà không đếm xỉa gì đến những người sản xuất để trao đổi[1]. Có thể hàng hóa là do từ một loại lao động mới sản xuất ra, loại lao động nhằm thỏa mãn những nhu cầu mới và thậm chí nhằm tạo ra những nhu cầu mới. Một lao động bộ phận hôm qua đây còn vướng ở trong những chức năng rất nhiều của một ngành duy nhất, thì hôm nay có thể tự tách ra khỏi cái khối toàn bộ đó, đứng riêng ra và đem ra thị trường sản phẩm bộ phận của nó, coi đó là một hàng hóa toàn vẹn, tuy không có gì bảo đảm rằng đã có những điều kiện chín muồi để tách riêng ra như thế.

Một sản phẩm hôm nay thỏa mãn một nhu cầu xã hội; ngày mai, nó có thể bị một sản phẩm đối thủ khác thay thế hoàn toàn hay từng phần. Ngay khi lao động, — như lao động của người thợ dệt của chúng ta, — là một thành viên được công nhận của sự phân công lao động xã hội, thì cũng không phải vì thế mà 20 thước vải của anh ta được bảo đảm là có giá trị sử dụng. Nếu như nhu cầu về vải trong xã hội — và nhu cầu đó cũng có chừng mực như tất cả các cái khác — được các người

1. Bản Anh văn chỉ dịch là : *division of labour is a system of production Which has grown up spontaneously and continues to grow behind the backs of the producero. (N.D.)*

dệt vải đối thủ thỏa mãn rồi, thì sản phẩm của anh bạn chúng ta trở thành thừa và do đó trở thành vô dụng. Nhưng giả sử là sản phẩm của anh ta thực tế có giá trị sử dụng và hàng hóa đó thu hút được tiền. Thế thì thu hút được bao nhiêu tiền? Bây giờ đây, vấn đề là ở chỗ đó. Quả thực là giá cả của hàng hóa, chỉ số của lượng của giá trị của hàng hóa đó, đã trả lời trước cho chúng ta thấy rồi. Chúng ta không kể mặt nhược điểm của người bán hàng, những sai lầm ít nhiều chủ quan của anh ta trong khi tính toán, những sai lầm này sẽ được sửa chữa thẳng tay trên thị trường. Chúng ta giả sử rằng, để làm ra sản phẩm của mình, anh ta chỉ hao phí đúng số thời gian lao động xã hội tất yếu thôi. Thế thì giá cả hàng hóa của anh ta chỉ là cái tên tiền tệ của số lượng lao động trung bình phải tiêu phí để sản xuất ra một sản phẩm cùng loại như thế. Nhưng những phương pháp cũ áp dụng trong ngành dệt đã bị đảo lộn tận gốc, bất chấp người thợ dệt của chúng ta có biết và có đồng tình hay không; thời gian lao động xã hội tất yếu hôm qua dùng để sản xuất ra một thước vải thì hôm nay không phải như vậy nữa, điều đó, người có tiền sẽ vội vàng giơ ngay cái biểu giá cả của các đối thủ của anh ta ra để chứng minh cho anh ta thấy. Điều không may cho anh thợ dệt của chúng ta, là ở trên đời này có nhiều thợ dệt.

Sau hết, giả sử mỗi một mảnh vải trên thị trường chỉ tiêu phí mất đúng số thời gian lao động xã hội tất yếu. Tuy vậy, tổng số các mảnh vải đó vẫn có thể tiêu biểu cho lao động tiêu phí một cách vô ích. Nếu dạ dày của thị trường không tiêu hết tất cả số vải với giá cả bình thường 2 si-linh một thước, thì điều đó chứng tỏ rằng một phần rất lớn lao động xã hội đã bị tiêu phí dưới hình thức dệt vải. Kết quả cũng giống như khi người thợ dệt cá thể đã tiêu phí, để làm sản phẩm cá nhân của mình, quá số thời gian lao động xã hội tất yếu. Trong trường hợp này, ta có thể nói theo câu phương ngôn Đức là: « Bị bắt cùng nhau, cùng nhau bị treo cổ[1] ». Tất cả vải ở trên thị trường chỉ là một hàng hóa duy nhất mà mỗi mảnh chỉ là một bộ phận nhỏ bằng nhau của toàn bộ đó thôi.

---

1. *Mitgefangen, Mitgehangen. (B.T.)*

Như chúng ta thấy, hàng hóa yêu tiền tệ, nhưng *the course of true love never did run smooth*[1]. Guồng máy sản xuất của xã hội, có những thành viên rời rạc — *menbra disjecta* — do sự phân công xã hội sản sinh ra; guồng máy đó mang dấu vết của tính tự phát và ngẫu nhiên, dù cho người ta xét hoặc chính ngay những chức năng của những thành viên đó, hoặc những quan hệ tỷ lệ giữa thành viên với nhau cũng thế. Cho nên, những người trao đổi của chúng ta tìm ra rằng chính sự phân công lao động biến họ thành những người sản xuất tư nhân độc lập đó, đã làm cho tiến trình của sản xuất xã hội và những mối quan hệ mà sản xuất đó tạo ra, hoàn toàn độc lập đối với những ý muốn của họ, thành thử sự độc lập giữa họ với nhau được bổ túc bắt buộc bằng một hệ thống của sự phụ thuộc lẫn nhau, do những vật đề ra.

Sự phân công xã hội biến sản phẩm của lao động thành hàng hóa, và, do đó, làm cho việc biến hàng hóa đó thành tiền, trở nên tất yếu. Đồng thời, sự phân công xã hội làm cho sự biến chất ngẫu nghiên đó hoàn thành. Nhưng ở đây chúng ta phải xét cả toàn bộ hiện tượng đó, và như vậy chúng ta phải giả định tiến trình của hiện tượng đó là tiến trình bình thường. Vả lại, nếu như hàng hóa không phải là hoàn toàn không có thể bán đi được, thì mặc dù giá bán của nó thế nào, hàng hóa vẫn biến dổi hình thái của nó.

Cho nên, trong sự trao đổi, hiện tượng mà ta thấy rõ rệt, chính là hiện tượng hàng hóa và vàng, — ví dụ 20 thước vải và 2 li-vơ-rơ stéc-linh, — chuyển tay và chuyển chỗ. Nhưng hàng hóa đổi với cái gì? Với hình thái giá trị trao đổi của nó hay với hình thái vật ngang giá của nó. Còn vàng thì đổi với cái gì? với một hình thái giá trị sử dụng đặc biệt của nó. Tại sao đối với vải thì vàng lại là tiền tệ? vì tên tiền tệ của vải, tức giá cả của vải là 2 li-vơ-rơ stéc-linh, đã coi vàng là tiền tệ mà đặt nó vào quan hệ với vàng. Hàng hóa trút bỏ hình thái nguyên thủy của nó khi nó được bán đi, nghĩa là khi giá trị sử dụng của nó thực hiện sự thu hút được vàng mà vàng này thì chỉ được biểu hiện trong giá cả của hàng hóa.

1. «Tình yêu chân chính bao giờ cũng gặp khó khăn trên con đường đi của nó.» (Sếch-spia) *.

* Trích trong: *Giấc mộng đêm hè*. (*B.T.*)

Sự thực hiện của giá cả của hàng hóa, hay sự thực hiện của hình thái giá trị của hàng hóa, hình thái chỉ hoàn toàn có tính chất quan niệm, đồng thời là sự thực hiện ngược lại của giá trị sử dụng hoàn toàn có tính chất lý tưởng của tiền tệ. Hàng hóa mà chuyển hóa thành tiền tệ thì đồng thời tiền tệ cũng chuyển hóa thành hàng hóa. Chính cái quá trình trao đổi duy nhất đó là quá trình có *hai cực*; đứng về một cực mà xét, cực của người sở hữu hàng hóa, thì đó là việc bán; đứng về cực đối diện kia mà xét, cực của người sở hữu vàng, đó là việc mua. Nói cách khác *bán là mua*, H — T đồng thời cũng là T — H [1].

Cho đến đây, chúng ta mới chỉ biết có một quan hệ kinh tế giữa con người, đó là quan hệ giữa những người trao đổi, quan hệ trong đó người ta chỉ lấy sản phẩm lao động của người khác, sau khi đã đưa cho người đó sản phẩm lao động của mình. Vậy, nếu một trong những người trao đổi ấy là người sở hữu tiền tệ, thì: hoặc là sản phẩm lao động của anh ta, về bản chất, mang hình thái tiền tệ, nghĩa là sản phẩm của anh ta là vàng, bạc, v.v... tóm lại là vật chất của tiền tệ; hoặc là hàng hóa của anh ta đã thay da đổi thịt, hàng đó đã được bán đi và, chính vì thế mà, hàng hóa đó đã trút bỏ hình thái nguyên thủy của nó. Muốn làm chức năng của tiền tệ, thì tất nhiên là vàng phải xuất hiện trên thị trường bắt đầu từ một điểm nào đó. Vàng đi vào thị trường chính ngay khi vừa được sản xuất ra, nghĩa là ngay lúc nó, với tư cách là sản phẩm trực tiếp của lao động, được đổi với một sản phẩm khác cùng giá trị bằng nó.

Nhưng từ lúc đó, bao giờ vàng cũng đại biểu cho một *giá cả của hàng hóa đã bán được* [2]. Không kể trường hợp trực

---

1. «Bất cứ việc bán nào cũng đều là việc mua cả.» (Bác sĩ Quesnay: *Đàm thoại về thương nghiệp và lao động của những người thợ thủ công*. Loại sách các nhà kinh tế học chính. Các nhà trọng nông chủ nghĩa. Nhà xuất bản Đe-rơ, ph. I, Pa-ri, 1846, tr. 170), hoặc cũng như tác giả đó đã nói trong tập *Châm ngôn* của ông: «Bán tức là mua».

2. «Giá cả một hàng hóa chỉ có thể trả bằng giá cả của một hàng hóa khác.» (Méc-xi-ê đơ la Ri-vi-e-rơ: [Thứ tự tự nhiên và căn bản của những xã hội chính trị]. *L'ordre naturel et essentiel des sociétés politiques*. Loại sách các nhà kinh tế học chính. Các nhà trọng nông chủ nghĩa. Nhà xuất bản Đe-rơ, ph. II, tr. 554).

tiếp trao đổi vàng lấy hàng hóa, ở nơi sản xuất ra vàng, thì trong tay người sản xuất để trao đổi, vàng là kết quả của việc bán, hay là của hình thái biến hóa đầu tiên của hàng hóa của anh ta, H — T [1]. Vàng trở thành tiền tệ có tính chất quan niệm, hay thước đo giá trị, vì các hàng hóa biểu hiện giá trị của chúng bằng vàng và do đó biến vàng thành hình thái giá trị tưởng tượng của chúng, đối lập lại với những hình thái tự nhiên là sản phẩm hữu ích của chúng. Vàng trở thành tiền tệ thật sự nhờ việc bán các loại hàng hóa trở thành phổ biến. Quá trình đó đổi tất cả hàng hóa thành vàng và, do đó, biến vàng thành hình thái biến tướng của hàng hóa, không phải ở trong tri tưởng tượng nữa mà ở ngay trên thực tế. Vì dấu vết cuối cùng của những hình thái sử dụng của hàng hóa cũng như của các thứ lao động cụ thể đã sản sinh ra hàng hóa, đều đã biến mất, nên chỉ còn những cái mẫu đồng loạt và giống nhau của cùng một lao động xã hội thôi. Nhìn một đồng tiền, không ai có thể nói được là hàng hóa nào đã được đổi với đồng tiền này. Vậy tiền tệ có thể là bùn cũng được, mặc dù bùn không phải là tiền tệ.

Bây giờ giả sử hai đồng tiền vàng, mà người thợ dệt của chúng ta đã bán hàng hóa của mình mà có, là do hình thái chuyển hóa của 1/4 li-vơ-rơ tiểu mạch mà ra. Việc bán vải, H — T, đồng thời là việc mua vải, T — H. Khi được bán đi, thì hàng hóa vải đó bắt đầu đi vào một sự vận động kết thúc bằng một sự vận động ngược lại, tức là *việc mua kinh thánh*; khi được mua về, thì hàng hóa vải đó chấm dứt một sự vận động bắt đầu bằng một sự vận động ngược lại, tức là việc bán tiểu mạch. H — T (vải — tiền) giai đoạn đầu của H — T — H (vải — tiền — kinh thánh), đồng thời cũng là T—H (tiền — vải), giai đoạn cuối của một sự vận động khác H — T — H (tiểu mạch — tiền — vải). *Hình thái chuyển hóa đầu tiên của một hàng hóa*, tức là bước chuyển của hàng hóa từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền tệ, bao giờ cũng là *hình thái chuyển*

1. « Muốn có số tiền đó, thì trước hết phải bán hàng đi đã. » (*Sách đã dẫn*, tr. 543.)

hóa thứ hai hoàn toàn *đối lập của một hàng hóa khác*, tức việc hàng hóa chuyển từ hình thái tiền tệ trở về hình thái hàng hóa [1].

T — H. *Hình thái chuyển hóa thứ hai và cuối cùng. — Mua.* Tiền là hàng hóa có tính chất chuyển nhượng tuyệt đối, vì nó là kết quả của việc bán một cách phổ biến tất cả các hàng hóa khác. Tiền đọc ngược tất cả giá cả[2], và như thế là nó tự soi mình trong vật thể của tất cả mọi sản phẩm cũng như trong cái chất đã hiến thân cho tiền tệ để cho bản thân tiền tệ trở thành giá trị sử dụng. Đồng thời, giá cả — có thể nói đó là những cái liếc tình của hàng hóa đối với tiền, — chỉ ra giới hạn của khả năng chuyển hình của tiền tệ, nghĩa là chỉ ra số lượng của chính ngay tiền tệ. Hàng hóa biến đi, khi chuyển hóa thành tiền, nên tiền trong tay một tư nhân không để lộ ra vì sao tiền đã rơi vào tay anh ta và vật gì đã chuyển hóa thành tiền. Không có thể thấy được, *non olet*, nguồn gốc của tiền ở đâu mà ra. Nếu một mặt tiền đại biểu cho những hàng hóa đã bán đi, thì mặt khác, tiền lại đại biểu cho những hàng hóa sẽ mua về[3].

T — H, tức là mua, đồng thời cũng là bán, H — T, đó là hình thái chuyển hóa cuối cùng của một hàng hóa, đồng thời cũng là hình thái chuyển hóa đầu tiên của một hàng hóa khác. Đối với người thợ dệt của chúng ta, thì sự vận động của hàng hóa của anh ta kết thúc bằng quyển kinh thánh mà anh ta đã bỏ ra 2 li-vơ-rơ stéc-linh để đổi lấy. Nhưng người bán quyển kinh thánh lại dùng số tiền đó để mua rượu mạnh.

T — H, giai đoạn cuối cùng của H — T — H (vải — tiền — kinh thánh) đồng thời cũng là H — T, giai đoạn đầu tiên của H — T — H (kinh thánh — tiền — rượu mạnh).

Sự phân công lao động xã hội chỉ cho mỗi người sản xuất để trao đổi sản xuất một vật phẩm riêng biệt, mà người đó

---

1. Ở đây, như chúng ta đã nhận xét, người sản xuất ra vàng và bạc đều thuộc ngoại lệ; người đó trao đổi trực tiếp sản phẩm của mình lấy hàng hóa, chứ không cần phải bán sản phẩm đó đi đã.

2 Il lit tous les prix à rebours. *(N.D.)*

3. « Nếu như trong tay chúng ta, tiền đại biểu cho những vật mà chúng ta muốn mua, thì tiền cũng đại biểu cho những vật chúng ta *đã bán* để có số tiền đó. » (Méc-xi-ê đơ la Ri-vi-e-rơ, *sách đã dẫn*, tr. 586.)

thường đem bán buôn. Mặt khác, nhu cầu mọi mặt và luôn luôn phát sinh của người sản xuất này lại buộc anh ta phải dùng số tiền thu được đó để mua làm nhiều lần hoặc ít lần. Chỉ một lần bán mà trở thành khởi điểm của nhiều lần mua khác nhau. Như thế, hình thái chuyển hóa cuối cùng của một hàng hóa lại là tổng số các hình thái chuyển hóa đầu tiên của nhiều hàng hóa khác.

Bây giờ chúng ta xét tới hình thái chuyển hóa toàn vẹn, tức là hình thái tổng hợp của hai sự vận động H — T và T — H. Hai sự vận động đó được hoàn thành qua hai lần giao dịch ngược nhau của người trao đổi, lần mua và lần bán, hai lần đó làm cho anh ta có tính chất vừa là người bán và vừa là người mua. Trong mỗi lần hàng hóa thay đổi hình thái, hai hình thái của hàng hóa tức là hình thái hàng hóa và hình thái tiền tệ đều tồn tại song song, tuy là tồn tại ở những cực đối lập với nhau; tình hình cũng xảy ra như vậy, trong mỗi lần giao dịch bán và mua, hai hình thái của người trao đổi, người bán hàng và người mua hàng, cũng đối lập với nhau. Một hàng hóa, ví dụ vải, lần lượt trải qua hai sự biến đổi trái ngược; từ hàng hóa trở thành tiền và từ tiền trở thành hàng hóa, người sở hữu hàng hóa cũng vậy, cũng lần lượt đóng vai người bán và người mua trên thị trường. Như vậy các tính chất đó, đáng lẽ là những thuộc tính cố định, thì lại lần lượt được chuyển từ người trao đổi này sang người trao đổi khác.

Hình thái chuyển hóa toàn vẹn của một hàng hóa bao hàm trong hình thái giản đơn nhất của nó bốn số hạng[1]. Hàng hóa và tiền tệ, người sở hữu hàng hóa và người sở hữu tiền tệ, đó là hai cực đối lập với nhau hai lần. Tuy nhiên, trước hết một trong các người trao đổi vào cuộc, với vai trò người bán, tức là người sở hữu hàng hóa, và sau đó, với vai trò người mua, tức là người sở hữu tiền tệ. Như vậy chỉ có ba *personæ dramatis*[2] (vai kịch. — *N.D.*). Tiền là số hạng cuối cùng của hình thái

1. *Terme.* (*N.D.*)

2. « Vậy là... có bốn số hạng và ba người ký kết, mà một trong ba người này vào cuộc hai lần. » (Lơ Tơ-rô-snơ, *sách đã dẫn* tr. 909 *.)

* Con số này là của bản Nga văn do Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin, Liên-xô xuất bản. (*B.T.*)

chuyển hóa đầu tiên, đồng thời là điểm xuất phát của hình thái chuyển hóa thứ hai. Người bán ở hồi thứ nhất cũng trở thành người mua ở hồi thứ hai, trong hồi thứ hai này một người sở hữu hàng hóa thứ ba là người bán đối với người bán ở hồi thứ nhất.

Hai sự vận động ngược chiều nhau của hình thái chuyển hóa của một hàng hóa vẽ thành một vòng tròn: hình thái hàng hóa, hình thái này biến đi trong tiền tệ, rồi quay trở lại hình thái hàng hóa.

Vòng tròn đó bắt đầu và chấm dứt bằng hình thái hàng hóa. Ở điểm xuất phát, hình thái hàng hóa là hình thái của một sản phẩm không phải là giá trị sử dụng đối với người sở hữu nó; đến điểm quay về hình thái hàng hóa, thì lại là hình thái của một sản phẩm khác được người sở hữu nó dùng làm giá trị sử dụng. Chúng ta nhận xét thêm là ở đó tiền tệ cũng đóng hai vai trò. Trong hình thái chuyển hóa đầu tiên, thì đứng trước hàng hóa, tiền tệ là hình thái giá trị của hàng hóa đó, hình thái này có ở chỗ khác, ở trong túi người khác, một hiện thực cứng rắn và kêu xủng xẻng. Một khi hàng hóa đổi thành con nhộng tiền tệ, thì tiền tệ không còn là một tinh thể cứng rắn nữa. Tiền tệ chỉ còn là một hình thái quá độ của hàng hóa, hình thái ngang giá của hàng hóa, hình thái này sẽ phải tan đi và chuyển hóa thành giá trị sử dụng.

Hai hình thái chuyển hóa, hình thành sự vận động vòng tròn của *một hàng hóa*, thì đồng thời cũng hình thành những hình thái chuyển hóa bộ phận và ngược chiều nhau của hai hàng hóa khác.

Ví dụ hình thái chuyển hóa thứ nhất của vải chẳng hạn, (vải — tiền) là hình thái chuyển hóa thứ hai và cuối cùng của tiêu mạch (tiêu mạch — tiền — vải). Hình thái chuyển hóa cuối cùng của vải (tiền — kinh thánh) là hình thái chuyển hóa thứ nhất của kinh thánh (kinh thánh — tiền). Như vậy là cái vòng tròn tạo ra bởi một loạt các hình thái chuyển hóa của mỗi hàng hóa lại ăn khớp vào những vòng tròn tạo ra bởi các hàng hóa khác. Toàn bộ các vòng tròn đó tạo thành *sự lưu thông hàng hóa*.

Lưu thông hàng hóa, về căn bản, khác với việc trao đổi trực tiếp các sản phẩm. Muốn thấy rõ điều đó, chỉ cần nhìn lướt qua các việc đã xảy ra. Rõ ràng là người thợ dệt đã đổi vải của mình lấy kinh thánh, tức là đổi hàng hóa của chính mình lấy một hàng hóa khác ; nhưng hiện tượng đó chỉ đúng đối với anh ta thôi. Người bán kinh thánh, thích có cái gì cho ấm lòng, nên cũng chẳng nghĩ đến việc đổi kinh thánh lấy vải ; người thợ dệt có lẽ cũng không hề ngờ rằng chính lúa tiểu mạch đã được đổi lấy vải của anh ta v.v...

Hàng hóa của B được đổi với hàng hóa của A ; nhưng A và B không trực tiếp trao đổi hàng hóa lẫn cho nhau. Rất có thể A và B mua hàng hóa của nhau ; nhưng đó là trường hợp cá biệt chứ không phải một quan hệ tất yếu do điều kiện chung của sự lưu thông quyết định. Trái lại, lưu thông hàng hóa mở rộng phạm vi của sự đổi chác vật chất của lao động xã hội, bằng cách giải phóng các người sản xuất khỏi những giới hạn địa phương và cá thể, những giới hạn gắn liền với sự trao đổi trực tiếp sản phẩm của họ. Mặt khác, chính ngay sự phát triển đó sản sinh ra một toàn bộ những quan hệ xã hội, quan hệ độc lập đối với những người giữ việc lưu thông và thoát khỏi sự kiểm soát của những người này. Ví dụ, sở dĩ người thợ dệt có thể bán được vải của mình, chính vì người nông dân đã bán được lúa tiểu mạch ; sở dĩ Pơ-rít-sa bán được kinh thánh, chính vì người thợ dệt đã bán được vải ; người nấu rượu chỉ bán được chất nước đốt, là vì người kia đã bán được nước trường sinh bất tử và vân vân...

Cũng như việc trao đổi trực tiếp, lưu thông cũng không chấm dứt vì sản phẩm chuyển chỗ hay chuyển tay. Tiền tệ không biến mất, tuy rằng nó tự loại ra sau mỗi một loạt hình thái chuyển hóa của *một* hàng hóa. Bao giờ tiền tệ cũng tự lao mình vào lưu thông ở điểm mà hàng hóa vừa bỏ ra đi. Ví dụ, trong sự chuyển hóa toàn vẹn của vải, *vải — tiền — kinh thánh*, thì trước hết chính vải ra khỏi lưu thông. Tiền thế chân vải. Quyển kinh thánh ra sau vải, tiền lại thế chân kinh thánh, và vân vân. Nhưng khi hàng hóa của một người trao

đổi thay thế hàng hóa của một người trao đổi khác, thì bao giờ tiền tệ cũng vẫn nằm trong tay người thứ ba [1]. Lưu thông tiết ra tiền qua mọi lỗ chân lông của nó.

Không có gì ngờ ngẩn bằng lời giáo điều cho rằng lưu thông tất nhiên phải dẫn tới sự thăng bằng giữa những lần mua và những lần bán, vì bất cứ việc bán nào cũng đều là việc mua cả, và ngược lại cũng thế. Nếu nói như thế, nghĩa là nói số lần bán đã được thực tế tiến hành bằng với số lần mua, thì chỉ là nói ngược lại một cách nhạt nhẽo. Nhưng điều mà người ta muốn chứng minh lại là : chính người bán đã dẫn người mua của mình đến thị trường. Bán và mua là một hành vi *đồng nhất* vì là quan hệ lẫn nhau giữa *hai người ở hai cực đối lập nhau*, giữa người sở hữu hàng hóa và người sở hữu tiền tệ. Mua và bán lại là *hai hành vi ở hai cực đối lập nhau* vì là những hành động của *cùng một người*. Cho nên, sự đồng nhất giữa mua và bán sẽ dẫn đến kết quả là hàng hóa sẽ trở thành *vô dụng*, nếu một khi hàng hóa được ném vào bầu luyện vàng của lưu thông, mà lại không thành *tiền*. Nếu người này không mua, thì người kia không thể bán được. Hơn nữa, sự đồng nhất đó lại bao hàm ý nghĩa là việc trao đổi mà thành công thì tạo ra một điểm ngừng lại, một màn phụ trong đời sống của hàng hóa, màn phụ này có thể kéo dài nhiều hay ít. Vì hình thái chuyển hóa đầu tiên của một hàng hóa vừa là mua, vừa là bán, nên chính do đó mà hình thái đó có thể đem tách ra khỏi hình thái chuyển hóa bổ sung của nó. Người mua thì được hàng hóa, người bán thì được tiền, tức là một thứ hàng hóa có một hình thái làm cho nó luôn luôn được hoan nghênh trên thị trường, hễ nó xuất hiện. Không ai có thể bán được, nếu không có người khác mua, nhưng cũng không ai cần phải mua ngay lập tức, vì đã bán rồi.

Lưu thông đã đạp đổ các hàng rào mà thời gian, không gian và sự liên hệ giữa cá nhân với cá nhân đã dùng để thu hẹp sự trao đổi trực tiếp những sản phẩm. Nhưng thu hẹp như thế nào? Trong nền thương mại trao đổi trực tiếp, không ai có thể

1. Bản tiếng Đức in lần thứ 2 : Dù hiện tượng đó rất rõ rệt, nhưng thường thường là các nhà kinh tế học không biết. Điều đó rõ nhất đối với người chủ trương tự do thương mại *vulgaris* *.

* Tầm thường. (*N.D.*)

đổi được sản phẩm của mình mà đồng thời không có một kẻ khác chịu đổi lại sản phẩm của họ cho. Sự đồng nhất trực tiếp giữa hai hành vi đó bị lưu thông hàng hóa tách ra bằng cách thay vào đó sự đối lập của việc mua và việc bán. Sau khi đã bán rồi, tôi không buộc phải mua ở cùng một nơi, ở cùng một lúc, của cùng một người mà tôi đã bán hàng của tôi cho. Đành rằng việc mua là cái bổ sung bắt buộc của việc bán, nhưng cũng không phải không đúng rằng sự thống nhất của mua và bán là sự thống nhất của hai mặt đối lập. Nếu hai giai đoạn bổ sung lẫn nhau của hình thái chuyển hóa của hàng hóa mà tách rời nhau lâu, nếu sự chia cắt giữa mua và bán trầm trọng thêm, thì sự thống nhất nội bộ giữa mua và bán sẽ bị khủng hoảng. Những mặt đối lập nội tại của hàng hóa, đối lập giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, giữa lao động tư nhân mà đồng thời lại phải đại biểu cho lao động xã hội, và lao động cụ thể chỉ phát sinh tác dụng nếu được coi là lao động trừu tượng; trong lưu thông, những mặt đối lập cố hữu đó của bản chất hàng hóa đã có được những hình thái vận động của chúng. Những hình thái đó bao hàm và cũng chỉ bao hàm khả năng xảy ra khủng hoảng mà thôi. Muốn cho khả năng đó trở thành hiện thực, thì phải có cả một toàn bộ những hoàn cảnh mà xét về phương diện lưu thông hàng hóa giản đơn, thì chưa có được [1].

---

1. Xem những lời tôi nhận xét Giêm-xơ Min *(Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 74-76). Về vấn đề này, hai điểm chủ yếu nêu rõ đặc điểm của phương pháp biện hộ của những nhà kinh tế học. Trước hết họ coi lưu thông hàng hóa và trao đổi trực tiếp sản phẩm là một, bằng cách đơn thuần gạt bỏ sự khác nhau giữa hai cái đó. Thứ nữa, họ cố gắng xóa mờ những mâu thuẫn của *nền sản xuất tư bản chủ nghĩa* bằng cách thu hẹp quan hệ giữa những động lực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thành những quan hệ giản đơn sinh ra từ lưu thông hàng hóa. Thế nhưng lưu thông hàng hóa và sản xuất hàng hóa là những hiện tượng thuộc nhiều phương thức sản xuất hết sức khác nhau, tuy rằng với mức độ và phạm vi không giống nhau. Vậy người ta chưa thể biết một tý nào về sự khác nhau đặc biệt giữa các phương thức sản xuất, và người ta không thể xét đoán các phương thức sản xuất này, nếu như người ta chỉ hiểu biết những phạm trù trừu tượng của lưu thông hàng hóa chung cho các phương thức ấy. Không có một ngành khoa học nào mà với những khái niệm chung chung sơ đẳng, người ta lại làm ra quan trọng đến như trong khoa kinh tế chính trị. J. B. Xay, chẳng hạn đã tỏ tài xét đoán những *cuộc khủng hoảng*, bởi vì ông ta biết rằng hàng hóa là một *sản phẩm*.

2. Lưu thông tiền tệ.

Sự vận động H — T — H hay là sự chuyển hóa toàn vẹn của một hàng hóa, là một sự vận động tuần hoàn, vì cùng một giá trị, sau khi đã qua nhiều lần biến đổi hình thái, lại trở về hình thái ban đầu, tức hình thái hàng hóa. Trái lại, hình thái tiền tệ của hàng hóa sẽ biến đi, một khi mà vòng tuần hoàn của nó đã hoàn thành. Khi mà người bán hàng hóa còn giữ hàng hóa dưới hình thái vật ngang giá, thì hàng hóa vẫn chưa ra khỏi nửa thứ nhất của vòng tuần hoàn. Một khi người bán hàng mua sau khi đã bán, thì tiền tệ rời khỏi tay anh ta. Như vậy, sự vận động mà lưu thông hàng hóa bắt tiền tệ phải theo, không phải là sự vận động tuần hoàn. Lưu thông hàng hóa làm cho tiền tệ rời khỏi tay người sở hữu tiền mà không bao giờ trở lại nữa. Đành rằng nếu người dệt vải, sau khi đã bán 20 thước vải, rồi mua quyển kinh thánh, mà lại bán vải nữa thì lại sẽ có tiền. Nhưng số tiền ấy không phải do sự lưu thông của 20 thước vải đầu tiên mang lại. Muốn cho tiền tệ trở lại, thì phải *làm lại lần nữa*, hay lắp lại cũng sự vận động tuần hoàn trên đối với một hàng mới và như thế cũng dẫn tới kết quả như trước kia. Như vậy, sự vận động mà lưu thông hàng hóa buộc tiền tệ phải theo, làm cho tiền tệ luôn luôn xa rời điểm xuất phát của nó để luôn luôn chuyển từ tay này sang tay khác : đó là cái người ta gọi là lưu thông tiền tệ *(currency)*.

Lưu thông tiền tệ là sự lắp đi lắp lại đều đặn và đơn điệu[1] của cùng một sự vận động. Hàng hóa lúc nào cũng ở về phía người bán và tiền lúc nào cũng ở phía người mua, làm *phương tiện để mua hàng*. Với danh nghĩa đó thì chức năng của tiền tệ là thực hiện giá cả của hàng hóa. Khi thực hiện giá cả của hàng hóa đó, tiền tệ chuyển hàng hóa từ tay người bán sang tay người mua, còn bản thân tiền tệ thì chuyển từ tay người mua sang tay người bán, để rồi lại diễn lại một hành trình như thế với một thứ hàng hóa khác.

Thoạt nhìn, sự vận động một chiều của tiền tệ hình như không phải do sự vận động hai chiều của hàng hóa mà ra.

---

1. Monotone. *(N.D.)*

Chính ngay lưu thông hàng hóa cũng lại gây ra cái hình thức bề ngoài trái ngược. Đành rằng trong sự chuyển hóa đầu tiên, vận động của hàng hóa cũng rất rõ rệt như vận động của tiền. Hàng hóa và tiền đổi chỗ lẫn cho nhau. Nhưng trong sự chuyển hóa lần thứ hai, hàng hóa ấy không lộ ra rõ rệt nữa. Khi hàng hóa bắt đầu đi vào giai đoạn sau của lưu thông của nó thì hàng hóa đã trút bỏ thể xác tự nhiên cũ và mang cái thân hình ấu trùng vàng[1] của nó rồi. Như vậy, tính chất liên tục của sự vận động chỉ là do một mình tiền tệ gây ra thôi. Chính tiền tệ hình như là làm cho những hàng hóa — mà bản thân là bất động, — lưu thông và chuyển hàng hóa từ tay mà trong đó nó không phải là giá trị sử dụng, sang tay mà trong đó nó là giá trị sử dụng, theo một hướng bao giờ cũng ngược lại với hướng của bản thân tiền tệ. Tiền tệ luôn luôn làm cho hàng hóa xa rời lĩnh vực lưu thông, bằng cách luôn luôn thay chỗ của hàng hóa và bỏ chỗ mình. Mặc dù vận động của tiền tệ chỉ là biểu hiện của lưu thông hàng hóa, nhưng ngược lại thì chính lưu thông hàng hóa lại hình như chỉ do vận động của tiền tệ mà ra[2].

Mặt khác, tiền tệ chỉ làm chức năng phương tiện lưu thông vì nó là hình thái giá trị đã được thực hiện của hàng hóa. Như vậy, sự vận động của tiền tệ thực ra chỉ là sự vận động hình thái của bản thân hàng hóa, sự vận động về hình thái này tất nhiên phải tự phản ánh và trở nên có thể thấy được trong lưu thông tiền tệ[3]. Chính thực tế là như vậy. Ví dụ, trước hết vải đổi hình thái hàng hóa của nó sang hình thái tiền tệ. Số hạng cuối cùng của sự chuyển hóa đầu tiên của nó (H — T), tức hình thái tiền tệ, là số hạng đầu tiên của sự

---

1. Larve d'or. *(N.D.)*

2. «Nó (tiền tệ) không có sự vận động nào khác ngoài sự vận động do những sản phẩm bắt nó phải theo cả.» (Lơ Tơ-rô-snơ, *Sách đã dẫn*, tr. 885.)

3. Đoạn bắt đầu bằng các chữ: «Chính thực tế...» và kết thúc ở trang sau, dòng thứ 24, bằng các chữ: «...như vậy với nhau» là đúng với bản in lần thứ 4 đã được Ăng-ghen xem lại, trừ đoạn ghi ở chú thích 1 ở trang sau, đoạn thay đổi này Ăng-ghen chỉ chú ý được, sau khi xuất bản bản tiếng Pháp. *(B.T.)*

chuyển hóa cuối cùng của nó, tức việc nó lại chuyển thành hình thái hàng hóa thường dùng, thành quyền kinh thánh (T — H). Nhưng mỗi một sự biến đổi hình thái ấy đều do một sự trao đổi giữa hàng hóa và tiền hay sự đổi chỗ lẫn nhau giữa hàng hóa và tiền mà được hoàn thành. Cũng những đồng tiền vàng đó, trong giai đoạn thứ nhất, thì đổi chỗ với vải và trong giai đoạn thứ hai, lại đổi chỗ với quyển kinh thánh[1]. Những đồng tiền đó đổi chỗ hai lần. Lần chuyển hóa thứ nhất của vải đưa những đồng tiền ấy vào túi anh thợ dệt và lần chuyển hóa thứ hai làm cho những đồng tiền ấy ra khỏi túi anh thợ dệt đó. Như vậy là hai lần chuyển hóa hình thái ngược nhau của cũng một hàng hóa đó lại được phản ánh vào hai lần đổi chỗ của cùng một số tiền, theo chiều ngược lại.

Nếu như hàng hóa chỉ trải qua một lần chuyển hóa bộ phận, bằng một sự vận động duy nhất là bán, nếu ta nhìn một phía mà xét; và là mua, nếu ta đứng phía kia mà xét, thì cũng những đồng tiền đó chỉ đổi chỗ có một lần thôi. Lần đổi chỗ thứ hai của những đồng tiền đó bao giờ cũng biểu hiện lần chuyển hóa thứ hai của một hàng hóa, nghĩa là việc hàng hóa đó quay trở lại từ hình thái tiền tệ về hình thái thường dùng. Sự đổi chỗ lắp đi lắp lại nhiều lần của cùng một số đồng tiền không những chỉ phản ánh một loạt những sự chuyển hóa của độc một thứ hàng hóa mà còn phản ánh cả sự liên hệ ăn khớp giữa những sự chuyển hóa như vậy với nhau[2].

Mỗi thứ hàng hóa, ngay lần chuyển hóa đầu tiên, ngay từ bước đầu của nó trong lưu thông, đã rút lui khỏi lĩnh vực lưu thông để nhường chỗ cho những hàng hóa khác. Trái lại, tiền tệ, vì là phương tiện trao đổi, nên luôn luôn ở trong lĩnh vực lưu thông và luôn luôn đi lại trong đó. Nay cần xét xem lĩnh vực lưu thông có thể thu hút bao nhiêu tiền tệ.

---

1. Trong bản tiếng Đức xuất bản lần thứ 4 câu: «Cũng những đồng tiền vàng đó... kinh thánh» trở thành: «cũng những đồng tiền vàng đó, khi ở trong tay người bán thì là hình thái đã chuyển hóa của hàng hóa, khi rời khỏi tay người này thì trở thành hình thái có thể tuyệt đối nhượng đi được của hàng hóa». *(B.T.)*

2. Phải chú ý rõ là đoạn văn này chỉ bàn về hình thái lưu thông giản đơn, tức hình thái duy nhất mà chúng ta đang nghiên cứu.

Trong một nước, hàng ngày, cùng một lúc và bên cạnh nhau, có nhiều hay ít việc bán hàng, hay những chuyển hóa bộ phận của các hàng hóa khác nhau. Giá trị của các hàng hóa đó được biểu hiện bằng giá cả của chúng, nghĩa là bằng những số tiền vàng tưởng tượng. Như vậy là số lượng tiền tệ cần thiết cho việc lưu thông của tất cả hàng hóa có mặt trên thị trường là do tổng số giá cả của những hàng hóa ấy quyết định. Tiền tệ chỉ đại biểu, trong thực tế, cho tổng số vàng đó, số vàng đã được biểu hiện trên quan niệm, bằng tổng số giá cả của hàng hóa. Như vậy là hai tổng số đó phải bằng nhau, điều đó tự nó cũng đã rõ ràng rồi. Nhưng chúng ta biết rằng nếu giá trị của hàng hóa không thay đổi, thì giá cả của chúng vẫn thay đổi cùng với sự thay đổi của giá trị của vàng (của chất liệu tiền tệ), nghĩa là sẽ tăng lên theo cùng tỷ lệ hạ giá trị của vàng và sẽ hạ xuống theo cùng tỷ lệ lên giá trị của vàng. Những sự lên xuống như thế trong tổng số giá cả của hàng hóa bán đi tất yếu phải dẫn tới những sự thay đổi theo tỷ lệ trong số lượng tiền tệ lưu thông. Cuối cùng những sự biến đổi đó chính do bản thân tiền tệ mà ra, nhưng cố nhiên không phải là do tiền tệ, về mặt nó làm chức năng phương tiện lưu thông, mà về mặt nó làm chức năng thước đo giá trị. Trong những trường hợp như thế, trước hết là có sự biến đổi trong giá trị của tiền tệ. Rồi giá cả của hàng hóa thay đổi theo tỷ lệ nghịch với giá trị của tiền tệ và sau cùng khối lượng tiền tệ lưu thông thay đổi theo tỷ lệ thuận với giá cả của hàng hóa.

Chúng ta đã thấy rằng lưu thông có một cửa cho vàng (hoặc bất cứ một chất liệu tiền tệ nào khác) đi vào, coi như hàng hóa. Như vậy, trước khi làm nhiệm vụ chức năng thước đo giá trị, thì chính ngay giá trị của vàng đã được xác định rồi. Nay nếu giá trị này thay đổi như hạ xuống chẳng hạn, thì trước hết người ta sẽ thấy sự thay đổi ở nơi sản xuất ra kim loại quý, nơi mà nó được đem đổi trực tiếp với những thứ hàng hóa khác. Giá cả của những hàng hóa này sẽ tăng lên, trong lúc mà nhiều thứ hàng hóa khác vẫn tiếp tục được đánh giá theo giá trị cũ và đã trở thành ảo tưởng[1] của kim loại tiền tệ. Tình trạng đó có thể kéo dài lâu hay mau, là tùy theo

1. Valeur passée et devenue illusoire . *(N.D.)*

trình độ phát triển của thị trường thế giới. Nhưng dần dần trong quan hệ giá trị với nhau, hàng hóa này phải ảnh hưởng tới hàng hóa khác; giá cả tính bằng vàng hoặc bạc của những hàng hóa dần dần trở lại ngang bằng với giá trị so sánh của chúng, cho đến khi mỗi thứ hàng hóa đều được đánh giá lại theo giá trị mới của kim loại tiền tệ. Tất cả tiến trình đó đều có kèm theo một sự tăng thêm không ngừng của kim loại quý để thế chân cho những hàng hóa đã được đổi trực tiếp với kim loại đó. Vậy là giá biểu sửa chữa của hàng hóa mà dần dần trở thành phổ biến và do đó giá hàng đều tăng lên tất cả, thì số lượng kim khí cần tăng thêm để mua những hàng hóa đó cũng đã có sẵn trên thị trường rồi. Vào thế kỷ XVII và nhất là thế kỷ XVIII, do nhận xét không đầy đủ về những sự việc xảy ra sau khi tìm thấy những mỏ vàng và mỏ bạc mới, người ta đã kết luận sai lầm là: giá cả của hàng hóa tăng lên, là vì một số lượng vàng và bạc nhiều hơn đã được dùng làm chức năng phương tiện lưu thông. Trong sự phân tích dưới đây chúng ta giả định rằng giá trị của vàng là giá trị *nhất định*, cũng như trong thực tế, giá trị của vàng đã là giá trị nhất định khi quy định giá cả.

Một khi giả định như thế rồi, khối lượng vàng lưu thông sẽ do tổng số giá cả của hàng hóa cần bán ra, quyết định. Nếu như giá cả của mỗi một loại hàng hóa không thay đổi, thì tất nhiên là tổng số giá cả sẽ do khối lượng hàng hóa đang lưu thông quyết định. Không cần phải nát óc suy nghĩ mới có thể hiểu rằng nếu một phần tư li-vơ-rơ tiêu mạch giá là 2 li-vơ-rơ stéc-linh, thì 100 phần tư li-vơ-rơ tiêu mạch giá là 200 li-vơ-rơ stéc-linh và vân vân..., và số lượng tiêu mạch mà tăng lên thì khối lượng vàng cũng phải tăng lên theo, vì trong việc bán, vàng đổi chỗ với lúa tiêu mạch.

Giả dụ khối lượng hàng hóa không thay đổi, thì giá cả hàng hóa mà lên xuống sẽ có thể ảnh hưởng tới khối lượng tiền tệ lưu thông. Khối lượng tiền sẽ tăng lên hay giảm xuống tùy theo tổng số giá cả của hàng hóa bán ra tăng lên hay giảm xuống. Điều đó không nhất thiết đòi hỏi là giá cả của tất cả mọi hàng hóa cũng đều phải tăng lên hay giảm xuống một lúc. Chỉ cần một số hàng hóa chủ yếu tăng giá hay xuống giá, là đủ để ảnh hưởng tới tổng số giá cả của hàng hóa bán ra. Dù cho

sự thay đổi giá cả của hàng hóa phản ánh những sự thay đổi thực sự về giá trị hay là chỉ do những sự biến động thông thường của thị trường thôi, thì ảnh hưởng đối với số lượng tiền tệ lưu thông vẫn y nguyên như cũ.

Giả dụ có một số việc mua bán không dính dáng gì với nhau cả và xảy ra cùng một lúc và, do đó đã được thực hiện cạnh nhau, hoặc là có một số sự chuyển hóa bộ phận, thí dụ như sự chuyển hóa của một li-vơ-rơ tiểu mạch, 20 thước vải, 1 quyển kinh thánh, 4 thùng rượu mạnh. Nếu mỗi loại hàng đều giá là 2 li-vơ-rơ stéc-linh thì tổng giá cả của các hàng hóa đó là 8 li-vơ-rơ stéc-linh và để trả những giá cả ấy, phải ném 8 li-vơ-rơ stéc-linh vào trong lưu thông. Nếu như trái lại mà cũng những thứ hàng này lại hình thành cái chuỗi hình thái chuyển hóa mà chúng ta đã biết: 1/4 li-vơ-rơ tiểu mạch — 2 li-vơ-rơ stéc-linh, — 20 thước vải — 2 li-vơ-rơ stéc-linh — 1 quyển kinh thánh — 2 li-vơ-rơ stéc-linh — 4 thùng rượu mạnh — 2 li-vơ-rơ stéc-linh, thì như thế *vẫn chỉ 2 đồng li-vơ-rơ stéc-linh ấy* mà làm lưu thông được tất cả các loại hàng hóa khác nhau đó, bằng cách lần lượt thực hiện giá cả của các hàng hóa đó và cuối cùng nằm lại trong tay người nấu rượu mạnh. Hai li-vơ-rơ đó đã lưu thông 4 vòng.

Sự di chuyển lặp lại 4 lần của 2 đồng li-vơ-rơ stéc-linh là kết quả của những sự chuyển hóa trọn vẹn, ngoặc lẫn nhau của tiểu mạch, vải, kinh thánh, tức là những sự chuyển hóa chấm dứt ở sự chuyển hóa đầu tiên của rượu mạnh[1]. Cả một loạt những sự vận động đối lập và bổ sung cho nhau ấy xảy ra kế tiếp nhau, chứ không phải cùng một lúc. Các sự vận động ấy cần phải có thời gian để hoàn thành. Như vậy tốc độ lưu thông của tiền tệ phải được đo bằng số vòng lưu thông của cùng một số đồng tiền trong một thời gian nhất định. Giả dụ thời gian lưu thông của bốn thứ hàng hóa là một ngày. Tổng số giá cả bán ra của hàng hóa là 8 li-vơ-rơ stéc-linh,

---

1 «Chính các sản phẩm làm cho nó (tiền tệ) vận động và lưu thông... tốc độ vận động của tiền tệ bổ trợ cho số lượng của tiền tệ. Khi cần thì tiền tệ lướt từ tay này sang tay khác mà không ngừng lại một lúc nào.» (Gi.Tơ-rô-snơ. *sách đã dẫn*, tr. 915 - 916.)

số vòng lưu thông của mỗi một đồng li-vơ-rơ trong ngày là 4, khối lượng tiền tệ lưu thông là 2 li-vơ-rơ stéc-linh, thì chúng ta có :

Tổng số giá cả của hàng hóa chia cho số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại trong một thời gian nhất định = Khối lượng tiền tệ làm chức năng phương tiện lưu thông.

Quy luật đó là quy luật phổ biến. Lưu thông hàng hóa trong một nước, trong một thời gian nhất định, thường bao hàm những việc mua (hoặc bán) lẻ loi, tức là những sự chuyển hóa bộ phận và cùng một lúc, trong đó tiền tệ chỉ đổi chỗ có một lần, hay chỉ qua có một vòng lưu thông thôi. Mặt khác lại có những loạt chuyển hóa chia thành nhiều hay ít chi nhánh, những sự chuyển hóa đó được thực hiện cạnh nhau và chằng chịt với nhau, trong đó cũng những đồng tiền ấy lưu thông nhiều hay ít vòng. Như vậy là mức độ hoạt động của những đồng tiền riêng biệt trong tổng số tiền lưu thông thì rất khác nhau, nhưng mà tổng số tiền tệ cùng loại vẫn thực hiện, trong một thời gian nhất định, một tổng số giá cả nào đó. Cho nên, có một tốc độ lưu thông trung bình của tiền tệ.

Khối lượng tiền tệ, được ném vào lưu thông trong một lúc nào đó thì tất nhiên là do tổng số giá cả của những hàng hóa cùng được đem bán cạnh nhau quyết định. Nhưng ngay trong tiến trình lưu thông, có thể nói là mỗi một đồng tiền đều có ảnh hưởng tới đồng tiền khác. Nếu đồng tiền này lưu thông nhanh lên thì đồng tiền khác lại đi chậm lại hoặc bị hoàn toàn gạt ra khỏi lĩnh vực lưu thông, vì lưu thông chỉ có thể thu hút một khối lượng vàng mà sau khi đem nhân với số vòng lưu thông trung bình thì bằng với tổng số giá cả hàng hóa bán ra. Nếu số vòng lưu thông của tiền tệ tăng lên thì khối lượng tiền tệ giảm xuống; nếu số vòng lưu thông của tiền tệ giảm xuống thì khối lượng tiền tệ tăng lên. Khi tốc độ trung bình của tiền tệ không thay đổi, thì khối lượng tiền tệ có thể làm chức năng phương tiện lưu thông cũng không thay đổi. Như vậy là chỉ cần chẳng hạn ném vào lưu thông một số lượng nào đó giấy bạc ngân hàng một đồng li-vơ-rơ, là có thể lấy ra khỏi lưu thông một số lượng tương đương đồng li-vơ-rơ vàng thực, — đó là mánh khóe rất quen thuộc của mọi ngân hàng.

Chính vì lưu thông hàng hóa thúc đẩy và định hướng cho lưu thông tiền tệ nói chung, cho nên tốc độ vận động của tiền tệ chỉ phản ánh tốc độ biến đổi hình thái của hàng hóa, phản ánh sự xen kẽ liên tục của những loạt chuyển hóa, sự biến đi một cách đột ngột của một số hàng hóa khỏi lưu thông và sự thay thế cũng một cách đột ngột như thế những hàng hóa đó bằng những hàng hóa mới. Như thế, trong tiến trình lưu thông ngày càng nhanh của tiền tệ, xuất hiện ra một sự *thống nhất linh hoạt* của những giai đoạn đối lập và bổ sung lẫn nhau, tức là sự chuyển biến từ hình thái giá trị sử dụng của hàng hóa sang hình thái giá trị và từ hình thái giá trị sang hình thái giá trị sử dụng, hay là sự thống nhất giữa việc mua và bán như giữa hai hành vi liên tiếp của cùng những người trao đổi ấy. Ngược lại, nếu tiến trình lưu thông của tiền tệ chậm lại, sẽ xuất hiện sự *chia cắt* giữa những hiện tượng đó và *xu hướng những hiện tượng đó tách rời ra đối lập với nhau*, tức là sự đứt quãng trong việc biến đổi hình thái và, do đó, sự đứt quãng trong việc trao đổi vật chất. Tất nhiên, lưu thông không để lộ cho thấy sự đứt quãng đó do đâu mà ra, mà lưu thông chỉ cho thấy hiện tượng đó mà thôi. Còn đối với người tầm thường là những kẻ, khi lưu thông tiền tệ chậm dần lại, chỉ nhìn thấy tiền tệ hiện lên, biến đi thưa thớt ở khắp mọi điểm ở ngoại vi của lưu thông, nên đi đến chỗ giải thích rằng sở dĩ có hiện tượng ấy chính là vì không đủ số lượng kim khí lưu thông[1].

---

1. "Tiền tệ... vì là thước đo chung của các việc mua và bán, nên kẻ nào có vật gì để bán mà không thể tìm ra được người mua thì dễ có khuynh hướng nghĩ rằng sở dĩ mình không bán được sản phẩm của mình, là vì trong nước [hay trong địa phương của anh ta] thiếu tiền, và từ đó ai cũng la rầm lên là tiền thiếu. Đó là một sai lầm lớn... Những kẻ lớn tiếng đòi hỏi là phải có đủ tiền đó, muốn cái gì? Người tá điền kêu la... anh ta nghĩ rằng, nếu như trong nước có nhiều tiền hơn có lẽ anh ta tìm ra một giá để bán sản phẩm của anh ta rồi. Như vậy, hình như không phải là tiền thiếu mà là thiếu một giá cả cho lúa tiểu mạch và súc vật của anh ta [mà anh ta muốn bán nhưng bán không được]... Mà tại sao anh ta lại không tìm được giá cả gì?... 1. Hoặc là trong nước có nhiều lúa tiểu mạch và súc vật quá, thành thử phần lớn những người tới thị trường đều cần bán như anh ta, còn số người cần mua lại là số ít; 2. hoặc không có thị trường xuất khẩu bình thường... hoặc nữa là

Như vậy là tổng số lượng tiền dùng làm phương tiện lưu thông trong một thời kỳ nhất định, thì một mặt là do *tổng số giá cả* của hàng hóa đang lưu thông quyết định, mặt khác là do tốc độ nhanh hay chậm của những sự chuyển hóa của hàng hóa quyết định. Nhưng tổng số giá cả của hàng hóa lại do cả *khối lượng* và do giá cả của mỗi thứ hàng hóa quyết định. Ba yếu tố đó: *Sự vận động của giá cả, khối lượng hàng hóa đang lưu thông* và sau cùng là *tốc độ của lưu thông tiền tệ* có thể thay đổi theo những tỷ lệ khác nhau và theo những chiều hướng khác nhau, *vậy tổng số giá cả hàng hóa bán ra* và do đó *khối lượng* các phương tiện lưu thông cần thiết cho tổng số giá cả đó, cũng có thể có nhiều cách kết hợp với nhau. Dưới đây chúng ta chỉ nêu ra những cách kết hợp quan trọng nhất trong lịch sử giá cả.

Giá cả mà không thay đổi, thì khối lượng những phương tiện lưu thông có thể tăng lên, hoặc là do khối lượng hàng hóa đang lưu thông tăng lên, hoặc là do tốc độ lưu thông của tiền tệ giảm đi, hoặc là do ảnh hưởng cùng một lúc của cả hai

---

3. mức tiêu dùng giảm xuống, như khi mà nhiều người, vì nghèo túng mà không thể chi tiêu trong nhà như mức cũ nữa. Như vậy, không phải là tiền tệ tăng lên thì sẽ làm cho những sản vật của người ta điền bán đi được, mà chính là sự mất đi của một trong ba nguyên nhân đó [trên thực tế những nguyên nhân này đã làm tê liệt thị trường]... Chính cũng như vậy mà người buôn bán và người chủ hiệu tạp hóa thiếu tiền, nghĩa là vì họ thiếu thị trường nên họ thiếu một nguồn tiêu thụ các sản vật mà họ buôn bán... Một quốc gia không bao giờ phồn vinh bằng lúc mà các của cải chỉ nhảy một cái là chuyển được từ tay này sang tay khác.» (Đút-lây No-rơ-phơ: *Discourses upon Trade* [Bàn về mậu dịch], Luân-đôn, 1691, tr. 11-15.)

Tất cả những ảo tưởng của *He-ren-sơ-van-đơ* tóm tắt lại là: các đối kháng do tính chất của hàng hóa mà ra và tất yếu phải biểu hiện trong lưu thông đều có thể được giải quyết bằng cách ném vào lưu thông một khối lượng tiền tệ lớn hơn. Nhưng nếu như cho rằng, việc thiếu tiền đã gây nên tình trạng tiến trình sản xuất và tiến trình lưu thông chậm lại hoặc ngừng lại, là một ảo tưởng, thì quyết không thể vì thế mà không thể không kết luận rằng một sự thiếu thốn thực sự về các phương tiện lưu thông, vì bị pháp luật hạn chế, lại không thể gây ra những tình trạng đình đốn*.

* Những chữ trong móc là được thêm vào theo bản in của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin, Liên-xô. (*B.T.*)

trường hợp đó. Ngược lại, khối lượng các phương tiện lưu thông có thể giảm đi, nếu khối lượng hàng hóa giảm đi, hoặc nếu tiền tệ lưu thông nhanh hơn.

Giá cả hàng hóa mà đều tăng lên phổ biến, thì khối lượng các phương tiện lưu thông có thể vẫn như cũ, nếu khối lượng hàng hóa đang lưu thông giảm xuống theo tỷ lệ tăng lên của giá cả của hàng hóa đó, hoặc là nếu tốc độ lưu thông của tiền tệ cũng tăng lên nhanh bằng giá cả, trong lúc mà khối lượng hàng hóa lưu thông vẫn như cũ. Khối lượng các phương tiện lưu thông có thể giảm đi, hoặc vì khối lượng hàng hóa giảm đi, hoặc vì tốc độ lưu thông của tiền tăng lên nhanh hơn giá cả hàng hóa.

Giá cả hàng hóa mà hạ xuống phổ biến, thì khối lượng các phương tiện lưu thông có thể vẫn như cũ, nếu khối lượng hàng hóa tăng lên theo tỷ lệ hạ xuống của giá cả của những hàng hóa đó, hoặc là nếu tốc độ lưu thông của tiền tệ giảm đi theo tỷ lệ giảm của giá cả. Khối lượng các phương tiện lưu thông có thể tăng lên nếu khối lượng hàng hóa lại tăng lên nhanh hơn tốc độ giảm của giá cả hàng hóa, hoặc là nếu tốc độ lưu thông tiền tệ giảm xuống nhanh hơn tốc độ giảm của giá cả hàng hóa.

Những sự biến động của các nhân tố khác nhau đó có thể bù trừ lẫn nhau, thành thử mặc dầu các nhân tố đó biến động không ngừng, mà tổng số giá cả hàng hóa bán ra vẫn không thay đổi và do đó khối lượng tiền tệ lưu thông cũng không thay đổi. Quả vậy, nếu chúng ta nghiên cứu những thời kỳ khá dài, chúng ta sẽ thấy mức trung bình của khối lượng tiền tệ lưu thông không biến đổi nhiều lắm như ta tưởng khi mới thoạt nhìn, trừ trường hợp có những sự rối loạn lớn từng thời kỳ, do những cuộc khủng hoảng công nghiệp và thương nghiệp gây ra, và đặc biệt có khi do một sự biến đổi trong chính ngay giá trị của những kim loại quí.

Quy luật đó: số lượng các phương tiện lưu thông là do tổng số giá cả của hàng hóa lưu thông và do tốc độ trung bình

của lưu thông tiền tệ[1] quyết định, quy lại là: một khi đã biết cả tổng số giá trị của hàng hóa và tốc độ trung bình của sự chuyển hóa của hàng hóa, thì số lượng kim loại quý để lưu thông là do chính ngay giá trị của kim loại đó quyết định. Cái

---

1. «Muốn cho thương nghiệp của một nước hoạt động được, cần phải có tiền tệ trong một chừng mực và một tỷ lệ nào đó, mà vượt quá hay chưa đạt được chừng mực hay tỷ lệ đó, thì sẽ làm thiệt hại tới thương nghiệp đó. Trong nền tiểu thương cũng phải có một tỷ lệ tiền nhỏ nào đó để đổi tiền bạc và nhất là để trả những khoản không thể thanh toán trọn vẹn được bằng những đồng tiền bạc nhỏ nhất... Tỷ lệ số tiền nhỏ cần thiết cho việc buôn bán cũng thế, phải được trù tính theo số người buôn bán, nhịp độ trao đổi của họ, và nhất là theo *giá trị* của các đồng tiền bạc nhỏ nhất; tỷ lệ tiền tệ (bạc và vàng) cần thiết cho thương nghiệp của chúng ta cũng thế, phải được trù tính dựa trên số lượng các việc trao đổi và quy mô các việc thanh toán phải thực hiện». (Vi-liêm Pe-ti: *A Treatise of Taxes and Contributions* [Bàn về thuế khóa]. Luân-đôn, 1667, tr. 17).

Học thuyết của Hi-um chủ trương rằng «giá cả là do số lượng tiền tệ quyết định» được A. I-an bảo vệ, chống lại Giêm-xơ Stiu-át và những người khác, trong quyển *Political Arithmetic* [Toán học chính trị] Luân-đôn, 1774, tr. 122 và tiếp theo [trong đó có một chương đặc biệt, đề là: *Prices depend on quantity of money* (Giá cả là do số lượng của tiền tệ quyết định). Trong quyển sách của tôi: *Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 149, tôi đã nói rằng A-đam Smít «không nói tới vấn đề số lượng tiền tệ lưu hành này [vì coi, một cách hoàn toàn sai lầm, tiền tệ là hàng hóa thông thường]». Nhưng điều đó chỉ đúng khi A-đam Smít *ex officio** bàn về vấn đề tiền tệ. Có khi, ví dụ khi phê phán hệ thống kinh tế chính trị trước kia A-đam Smít đã phát biểu một cách chính xác về vấn đề đó: «Ở mỗi nước, số lượng tiền tệ được quy định bởi giá trị của khối lượng hàng hóa mà nó phải làm cho lưu thông... Giá trị các hàng hóa mua vào và bán ra hàng năm trong một nước, đòi hỏi một số lượng tiền tệ nhất định để làm lưu thông và để phân phối các hàng hóa đó vào tay những người tiêu dùng và không thể dùng quá số lượng đó được. Con kênh lưu thông chỉ thu hút một cách tất yếu số lượng thích đáng cho đầy đủ và không thể chứa đựng hơn nữa.»

A-đam Smít mở đầu cũng tác phẩm ấy của mình, *ex officio*, bằng việc tán tụng sự phân công lao động (q. I, ch. 1, 2). Về sau, trong quyển cuối bàn về nguồn thu nhập của Nhà nước, ông lại nhắc lại các nhận xét phản đối sự phân công của thầy dạy ông là Fe-rơ-guy-xơn. (*Wealth of Nations* [Của cải của các nước], q. IV, ch. 1, điều 2, tr. 171 và những trang tiếp).

* Theo lối nhà nghề. *(N.D.)*

ảo tưởng cho rằng giá cả hàng hóa, ngược lại, là do khối lượng các phương tiện lưu thông quyết định, và khối lượng này lại do số lượng kim khí quý trong một nước[1] quyết định, — ảo tưởng đó dựa trên giả thuyết vô lý cho rằng ở trong lĩnh vực lưu thông, thì hàng hóa không có giá cả, tiền không có giá trị, và một phần chia đều của đống hàng hóa sẽ đổi lấy một phần chia đều như thế của núi kim loại[2].

---

1. «Số vàng và bạc mà tăng lên thì trong mỗi nước giá cả các vật phẩm cũng tăng lên theo; vậy nếu vàng và bạc giảm xuống trong một nước, thì giá cả của mọi vật phẩm sẽ giảm xuống theo tỷ lệ giảm của tiền tệ». (Gia-cốp Van-déc-linh, *Money answers all things* [Tiền tệ là tất cả], Luân-đôn, 1734, tr. 5.) So sánh tỉ mỉ hơn trước tác của Van-déc-linh với tập *Tiểu luận* của Hi-um, thì chắc chắn là Van-déc-linh đã biết tác phẩm của người tiền bối của ông và đã lợi dụng tác phẩm này. Bác-bơn và nhiều nhà văn trước Bác-bơn cũng đã cho rằng khối lượng các phương tiện lưu thông quyết định giá cả. Ông nói: «Tự do thương mại tuyệt đối không gây phiền toái gì, mà lại đem lại một lợi lớn... vì nếu tiền mặt của một quốc gia do đó mà bị giảm xuống một phần, điều mà các chế độ cấm chỉ xuất nhập khẩu có trách nhiệm phải ngăn ngừa, thì các nước khác thu được tiền tệ, chắc chắn sẽ thấy giá cả mọi vật phẩm tăng lên chừng nào mà tiền tệ ở đó cũng tăng lên. Và... [các chế phẩm của chúng ta, cùng tất cả những cái khác]* sẽ được bán với giá khá hạ để làm cho cán cân thương mại nghiêng về phía có lợi cho chúng ta, và như thế là để làm cho tiền tệ trở về nước chúng ta.» (*Sách đã dẫn*, tr. 43-44).

*Đoạn này được điều chỉnh lại theo những bản in của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin, Liên-xô. (*B. T.*)

2. Một điều rõ ràng là *giá cả* của mỗi thứ hàng hóa là một yếu tố của *tổng số giá cả của tất cả các hàng hóa đang lưu thông*. Nhưng không thể hiểu được vì sao một đống *giá trị sử dụng* không thể đo lường bằng đơn vị chung được lại có thể đổi được với khối vàng hay bạc ở trong một nước. Nếu người ta quy toàn bộ hàng hóa thành *một hàng hóa chung duy nhất*, trong đó mỗi hàng hóa chỉ là một phần chia nhỏ bằng nhau, thì người ta sẽ có một phương trình vô nghĩa này. Hàng hóa chung = x tạ vàng, hàng hóa A = phần chia nhỏ bằng nhau của hàng hóa chung = cũng phần chia nhỏ bằng nhau như thế của x tạ vàng. Điều đó đã được Mông-te-ski-ơ trình bày một cách rất ngây thơ như sau: «Nếu người ta so sánh khối lượng vàng bạc ở trên thế giới với tổng số hàng hóa trên thế giới, thì chắc chắn là mỗi sản vật hay hàng hóa lấy riêng biệt, sẽ có thể so sánh với một phần nào đó của toàn bộ khối lượng vàng và bạc. *Giả sử chỉ có một sản vật hay hàng hóa duy nhất trên thế giới* hay là chỉ có một thứ duy nhất có thể mua được và thứ đó có *thể chia nhỏ ra như tiền tệ*, thì cái phần đó của hàng hóa đó có thể so sánh với một phần của khối lượng tiền tệ; một nửa tổng

3. Tiền đúc hay đồng tiền. — Ký hiệu giá trị.

Tiền đúc bắt đầu có từ khi tiền tệ làm chức năng phương tiện lưu thông. Ví dụ như những trọng lượng vàng được biểu hiện theo tiêu chuẩn chính thức, trong giá cả [1] hay trong những tên tiền tệ của hàng hóa với tư cách là những đồng tiền vàng cùng tên hoặc tiền đúc. Cũng như việc xác lập tiêu chuẩn giá cả, việc đúc tiền là một công việc mà Nhà nước phải đảm nhiệm. Các hình dáng có tính chất dân tộc của vàng và bạc — vì là tiền đúc nên vàng và bạc phải có những hình dáng khác nhau đó — vạch rõ sự ly khai giữa những lĩnh vực nội địa hay quốc gia với lĩnh vực chung của lưu thông hàng hóa.

---

số của khối lượng hàng hóa có thể so sánh với một nửa của tổng số khối lượng tiền tệ, v.v... Giá cả các vật phẩm, về căn bản, luôn luôn là do thương số (la raison) của tổng số vật phẩm chia cho tổng số ký hiệu tiền tệ » (Mông-te-ski-ơ, *sách đã dẫn, Toàn tập* *, Luân-đôn, tập III, tr. 12, 13). Về việc Ri-các-đô, đồ đệ của Ri-các-đô là Giêm-xơ Min, Huân tước Ô-vơ-stôn, v.v... phát triển thêm học thuyết đó, xin xem trước tác của tôi : *Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 140-146 và 150 và những trang tiếp. J. St. Min với cái lô-gích chiết trung mà ông rất khéo vận dụng, đã thu xếp sao cho có thể vừa đồng ý với quan niệm của bố ông là J. Min và cả với quan niệm đối lập. Nếu so sánh văn bản của quyển : *Nguyên lý kinh tế chính trị* của ông ta, với lời tựa của bản in lần thứ nhất, trong đó ông ta tự giới thiệu mình là A-đam Smít của thời đại chúng ta, thì người ta không biết nên chiêm ngưỡng sự ngây ngô của tác giả, hay sự ngây ngô của quần chúng đã thực sự coi ông ta như một A-đam Smít, mặc dù ông ta chỉ giống A-đam Smít như tướng Vi-li-am đơ Ca-rơ giống công tước Oen-lin-tơn. Những sự tìm tòi độc đáo, thực ra không rộng và không sâu mấy của J. St. Min trong lĩnh vực khoa kinh tế chính trị, đã được xếp thành thế trận trong quyển sách nhỏ của ông ta xuất bản năm 1844, dưới nhan đề : *Some unsettled questions of political economy.* [Vài vấn đề chưa được xác định trong khoa kinh tế chính trị]. Còn Lốc-cơ thì trình bày trắng ngay ra sự liên hệ giữa học thuyết của ông cho rằng các kim loại quý không có giá trị, với việc giá trị các kim loại quý thì chỉ đo số lượng các kim loại quý ấy quyết định thôi. « Nhân loại đã đồng ý cho vàng và bạc một giá trị tưởng tượng... giá trị nội tại mà người ta coi là nằm trong các kim loại đó, không phải là cái gì khác mà chỉ là số lượng các kim loại đó thôi. » Lô-cơ : *Some considerations...* [Vài nhận xét...], 1691, *Toàn tập*, xuất bản năm 1777, q. II, tr. 15)

* Đoạn văn trích dẫn của Mông-te-ski-ơ đã được điều chỉnh lại theo bản in ở Luân-đôn năm 1769, và đã được Mác sử dụng. (*B.T.*)

1. Anh văn : *The weight of gold represented in imagination by the prices... (N.D.)*

Mới nhìn thì vàng đúc thành tiền và vàng khối chỉ khác nhau về bề ngoài, và vàng luôn luôn có thể chuyển từ một trong hai hình thái ấy sang hình thái kia[1]. Nhưng vừa ra khỏi Cục đúc tiền, tiền đúc đã lại ở trên con đường trở về nồi đúc tiền. Những đồng tiền vàng hay bạc mòn dần trong quá trình lưu thông, có số mòn nhiều, có số mòn ít. Ví dụ một đồng ghi-nê, cứ mỗi bước đi, là mất bớt đi một ít trọng lượng, mặc dầu vẫn giữ nguyên tên gọi của nó. Như thế danh hiệu và thực thể, thực chất kim loại và tên tiền tệ bắt đầu xa nhau. Giá trị của nhiều đồng tiền cùng tên trở thành chênh lệch nhau vì những đồng tiền đó không còn có trọng lượng như nhau nữa. Trọng lượng vàng theo tiêu chuẩn giá cả không còn như vậy ở trong vàng đang lưu thông nữa. Chính vì thế mà vàng đang lưu thông này không còn là vật ngang giá thật sự của những hàng hóa mà nó phải thực hiện giá cả. Lịch sử của tiền tệ, từ thời trung cổ và từ thời cận đại cho đến thế kỷ XVIII chỉ là lịch sử của sự hỗn loạn đó. Cái xu hướng tự nhiên của lưu thông muốn biến những tiền vàng thành một thứ hình như vàng, hay biến tiền đúc thành một cái tượng trưng cho trọng lượng kim loại pháp định của tiền đúc đó, xu hướng đó đã được những đạo luật rất gần đây công nhận, những đạo luật này quy định là mòn đến mức độ nào thì các loại tiền không được lưu thông nữa, hoặc là mất tư cách tiền tệ.

---

1. Ở đây, tôi không xét tới quyền đúc tiền của vua chúa ngày xưa và những chi tiết thuộc loại như thế. Tuy nhiên, để trả lời tên xiểm nịnh A-dam Muy-lơ, là kẻ đã tán thưởng « sự rộng rãi vĩ đại » của « chính phủ Anh trong việc đúc tiền không lấy phí tổn », tôi xin nêu nhận xét sau đây của nhà quý tộc Đút-lây No-rơ-phơ : « Vàng và bạc có lúc tới lúc lui, như các hàng hóa khác. Một số lượng vàng, bạc từ Tây-ban-nha mới tới chăng ?... Người ta đem nó đến sở đúc tiền, và số vàng bạc đó được đúc ngay thành tiền. Ít lâu sau đó, lại cần có vàng, bạc thoi để xuất khẩu. Nếu như trong nước không còn vàng, bạc thoi và tất cả vàng bạc đã đúc thành tiền rồi, thì làm thế nào ? Thì cứ việc nấu tiền ra thành vàng, bạc thoi chứ sao ; chả có mất mát gì cả, vì như thế cũng vẫn không tốn kém gì cho người sở hữu cả. Như thế là người ta không coi Nhà nước ra gì cả, người ta bắt Nhà nước chịu tiền phí tổn đan rơm cho lừa ăn. Nếu người thương nhân [bản thân No-rơ-phơ là một trong những thương nhân lớn ở thời đại vua Sác-lơ II] phải trả phí tổn đúc tiền, thì họ đã chẳng gửi số bạc của họ tới sở đúc tiền mà không dẫn đo đâu, và luôn luôn là đồng tiền sẽ có một giá trị cao hơn giá trị của kim khí chưa đúc thành tiền. » (No-rơ-phơ : *Discourses upon Trade* [Bàn về mậu dịch], Luân-đôn, 1691, tr. 18.)

Lưu thông tiền tệ, vì đã chia cắt nội dung thực tế và nội dung danh nghĩa, đời sống kim loại và đời sống chức năng của các đồng tiền, nên đã làm nảy sinh ra mầm mống của khả năng là về mặt chức năng tiền đúc thì có thể thay thế những đồng tiền đó, bằng những đồng tiền nhỏ bằng kim loại khác, v.v... Những khó khăn về mặt kỹ thuật trong việc đúc những phần rất nhỏ của trọng lượng vàng và bạc, và thêm vào đó là việc những kim loại ít giá trị đã được dùng làm thước đo giá trị vì đã lưu thông như tiền tệ cho đến khi bị vàng và bạc thay thế, tất cả những việc đó đã cắt nghĩa về mặt lịch sử, vai trò tiền tệ tượng trưng của những loại kim loại ít giá trị đó. Những thứ kim loại này thay thế tiền vàng đúc trong những lĩnh vực lưu thông nào mà ở đó tiền đúc luân chuyển nhanh nhất, nghĩa là ở những lĩnh vực mà các việc mua và bán nhỏ nhất xảy ra luôn luôn. Để ngăn ngừa không cho những tiền vệ tinh này chiếm địa vị của vàng, pháp luật đã quy định là khi trả tiền thì chỉ được dùng những tiền đó đến một tỷ lệ nào đó thôi. Tất nhiên là những vòng lưu thông riêng biệt của các thứ tiền tệ khác nhau chẳng chịt với nhau. Như loại tiền phụ, chẳng hạn, nó xuất hiện ra là để trả những số lẻ của tiền vàng; vàng luôn luôn đi vào trong lĩnh vực lưu thông bán lẻ, nhưng cũng luôn luôn bị loại tiền phụ đổi lấy vàng, đuổi vàng ra ngoài lĩnh vực đó [1].

---

1. « Nếu như bạc không bao giờ vượt quá số lượng cần thiết cho các việc thanh toán nhỏ, thì nó sẽ được thu thập thành số lượng khá nhiều cho các việc thanh toán quan trọng hơn... Như vậy, việc sử dụng vàng vào các việc thanh toán lớn bao hàm cả việc sử dụng vàng trong việc buôn bán lẻ. Những người có tiền vàng trả tiền đó trong những việc mua nhỏ và nhận được cùng với hàng hóa đã mua, một số tiền còn thừa bằng bạc. Bằng cách đó, số bạc còn thừa, đáng lẽ ra sẽ làm hỏng việc buôn bán lẻ nếu như không có cách đó, lại được phân tán trong sự lưu thông chung. Nhưng, nếu như có đủ số bạc cần thiết cho các việc thanh toán nhỏ, không kể số vàng, thì khi đó người buôn bán lẻ sẽ nhận được bạc trong các việc bán nhỏ, và tất nhiên sẽ được thấy bạc tích lũy dần trong tay mình ». (Đa-vit Bút-sa-nan: *Inquiry into the Taxation and commercial Policy of Great Britain.* [Nghiên cứu chính sách thuế và thương nghiệp của nước Anh] Ê-đin-bua, 1844, tr. 248-249.)

Thực thể kim loại của những ký hiệu bằng bạc hay đồng là do pháp luật quy định một cách độc đoán. Trong lưu thông, những ký hiệu đó còn mòn nhanh hơn tiền vàng nữa. Do đó mà chức năng của nó trở thành hoàn toàn độc lập đối với trọng lượng của nó, nghĩa là độc lập với mọi giá trị.

Tuy nhiên và đây là điểm quan trọng, những ký hiệu đó vẫn tiếp tục làm nhiệm vụ thay thế tiền vàng. Như vậy chức năng tiền tệ của vàng hoàn toàn tách khỏi giá trị kim loại của nó là một hiện tượng do chính ngay những sự cọ xát trong lưu thông của vàng tạo ra. Như vậy, trong chức năng đó, vàng có thể được thay thế bằng những vật tương đối không có giá trị gì, như tiền giấy chẳng hạn. Nếu, trong các ký hiệu bằng kim loại, tính chất thuần túy tượng trưng được che giấu đến một mức nào đó, thì trong tiền giấy tính chất tượng trưng đó biểu lộ ra một cách không úp mở gì nữa. Vậy là ai cũng thấy: chỉ có bước đầu mới là bước khó khăn mà thôi.

Ở đây, chỉ nói đến *tiền giấy của Nhà nước bắt buộc lưu hành thôi*. Tiền giấy đó là do sự lưu thông kim loại sản sinh ra. Còn *tiền tín dụng*, thì trái lại, buộc phải có một toàn bộ điều kiện mà đứng về quan điểm lưu thông hàng hóa giản đơn, chúng ta chưa biết được. Tiện đây chúng ta cũng nhận xét qua rằng: nếu nguồn gốc phát sinh của tiền giấy, như ta thường gọi, là chức năng *phương tiện lưu thông* của tiền tệ, thì nguồn gốc tự nhiên của *tiền tín dụng* là chức năng *phương tiện thanh toán* của tiền tệ [1].

---

1. Một hôm, *Vương Mậu-am*, một ông quan tài chính, có sáng kiến trình lên Thiên tử dự án mà mục đích thầm kín là hòng biến những phiếu công trái của đế quốc Trung-hoa thành giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng, bạc thật. Ủy ban công trái tháng Tư 1854 đã quở mắng Vương Mậu-am và quở mắng thậm tệ. Ủy ban có phạt, đòn ông chăng, điều đó không thấy nói tới. Theo kết luận của bản báo cáo thì: «Ủy ban đã xét cẩn thận dự án và thấy rằng toàn bộ dự án chỉ nhìn đến lợi ích của thương nhân thôi còn thì không có điểm nào có lợi cho hoàng triều cả.» (*Arbeiten der Kaiserlich Russischen Gesandtschaft zu Peking über China*. [Nghiên cứu điều tra của công sứ quán nước Nga ở Bắc-kinh về Trung-quốc] do Bác sĩ A-ben và F.A. Mê-cơ-len-bua cùng dịch, Bá-linh, 1858, tr. 47 và những trang tiếp. — Về vấn đề *hao mòn kim loại* của các tiền vàng trong quá trình lưu thông, ông Tổng giám đốc

Nhà nước đem ra lưu thông những tờ tiền giấy trên đó ghi những tên tiền đúc, như 1 li-vơ-rơ stéc-linh, 5 li-vơ-rơ stéc-linh v.v... Vì những tiền giấy đó lưu thông thực sự thay cho các trọng lượng vàng cùng tên, nên sự vận động của tiền giấy đó chỉ phản ánh những quy luật lưu thông của tiền tệ thật sự. Một quy luật riêng biệt của sự lưu thông tiền giấy chỉ có thể do chỗ tiền giấy đó đại biểu cho vàng hay bạc sinh ra mà thôi, và quy luật đó rất giản đơn. Quy luật đó là: việc phát hành tiền giấy phải cân đối với số lượng vàng (hay bạc) được tiền giấy đó đại biểu và đáng lẽ ra phải được lưu thông thật sự. Số lượng vàng mà sự lưu thông có thể thu hút được thường luôn luôn lên xuống trên dưới một mức trung bình; nhưng không bao giờ lại tụt xuống dưới một *mức tối thiểu* mà qua kinh nghiệm của từng nước, người ta có thể biết rõ được. Dù rằng cái khối lượng *tối thiểu* đó không ngừng đổi mới những bộ phận tổ thành của nó, nghĩa là luôn luôn có những loại khác nhau ra vào cái khối đó, nhưng việc đó dĩ nhiên không thay đổi gì những tỷ lệ của nó hay là sự luân chuyển không ngừng của nó trong phạm vi của lưu thông. Cho nên không có gì ngăn cấm người ta thay khối lượng đó bằng những tượng trưng bằng giấy. Trái lại, nếu như những con kênh lưu thông đầy tiền giấy đến cái mức mà những con kênh đó có thể thu hút được kim loại quý rồi, thì khi đó giá cả hàng hóa mà hơi biến động một chút là có thể làm cho những con kênh đó đầy tràn ra ngoài. Khi đó, mọi giới hạn đều hỏng hết không còn nữa.

Chúng ta hãy gạt bỏ trường hợp tín dụng hoàn toàn bị phá hoại ra, mà giả dụ rằng tiền giấy vượt quá giới hạn chính đáng của nó. Trước sau cũng vậy, trong lưu thông hàng hóa,

---

Ngân hàng Anh, khi được triệu tập tới làm chứng trước Thượng nghị viện (*Bankacts Committee*), có tuyên bố như thế này: «Mỗi năm, lại ra đời một lớp xu-vơ-rin mới (không nói về mặt chính trị*, mà xu-vơ-rin đây là tên một li-vơ-rơ stéc-linh) nhẹ quá. Năm này, lớp tiền đó có trọng lượng do pháp luật quy định, nhưng do việc cọ xát làm cho hao mòn khá nhiều, nên năm sau đó đem cân lại trọng lượng đã không đủ nữa rồi **.

* Trong tiếng Pháp thì chữ xu-vơ-rin có nghĩa là vua chúa, mà đồng thời lại là tên đồng li-vơ-rơ stéc-linh. (*B.T.*)

** (Báo cáo của Ủy ban Thượng nghị viện, 1848, số 429.) (*B.T.*)

tiền giấy chỉ đại biểu cho lượng vàng mà những quy luật nội tại của lưu thông hàng hóa đòi hỏi, và do đó chỉ có số lượng vàng đó mới có thể được tiền giấy đại biểu cho thôi. Nếu, chẳng hạn tổng số khối lượng tiền giấy lại gấp đôi khối lượng cần thiết thì một tờ tiền giấy 1 li-vơ-rơ stéc-linh, trước kia đại biểu cho 1/4 ôn-xơ vàng, nay chỉ còn đại biểu cho 1/8 ôn-xơ vàng thôi. Kết quả cũng giống như trường hợp mà vàng, khi làm chức năng thước đo giá cả, đã bị biến hóa đi.

Tiền giấy là ký hiệu vàng hay ký hiệu tiền tệ. Nội dung của quan hệ giữa tiền giấy và hàng hóa chỉ là như sau: những số lượng vàng được biểu hiện, trên mặt quan niệm, trong giá cả của hàng hóa thì bây giờ được tiền giấy đại biểu một cách tượng trưng. Như vậy, tiền giấy chỉ là ký hiệu giá trị, chừng nào nó đại biểu cho những số lượng vàng, những số lượng vàng này cũng như tất cả những số lượng hàng hóa khác, đều là những số lượng giá trị[1].

Có lẽ người ta sẽ hỏi vì sao lại có thể thay thế vàng bằng những vật không có giá trị, bằng những ký hiệu không thôi. Nhưng chỉ có thể thay thế như thế, chừng nào mà vàng chỉ làm độc có chức năng tiền đúc hay phương tiện lưu thông thôi. Tính chất chỉ làm độc có chức năng phương tiện lưu thông đó, thật ra không được thực hiện đối với những tiền vàng hay bạc lấy riêng từng đồng ra, mặc dù tính chất đó có biểu hiện ra

---

1. Đoạn văn sau đây trích của Phu-lác-tơn, chỉ rõ rằng những nhà văn cừ nhất cũng quan niệm mơ hồ đến như thế nào về bản chất và các chức năng khác nhau của tiền tệ. « Theo tôi, một sự việc không có thể chối cãi được là: về mọi mặt liên quan tới các việc trao đổi trong nước của chúng ta, [tất cả] các chức năng thông thường của các tiền vàng và bạc đều có thể do những tiền giấy không thể đổi lấy hiện kim, đảm nhiệm mà cũng vẫn có hiệu quả như thế, vì các tiền giấy này không có giá trị nào ngoài giá trị giả tạo và ước định do pháp luật quy định. Một giá trị như thế có thể được công nhận là có tất cả những cái lợi của một giá trị cố hữu, và cho phép không cần dùng tới một tiêu chuẩn giá trị, mà chỉ cần người ta hạn chế đúng mức số lượng phát hành của nó. » (Giôn Phu-lác-tơn: *Regulation of Currencies* [Quản lý lưu thông], x.b. lần thứ 2, Luân-đôn, 1845, tr. 21.) Như thế là vì hàng hóa tiền tệ có thể được thay thế trong lưu thông bằng những ký hiệu giá trị đơn thuần, nên vai trò thước đo giá trị và tiêu chuẩn giá cả của nó được coi là thừa!

trong việc những đồng tiền đã mòn cũng vẫn tiếp tục được lưu thông. Mỗi một đồng tiền vàng chỉ đơn thuần là phương tiện lưu thông, khi nào nó đang lưu thông. Đối với khối lượng vàng *tối thiểu* mà tiền giấy có thể thay thế được thì lại không phải như thế. Khối lượng đó khi nào cũng nằm trong lĩnh vực lưu thông, luôn luôn làm chức năng phương tiện lưu thông và tồn tại để chỉ phụ trách độc có chức năng đó thôi. Như thế sự luân chuyển của vàng chỉ biểu hiện sự thế chân nhau không ngừng của những vận động ngược nhau của hình thái chuyển hóa H — T — H, trong đó hình thái giá trị của hàng hóa chỉ có đối diện với hàng hóa để rồi sau đó lại biến đi ngay, trong đó việc một hàng hóa này thay thế một hàng hóa khác làm cho tiền tệ không ngừng lướt từ bàn tay này qua bàn tay khác. Có thể nói là đời sống chức năng của nó nuốt mất đời sống vật chất của nó. Là sự phản ánh nhất thời của giá cả hàng hóa, tiền tệ chỉ hoạt động như là ký hiệu của chính bản thân nó và do đó có thể được thay thế bằng những ký hiệu[1]. Chỉ có điều là ký hiệu tiền tệ, cũng như tiền tệ, phải có giá trị về mặt xã hội và do chỗ bị bắt buộc phải lưu hành, nên ký hiệu đó trở thành có giá trị về mặt xã hội. Hành động cưỡng chế đó của Nhà nước chỉ có tác dụng trong phạm vi quốc gia của sự lưu thông, nhưng cũng chỉ có ở đó, chức năng tiền đúc của tiền tệ mới có thể tách ra được thôi.

---

1. Xuất phát từ sự việc là vàng và bạc, với tư cách tiền đúc hay là trong chức năng chỉ độc một mình nó được làm phương tiện lưu thông, đi đến chỗ chỉ còn là những ký hiệu đơn giản của chính bản thân chúng, nên Ni-cô-la Bác-bơn đã suy luận ra việc các chính phủ có quyền « *to raise money* » [nâng cao giá trị của tiền tệ], nghĩa là có quyền quy định cho một số lượng bạc, đáng lẽ gọi là phơ-răng, tên của một số lượng bạc lớn hơn, ví dụ một ê-quy, và như thế là có quyền chỉ trả cho những chủ nợ của mình một phơ-răng chứ không phải một ê-quy. « Tiền tệ hao mòn dần và giảm trọng lượng vì đi qua nhiều tay... Trên các thị trường, người ta nhìn vào tên đồng tiền và sự thông dụng của nó, chứ không nhìn vào số lượng bạc... Kim loại chỉ trở thành tiền tệ do quyền lực của chính phủ. » (N. Bác-bơn, *sách đã dẫn*, tr. 29, 30, 25*).

* Những con số này chữa theo bản của Viện Mác-Ăng-ghen-Lê-nin, Liên-xô. *(B.T.)*

III. TIỀN TỆ HAY TIỀN BẠC

Đến đây, chúng ta đã xét kim loại quý dưới hai hình thái: thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Làm chức năng thứ nhất thì nó là tiền tệ trên quan niệm, còn trong chức năng thứ hai thì nó cớ thể được đại biểu bằng những ký hiệu tượng trưng. Nhưng cũng còn có những chức năng trong đó nó phải biểu hiện, dưới thể kim loại của nó, thành vật ngang giá thật sự của hàng hóa hoặc thành hàng hóa tiền tệ. Cũng còn có một chức năng nữa, hoặc do chính bản thân nó đảm nhiệm hoặc do những thứ thay thế nó đảm nhiệm, nhưng trong chức năng đó, lúc nào nó cũng đứng lên đối diện với những hàng hóa thường dùng, với tư cách là hiện thân thích hợp duy nhất của giá trị các hàng hóa ấy. Trong tất cả các trường hợp đó, chúng ta sẽ nói là nó làm chức năng tiền tệ hoặc tiền bạc theo như người ta thường nói, để phân biệt với chức năng thước đo giá trị và chức năng tiền đúc.

1. *Việc tích trữ tiền tệ.*

Sự vận động vòng tròn của hai hình thái chuyển hóa ngược nhau của hàng hóa, hay là sự luôn luôn thay thế lẫn nhau của việc mua và bán biểu hiện ra bằng sự lưu thông không mệt mỏi của tiền tệ, hay trong chức năng *perpetuum mobile* của tiền tệ, tức là động cơ vĩnh viễn của lưu thông. Như Boa-ghi-lơ-be đã nói, nó đứng im hay là biến đổi từ *động sản thành bất động sản*, từ tiền đúc thành *tiền tệ* hay *tiền bạc*, một khi mà cái chuỗi hình thái chuyển hóa ngừng lại, một khi mà một việc bán không có một việc mua tiếp liền sau.

Một khi mà lưu thông hàng hóa phát triển, thì phát triển theo sự lưu thông đó là sự cần thiết và mong muốn giữ lại và bảo tồn cái kết quả của hình thái chuyển hóa đầu tiên: hàng hóa đổi thành con nhộng vàng hay bạc[1]. Khi đó người ta, bán hàng hóa không phải chỉ để mua những hàng hóa khác, mà

1. «Của cải bằng tiền chỉ là... của cải bằng sản phẩm đã được đổi thành tiền.» (Méc-xi-ê đơ la Ri-vi-e-rơ, *sách đã dẫn*, tr. 573). «Một giá trị bằng sản phẩm... chẳng qua chỉ thay đổi hình thức thôi.» (*Như trên*, tr. 486.)

cũng là để thay hình thái hàng hóa bằng hình thái tiền bạc. Tiền tệ bị cố ý giữ lại như thế trong tiến trình lưu thông của nó, thì có thể nói là nó rắn chắc lại để trở thành tiền bạc tích trữ, và người bán hàng biến thành người tích trữ tiền bạc.

Nhất là trong thời kỳ sơ khai của lưu thông, người ta mới chỉ trao đổi những giá trị sử dụng còn thừa để lấy hàng hóa tiền tệ. Bởi thế, vàng và bạc tự nó trở thành biểu hiện xã hội của tình trạng dư thừa và giầu có. Hình thức tích trữ chân thật đó được duy trì mãi mãi ở những dân tộc mà phương thức sản xuất cổ truyền thỏa mãn trực tiếp một số nhu cầu ít ỏi và không biến đổi. Lưu thông thì rất ít mà của cải lại rất nhiều. Tình trạng đó đã xảy ra ở châu Á, nhất là ở Ấn-độ. Ông già Van-đéc-linh là người tưởng rằng tỷ suất giá cả phụ thuộc vào tình trạng có dồi dào kim loại quý ở trong một nước, nên ông ta tự hỏi vì sao những hàng hóa của Ấn-độ lại rẻ đến như thế. Ông ta nói rằng vì những người Ấn-độ đã đem chôn bạc đi. Ông ta nhận thấy rằng từ 1602 đến 1734, họ đã chôn đi như thế đến 150 triệu li-vơ-rơ stéc-linh bằng bạc, số tiền này trước đó đã được đưa từ Mỹ sang châu Âu [1]. Từ 1856 đến 1866, trong khoảng thời gian 10 năm đó, nước Anh đã xuất khẩu qua Ấn-độ và Trung-quốc (và một phần lớn kim loại nhập khẩu vào Trung-quốc lại chạy dồn sang Ấn-độ) 120 triệu li-vơ-rơ stéc-linh bằng bạc, số tiền này trước đó đã được đổi lấy vàng của Úc.

Khi mà nền sản xuất hàng hóa đã phát triển đến một trình độ nào đó, thì mỗi người sản xuất phải dự trữ tiền. Lúc đó số tiền dự trữ ấy là cái «bảo đảm xã hội», cái *nervus rerum*, sợi dây thần kinh của mọi vật [2]. Thực vậy, nhu cầu của người

---

1. «Chính nhờ cách sử dụng đó mà họ giữ được các hóa vật và các sản phẩm chế tạo của họ ở những mức tỷ suất giá cả thấp như vậy.» [Van-đéc-linh, *sách đã dẫn*, tr. 95, 96].

2. «Money... is pledge.» [Tiền tệ... là một bảo đảm] (Giôn Bi-lơ-xơ *An Essay about the Poor, Manufacturers, Trade, Plantations and Immorality*. [Về người nghèo, nghề chế tạo, thương mại, thực dân và vô đạo đức], Luân-đôn, 1699, tr. 13.)*

* Đầu đề này là sửa theo bản tiếng Anh của Đo-na To-rơ, Luân-đôn, 1887.

sản xuất luôn luôn đổi mới và không ngừng buộc anh ta phải mua hàng hóa của người khác, còn việc sản xuất và bán hàng của anh ta lại cần phải có một thời gian nhất định và lại còn phụ thuộc vào muôn nghìn cái ngẫu nhiên nữa. Muốn có thể mua mà không phải bán, thì trước hết anh ta phải đã từng bán mà không mua. Việc làm đó mà có thể tiến hành một cách phổ biến, thì đó hình như là một điều trái ngược. Tuy nhiên, kim loại quý được đổi trực tiếp ở ngay nơi sản xuất ra nó để lấy những hàng hóa khác. Ở đây đã có việc bán (phía người sở hữu hàng hóa) mà không có việc mua (phía người sở hữu vàng hay bạc)[1]. Và những việc bán về sau mà không được bổ sung bằng những việc mua tiếp liền theo thì chỉ làm cái việc là phân phối những kim loại quý giữa tất cả những người trao đổi mà thôi. Như thế là hình thành ra những dự trữ vàng và bạc theo những tỷ lệ rất khác nhau ở trên tất cả những điểm liên hệ buôn bán với nhau. Khả năng có thể giữ lại và bảo tồn hàng hóa coi đó là giá trị trao đổi, hoặc giữ lại và bảo tồn giá trị trao đổi coi đó là hàng hóa, khêu gợi lòng thèm muốn có vàng. Lưu thông hàng hóa mà lan rộng ra, thì quyền lực của tiền tệ, tức hình thái tuyệt đối và luôn luôn có thể dùng ngay được của của cải xã hội, cũng lớn lên theo. «Vàng là một vật kỳ diệu! Người nào có vàng thì muốn có gì cũng được. Dùng vàng, người ta có thể mở được cả cửa thiên đường cho các linh hồn[2].»

Vì bề ngoài của tiền tệ không để lộ ra cái gì đã chuyển hóa thành nó, nên mọi thứ, dù là hàng hóa hay không, đều chuyển hóa thành tiền tệ. Không có gì là không trở thành mua bán được, không có gì là không có thể mua và bán được! Lưu thông trở thành cái bình thí nghiệm lớn của xã hội, trong đó cái gì cũng nhào vào để rồi trở ra chuyển hóa thành tinh thể tiền tệ. Không có gì cưỡng lại nổi cái lò luyện vàng ấy, ngay cả đến xương cốt của thần thánh cũng vậy, và những vật rất

1. Theo nghĩa triệt để, thì *mua* giả định là vàng, hay bạc ở trong tay người trao đổi không phải trực tiếp do sản xuất của anh ta mà có, mà là do anh ta bán hàng mà có.

2. Cô-lông: Thư gửi từ Gia-ma-i-cơ, 1503. (*B.T.*)

thần thánh, tế nhị hơn, *res sacro-sanctæ, extra commercium hominum*[1,2] lại càng khó cưỡng lại hơn nữa. Cũng như mọi sự khác nhau về tính chất giữa các hàng hóa đều biến mất trong tiền bạc, thì tiền bạc, là cái kẻ san bằng triệt để đó cũng thế, nó xóa bỏ mọi sự phân biệt[3]. Nhưng chính ngay tiền bạc cũng là hàng hóa, tức là một vật có thể rơi vào tay bất cứ kẻ nào. Cho nên, quyền lực xã hội trở thành quyền lực riêng

---

1. Những vật rất thần thánh, mà người ta không dùng để buôn bán. *(B.T.)*

2. Hăng-ri III, vua Pháp rất ngoan đạo Thiên chúa, đã tước hết những di vật của thánh thần trong các nhà tu kín, nhà tu v.v. để đúc tiền. Trong lịch sử Hy-lạp chúng ta đã biết rằng việc người dân thành Phô-xê cướp phá tài sản đền thờ thần Đen-phơ đã có một tầm quan trọng như thế nào rồi. Đối với người thời xưa các đền thờ thường được dùng làm chỗ ở cho thần hàng hóa. Đó là những «ngân hàng thần thánh». Đối với người Phê-ni-xi, dân tộc buôn bán giỏi có tiếng, thì tiền bạc là hình thái chuyển hóa của vạn vật. Cho nên có cái lệ là trong những ngày lễ nữ thần A-stác-tê những thiếu nữ đã bán mình cho người ngoại quốc lấy tiền, phải cúng cho nữ thần những đồng tiền mình nhận được, coi đó là tượng trưng cho trinh tiết của mình hiến trên bàn thờ nữ thần.

3. Gold? yellow, glittering, precious Gold?

. . . . . .

Thus much of this, will make black, white; foul, fair;
Wrong, right; base, noble; old, yound; coward, valiant
. . . . What this, you Gods? why this
Will lug your priests and servants from your sides;
. . . . . .
This yellow slave
Will knit and break religions; bless the accurs'd;
Make the hoar leprosy ador'd; place thieves,
And give them title, knee, and approbation,
With senators on the bench: this it it,
That makes, the wappen'd widow wed again;
. . . . . .
. . . . . .
. . . . Come damned earth,
Thou common whore of mankind...

(Vàng quý báu, vàng màu vàng và óng ánh! Chỉ bấy nhiêu cũng đủ biến trắng thành đen, xấu thành đẹp, kẻ bất công thành người chính nghĩa, kẻ bần tiện thành cao quý, già thành trẻ, hèn nhát thành anh dũng!... Cái đó là cái gì, hỡi các đấng thần bất diệt? Cái đó là cái đã quyến rũ các mục sư và đệ tử của các ngài ra khỏi những nơi thờ phụng các ngài... Tên nô lệ màu vàng đó xây dựng và đập vỡ tôn

của tư nhân. Cho nên, xã hội cổ đại đã tố cáo tiền bạc là một kẻ phá rối trật tự, là một thứ dung dịch mạnh nhất[1] làm tiêu tan tổ chức chính trị và phong tục tập quán nhân dân của mình[2].

Xã hội cận đại, vừa mới ra đời, «đã nắm tóc thần Pơ-lu-tút mà lôi ra khỏi lòng trái đất»[3], hoan nghênh vàng, coi vàng là bát ngọc Xanh-Gơ-ran của mình, tức là sự hiện thân chói lọi của chính ngay nguyên tắc của đời sống của mình.

Về mặt là giá trị sử dụng, hàng hóa thỏa mãn một nhu cầu đặc biệt và là một yếu tố đặc biệt của của cải vật chất. Nhưng *giá trị* của hàng hóa là cái thước để đo mức độ hấp dẫn của hàng hóa đối với tất cả những yếu tố của của cải đó, và do đó đo *của cải xã hội* của kẻ sở hữu hàng hóa đó. Người trao đổi còn ở trong tình trạng là người ít nhiều dã man, mà ngay cả đến người nông dân Tây Âu nữa cũng thế, không biết làm sao tách được giá trị ra khỏi hình thái giá trị. Đối với anh ta, dự trữ vàng hay bạc mà tăng thêm thì có nghĩa là giá trị tăng thêm. Đương nhiên, giá trị của kim loại quý thay đổi tùy theo những sự thay đổi xảy ra hoặc là trong chính ngay giá trị của nó, hoặc là trong giá trị của hàng hóa. Nhưng không phải vì thế mà, một mặt thì 200 ôn-xơ vàng trước sau lại không chứa đựng nhiều giá trị hơn 100 ôn-xơ, 300 lại không chứa đựng nhiều giá trị hơn 200 v.v...; và, mặt

---

giáo của các ngài, làm cho những kẻ bị nguyền rủa được ban phúc lành, làm cho bệnh hủi trắng được thờ phụng; đặt những kẻ trộm cắp lên hàng các nguyên lão nghị sĩ và làm cho chúng được chức tước, tôn kính và được mọi người quy luỵ. Chính nó đã biến một bà góa già nua và kiệt quệ thành cô dâu mới cưới... Thôi đi, đồ gian ác, con đĩ của giống người...)

(Sếch-spia: *Timon of Athens.*)

1. Le dissolvant le plus actif. (*N.D.*)

2. «Ngoài tiền bạc ra thì không có vật gì lại tạo ra giữa con người những luật lệ xấu xa và những tập quán xấu xa; chính nó gây sự cãi cọ trong các thành phố và đuổi các dân cư ra khỏi nhà ở của họ; chính nó quyến rũ những linh hồn cao thượng nhất sa xuống những cái gì đáng thẹn và tai hại nhất cho con người, và dạy con người rút từ mọi vật ra điều xấu và lòng vô đạo.» (Xô-phô-cơ-lơ: *Antigone.*)

(Bản Pháp tr.138.)

3. «Ελκύουσι της ακενεκίας άνεξιν εκ των μυχών της γης αυτόν τον Πλούτωνα (A-tê-na-ơ-xơ: *Deipnosophistarum.*)

khác thì hình thái kim loại của tiền tệ lại không phải là hình thái vật ngang giá chung của tất cả các hàng hóa, là hiện thân xã hội của mọi lao động của con người. Xu hướng muốn tích trữ tiền, do bản chất của nó, thì không có quy tắc và mức độ nào cả. Xét về phương diện chất lượng hay là hình thái, xét về mặt là đại biểu phổ biến của của cải vật chất, thì tiền bạc không bị hạn chế gì, vì nó có thể trực tiếp chuyển hóa ngay thành mọi thứ hàng hóa. Nhưng mỗi số tiền thật sự lại có giới hạn số lượng của nó, và như vậy là chỉ có một sức mua có hạn mà thôi. Tình trạng mâu thuẫn đó giữa cái số lượng luôn luôn có hạn và cái chất lượng có sức mạnh vô hạn của tiền bạc, luôn luôn bắt kẻ tích trữ tiền làm cái công việc của Xi-xi-phơ [1]. Anh ta cũng giống như một kẻ đi chinh phục, mà mỗi lần chinh phục thắng lợi thì lại chỉ đưa kẻ đó đến một biên giới mới mà thôi.

Muốn cho kim loại quý vẫn giữ được và duy trì tính chất là tiền tệ và do đó tính chất là yếu tố của sự tích trữ tiền, thì người ta phải làm cho kim loại quý không lưu thông được hay là không biến từ *phương tiện mua* thành phương tiện hưởng thụ. Cho nên kẻ tích trữ tiền đem hy sinh tất cả những sự ham muốn của xác thịt của mình cho cái bái vật đó. Không ai nghiêm chỉnh tin tưởng vào cái thánh thuyết cấm dục hơn anh ta cả. Mặt khác, anh ta lại chỉ có thể rút từ trong lưu thông ra một số tiền bằng số hàng hóa mà anh ta đã bỏ vào trong đó mà thôi. Anh ta càng sản xuất nhiều bao nhiêu, thì lại càng có thể bán được nhiều bấy nhiêu. Sản xuất, tiết kiệm, hà tiện, đó là những đạo đức chủ chốt của anh ta; bán nhiều, mua ít, đó là tất cả khoa kinh tế chính trị của anh ta [2].

Món tiền tích trữ không phải chỉ có một hình thức thô kệch mà nó cũng còn có một hình thức mỹ hóa nữa. Đó là

---

1. Theo thần thoại Hy-lạp, Xi-xi-phơ rất ham thích tiền, nên bị phạt xuống địa ngục. Hàng ngày anh ta phải đội đá lên núi rồi lại lăn đá xuống. *(B.T.)*

2. «Hết sức phát triển số người bán các mặt hàng, hết sức giảm số người mua, đó là mấu chốt của chính sách kinh tế.» (Ve-ri, *sách đã dẫn*, tr. 52.)

sự tích lũy những đồ mỹ nghệ bằng vàng bạc, sự tích lũy này phát triển theo sự tăng lên của của cải xã hội. «Chúng ta phải giàu có hay là phải làm ra vẻ giàu có» (Đi-đơ-rô)[1]. Cho nên một mặt thì hình thành một thị trường kim loại quý ngày càng mở rộng, mặt khác thì hình thành một nguồn ngấm ngầm cung cấp tiền tệ cho người ta khi có những thời kỳ khủng hoảng xã hội.

Trong nền kinh tế có sự lưu thông kim loại, những món tiền tích trữ giữ nhiều chức năng khác nhau. Chức năng thứ nhất sinh ra từ những điều kiện chi phối sự lưu thông của tiền tệ. Người ta đã thấy khối lượng lưu hành của tiền đúc lên hay xuống như thế nào tùy theo những sự biến động thường xuyên — về phạm vi, giá cả và tốc độ — của lưu thông hàng hóa. Cho nên khối lượng đó phải có khả năng co dãn.

Có lúc một bộ phận tiền tệ phải rút ra khỏi lưu thông, có lúc lại phải trở vào lưu thông. Muốn cho khối lượng tiền lưu thông khi nào cũng phù hợp với trình độ bão hòa[2] của lĩnh vực lưu thông, thì số lượng vàng hay bạc đang thật sự lưu thông phải chỉ là một phần của kim loại quý có trong một nước. Điều kiện đó là do hình thái tiền tích trữ của tiền tệ tạo ra. Những kho chứa tiền tích trữ vừa dùng làm kênh tiêu thủy và kênh dẫn thủy cho những kênh lưu thông không khi nào bị tràn cả.[3]

---

1. Đi-đơ-rô: *Toàn tập*, Nhà xuất bản A-xê-đa, 1876, t. XI, tr. 91. «Phòng khách, 1767. Thơ trào phúng chống tính xa xỉ theo kiểu xứ Péc-xơ.» *(B.T.)*

2. Saturée. *(N.D.)*

3. «Muốn cho thương mại một nước hoạt động, cần phải có một số tiền nhất định *(of specifick money)*, số tiền này thay đổi và có thể khi thì tăng lên, khi thì giảm xuống... Tình trạng lên xuống đó của tiền tệ bù trừ lẫn nhau, không cần các chính khách phải can thiệp vào... Các ống bơm hoạt động kế tiếp nhau; nếu tiền hiếm thì người ta đúc các thỏi kim loại quý thành tiền; nếu các thỏi kim loại quý thiếu, thì người ta nấu tiền thành thỏi» (Đ. No-rơ-phơ, *sách đã dẫn*, đoạn viết thêm, trang 3.) Giôn Stuát Min, một viên chức lâu năm của công ty Ấn-độ, cũng xác nhận rằng ở Ấn-độ, những đồ trang hoàng và trang sức bằng bạc vẫn còn được dùng làm của để dành. «Người ta đem những đồ trang hoàng bằng bạc ra đúc thành tiền khi mà tỷ suất lợi nhuận lên cao, và những đồ đó lại trở

2. Phương tiện thanh toán.

Trong hình thái trực tiếp của lưu thông hàng hóa mà chúng ta đã xem xét trên kia, thì chỉ một giá trị mà lúc nào cũng biểu hiện thành hai: ở cực này là hàng hóa, ở cực kia lại là tiền tệ. Những người sản xuất để trao đổi đặt quan hệ với nhau với tư cách là những đại biểu cho những vật ngang giá đã được đặt đối diện nhau. Nhưng lưu thông dần dần phát triển, thì cũng nảy ra những hoàn cảnh làm cho từ khi bán hàng hóa đến lúc thực hiện giá cả của hàng hóa đó[1] phải có một thời gian cách khoảng. Ở đây, chỉ cần những ví dụ hết sức giản đơn cũng đủ chứng tỏ điều đó. Loại hàng này thì cần nhiều thời gian hơn mới sản xuất ra được, loại hàng kia lại cần ít hơn. Những mùa sản xuất những loại hàng khác nhau cũng không phải là giống nhau. Một loại hàng này được sản xuất ở ngay địa phương tiêu thụ nó, còn loại hàng kia lại phải di chuyển tới một thị trường xa xôi. Cho nên có thể xảy ra trường hợp là một người trao đổi đã sẵn sàng bán, mà một người khác lại chưa sẵn sàng mua. Khi cũng sự giao dịch giống nhau được luôn luôn tiến hành nhiều lần giữa cũng những người cũ, thì những điều kiện bán và mua hàng hóa sẽ dần dần được quy định căn cứ theo những điều kiện sản xuất ra những hàng hóa đó. Mặt khác, việc sử dụng những loại hàng hóa nào đó, ví dụ như việc sử dụng một cái nhà, thường được nhượng đi trong một kỳ hạn nào đó và chỉ sau khi hết kỳ hạn đó thì người mua mới thực sự có được giá trị sử dụng đã ước định. Như thế là người mua đã mua rồi, trước khi trả tiền. Một người trao đổi bán hàng hiện đã có rồi, người kia mua hàng với tư cách là đại biểu cho tiền tệ sau này mới có.

---

về tay chủ cũ, khi tỷ suất lợi nhuận hạ xuống.» (J. St. Min: *Evidence. Reports on Bankacts.* [Những lời chứng. Báo cáo về luật ngân hàng], 1857, số 2084 và 2101.) Theo một tài liệu năm 1864 của nghị viện về việc nhập khẩu và xuất khẩu vàng và bạc ở Ấn-độ, thì xuất năm 1863 nhiều hơn nhập là 19.367.764 li-vơ-rơ stéc-linh. Trong tám năm trước 1864, số nhập kim loại quý nhiều hơn xuất là 109.652.917 li-vơ-rơ stéc-linh. Trong thế kỷ này, ở Ấn-độ, người ta đã đúc hơn 200.000.000 li-vơ-rơ stéc-linh.

1. Có nghĩa là từ lúc giao hàng đến lúc lấy tiền. *(B.T.)*

Người bán trở thành chủ nợ, người mua trở thành người mắc nợ. Vì sự chuyển hóa của hàng hóa, ở đây, có một hình thái mới, nên tiền bạc cũng có một chức năng mới. Nó trở thành phương tiện thanh toán[1].

Ở đây, những tư cách là người chủ nợ và là người mắc nợ đều do lưu thông giản đơn mà ra. Sự thay đổi hình thái của lưu thông làm cho những người bán và người mua có những tư cách mới đó. Trước hết, thì như thế là những vai trò mới này cũng nhất thời như những vai trò cũ và cũng do những tài tử đó lần lượt đóng, nhưng những vai trò này không còn có vẻ hiền từ như xưa nữa và sự đối lập giữa những vai trò đó trở thành có nhiều khả năng kết tinh[2] lại hơn. Cũng những tư cách đó có thể xuất hiện độc lập đối với lưu thông hàng hóa. Trong thế giới cổ đại, phong trào đấu tranh giai cấp thường có hình thức một cuộc chiến đấu, luôn luôn diễn đi diễn lại giữa chủ nợ và người mắc nợ; và đã chấm dứt ở La-mã bằng sự thất bại và phá sản của người bình dân mắc nợ bị người nô lệ thay thế. Ở thời đại trung cổ, cuộc đấu tranh kết thúc bằng sự phá sản của người phong kiến mắc nợ. Tên phong kiến mắc nợ này mất hết quyền lực chính trị khi cái cơ sở kinh tế làm chỗ dựa của quyền lực đó bị sụp đổ. Tuy nhiên, mối quan hệ tiền bạc giữa người chủ nợ và người mắc nợ trong hai thời đại trên kia chỉ là phản ánh bề ngoài của những mâu thuẫn sâu hơn.

---

1. Bản xuất bản lần thứ 1 : Lu-the phân biệt tiền tệ là phương tiện mua hàng, với tiền tệ là phương tiện thanh toán: «*Machest mir einen Z willing aus dem Schadewacht[das ich hie nicht bezalen[und dort nich kauffen kan*»-(*Mac-tin Lu-the : an die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Wittenberg*, 1540, tr. 10 *(B.T.)*. «Anh làm cho tôi vốn là người cho vay nặng lãi trở thành một người thành hai : ở đây tôi không thể thanh toán được, ở chỗ khác tôi không thể mua được». (Mác-tin Lu-the : *Gửi các mục sư. Để tuyên truyền chống cho vay nặng lãi*, Vít-ten-be, 1540)

2. Đây, những quan hệ giữa chủ nợ và người mắc nợ ở nước Anh vào đầu thế kỷ thứ XVIII là như thế này: «*Ở nước Anh đây, những người buôn bán có một tinh thần độc ác mà chưa ai thấy ở bất cứ một xã hội loài người nào khác, hoặc ở bất cứ một nước nào trên thế giới.*» *(An Essay on Credit and the Bankrupt Act* [Bàn về tín thải và luật về phá sản], Luân-đôn, 1707, tr. 2.)

Chúng ta hãy trở lại nói đến lưu thông hàng hóa. Sự xuất hiện đồng thời của những vật ngang giá là hàng hóa và tiền bạc ở hai cực của việc bán đã chấm dứt. Bây giờ thì trước hết, tiền bạc làm chức năng thước đo giá trị trong việc xác định giá cả của hàng hóa bán đi. Giá cả đã được giao kèo quy định đó là thước đo nghĩa vụ của người mua, nghĩa là số lượng tiền bạc mà anh ta phải trả sau một kỳ hạn nhất định.

Thứ đến, thì tiền bạc làm chức năng phương tiện mua, về mặt quan niệm. Tuy tiền bạc chỉ tồn tại trong lời hứa hẹn của người mua, nhưng nó vẫn làm cho hàng hóa di chuyển. Chỉ khi nào đến kỳ trả, thì tiền mới đi vào lưu thông với tư cách là phương tiện thanh toán, nghĩa là nó đi từ tay người mua sang tay người bán. Phương tiện lưu thông trước kia đã biến thành tiền tích trữ, vì sự vận động của lưu thông đã ngừng lại sau giai đoạn thứ nhất. Phương tiện thanh toán đi vào lưu thông, nhưng chỉ đi vào đó, sau khi hàng hóa đã ra khỏi rồi. Người bán hàng biến hàng hóa thành tiền để thỏa mãn nhu cầu của mình; người tích trữ tiền cũng làm như thế để giữ tiền dưới hình thức vật ngang giá chung, cuối cùng người mua mắc nợ cũng lại làm như thế để có thể thanh toán được. Nếu người này không thanh toán được thì người ta sẽ dùng biện pháp cưỡng bức mà bán gia tài của anh ta đi. Như thế, sự chuyển hóa của hàng hóa thành hình thái giá trị của nó, thành tiền bạc, trở thành một sự tất yếu xã hội đối với người sản xuất trao đổi mà lại là sự tất yếu không phụ thuộc vào những nhu cầu và sở thích cá nhân của anh ta.

Giả sử người nông dân mua của người dệt vải 20 thước vải với giá 2 li-vơ-rơ stéc-linh, 2 li-vơ-rơ đó cũng là giá của 1/4 li-vơ-rơ lúa mì, và sau một tháng mới phải trả tiền. Người nông dân biến lúa tiểu mạch của anh ta thành vải, trước khi biến nó thành tiền. Như vậy anh ta hoàn thành hình thái chuyển hóa cuối cùng của hàng hóa của anh ta trước khi hoàn thành hình thái chuyển hóa đầu tiên. Sau đó, anh ta bán lúa tiểu mạch được 2 li-vơ-rơ và đến hẹn, anh ta đem chuyển 2 li-vơ-rơ stéc-linh cho người dệt vải. Ở đây, tiền bạc thật, đối với anh ta, không được dùng làm vật trung gian để đổi lúa tiểu mạch lấy vải nữa. Việc đó đã làm xong rồi. Đối với anh ta,

tiền bạc, trái lại, là kết quả cuối cùng của việc giao dịch[1] với ý nghĩa là tiền bạc là hình thái tuyệt đối của giá trị mà anh ta phải cung cấp, là hàng hóa phổ biến. Còn đối với người thợ dệt, thì hàng hóa của anh ta đã lưu thông và giá cả của nó đã được thực hiện, nhưng là thực hiện bằng một chứng phiếu thuộc phạm vi dân luật. Hàng hóa đó đã đi vào lãnh vực tiêu thụ của người khác rồi, sau đó mới chuyển hóa thành tiền. Như thế là hình thái chuyển hóa đầu tiên của tấm vải của anh ta bị gác lại và chỉ sau này khi đến kỳ người nông dân hẹn trả nợ thì mới được thực hiện[2].

Những khoản chịu đã đến hẹn trả trong một kỳ hạn nhất định, đại biểu cho tổng giá trị của những hàng hóa đã bán. Số lượng tiền cần thiết để trả số tiền đó trước hết là do tốc độ lưu thông của các phương tiện thanh toán quyết định. Hai hoàn cảnh quy định tốc độ đó: 1. sự liên kết của những quan hệ giữa chủ nợ và người mắc nợ, ví dụ như khi A chẳng hạn nhận tiền của người nợ mình là B, lại đưa tiền đó cho chủ nợ của mình là C và vân vân; 2. khoảng thời gian giữa các kỳ hạn trả tiền. Cái loạt những việc thanh toán kế tiếp nhau hay là cái loạt những sự chuyển hóa phụ đầu tiên khác hẳn với sự chẳng chịt của những loạt chuyển hóa mà trước tiên chúng ta đã phân tích.

---

1. Est le dernier mot de la transaction. *(N. D.)*

2. Đoạn sau đây, trích ở trong tác phẩm trước của tôi là *Phê phán khoa kinh tế chính trị*, 1859, chỉ rõ tại sao ở bản này tôi đã không nói tới một hình thái đối lập. « Ngược lại, trong quá trình T — H, tiền có thể để riêng ra làm phương tiện mua và như thế là giá cả hàng hóa có thể được thực hiện trước khi giá trị sử dụng của tiền được thực hiện tức là trước khi hàng hóa được bán đi. Đó là điều xảy ra hàng ngày, chẳng hạn dưới hình thức trả tiền trước, và chính phủ Anh đã mua ở Ấn-độ thuốc phiện của người Ry-ốt bằng cách đó. Tuy nhiên, trong các trường hợp đó, tiền tệ bao giờ cũng hoạt động như phương tiện mua và không mang thêm một hình thái mới đặc biệt nào... Tất nhiên, tư bản cũng được ứng trước dưới hình thái tiền tệ; nhưng tư bản còn chưa xuất hiện trong phạm vi lưu thông giản đơn. » (*Sách đã dẫn*, tr. 119 120.)

Chẳng những quan hệ giữa những người mua và những người bán biểu hiện ra trong sự vận động của những phương tiện lưu thông, nhưng tình trạng đó nảy sinh ra từ chính ngay sự lưu thông của tiền tệ. Trái lại, sự vận động của phương tiện thanh toán lại nói lên một toàn bộ những quan hệ xã hội đã có từ trước.

Tình trạng tiến hành đồng thời và cạnh nhau của những việc mua (hoặc bán) làm cho không thể lấy tốc độ của lưu thông tiền tệ mà bù đắp vào chỗ thiếu số lượng phương tiện lưu thông được, tình trạng đó trở thành một đòn bẩy mới trong việc sử dụng những phương tiện thanh toán. Cùng với những việc thanh toán tập trung vào cùng một nơi, thì cũng phát triển, một cách tự phát, những tổ chức và những phương pháp để thừa trừ các khoản thanh toán đó với nhau. Ví dụ như những việc chuyển khoản ở Ly-ông trong thời trung cổ. Chỉ cần đem đối chiếu những món tiền A nợ B, B nợ C, C nợ A. v.v... với nhau, là có thể thấy rằng trong một chừng mực nào đó, những món nợ đó có thể trừ lẫn nhau như là những số lượng dương và âm. Như thế thì chỉ còn một bảng cân số các tài khoản[1]. Sự tập trung các việc thanh toán càng lớn bao nhiêu, thì bảng cân số cuối cùng các việc thanh toán ấy càng nhỏ bấy nhiêu và, do đó, khối lượng các phương tiện thanh toán đang lưu thông cũng nhỏ bấy nhiêu.

Chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ bao hàm một mâu thuẫn trực tiếp[2]. Chừng nào mà những việc thanh toán thăng bằng nhau, thì tiền tệ chỉ làm chức năng một cách lý tưởng tức là làm chức năng tiền tệ kế toán và thước đo giá trị. Một khi những việc thanh toán phải tiến hành thực sự thì tiền tệ không còn đơn thuần là phương tiện lưu thông nữa, không còn là hình thái môi giới dùng làm trung gian cho sự di chuyển của các sản phẩm nữa, mà nó là sự hiện thân cá thể của lao động xã hội, là sự thực hiện duy nhất của giá trị trao

1. Balance de compte à régler. *(N.D.)*
2. Contradiction sans moyen terme. *(N.D.)*

đổi, là hàng hóa tuyệt đối. Mâu thuẫn đó nổ ra trong những cuộc khủng hoảng công nghiệp hay thương mại mà người ta vẫn gọi là khủng hoảng tiền tệ[1].

Khủng hoảng đó chỉ xảy ra ở nơi nào mà tình trạng liên kết của những việc thanh toán và một chế độ nhân tạo nhằm làm cho những việc thanh toán đó bù trừ lẫn nhau đều đã phát triển. Bộ máy đó, vì một nguyên nhân nào đó, mà bị rối loạn, thì tiền tệ lập tức xoay chiều một cách đột ngột và trực tiếp mà không hoạt động dưới hình thái thuần túy quan niệm là tiền tệ kế toán nữa. Người ta sẽ đòi tiền mặt, và tiền không còn có thể thay thế bằng những hàng hóa thông thường nữa. Công dụng của hàng hóa không còn được đếm xỉa đến nữa và giá trị của hàng hóa biến mất trước mặt cái chỉ là hình thái của giá trị đó. Mới hôm qua đây, nhà tư sản với một thái độ tự túc tự mãn vì đã làm ăn khá giả, còn tuyên bố rằng tiền bạc chỉ là một ảo tưởng hão huyền. Anh ta la lên rằng: chỉ có hàng hóa mới là tiền bạc. Thì hôm nay đây, tiếng kêu vang dậy trên thị trường thế giới lại là: chỉ có tiền bạc mới là hàng hóa! Giống như con hươu khát nước kêu la tìm nguồn nước chảy, linh hồn hắn ta đang lớn tiếng kêu gào tiền bạc, cái của cải duy nhất và độc nhất[2]. Trong khủng hoảng thì sự đối lập

---

1. Cần phải nhận định rõ khủng hoảng tiền tệ mà chúng ta nói ở đây là một giai đoạn của bất cứ một cuộc khủng hoảng nào, nó khác hẳn thứ khủng hoảng đặc biệt mà người ta cũng gọi bằng cùng một tên đó, nhưng lại có thể hình thành một hiện tượng độc lập, do đó chỉ ảnh hưởng ngược lại vào công nghiệp và thương nghiệp. Các cuộc khủng hoảng thuộc loại ấy xoay quanh cái trục tư bản-tiền tệ, và lĩnh vực trực tiếp của chúng cũng là lĩnh vực của thứ tư bản đó, — Ngân hàng, Sở giao dịch, Tài chính.

2. «Sự chuyển hướng đột ngột từ chế độ mua bán chịu sang chế độ trả tiền ngay làm cho người ta đã kinh hãi về mặt lý luận lại còn thêm kinh khủng trên thực tế nữa, và những người đương sự của lưu thông run sợ trước điều bí mật không thể hiểu được của những quan hệ giữa bản thân họ với nhau.» (Các Mác, *Phê phán Khoa kinh tế chính trị*, tr. 126) — «Các ngươi nghèo thất nghiệp, bởi vì các ngươi giàu không còn tiền để thuê họ, tuy nhiên cũng đất ấy, cũng những bàn tay đã cung cấp lương thực và quần áo vẫn còn sờ sờ ra đó và chính các thứ đó, — chứ không phải tiền tệ, — mới là của cải thật sự của một nước». (Giôn Bi-lo-xơ: *Proposals for raising a Colledge of Industrie*. [Đề nghị thành lập một trường đại học công nghiệp], Luân-đôn, 1696, tr. 3.)

giữa hàng hóa và hình thái giá trị của hàng hóa bị đẩy tới cùng độ. Hình thái hiện tượng của tiền tệ không có tác dụng gì ở đây cả. Tình trạng thiếu tiền tệ vẫn không thay đổi, dù người ta phải thanh toán bằng vàng hay bằng tiền tệ tín dụng, bằng giấy bạc ngân hàng, chẳng hạn[1].

Nếu bây giờ chúng ta xem tổng số tiền lưu thông trong một thời gian nhất định, thì chúng ta sẽ thấy rằng: giả định là ta biết tốc độ lưu thông của những phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán, thì tổng số tiền đó là bằng tổng số giá cả những hàng hóa cần thực hiện, cộng với tổng số các khoản thanh toán đã đến hạn, trừ đi số các khoản thanh toán đã bù ngang nhau, rồi cuối cùng lại trừ đi việc sử dụng hai lần hoặc nhiều hơn nữa cùng một số đồng tiền làm hai chức năng, chức năng phương tiện lưu thông, và chức năng phương tiện thanh toán. Ví dụ: người nông dân bán lúa tiểu mạch của mình được 2 li-vơ-rơ stéc-linh, 2 li-vơ-rơ này làm chức năng phương tiện lưu thông. Đến kỳ hạn anh ta đưa 2 li-vơ-rơ đó cho người thợ dệt. Bây giờ, thì 2 li-vơ-rơ đó làm chức năng phương tiện thanh toán. Với số tiền đó, người thợ dệt mua một quyển kinh thánh và trong việc đó, số tiền ấy lại làm chức năng phương tiện lưu thông, vân vân.

---

1. Những thời cơ đó đã bị lợi dụng như thế này: «Một hôm (1839), một lão chủ nhà ngân hàng [tham lam]* (ở thành Luân-đôn), lúc nói chuyện với một người bạn trong phòng làm việc của mình, bèn nhắc nắp cái bàn viết trước mặt và trải ra những cuốn giấy bạc ngân hàng. Hắn vui vẻ nói: đây tính ra thì bằng tới sáu trăm nghìn li-vơ-rơ stéc-linh. Số bạc này dự trữ ở đây để làm cho tình hình tiền tệ tăng lên *(to make the money light)* và ba giờ chiều nay là tất cả số này sẽ ra ngoài thị trường.» *(The Theory of the Exchanges. The Bank Charter Act of 1844,* [Học thuyết về hối đoái. Pháp lệnh năm 1844 về ngân hàng], Luân-đôn, 1864, tr. 81). Tờ *Người quan sát*, cơ quan bán chính thức có đăng ngày 24 tháng Tư 1864: «Có những lời đồn đại thật lạ lùng về những thủ đoạn người ta đã dùng để gây một tình trạng thiếu giấy bạc ngân hàng... Mặc dù thật khó tin là người ta đã dùng những biện pháp giả tạo như vậy, nhưng tin đồn về những biện pháp đó đã phổ biến đến nỗi thật sự đáng nêu ra.»

* Những tiếng này là do chúng tôi thêm vào. *(B.T.)*

Giả định là ta biết tốc độ lưu thông của tiền tệ, nền kinh tế của những việc thanh toán và giá cả của hàng hóa, thì ta thấy rằng khối lượng các hàng hóa đang lưu thông không còn phù hợp với khối lượng tiền tệ lưu hành trong một thời gian nào đó, trong một ngày chẳng hạn. Tiền tệ đại biểu cho những hàng hóa đã ra khỏi lưu thông từ lâu, thì vẫn còn lưu thông. Hàng hóa, mà vật ngang giá của nó là tiền tệ, thì chỉ mãi lâu sau này mới xuất hiện. Mặt khác, những món nợ mới vay và những món nợ đến kỳ phải trả hàng ngày là những lượng hoàn toàn không thể cùng đo được bằng một đơn vị[1].

Tiền tín dụng bắt nguồn trực tiếp từ chức năng phương tiện thanh toán của tiền bạc. Chính bản thân những chứng khoán chứng nhận những món nợ chịu về số hàng hóa đã bán đi, lại cũng lưu thông để chuyển những khoản nợ đó qua cho những người khác. Hệ thống tín dụng mà càng lan rộng ra thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ càng phát triển. Là phương tiện thanh toán, tiền tệ mang những hình thái tồn tại đặc thù và dưới những hình thái đó nó chuyên lưu

---

1. Tổng số tiền các việc mua bán ký kết trong một ngày nào đó tuyệt nhiên không ảnh hưởng tới số lượng tiền đang lưu thông ngay trong ngày đó, nhưng phần lớn, tổng số tiền đó biến thành vô số hối phiếu trên số lượng tiền tệ có thể sẽ lưu hành vào những thời gian sau này hoặc gần hoặc xa... Không cần thiết là các giấy tờ ký kết hoặc các món tiền đồng ý cho vay ngày hôm nay phải có một quan hệ gì, hoặc về mặt số lượng, về mặt tổng số, về mặt thời gian, với những giấy tờ sẽ ký kết, hay những món tiền sẽ vay ngày mai hay ngày kia; hơn nữa, nhiều giấy tờ và món tiền vay hôm nay, tới hạn thanh toán có một khối lượng trả tiền bao quát một loạt nhật kỳ, trước kia hoàn toàn không rõ ràng; như vậy, thường khi những giấy tờ hạn kỳ trả là 12, 6, 3 và 1 tháng, tập hợp lại một cục, lại thuộc vào khối lượng chung của các việc thanh toán trong cùng một ngày. (*«The Currency Theory reviewed; in a letter to the Scottish people. By a banker in England.* [Bình luận học thuyết lưu thông tiền tệ; trong một bức thư gửi cho dân Ê-cô-xơ do một chủ ngân hàng nước Anh viết], E-đin-bua, 1845, tr. 29, 30 và những trang tiếp.)

thông trong lĩnh vực những việc buôn bán lớn trong khi đó thì những đồng tiền vàng và bạc bị đẩy chủ yếu về lĩnh vực buôn bán lẻ [1].

Sản xuất hàng hóa càng phát triển và lan rộng ra thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ càng bị bó hẹp vào trong lĩnh vực lưu thông sản phẩm. Tiền tệ trở thành hàng hóa chung của các khế ước[2]. Tô tức, thuế má, v.v... từ trước đến lúc đó vẫn nộp bằng hiện vật, thì từ nay trở đi sẽ nộp bằng tiền. Một trong những điều chứng minh rằng sự thay

---

1. Để nói rõ, bằng một ví dụ, tiền mặt tham gia vào các công việc buôn bán như người ta thường gọi, với một tỷ lệ nhỏ như thế nào, chúng tôi đưa ra đây một bảng các khoản thu, chi hàng năm của một trong những hiệu buôn lớn nhất ở Luân-đôn. Trong bảng này, các việc giao dịch của hiệu buôn đó trong năm 1856 được quy vào có một triệu li-vơ-rơ stéc-linh, tuy là bao gồm nhiều triệu li-vơ-rơ stéc-linh:

Các khoản thu

Hối phiếu của Ngân hàng và thương nhân, thanh toán có kỳ hạn	533.596	l.st.
Séc của ngân hàng, v. v... thanh toán không kỳ hạn	357.715	—
Giấy bạc ngân hàng địa phương	9.627	—
Giấy bạc ngân hàng nước Anh	68.554	—
Vàng	28.089	—
Bạc và đồng	1.486	—
Ngân phiếu bưu điện	933	—
Cộng	1.000.000	l.st.

Các khoản chi

Hối phiếu thanh toán có kỳ hạn	302.674	l.st.
Séc về các nhà ngân hàng Luân-đôn	663.672	—
Giấy bạc Ngân hàng nước Anh	22.743	—
Vàng	9.427	—
Bạc và đồng	1.484	—
Cộng	1.000.000	l.st.

(*Report from the select Committee on the Bankacts*. [Báo cáo của Ủy ban đặc biệt về luật ngân hàng], tháng Bảy 1858, tr.71.)

2. « Một khi mà sinh hoạt thương nghiệp bị thay đổi đi như thế, một khi mà người ta không đổi hàng lấy hàng nữa, mà người ta *bán* và người ta *trả tiền*, thì tất cả các *thị trường*... đều được thành lập trên *cơ sở một giá cả* bằng tiền. » (*An Essay upon Publick Credit* [Bàn về tín dụng công cộng], xuất bản lần thứ 3, Luân-đôn, 1710, tr. 8).

đổi đó phụ thuộc đến mức nào vào những điều kiện chung của sản xuất, đó là việc Đế quốc La-mã đã hai lần thất bại trong việc mưu toan thu tất cả các thuế bằng tiền. Tình trạng rất khốn cùng của nông dân Pháp dưới thời vua Lu-i XIV, mà Boa-ghi-lơ-be, thống chế Vô-băng, v.v... đã tố cáo một cách hùng hồn biết bao, không phải chỉ do việc nâng cao thuế má mà thôi, mà còn do chỗ thay hình thái hiện vật của thuế bằng hình thái tiền[1]. Ở châu Á, địa tô là yếu tố chủ yếu trong các thứ thuế và được trả bằng hiện vật. Hình thái tô đó, dựa trên những quan hệ sản xuất đứng yên không tiến triển, có tác dụng ngược lại là duy trì phương thức sản xuất cũ. Đó là một trong những bí quyết làm cho Đế quốc Thổ được bảo tồn. Châu Âu đưa buôn bán tự do vào Nhật, làm cho địa tô hiện vật ở nước này chuyển thành địa tô tiền, thế là nông nghiệp kiểu mẫu của Nhật, vì ở dưới những điều kiện kinh tế quá chật hẹp không chống chọi nổi với một cuộc cách mạng như thế, nên bị phá hoại.

Trong mỗi nước, đều có định ra một số hạn kỳ chung cho những việc thanh toán được tiến hành trên một quy mô lớn. Nếu trong số đó có một vài hạn kỳ chỉ thuần túy là do ước lệ mà định ra, thì những hạn kỳ nói chung đều dựa trên những sự vận động chu kỳ và vòng tròn của tái sản xuất, các sự vận động này gắn liền với những biến đổi chu kỳ của thời vụ, v.v... Những hạn kỳ chung đó cũng quy định luôn luôn thời hạn của những việc thanh toán nào không phải là kết quả trực tiếp của lưu thông hàng hóa, ví dụ: nộp địa tô, tiền thuê, tiền thuế, v.v... Số lượng tiền tệ cần thiết để đến những ngày nào đó trong năm

---

1. «Tiền tệ... đã trở thành tên đao phủ đối với mọi vật.» — Tài chính là «cái nồi cất đã làm cho một số lượng kinh khủng của cải và hàng hóa biến thành hơi, để tạo thành cái vật cụ thể nguy hại đó.» — «Tiền tệ tuyên chiến với tất cả loài người.» (Boa-ghi-lơ-be: *Dissertation sur la nature des richesses, de l'argent et des tributs.* [Bàn về bản chất của của cải, tiền bạc và thuế má], Nhà xuất bản Đe-rơ; «*Các nhà kinh tế tài chính*», Pa-ri, 1843, t. I, tr. 413, 417, 419.)

thì dùng để trả các khoản nợ như thế nằm rải rác ở khắp nơi trong một nước, sẽ gây ra những sự biến động chu kỳ, nhưng chỉ hoàn toàn ở trên bề mặt thôi[1].

Do quy luật về tốc độ lưu thông của những phương tiện thanh toán, người ta thấy rằng đối với tất cả các việc thanh toán chu kỳ, không kể nguồn gốc là ở đâu, thì các phương tiện thanh toán cần thiết đều có một khối lượng theo tỷ lệ thuận với độ dài của chu kỳ[2].

---

1. Ô. Cơ-rai kể cho ủy ban điều tra năm 1826 của nghị viện rằng: « Ngày thứ hai vào dịp lễ Hiện xuống (Pentecôte.— *N.D.*) năm 1824, ở E-đin-bua, có một sự yêu cầu rất lớn về giấy bạc ngân hàng đến nỗi là tới mười một giờ sáng chúng tôi không ai còn tờ nào trong ví nữa. Chúng tôi cho tới lấy ở các ngân hàng, hết ngân hàng này đến ngân hàng khác mà không được tờ nào cả, thế là nhiều việc giao dịch chỉ có thể ký kết trên giấy tờ thôi. Nhưng đến ba giờ chiều thì tất cả giấy bạc lại quay về các Ngân hàng đã xuất những giấy bạc đó! Các giấy bạc đó chẳng qua chỉ chuyển từ tay này sang tay khác thôi ». Mặc dù số giấy bạc ngân hàng ở Ê-cốt-xơ được lưu hành thực sự, thì trung bình không tới ba triệu li vơ-rơ stéc-linh, thế mà đôi khi, tới một vài hạn kỳ trong năm, tất cả số giấy bạc ở trong tay các chủ ngân hàng, khoảng xấp xỉ bảy triệu l.st. đều được đưa ra lưu hành. Trong những trường hợp như thế, các giấy bạc chỉ đảm nhiệm có một nhiệm vụ thôi và một khi nhiệm vụ hoàn thành, chúng lại quay về các ngân hàng đã xuất ra chúng. (Xem J. Phu-lác-tơn: *Regulation of Currencies* [Quản lý lưu thông tiền tệ], xuất bản lần thứ 2, Luân-đôn, 1845, tr. 86, chú thích). Để cho có thể hiểu được điều nói trên, xin nêu thêm rằng ở thời Phu-lác-tơn, các ngân hàng Ê-cốt-xơ khi nhận được tiền gửi, thì không trao séc mà lại trao bạc giấy.

2. « Trong trường hợp phải cần đến 40 triệu một năm, thì liệu cũng 6 triệu (bằng vàng) đó có đủ cho *sự lưu thông* và *luân chuyển* trong thương nghiệp không? » — Ô. Pe-ti, với phương pháp ảo diệu thường dùng của mình, đã trả lời: « Có. Nếu như các sự lưu thông tiến hành trong những vòng bé hơn, chẳng hạn là *mỗi tuần*, như trường hợp những công nhân và thợ thủ công nghèo là những người cứ ngày thứ bảy thì lĩnh lương và trả nợ; thì [vì số tiền chi là 40 triệu]* nên với 40/52 triệu tiền là có thể đạt tới mục đích. Nếu như, các vòng lưu thông là ba tháng một, như tập quán của chúng ta trong việc nộp tô tức hay thu thuế, thì 10 triệu là đủ. Tóm lại, nếu chúng ta giả định rằng các việc thanh toán nói chung được thực hiện trong khoảng từ một tuần đến mười ba tuần, thì phải cộng 10 triệu với 40/52 triệu, mà một nửa tổng số đó là 5 triệu rưỡi, thành thử nếu chúng ta có 5 triệu rưỡi là đã khá đủ rồi ». (Vi-liêm Pe-ti: *The Political anatomy of Ireland* [Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ-lan], Luân-đôn, 1691, tr. 13-14).

* Các chữ trong móc là do chúng tôi thêm vào. *(B.T.)*

Chức năng phương tiện thanh toán của tiền bạc đòi hỏi phải tích lũy những số tiền cần thiết cho những kỳ thanh toán. Sự tiến bộ của xã hội tư sản, trong khi loại bỏ sự tích trữ tiền coi là hình thức riêng biệt để làm giàu, thì đồng thời lại phát triển sự tích trữ đó dưới hình thức dự trữ các phương tiện thanh toán.

3. Tiền tệ thế giới.

Ra khỏi lĩnh vực lưu thông ở trong nước, tiền bạc trút bỏ những hình thái địa phương của nó đi, hình thái tiền đúc, tiền phụ, hình thái tiêu chuẩn giá cả, ký hiệu giá trị, để trở lại hình thái đầu tiên của nó là thoi hay nén. Chính trong thương nghiệp giữa các nước, mà giá trị của hàng hóa được thực hiện một cách phổ biến. Chính cũng ở đó mà hình thái giá trị của hàng hóa đem đối chiếu hàng hóa với hàng hóa, dưới hình thái tiền tệ phổ biến, — tiền tệ thế giới *(money of the world)* như Giêm-xơ Stiu-át đã nói, hay tiền tệ của Đại cộng hòa thương nghiệp, như lời của A-đam Smít đã nói sau Stiu-át. Chính ở trên thị trường thế giới và chỉ có ở trên thị trường thế giới thì tiền tệ mới làm chức năng của nó một cách hoàn toàn đầy đủ như một thứ hàng hóa mà hình thái tự nhiên đồng thời cũng là sự hiện thân xã hội của lao động con người nói chung. Ở đó, phương thức tồn tại của nó thích hợp với khái niệm của nó.

Trong lĩnh vực lưu thông ở trong nước thì chỉ có một thứ hàng hóa là có thể được dùng làm thước đo giá trị và do đó làm tiền tệ. Trên thị trường thế giới, có hai thước đo giá trị, vàng và bạc [1].

1. Chính điều đó chứng minh tính chất phi lý của các luật lệ buộc các ngân hàng quốc gia chỉ được dự trữ kim loại quý lưu hành với tư cách là tiền tệ ở trong nước. Chẳng hạn như những khó khăn mà Ngân hàng nước Anh tự ý tạo ra cho bản thân mình thì ai nấy đều biết cả. Trong *đạo luật về ngân hàng* năm 1844, Rô-be Pin tìm cách tránh các trở ngại đó bằng cách cho phép Ngân hàng phát hành tiền giấy trên cơ sở những thoi bạc, nhưng điều kiện dự trữ bạc không bao giờ được vượt quá một phần tư dự trữ vàng. Trong các hoàn cảnh đó, mỗi lần giá trị của bạc đều được ước tính theo giá cả bằng vàng của nó trên thị trường Luân-đôn. — Về những thời kỳ lịch sử lớn của sự biến đổi giá trị tương đối của vàng và bạc, xem Các Mác: *Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 136 và tiếp theo.

Bản tiếng Đức xuất bản lần thứ 4: Chúng ta lại đang ở vào thời kỳ mà các tỷ giá tương đối giữa vàng và bạc, có những sự biến đổi rất kịch

Tiền tệ thế giới làm ba chức năng: phương tiện thanh toán, phương tiện mua hàng và vật liệu xã hội của của cải nói chung *(universal wealth)*. Khi cần thanh toán các sai ngạch của những bảng cân số quốc tế[1] thì chức năng thứ nhất chiếm địa vị trọng yếu. Do đó mà chủ nghĩa trọng thương có khẩu

---

liệt. Cách đây chừng hai mươi năm, tỷ giá của bạc so với vàng là = 15 1/2 : 1; hiện nay tỷ giá đó ước chừng = 22 : 1, và bạc còn tiếp tục không ngừng hạ giá so với vàng. Điều đó chủ yếu là do một sự thay đổi trong các phương pháp dùng để sản xuất ra hai kim loại đó. Trước kia, người ta tìm ra vàng, hầu hết chỉ là do đãi vàng trong các đất phù sa có vàng, đãi vàng từ các sản phẩm của đá lẫn vàng vỡ ra. Ngày nay, phương pháp đó không đủ nữa, và đã trở thành thứ yếu do việc dùng cách khai thác những mạch vàng trong đá thạch anh, trước kia cách này chỉ ở hàng thứ hai, mặc dù người ta đã biết cách đó từ thời cổ đại. Mặt khác, không những người ta đã tìm ra ở miền Tây dãy núi Đá, ở châu Mỹ, nhiều mỏ bạc rất lớn, mà cũng như ở các mỏ bạc xứ Mếc-xích người ta đã giải quyết việc khai thác bằng đường xe lửa, điều đó làm cho có thể áp dụng những máy móc hiện đại và nhiên liệu, và khiến cho có thể khai thác bạc trên một quy mô lớn và ít tốn kém. Nhưng trong các mạch mỏ thì phương thức tồn tại của hai kim loại đó khác nhau rất xa. Vàng thường thường là nguyên chất, nhưng phân tán làm nhiều khối nhỏ li ti trong đá thạch anh; như vậy tất cả mạch đá đó đều phải được nghiền nhỏ ra, rồi dùng nước mà đãi lấy vàng, đôi khi dùng thủy ngân. Trong một triệu gơ-ram thạch anh, thường chỉ có từ 1 đến 3 là cùng và rất ít khi có từ 30 đến 60 gơ-ram vàng. Còn bạc, thì ít khi có nguyên chất, nhưng ngược lại bạc lại là khoáng sản ở riêng ra, tương đối dễ tách ra khỏi mạch đá, thường thường có tới từ 40 đến 90% bạc; hoặc là, bạc nằm thành những số lượng nhỏ hơn trong các khoáng sản đồng, chì v.v..., mà bản thân các khoáng sản này cũng đã đáng công khai thác rồi. Do đó mà thấy rõ rằng: trong khi lao động sản xuất ra vàng có lẽ đang tăng lên, thì lao động sản xuất ra bạc lại giảm xuống rất nhiều, do đó thì rất tự nhiên là giá trị của bạc phải giảm xuống. Tình trạng giảm giá đó đáng lẽ còn trầm trọng hơn nữa, nếu không giữ vững giá cả của bạc; ngay bây giờ cũng vẫn phải làm như vậy, bằng những biện pháp giả tạo. Nhưng mới chỉ một bộ phận nhỏ các mỏ bạc ở Mỹ là đã có thể khai thác được, thế thì có thể tin chắc rằng giá trị bạc còn tiếp tục hạ xuống trong một thời gian lâu dài nữa. Thêm vào đó, lại có tình trạng là nhu cầu bạc để làm những đồ thường dùng và xa xỉ lại giảm xuống một cách tương đối và những đồ mạ, hay bằng nhôm v.v... lại thay thế đồ bằng bạc. Xem thế thì thấy rằng những kẻ tán thành chế độ dùng hai kim loại làm tiền tệ đang cho rằng việc cưỡng chế dùng bạc trên thế giới sẽ lại làm tăng giá bạc tới tỷ giá cũ của nó là 1 : 15 1/2, là những kẻ ảo tưởng biết bao. Điều có lẽ chắc chắn hơn là, ngay trên thị trường thế giới, thì bạc vẫn ngày càng mất dần tư cách tiền tệ của nó. *(F.A.)*

1. Solder les balances internationales. *(N.D.)*

hiệu là: cân số thương mại [1]. Vàng và bạc chủ yếu được dùng làm phương tiện mua có tính chất quốc tế mỗi khi mà sự thăng bằng bình thường trong sự trao đổi vật chất giữa các nước, bị hỗn loạn. Cuối cùng, vàng và bạc làm chức năng hình thái tuyệt đối của của cải, khi nào vấn đề không phải là mua cũng không phải là bán mà là một sự di chuyển của cải từ một nước này qua nước khác, và sự di chuyển đó, nếu là di chuyển hàng hóa, thì bị cản trở hoặc bởi những tình hình thị trường, hoặc bởi chính ngay mục đích mà người ta muốn đạt [2].

---

1. Balance de commerce. *(N.D.)* Phái phản đối chủ nghĩa trọng thương (theo chủ nghĩa này thì mục đích của thương mại quốc tế chẳng qua chỉ là sai ngạch bằng vàng hay bằng bạc của một bản cân số thương mại này so với bản cân số thương mại khác) hoàn toàn không nhìn thấy chức năng của tiền tệ thế giới. Như tôi đã chỉ ra qua ví dụ của Ri-các-đô (Xem *Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 150 và tiếp theo) thì sự giải thích sai lầm về sự vận động quốc tế của các kim loại quý chỉ là phản ánh của việc giải thích sai lầm các quy luật chi phối khối lượng những phương tiện lưu thông trong nước. Giáo điều sai lầm của Ri-các-đô là: «Một bảng cân số thương mại thiếu hụt bao giờ cũng chỉ do tình trạng quá thừa tiền tệ lưu thông mà ra... Ý kiến cho rằng việc xuất khẩu tiền là do giá cả thấp kém của nó gây ra và không phải là kết quả mà là nguyên nhân của một bảng cân số thiếu hụt», đã có ở Bác-bơn: «*Nếu như có một bảng cân số thương mại thì bảng đó không phải là nguyên nhân của việc xuất cảng tiền tệ từ một nước ra nước ngoài; mà là do sự chênh lệch giá trị giữa vàng hay bạc thỏi trong mỗi nước.*» (N. Bác-bơn, *sách đã dẫn*, tr. 59, 60). Mác Cu-lô-sơ trong cuốn *Literature of Political Economy, a classified catalogue* [Văn kiện kinh tế học, mục lục phân loại], Luân-đôn, 1845, khen ngợi Bác-bơn là đã thấy trước điểm này, nhưng lại cẩn thận tránh không nói một tiếng nào về các hình thức ngây ngô của những sự giả định vô lý về *currency principle** mà Bác-bơn còn dùng. Tính trạng thiếu phê phán và tính chất thiếu trung thực của bản mục lục này nổi bật nhất ở trong phần nói về lịch sử của học thuyết tiền tệ. Lý do là vì ở đây tên xiểm nịnh Mác Cu-lô-sơ tán tỉnh huân tước Ô-vơ-stôn (nguyên trước kia là chủ ngân hàng và là tên Lô-yt) mà Cu lô-sơ gọi là *facile princeps argentariorum***.

* Nguyên tắc lưu thông tiền tệ. *(N.D.)*

** Lãnh tụ được công nhận của giới chủ ngân hàng. *(N.D.)*

2. Chẳng hạn giá trị tất phải mang hình thái tiền tệ trong những trường hợp viện trợ, hoặc cho vay để tiến hành chiến tranh hay để cho một ngân hàng có thể lại thanh toán những giấy bạc nó đã phát hành ra, v.v...

Mỗi một nước đều cần có một số tiền dự trữ cho ngoại thương của mình cũng như cho lưu thông trong nước. Như thế là, các chức năng của các dự trữ đó gắn liền một phần với chức năng của tiền tệ là phương tiện lưu thông và thanh toán ở trong nước, và một phần với chức năng của tiền tệ là tiền tệ thế giới[1]. Trong chức năng sau, tiền tệ vật chất, nghĩa là vàng và bạc, luôn luôn được đòi hỏi; cho nên để phân biệt vàng và bạc với những vật có tính chất thuần túy địa phương và đại biểu cho vàng bạc, Giêm-xơ Stiu-át đã dùng cái tên *money of the world* để chỉ rõ vàng và bạc.

Con sông sóng vàng sóng bạc có hai dòng. Một bên, nó chảy từ nguồn mà tràn ra khắp thị trường thế giới, ở đó những thành lũy của các nước bắt nó đổi chiều, theo những tỷ lệ khác nhau, để chảy vào những con kênh lưu thông nội địa, thay cho những đồng tiền đã hao mòn của các nước này, cung cấp vật liệu cho những xa xỉ phẩm và cuối cùng đông đặc lại dưới hình thái tiền tích trữ[2]. Vạch ra cái hướng đầu tiên này, là những nước mà hàng hóa được trao đổi trực tiếp với vàng và bạc ở ngay nguồn sản xuất ra vàng bạc. Cũng lúc

---

1. «Theo tôi thì không có bằng chứng nào xác đáng hơn là khả năng của các quỹ dự trữ [ở các nước dùng tiêu chuẩn kim loại] trong việc trang trải dùng hạn các trái vụ quốc tế mà không phải đụng chạm [nhiều] tới lưu thông chung hơn là việc nước Pháp, — chưa được phục hồi hoàn toàn sau trận xâm lược của nước ngoài, — trong khoảng hai mươi bảy tháng, đã dễ dàng hoàn thành thanh toán một đẫm phụ bắt buộc gần 20 triệu li-vơ-rơ do các cường quốc đồng minh đòi hỏi, và đã nộp phần lớn số đó bằng tiền mặt, mà không gây ra [một sự hạn chế nhỏ nào] một sự rối ren nào [trong lưu thông tiền tệ trong nước] và không có ngay cả một biến động đáng lo nào trong [tỷ suất hối đoái]*». (Phu-lác-tơn, *s. đ. d.* tr. 141). Bản xuất bản lần thứ 4: Chúng ta còn có một ví dụ nổi bật hơn nữa là: cũng nước Pháp đó, vào khoảng 1871 - 1873, đã dễ dàng có khả năng thanh toán trong 30 tháng một khoản bồi thường chiến tranh nhiều lần lớn hơn, và trong việc này thì phần lớn cũng trả bằng tiền mặt. (*Ph.Ă.*)

* Những chữ trong móc là do chúng tôi thêm hay sửa lại. (*B.T.*)

2. «Tiền bạc phân phối giữa các nước tùy theo nhu cầu của các nước này, vì tiền tệ luôn luôn bị sản xuất lòi cuốn.» (Lơ Tơ-rô-snơ, *s. đ. d.* tr. 916.) «Những mỏ luôn luôn cung cấp vàng và bạc thì cung cấp được khá đầy đủ cho nhu cầu của các nước.» (Van-đéc-linh, *s. d. d.* tr. 40.)

đó, những kim loại quý chạy từ phía, không dứt và không ngừng, giữa những lĩnh vực lưu thông của các nước, và sự vận động đó là theo những sự biến động không ngừng của tỷ suất hối đoái[1].

Những nước mà nền sản xuất đã đạt đến một trình độ phát triển cao, hạn chế những số tiền tích trữ chất trong các hầm dự trữ của các ngân hàng[2] đến một mức tối thiểu do các chức năng đặc thù của tiền bạc đòi hỏi. Trừ một vài ngoại lệ, thì tình trạng những hầm dự trữ bị đầy tràn trên mức độ trung bình của chúng là một dấu hiệu đình trệ trong lưu thông hàng hóa hay là một sự gián đoạn trong tiến trình chuyển hóa của hàng hóa[3].

---

1. «Hàng tuần, hối đoái cứ lên rồi lại xuống; trong một năm khi thì nó làm thiệt hại đến một nước nào đó, khi thì nó làm lợi cho nước đó.» (N. Bác-bơn, *s. đ. d.* tr. 39.)

2. Các chức năng khác nhau đó có thể sinh ra xung đột nguy hại đối với nhau, khi mà vàng và bạc cũng được dùng làm quỹ để đổi giấy bạc ngân hàng.

3. «Tất cả những tiền vượt quá mức vừa đúng cần thiết cho thương nghiệp trong nước, là một *tư bản chết*... và không đem lại một chút lợi nhuận nào cho nước giữ nó (J. Bi-lơ-xơ: *An Essay about the poor...* [Về người nghèo...] tr. 13). «Nếu như chúng ta có nhiều tiền quá, thì làm thế nào? Chúng ta phải đem nấu thử nào nhiều trọng lượng nhất và biến nó thành bát đĩa đẹp, thành bình hay vật gia dụng bằng vàng hay bạc, hay đem nó xuất khẩu, như một hàng hóa, tới nơi nào người ta ham muốn nó, hay là đem nó cho vay ở nơi nào mà được lợi nhuận cao.» (Vi-liêm Pe-ti: *Quantulumcumque concerning money*, [Vấn đáp về tiền tệ], Luân-đôn, 1682, tr. 39). «Có thể nói rằng tiền tệ chỉ là chất mỡ của một cơ thể chính trị; nếu có nhiều quá thì sẽ ảnh hưởng tới sự nhanh nhẹn của thân thể, ít quá sẽ làm cho thân thể mắc bệnh... Cũng như chất mỡ làm trơn các bắp thịt và làm cho bắp thịt cử động dễ dàng, nuôi thân thể khi mà thức ăn thiếu thốn, làm đầy các chỗ lõm và làm cho toàn thân có một vẻ đẹp; thì tiền tệ trong một nước cũng vậy, nó làm cho nước đó hoạt động nhanh thêm, làm cho nước đó sống được nhờ các thực phẩm nhập khẩu vào khi trong nước đói kém, thanh toán được các khoản và tô điểm cho mọi vật, mà *đặc biệt nhất* là tô điểm cho — như lời ông Pe-ti thêm một cách mỉa mai — những tư nhân có nhiều tiền.» (Vi-liêm Pe-ti: *The political anatomy of Ireland* [Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ lan], tr. 14.)

PHẦN THỨ HAI

SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN

CHƯƠNG IV

CÔNG THỨC CHUNG CỦA TƯ BẢN

Lưu thông hàng hóa là điểm xuất phát của tư bản. Tư bản chỉ xuất hiện ở nơi nào mà sản xuất hàng hóa và thương mại đã đạt tới một trình độ phát triển nào đó. Lịch sử hiện đại của tư bản bắt đầu từ lúc sáng tạo ra thương mại và thị trường hai thế giới vào thế kỷ XVI.

Nếu chúng ta không nói đến sự trao đổi những giá trị sử dụng, tức là mặt vật chất của lưu thông hàng hóa, mà chỉ xét tới những hình thái kinh tế do lưu thông hàng hóa đó sản sinh ra, thì kết quả cuối cùng mà chúng ta thấy được là tiền tệ. Sản vật cuối cùng ấy của lưu thông là hình thái xuất hiện đầu tiên của tư bản.

Khi người ta nghiên cứu về mặt lịch sử, những nguồn gốc của tư bản, thì ở đâu đâu người ta cũng thấy tư bản dưới hình thái tiền tệ, có khi là của cải bằng tiền, có khi là tư bản thương nghiệp hay tư bản cho vay lãi đứngđối lập với tài sản ruộng đất[1]. Nhưng chúng ta không cần nhìn về quá khứ, chỉ cần xem xét sự việc ngày nay đang diễn ra trước mắt chúng ta thôi cũng đủ thấy. Hiện nay cũng như trước kia mỗi tư bản mới

---

1. Sự đối lập giữa thế lực của quyền sở hữu ruộng đất dựa trên những quan hệ nhân cách (personnels) về thống trị và lệ thuộc, và thế lực phi nhân cách (impersonnels) của tiền tệ, được diễn đạt một cách rõ ràng trong hai câu phương ngôn Pháp: «Không đất nào là không có chúa.» «Tiền bạc không có chủ.»

đều bước lên vũ đài, tức là bước vào thị trường — thị trường sản phẩm, thị trường lao động, thị trường tiền tệ — dưới hình thái tiền bạc, tiền bạc này phải chuyển hóa thành tư bản thông qua những quá trình nhất định.

Tiền bạc, về mặt là tiền bạc, và tiền bạc về mặt là tư bản chỉ khác nhau trước hết về những hình thái lưu thông khác nhau của nó mà thôi.

Hình thái trực tiếp của lưu thông hàng hóa là H — T — H, tức là sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền tệ, rồi tiền tệ lại chuyển hóa thành hàng hóa, tức là bán ra để mua vào. Nhưng, bên cạnh hình thái đó, chúng ta thấy có một hình thái khác, hoàn toàn khác hẳn, đó là hình thái T — H — T (tiền tệ — hàng hóa — tiền tệ) tức là sự chuyển hóa của tiền tệ thành hàng hóa, rồi hàng hóa lại chuyển hóa thành tiền tệ, tức là *mua vào để bán ra*. Bất cứ tiền tệ nào mà khi vận động đi theo cái vòng sau này, cũng chuyển hóa thành tư bản, trở thành tư bản và, do mục đích người ta dành cho nó, nó đã là tư bản rồi.

Chúng ta hãy nghiên cứu kỹ hơn hình thái lưu thông T — H — T. Cũng như lưu thông giản đơn, nó trải qua hai giai đoạn đối lập nhau. Trong giai đoạn thứ nhất T — H, tức là mua vào, tiền tệ được chuyển hóa thành hàng hóa. Trong giai đoạn thứ hai H — T, tức là bán ra, hàng hóa được chuyển hóa thành tiền tệ. Toàn bộ hai giai đoạn đó biểu hiện bằng cuộc vận động đổi tiền tệ lấy hàng hóa rồi lại đổi hàng hóa ấy lấy tiền tệ, mua vào để bán ra, hoặc giả, — nếu người ta không chú ý đến những sự khác nhau về hình thái của việc mua và việc bán, — mua hàng hóa bằng tiền tệ và mua tiền tệ bằng hàng hóa[1].

Kết quả của sự vận động đó là sự trao đổi tiền tệ với tiền tệ, T — T. Nếu tôi mua 2.000 li-vơ-rơ bông bằng 100 li-vơ-rơ stéc-linh, rồi sau đó tôi bán 2.000 li-vơ-rơ bông đó lấy 110 li-vơ-rơ stéc-linh thì cuối cùng tôi đã đổi 100 li-vơ-rơ stéc-linh lấy 110 li-vơ-rơ stéc-linh, tiền đổi lấy tiền.

---

1. « Người ta mua hàng hóa bằng tiền tệ, và người ta mua tiền tệ bằng hàng hóa ». (Méc-xi-ê đơ la Ri-vi-e-rơ: *L'ordre naturel et essentiel des sociétés politiques* [Trật tự tự nhiên và căn bản của những xã hội chính trị], tr.543, *s.d.d.*)

Chẳng cần phải nói cũng thấy rằng quá trình lưu thông T — H — T sẽ là một phương thức kỳ quái, nếu người ta muốn dùng một con đường quanh co như thế để đổi những số tiền bằng nhau với nhau, chẳng hạn đổi 100 li-vơ-rơ stéc-linh lấy 100 li-vơ-rơ stéc-linh. Thà dùng cái phương pháp của kẻ tích trữ tiền giữ chắc lấy 100 li-vơ-rơ của hắn còn hơn là đẩy nó ra ngoài để phải chịu những sự nguy hiểm khi lưu thông. Nhưng, một mặt khác, dù người lái buôn bán lại bông mà hắn mua mất 100 li-vơ-rơ stéc-linh, với giá 110 l. st. hay dù hắn buộc lòng phải bán lại với giá 100, thậm chí với giá 50 li-vơ-rơ stéc-linh, thì trong hết thảy mọi trường hợp đó, tiền tệ của hắn luôn đi theo một cuộc vận động cá biệt và độc đáo, hoàn toàn khác hẳn cuộc vận động của tiền tệ thuộc người nông dân bán lúa tiểu mạch để mua một cái áo chẳng hạn. Vậy trước hết, chúng ta phải nhận định những chỗ khác nhau đặc biệt giữa hai hình thái lưu thông T — H — T và H — T — H. Đồng thời chúng ta sẽ thấy dưới sự khác nhau hình thức ấy, đã che giấu một sự khác nhau về thực tế như thế nào.

Trước hết, chúng ta hãy xét xem hai hình thái đó có chỗ nào giống nhau.

Hai cuộc vận động đó đều bị phân hóa thông qua hai giai đoạn đối lập nhau, H—T, bán ra, và T—H, mua vào. Trong mỗi giai đoạn này, cũng vẫn hai yếu tố vật chất ấy đối diện với nhau, hàng hóa và tiền tệ, cũng như vẫn hai người đứng hai mặt nạ kinh tế ấy đối diện với nhau, người mua và người bán. Mỗi cuộc vận động là thể thống nhất của cùng những giai đoạn đối lập ấy, của việc mua và việc bán, và mỗi lần nó hoàn thành thông qua sự tham dự của ba bên ký kết, trong số đó một người chỉ bán, một người chỉ mua, còn người thứ ba thì lần lượt mua và bán.

Nhưng cái khác nhau trước hết giữa hai cuộc vận động H — T — H và T — H — T, là trình tự ngược lại của cùng những giai đoạn đối lập ấy. Lưu thông giản đơn bắt đầu bằng việc bán và kết thúc bằng việc mua; lưu thông của tiền tệ với tư cách là tư bản bắt đầu bằng việc mua, và kết thúc bằng việc bán. Ở trên, chính hàng hóa là điểm xuất phát và là cái điểm

trở về; ở dưới thì lại là tiền tệ. Trong hình thái thứ nhất, tiền tệ được dùng làm môi giới; trong hình thái thứ hai thì hàng hóa dùng làm môi giới.

Trong quá trình lưu thông H — T — H, tiền tệ cuối cùng được chuyển hóa thành hàng hóa, hàng hóa này được dùng làm giá trị sử dụng; như vậy là tiền tệ bị *tiêu* mất hẳn. Trong hình thái ngược lại T — H — T, người mua xuất tiền của mình ra là để thu lại với tư cách là người bán. Thông qua việc mua hàng hóa, anh ta ném tiền vào trong lưu thông, sau đó anh ta lại rút tiền từ trong lưu thông về bằng cách bán hàng hóa đó ra. Sở dĩ anh ta để cho tiền ra đi, thì chỉ là vì anh ta đã có mưu tâm là sẽ thu hồi lại. Vậy tiền đó chỉ là *ứng ra trước* mà thôi[1].

Trong hình thái H — T — H, cũng một đồng tiền ấy đã đổi chỗ hai lần. Người bán nhận đồng tiền đó của người mua rồi lại chuyển qua tay một người bán khác. Cuộc vận động bắt đầu bằng việc thu tiền vào để trao hàng hóa ra và kết thúc bằng việc xuất tiền ra để lấy hàng hóa. Trong hình thái T — H — T thì cuộc vận động lại đi theo con đường ngược lại. Ở đây, không phải là cùng một đồng tiền ấy, mà là cùng một hàng hóa ấy đã đổi chỗ hai lần. Người mua nhận hàng hóa từ tay người bán rồi chuyển hàng hóa đó cho một người mua khác. Trong lưu thông giản đơn, cùng một đồng tiền đổi chỗ hai lần đưa đến kết quả là đồng tiền ấy từ tay này chuyển hẳn sang tay khác, thì ở đây cũng vậy, cùng một hàng hóa ấy đổi chỗ hai lần đưa đến kết quả là tiền lại đi ngược trở lại điểm xuất phát đầu tiên.

Việc tiền tệ đi ngược trở lại chỗ xuất phát của nó không phải do việc hàng hóa bán ra được đắt hơn khi mua, quyết định. Trường hợp này chỉ ảnh hưởng đến số lượng món tiền trở lại mà thôi. Bản thân hiện tượng đi ngược trở lại xảy ra

---

1. «Khi một vật gì được mua vào để rồi lại bán ra, thì số tiền dùng để mua gọi là tiền ứng trước; nếu không mua vật đó để bán ra, số tiền đó có thể gọi là tiền đã tiêu đi». (Giêm-xơ Stiu-át: *Toàn tập*... do con ông là Tướng Sir Giêm-xơ Stiu-át xuất bản. Luân-đôn, 1805, t. I, tr. 274.)

khi hàng hóa mua vào rồi lại được bán ra, nghĩa là khi nào cái vòng T — H — T hoàn thành hoàn toàn. Đó chính là một sự khác nhau rõ rệt giữa lưu thông của tiền tệ với tư cách là tư bản và lưu thông của tiền tệ với tư cách là tiền tệ đơn thuần.

Một khi việc bán một hàng hóa đưa lại tiền tệ và tiền tệ đó lại dùng để mua một hàng hóa khác thì cái vòng H — T — H đã được hoàn thành hoàn toàn. Nhưng nếu sau đó tiền tệ lại đi ngược trở lại, thì chỉ có thể là do toàn bộ cái vòng vận động lại được diễn lại. Nếu tôi bán một đấu lúa tiểu mạch với giá 3 li-vơ-rơ stéc-linh và nếu tôi mua áo với số tiền đó, thì đối với tôi, 3 li-vơ-rơ stéc-linh ấy đã được tiêu đi hẳn. Nó không liên quan gì với tôi nữa ; nó đã nằm trong túi người bán áo. Dù tôi có bán một đấu lúa tiểu mạch thứ hai đi nữa thì số tiền tôi bán được cũng không do việc mua bán lần thứ nhất mà có, mà là do việc mua bán lần sau. Số tiền đó còn đi xa tôi hơn nữa nếu tôi hoàn thành việc mua lần thứ hai rồi lại mua vào nữa. Vậy trong quá trình lưu thông H — T — H, việc chi tiêu tiền tệ không có chỗ nào giống với việc tiền tệ trở lại cả. Trong quá trình lưu thông T — H — T thì lại trái hẳn. Trong quá trình đó, nếu tiền tệ không đi ngược trở lại, thì việc giao dịch không đạt ; cuộc vận động bị đứt quãng hay bỏ dở, vì thiếu giai đoạn thứ hai của nó, tức là thiếu việc bán ra bổ sung cho việc mua vào.

Vòng H — T — H bắt đầu bằng một hàng hóa và kết thúc bằng một hàng hóa khác, hàng hóa này không còn lưu thông nữa mà rơi vào trong lĩnh vực tiêu dùng. Vậy thỏa mãn một nhu cầu, tức là một giá trị sử dụng, đó chính là mục đích cuối cùng của nó. Trái lại, vòng T — H — T bắt đầu bằng tiền tệ và kết thúc bằng tiền tệ ; vậy động cơ của nó, mục đích quyết định của nó là giá trị trao đổi.

Trong lưu thông giản đơn, hai số hạng ở hai đầu có cùng một hình thái kinh tế như nhau ; cả hai đều là hàng hóa. Cả hai đều là hàng hóa có cùng giá trị như nhau, nhưng đồng thời lại là những giá trị sử dụng khác nhau về chất, chẳng hạn, lúa tiểu mạch và áo. Kết quả của cuộc vận động là sự trao đổi các sản phẩm, sự đổi chác những vật chất khác nhau

trong đó lao động xã hội được biểu hiện. Trái lại, thoạt mới nhìn thì vòng lưu thông T—H—T có vẻ không có ý nghĩa gì cả, vì nó chỉ là một sự lắp đi lắp lại thôi. Hai số hạng ở hai đầu có cùng một hình thái kinh tế như nhau. Cả hai đều là tiền tệ. Về mặt là giá trị sử dụng, nó không khác nhau về chất chút nào cả, vì tiền tệ là hình thái chuyển hóa của hàng hóa trong đó các giá trị sử dụng đặc biệt của hàng hóa đã biến mất. Đổi 100 li-vơ-rơ sté-linh lấy bông, rồi lại đổi bông ấy lấy 100 li-vơ-rơ sté-linh nghĩa là đi một con đường vòng để đổi tiền tệ lấy tiền tệ, là đổi *một vật lấy một vật giống hệt*, làm như thế có vẻ vừa ngu ngốc vừa vô ích[1]. Một món tiền, về mặt đại biểu cho giá trị, thì chỉ có thể khác với một món tiền khác ở mặt số lượng mà thôi. Tuyệt nhiên không phải vì những số hạng ở hai đầu của nó

1. Méc-xi-ê đơ la Ri-vi-e-rơ lớn tiếng nói với phái trọng thương: «Người ta không trao đổi tiền tệ với tiền tệ». (*s.d.d.*, tr. 486). Trong một quyển sách viết *ex professo** về thương mại và *đầu cơ*, người ta đọc thấy đoạn sau đây: «Thương mại nào cũng là việc trao đổi những vật khác loại; và lợi nhuận [của người lái buôn?] chính là do sự khác nhau đó mà có. Nếu trao đổi một cân bánh mì lấy một cân bánh mì... sẽ chẳng có lợi gì..., điều đó giải nghĩa sự khác biệt có lợi hơn giữa *thương mại* và *đánh bạc*, vì đánh bạc chỉ là sự *trao đổi tiền bạc lấy tiền bạc*.» (Th. Co-rơ-bê: *An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals; or the Principles of Trade and Speculation explained*. [Nghiên cứu nguyên nhân và phương thức làm giàu của cá nhân; và bàn về những nguyên lý mậu dịch và đầu cơ], Luân-đôn, 1841, tr. 5). Mặc dầu Co-rơ-bê không thấy rằng T—T, trao đổi tiền tệ với tiền tệ, là hình thái lưu thông đặc biệt không những của *tư bản thương mại*, mà còn là của *mọi* tư bản, nhưng ông ta cũng thừa nhận rằng hình thái đó của một loại thương mại đặc biệt, của *đầu cơ* là hình thái *đánh bạc*; nhưng rồi sau đó đến lượt Mác Cu-lô-xơ thì lại cho rằng *mua vào để bán ra*, tức là đầu cơ, và như vậy là xóa hết mọi sự khác nhau giữa đầu cơ và thương mại: «Mọi sự giao dịch, trong đó một cá nhân mua các sản phẩm để rồi bán lại, thì trên thực tế, đều là một hành động đầu cơ.» (Mác Cu-lô-xơ: *A Dictionary practical,...of commerce* [*Tự điển... về thương mại*], Luân-đôn, 1847, tr. 1009). Còn Pin-tô, anh chàng Pin-đa-rơ của Sở giao dịch Am-stéc-đam, thì rõ ràng là ngây thơ hơn rất nhiều: «*Thương mại là một cuộc đánh bạc* [mệnh đề này lấy của Lốc-cơ]; và không phải là với những kẻ nghèo xác xơ mà người ta có thể kiếm lãi được. Nếu người ta kiếm lãi được lâu dài trong tất cả mọi việc với tất cả mọi người, thì ắt phải thỏa thuận trả lại những phần lợi nhuận lớn nhất, rồi rồi bắt đầu lại cuộc đánh bạc.» (Pin-tô: *Traité de la circulation et du crédit*. [Bàn về lưu thông và tín dụng], Am-stéc-đam, 1771, tr. 231.)

* Về phương diện chuyên môn. (*B.T.*)

khác nhau về chất lượng mà sự vận động T — H — T có lý do tồn tại, vì cả hai số hạng đều là tiền tệ, nhưng chỉ vì hai số hạng đó khác nhau về lượng. Cuối cùng, người ta rút trong lưu thông ra nhiều tiền tệ hơn số đã bỏ vào lưu thông. Bông mua với giá 100 li-vơ-rơ stéc-linh được bán lại với giá 100 + 10 hay 110 li-vơ-rơ stéc-linh. Vậy hình thái hoàn toàn của cuộc vận động đó là T — H — T', trong đó T' = T + ΔT, nghĩa là bằng số tiền ứng ra lúc đầu cộng thêm một số nữa. Số thêm đó hay số tăng thêm đó, tôi gọi nó là *giá trị thặng dư* (tiếng Anh là *surplus value*). Vậy không những giá trị ứng trước được bảo tồn trong lưu thông, mà nó còn thay đổi số lượng của nó trong lưu thông, thêm vào số lượng của nó một cái gì, tăng thêm giá trị, và chính cuộc vận động đó chuyển hóa nó thành tư bản.

Cũng có thể rằng những số hạng hai đầu H_1, H, của vòng lưu thông H — T — H, chẳng hạn tiều mạch — tiền tệ — áo, có giá trị chênh lệch nhau về mặt số lượng[1]. Người nông dân có thể bán lúa mạch của mình cao hơn giá trị của nó hay mua cái áo thấp hơn giá trị của nó. Đến lượt anh ta, anh ta có thể bị người bán áo bán đắt cho mình. Nhưng đối với hình thái lưu thông này, sự chênh lệch của các giá trị trao đổi chỉ là một việc ngẫu nhiên thôi. Tính chất bình thường của nó, chính là sự ngang giá giữa những số hạng ở hai đầu của nó, sự ngang giá này trái lại làm cho cuộc vận động T — H — T không còn có ý nghĩa gì nữa.

Ở ngoài phạm vi lưu thông thì sự tái diễn hay lặp đi lặp lại của việc bán hàng hóa để mua những hàng hóa khác vấp phải một giới hạn trong phạm vi tiêu dùng, trong phạm vi thỏa mãn những nhu cầu nhất định. Trái lại, trong việc mua vào để bán ra, điểm bắt đầu và điểm tận cùng chỉ là một vật duy nhất, tiền tệ, giá trị trao đổi và chính sự đồng nhất đó của hai số hạng ở hai đầu của nó làm cho cuộc vận động không bao

1. Những tiếng «về mặt số lượng» là do chúng tôi thêm vào, căn cứ theo bản in của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê nin, Liên-xô. (*B.T.*)

giờ chấm dứt cả. Thật đúng là T đã trở thành T + ΔT, và chúng ta có 100 + 10 l. st, chứ không phải 100. Nhưng, về mặt chất lượng, thì 110 l. st. cũng chỉ là một thứ như 100 l. st, nghĩa là cũng chỉ là tiền thôi và về mặt số lượng, số tiền thứ nhất cũng như số tiền thứ hai chỉ là một giá trị có hạn thôi. Nếu 100 l. st. được chi tiêu với tư cách là tiền tệ thì lập tức nó thay đổi tác dụng và không còn hoạt động với tư cách là tư bản nữa. Nếu nó rút ra khỏi lưu thông, nó sẽ kết tinh dưới hình thức tiền tích trữ, và nó sẽ không tăng thêm một đồng trinh nào nữa, khi nó nằm lỳ ở đấy cho đến ngày phán xử cuối cùng. Nhưng một khi sự tăng thêm giá trị trở thành mục đích cuối cùng của cuộc vận động thì 110 l. st. cũng cảm thấy cần phải tăng thêm, chẳng khác gì 100 l. st. vậy.

Đúng là giá trị ứng ra lúc đầu khác hẳn, trong chốc lát, với giá trị thặng dư đã nhập thêm vào với nó trong lưu thông; nhưng sự khác biệt đó liền tiêu tan ngay. Cái mà cuối cùng ra khỏi lưu thông thì một bên không phải là giá trị lúc đầu 100 l. st. và một bên khác không phải là giá trị thặng dư 10 l. st.; mà chính là cái giá trị 110 l. st.; giá trị này ở dưới một hình thái và những điều kiện giống như 100 l. st. đầu tiên, sẵn sàng bắt đầu lại cũng cuộc vận động trước[1]. Số hạng cuối cùng của mỗi vòng T — H — T, mua vào để bán ra, là số hạng đầu tiên của một vòng lưu thông mới cùng loại. Lưu thông giản đơn — bán ra để mua vào — chỉ dùng làm phương tiện để đạt tới một mục đích nằm ngoài bản thân lưu thông đó, tức là để chiếm hữu giá trị sử dụng, chiếm hữu những vật dùng để thỏa mãn những nhu cầu nhất định. Trái lại, lưu thông của tiền tệ dùng làm tư bản lại có mục đích trong chính bản thân lưu thông ấy; vì chỉ có bằng

1. «Tư bản chia làm hai phần, tư bản lúc đầu và tiền lời, tức là phần tăng thêm của tư bản... Nhưng trong thực tiễn thì tiền lời lại được hợp nhất với tư bản và đưa vào lưu thông cùng với tư bản.» (F. Ăng-ghen: *Umrisse zu einer Kritik der Nationalœkonomie*, trong *Deutsch Franzœsische Jahrbücher, herausgegeben von Arnol Ruge und Karl Marx*, Pa-ri, 1844, tr. 99.)

cuộc vận động luôn luôn tái diễn ấy, giá trị mới tiếp tục tăng lên. Như vậy, vận động của tư bản là không có giới hạn [1].

Sở dĩ người có tiền bạc trở thành nhà tư bản, đó chính là vì hắn là kẻ đại biểu, là kẻ mang sự vận động đó một cách có ý thức. Cá nhân hắn, hay nói đúng hơn cái túi của hắn, là nơi xuất phát của tiền bạc và nơi trở về của tiền tệ. Nội dung

---

1. *A-ri-stốt* đem đối lập *kinh tế (économique)* với *việc sản xuất ra của cải* (chrématistique)*. A-ri-stốt xuất phát từ kinh tế. Vì là nghệ thuật mưu sinh, nên kinh tế chỉ hạn định trong việc cung cấp những của cải cần thiết cho đời sống và có ích hoặc cho gia đình, hoặc cho Nhà nước. «Của cải thật sự (ὁ ἀληθινὸς πλοῦτος) là những giá trị sử dụng thuộc loại như thế, vì số lượng những vật có thể đủ để làm cho đời sống sung sướng, không phải là vô hạn. Nhưng còn có một nghệ thuật mưu sinh khác, mà người ta có thể gọi một cách đúng đắn là việc sản xuất ra của cải, nghệ thuật này khiến cho hình như của cải và sự chiếm hữu không có giới hạn nào cả. Việc buôn bán hàng hóa (ἡ καπηλική) theo sát từng chữ là: việc buôn bán lẻ. (và A-ri-stốt dùng hình thái đó vì trong nền buôn bán đó, giá trị sử dụng giữ địa vị chủ yếu) tự bản chất nó không thuộc vào việc sản xuất ra của cải, vì ở đây, việc trao đổi chỉ nhằm những cái gì cần cho người mua và người bán thôi.» Trong một đoạn khác, ông chứng minh rằng việc đổi vật lấy vật là hình thức nguyên thủy của thương mại, nhưng sự phát triển của việc đổi vật lấy vật đã sinh ra tiền tệ. Kể từ khi phát hiện ra tiền tệ, việc trao đổi tất nhiên phải phát triển, trở thành (κατηλική) hoặc giả là buôn bán hàng hóa (và việc buôn bán hàng hóa này, trái với xu hướng đầu tiên của nó, đã chuyển hóa thành nghệ thuật sản xuất ra của cải), hoặc giả là nghệ thuật làm tiền. Sự sản xuất ra của cải khác với kinh tế ở chỗ là «đối với việc sản xuất ra của cải, thì lưu thông là nguồn gốc của của cải (ποιητικὴ χρημάτων... διὰ χρημάτων διαβολῆς) và lưu thông hình như quay chung quanh tiền tệ, vì tiền tệ là điểm bắt đầu và điểm cuối cùng của loại trao đổi ấy (τοῦ γὰρ νόμισμα στοιχεῖον καὶ πέρας τῆς ἀλλαγῆς ἐστίν). Vì thế cho nên, sự giàu có mà việc sản xuất ra của cải nhằm đạt tới, cũng vẫn là không có giới hạn. Mọi nghệ thuật mà vốn nó tự không phải là phương tiện để đạt tới mục đích, nhưng tự nó lại là mục đích cuối cùng đối với nó thì đều không có giới hạn nào trong đích nhằm của nó cả, vì nó luôn luôn phải tìm cách lại tới gần mục đích của nó hơn nữa, — trái lại nghệ thuật nào mà tự nó là phương tiện để đạt tới mục đích, thì đều không phải là không có giới hạn trong đích nhằm, vì chính bản thân cái đích của nó đã đặt ra giới hạn cho nó rồi. Nghệ thuật sản xuất ra của cải cũng thế thôi, đích nhằm của nó không có giới hạn nào cả, vì đích đó là sự giàu có tuyệt đối. Cho nên kinh tế có giới hạn mà nghệ thuật sản xuất ra của cải thì lại không...;

khách quan của vòng lưu thông T — H — T', tức là giá trị thặng dư do giá trị đẻ ra, đó là mục đích chủ quan, thầm kín của hắn. Chỉ có khi nào sự chiếm hữu tài phú trừu tượng luôn luôn tăng thêm là động cơ quyết định duy nhất của những hoạt động của hắn, thì người có tiền bạc mới hoạt động như là nhà tư bản, hay cũng có thể nói là tư bản nhân cách hóa, có ý thức và có ý chí. Vậy không bao giờ nên coi giá trị sử dụng là mục đích trực tiếp của nhà tư bản [1], mục đích đó cũng không phải là lợi nhuận cá biệt; mà chính là sự vận động không ngừng để luôn luôn kiếm thêm lợi nhuận [2]. Cái xu hướng tuyệt đối nhằm làm giàu ấy, sự theo đuổi giá trị trao đổi một cách mê say ấy [3] là chỗ giống nhau giữa nhà tư bản với kẻ tích trữ tiền. Nhưng kẻ tích trữ tiền chỉ là một nhà tư bản rồ dại, còn nhà tư bản lại là một kẻ tích trữ tiền hợp lý. Kẻ tích trữ tiền tưởng có thể bảo đảm đời sống vĩnh viễn cho giá trị bằng cách cứu tiền bạc

---

cái thứ nhất nhằm cái gì khác ngoài tiền bạc, cái thứ hai lại nhằm tăng thêm tiền bạc... Chính vì đã lẫn lộn hai hình thức đó, nên một vài người đã tưởng nhầm rằng thu được tiền bạc và tăng tiền bạc vô hạn độ là mục đích cuối cùng của kinh tế.» (A-ri-stốt: *Về Nhà nước*, Nhà xuất bản Béc-ke, ch. VIII và IX và những trang tiếp).

* Trong văn dịch économique là *gia kế* và chrématistique là *hóa thực*. Theo Larousse du XX^e siècle, thì chrématistique là bộ phận của kinh tế học chuyên nghiên cứu về việc sản xuất ra của cải. (*B.T.*)

1. *Bản xuất bản lần thứ 1*: Hàng hóa (ở đây hiểu theo nghĩa là giá trị sử dụng) không phải là đối tượng quyết định của nhà tư bản kinh doanh... đối tượng quyết định của người ấy, chính là tiền bạc. (Th. San-me: *On Political Economy...* [Về khoa kinh tế chính trị...], xuất bản lần thứ hai, Gơ-la-sgô, 1832, tr. 165, 166). (*B.T.*)

2. «Người lái buôn không tính gì đến tiền lời hiện tại: anh ta luôn luôn nhằm tiền lời tương lai.» (A. Gie-nô-vơ-di: *Lezioni di Economia civile* [Sách giáo khoa kinh tế thị dân] (1765). Tác phẩm của những nhà kinh tế học Ý của Cu-stô-di, *Phần cận đại*, t. VIII, tr. 139).

3. «Sự thèm khát không hạn độ về lợi nhuận, *auri sacra fames*, luôn luôn là đặc trưng của nhà tư bản.» (Mác Cu-lô-sơ: *The Principles of Politic. Econ.* [Nguyên lý kinh tế học], Luân-đôn, 1830, tr. 179.) — Lẽ tất nhiên đối với những khó khăn về lý luận chẳng hạn khi phải trình bày vấn đề thị trường thừa ư, thì câu phương ngôn ấy không ngăn trở Mác Cu-lô-sơ nói trên và bè lũ biến nhà tư bản thành một người công dân tốt chỉ quan tâm đến giá trị sử dụng và thậm chí thực ra đang đói cào cấu nên thèm trứng, bông, mũ, giày và một loạt hàng thông thường khác.

thoát khỏi những sự hiểm nghèo của lưu thông [1], nhưng đạt được điều đó lại chính là nhà tư bản, khôn khéo hơn, luôn luôn cứ ném thêm tiền tệ mãi vào trong lưu thông [2].

Những hình thái độc lập, tức là những hình thái tiền bạc hay tiền tệ của giá trị hàng hóa trong lưu thông giản đơn, chỉ dùng làm môi giới cho việc trao đổi sản phẩm và biến mất trong kết quả cuối cùng của cuộc vận động. Trái lại, trong vòng lưu thông T — H — T', cả hàng hóa lẫn tiền tệ chỉ hoạt động như những hình thái khác nhau của bản thân giá trị, sao cho tiền tệ là hình thái chung của giá trị, còn hàng hóa là hình thái đặc biệt có thể nói đó là hình thái ẩn náu [3]. Giá trị luôn luôn chuyển từ hình thái này qua hình thái khác, chứ không phải là biến mất trong vận động đó. Nếu người ta ngừng lại hoặc trước hình thái này hoặc trước hình thái kia, tức là trước những hình thái trong đó giá trị lần lượt tự biểu hiện, thì người ta sẽ đi đến hai định nghĩa này: tư bản là tiền tệ, tư bản là hàng hóa [4]; nhưng, thực tế, ở đây giá trị biểu hiện ra là một chất tự động có một đời sống riêng, cái chất đó trong khi không ngừng thay đổi những hình thái của nó, thì đồng thời cũng thay đổi về lượng, và sản sinh ra một cách tự phát, với tư cách là giá trị mẹ, một mầm non mới, tức là giá trị thặng dư, và cuối cùng do giá trị của bản

---

1. σώζειν, cứu thoát, là một trong những danh từ đặc trưng của người Hy-lạp để chỉ cái thói tích trữ tiền. Cũng như chữ Anh *to save* cũng có hai nghĩa là: «cứu thoát» và để dành.

2. «Cái tính vô hạn đó, sự vật không đạt được trong khi trực tiến, nhưng lại đạt được trong khi quay tròn.» (Ga-li-a-ni.)

3. «Không phải vật chất làm ra tư bản, mà chính là giá trị của vật chất ấy làm ra tư bản.» (J. B. Xay: *Traité d'économie politique* [Sách kinh tế chính trị], xuất bản lần thứ 3, Pa-ri, 1817, t. II, tr. 429. Chú thích.)

4. «Tiền tệ (*currency!*), dùng vào một mục đích sản xuất, thì là tư bản.» (Mác Lê-ốt: *The Théory and Practice of Banking*. [Lý luận và thực tiễn của công tác ngân hàng], Luân-đôn, 1855. t. I, ch. I*) «Tư bản là hàng hóa.» (Giêm-xơ Min: *Elements of Pol. Econ.* [Lý luận cơ bản về khoa kinh tế], Luân-đôn, 1821, tr.74.)

* Tr. 55. *(B.T.)*

thân mà tự tăng lên. Tóm lại, giá trị hình như đã có được thuộc tính huyền bí là đẻ ra giá trị vì nó là giá trị, thuộc tính sinh con đẻ cái, hay ít ra là đẻ trứng vàng.

Vì giá trị, sau khi trở thành tư bản, luôn luôn thay đổi về hình thái và về lượng, nên trước hết nó phải có một hình thái riêng biệt để nhờ đó người ta có thể nhận thấy sự đồng nhất của nó với bản thân nó được. Và hình thái riêng biệt đó, giá trị đó chỉ có được dưới hình thái tiền tệ mà thôi. Chính là dưới hình thái tiền tệ mà giá trị bắt đầu, rồi kết thúc và bắt đầu trở lại phương thức sản sinh tự phát của nó. Trước kia nó là 100 l.st, bây giờ nó là 110 l.st. và vân vân. Nhưng ở đây bản thân tiền tệ chỉ là một hình thái của giá trị vì giá trị có hai hình thái. Nếu không lấy hình thái là hàng hóa, thì tiền tệ không trở thành tư bản được. Đó là sự đổi chỗ hai lần của cũng một hàng hóa ấy : thứ nhất là trong việc mua, trong đó nó thay thế tiền tệ ứng ra trước, thứ hai là trong việc bán, trong đó tiền tệ lại được thu lại; chỉ có sự đổi chỗ hai lần đó mới khiến cho tiền tệ đi ngược trở lại điểm xuất phát của nó, và số tiền tệ đi ngược trở lại như thế lại nhiều hơn là số trước kia được ném vào lưu thông. Vậy ở đây, tiền tệ hoàn toàn không có một thái độ thù ghét nào đối với hàng hóa, như trong trường hợp kẻ tích trữ tiền. Nhà tư bản thừa hiểu rằng hết thảy mọi hàng hóa, dù hình thù và mùi vị của nó như thế nào chăng nữa, thì « trong niềm tin và trong sự thật » cũng đều là tiền tệ, và hơn nữa đều là những công cụ kỳ diệu để làm ra tiền tệ.

Chúng ta đã thấy rằng, trong lưu thông giản đơn, có một sự tách rời về hình thái giữa hàng hóa và giá trị của hàng hóa, và đứng trước hàng hóa đó, thì giá trị này hiện ra dưới hình thái tiền tệ. Bây giờ, giá trị hiện ra đột nhiên như là một thực thể tự động, mà hàng hóa và tiền tệ chẳng qua chỉ là những hình thái thuần túy của thực thể đó thôi. Hơn nữa, giá trị có thể nói là biểu thị quan hệ riêng của nó với bản thân nó, chứ không biểu thị những quan hệ giữa hàng hóa với nhau. Nó tự phân biệt nó thành giá trị nguyên thủy của nó với giá trị thặng dư của nó, cũng giống như Thượng đế phân biệt người bố với đứa con trong bản thân mình, và cả hai người cũng chỉ là một

và cùng một tuổi, vì chỉ do có giá trị thặng dư là 10 l.st. thì 100 l.st. đầu tiên được ứng ra mới trở thành tư bản; và một khi việc đó hoàn thành, một khi đứa con đã được người bố sinh ra và ngược lại, thì mọi sự khác nhau sẽ biến mất, mà chỉ còn có một thôi: 110 l.st.

Vậy giá trị trở thành giá trị lũy tiến, tức tiền tệ luôn luôn nẩy mầm, mọc cao lên và như vậy là tư bản. Nó rời khỏi lưu thông, trở lại trong lưu thông, đứng lại ở đó và sinh sôi nẩy nở ở đó, rồi lại rời khỏi lưu thông nhưng to lớn hơn lúc đầu và không ngừng bắt đầu quay tròn như vậy[1] T — T', tiền đẻ ra tiền, tiền tệ sinh con đẻ cái — *money which begets money* — đó cũng chính là định nghĩa của tư bản theo những người đầu tiên giải thích tư bản, tức là phái trọng thương.

Mua vào để bán ra, hay nói rõ hơn, mua vào để bán ra đắt hơn, T — H — T', đó là một hình thái hình như của riêng một loại tư bản duy nhất, tư bản thương mại. Nhưng tư bản công nghiệp cũng là tiền tệ chuyển hóa thành hàng hóa và, do bán hàng hóa ra, lại chuyển hóa thành tiền tệ nhiều hơn. Việc xảy ra giữa mua và bán, ngoài phạm vi lưu thông, không thay đổi gì hình thái vận động ấy. Cuối cùng, đối với tư bản cho vay lãi, hình thái T — H — T' rút lại còn hai số hạng hai đầu của nó, không còn số hạng ở giữa nữa; viết gọn lại, nó tóm tắt thành T — T', tiền tệ trị giá hơn tiền tệ, giá trị lớn hơn bản thân giá trị.

Vậy T — H — T' thật sự là công thức chung của tư bản, đúng như nó xuất hiện trong lưu thông.

---

1. «Tư bản... giá trị vĩnh viễn, giá trị sinh sôi nẩy nở...» (Xi-smôn-đi: *Nouveaux principes d'économie politique* [Nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị], tập I, tr. 89 *.)

* Pa-ri, 1819. *(B.T.)*

CHƯƠNG V

NHỮNG MÂU THUẪN CỦA CÔNG THỨC CHUNG CỦA TƯ BẢN

Hình thái lưu thông, nhờ đó tiền tệ chuyển hóa thành tư bản, đi ngược lại hết thảy mọi quy luật trình bày từ trước cho đến bây giờ về bản chất của hàng hóa, của giá trị, của tiền tệ và của bản thân lưu thông. Chỗ khác nhau giữa lưu thông của tư bản với lưu thông giản đơn, chính là trình tự ngược lại của cùng hai giai đoạn đối lập ấy, bán và mua. Làm thế nào mà sự khác nhau thuần túy hình thức ấy có thể gây nên trong chính ngay bản chất của những hiện tượng ấy một sự thay đổi thần kỳ như vậy?

Chưa hết đâu. Sự đảo ngược các giai đoạn bổ sung lẫn nhau chỉ tồn tại đối với một trong ba « người bạn thương mại » giao dịch với nhau. Với tư cách là nhà tư bản, tôi mua của A một hàng hóa mà tôi bán cho B, còn, với tư cách là nhà trao đổi giản đơn, tôi bán hàng hóa cho B và mua hàng hóa của A. Trong việc này, không có sự phân biệt như vậy đối với A và B. Họ chỉ hoạt động với tư cách là những người mua hay những người bán thôi. Trước mặt họ, chính tôi cũng chỉ hoặc là kẻ có tiền hoặc là kẻ có hàng hóa, và nói thật ra, trong hai loạt công việc giao dịch, thì luôn luôn là đối với người này, tôi là người mua, đối với người kia, tôi là người bán, đối với người thứ nhất, là tiền tệ, đối với người thứ hai, là hàng hóa. Đối với cả hai người, tôi không phải là tư bản, cũng không phải là nhà tư bản, cũng không phải là đại biểu cho một cái gì cao hơn hàng hóa hay tiền tệ. Đứng về phía tôi mà xét, việc tôi mua hàng hóa của A và việc tôi bán hàng hóa cho B làm thành một hệ thống hành vi, nhưng mối liên hệ giữa các hành vi đó chỉ tồn tại đối với tôi thôi. A không lo ngại gì về sự giao dịch của tôi với B, mà B cũng không

lo ngại gì về sự giao dịch của tôi với A. Nếu tôi chứng minh cho họ thấy ưu điểm đặc biệt mà tôi có được do chỗ đảo ngược trình tự các hành vi, họ sẽ chứng minh lại với tôi rằng ngay trong việc đó tôi đã phạm sai lầm, rằng toàn bộ việc giao dịch không bắt đầu bằng một việc mua và kết thúc bằng một việc bán, mà hoàn toàn trái lại. Thật ra, hành vi thứ nhất của tôi tức là việc mua, theo quan điểm của A thì lại là một việc bán và hành vi thứ hai của tôi tức là việc bán, theo quan điểm của B lại là một việc mua. Không vừa ý với điều đó, nên rồi A và B, cuối cùng sẽ phải tuyên bố rằng toàn bộ việc giao dịch chỉ là một trò giả dối, và từ nay người thứ nhất sẽ bán thẳng cho người thứ hai, và người thứ hai sẽ mua thẳng của người thứ nhất. Như thế là mọi việc thu gọn lại thành một hành vi lưu thông duy nhất, bình thường, mà đứng về phía A mà nhìn, thì chỉ là việc bán và đứng về phía B mà nhìn thì chỉ là việc mua. Vậy sự đảo ngược trình tự kế tiếp nhau của những giai đoạn lưu thông không làm cho chúng ta vượt quá phạm vi lưu thông hàng hóa, và chúng ta còn buộc phải xét xem: có phải là do bản chất của nó, mà lưu thông khiến cho những giá trị được bỏ vào trong lưu thông tăng thêm, nghĩa là khiến cho một giá trị thặng dư được hình thành.

Chúng ta hãy xét hiện tượng lưu thông trong một hình thái mà nó biểu hiện ra là trao đổi hàng hóa giản đơn. Việc đó xảy ra mỗi khi mà hai nhà sản xuất để trao đổi mua hàng hóa lẫn của nhau và tiền nợ giữa hai người đến ngày trả nợ thì vừa bù trừ lẫn nhau. Ở đây tiền tệ chỉ được dùng, trên mặt quan niệm, làm tiền tệ thanh toán, nhằm biểu hiện giá trị của hàng hóa bằng giá cả của hàng hóa đó... Nhưng khi vấn đề là giá trị sử dụng thì rõ ràng là những nhà trao đổi của chúng ta, cả hai đều có lợi. Cả hai đều bán đi những sản phẩm không có công dụng gì đối với họ và đều mua vào những sản phẩm khác mà họ cần dùng. Hơn nữa, A bán rượu vang và mua lúa tiêu mạch có lẽ là người sản xuất được nhiều rượu vang hơn nếu là do B sản xuất trong cùng một thời gian lao động như thế, còn B trong cùng một thời gian lao động có lẽ cũng sản xuất được nhiều lúa tiêu mạch hơn, nếu là do A sản xuất. Như vậy với cùng một giá trị trao đổi

như nhau, người thứ nhất được nhiều lúa tiểu mạch hơn và người thứ hai được nhiều rượu vang hơn là nếu mỗi người không có trao đổi gì cả, nên bắt buộc phải sản xuất cho mình cả hai vật phẩm tiêu dùng đó. Vậy nếu là vấn đề giá trị sử dụng, người ta có thể nói một cách có căn cứ rằng « sự trao đổi là một việc giao dịch trong đó cả hai bên đều có lợi [1] ». Nếu vấn đề là giá trị trao đổi thì không phải như thế nữa. « Một người có nhiều rượu vang và không có chút lúa tiểu mạch nào, mua bán với một người khác có nhiều lúa tiểu mạch và không có chút rượu vang nào : họ trao đổi lẫn cho nhau một giá trị 50 bằng lúa tiểu mạch với một giá trị 50 bằng rượu vang. Việc trao đổi đó không làm tăng thêm của cải đối với người thứ nhất cũng như đối với người thứ hai ; vì trước khi trao đổi, mỗi người đã có một giá trị bằng giá trị mà anh ta nhận được sau khi trao đổi [2] ». Dù tiền tệ, với tư cách là công cụ lưu thông, được dùng làm trung gian giữa hàng hóa với nhau, và dù những hành vi bán và mua tách rời nhau như vậy, thì vấn đề cũng không vì thế mà thay đổi [3]. Giá trị hàng hóa biểu hiện ở giá cả hàng hóa, trước khi hàng hóa đi vào lưu thông, chứ giá trị đó không phải là kết quả của lưu thông [4].

Nếu người ta không kể đến những trường hợp ngẫu nhiên không do những qui luật nội tại của lưu thông gây nên, thì trong lưu thông, ngoài việc thay thế một sản phẩm có ích này bằng một sản phẩm có ích khác, chẳng qua chỉ xảy ra một sự thay hình đổi dạng hay một sự thay đổi giản đơn về hình

---

1. « Sự trao đổi là một việc giao dịch kỳ diệu trong đó hai bên giao dịch luôn luôn đều có lợi (!) ». (Đe-stút đơ Tơ-ra-xi : *Traité de la volonté et de ses effets*) [Bàn về ý chí và kết quả của nó], Pa-ri, 1826, tr.68). Quyển sách này về sau đã xuất bản với nhan đề là *Traité d'écon polit.* [Sách chính trị kinh tế].

* *Eléments d'idéologie* [Lý luận cơ bản về hệ tư tưởng], phần IV và V. *(B.T.)*

2. Méc-xi-ê đơ la Ri-vi-e-rơ, *s.d.d.*, tr. 544.

3. « Dù một trong hai giá trị ấy là tiền tệ, hay cả hai đều là hàng hóa thông dụng, bản thân việc đó không có quan hệ gì cả ». (Méc-xi-ê đơ la Ri-vi-e-rơ, *s.d.d.*, tr. 543.)

4. « Không phải là... những người giao dịch quyết định giá trị ; giá trị đã được quyết định trước khi có hợp đồng ». (Lơ Tơ-rô-snơ, tr. 906, *s.d.d.*)

thái của hàng hóa. Cùng giá trị ấy, nghĩa là cùng một số lượng lao động xã hội ấy được thực hiện, luôn luôn vẫn ở trong tay của cùng một người trao đổi ấy, mặc dù người ấy nắm giá trị đó lần lượt dưới hình thái sản phẩm riêng của mình, tiền tệ hay sản phẩm của người khác. Sự thay đổi hình thái đó không dẫn đến một sự thay đổi về số lượng giá trị nào. Sự thay đổi duy nhất của giá trị hàng hóa chỉ là sự thay đổi hình thái tiền tệ của nó mà thôi. Lúc đầu, nó biểu hiện ra là giá cả của hàng hóa đưa ra bán, rồi cùng số tiền ấy biểu thị trong giá cả ấy, cuối cùng là giá cả của một hàng hóa ngang giá. Sự thay đổi hình thái đó không đụng đến số lượng giá trị, chẳng khác gì việc đổi một tờ bạc một trăm phơ-răng lấy bốn lu-i *(louis.—N.D.)* và bốn đồng một trăm xu vậy. Vậy, vì lưu thông chỉ dẫn đến một sự thay đổi hình thái của giá trị hàng hóa, cho nên lưu thông chỉ có thể đưa đến một sự trao đổi vật ngang giá mà thôi. Bởi vậy chính ngay khoa kinh tế tầm thường, mỗi khi nó muốn nghiên cứu hiện tượng trong toàn bộ, cũng luôn luôn giải thích rằng số cung và số cầu bằng với nhau nghĩa là không có ảnh hưởng gì đối với giá trị cả. Vậy nếu về mặt giá trị sử dụng hai người trao đổi có thể cùng có lợi, thì về mặt giá trị trao đổi, cả hai đều không có lợi gì cả; nên ở đây thì trái lại, có thể dùng câu phương ngôn: «Ở đâu mà có sự bình đẳng thì không có lợi lộc gì»[1]. Hàng hóa rất có thể bán ra theo những giá cả chênh lệch với giá trị của nó; nhưng sự chênh lệch đó biểu hiện ra là một sự vi phạm qui luật trao đổi[2]. Trong hình thái bình thường của nó, sự trao đổi hàng hóa là một sự trao đổi vật ngang giá, và do đó không thể là một phương tiện để kiếm lời[3].

---

1. «*Dove è eguaglità, non è lucro.*» (Ga-li-a-ni: *Della Moneta*. [Bàn về tiền tệ] Cu-stô-đi. *Phần cận đại*, t. IV, tr. 244.)

2. Việc trao đổi «trở thành bất lợi đối với một bên, khi nào một vật ngoại lai làm giảm hay tăng giá cả: lúc bấy giờ sự bình đẳng bị phạm đến, những sự thiệt hại là kết quả của nguyên nhân ấy chứ không phải của việc trao đổi.» (Lơ Tô-rô-snơ, *s.d.d.*, tr. 904.)

3. «Sự trao đổi, tự bản chất nó, là một bản hợp đồng bình đẳng ký kết để trao đổi giá trị bằng nhau. Vậy nó không phải là một cách làm giàu, vì người ta trao ra bao nhiêu thì lại nhận vào bấy nhiêu.» (Lơ Tơ-rô-snơ *s.d.d.*, tr. 903 và những trang tiếp.)

Những sự cố gắng để chứng minh rằng lưu thông hàng hóa là nguồn sinh ra giá trị thặng dư hầu hết đều làm cho người thấy rõ là các tác giả đã nhầm lẫn, đã lẫn lộn giữa giá trị sử dụng với giá trị trao đổi, chứng cớ là Côn-đi-ắc, nhà văn ấy đã nói: «Cho rằng trong khi trao đổi, người ta đổi lẫn với nhau những giá trị bằng nhau là sai lầm. Trái lại, mỗi bên giao dịch bao giờ cũng đổi một giá trị ít hơn lấy một giá trị lớn hơn... Quả vậy, nếu luôn luôn người ta trao đổi lẫn nhau những giá trị bằng nhau thì không một bên giao dịch nào được lợi cả. Vậy mà cả hai đều có lợi, hay đáng lẽ phải có lợi. Vì sao? Vì rằng những vật chỉ có một giá trị tương đối so với nhu cầu của chúng ta thôi, nên đã là cái hơn đối với người này thì phải là cái kém đối với người kia và ngược lại... Cái mà chúng ta coi là có thể đem bán được không phải là những vật cần cho sự tiêu dùng của chúng ta, mà là của thừa của chúng ta... Chúng ta muốn trao một vật không có ích gì cho chúng ta, để nhận được một vật cần thiết cho chúng ta[1]...». Điều «tự nhiên là nhận định rằng trong các việc trao đổi, người ta trao cho nhau những giá trị bằng nhau, khi nào mỗi một vật trong số những vật mà người ta trao đổi được coi là ngang giá trị với cùng một số lượng tiền tệ... Ngoài ra còn phải tính đến một phương diện nữa; đó là xét xem có phải cả hai chúng ta trao đổi một số thừa để lấy một vật cần thiết không[2]». Không những Côn-đi-ắc lẫn lộn cái này với cái kia, lẫn lộn giá trị sử dụng với giá trị trao đổi, mà ông ta còn giả thiết một cách giản đơn ngây thơ rằng, trong một xã hội dựa trên sản xuất hàng hóa, người sản xuất phải sản xuất lấy những tư liệu sinh hoạt riêng của mình, và chỉ ném vào trong lưu thông phần vượt quá nhu cầu cá nhân của mình, phần thừa thãi[3] thôi.

---

1. Côn-đi-ắc: *Le Commerce et le gouvernement.* [Thương mại và chính phủ] (1776), Nhà xuất bản Đe-rơ và Mô-li-na-ri, trong tập *Mélanges d'économie politique.* [Hỗn hợp chính trị kinh tế học] Pa-ri, 1847, tr. 267.

2. Như trên, tr. 291. *(B. T.)*

3. Lơ Tơ-rô-snơ trả lời cho ông bạn Côn-đi-ắc của ông ta một cách rất chính xác rằng: «Trong một xã hội đã hình thành... không có của

Tuy thế, người ta vẫn thấy luận điệu của Côn-đi-ắc thường được các nhà kinh tế học hiện đại lặp lại, khi họ định chứng minh rằng hình thái phát triển của sự trao đổi, tức là thương mại, là một nguồn sinh ra giá trị thặng dư. Chẳng hạn người ta nói: «Thương mại tăng thêm giá trị cho sản phẩm, vì sản phẩm ở trong tay người tiêu dùng có giá trị hơn là ở trong tay người sản xuất, vậy người ta phải coi một cách nghiêm ngặt *(strictly)* thương mại là một hành vi sản xuất[1].» Nhưng người ta không trả tiền mua hàng hóa hai lần, một lần trả tiền mua giá trị sử dụng và một lần nữa thì trả tiền mua giá trị trao đổi. Và nếu giá trị sử dụng của hàng hóa có ích cho người mua hơn là cho người bán, thì hình thái tiền tệ của nó lại có ích cho người bán hơn là cho người mua. Nếu không được thế thì người bán có bán không? Vậy người ta cũng rất có thể nói rằng người mua tiến hành *một cách nghiêm ngặt* một hành vi sản xuất, khi chẳng hạn anh ta chuyển hóa những đôi bít tất của nhà dệt bít tất thành ra tiền tệ.

Chừng nào mà người ta trao đổi những hàng hóa, hay những hàng hóa với tiền tệ có cùng giá trị với hàng hóa đó, tức là trao đổi những vật ngang giá, thì rõ ràng là không ai rút được từ trong lưu thông ra nhiều giá trị hơn số giá trị đã bỏ vào trong đó. Vậy giá trị thặng dư tuyệt nhiên không thể hình thành ra được. Nhưng mặc dầu lưu thông, dưới hình thái thuần túy của nó, chỉ thừa nhận sự trao đổi giữa những vật ngang giá, người ta cũng biết rõ rằng trong thực tế sự vật không xảy ra thuần túy như thế. Chúng ta hãy giả thiết có sự trao đổi giữa những vật không ngang giá.

---

thừa về bất cứ loại nào.»* Đồng thời ông ta cũng châm chọc Côn-đi-ắc và làm cho Côn-đi-ắc thấy rằng: «nếu hai người trao đổi đều cùng trao ít để cùng nhận được nhiều, thì cả hai sẽ nhận được ngang nhau»**. Chính vì Côn-đi-ắc không hề nghĩ đến bản chất của giá trị trao đổi nên giáo sư Rốt-se mới nhận ông ta làm người bảo trợ cho những khái niệm trẻ con của mình. Xem sách của ông ta: *Die Grundlagen der Nationalœkonomie*, [Nguyên lý khoa kinh tế quốc dân], xuất bản lần thứ 3, 1858.

* Lơ Tơ-rô-snơ, *s. d.*, tr. 907. *(B. T.)*

** Như trên, tr. 904. *(B. T.)*

1. S. P. Niu-man: *Element of polit. econ.* [Lý luận cơ bản về khoa kinh tế chính trị], An-đô-vơ và Nữu-ước, 1835, tr. 175.

Trong hết thảy mọi trường hợp, trên thị trường chỉ có người trao đổi đối diện với người trao đổi, và thế lực giữa những nhân vật đó đối với nhau chỉ là thế lực của hàng hóa của họ. Sự khác nhau vật chất giữa các hàng hóa này là lý do vật chất của sự trao đổi, và đặt những người trao đổi vào trong một quan hệ tùy thuộc lẫn nhau, theo ý nghĩa là không một ai trong bọn họ có trong tay mình vật mà mình cần đến và mỗi người trong bọn họ có vật mà người khác cần đến. Ngoài sự khác nhau đó giữa công dụng của các hàng hóa thì chỉ còn một sự khác nhau nữa giữa hàng hóa mà thôi, đó là sự khác nhau giữa hình thái tự nhiên với hình thái giá trị của nó, tức là tiền tệ. Những người trao đổi cũng vậy, họ chỉ khác nhau về một phương diện này: kẻ thì là người bán, tức là người có hàng hóa, kẻ thì là người mua, tức là người có tiền.

Bây giờ chúng ta hãy cứ cho rằng nhờ một đặc quyền thần bí nào đó, người bán có quyền bán hàng hóa của mình cao hơn giá trị hàng hóa đó, chẳng hạn bán 110 khi nói chỉ đáng giá có 100, nghĩa là đắt lên 10 phần 100. Vậy người bán thu được một giá trị thặng dư là 10. Nhưng sau khi làm người bán, anh ta trở thành người mua. Một người trao đổi thứ ba đến với anh ta với tư cách là người bán và người thứ ba này cũng lại được hưởng cái đặc quyền bán hàng hóa đắt lên 10 phần trăm. Vậy anh chàng của chúng ta một mặt được lợi 10 nhưng mặt khác lại thiệt mất 10*. Thực tế thì kết quả cuối cùng là hết thảy mọi người trao đổi bán hàng hóa của họ lẫn cho nhau 10 phần 100 cao hơn giá trị hàng hóa, như thế cũng chẳng khác gì họ bán hàng hóa theo giá trị thực tế của nó. Một việc tăng giá chung như vậy gây nên kết quả giống như là giá trị các hàng hóa đáng lẽ được tính theo vàng, thì

* «Sự tăng giá trị danh nghĩa của các sản phẩm... không làm cho những người bán giàu lên... vì cái mà họ được với tư cách là người bán thì chính họ bị mất đi với tư cách là người mua.». (*The Essential Principles of the Wealth of Nations...* [Nguyên lý căn bản của sự giàu có của các dân tộc...], Luân-đôn, 1797, tr. 66.)

lại tính theo bạc chẳng hạn. Các tên tiền tệ của nó nghĩa là giá cả danh nghĩa của nó tăng lên, nhưng quan hệ giá trị của nó vẫn giữ nguyên vẹn.

Ngược lại, chúng ta hãy giả thiết rằng người mua có đặc quyền là trả giá hàng hóa dưới giá trị của nó. Ở đây cũng không cần phải nhắc lại rằng người mua lại trở thành người bán. Anh ta đã là người bán trước khi trở thành người mua. Anh đã thiệt 10 phần 100 trong việc bán: bây giờ anh ta có được lợi 10 phần 100 trong việc mua thì mọi sự vẫn giữ y nguyên như cũ[1].

Vậy sự hình thành một giá trị thặng dư và do đó sự chuyển hóa tiền tệ thành tư bản, không thể là kết quả của việc những người bán bán hàng hóa cao hơn giá trị của những hàng hóa đó, cũng không thể là kết quả của việc những người mua mua hàng hóa dưới giá trị của nó[2].

Vấn đề không giản đơn hơn một chút nào khi người ta đưa vào những yếu tố ngoại lai, chẳng hạn khi người ta nói theo To-ren: «Yêu cầu thật sự là ở chỗ năng lực và xu hướng [!] của những người tiêu dùng — dù việc trao đổi là trực tiếp hay không qua một kẻ trung gian — muốn mua được hàng hóa, bằng một phần nào đó của tất cả cái cấu thành tư bản, phần này lớn hơn là giá trị sản xuất ra hàng hóa đó[3].» Người sản xuất và người tiêu dùng chỉ giao thiệp với nhau trong lưu thông với tư cách là người bán và người mua. Khẳng định rằng giá trị thặng dư đối với người sản xuất là

---

1. «Nếu người ta bắt buộc phải trao một số lượng sản phẩm nào đó trước kia giá trị là 24 l.st. để lấy 18 l.st., thì khi người ta dùng số tiền ấy để mua, người ta cũng sẽ trả 18 l.st. để có cái mà trước kia người ta trả giá 24 l.st.» (Lơ Tơ-rô-snơ, *s. d. d.*, tr. 897.)

2. «Vậy mỗi người bán chỉ có thể thường xuyên tăng giá hàng hóa của mình nếu bản thân mình cũng thuận là thường xuyên trả giá hàng hóa của những người bán khác đắt lên; và, cũng theo lý lẽ đó, mỗi người tiêu dùng chỉ có thể thường xuyên trả giá rẻ hơn những cái mình mua nếu bản thân mình cũng thuận giảm giá những vật mình bán như vậy.» (Mác-xi-ê dơ la Ri-vi-ê-rơ, *s. d. d.*, tr. 555.)

3. R. To-ren: *An Essay on the Production of Wealth* [Bàn về sản xuất ra của cải], Luân-đôn, 1821, tr. 349.

kết quả của việc người tiêu dùng trả giá hàng hóa đắt hơn giá trị của nó, tức là muốn ngụy trang mệnh đề sau đây: những người trao đổi, với tư cách là người bán, có đặc quyền bán quá đắt. Người bán đã tự mình sản xuất ra hàng hóa hoặc là anh ta thay mặt cho người sản xuất hàng hóa; nhưng chính người mua cũng đã sản xuất ra hàng hóa chuyển hóa thành tiền tệ, hoặc là anh ta thay mặt cho người sản xuất hàng hóa đó. Vậy ở hai cực đều là những người sản xuất; họ khác nhau ở chỗ kẻ này thì mua mà người kia thì bán. Nếu người có hàng hóa, dưới tên gọi là người sản xuất, bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó, và nếu dưới tên gọi là người tiêu dùng, anh ta trả giá hàng hóa quá đắt, việc đó không đẩy vấn đề tiến thêm một bước nào cả[1].

Vậy những kẻ triệt để biện hộ cho cái ảo tưởng cho rằng giá trị thặng dư là do nâng cao giá cả danh nghĩa lên mà có được, hay là do đặc quyền của người bán được bán quá đắt hàng hóa của mình, họ buộc lòng phải thừa nhận là có một giai cấp luôn luôn mua vào mà không bao giờ bán ra, hay là tiêu dùng mà không sản xuất. Nếu đứng trên quan điểm của chúng ta cho tới bây giờ, tức là về quan điểm lưu thông giản đơn, thì vẫn chưa thể giải thích được sự tồn tại của một giai cấp như thế. Nhưng chúng ta hãy cứ nói trước đi một tí! Tiền tệ mà một giai cấp như thế dùng để luôn luôn mua vào phải không ngừng chảy từ két tiền của người sản xuất trở về két tiền của giai cấp đó, không phải trả cái gì, không phải trao đổi cái gì một cách thuần tình hay theo một quyền lực. Bán hàng hóa cho giai cấp đó cao hơn giá trị của nó, tức là thu lại một phần tiền tệ mà người ta đã bắt mình phải nộp[2]. Chẳng hạn, các

1. «Ý niệm cho rằng lợi nhuận là do người tiêu dùng trả là hoàn toàn vô lý. Ai là những người tiêu dùng?» (G. Ram-xay: *An Essay on the Distribution of Weath* [Bàn về phân phối của cải], Ê-đin-bua, 1836, tr. 183.)

2. Một đồ đệ của Ri-các-đô hoang mang, hỏi Man-tuýt, người mà cũng như học trò của ông là thầy tu San-me chẳng tán dương gì lắm, về mặt kinh tế, hạng người chỉ có mua vào hay người tiêu dùng: «Nếu một người không tìm ra người mua hàng hóa của mình, thì ông Man-tuýt có khuyên người ấy nên đưa tiền cho một người khác để người đó mua

thành thị của Tiểu Á hàng năm phải nộp cho cổ La-mã những cống vật bằng tiền đồng. Với tiền bạc đó, La-mã mua hàng hóa của họ và trả giá hàng hóa quá đắt. Người châu Á bóc lột người La-mã và, bằng con đường thương mại, lấy lại như thế một phần tiền cống phải nộp cho bọn người chinh phục họ. Nhưng, tóm lại họ vẫn là những kẻ bị lừa bịp cuối cùng. Trước sau hàng hóa của họ đều được trả tiền bằng tiền của chính họ. Đó hoàn toàn không phải là một phương pháp làm giàu hay sáng tạo ra giá trị thặng dư.

Vậy chúng ta buộc lòng phải đứng trong phạm vi của trao đổi hàng hóa, trong đó người bán là người mua, và người mua cũng là người bán. Khó khăn của chúng ta có lẽ là do chỗ, không kể gì đến tính chất cá nhân của những đương sự của lưu thông, mà chúng ta coi họ là những phạm trù nhân cách hóa. Chúng ta hãy giả thiết rằng người trao đổi A là một kẻ ranh mãnh đã bịp được đồng nghiệp B và C của hắn, và những người này dù có muốn đến mấy đi nữa cũng không thể trả thù lại được. A bán cho B rượu vang trị giá là 40 l.st., và ngược lại nhận được lúa tiểu mạch trị giá là 50 l.st. Vậy hắn đã dùng tiền để làm thêm tiền và chuyển hóa hàng hóa của mình thành tư bản. Chúng ta hãy xét vấn đề sâu hơn. Trước khi trao đổi, chúng ta có 40 l.st. rượu vang trong tay A và 50 l.st. lúa tiểu mạch trong tay B, vị chi một tổng giá trị là 90 l.st. Sau khi trao đổi, chúng ta vẫn có tổng giá trị đó. Giá trị lưu thông không lớn thêm một nguyên tử nào; chỉ có sự thay đổi trong việc phân phối giá trị đó giữa A và B. Một sự thay đổi như thế cũng xảy ra nếu như A trực tiếp lấy của B 10 l.st. Rõ ràng là không một sự thay đổi nào trong việc phân phối những giá trị lưu thông có thể tăng thêm tổng số của những giá trị đó lên, chẳng khác gì một người Do-thái không thể nào tăng thêm khối lượng kim khí quí trọng một nước bằng cách bán một đồng xu của nữ hoàng An-nơ lấy

---

hàng hóa ấy không?» (Xem: *An Inquiry into those principles respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr Malthus...* [Nghiên cứu về những nguyên lý liên quan đến bản chất của yêu cầu và tính tất yếu của tiêu dùng mà gần đây Ô. Man-tuýt đề xuất ra...], Luân-đôn, 1821, tr. 55.)

một đồng-ghi-nê. Toàn bộ giai cấp những nhà tư bản của một nước không thể làm giàu trên lưng bản thân mình được[1].

Dù người ta có lật đi lật lại vấn đề mấy chăng nữa thì cũng chỉ đến thế thôi. Người ta trao đổi những vật ngang giá chăng? thì chẳng sinh ra giá trị thặng dư gì cả, mà cũng chẳng sinh ra giá trị thặng dư gì nếu người ta trao đổi những vật không ngang giá[2]. Lưu thông hay trao đổi hàng hóa không sáng tạo ra giá trị nào cả[3].

Bây giờ thì người ta hiểu vì sao, trong khi phân tích tư bản thì những hình thái nhiều người biết nhất có thể nói là những hình thái của tư bản có từ thời tiền cổ, tức là tư bản thương mại và tư bản cho vay lãi sẽ bị tạm thời gác lại một bên.

Hình thái T — H — T', mua vào để bán ra đắt hơn, biểu hiện rõ rệt nhất trong cuộc vận động của tư bản thương mại. Một mặt khác, cuộc vận động đó được tiến hành, toàn bộ, trong phạm vi lưu thông. Nhưng vì không thể nào lấy bản thân lưu thông mà giải thích sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư

---

1. Đe-stút đơ Tơ-ra-xi, mặc dầu, hay có lẽ vì là viện sĩ Học viện, lại có ý kiến trái lại. Theo ông ta, những nhà tư bản kiếm được lời «bằng cách bán tất cả những cái họ sản xuất ra đắt hơn giá trị sản xuất họ đã chi ra»; và họ bán cho ai? «Thứ nhất là: cho bản thân họ». (*s.d.d.*, tr. 239.)

2. «Việc trao đổi hai giá trị bằng nhau không tăng mà cũng không giảm khối lượng giá trị hiện có trong xã hội. Việc trao đổi hai giá trị không bằng nhau... cũng không thay đổi gì tổng số giá trị xã hội, mặc dầu nó thêm vào tài sản người này phần nó lấy bớt ở tài sản của người khác» (J. B. Xay: *Traité d'économie politique* [Sách chính trị kinh tế], xuất bản lần thứ 3, 1817, t. II, tr. 443 và những trang tiếp theo). Xay, người mà lẽ dĩ nhiên không có lo ngại gì về những hậu quả của mệnh đề đó đã lấy mệnh đề đó của những người phái trọng nông, hầu như theo từng chữ vậy. Với thí dụ sau đây, người ta có thể hiểu được cái lối ông ta tăng giá trị của bản thân ông bằng cách ăn cắp trong các tác phẩm của những nhà kinh tế học đã lỗi thời ấy trong thời đại ông. Câu nói nổi tiếng nhất của J B. Xay: «Người ta chỉ mua sản phẩm bằng sản phẩm» thì trong nguyên văn của phái trọng nông có hình thức như sau: «Sản phẩm chỉ được trả bằng sản phẩm.» (Lơ Tơ-rô-snơ, *s.d.d.*, tr. 899.)

3. «Việc trao đổi không đem lại một giá trị nào cho sản phẩm cả.» (F. Vay-lan: *The Elements of Polit. Econ.* [Lý luận cơ bản về khoa kinh tế chính trị], Bô-stơn, 1843, tr. 169.)

bản, sự hình thành một giá trị thặng dư, cho nên tư bản thương mại có vẻ không thể có được, khi mà sự trao đổi là một sự trao đổi những vật ngang giá[1]. Hình như nó chỉ có thể phát sinh từ tiền lời hai lần mà thương nhân đứng làm trung gian ăn bám giữa những nhà sản xuất hàng hóa đã thu được của những nhà sản xuất hàng hóa đó, khi họ lấy tư cách là người mua và người bán. Chính là theo ý nghĩa đó mà Fơ-ran-cơ-lin nói: «Chiến tranh chỉ là cướp bóc, thương mại chỉ là gian lận và bịp bợm[2].»

Điều chúng ta vừa nói về tư bản thương mại lại càng đúng hơn nữa với tư bản cho vay lãi. Đối với tư bản thương mại, hai số hạng ở hai đầu, nghĩa là tiền tệ ném vào thị trường và tiền tệ từ thị trường trở về đã được tăng thêm ít nhiều, ít ra cũng có bước trung gian là việc mua và việc bán, tức chính là cuộc vận động của lưu thông. Đối với tư bản cho vay lãi, hình thái T — H — T' rút gọn lại thành những số hạng ở hai đầu T — T', tiền tệ đổi lấy nhiều tiền tệ hơn, mà không có số hạng ở giữa nữa, điều đó mâu thuẫn với bản chất của nó và không thể nào giải thích được về phương diện lưu thông hàng hóa. Vì thế A-ri-stốt viết: «Việc sản xuất ra của cải là một khoa học hai mặt; một mặt nó liên quan đến thương mại, mặt khác nó liên quan đến kinh tế; về phương diện sau này, nó là cần thiết và đáng khen; về phương diện thứ nhất lấy lưu thông làm cơ sở, nó đáng chê trách (vì nó không dựa vào bản chất sự vật, mà

---

1. Sẽ không thể có thương nghiệp được, nếu thương nghiệp lấy việc trao đổi vật ngang giá không thay đổi làm qui tắc* (Xem G. Ốp-đi-cơ: *A treatise on Polit. Econ.* [Bàn về khoa kinh tế chính trị], Nữu-ước, 1851, tr. 66-69). «Sự khác nhau giữa giá trị hiện thực và giá trị trao đổi dựa vào sự thật này: nếu giá trị của một vật là khác với cái gọi là vật ngang giá mà trong thương mại, người ta đưa ra để đổi lấy vật đó, thì điều đó có nghĩa là vật ngang giá đó không phải là một vật ngang giá.» (F. Engels: *Umrisse zu einer Kritik der Nationalœkonomie*, s.d.d., tr. 95-96.)

* Rõ đã dịch: Nếu nó lấy việc trao đổi vật ngang giá làm qui tắc không thay đổi. *(B.T.)*

2. Ben-gia-min Fơ-ran-cơ-lin: *Toàn tập*, tập II, Nhà xuất bản Spác trong *Positions to be examined concerning national Wealth** [Những chủ trương cần phải xét về của cải của quốc gia].

* Tr. 376. *(B.T.)*

dựa vào một sự lừa lọc lẫn nhau); cho nên người cho vay lãi bị ghét là đáng, vì ở đây bản thân tiền tệ trở thành một nguồn để thu hoạch và không dùng vào công dụng mà người ta nhằm khi đặt ra nó. Công dụng của nó là giúp cho việc trao đổi hàng hóa được thuận lợi; nhưng lợi tức lại dùng tiền để làm ra nhiều tiền thêm. Do đó mà có tên gọi của nó (Τόκος, tức là đẻ, sinh ra), vì con cái thì đều giống như bố mẹ. Trong tất cả mọi cách doanh lợi thì đó là cách trái tự nhiên nhất[1]».

Trong phần nghiên cứu tiếp theo, chúng ta sẽ thấy rằng tư bản cho vay lãi và tư bản thương mại là những hình thái phụ thuộc, đồng thời chúng ta sẽ giải thích vì sao trong lịch sử hai loại tư bản đó lại xuất hiện trước khi có hình thái cơ bản của tư bản, tư bản này quyết định tổ chức kinh tế của xã hội hiện đại.

Trước đây, chúng ta đã chứng minh rằng tổng số giá trị ném vào trong lưu thông không thể tăng thêm trong đó được và vì thế, ở ngoài lưu thông, phải có một cái gì khiến cho một giá trị thặng dư có thể hình thành được[2]. Nhưng phải chăng giá trị thặng dư có thể sinh ra ở ngoài lưu thông, vì xét cho cùng thì lưu thông là tổng số những quan hệ lẫn nhau giữa những người sản xuất để trao đổi? Ở ngoài lưu thông, người trao đổi vẫn đứng một mình với hàng hóa của anh ta, hàng hóa đó chứa đựng một số lượng nào đó của lao động bản thân anh ta, tính theo những quy luật xã hội cố định. Lao động ấy biểu hiện trong giá trị sản phẩm, giống như giá trị ấy biểu hiện bằng tiền tệ kế toán, chẳng hạn bằng cái giá là 10 l.st. Nhưng lao động ấy đã không biểu hiện cả trong giá trị sản phẩm lẫn trong phần tăng thêm của giá trị đó, tức là trong một giá cả là 10 mà đồng thời cũng sẽ là 11, nghĩa là một giá

1. A-ri-stốt, *s.d.d.* q. I, ch. X*.

*Tr. 17. (*B.T.*)

2. «Lợi nhuận, trong những điều kiện thông thường của thị trường, không phải là kết quả của trao đổi. Nếu trước đây nó đã không có, thì sau việc giao dịch ấy, nó càng không thể có được.» (Ram-xay. *s.d.d.*, tr.184.)

trị cao hơn bản thân giá trị đó. Người sản xuất rất có thể sáng tạo ra giá trị bằng lao động của mình, nhưng không phải là tạo ra được những giá trị có bản năng tự tăng lên. Anh ta có thể nâng cao giá trị một hàng hóa bằng cách dùng một lao động mới mà thêm vào giá trị hiện có một giá trị mới chẳng hạn bằng cách lấy da thuộc làm ra giầy. Cũng một chất ấy bây giờ có giá trị thêm vì nó đã thu hút nhiều lao động hơn. Vậy giầy có nhiều giá trị hơn da thuộc; nhưng giá trị của da thuộc vẫn y như trước, nó không tự thêm cho nó một giá trị thặng dư nào trong khi làm giầy. Vậy hình như là người sản xuất để trao đổi thì hoàn toàn không thể đứng ở ngoài lưu thông, không có tiếp xúc gì với những người trao đổi khác, mà lại vẫn có thể làm cho giá trị tăng thêm giá trị, hay chuyển cho giá trị cái thuộc tính là đẻ ra một giá trị thặng dư. Nhưng không thế thì không có việc chuyển hóa tiền tệ của anh ta hay hàng hóa của anh ta thành tư bản được.

Như vậy chúng ta đi đến hai kết quả.

Phải lấy những quy luật nội tại của lưu thông hàng hóa làm cơ sở để giải thích sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản, tức là lấy việc trao đổi vật ngang giá làm điểm xuất phát[1]. Người có

---

1. Theo những sự giải thích ở trên, bạn đọc hiểu rằng điều này chỉ có nghĩa là: tư bản có thể hình thành được ngay cả khi giá cả hàng hóa bằng giá trị của nó. Không thể lấy một sự khác nhau, một sự chênh lệch giữa giá trị ấy và giá cả ấy để giải thích sự hình thành ấy. Nếu giá cả khác với giá trị, thì phải kéo nó lại cho bằng nhau, nghĩa là gạt bỏ trường hợp đó, coi là một trường hợp thuần túy ngẫu nhiên, để có thể xem xét hiện tượng hình thành của tư bản một cách toàn vẹn, trên cơ sở trao đổi hàng hóa, mà không bị rối loạn vì những việc bất thần xảy ra chỉ làm cho vấn đề thêm phức tạp. Hơn nữa người ta còn biết rằng kéo lại cho bằng nhau như thế không phải là một biện pháp thuần túy khoa học. Những sự lên xuống không ngừng của giá cả thị trường, sự xuống giá và lên giá bù trừ lẫn nhau và xóa bỏ lẫn nhau và tự nó qui lại thành giá cả trung bình cũng như qui về qui tắc nội tại của nó. Chính quy tắc đó điều khiển nhà buôn hay nhà công nghiệp trong mọi cuộc kinh doanh cần có một thời gian hơi dài. Anh ta biết rằng nếu nhìn cả một thời kỳ khá dài, thì hàng hóa không bán ra trên hay dưới giá cả trung bình của nó, mà theo giá cả trung bình đó. Vậy nếu nhà công nghiệp muốn thấy rõ vấn đề, thì phải đặt vấn đề theo cách sau đây: làm sao mà tư bản có thể cấu thành ra được, nếu giá cả là do giá cả trung bình quy định, nghĩa là, cuối cùng là do giá trị của

tiền của chúng ta chỉ mới là nhà tư bản dưới trạng thái con nhộng, trước hết phải mua hàng hóa theo đúng giá trị của nó, rồi bán hàng hóa ra theo giá trị của nó, thế mà cuối cùng lại rút ra được nhiều giá trị hơn giá trị mà anh ta đã ứng ra trước. Sự chuyển hóa của người có tiền tệ thành ra nhà tư bản phải tiến hành trong phạm vi lưu thông mà đồng thời lại không tiến hành trong phạm vi lưu thông. Những điều kiện của vấn đề là như thế. *Hic Rhodus, hic salta!* [1]

---

hàng hóa quy định? Tôi nói «cuối cùng», vì giá cả trung bình không ăn khớp trực tiếp với giá trị hàng hóa như A. Smít, Ri-các-đô và những người khác vẫn tưởng.

1. «Đây là đảo Rô-đơ đây, hãy nhảy thử ở đây xem nào!» Câu trích dẫn rút trong một bài thơ ngụ ngôn của E-dô-pơ. Một người khoe khoang mới đi xa về, kể lại cho bà con ta nghe những kỳ công của mình. Trong những kỳ công đó, có câu chuyện khi đi tới đảo Rô-đơ, anh ta đã nhảy một cái mà không ai bắt chước được. Anh ta sắp kể ra những người làm chứng, thì một trong đám người nghe đã nói to lên: «Chả cần phải thế. Đây là đảo Rô-đơ đây hãy nhảy thử ở đây xem nào!» Người ta thường dùng câu thành ngữ ấy khi muốn buộc người nói phải chứng minh lời người đó bằng việc làm. (Xem: *Fabulae Aesopicae Collectae, ex, recognitione Caroli Halmii*, Líp-xi-a, B. G. Tốp-ne, 1872, Ngụ ngôn số 203. *(B.T.)*

CHƯƠNG VI

MUA VÀ BÁN SỨC LAO ĐỘNG

Sự tăng thêm giá trị khiến cho tiền tệ phải chuyển hóa thành tư bản không thể phát sinh từ bản thân tiền tệ ấy. Nếu tiền tệ dùng làm phương tiện mua hay phương tiện thanh toán, thì chẳng qua nó chỉ thực hiện giá cả hàng hóa mà nó mua hay nó thanh toán mà thôi.

Nếu nó vẫn y nguyên, nếu nó duy trì hình thái riêng của nó, thì như vậy nó chỉ còn là một giá trị rắn chắc lại[1].

Vậy sự thay đổi giá trị biểu hiện bằng T — H — T', chuyển hóa của tiền tệ thành hàng hóa rồi lại chuyển hóa hàng hóa đó thành tiền tệ nhiều hơn, phải bắt nguồn từ hàng hóa. Nhưng sự thay đổi đó không thể phát sinh ra trong hành vi thứ hai H — T', tức là việc bán lại, trong hành vi này hàng hóa chỉ đơn thuần chuyển từ hình thái tự nhiên của nó qua hình thái tiền tệ của nó. Nếu bây giờ chúng ta xét hành vi thứ nhất T — H, tức là việc mua, thì chúng ta thấy có sự trao đổi giữa những vật ngang giá và, do đó, hàng hóa không có nhiều giá trị trao đổi hơn số tiền chuyển thành hàng hóa ấy. Chỉ còn một giả thiết cuối cùng, tức là sự thay đổi phát sinh từ giá trị sử dụng của hàng hóa, nghĩa là từ việc sử dụng nó hay từ việc tiêu dùng nó. Nhưng đây là một sự thay đổi trong giá trị trao đổi, là sự tăng thêm giá trị trao đổi ấy. Muốn rút ra được một giá trị trao đổi từ trong giá trị sử dụng của một hàng hóa, thì kẻ có tiền phải có cái may mắn là tìm thấy được ở giữa lưu thông, ngay trên thị trường, một hàng hóa mà giá trị sử dụng của nó có cái đặc tính là sinh ra giá trị trao đổi, khiến cho tiêu dùng hàng hóa đó thì có nghĩa là thực hiện lao động, và do đó, có nghĩa là tạo ra giá trị.

---

1. «Dưới hình thái tiền tệ... tư bản không sinh ra một lợi nhuận nào.» (Ri-các-đô: *Princ. of Polit. Econ.* [Nguyên lý khoa chính trị kinh tế] tr. 267.)

Và quả nhiên anh chàng của chúng ta tìm ra được trên thị trường một hàng hóa có đặc tính ấy, — hàng hóa đó gọi là năng lực lao động hay sức lao động.

Ta phải hiểu danh từ đó là toàn bộ các thể lực và trí lực ở trong thân thể một con người, trong nhân cách sinh động của con người, thể lực và trí lực mà con người phải làm cho hoạt động để sản xuất ra những vật có ích.

Tuy vậy muốn cho người có tiền tìm thấy trên thị trường sức lao động được đưa ra bán như hàng hóa, thì trước hết phải có đủ một số điều kiện đã. Việc trao đổi hàng hóa tự nó không đưa đến những quan hệ tùy thuộc nào khác, ngoài những quan hệ tùy thuộc phát sinh từ bản chất của trao đổi mà ra. Trong những điều kiện đó, sức lao động chỉ có thể xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hóa nếu nó do bản thân người có sức lao động đưa ra hay bán ra. Vậy người có sức lao động phải có quyền sử dụng sức lao động, nghĩa là phải là người tự do sở hữu năng lực lao động của mình, thân thể riêng của mình[1]. Người có tiền và anh ta gặp nhau trên trị trường và đặt quan hệ với nhau với tư cách là những người trao đổi như nhau. Họ chỉ khác nhau về điểm này: một người thì mua, một người thì bán, và chính vì thế mà cả hai đều là những người bình đẳng về mặt pháp lý.

Muốn cho quan hệ đó tồn tại mãi, người sở hữu sức lao động bao giờ cũng chỉ bán sức lao động trong một thời gian nhất định thôi, vì nếu anh ta bán đứt hết cả sức lao động đi thì tức là anh ta đã tự bán mình, và từ chỗ trước là người tự do, nay anh ta trở thành người nô lệ, từ chỗ trước là người bán hàng hóa, nay anh ta trở thành hàng hóa. Nếu anh ta muốn giữ vững nhân cách của mình thì anh ta chỉ có thể giao

---

1. Người ta thường thấy các nhà sử học khẳng định vừa sai lầm vừa vô lý rằng trong thời cổ đại cổ điển, tư bản đã phát triển hoàn toàn, chỉ trừ «người lao động tự do và hệ thống tín dụng là không có thôi». Chính Ô. Môm-xen, trong quyển lịch sử La mã [*Histoire romaine*] của ông ta, cũng đầy rẫy những điều lẫn lộn như thế.

cho người mua tạm thời sử dụng sức lao động của mình sao cho khi bán sức lao động ấy, anh ta không vì thế mà từ bỏ quyền sở hữu sức lao động[1].

Điều kiện căn bản thứ hai để cho kẻ có tiền có thể có sức lao động mà mua, là người có sức lao động buộc phải cung cấp và bán ra chính ngay sức lao động của mình như một hàng hóa, sức lao động ấy chỉ nằm trong cơ thể của anh thôi, chứ không thể bán ra những hàng hóa trong đó lao động của anh đã được thể hiện.

Người nào muốn bán hàng hóa khác sức lao động của mình, thì sẽ tự nhiên phải có những tư liệu sản xuất như nguyên liệu, công cụ, v.v. Chẳng hạn anh ta không thể làm giầy mà không có da thuộc, và hơn nữa anh ta còn cần có tư liệu sinh hoạt. Không một ai, kể cả người nhạc sĩ của tương lai, mà lại có thể sống bằng những sản phẩm của hậu thế,

---

1. Nhiều chế độ pháp luật khác nhau qui định một thời hạn tối đa cho hợp đồng lao động. Hết thảy mọi bộ luật của các nước có nói lao động là tự do, đều qui định những điều kiện thủ tiêu hợp đồng ấy. Trong những nước khác nhau, nhất là ở Méc-xích, chế độ nô lệ được che đậy dưới một hình thức mệnh danh là *péonage* (chế độ đi ở trừ nợ. — *N.D.*) (Tình hình là như thế trong những vùng bị tách khỏi nước Méc-xích trước cuộc nội chiến ở Mỹ, và tình hình đó nếu không phải là có trên danh nghĩa thì ít ra cũng có trong thực tế, ở các tỉnh trên bờ sông Đa-nu-bơ, cho đến thời đại Cu-da). Với những số tiền ứng ra trước sẽ trừ dần vào tiền công lao động và chuyển từ đời này qua đời khác, thì không những người lao động riêng thôi mà cả gia đình anh ta, trở thành vật sở hữu của những kẻ khác và của gia đình chúng. Giuy-a-rê đã bãi bỏ chế độ đi ở trừ nợ ở Méc-xích. Người tự xưng là hoàng đế Ma-xi-mi-liêng lập lại chế độ ấy bằng một sắc lệnh, mà hạ nghị viện ở Hoa-thinh-đốn đã tố cáo một cách đúng đắn đó là một sắc lệnh lập lại chế độ nô lệ ở Méc-xích.

«Tôi có thể bán cho một kẻ khác, trong một thời gian nhất định, việc sử dụng những thể lực và trí lực của tôi và khả năng hoạt động của tôi, vì trong giới hạn đó thì những khả năng ấy chỉ duy trì một quan hệ bên ngoài với toàn bộ và tổng thể con người tôi mà thôi; nhưng bán tất cả thời gian của tôi thực hiện trong lao động và toàn bộ sản xuất của tôi sẽ làm cho cái gì tinh túy nhất trong đó, nghĩa là hoạt động chung của tôi và nhân cách của tôi, trở thành vật sở hữu của kẻ khác.» (Hê-ghen: *Philosophie du droit* [Triết học pháp quyền] Bá-linh, 1840, tr. 104, § 57.)

cũng như có thể sống bằng những giá trị sử dụng chưa sản xuất xong; ngày nay, cũng như ngày đầu tiên con người xuất hiện trên vũ đài thế giới, con người bắt buộc phải tiêu dùng trước khi sản xuất và trong khi sản xuất. Nếu sản phẩm là hàng hóa, thì phải bán những sản phẩm đó ra mới có thể thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất. Thêm vào thời gian cần thiết cho sản xuất, là thời gian cần thiết cho việc bán ra.

Vậy sự chuyển hóa tiền tệ thành tư bản đòi hỏi người có tiền phải tìm được trên thị trường, *người lao động tự do*, và *tự do* về hai phương diện. Trước hết, người lao động phải là một người tự do được tùy ý sử dụng sức lao động của mình coi như hàng hóa của bản thân mình; thứ hai, anh không còn có một hàng hóa nào khác để bán ra; nói cách khác là không có một cái gì, hoàn toàn không có những vật cần thiết để thực hiện năng lực lao động của mình.

Tại sao người lao động tự do ấy lại ở trong phạm vi lưu thông? Đó là một vấn đề mà người có tiền tệ không quan tâm tới, anh ta cho thị trường lao động chẳng qua chỉ là một chi nhánh đặc biệt của thị trường hàng hóa; và bây giờ đây, vấn đề đó càng không làm cho chúng ta chú ý đến. Về mặt lý luận, chúng ta chỉ chú ý đến sự việc, cũng như về mặt thực tiễn, người có tiền tệ chỉ chú ý đến sự việc. Trong tất cả mọi trường hợp, có một điều rất rõ ràng là: thiên nhiên không sinh ra một bên là những kẻ có tiền hay có hàng hóa và một bên là những người chỉ đơn thuần có sức lao động của mình. Một quan hệ như thế không có một cơ sở tự nhiên nào, và cũng không phải là một quan hệ xã hội chung cho mọi thời kỳ lịch sử. Hiển nhiên nó là kết quả của một sự phát triển lịch sử bước đầu, là sản vật của rất nhiều cuộc cách mạng kinh tế, là do sự phá vỡ cả một loạt hình thái sản xuất xã hội cũ kỹ, mà sinh ra.

Những phạm trù kinh tế mà chúng ta đã nghiên cứu trên đây, cũng vậy, đều in dấu của lịch sử. Phải có đầy đủ những điều kiện lịch sử nào đó, thì sản phẩm của lao động mới có thể chuyển hóa thành hàng hóa được. Chẳng hạn, chừng nào mà sản phẩm của lao động chỉ dùng để thỏa mãn trực tiếp

những nhu cầu của người sản xuất ra sản phẩm đó thì nó không trở thành hàng hóa. Nếu chúng ta nghiên cứu sâu hơn nữa, nếu chúng ta tự hỏi, trong hoàn cảnh như thế nào mà tất cả mọi sản phẩm hay ít ra là số lớn sản phẩm lại mang hình thái hàng hóa, thì chúng ta sẽ thấy rằng việc đó chỉ xảy ra trên cơ sở một phương thức sản xuất hoàn toàn đặc biệt, sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng nghiên cứu như thế là hoàn toàn đi ra ngoài phạm vi phân tích giản đơn hàng hóa. Ngay cả khi mà phần lớn sản phẩm lại do chính những người sản xuất ra tiêu dùng, chứ không đi vào lĩnh vực lưu thông với tư cách là hàng hóa thì cũng vẫn có thể có sản xuất và lưu thông hàng hóa được. Trong trường hợp ấy, sản xuất xã hội khó mà bị giá trị trao đổi chi phối trong toàn bộ phạm vi của nó và toàn bộ chiều sâu của nó. Sản phẩm muốn trở thành hàng hóa đòi hỏi là trong xã hội phải có một sự phân công lao động phát triển đến mức mà sự tách rời giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi,— sự tách rời đó mới bắt đầu chớm nở trong việc trao đổi hiện vật, — đã hoàn thành rồi. Mà một trình độ phát triển như thế là, như lịch sử đã chứng minh, phù hợp với những hình thái kinh tế rất khác nhau của xã hội.

Mặt khác, sự trao đổi sản phẩm phải có hình thái lưu thông hàng hóa trước đã, thì tiền tệ mới có thể nhảy lên vũ đài được. Các chức năng khác nhau của tiền tệ: vật ngang giá giản đơn, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tiền tích trữ, quỹ dự trữ, v.v... tùy theo tính chất tương đối quan trọng hơn của chức năng này so với chức năng khác mà lần lượt chỉ rõ những giai đoạn rất khác nhau của sản xuất xã hội. Tuy vậy, kinh nghiệm cho chúng ta biết rằng một sự lưu thông hàng hóa tương đối ít phát triển cũng đủ để làm nảy nở tất cả các hình thái đó. Đối với tư bản thì không phải như vậy. Những điều kiện lịch sử của sự tồn tại của tư bản không ăn khớp với lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ. Tư bản chỉ sinh ra ở nơi nào mà kẻ nắm giữ tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt gặp được, trên thị trường, người lao động tự do đến dấy bán sức lao động của mình, và điều

kiện lịch sử duy nhất ấy bao hàm cả một thế giới mới. Tư bản lúc mới xuất hiện, là đã báo hiệu một thời kỳ sản xuất xã hội [1].

Bây giờ chúng ta phải nghiên cứu sức lao động một cách tường tận hơn. Hàng hóa này, cũng như mọi hàng hóa khác, đều có một giá trị [2]. Người ta định giá trị ấy bằng cái gì? Bằng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sức lao động đó.

Vì là giá trị, sức lao động đại biểu cho số lượng lao động xã hội thực hiện trong nó. Nhưng trên thực tế nó chỉ tồn tại như là năng lực hay là năng khiếu của con người sống. Một cá nhân nào đó sản xuất sức sống của mình bằng cách sinh con đẻ cái hay tự bảo tồn mình. Để nuôi thân hay bảo tồn mình, anh ta cần có một số tư liệu sinh hoạt nào đó. Vậy thời gian lao động cần thiết cho việc sản xuất ra sức lao động ghi lại thành thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy; hay là giá trị của sức lao động có vừa đúng giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người vận dụng sức lao động.

Sức lao động, do sự biểu hiện ra ngoài của nó mà được thực hiện. Nó xác định và thể hiện ra bằng lao động, còn lao động thì lại đòi hỏi phải có một sự hao phí nào đó về bắp thịt, gân, não của con người, sự hao phí đó phải được bù lại. Hao mòn càng nhiều thì phí tổn sửa chữa càng lớn [3]. Nếu người sở hữu

---

1. Vậy đặc trưng của thời đại tư bản chủ nghĩa, chính là sức lao động, đối với bản thân người lao động, có hình thái một hàng hóa thuộc về anh ta, và do đó lao động của anh có hình thái lao động làm công. Vả lại, chỉ có từ lúc đó về sau, hình thái hàng hóa của sản phẩm mới trở thành hình thái xã hội thống trị.

2. «Giá trị của một người, cũng như giá trị của mọi vật khác, là giá cả của nó, nghĩa là số phải trao để đổi lấy việc sử dụng năng lực của nó». (Th. Hốp-bét: *Lê-vi-a-than*, trong *Toàn tập* của ông ta, Nhà xuất bản Mo-lc-u-oóc-phơ, Luân-đôn, 1839-44, tập III, tr. 76.)

3. Ở cổ La-mã, *villicus*, tức người quản trị đứng đầu đám nô lệ nông nghiệp chỉ được một suất ăn ít hơn những người nô lệ, vì lao động của anh ta ít mệt nhọc hơn. Xem Th. Môm-xen: *Lịch sử La-mã**, 1856, tr. 810.

* T. I, bản in lần thứ hai, Bá-linh. *(B.T.)*

sức lao động đã lao động ngày hôm nay, thì anh ta phải có thể lại bắt đầu lao động ngày mai trong những điều kiện cường tráng và sức khỏe như cũ. Vậy tổng số những tư liệu sinh hoạt phải đủ để giữ anh ta ở trong trạng thái sinh hoạt bình thường.

Những nhu cầu tự nhiên, như thức ăn, quần áo, sưởi nấu, nhà ở, v.v... thì khác nhau, tùy theo khí hậu và những đặc điểm tự nhiên khác của một nước. Mặt khác, ngay cái số những nhu cầu mà người ta gọi là nhu cầu tự nhiên, cũng như phương thức thỏa mãn nhu cầu ấy, là một sản vật lịch sử, và do đó, một phần lớn là tùy theo trình độ văn minh đã đạt được. Nguồn gốc của giai cấp làm công trong mỗi nước, hoàn cảnh lịch sử trong đó giai cấp ấy hình thành, trong thời gian lâu dài, phải có ảnh hưởng lớn nhất đối với những thói quen, những yêu cầu, và do đó lại ảnh hưởng đến những nhu cầu mà giai cấp đó mang lại trong đời sống[1]. Vậy sức lao động bao hàm, về phương diện giá trị, một yếu tố tinh thần và lịch sử; đó là chỗ phân biệt nó với những hàng hóa khác. Nhưng đối với một nước và một thời đại nhất định, mức độ cần thiết về những tư liệu sinh hoạt cũng là nhất định.

Những người sở hữu sức lao động đều có thể chết đi. Muốn luôn luôn có những người đó trên thị trường, như sự chuyển hóa không ngừng của tiền tệ thành tư bản đòi hỏi, thì phải làm cho họ sống vĩnh viễn « như mỗi cá nhân sống vĩnh viễn bằng cách sinh con đẻ cái »[2]. Những sức lao động vì hao mòn hay chết đi mà biến khỏi thị trường phải luôn luôn được thay thế bằng một số sức lao động ít ra cũng bằng như vậy. Vậy tổng số những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho việc sản xuất ra sức lao động bao gồm cả những tư liệu sinh hoạt của

---

1. Trong quyển: *Over-Population and its remedy* [Nạn nhân mãn và phương pháp khắc phục nó] của ông ta, Luân-đôn, 1846, W. Th. Thoóc-tơn cung cấp nhiều tài liệu bổ ích về vấn đề đó.

2. Pe-ti, *s.d.d.*

những người thay thế, tức là của con cái những người lao động, để cho cái dòng giống kỳ dị những người trao đổi ấy được duy trì mãi mãi trên thị trường [1].

Vả lại, muốn sửa đổi bản tính con người, sao cho nó có được khả năng, sự tinh xảo và sự nhanh nhẹn trong một loại lao động nhất định, nghĩa là muốn làm cho nó thành một sức lao động phát triển theo một hướng đặc biệt, thì phải có một sự giáo dục nào đó, mà chính ngay sự giáo dục này lại tốn một số nhiều hay ít vật ngang giá là hàng hóa. Số ấy thay đổi tùy theo tính chất phức tạp ít hay nhiều của sức lao động. Những phí tổn về giáo dục, thật ra thì rất ít đối với sức lao động giản đơn, đều gồm trong tổng số những hàng hóa cần thiết để sản xuất ra sức lao động.

Vì sức lao động trị giá bằng một số tư liệu sinh hoạt nhất định, nên giá trị của nó thay đổi theo giá trị của những tư liệu sinh hoạt đó, nghĩa là thay đổi tỉ lệ với thời gian lao động sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó.

Một phần những tư liệu sinh hoạt, chẳng hạn những thứ dùng làm thức ăn, để sưởi nấu v.v., bị sự tiêu dùng hủy hoại hằng ngày, và phải được thay thế hàng ngày. Những tư liệu khác, như quần áo, đồ gỗ, v.v... hao mòn chậm hơn và chỉ cần được thay thế sau những quãng thời gian dài hơn. Một số hàng hóa phải mua hay trả tiền hằng ngày, một số khác thì hàng tuần, hàng sáu tháng v.v... Nhưng dù những chi phí ấy có thể phân phối như thế nào trong cả năm chăng nữa, tổng số của nó cũng vẫn phải luôn luôn vừa bằng thu nhập trung bình hằng ngày. Giả thử khối lượng hàng hóa cần dùng mỗi ngày để sản xuất

---

1. «Giá cả tự nhiên của lao động... là một số lượng những vật cần thiết cho đời sống, [và những tư liệu hưởng thụ (*comforts*)*.], bằng số lượng mà bản chất của khí hậu và những tập quán của xứ sở đòi hỏi, để có thể nuôi sống người lao động và cho anh ta khả năng nuôi sống một gia đình có đủ người, để cho số người lao động mà thị trường đòi hỏi không bị giảm sút». (R. To-ren-xơ: *An Essay on the external Corn Trade* [Bàn về mậu dịch đối ngoại về ngũ cốc], Luân-đôn, 1815, tr. 62). — Chữ lao động ở đây dùng nhầm để nói về sức lao động.

* Những chữ trong dấu ngoặc là theo bản in của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin Liên-xô. (*B.T.*)

ra sức lao động = A, khối lượng cần dùng mỗi tuần = B, khối lượng cần dùng mỗi quí = C, v.v.., thì số trung bình những hàng hóa đó, trong mỗi ngày, sẽ là:

$$\frac{=365A + 52B + 4C + v.v.}{365}$$

Giá trị của khối lượng hàng hóa cần thiết cho một ngày trung bình ấy chỉ đại biểu cho tổng số lao động đã chi phí để sản xuất ra những hàng hóa đó, giả thử là sáu giờ. Như vậy là phải có một nửa ngày lao động để hằng ngày sản xuất ra sức lao động. Số lượng lao động ấy cần thiết để hằng ngày sản xuất ra sức lao động quyết định giá trị hằng ngày của sức lao động đó. Chúng ta lại giả thiết rằng số vàng sản xuất trung bình được trong một nửa ngày sáu giờ là bằng ba si-linh hay một ê-quy [1].

Như vậy, là giá một ê-quy biểu hiện giá trị một ngày của sức lao động. Vậy nếu người sở hữu sức lao động bán sức lao động ấy mỗi ngày lấy một ê-quy, thế là anh đã bán nó đúng giá, và theo giả thiết của chúng ta, người có tiền là kẻ đang chuyển hóa những đồng ê-quy của anh ta ra tư bản, thì hành hợp đồng và thanh toán giá trị đó.

Giá cả sức lao động *ở mức tối thiểu* của nó, khi nào nó rút lại chỉ còn bằng giá trị những tư liệu sinh hoạt không thể thiếu được về mặt sinh lý, nghĩa là bằng giá trị của một số hàng hóa không thể ít hơn nữa, nếu không thì sẽ nguy hại đến sinh mệnh của người lao động. Khi nào giá cả sức lao động rơi xuống mức tối thiểu ấy, thì giá cả của sức lao động xuống thấp hơn giá trị của sức lao động, và lúc đó sức lao động chỉ còn sống vất vưởng thôi. Nhưng giá trị của mọi hàng hóa lại có do thời gian lao động tất yếu quyết định thì hàng hóa đó mới có thể bán ra với phẩm chất bình thường được.

Thật là bộc lộ tình cảm không đúng chỗ, và quá rẻ tiền, nếu cho rằng phương pháp quyết định giá trị sức lao động như thế là thô bạo, rồi la lối chẳng hạn với Rô-xi rằng:

---

1 Một ê-quy Đức bằng 3 si-linh Anh. (*N.D.*)

Khảo sát năng lực lao động mà đồng thời lại gạt bỏ những tư liệu sinh hoạt của người lao động trong khi tiến hành sản xuất tức là khảo sát một ảo ảnh [1]. Nói lao động, nói năng lực lao động, tức là nói cả người lao động lẫn tư liệu sinh hoạt, cả công nhân và tiền công [2].

Không có gì sai lầm hơn thế nữa. Nói năng lực lao động chưa phải là nói lao động, cũng như năng lực tiêu hóa không có nghĩa là tiêu hóa. Muốn tiêu hóa được thì, như mọi người đều biết, ngoài một dạ dày tốt còn phải có cái gì nữa mới được. Nói năng lực lao động, hoàn toàn không phải là không kể đến những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho việc duy trì năng lực lao động; trái lại giá trị của những tư liệu sinh hoạt ấy thì được giá trị của năng lực lao động biểu hiện. Nhưng nếu người lao động không bán được năng lực lao động, và không những anh không lấy làm tự hào gì về việc đó, mà trái lại anh còn cảm thấy một sự tất nhiên tự nhiên độc ác, là năng lực lao động của mình trước đây đã đòi hỏi một số lượng tư liệu sinh hoạt nào đó khi nó được sản xuất ra thì bây giờ nó lại không ngừng đòi hỏi những tư liệu sinh hoạt mới để cho nó được tái sản xuất ra. Bấy giờ anh mới phát hiện, như Xi-smôn-đi, rằng năng lực ấy không có giá trị gì cả, nếu không bán được nó [3].

Một khi hợp đồng đã được ký kết giữa người mua và người bán thì do bản chất đặc biệt của loại hàng bán ra này, giá trị sử dụng của nó chưa phải là đã thật sự trao vào tay người mua. Giá trị của nó, cũng như giá trị của mọi loại hàng khác, đã được quyết định rồi, trước khi nó đi vào trong lĩnh vực lưu thông, vì việc sản xuất ra nó đã đòi hỏi phải chi phí một số lượng lao động xã hội nào đó; nhưng giá trị sử dụng của sức lao động là ở chỗ thực hành sức lao động đó, mà lẽ tự nhiên sự thực hành này chỉ đến sau. Việc bán sức lao động và biểu hiện thực tế của nó hay là công dụng của nó như là giá

---

1. *Être de raison. (N.D.)*

2. Rô-xi: *Cours d'écon. polit.* [Giáo trình kinh tế chính trị], Bơ-ruy-xen, 1842, tr. 370.

3. Xi-smôn-đi: *Nouv. Princ. d'écon. polit.* [Những nguyên lý mới về khoa kinh tế chính trị], tập I, tr. 113*.

* Pa-ri, 1819. *(B. T.)*

trị có ích, nói cách khác, bán sức lao động và sử dụng sức lao động không phải được tiến hành cùng một lúc. Vậy mà, trong hầu hết mọi trường hợp, đối với những loại hàng hóa như thế, mà giá trị sử dụng được chính thức chuyển nhượng bằng việc bán ra, tuy không thực tế được trao ngay cho người mua, thì tiền tệ của người mua làm chức năng phương tiện thanh toán, nghĩa là người bán chỉ nhận được tiền sau một kỳ hạn dài hay ngắn, khi nào hàng hóa của anh ta đã được dùng làm giá trị có ích rồi. Vậy, trong tất cả mọi nước mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, sức lao động chỉ được trả tiền khi nào nó đã hoạt động trong một thời gian nào đó do hợp đồng quy định, cuối mỗi tuần chẳng hạn[1]. Vậy là ở khắp mọi nơi, người lao động đều ứng trước cho nhà tư bản giá trị sử dụng của sức lực của anh; anh để cho người mua tiêu dùng nó trước khi anh nhận được giá cả của nó; nói tóm lại, đâu đâu, anh cũng cho nhà tư bản chịu[2]. Và điều chứng tỏ rằng món nợ đó không phải là một cái gì hão huyền, đó là không phải chỉ là mất toi tiền công khi nhà tư bản vỡ nợ, mà còn là một tràng hậu quả khác ít có tính chất ngẫu nhiên hơn[3]. Nhưng

---

1. «Mọi lao động đều được trả tiền khi hoàn thành». (*An Inquiry into those Principles respecting the Nature of Demand...* [Nghiên cứu những nguyên lý về bản chất của yêu cầu, v.v...], tr. 104.) «Chắc chắn là tín dụng thương mại bắt đầu vào lúc mà người công nhân, tức là người thợ dầu tiên xây dựng nền sản xuất, có thể nhờ những món tiền tiết kiệm của mình mà đợi tiền công lao động của mình cho đến cuối tuần, cuối nửa tháng, cuối tháng, cuối quý, v.v...» (Ch. Ga-nin: *Des systèmes d'écon. polit.* [Những hệ thống kinh tế chính trị], xuất bản lần thứ 2, Pa-ri, 1821, t. II, tr. 150.)

2. «Người công nhân... cho vay kỹ năng của anh», nhưng Sto-rơ-sơ lại nói thêm một cách xảo trá, «anh ta chỉ hoàn mới bị mất... tiền công của mình... người công nhân không trao được vật liệu gì cả.» (Sto-rơ-sơ: *Cours d'économie politique* [Giáo trình kinh tế chính trị], Pê-te-rơ-bua, 1815, t. II, tr. 36 và những trang tiếp theo.)

3. Một thí dụ trong muôn nghìn thí dụ. Ở Luân-đôn có hai hạng người bán bánh mì, hạng người bán bánh mì theo giá trị thực tế của nó, những *full priced*, và hạng người bán bánh mì dưới giá trị ấy, những *undersellers*. Loại thứ hai này gồm trên ba phần tư tổng số người làm bánh (tr. XXXII trong Báo cáo của phái viên chính phủ, H. S. Tơ-ri-min-hia-rơ về *Grievances complained of by the journeymen bakers*, v.v..., Luân-đôn 1861.) Những *undersellers* ấy hầu hết đều bán

dù tiền tệ làm chức năng phương tiện mua hay phương tiện thanh toán, thì trường hợp đó không thay đổi gì bản chất của của trao đổi hàng hóa. Giống như tiền thuê nhà, giá cả sức lao động cũng được quy định bằng hợp đồng, mặc dầu là chỉ sau đó thì giá cả mới được thực hiện thôi. Sức lao động bán xong rồi, thì sau đó mới được thanh toán. Tạm thời để tránh những sự phiền phức chúng ta giả thiết rằng người có sức lao động khi bán sức lao động nhận ngay giá cả của nó theo giá cả đã quy định trong hợp đồng.

Bây giờ chúng ta đã biết phương thức và cách thức mà giá trị trả cho người chủ của cái hàng hóa độc đáo là sức lao động ấy được quyết định như thế nào. Giá trị sử dụng mà anh đem đổi cho người mua chỉ hiện rõ trong việc sử dụng sức lực của anh mà thôi, nghĩa là trong việc tiêu dùng sức lực của anh. Hết thảy mọi vật cần thiết để tiến hành việc đó,

---

bánh mì có trộn lẫn phèn chua, xà phòng, vôi, thạch cao và những thứ khác tương tự, cũng lành và bổ như thế. (Xem quyển sách xanh dẫn trên, báo cáo của *Committee of 1855 on the adulteration of bread* và báo cáo của Bác sĩ Ha-xan: *Adulterations detec ed*, xuất bản lần thứ 2, Luân-đôn, 1861.) Ông Giôn Goóc-đơn tuyên bố trước ủy ban năm 1855 rằng «do những sự pha chế ấy, người nghèo sống hằng ngày với hai cân bánh mì, bây giờ không nhận được một phần tư chất bổ cần cho anh ta, đó là chưa nói đến ảnh hưởng tai hại của những thức ăn như thế đối với sức khỏe anh ta». Để giải thích vì sao một bộ phận lớn của giai cấp công nhân, mặc dầu biết rất rõ những sự pha chế ấy, mà vẫn cứ cam chịu, Tơ-ri-min-hia rơ đưa ra lý lẽ (*s.d.d.*, tr. XLVIII) «rằng chính điều cần thiết đối với họ là cửa hàng người làm bánh mì hay cửa hiệu của người bán lẻ giao bánh cho họ như thế nào thì họ phải nhận như vậy». Vì công nhân chỉ được trả công cuối mỗi tuần, tới kỳ hạn đó họ mới có thể tự mình trả tiền bánh mì mua cho gia đình họ ăn trong thời gian đó, rồi Tơ-ri-min-hia-rơ nói thêm dựa vào sự khẳng định của những người làm chứng đã được mục kích: «Đáng chú ý là bánh mì chế tạo với những thứ pha trộn như thế chính là để được thích nghi với lề thói ấy.» *(It is notorious that bread composed of those mixtures is made expressley for sale in this manner.)* «Trong nhiều vùng nông nghiệp ở Anh (nhưng ở E-cô-xơ còn hơn thế nữa) tiền công trả hàng nửa tháng và thậm chí hàng tháng nữa. Người công nhân bắt buộc phải mua chịu hàng hóa của mình trong khi chờ ngày lĩnh tiền công... Người ta bán cho anh mọi thứ với giá cả rất cao, và thực tế anh bị ràng buộc vào cái cửa hàng bóc lột anh và bóp nặn anh đến khô kiệt. Chẳng hạn như ở Hoóc-ninh-sam ở xứ Uyn-sia-rơ, ở đó người công nhân chỉ được trả tiền công hàng tháng thì cùng một số lượng bột mì (8 lê-vơ-rơ) mà

nguyên liệu, v.v..., đều do người có tiền mua trên thị trường sản phẩm và trả đúng giá. Tiêu dùng sức lao động đồng thời cũng là sản xuất ra hàng hóa và giá trị thặng dư. Cũng như sự tiêu dùng mọi hàng hóa khác, sự tiêu dùng sức lao động tiến hành ở ngoài thị trường hay ngoài lĩnh vực lưu thông. Vậy, chúng ta hãy cùng với người có tiền và người có sức lao động, rời khỏi cái lĩnh vực huyên náo ấy, cái lĩnh vực mà ở đó mọi việc đều xảy ra phơn phớt ở ngoài mặt và sờ sờ trước mắt mọi người, để đi theo cả hai người vào trong phòng thí nghiệm bí mật của sản xuất, ở ngưỡng cửa phòng đó người ta viết: *No admittance except on business*[1]. Ở đấy, chúng ta sẽ xem không những tư bản sản xuất như thế nào, mà còn xem bản thân nó được sản xuất ra như thế nào. Cái bí mật lớn của xã hội hiện đại tức là việc chế tạo ra giá trị thặng dư, cuối cùng, sẽ bộc lộ ra.

Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong đó tiến hành bán và mua sức lao động, thực tế là một cái Vườn Thượng uyển thật sự của những quyền tự nhiên của con người và của người công

---

anh mua bất cứ ở nơi nào khác đều với giá 1 si-linh 10 pen-ny, thì ở đây anh lại phải mua với giá 2 si-linh 4 pen-ny.» *(Sixth Report on Public Health by the Medical Officer of the Privy Council...)* [Báo cáo thứ sáu về sức khỏe công cộng của nhân viên y tế của Hội đồng Nhà vua v.v...], 1864, tr. 264.) «Năm 1853, công nhân nhà in ở Pai-slây và Kin-ma-nớc-cơ (miền tây xứ Ê-cô-xơ) đã phải dùng đến bãi công để ép buộc bọn chủ của họ phải trả tiền công cho họ cứ nửa tháng một lần chứ không phải hàng tháng.» *(Reports of the Inspector of Factories for 31 st.)*. [Báo cáo của những viên thanh tra công xưởng ngày 31], tháng mười 1853, tr. 34.) Để kể thí dụ về việc công nhân bị bóc lột do chỗ anh cho nhà tư bản chịu, người ta còn có thể kể ra đây phương pháp mà một số đông bọn chủ mỏ than đã dùng ở Anh. Vì chúng chỉ trả công những người lao động mỗi tháng một lần, trong khi chờ đợi kỳ hạn trả, chúng ứng trước cho họ, nhất là ứng trước bằng hàng hóa mà họ bắt buộc phải mua cao hơn giá thông thường *(Trucksystem)*. «Lối làm thông thường của bọn chủ mỏ than là trả công cho công nhân của chúng mỗi tháng một lần và ứng tiền trước cho họ cuối mỗi tuần trong tháng. Tiền đó được giao cho họ trong *tommy shop*, nghĩa là trong cửa hàng bán lẻ thuộc người chủ, thành thử tay này nhận thì tay kia trả lại. *(Children's employment Commission. III Report.* Tiểu ban về việc thuê trẻ con, Báo cáo thứ III, Luân-đôn, 1864, tr. 38, số 192)

1. Không có việc, không được vào!

dân. Cái duy nhất ngự trị ở đấy, là Tự do, Bình đẳng, Quyền sở hữu và Ben-tham[1]. *Tự do!* vì cả người mua lẫn người bán một hàng hóa không ai hành động vì bị ép buộc cả; trái lại, họ chỉ quyết định theo lương tâm của họ mà thôi. Họ ký kết hợp đồng với nhau với tư cách là những người tự do và có quyền hạn như nhau. Hợp đồng ấy là sản vật tự do trong đó ý chí của họ biểu hiện ra dưới hình thức lời văn pháp lý chung. *Bình đẳng!* vì họ chỉ đặt quan hệ với nhau với tư cách là những người có hàng hóa và họ trao đổi vật ngang giá lấy vật ngang giá. *Quyền sở hữu!* vì mỗi người chỉ sử dụng cái thuộc về mình. *Bentham!* vì đối với mỗi người thì chỉ là việc của cá nhân mình. Sức mạnh duy nhất khiến họ đến với nhau và đặt quan hệ với nhau là sức mạnh của tính vị kỷ của họ, của quyền lợi đặc biệt của họ, của lợi ích riêng của họ. Mỗi người chỉ nghĩ đến mình, không ai lo lắng cho kẻ khác cả và chính vì thế mà, theo một sự nhịp nhàng đã được định trước của sự vật, hay là dưới sự chỉ đạo của một đấng thiên thần rất khéo léo, mà mỗi người tuy làm việc cho cá nhân mình, tuy chỉ biết cá nhân mình, nhưng họ đã đồng thời phục vụ lợi ích chung, quyền lợi chung.

Trong lúc chúng ta ra khỏi lĩnh vực lưu thông giản đơn ấy, lĩnh vực đã cung cấp cho người trao đổi tự do tầm thường những khái niệm, ý niệm, quan điểm của anh ta và tiêu chuẩn cho sự xét đoán của anh ta về tư bản và làm công, chúng ta thấy hình như bộ mặt của các nhân vật trong tấn bi kịch của chúng ta đang chuyển biến như thế nào đó. Người có tiền cũ của chúng ta đi lên trước và với tư cách là nhà tư bản đi hàng đầu; người có sức lao động đi theo sau lưng hắn như là người lao động thuộc về hắn; tên kia thì mắt nhìn giảo hoạt, giáng điệu quan trọng và lăng xăng; anh này thì nhút nhát ngập ngừng, khó chịu, như người tự mang da mình ra chợ bán, và chỉ còn có thể chờ người ta đem thuộc thôi.

---

1. *Giê-rê-mi Ben-tham*. luật gia nước Anh, người sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng. Trong chương *Tư bản* nhan đề: «Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản», t. III, ch. XXIV, § 5, C. Mác dành cho ông ta một đoạn chú thích dài trong đó tác giả gọi ông ta là: «thiên tài ngu xuẩn tư sản». (*B.T.*)

PHẦN THỨ BA

SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI

CHƯƠNG VII

SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ SỬ DỤNG VÀ SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

I. SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ SỬ DỤNG

Sử dụng sức lao động, đó là lao động. Người mua sức lao động tiêu dùng sức đó bằng cách bắt người bán phải lao động. Muốn cho người bán này sản xuất ra hàng hóa, thì lao động của người đó phải có ích, nghĩa là phải thể hiện thành những giá trị sử dụng. Vậy đó là một giá trị sử dụng đặc biệt, một vật phẩm đặc biệt mà nhà tư bản bắt công nhân hắn thuê phải sản xuất ra. Mặc dù là được tiến hành vì lợi ích của nhà tư bản và dưới sự điều khiển của hắn, nhưng rõ ràng không phải vì thế mà việc sản xuất ra giá trị sử dụng thay đổi tính chất. Cho nên trước hết, chúng ta phải nghiên cứu quá trình của lao động có ích nói chung, mà gạt bỏ mọi con dấu riêng biệt mà một giai đoạn này hay giai đoạn khác của sự phát triển kinh tế của xã hội có thể in lên quá trình đó.

Lao động, trước tiên, là một hành động diễn ra giữa người và tự nhiên. Trong hành động đó, bản thân con người đóng vai trò một lực tự nhiên đối với tự nhiên. Con người vận dụng những sức lực sẵn có trong thân thể, cánh tay và chân, đầu và bàn tay, để chiếm hữu những vật chất bằng cách tạo cho những vật chất đó một hình thái có ích cho đời sống của mình. Do sự vận động đó, con người tác động vào tự nhiên bên ngoài và thay đổi tự nhiên, đồng thời cũng thay đổi bản tính của chính mình và phát triển những năng khiếu tiềm

tàng trong bản thân mình. Chúng ta sẽ không bàn về hình thái nguyên thủy đó của lao động hãy còn chưa thoát khỏi tính chất thuần túy bản năng của mình. Điểm xuất phát của chúng ta chính là lao động dưới hình thái riêng của con người. Một con nhện làm những động tác giống như động tác của người thợ dệt, và con ong, với những ngăn tổ sáp của mình còn khéo hơn một nhà kiến trúc nhiều. Nhưng điều phân biệt trước tiên giữa một nhà kiến trúc tồi nhất và con ong giỏi nhất là nhà kiến trúc trước khi xây dựng từng ngăn trong tổ ong, thì đã xây dựng từng ngăn đó trong óc mình rồi. Kết quả mà cuối cùng lao động đạt được, tri tưởng tượng của người lao động đã quan niệm ra trước rồi. Không phải con người chỉ thực hiện một sự thay đổi hình thức trong những vật liệu tự nhiên không thôi; mà đồng thời con người còn thực hiện mục đích của bản thân mình mà đã có ý thức, mục đích ấy, như một quy luật quyết định phương thức hoạt động của con người và bắt ý chí của con người phải phụ thuộc vào nó. Và sự phụ thuộc đó không phải là tạm thời đâu. Ngoài sự cố gắng của những khí quan đang hoạt động, thì trong cả quá trình của nó công việc đòi hỏi một sự chú ý bền bỉ, bản thân sự chú ý đó chỉ có thể là kết quả của một sự căng thẳng thường xuyên của ý chí. Khi mà do đối tượng và phương thức tiến hành của nó mà lao động càng ít lôi cuốn người lao động bao nhiêu, càng ít làm cho người lao động ít cảm thấy lao động là sự vận dụng tự do thể lực và trí lực của mình bao nhiêu, tóm lại, khi lao động càng ít *hấp dẫn* bao nhiêu, thì công việc càng đòi hỏi sự căng thẳng ý chí bấy nhiêu.

Sau đây là những yếu tố đơn giản hợp thành *quá trình lao động*[1]: 1. hoạt động cá nhân của con người hay lao động như người ta thường gọi; 2. đối tượng của lao động; 3. công cụ lao động.

---

1. Tiếng Đức: *Arbeits Prozess* — (procès de travail — quá trình lao động). Chữ *procès* biểu hiện một sự phát triển nhất định trong toàn bộ những điều kiện thực tế của nó, chữ đó, từ lâu, đã là ngôn ngữ khoa học của toàn châu Âu. Ở Pháp, trước tiên người ta du nhập chữ đó một cách rụt rè dưới hình thức la-tin của nó — *processus*. Rồi, chữ đó

Cũng như đất đai (về phương diện kinh tế, danh từ này cũng bao gồm cả nước), ngay từ lúc đầu, đã cung cấp cho loài người những thức ăn hoàn toàn sẵn sàng[1], thì hiện nay đất đai cũng lại là đối tượng lao động phổ biến, đối tượng lao động này tồn tại độc lập đối với con người. Tất cả, những vật mà lao động chỉ làm cho tách rời mối liên hệ trực tiếp với đất đều là những đối tượng lao động do tự nhiên ban cho. Ví như con cá mà người đi câu đã tách ra khỏi yếu tố sinh tồn của nó, tức là khỏi nước; gỗ đốn trong rừng nguyên thủy; quặng đá khai ở mỏ lên. Đối tượng đã trải qua một lần lao động trước kia rồi, ví như quặng đã rửa rồi, thì gọi là nguyên liệu. Mọi nguyên liệu đều là đối tượng lao động, nhưng mọi đối tượng lao động không nhất thiết phải là nguyên liệu; đối tượng lao động chỉ trở thành nguyên liệu sau khi đã có một sự thay đổi nào đó do lao động gây ra.

Công cụ lao động là một vật hay toàn bộ những vật mà người ta đặt giữa mình và đối tượng lao động để làm vật truyền dẫn hoạt động của mình. Người ta dùng những thuộc tính cơ học, vật lý học, hóa học của những vật nào đó để làm cho những vật đó tác động như những sức mạnh vào những vật khác, theo đúng mục đích của mình[2]. Nếu chúng ta không nói

---

được người ta vứt bỏ mặt ngụy trang thông thái rởm đi, mà dùng trong những quyển hóa học, sinh lý học, v.v... và trong vài tác phẩm siêu hình học. Cuối cùng chữ ấy được chính thức nhập tịch hẳn. Chúng ta cần chú ý trong ngữ ngôn thông thường thì người Đức cũng như người Pháp đều dùng chữ « procès » theo nghĩa pháp lý.

1. « Những sản phẩm tự nhiên của đất đai chỉ xuất hiện với những số lượng nhỏ, và hoàn toàn độc lập đối với con người. Hình như những sản phẩm đó là do tự nhiên cung cấp, cũng giống như người ta cho một người trẻ tuổi một số tiền nhỏ để anh ta tự tìm lấy con đường trong công nghiệp và làm giàu » (Giêm-xơ Stiu-ắt *Principles of Polit. écon.* [Nguyên lý khoa kinh tế chính trị], Nhà xuất bản Đơ-bơ-lin, 1770, q. I, tr. 116).

2. « Lý tính vừa mạnh mẽ vừa mưu mẹo. Nói chung mưu mẹo của lý tính là ở trong sự hoạt động môi giới, sự hoạt động này làm cho các vật tác động lẫn nhau đúng theo bản chất của chúng mà không cần trực tiếp can thiệp vào sự tác động lẫn nhau đó, nhưng cũng vẫn đạt đến mục đích duy nhất mà nó đã định ». (Hê-ghen: *Enzyklopædie. Erster Theil. — Die Logik* [Bách khoa toàn thư, phần thứ nhất. Phép lô-gích], Bá-linh, 1840, tr. 382.)

đến sự chiếm hữu những tư liệu sinh hoạt có sẵn như việc hái quả chẳng hạn, trong đó chính những khí quan của con người được dùng làm công cụ lao động — chúng ta thấy rằng cái mà lao động chiếm lấy ngay tức khắc không phải là đối tượng lao động, mà là công cụ cho lao động của mình. Như vậy là người ta biến những vật bên ngoài thành những khí quan của sự hoạt động của chính bản thân mình, nhưng khí quan này, người ta đem thêm vào những khí quan của mình để kéo dài thể chất tự nhiên của mình, bất chấp cả kinh Thánh. Vì đất đai là kho lương thực nguyên thủy của người, nên nó cũng là cái kho tàng nguyên thủy chứa những tư liệu của người. Đất đai cung cấp cho người chẳng hạn, hòn đá dùng để mài, để chặt, để ép, để ném, v.v... Bản thân đất đai cũng thành tư liệu lao động, nhưng nó không bắt đầu hoạt động như tư liệu lao động trong nông nghiệp nếu không có trước một loạt phương tiện lao động khác[1]. Lao động, ngay từ lúc chỉ mới phát triển một phần nào, cũng không thể không dùng những tư liệu đã trải qua lao động rồi. Trong những hang đá lâu đời nhất, người ta đã tìm thấy những công cụ và những vũ khí bằng đá. Bên cạnh những vỏ sò, những hòn đá, những khúc gỗ, và những xương đã đẽo sơ qua, thì trong số những tư liệu lao động nguyên thủy, người ta thấy tư liệu lao động chủ yếu là loài động vật đã được chinh phục thuần dưỡng, nghĩa là đã được lao động làm biến đổi[2]. Việc sử dụng và sáng tạo những tư liệu lao động, tuy đã có mầm mống ở một vài loài động vật nào đó, nhưng vẫn là đặc trưng nổi bật nhất của lao động của con người. Cho nên, Phơ-ran-cơ-lin đã định nghĩa con người

---

1. Trong tác phẩm kể ra thì đáng thương hại của ông: *Théorie de l'écon. polit.* [Lý luận kinh tế chính trị], Pa-ri, 1815*, Ga-nin phản đối phái Trọng nông và cử ra rất đúng các loại những quá trình lao động cấu thành nền tảng trước tiên của nông nghiệp chân chính.

* Tập I, q. I, tr. 266. *(B.T.)*

2. Trong cuốn *Réflexions sur la formation et la distribution des richesses.* [Khảo sát về sự hình thành và sự phân phối của cải], 1766* của mình, Tuyếc-gô đã hoàn toàn làm nổi bật sự quan trọng của động vật đã được chinh phục và thuần dưỡng đối với những bước đầu của nền văn hóa.

* Toàn tập, tập I, Nhà xuất bản Đe-rơ, 1884. *(B.T.)*

như sau: Con người là một động vật chế tạo dụng cụ *(a tool-making animal)*. Đối với việc nghiên cứu những hình thái kinh tế của các xã hội đã qua, những di vật của những tư liệu lao động cũng có một tầm quan trọng như sự cấu tạo của những xương hóa thạch đối với việc tìm hiểu tổ chức của các chủng tộc đã tiêu vong. Chỗ khác nhau giữa một thời đại kinh tế này với một thời đại kinh tế khác là phương pháp chế tạo, những tư liệu lao động dùng để chế tạo[1] hơn là cái mà người ta chế tạo ra. Những tư liệu lao động là những cái thước để đo sự phát triển của người lao động, và là những chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc. Song những phương tiện cơ giới, mà toàn bộ những phương tiện đó có thể gọi là hệ thống xương cốt và bắp thịt của sản xuất, chỉ ra những đặc trưng rõ rệt của một thời đại kinh tế, hơn là những phương tiện chỉ dùng để chứa đựng và giữ gìn những đối tượng hay những sản phẩm lao động, và toàn bộ những phương tiện này lại họp thành như hệ thống mạch máu của sản xuất, ví như vải, giỏ, bình, lọ, v.v... Chỉ trong công nghiệp hóa học, là những phương tiện đó mới bắt đầu có một tác dụng quan trọng hơn.

Ngoài những vật dùng làm môi giới, làm vật truyền dẫn hoạt động của con người vào đối tượng của mình, thì những tư liệu lao động, hiểu theo một ý nghĩa rộng lớn, còn bao gồm tất cả những điều kiện vật chất tuy không gia nhập trực tiếp vào quá trình lao động, nhưng không thể thiếu được, hay nếu thiếu thì quá trình lao động sẽ không được tốt. Công cụ chung thuộc loại đó vẫn là đất đai, vì đất đai cung cấp cho người

---

1. Trong tất cả các hàng hóa, hàng hóa xa xỉ chính cống là loại hàng hóa vô nghĩa nhất cho việc so sánh kỹ thuật học giữa các thời đại sản xuất khác nhau. Mặc dù lịch sử đã viết từ trước tới nay chứng tỏ một sự ngu dốt sâu sắc về tất cả những cái gì có liên quan đến sản xuất vật chất, nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội và, do đó, của toàn bộ lịch sử hiện thực, nhưng nhờ những công trình nghiên cứu khoa học của các nhà tự nhiên học, những công trình không giống chút nào với những sự nghiên cứu mệnh danh là sự nghiên cứu của lịch sử, mà người ta đã căn cứ vào những tài liệu về vũ khí và dụng cụ của các thời kỳ tiền lịch sử mà phân biệt đặc trưng của các thời kỳ đó, gọi là thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng, và thời đại đồ sắt.

lao động cái *locus standi*, tức là cái nền tảng căn bản của người lao động và cung cấp cho sự hoạt động của người lao động cái địa bàn hoạt động, tức cái *field of employment* của nó. Những tư liệu lao động thuộc phạm trù đó, nhưng đã phải trải qua một lao động trước kia rồi, là công xưởng, công trường, kênh đào, đường sá, v.v...

Như vậy là trong quá trình lao động, hoạt động của con người dùng những tư liệu lao động để làm thay đổi theo ý muốn đối tượng của mình. Quá trình đó chấm dứt trong sản phẩm, nghĩa là trong một giá trị sử dụng, một vật chất tự nhiên do một sự thay đổi hình thái mà trở nên thích hợp với nhu cầu của con người. Lao động, khi kết hợp với đối tượng của nó, thì được vật chất hóa, và vật chất đã trải qua lao động. Cái trước đây là một sự vận động ở trong người lao động, thì bây giờ xuất hiện như một thuộc tính tĩnh, trong sản phẩm. Người công nhân đã dệt, và sản phẩm thì bằng vải.

Nếu người ta đứng về mặt kết quả của sự vận động đó, tức là đứng về mặt sản phẩm, mà quan sát toàn bộ sự vận động đó thì cả hai thứ, tư liệu và đối tượng lao động, đều biểu hiện ra là tư liệu sản xuất[1], và bản thân lao động biểu hiện ra là lao động sản xuất[2].

Nếu một giá trị sử dụng là sản phẩm của một quá trình lao động, thì trong quá trình lao động ấy lại có những giá trị sử dụng khác tham gia vào với tư cách là tư liệu sản xuất, mà bản thân những giá trị sử dụng này lại là sản phẩm của một lao động đã qua. Cùng một giá trị sử dụng đó, sản phẩm của một lao động này lại trở thành tư liệu sản xuất của một lao động khác. Như vậy là sản phẩm không phải chỉ là những kết quả của quá trình lao động mà còn là những điều kiện của quá trình lao động nữa.

---

1. Hình như là ngược đời, khi gọi chẳng hạn một con cá chưa bắt được là tư liệu sản xuất của nghề đánh cá. Nhưng cho tới nay người ta cũng chưa tìm được cách bắt được cá trong những giòng nước không có cá.

2. Cách định nghĩa đó về lao động sản xuất trở thành hoàn toàn không đầy đủ nếu vấn đề là sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cung cấp đối tượng cho công nghiệp khai thác — khai mỏ, săn bắn, đánh cá, v.v... — và thậm chí cho cả nông nghiệp nếu nông nghiệp chỉ hạn chế trong phạm vi khai hoang, thì chỉ có độc một mình tự nhiên thôi. Tất cả những ngành công nghiệp khác đều sử dụng những nguyên liệu cả, tức là những đối tượng đã trải qua một lần lao động rồi, chẳng hạn hạt giống trong nông nghiệp. Dưới những hình thức hiện nay của chúng thì động vật và cây cối mà người ta quen coi là sản vật tự nhiên, đều không những là sản phẩm của lao động năm trước mà còn là sản phẩm của một sự biến đổi liên tục trong nhiều thế kỷ dưới sự kiểm soát và môi giới của lao động con người nữa. Còn về những công cụ thực sự, thì con mắt hời hợt nhất cũng biết là phần lớn công cụ đó mang dấu vết một lao động đã qua.

Nguyên liệu có thể hình thành thực thể chủ yếu của một sản phẩm, hay chỉ gia nhập sản phẩm đó dưới hình thức vật liệu phụ. Trong trường hợp này, vật liệu phụ đó được tư liệu lao động dùng đi, như than đá do máy hơi nước tiêu dùng, dầu mỡ do bánh xe tiêu dùng, cỏ khô do ngựa kéo cày tiêu dùng; hoặc là vật liệu phụ kết hợp với nguyên liệu để tạo thành một sự biến đổi, như chất cơ-lo kết hợp với vải chưa phiếu, than với sắt, thuốc nhuộm với len, hoặc là vật liệu phụ giúp cho bản thân lao động được tiến hành, ví như những vật liệu dùng vào việc thắp đèn và sưởi ấm trong xưởng. Sự phân biệt giữa vật liệu chính và vật liệu phụ không còn nữa trong công nghiệp hóa học thực thụ, vì ở đây không một vật liệu đã dùng nào lại xuất hiện lại như thực thể của sản phẩm [1].

Vì mỗi vật đều có những thuộc tính khác nhau, và chính do đó mà nó sẵn sàng có thể dùng vào nhiều việc, cho nên cũng một sản phẩm mà lại có thể dùng làm nguyên liệu cho

---

1. Sto-rơ-sơ phân biệt nguyên liệu thực sự mà ông ta gọi một cách giản đơn là «matière» với những vật liệu phụ mà ông ta gọi là «matériaux *» và Séc-buy-li-ê gọi là «matières instrumentales **».

* Sto-rơ-sơ: *Giáo trình kinh tế chính trị*, xuất bản ở Xanh Pê-te-rơ-bua, 1815, t. I, q. II, ch. VI, đoạn 5, tr. 288. *(B.T.)*

** Séc-buy-li-ê: *Richesse ou Pauvreté* [Giàu có hay Nghèo khổ], Pa-ri, 1841, tr. 14. *(B.T.)*

nhiều quá trình lao động khác nhau. Ví như ngũ cốc dùng làm nguyên liệu cho người xay, người làm bột, người nấu rượu, người chăn nuôi súc vật, v.v... Nếu là hạt giống, thì ngũ cốc còn là nguyên liệu cho việc sản xuất ra bản thân nó. Cũng như than vừa là sản phẩm do công nghiệp khai mỏ sản xuất ra, vừa trở vào trong công nghiệp đó để làm tư liệu sản xuất.

Trong cùng quá trình lao động, cùng một sản phẩm có thể vừa dùng làm tư liệu lao động, vừa dùng làm nguyên liệu — chẳng hạn như trong ngành chăn nuôi gia súc, — súc vật tức là vật liệu đã bị lao động tác động rồi, thì nay lại cũng làm chức năng tư liệu để làm ra phân bón.

Một sản phẩm tuy đã tồn tại dưới một hình thức thích hợp với sự tiêu dùng, nhưng có thể lại trở thành nguyên liệu cho một sản phẩm khác; nho là nguyên liệu của rượu vang. Cũng có những sản phẩm lao động chỉ dùng làm nguyên liệu được, chứ không thể dùng vào việc gì khác cả. Trong trạng thái đó, sản phẩm chỉ có thể, như người ta nói, là một bán chế phẩm và nói cho đúng hơn, nó chỉ là một sản phẩm trung đoạn hay từng bậc, chẳng hạn như bông, sợi, vải. Nguyên liệu gốc đó, tuy bản thân là sản phẩm nhưng có thể còn phải trải qua một chuỗi thay đổi, trong đó dưới một hình thức luôn luôn thay đổi, nó luôn luôn làm chức năng là nguyên liệu cho đến khi quá trình lao động cuối cùng loại nó ra thành đối tượng tiêu dùng, hay tư liệu lao động.

Người ta thấy rằng: tính cách là sản phẩm, nguyên liệu, hay tư liệu lao động chỉ gắn liền vào một giá trị sử dụng tùy theo cương vị nhất định của giá trị sử dụng đó trong quá trình lao động, tùy theo địa vị của nó trong quá trình lao động đó; và địa vị của nó mà thay đổi thì tính cách của nó cũng thay đổi theo.

Thế là mọi giá trị sử dụng, khi gia nhập vào những quá trình lao động, với tư cách là tư liệu sản xuất, đều mất tính cách sản phẩm của nó và chỉ còn làm chức năng yếu tố của lao động sống. Người thợ kéo sợi chỉ coi những cọc sợi và sợi là tư liệu và đối tượng lao động của mình. Chắc chắn rằng người ta không thể kéo sợi nếu không có công cụ và

vật liệu; cho nên sự tồn tại của những sản phẩm đó đã được giả định ngay từ khi bắt đầu kéo sợi. Nhưng trong hành động kéo sợi này, thì dù sợi và cọc sợi có là sản phẩm của một lao động quá khứ đi nữa, điều đó không có ảnh hưởng gì cả, cũng như trong hành động nuôi dưỡng, dù bánh mì có là sản phẩm của những lao động quá khứ của người làm ruộng, của người xay thóc, của người làm bánh mì, v.v..., điều đó không có ảnh hưởng gì cả. Ngược hẳn lại, chỉ có khi nào trong khi công việc đang tiến hành mà những tư liệu sản xuất có khuyết điểm, thì chúng mới bộc lộ rõ tính cách sản phẩm của chúng. Con dao không cắt được, chỉ dệt bị đứt luôn, thì sẽ làm cho người ta nghĩ một cách bực tức tới những người chế tạo ra nó. Sản phẩm tốt không làm cho người ta thấy được lao động đã tạo ra những tính chất có ích của nó.

Một cái máy không dùng vào lao động là cái máy vô ích. Hơn nữa, nó còn bị ảnh hưởng phá hoại của những yếu tố tự nhiên mà hư hỏng đi. Sắt thì han dỉ, gỗ thì mục nát, len không đem chế biến thì bị sâu cắn. Lao động sống phải lại nắm lấy những vật đó, lại cải tử hoàn sinh cho nó, biến ra từ những công dụng mới có về mặt khả năng, thành những công dụng có công hiệu thực sự. Được ngọn lửa lao động liếm, được biến đổi thành những khí quan của lao động, bị hơi thở của lao động thúc đẩy thực hiện những chức năng riêng của mình, những vật phẩm đó cũng bị tiêu dùng đi, tiêu dùng như những yếu tố cấu thành những sản phẩm mới, nhằm mục đích nhất định.

Nhưng nếu những sản phẩm không những chỉ là kết quả, mà còn là điều kiện tồn tại của quá trình lao động, nên chỉ có cách là ném những sản phẩm đó vào quá trình lao động, cho chúng tiếp xúc với lao động sống thì những kết quả của lao động quá khứ mới được bảo tồn và sử dụng.

Lao động sử dụng những yếu tố vật chất, đối tượng và tư liệu lao động của nó, và do đó là một hành động tiêu dùng. Sự tiêu dùng có tính chất sản xuất đó khác với sự tiêu dùng

cá nhân ở chỗ là sự tiêu dùng cá nhân tiêu dùng sản phẩm coi đó là những phương tiện hưởng thụ cá nhân, còn sự tiêu dùng có tính chất sản xuất thì tiêu dùng sản phẩm xem đó là những tư liệu hoạt động của lao động. Do đó, sản phẩm của sự tiêu dùng cá nhân là chính bản thân người tiêu dùng; kết quả của sự tiêu dùng có tính chất sản xuất lại là một sản phẩm khác với người tiêu dùng.

Trong hạn độ mà tư liệu và đối tượng lao động đã được sản xuất ra rồi, thì lao động tiêu dùng những sản phẩm để sáng tạo ra những sản phẩm, hay sử dụng sản phẩm là tư liệu để sản xuất ra những sản phẩm mới. Nhưng quá trình lao động, lúc mới bắt đầu diễn ra giữa người và đất đai — đất đai ấy con người tìm thấy ở ngoài nó — cũng không bao giờ ngừng sử dụng những tư liệu sản xuất do tự nhiên cung cấp, những tư liệu này không đại biểu cho một sự kết hợp nào giữa những vật chất tự nhiên và lao động của con người cả.

Quá trình lao động mà chúng ta vừa phân tích những yếu tố giản đơn và trừu tượng của nó — tức là sự hoạt động nhằm mục đích sản xuất ra những giá trị sử dụng, nhằm làm cho đối tượng bên ngoài thích hợp với nhu cầu — là điều kiện chung của những sự trao đổi vật chất giữa người và tự nhiên, là một sự cần thiết thuộc cơ thể của đời sống loài người, và chính do đó mà sự cần thiết đó độc lập đối với mọi hình thái xã hội của đời sống loài người; hay nói cho đúng ra là thích dụng được cho tất cả mọi hình thái xã hội của đời sống loài người. Vì vậy, chúng ta không cần phải xét quan hệ giữa người lao động với nhau. Một bên là người và lao động của người đó, một bên là tự nhiên và vật liệu của tự nhiên thế là đủ rồi. Cũng như không thể xét theo mùi vị lúa mạch mà đoán được ai đã trồng ra lúa đó, người ta cũng không thể dựa vào những số liệu về lao động có ích mà phỏng đoán được lao động ấy diễn ra trong những điều kiện xã hội nào. Phải chăng lao động đó đã tiến hành dưới roi vọt tàn bạo của người quản nô, hay dưới cặp mắt chăm chú của nhà tư bản? Phải

chăng đó là Xin-xi-na-tu-xơ cày mảnh ruộng của mình, hay là người dã man săn thú dữ bằng hòn đá? Không có gì chỉ cho ta biết rõ điều đó cả[1].

Chúng ta hãy trở lại nói đến nhà tư bản đang hình thành của chúng ta. Chúng ta đã mất hút hắn khi hắn vừa mua xong trên thị trường tất cả những yếu tố cần thiết cho quá trình lao động, những yếu tố khách quan — tức là những tư liệu sản xuất và yếu tố chủ quan — tức là sức lao động. Là một người thành thạo và từng trải, hắn đã chọn những yếu tố đó sao cho hợp với loại công việc riêng biệt của hắn, như kéo sợi, đóng giầy, v.v. Thế rồi, hắn bắt đầu tiêu dùng hàng hóa mà hắn đã mua, tức là sức lao động, nói cách khác là hắn làm cho lao động tiêu dùng những tư liệu sản xuất. Dĩ nhiên, tính chất chung của lao động không thay đổi chút nào, vì người lao động không lao động cho bản thân mình, mà cho nhà tư bản. Sự tham dự của nhà tư bản, cũng vậy, không thể nào làm thay đổi đột ngột những phương pháp đặc biệt mà người ta dùng để làm giầy ống hay sợi. Người mua sức lao động phải dùng sức đó đúng như khi hắn tìm thấy ở thị trường, cho nên hắn cũng phải dùng lao động đúng như lao động đã phát triển trong một thời kỳ còn chưa có những nhà tư bản. Nếu do lao động phụ thuộc vào tư bản mà bản thân phương thức sản xuất phải biến đổi sâu sắc, thì điều đó chỉ xảy ra sau này, và chỉ đến lúc đó chúng ta mới chú ý tới nó.

Về mặt là việc nhà tư bản tiêu dùng sức lao động, thì quá trình lao động ấy chỉ biểu thị hai hiện tượng đặc biệt: người công nhân lao động dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, lao

---

1. Chắc chính vì thế mà đại tá To-ren-xơ, nhờ một phương pháp lô-gích «cao siêu» đã phát hiện ra rằng hòn đá của người dã man là *nguồn sinh ra tư bản*. «Trong hòn đá đầu tiên mà người dã man dùng để ném con thú anh ta đang đuổi theo, trong cái gậy đầu tiên anh ta dùng để chọc quả mà tay anh ta không với tới được, chúng ta đã thấy sự chiếm hữu một vật nhằm mục đích để thu được một vật khác, và do đó chúng ta đã phát hiện ra nguồn sinh ra tư bản». (R. To-ren-xơ: *An Essay on the Production of Wealth*, v.v... [Bàn về sự sản xuất ra của cải v.v...], tr. 70-71.) Chắc cũng nhờ cái gậy đầu tiên đó mà tiếng Pháp cổ gọi là *estoc*, tiếng Đức gọi là *stock*, nên chữ *stock* trong tiếng Anh, trở thành đồng nghĩa với tư bản.

động của anh đã thuộc về nhà tư bản. Nhà tư bản trông nom cẩn thận cho công việc được hoàn hảo và những tư liệu sản xuất được sử dụng theo mục đích đã định, để cho nguyên liệu không bị lãng phí và công cụ lao động chỉ hao tổn trong mức độ cần thiết không tránh được trong việc sử dụng.

Thứ hai, sản phẩm là vật sở hữu của nhà tư bản chứ không phải của người sản xuất trực tiếp, của người lao động. Nhà tư bản trả tiền, chẳng hạn, giá trị một ngày của sức lao động, do đó, việc sử dụng sức lao động là thuộc quyền nhà tư bản trong cả ngày cũng như việc sử dụng một con ngựa hắn đã thuê một ngày. Việc sử dụng hàng hóa là thuộc quyền người mua, và khi cung cấp lao động của mình, người sở hữu sức lao động thực ra chỉ cung cấp giá trị sử dụng mà anh đã bán đi. Ngay khi anh ta mới bước chân vào xưởng, công dụng của sức lực của anh, tức là lao động, là thuộc quyền nhà tư bản. Khi mua sức lao động, nhà tư bản đã đem lao động nhập vào với những yếu tố thụ động của sản phẩm cũng đã thuộc hắn ta như là nhập một chất men sinh sống vào vậy. Theo quan điểm của hắn, quá trình lao động chỉ là sự tiêu dùng sức lao động, tức là món hàng hắn đã mua, nhưng quá trình lao động không thể tiêu dùng được nếu không thêm tư liệu sản xuất nào cho nó. Quá trình lao động là một quá trình giữa những vật mà hắn đã mua và đã thuộc về hắn. Vậy sản phẩm của quá trình đó là thuộc về hắn, cũng giống như sản phẩm của quá trình lên men trong kho rượu của hắn[1].

---

1. «Sản phẩm bị... chiếm hữu trước khi bị chuyển hóa thành tư bản, và sự chuyển hóa đó không làm cho nó thoát khỏi sự chiếm hữu.» (Séc-buy-li-ê: *Giàu có hay Nghèo khổ*, Pa-ri, 1841, tr. 54) «Người vô sản, khi đổi lao động của mình lấy một số lương thực nhất định... là hoàn toàn từ bỏ mọi quyền hạn... đối với sản phẩm mà lao động của mình sẽ sản sinh ra... Quyền sở hữu những sản phẩm đó vẫn như trước; nó không hề bị tập quán nói trên thay đổi chút nào. Tóm lại, những sản phẩm vẫn tiếp tục hoàn toàn thuộc về nhà tư bản đã cung cấp nguyên liệu và lương thực. Đó là hậu quả nghiêm khắc của quy luật chiếm hữu, mà *nguyên tắc căn bản* của nó lại là chỉ riêng người lao động là hoàn toàn những sản phẩm lao động của mình.» (*S.d.d.*, tr. 58). «Khi công nhân làm việc lấy tiền công, thì nhà tư bản không những là người sở hữu tư bản (tư liệu sản xuất), mà còn là người sở

II. SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Sản phẩm — vật sở hữu của nhà tư bản — là một giá trị sử dụng, như chỉ, vải, giầy ống, v.v... Nhưng dù rằng giầy ống, chẳng hạn, có thể nói là làm cho nhân loại tiến lên, và dù cho nhà tư bản của chúng ta chắc chắn là người tiến bộ, thì cũng không phải vì hắn thích giầy ống mà hắn làm giầy ống. Nói chung, trong sản xuất hàng hóa, giá trị sử dụng không phải là một vật mà người ta ưa thích chỉ vì bản thân nó. Trong sản xuất hàng hóa, nó chỉ dùng làm vật mang giá trị thôi. Nhưng đối với nhà tư bản của chúng ta, vấn đề là trước hết phải sản xuất một vật có ích có một giá trị trao đổi, một vật dùng để bán, một hàng hóa. Và, hơn nữa, hắn muốn rằng giá trị của hàng hóa này trội hơn giá trị những hàng hóa cần thiết để sản xuất ra nó, tức là trội hơn tổng số giá trị những tư liệu sản xuất và sức lao động mà hắn đã phải bỏ tiền yêu quý của hắn ra để mua về. Hắn muốn sản xuất không những một vật có ích mà còn muốn sản xuất một giá trị nữa, và hắn muốn sản xuất không những một giá trị mà lại còn một giá trị thặng dư nữa.

Thực ra, từ trước tới nay, chúng ta chỉ mới xét sản xuất hàng hóa về một mặt duy nhất, mặt là giá trị sử dụng mà thôi. Nhưng, cũng như hàng hóa vừa là giá trị sử dụng, vừa là giá trị trao đổi, cho nên quá trình sản xuất hàng hóa cũng phải vừa là quá trình hình thành giá trị sử dụng, vừa là quá trình hình thành giá trị.

Vậy bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu quá trình sản xuất, về mặt là quá trình hình thành giá trị.

Ai cũng biết rằng giá trị một hàng hóa là do số lượng lao động đã vật chất hóa trong đó, do thời gian xã hội tất yếu để

---

hữu cả lao động nữa (*of the labour also*). Nếu người ta hiểu như thông thường người ta vẫn hiểu — khái niệm tư bản là bao gồm cả tiền công thì đem tư bản và lao động tách rời nhau là một việc vô nghĩa. Theo ý nghĩa đó, chữ tư bản bao gồm 2 vật: tư bản và lao động.» (Giêm-xơ Min: *Elements of Polit. econ...* [Lý luận cơ bản về khoa kinh tế chính trị v.v.], Luân-đôn, tr. 70 - 71.)

sản xuất ra hàng hóa đó, quyết định. Vì vậy, chúng ta phải tính lao động chứa đựng trong sản phẩm mà nhà tư bản của chúng ta đã thuê làm ra, chẳng hạn 10 cân sợi.

Muốn sản xuất sợi cần phải có nguyên liệu, chúng ta giả định rằng cần 10 cân bông. Bây giờ không cần phải tìm giá trị số bông đó, vì nhà tư bản đã mua số bông đó trên thị trường theo giá trị của nó, ví dụ 10 si-linh. Trong giá cả đó, lao động cần thiết để sản xuất bông đã được biểu hiện như lao động xã hội trung bình. Chúng ta lại giả định phần hao mòn của cọc sợi — và đối với chúng ta, cọc sợi đại biểu cho tất cả những tư liệu lao động khác đã sử dụng — lên tới 2 si-linh. Nếu một khối lượng vàng 12 si-linh là sản phẩm của hai mươi bốn giờ lao động, vậy thì có hai ngày lao động đã được thực hiện trong sợi.

Dù bông đã thay đổi hình thức và dù cọc sợi có hao mòn mất một phần, trường hợp đó không thể làm lạc hướng chúng ta được. Theo quy luật chung của trao đổi, 10 cân sợi là vật ngang giá của 10 cân bông và một phần tư cọc sợi, nếu giá trị 40 cân sợi bằng giá trị 40 cân bông cộng với một cọc sợi nguyên vẹn, nghĩa là nếu sản xuất ra số hạng này hay số hạng khác của phương trình đó thì cũng đều cần thiết một thời gian lao động như vậy. Trong trường hợp đó, cùng một thời gian lao động bằng nhau biểu hiện lần này thành sợi, lần khác thành bông và cọc sợi. Cái sự việc là *cọc sợi và bông* không nằm yên bên cạnh nhau, mà lại kết hợp với nhau trong quá trình kéo sợi, là quá trình đã biến đổi cọc sợi và bông thành sợi bằng cách thay đổi hình thái sử dụng của chúng, sự việc đó không ảnh hưởng gì tới giá trị của chúng cũng chẳng khác gì nếu ta đem trao đổi chúng một cách giản đơn với một vật ngang giá bằng sợi.

Thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra sợi bao gồm thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra nguyên liệu của sợi tức là bông. Thời gian lao động tất yếu để tái sản xuất ra những cọc sợi hao mòn cũng như vậy [1].

1. «Không những lao động thích dụng trực tiếp vào hàng hóa, mà cả lao động nhập vào khí cụ, công cụ, và những công trình xây dựng — mà không có những công trình này thì lao động không thể tiến hành được, — đều ảnh hưởng tới giá trị của hàng hóa cả». (Ri-các-đô: *s. d. d.*, tr. 16.)

Vậy, khi tính giá trị sợi nghĩa là tính thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra sợi, người ta phải coi những lao động khác nhau — bị tách rời nhau bởi thời gian và không gian phải dùng trước hết để sản xuất ra bông và cọc sợi, rồi sau để làm ra sợi — như những giai đoạn kế tiếp nhau của cùng một quá trình lao động. Tất cả lao động chứa đựng trong sợi là lao động đã qua, và chúng ta không cần biết rõ rằng thời gian cần bỏ ra để sản xuất những yếu tố cấu thành của sợi có trôi qua trước thời gian hao phí vào trong công việc cuối cùng, tức là trong việc kéo sợi hay không. Nếu cần ba mươi ngày chẳng hạn, để xây dựng một cái nhà, thì tổng số lao động đã nhập vào cái nhà đó không thay đổi về lượng, mặc dù ngày lao động thứ ba mươi chỉ tham gia quá trình sản xuất hai mươi chín ngày sau ngày đầu tiên. Thời gian lao động chứa đựng trong nguyên liệu và những công cụ của việc kéo sợi cũng thế, cũng phải được tính như đã bị hao phí trong quá trình của chính việc kéo sợi đó.

Dĩ nhiên phải có đầy đủ hai điều kiện sau đây: một là, những tư liệu phải thực sự được dùng để sản xuất ra một giá trị sử dụng, trong trường hợp của chúng ta là để sản xuất ra sợi. Loại giá trị sử dụng nào là chỗ dựa cho giá trị, điều đó không quan hệ lắm, nhưng giá trị nhất định phải dựa vào một giá trị sử dụng. Thứ hai là, giả định người ta chỉ dùng thời gian lao động tất yếu trong những điều kiện sản xuất bình thường. Nếu trung bình một cân bông là đủ để kéo thành một cân sợi, thì chỉ có giá trị một cân bông là mới được tính vào giá trị một cân sợi thôi. Nếu nhà tư bản ngông cuồng dùng những cọc sợi bằng vàng, thì tuy vậy trong giá trị sợi cũng sẽ chỉ tính thời gian lao động tất yếu để sản xuất cọc sợi bằng sắt mà thôi.

Bây giờ chúng ta đã biết giá trị mà bông và hao mòn của cọc sợi đã đưa vào trong sợi. Giá trị đó bằng 12 si-linh, nó là sự thể hiện của hai ngày lao động. Vậy, bây giờ còn phải tìm giá trị mà người thợ kéo sợi thêm vào sản phẩm.

Bây giờ, lao động đó biểu hiện dưới một hình dạng mới. Trước hết đó là nghệ thuật kéo sợi. Trong trường hợp mà mọi điều kiện khác không thay đổi, thì lao động mà càng có giá trị, sợi lại càng có giá trị. Lao động của người thợ kéo sợi khác

với những lao động sản xuất khác về mục đích của nó, về phương pháp kỹ thuật của nó, thuộc tính sản phẩm của nó và ở những tư liệu sản xuất riêng biệt của nó. Người ta không thể làm nông đại bác có sẻ rãnh bằng bông và cọc sợi của người thợ kéo sợi được. Trái lại, về mặt là nguồn sinh ra giá trị, lao động của người thợ kéo sợi không có gì khác với lao động của người thợ khoan nòng đại bác, hay lấy một ví dụ gần hơn, là không có gì khác với lao động của người trồng bông hay của người chế tạo cọc sợi, nghĩa là không có gì khác lao động đã được thực hiện trong những tư liệu sản xuất của sợi. Nếu những lao động đó, dù có khác nhau về hình thái có ích, mà lại không có một bản chất đồng nhất thì không thể cấu thành những bộ phận — không khác nhau về chất — trong toàn bộ lao động đã được thực hiện trong sản phẩm. Nếu như vậy thì giá trị bông và cọc sợi sẽ không còn cấu thành những bộ phận của toàn bộ giá trị của sợi. Thật ra, điều quan trọng ở đây không còn là chất lượng nữa mà là số lượng lao động; chỉ có số lượng lao động mới được tính đến. Chúng ta hãy giả định việc kéo sợi là lao động giản đơn trung bình. Sau này người ta sẽ thấy, nếu giả định ngược lại thì tình hình cũng sẽ không thay đổi gì.

Trong quá trình sản xuất, lao động không ngừng chuyển từ hình thái năng động sang hình thái tĩnh tại. Chẳng hạn một giờ lao động, tức là sự hao phí sinh lực của người thợ kéo sợi trong một giờ, biểu hiện trong một số lượng sợi nhất định.

Ở đây, điều quan trọng có tính chất quyết định là trong quá trình biến đổi bông thành sợi, thì chỉ hao phí có thời gian lao động xã hội tất yếu thôi. Nếu trong những điều kiện bình thường, nghĩa là những điều kiện xã hội, trung bình về sản xuất, mà phải mất một giờ lao động để biến đổi A cân bông thành B cân sợi, thì chỉ có ngày lao động đã biến đổi được $12 \times A$ cân bông thành $12 \times B$ cân sợi mới được coi là ngày lao động mười hai giờ. Thực ra thời gian lao động xã hội tất yếu là thời gian duy nhất được tính trong sự hình thành của giá trị.

Người ta sẽ nhận thấy rằng không những lao động mà cả những tư liệu sản xuất và sản phẩm bây giờ cũng đã thay đổi

vai trò. Nguyên liệu chỉ thu hút thêm một lượng lao động nào đó thôi. Sự thật thì việc thu hút lao động đó biến đổi nguyên liệu thành sợi, vì sinh lực của người công nhân đã bị hao phí dưới hình thức kéo sợi, nhưng sản phẩm sợi chỉ dùng làm thước đo để chỉ rõ lượng lao động đã thấm vào bông — chẳng hạn: 10 li-vơ-rơ sợi sẽ biểu thị 6 giờ lao động, nếu một giờ kéo được 1 li-vơ-rơ 2/3 bông thành sợi. Những số lượng sản phẩm nhất định, quy định theo kinh nghiệm, chỉ là đại biểu cho những khối lượng lao động đã đông đặc lại — sự vật chất hóa của một giờ, của hai giờ, của một ngày lao động xã hội.

Dù cho lao động rõ ràng là việc kéo sợi, nguyên liệu của nó là bông và sản phẩm của nó là sợi, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng gì, cũng như chính ngay đối tượng lao động đã là nguyên liệu, nghĩa là một sản phẩm. Nếu người công nhân không làm việc trong nhà máy dệt, mà lại làm việc trong một mỏ than, thì giới tự nhiên sẽ cung cấp cho người đó đối tượng lao động. Tuy nhiên, một số lượng than nhất định được khai thác ở tầng than lên, một tạ chẳng hạn, sẽ đại biểu một số lượng lao động nhất định đã bị thu hút.

Khi bán sức lao động, thì đã giả định là giá trị hàng ngày của sức lao động đó là = 3 si-linh—tức là số vàng trong đó 6 giờ lao động đã được nhập vào — và do đó, phải lao động sáu giờ để sản xuất ra số lượng tư liệu sinh hoạt trung bình cần thiết cho nhu cầu hàng ngày của người lao động. Vì anh thợ kéo sợi của chúng ta, trong một giờ biến đổi 1 li-vơ-rơ 2/3 bông thành 1 li-vơ-rơ 2/3 sợi nên trong sáu giờ anh sẽ biến đổi 10 li-vơ-rơ bông thành 10 li-vơ-rơ sợi [1]. Như vậy, trong quá trình kéo sợi, bông thu hút sáu giờ lao động. Cũng cùng một thời gian lao động đó đã được gắn trong một số lượng vàng là 3 si-linh. Vậy người thợ kéo sợi đã thêm vào bông một giá trị 3 si-linh.

Bây giờ, chúng ta hãy tính tổng giá trị sản phẩm. 10 li-vơ-rơ sợi chứa đựng hai ngày rưỡi lao động; bông và cọc sợi chứa đựng hai ngày; một nửa ngày đã được dùng đến trong quá trình kéo sợi. Cũng một tổng số lao động đó đã được gắn

1. Những con số ở đây hoàn toàn là giả định ra mà thôi.

vào một khối lượng vàng 15 si-linh. Vậy giá 15 si-linh biểu hiện đúng giá trị của 10 li-vơ-rơ sợi; giá 1 si-linh 6 (đen-ni) biểu hiện giá trị một li-vơ-rơ sợi.

Nhà tư bản của chúng ta ngần ngại ra. Giá trị sản phẩm lại bằng giá trị tư bản ứng trước. Giá trị ứng trước không sinh con đẻ cái; nó đã không đẻ ra chút giá trị thặng dư nào, và do đó, tiền không biến thành tư bản. Giá cả của 10 li-vơ-rơ sợi là 15 si-linh và 15 si-linh được chi phí trên thị trường để mua những yếu tố cấu thành sản phẩm, hay nói cách khác là để mua những nhân tố của quá trình lao động, 10 si-linh bông, 2 si-linh hao mòn của cọc sợi, 3 si-linh sức lao động. Giá trị sợi có tăng lên cũng không được gì cả, vì giá trị đó chỉ là tổng số giá trị trước kia để phân phối vào những nhân tố đó, và cộng những giá trị đó lại, không có nghĩa là nhân những giá trị đó lên[1]. Bây giờ tất cả những giá trị đó được tập trung vào một vật, nhưng trước kia những giá trị đó cũng đã được tập trung vào số tiền 15 si-linh trước khi nhà tư bản bỏ trong túi ra để chia ra mà mua ba thứ hàng hóa.

Kết quả đó, không có gì là lạ cả. Giá trị 1 li-vơ-rơ sợi là 1 si-linh 6 đen-ni, và trên thị trường, nhà tư bản của chúng ta phải trả 15 si-linh để mua 10 cân sợi. Dù là hắn mua nhà đã làm sẵn hay bỏ tiền ra xây nhà, không một việc nào trong hai việc đó lại có thể làm tăng số tiền hắn dùng để có được cái nhà đó.

Nhà tư bản, vốn nắm vững học thuyết kinh tế chính trị tầm thường của hắn, có lẽ sẽ kêu lên rằng hắn chỉ ứng trước

1. Chính là dựa vào mệnh đề này mà phái trọng nông xây dựng học thuyết về tính chất phi sản xuất của tất cả lao động không phải là lao động nông nghiệp, và học thuyết đó là học thuyết không thể bác được đối với những nhà kinh tế học chuyên nghiệp. «Cái phương pháp đem giá trị nhiều vật khác quy cho một vật duy nhất» (ví dụ như đem chi phí về tiêu dùng của người thợ dệt quy cho vải), «có thể nói là chồng nhiều tầng giá trị lên nhau cho thành một giá trị duy nhất, thành thử thêm bao nhiêu tầng vào thì giá trị này lớn lên bấy nhiêu... Danh từ cộng diễn tả rất đúng phương pháp hình thành giá cả của những công trình lao động; giá cả đó chỉ là một tổng số của nhiều giá trị đã tiêu phí và cộng vào với nhau; nhưng cộng không phải là nhân». (Méc-xi-ê đơ la Ri-vi-e-rơ, *s.d.d.*, tr. 599.)

tiền của hắn với ý định là nhân số tiền đó lên. Nhưng con đường dẫn tới địa ngục thì được lát bằng những ý định tốt và không ai có thể ngăn cản nhà tư bản có ý định làm tiền mà không cần sản xuất[1]. Hắn cam đoan rằng từ nay về sau người ta sẽ không tóm được hắn nữa; sau này hắn sẽ mua trên thị trường những hàng đã làm sẵn chứ bản thân hắn không chế tạo những hàng hóa đó nữa. Nhưng, nếu tất cả những nhà tư bản bạn đồng nghiệp của hắn đều làm như vậy, thì làm gì còn có hàng hóa trên thị trường nữa mà mua? Nhưng, hắn không thể nuốt tiền của hắn được. Thế là, hắn bắt đầu thuyết đạo lý với chúng ta, người ta phải tính đến sự tiết dục của hắn chứ! Với 15 si-linh của hắn, hắn có thể ăn uống linh đình; nhưng hắn không làm như vậy mà hắn lại tiêu dùng số tiền đó vào sản xuất, và làm ra sợi. Đúng thế, nhưng vì vậy mà hắn đã có được sợi chứ không phải có hối hận. Hắn hãy coi chừng phải cùng chia số phận với anh chàng trữ tiền là kẻ đã chỉ cho chúng ta rõ sự khổ hạnh sẽ dẫn tới đâu!

Vả lại, ở nơi nào mà không có gì, thì nhà vua cũng mất quyền hành của mình. Dù cho sự tiết dục của hắn có đáng khen như thế nào, hắn cũng không tìm đâu ra tiền để trả sự tiết dục ấy, vì giá trị của hàng hóa, do quá trình sản xuất sinh ra, chỉ vừa bằng tổng số những giá trị đã bỏ vốn đó. Hoặc giả hắn tự an ủi với ý nghĩa sau đây: đức hạnh chỉ đền bù bằng đức hạnh mà thôi. Nhưng không! hắn trở nên khó chịu. Hắn biết dùng số sợi của hắn làm gì bây giờ; hắn đã sản xuất số sợi đó để bán kia mà, vậy thì hắn hãy cứ đem mà bán số sợi đó đi! hay giản đơn hơn là từ nay về sau hắn chỉ sản xuất những vật phẩm cần thiết cho sự tiêu dùng của hắn thôi: Mác Cu-lô-sơ, danh y tầm thường của hắn, đã cho hắn cái thang thuốc trị bách bệnh đó để chống với bệnh dịch sản xuất quá thừa. Đến đây, hắn lại vùng vằng chống lại. Bộ người công

1. Chính vì vậy mà, chẳng hạn, từ 1844 đến 1847, hắn lấy một phần tư bản của hắn trong sản xuất ra để đầu cơ những cổ phiếu đường sắt. Trong nội chiến ở Mỹ, cũng vậy, hắn đóng cửa công xưởng của hắn lại, đuổi công nhân ra hè đường để đầu cơ về bông xơ ở sở Giao dịch Li-vơ-rơ-pun.

nhân lại muốn xây nhà trên không bằng mười ngón tay của mình, lại muốn sản xuất hàng hóa với hai bàn tay trắng hay sao? Nhà tư sản đã chẳng cung cấp cho người công nhân vật liệu, mà chỉ có trong vật liệu đó và chỉ với vật liệu đó thì người công nhân mới có thể tạo cho lao động của anh một cơ thể đó hay sao? Và vì đại đa số công dân trong xã hội là những người nghèo khổ trơ trụi như vậy, nên nhà tư bản, với tư liệu sản xuất của hắn, với bông và cọc sợi của hắn, đã chẳng có công lao phục vụ lớn lao cho xã hội nói trên, và đặc biệt cho người công nhân mà hắn đã ứng trước thêm bằng tư liệu sinh hoạt đó hay sao? Hắn lại không lấy chút báo đáp nào cho công lao phục vụ đó cả. Nhưng trả lại cho hắn, há chẳng phải người công nhân đã có công giúp hắn biến bông và cọc sợi của hắn thành sợi đó hay sao? Kể ra thì ở đây, không phải là vấn đề phục vụ[1]. Việc phục vụ chỉ là kết quả có ích của một giá trị

---

1. «*Du sage ich, las du rhümen, schmucken und putzen wer da will,... Wer aber mehr oder bessers nimpt/das ist Wucher / und heisst nicht Dienst/ sonder Schaden getan seinem nechsten, als mit stelen und rauben geschicht.*

Es ist nicht alles/Dienst und wol gethan dem nechsten /was man heisst/ Dienst und Wolgethan/ Denn eine Eebrecherin und Eebrecher thun einander grossen Dienst und Wolgefallen/Ein Reuter thut einem Mordbrenner/ grossen Reiterdienst / das er im hilffet auf der Strassen rauban / Land und Leute bevehden. Die Papisten thun den unsern grossen Dienst / das sie nicht alle ertrencken, verbrennen, ermordern / im Gefengnis verfaulen lassen / sonder lassen doch etliche Leben / und verjagen sie / oder nemen jenen was sie haben. Der Teuffel thut selbst seinen Dienern grossen / unmesslichen Dienst, Hylffe und Rat / macht reyche, grosse, mechtige, Herrn draus /Summa/ die Welt is woll /grosser/ trefflicher teglicher Dienst und Wolthaten (Martin Luther. *An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen.* Wittenberg, 1540.)

«Hãy làm người ta ca ngợi anh bao nhiêu cũng được... nhưng người nào lấy nhiều hơn hay tốt hơn cái mà mình bỏ ra, thì người đó là người cho vay lãi, và làm như vậy không phải là làm một việc có ích mà là làm hại đồng loại, giống như ăn cắp và ăn cướp. Không phải tất cả những việc gọi bằng cái tên đó đều là phục vụ hay hành động tốt cả. Một người đàn ông và một người đàn bà thông dâm với nhau, phục vụ lẫn nhau và làm cho nhau rất thích thú. Một con ngựa nhà binh giúp một tên giết người cướp của đi tàn sát, phá phách trên các ngả đường lớn và để cướp đoạt tài sản và giết người như thế là đã phục vụ đắc lực cho tên đó, với tư cách là ngựa nhà binh của mình. Những người

sử dụng, dù giá trị sử dụng này là hàng hóa hay là lao động[1]. Vấn đề ở đây là giá trị trao đổi. Nhà tư bản đã trả cho công nhân một giá trị 3 si-linh. Người công nhân trả lại hắn một vật ngang giá đúng y như vậy bằng cách thêm vào bông một giá trị 3 si-linh, thế là giá trị đổi lấy giá trị. Ông bạn chúng ta vừa mới đây đầy vẻ ngạo mạn của nhà tư bản, thì bây giờ bỗng nhiên có một thái độ khiêm tốn của một công nhân thường. Chính hắn cũng chả lao động là gì đó? Lao động giám sát, và kiểm soát của hắn, há cũng chẳng tạo thành giá trị đó sao? Người giám đốc công xưởng của hắn và người cai của hắn nghe hắn nói thì nhún vai. Lập tức nhà tư bản nở một nụ cười ranh mãnh và nét mặt trở lại bình thường. Thật hắn chẳng coi chúng ta ra gì cả, khi hắn kể lể dài giòng như vậy. Hắn có mất xu nào đâu mà chẳng kể lể như vậy. Hắn giao những mưu mẹo đó, những trá thuật nhỏ mọn trống rỗng đó cho những giáo sư kinh tế chính trị, họ ăn lương để làm việc ấy, đó là nghề của họ. Còn hắn, hắn là một người thực tiễn, và nếu hắn luôn luôn không nghĩ tới những điều hắn nói ngoài phạm vi kinh doanh, thì trong phạm vi kinh doanh, hắn lại biết rõ những việc hắn làm.

Chúng ta hãy xem xét tỉ mỉ hơn. Giá trị một ngày của sức lao động là 3 si-linh, vì hàng ngày phải mất nửa ngày lao động mới sản xuất ra được sức lao động đó, nghĩa là những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho nhu cầu hàng ngày của người công nhân trị giá là nửa ngày lao động. Nhưng lao động đã qua

---

thuộc giáo hội La-mã không dìm đồng loại của chúng ta xuống nước, không đốt cháy họ, không giết họ, không để họ thối nát trong ngục, và để cho một vài người sống sót, mà họ chỉ đuổi đi, đồng thời cướp hết những của cải của những người nào làm như thế là những người thuộc giáo hội La-mã đó đã phục vụ đắc lực đồng loại của chúng ta. Chính ngay ma quỷ cũng có phục vụ lớn lao và không bỏ bến những người thờ phụng nó... Tóm lại, toàn thế giới đầy ắp những việc phục vụ, những việc hành động tốt to lớn, quý hóa, hàng ngày.» (Mác-tin Lu-thơ: *Aux pasteurs. A prêcher contre l'usure.* [Gửi các mục sư. Để tuyên truyền chống nạn cho vay nặng lãi], Uýt-ten-be, 1540.)

1. «Người ta hiểu sự phục vụ mà phạm trù *phục vụ* phải đem lại cho một loại nhà kinh tế như J.B. Xay và Ba-sti-át». Các Mác: *Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tr. 14.

mà sức lao động chứa đựng, và lao động hiện thời mà sức lao động có thể thực hành được, những phí tổn hàng ngày để duy trì sức lao động và sự tiêu phí hàng ngày sức lao động, đó là hai điều hoàn toàn khác nhau. Những phí tổn để duy trì sức lao động quyết định giá trị trao đổi của sức lao động đó, sự chi phí lao động hình thành giá trị sử dụng của sức lao động đó. Nếu nửa ngày lao động là đủ để nuôi sống người công nhân trong hai mươi bốn giờ, thì không phải vì thế mà anh không thể lao động trong cả ngày. Vậy thì giá trị mà sức lao động có được và giá trị mà nó có thể sáng tạo ra khác nhau về mặt lượng.

Chính sự khác nhau về giá trị đó là cái mà nhà tư bản đã nhằm khi mua sức lao động. Năng lực của sức lao động đó là làm ra sợi hay làm ra giầy ống chỉ là *một điều kiện không có không được* vì muốn sản xuất giá trị, thì lao động phải được tiêu phí dưới một hình thức có ích. Nhưng cái quyết định sự việc, đó là công dụng đặc biệt của hàng hóa đó, công dụng là nguồn sinh ra giá trị, và là nguồn sinh ra giá trị nhiều hơn là giá trị của chính bản thân nó. Đó là sự phục vụ đặc biệt mà nhà tư bản đòi hỏi ở nó. Trong trường hợp này hắn tuân theo quy luật vĩnh viễn của trao đổi hàng hóa. Thật ra, cũng như người bán mọi hàng hóa khác, người bán sức lao động thực hiện giá trị trao đổi của sức lao động và nhượng giá trị sử dụng của sức lao động đó.

Anh ta không nhượng cái này đi thì chẳng được cái kia. Giá trị sử dụng của sức lao động, tức là lao động, không còn thuộc người bán, cũng hệt như giá trị sử dụng của dầu đã bán đi thì không còn thuộc người hàng xén nữa. Người có tiền đã trả tiền giá trị hàng ngày của sức lao động; vậy việc sử dụng sức lao động trong ngày, lao động của cả ngày, thuộc về hắn ta. Dù cho phí tổn hàng ngày để duy trì sức lao động đó trị giá là nửa ngày lao động, tuy rằng sức lao động đó có thể hoạt động hay lao động trong cả ngày, nghĩa là việc sử dụng sức lao động trong một ngày đã sáng tạo một giá trị gấp đôi giá trị hàng ngày của chính sức lao động đó, thì đó là sự may mắn đặc biệt sung sướng cho người mua, nhưng cũng không làm thiệt gì đến quyền lợi của người bán cả.

Nhà tư bản của chúng ta đã dự đoán được trường hợp đó, và đó là điều làm cho hắn vui cười. Thế là, người công nhân tìm thấy trong xưởng máy những tư liệu sản xuất cần thiết cho một ngày lao động, không phải cho một ngày sáu giờ mà cho một ngày mười hai giờ kia. Vì 10 li-vơ-rơ bông đã thu hút sáu giờ lao động và biến thành 10 li-vơ-rơ sợi, 20 li-vơ-rơ bông sẽ thu hút mười hai giờ lao động và sẽ biến thành 20 li-vơ-rơ sợi. Bây giờ chúng ta nghiên cứu sản phẩm của lao động kéo dài thêm 20 li-vơ-rơ sợi chứa đựng năm ngày lao động; trong đó có bốn ngày đã thực hiện trong bông và trong hao mòn của cọc sợi, một ngày đã được bông thu hút trong quá trình kéo sợi. Thế nhưng, biểu hiện tiền tệ của năm ngày lao động là 30 si-linh. Vậy đó là giá cả 20 li-vơ-rơ sợi. Trước cũng như sau, một li-vơ-rơ sợi vẫn giá 1 si-linh, 6 đen-ni. Nhưng tổng số giá trị của những hàng hóa đã sử dụng trong quá trình lại không quá 27 si-linh và giá trị của sợi là 30 si-linh. Giá trị của sản phẩm đã tăng thêm 1/9 so với giá trị ứng trước để sản xuất ra nó. Vậy, 27 si-linh ứng trước đã chuyển hóa thành 30 si-linh. 27 si-linh đó đã đẻ ra một giá trị thặng dư là 3 si-linh. Thế là đã thực hiện xong mánh khóe rồi. Tiền đã biến thành tư bản.

Toàn bộ điều kiện của vấn đề đã được giải quyết. Quy luật trao đổi được tuân theo chặt chẽ; vật ngang giá đổi lấy vật ngang giá. Trên thị trường, nhà tư bản mua từng hàng hóa một — bông, cọc sợi, sức lao động — theo đúng giá trị của hàng hóa đó. Rồi hắn cũng làm như mọi người mua khác, hắn tiêu dùng giá trị sử dụng của những hàng hóa đó. Việc tiêu dùng sức lao động, đồng thời cũng là sản xuất ra hàng hóa, tạo ra một sản phẩm là 20 li-vơ-rơ sợi, trị giá 30 si-linh. Thế là nhà tư bản từ giã thị trường với tư cách là người mua, lúc đó lại trở lại thị trường với tư cách là người bán. Hắn bán một li-vơ-rơ sợi với giá 1 si-linh 6 đen-ni, không hơn không kém giá trị của số sợi đó một xu nào, thế nhưng hắn đã rút trong lưu thông ra được 3 si-linh nhiều hơn số tiền hắn đã bỏ vào đó. Sự chuyển hóa tiền tệ của hắn thành tư bản diễn ra trong lĩnh vực lưu thông, mà lại cũng không diễn ra ở đó. Lưu thông đóng làm môi giới. Chính ở đó, ở trên thị trường,

sức lao động được bán đi, để rồi bị bóc lột trong lãnh vực sản xuất là nơi mà sức lao động trở thành nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư, và thế là vạn sự vạn vật đều được đặt yên vị vào cái chỗ tốt nhất trong cái thế giới tốt nhất.

Khi chuyển hóa tiền tệ thành những loại hàng hóa dùng làm yếu tố vật chất cho một sản phẩm mới, bằng cách nhập sức lao động sống vào những hàng hóa đó, như tư bản biến giá trị — của lao động quá khứ, lao động đã chết, đã là vật — thành tư bản, thành giá trị đang thai nghén giá trị, tức là con quái vật sống nó bắt đầu hoạt động như bị ma quỷ ám ảnh.

Vậy, việc sản xuất ra giá trị thặng dư chỉ là việc sản xuất ra giá trị, kéo dài quá một điểm nào đó. Nếu quá trình lao động chỉ kéo dài đến cái điểm mà ở đó giá trị sức lao động do tư bản trả tiền, lại được thay thế bằng một vật ngang giá mới, thì chỉ có sản xuất giá trị giản đơn thôi, khi quá trình lao động vượt qua các điểm đó, thì có sản xuất giá trị thặng dư.

Bây giờ, chúng ta hãy so sánh việc sản xuất ra giá trị với việc sản xuất ra giá trị sử dụng. Việc sản xuất ra giá trị sử dụng tồn tại trong quá trình lao động có ích. Ở đây, quá trình lao động biểu hiện ra về mặt chất lượng. Đó là một quá trình, vì nhằm mục đích thỏa mãn những nhu cầu nhất định, nên hoạt động bằng những tư liệu sản xuất thích hợp với mục đích đó, dùng những phương pháp đặc biệt, và cuối cùng làm một sản phẩm thường dùng. Trái lại, về mặt là việc sản xuất ra giá trị, thì cũng quá trình đó lại chỉ biểu hiện ra về mặt số lượng thôi. Ở đây chỉ là vấn đề thời gian mà lao động cần để tiến hành công việc, hay là thời kỳ mà người lao động hao phí sinh lực của mình để biến sinh lực đó thành những nỗ lực có ích. Bây giờ, tư liệu sản xuất hoạt động như những phương tiện đơn thuần dùng để thu hút lao động, và bản thân những tư liệu sản xuất ấy chỉ đại biểu cho lượng lao động đã được thực hiện trong những tư liệu đó. Dù cho lao động từ trước vẫn nằm trong tư liệu sản xuất hay đã được sức lao động thêm vào, thì từ nay trở đi người ta cũng chỉ tính lao động theo thời gian của nó; lao động bao nhiêu giờ, bao nhiêu ngày, và vân vân.

Hơn nữa, người ta chỉ tính đến thời gian lao động chừng nào mà thời gian dùng để sản xuất giá trị sử dụng là thời gian lao

động xã hội tất yếu. Điều kiện đó thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Sức lao động phải hoạt động trong những điều kiện bình thường. Nếu trong hoàn cảnh xã hội nào đó mà máy kéo sợi là công cụ bình thường của nghề kéo sợi, thì không nên đặt vào tay người thợ dệt cái guồng sợi quay tay. Hơn nữa bông phải là bông hạng tốt, chứ không phải bông xấu, hay đứt luôn. Nếu không thì, trong cả hai trường hợp, người lao động sẽ dùng nhiều thời gian tất yếu hơn để sản xuất ra 1 li-vơ-rơ sợi, và số thời gian trội ra đó sẽ không tạo ra giá trị, tiền bạc gì cả. Nhưng tính chất bình thường của những yếu tố vật chất của lao động là do nhà tư bản định đoạt, chứ không phải do người công nhân. Mặt khác, tính chất bình thường của bản thân sức lao động cũng cần thiết. Trong ngành chuyên môn mà sức lao động này được người ta sử dụng, nó phải có trình độ thành thạo trung bình, trình độ khéo léo trung bình và tốc độ trung bình; cho nên nhà tư bản của chúng ta rất chú ý mua sức lao động đúng như vậy ở trên thị trường. Hơn nữa sức đó phải hoạt động được với cường độ thông thường. Cho nên nhà tư bản chăm chú lo làm sao cho người công nhân không giảm sức cố gắng của anh, và để lãng phí thì giờ. Hắn đã mua sức lao động trong một thời gian nhất định; hắn chủ trương giữ vững quyền của hắn. Hắn không muốn bị ăn cắp. Cuối cùng tư liệu sản xuất phải được tiêu dùng với một mức bình thường, bởi vì lãng phí công cụ và nguyên liệu là hao phí một cách vô ích lao động đã được thực hiện rồi, do đó sự hao phí ấy không tính được vào sản phẩm và không thêm giá trị vào sản phẩm[1].

---

1. Trường hợp đó là một trong những trường hợp làm cho nền sản xuất dựa trên chế độ nô lệ trở thành nền sản xuất đáng tốn quý. Trong chế độ nô lệ, theo cách nói nổi bật nhất của những người thời xưa, thì người lao động được coi là khác với động vật và công cụ không hoạt động, chẳng qua cũng chỉ như *l'instrumentum vocale* khác với *l'instrumentum semi-vocale* và *l'instrumentum mutum**. Nhưng bản thân người nô lệ làm cho động vật và công cụ lao động cảm thấy rõ ràng chúng không phải cùng loại với nô lệ, và mình là người khác. Để có được quyền đó, nô lệ thường bắt sức ngược đãi chúng. Cho nên, một nguyên tắc về kinh tế đã được công nhận trong phương thức sản xuất đó là: phải dùng những công cụ lao động cục mịch nhất và nặng nhất vì cục mịch và

Như chúng ta thấy đấy, sự khác nhau giữa lao động có ích và lao động sinh ra giá trị, — sự khác nhau mà chúng ta đã chứng minh bằng cách phân tích hàng hóa khi chúng ta bắt đầu nghiên cứu, nay đã biểu hiện ra là sự khác nhau giữa hai mặt của sản xuất hàng hóa. Khi sản xuất hàng hóa biểu hiện không những chỉ là sự thống nhất giữa lao động có ích và lao động sáng tạo ra giá trị, mà còn biểu hiện là sự thống nhất giữa lao động có ích và lao động sáng tạo ra giá trị thặng dư, thì sản xuất hàng hóa trở thành sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là sản xuất hàng hóa dưới hình thái tư bản chủ nghĩa.

---

nặng như thế thì khó bị phá hoại hơn. Đến khi nội chiến ở Mỹ nổ ra, người ta còn thấy, ở những nước có nhiều nô lệ trên vịnh Méc-xi-cơ, những chiếc cày làm theo kiểu Trung-quốc, những cày này chỉ đũi đất như con lợn và con chuột chũi chứ không rẽ đất và lật đất. Xem J.E. Cai-rơ-ne-xơ: *The Slave Power* [Sức nô lệ], Luân-đôn, 1862, tr. 46 và tiếp theo. — Ngoài ra Ôn-mơ-stít-đơ còn nói trong tác phẩm *Sea Board Slave States* [Những nước nô lệ ở ven biển] của ông ở trang 46 và tiếp theo, như sau: «Ở đây, người ta đã đưa cho tôi xem những công cụ mà không một người biết suy nghĩ nào trong nước ta lại muốn để cho công nhân dùng... vì trọng lượng và sự thô kệch của những công cụ đó làm tăng thêm khó khăn cho lao động ít nhất là đến 10% so với những công cụ mà chúng ta dùng. Và người ta nói chắc với chúng tôi rằng vì cách sử dụng cẩu thả và vụng về của nô lệ, nên cung cấp cho họ những công cụ nhẹ hơn và ít thô kệch hơn, thì sẽ là không tiết kiệm. Những công cụ mà chúng ta giao cho công nhân của chúng ta, và nhờ những công cụ đó chúng ta kiếm được lợi nhuận, thì sẽ không dùng được lấy 1 ngày trên những cánh đồng lúa mì ở Vi-rơ-gi-ni — mặc dù đất ở đây xốp hơn, ít đá hơn đất ở nước ta. Cũng như khi tôi hỏi là tại sao trong trại lại dùng la thay ngựa một cách phổ biến như thế, thì lý do đầu tiên và quyết định mà họ viện ra để trả lời tôi là ngựa không thể chịu nổi được những sự đối đãi của người da đen. Chân chúng bao giờ cũng sưng bầm hay què, trái lại la có thể chịu được những trận mưa roi vọt và bỏ ăn một hai bữa cũng không hại gì cho sức khỏe lắm. Nếu người ta quên không săn sóc chúng hay bắt chúng làm việc nhiều quá, chúng cũng không cảm lạnh và không ốm. Tôi không cần phải đi xa hơn cửa sổ phòng tôi viết cũng được luôn luôn chứng kiến những sự ngược đãi súc vật dùng để kéo đến mức mà thấy thế thì không một người chủ trại ở miền Bắc nào lại không đuổi ngay tá điền của mình đi ****.»

* Công cụ biết nói... công cụ nửa biết nói... công cụ câm. *(B.T.)*

** Sau khi đối chiếu nhiều bản, chúng tôi bắt buộc phải đi xa hơn một chút bản dịch của Roa về lời trích dẫn của Ôn-mơ-stít-đơ. (N.X.B. Xã hội, Pa-ri.)

Khi nghiên cứu sự sản xuất ra giá trị thặng dư, chúng ta đã giả định lao động bị nhà tư bản chiếm hữu là lao động giản đơn trung bình. Giả định ngược lại cũng không làm thay đổi gì vấn đề cả. Ví dụ, chúng ta giả định rằng so với lao động của người thợ kéo sợi thì lao động của người thợ bạc có một năng lực cao hơn, lao động của người thợ kéo sợi là lao động giản đơn, lao động của người thợ bạc là lao động phức tạp, trong đó biểu hiện một sức mạnh tốn nhiều công phu đào tạo hơn và tạo ra nhiều giá trị hơn trong cùng một thời gian. Nhưng mặc dù trình độ khác nhau của hai thứ lao động đó, cái phần lao động mà người thợ bạc dùng để sản xuất ra giá trị thặng dư cho chủ anh và phần lao động mà anh dùng để thay thế cho giá trị của tiền công của bản thân anh, không khác gì nhau về chất lượng cả. Trước cũng như sau, giá trị thặng dư, cũng vẫn là do thời gian lao động bị kéo dài sản xuất ra, mặc dù đó là lao động của người thợ kéo sợi hay là lao động của người thợ bạc cũng vậy thôi [1].

---

1. Sự phân biệt giữa lao động phức tạp và lao động giản đơn *(skilled and unskilled labour)* thường dựa trên những ảo tưởng đơn thuần, hay ít ra thì cũng là dựa trên những sự khác nhau đã không có từ lâu trên thực tế rồi, và chỉ tồn tại do một tập quán cổ truyền. Thường thường đó cũng là một lối nói, muốn tỏ mầu cho sự thật tàn nhẫn là một số tầng lớp trong giai cấp công nhân, ví như, những người thợ cày, bị ở vào địa vị không bằng những giai tầng khác trong khi giành lấy giá trị sức lao động của mình. Ở đây những trường hợp ngẫu nhiên cũng có tác dụng lớn đến nỗi người ta có thể thấy những lao động cùng loại lần lượt thay đổi vị trí cho nhau. Ví như, ở nơi mà sự cấu tạo thể chất của những người lao động bị chế độ công nghiệp làm yếu đi hoặc tương đối suy nhược đi, những lao động thực sự nặng nhọc, đòi hỏi nhiều sức lực được coi là lao động cao cấp, còn những lao động đòi hỏi sự tinh vi hơn thì lại tụt xuống hàng lao động giản đơn. Ở nước Anh, lao động của người thợ nề *(bricklayer)* chiếm địa vị cao hơn lao động của người thợ dệt vải hoa rất nhiều. Trái lại lao động của người thợ cắt vải nửa bông nửa tơ *(fustian cutter)* lại phải coi như lao động giản đơn mặc dù lao động đó đòi hỏi có thể phải nỗ lực rất nhiều, và rất mất vệ sinh. Vả lại, không nên tưởng tượng rằng lao động gọi là cao cấp (skilled) chiếm một địa vị rộng rãi trong lao động quốc dân đâu. Theo sự tính toán của La-nhơ thì năm 1843 ở nước Anh, kể cả xứ Ga-lơ nữa, có 11.300.000 người sống dựa vào lao động giản đơn. Trong lúc ông ta viết, dân số là 18 triệu, nếu trừ đi một triệu quý tộc, và cùng một triệu người nghèo, du dãng, người phạm tội, nhà thổ v.v... thì còn

Mặt khác, khi vấn đề là sản xuất ra giá trị, thì lao động cao cấp bao giờ cũng phải quy thành lao động xã hội trung bình, vì như một ngày lao động phức tạp bao giờ cũng phải quy thành hai ngày lao động giản đơn [1]. Nếu những nhà kinh tế giỏi giang lại phản đối «lối quả quyết độc đoán» đó, phải chăng đó là lúc có thể nói với họ câu phương ngôn Đức này: họ chỉ trông thấy cây chứ không thấy rừng! Cái mà họ buộc cho là một sự phân tích giáo hoạt lại hoàn toàn là một phương pháp đang được thực hành hàng ngày, ở khắp mọi nơi trên thế giới. Ở mọi nơi, giá trị những hàng hóa rất khác nhau đều nhất luật được biểu hiện bằng tiền tệ, tức là được biểu hiện bằng một khối lượng vàng hay bạc nhất định. Chính do đó, mà những loại lao động khác nhau do những giá trị đó đại biểu, đã được quy theo những tỷ lệ khác nhau, thành những số lượng nhất định cùng một loại lao động thông thường duy nhất tức là lao động sản xuất ra vàng hay bạc.

---

lại 4.650.000 người thuộc giai cấp trung lưu kể cả những người thực lợi nhỏ, công chức, văn sĩ, nghệ sĩ, giáo học, v.v... Để có số 4 triệu 2/3 đó, ông ta coi cả những chủ ngân hàng, những nhà tài chính, những công nhân lương hậu nhất là thuộc bộ phận lao động của giai cấp trung lưu. Chính ngay những người thợ nề thì được xếp vào hạng những người lao động cao cấp, nên chỉ còn 11 triệu 30.000 nói trên là sống dựa vào lao động giản đơn. (S. La-nhơ: *National distress* v.v. [Tình trạng nguy khốn của quốc gia] Luân-đôn *) «Giai cấp lớn sống bằng lao động bình thường, họp thành khối to lớn của dân tộc.» (Giêm-xơ Min; «*Colony*» *Supplement to the Encyclopaedia Britannica*: [Điều: «Thuộc địa» bổ sung vào Bách khoa toàn thư của nước Anh], 1831**.)

* Tr. 51 và tiếp theo, 1884. *(B.T.)*

** Tr. 8. *(B.T.)*

1. «Khi người ta dựa vào lao động để đo giá trị, người ta cần phải hiểu rằng đó là lao động thuộc một loại nào đó... mà tỷ lệ của nó với những lao động loại khác là tỷ lệ có thể xác định một cách dễ dàng được.» *(Outlines of Polit. Econ.* [Đại cương kinh tế chính trị], Luân-đôn, 1832, tr. 22, 23).

CHƯƠNG VIII

TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN

Những nhân tố khác nhau của quá trình lao động có những tác dụng khác nhau đối với sự hình thành của giá trị các sản phẩm.

Người công nhân chuyển cho đối tượng của lao động một giá trị mới bằng cách thêm vào đó một lượng lao động mới, không kể tính chất có ích của lao động đó là như thế nào. Mặt khác, chúng ta lại thấy rằng giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu dùng rồi là yếu tố của giá trị của sản phẩm, ví như giá trị của bông và cọc sợi là ở trong giá trị sợi. Như vậy, giá trị đó được chuyển vào sản phẩm, nên giá trị của tư liệu sản xuất được bảo toàn. Sự di chuyển đó diễn ra trong quá trình lao động, trong khi tư liệu sản xuất chuyển hóa thành sản phẩm. Như vậy lao động là môi giới trong quá trình di chuyển đó. Nhưng môi giới bằng cách nào?

Người công nhân không lao động hai lần trong cùng một thời gian, một lần để thêm giá trị mới vào bông, và lần nữa để bảo tồn giá trị cũ trong đó, hay nói một cách khác, là để chuyển giá trị cho sản phẩm tức là cho sợi, giá trị của các cọc sợi mà anh dùng mòn đi và giá trị của bông mà anh đang chế tạo. Chính vì cộng thêm một cách giản đơn một giá trị mới, mà anh bảo tồn được giá trị cũ. Nhưng vì việc cộng thêm một giá trị mới vào đối tượng lao động và việc bảo toàn giá trị cũ có trong sản phẩm là hai kết quả hoàn toàn khác nhau mà người công nhân đã đạt được trong cùng một thời gian, nên kết quả hai mặt đó tất nhiên chỉ có thể là do tính chất hai mặt của lao động mà ra. Lao động đó, trong cùng một lúc, và theo thuộc tính này thì phải sáng tạo giá trị, còn theo thuộc tính kia thì phải bảo toàn hay chuyển giá trị.

Người công nhân bỏ thêm lao động và, do đó, tăng thêm giá trị như thế nào? Có phải dưới hình thái một lao động có ích và riêng biệt và chỉ dưới hình thái đó không? Người thợ kéo sợi chỉ bỏ thêm lao động trong khi kéo sợi, người thợ dệt trong khi dệt, người thợ rèn trong khi rèn. Nhưng chính cái hình thái dệt ấy, kéo sợi ấy, v.v... tóm lại, hình thái sản xuất đặc biệt trong đó sức lao động bị tiêu phí đi, là hình thái đã đổi những tư liệu sản xuất như bông và cọc sợi, sợi và khung cửi, sắt và đe, thành những yếu tố hình thành của một sản phẩm, một giá trị sử dụng mới[1]. Hình thức giá trị sử dụng cũ của những thứ đó chỉ biến đi để rồi lại mang một hình thức mới. Nhưng, chúng ta đã thấy rằng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một vật phẩm cũng bao gồm cả thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những vật phẩm để tiêu dùng trong quá trình sản xuất ra vật phẩm nói trên. Nói một cách khác, thời gian lao động cần thiết để làm ra những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng là tính vào sản phẩm mới.

Như vậy là người lao động bảo toàn giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, anh chuyển giá trị đó vào cho sản phẩm thành một bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm đó, không phải vì anh đã thêm lao động nói chung, mà chính là do tính chất có ích, do hình thái sản xuất của thứ lao động đã thêm vào đó. Khi được coi là lao động có ích, là hoạt động sản xuất, thì lao động do tiếp xúc đơn giản với những tư liệu sản xuất, mà làm cho những tư liệu đó từ chỗ là vật chết sống lại, làm cho những tư liệu đó thành những nhân tố của chính ngay quá trình lao động đó, và kết hợp với những nhân tố đó để hình thành sản phẩm.

Nếu lao động sản xuất đặc biệt của người công nhân không phải là kéo sợi, thì anh sẽ không làm ra sợi, và do đó sẽ không chuyển giá trị của bông và cọc sợi vào sợi được. Nhưng, nếu cũng người công nhân đó mà đổi nghề, ví dụ thành thợ mộc, thì trong một ngày lao động, sau cũng như trước, người công nhân đó vẫn sẽ thêm giá trị vào vật liệu.

---

1. «Lao động sáng tạo ra một vật mới để thay thế một vật cũ đã tiêu vong». (*An Essay on the Polit. Econ. of Nations* [Bàn về kinh tế chính trị của các nước], Luân-đôn, 1821, tr. 13.)

Như vậy, người công nhân thêm được giá trị vào là nhờ lao động của mình, nhưng lao động này không được coi là lao động của người thợ dệt, hay của người thợ mộc mà coi là lao động của con người nói chung, và người công nhân thêm một số lượng giá trị nhất định, không phải vì lao động của anh có tính chất có ích riêng biệt, mà là vì nó kéo dài trong một thời gian nhất định. Như vậy là theo thuộc tính chung, trừu tượng của lao động mà lao động của người thợ kéo sợi, lao động coi như sự tiêu phí sức sống của con người, thêm một giá trị mới vào giá trị của bông và cọc sợi, và theo thuộc tính cụ thể, riêng biệt của lao động, thuộc tính có ích của nó là việc kéo sợi, mà lao động của người thợ dệt chuyển giá trị của những tư liệu sản xuất đó vào sản phẩm và do đó bảo tồn giá trị đó trong sản phẩm. Do đó mà có tính chất hai mặt của kết quả của lao động trong cùng một thời gian.

Do đơn thuần cộng thêm một số lượng lao động mới vào, mà một giá trị mới được thêm vào, do tính chất của lao động thêm vào mà những giá trị cũ của tư liệu sản xuất được bảo toàn trong sản phẩm. Cái tác dụng hai mặt đó của cùng một lao động, kết quả của tính chất hai mặt của lao động, biểu hiện rõ ràng trong rất nhiều hiện tượng.

Giả định rằng một phát minh nào đó cho phép người công nhân làm trong 6 giờ có thể kéo số lượng bông như trước kia làm trong 36 giờ. Về mặt là hoạt động có ích, sản xuất, thì năng lực lao động của người công nhân đó tăng gấp 6 lần và sản phẩm của người đó cũng lớn lên gấp 6 lần. bây giờ là 36 li-vơ-rơ sợi chứ không phải là 6 li-vơ-rơ nữa. Nhưng 36 li-vơ-rơ bông không thu hút nhiều thời gian lao động hơn 6 li-vơ-rơ trong trường hợp thứ nhất. So với phương pháp cũ thì số lao động cần thêm vào mỗi li-vơ-rơ bông chỉ bằng một phần sáu thôi, do đó giá trị mới thêm vào cũng chỉ bằng một phần sáu thôi [1].

Mặt khác, trong sản phẩm 36 li-vơ-rơ sợi, bây giờ lại có một giá trị bông gấp 6 lần trước kia. Trong sáu giờ kéo sợi; một

1. Trong những bản của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin, Liên-xô: «Của giá trị cũ». *(B. T.)*

giá trị nguyên liệu lớn hơn trước kia sáu lần được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tuy rằng giá trị mới thêm vào cũng vật liệu đó lại ít hơn trước kia sáu lần. Điều đó chứng tỏ rằng cái thuộc tính của lao động là bảo toàn giá trị thì khác về căn bản như thế nào với cái thuộc tính của lao động là sáng tạo ra giá trị trong cùng một quá trình. Trong quá trình kéo sợi, lao động tất yếu càng chuyển nhiều vào cùng một số lượng bông, thì giá trị mới thêm vào bông càng lớn; nhưng càng kéo hết nhiều li-vơ-rơ bông trong cùng một thời gian lao động, thì giá trị cũ được bảo toàn trong sản phẩm càng lớn.

Trái lại, giả định rằng năng suất lao động không thay đổi, do đó mà thời gian cần thiết cho người thợ kéo sợi để biến một li-vơ-rơ bông thành sợi lại vẫn như trước, nhưng giá trị trao đổi của bông thay đổi, và giá một li-vơ-rơ bông đắt hay rẻ hơn trước kia 6 lần. Trong cả hai trường hợp, người thợ kéo sợi vẫn chỉ thêm cùng một số lượng lao động tức là cùng một giá trị vào cùng một số lượng bông, và trong cả hai trường hợp, thì trong cùng một thời gian người thợ kéo sợi vẫn sản xuất được một số lượng sợi như nhau. Nhưng, trong một trường hợp thì giá trị mà người công nhân đó chuyển từ bông vào sợi, bé hơn trước 6 lần, còn trong trường hợp kia thì lớn hơn trước sáu lần. Khi hiệu suất của công cụ lao động không thay đổi mà giá lại đắt hơn hay bán rẻ hơn trước, thì kết quả cũng giống như vậy.

Nếu những điều kiện kỹ thuật kéo sợi không thay đổi và giá trị những tư liệu sản xuất của việc kéo sợi cũng không thay đổi chút nào, thì người thợ kéo sợi cũng vẫn tiêu dùng, trong những thời gian lao động nhất định, những số lượng nhất định về nguyên liệu và máy móc; những nguyên liệu và máy móc này, do đó, cũng vẫn giữ y nguyên giá trị cũ. Vậy giá trị mà anh bảo toàn trong sản phẩm sẽ theo tỷ lệ thuận với giá trị mới mà anh thêm vào sản phẩm. Trong hai tuần lễ, lao động anh thêm vào sẽ là hai lần lớn hơn lao động anh thêm trong một tuần, do đó là thêm hai lần giá trị nhiều hơn, và đồng thời anh tiêu dùng nguyên liệu máy móc nhiều hơn trước hai lần; do đó mà anh bảo toàn trong sản phẩm

làm được trong hai tuần lễ, một giá trị hai lần lớn hơn giá trị anh bảo toàn trong sản phẩm làm được trong một tuần lễ. Trong những điều kiện không thay đổi, giá trị mà người công nhân bảo toàn là bằng với giá mà anh thêm vào. Nhưng, anh bảo toàn được nhiều giá trị, không phải vì anh đã thêm nhiều giá trị hơn, mà là vì anh đã thêm giá trị trong những điều kiện không thay đổi và độc lập với lao động của anh.

Tuy nhiên, hiểu theo một nghĩa tương đối, thì có thể nói, giá trị cũ mà người công nhân bảo toàn bao giờ cũng theo tỷ lệ với giá trị mới mà người đó thêm vào. Dù giá bông cao lên hay hạ xuống một si-linh, thì giá trị của nó được bảo toàn trong sản phẩm của một giờ không bao giờ có thể bằng giá trị được bảo toàn trong sản phẩm của hai giờ cả. Ngay cả khi năng suất lao động của người thợ kéo sợi thay đổi, hoặc tăng, hoặc giảm, thì trong một giờ chẳng hạn, anh sẽ kéo được nhiều bông hay ít bông hơn trước, và do đó giá trị bông anh bảo toàn trong sản phẩm làm ra trong một giờ, sẽ nhiều hơn hay ít hơn. Nhưng, trong bất cứ trường hợp nào, giá trị bông mà anh bảo toàn được trong hai giờ lao động bao giờ cũng lớn gấp đôi giá trị bảo toàn được trong một giờ.

Nếu gạt bỏ mọi cách biểu hiện giá trị một cách thuần túy có tính chất tượng trưng bằng những dấu hiệu, thì giá trị chỉ tồn tại trong một vật hữu ích, trong một vật. (Về mặt là một sự tồn tại giản đơn của sức lao động, thì bản thân con người cũng chỉ là một vật tự nhiên, một vật sống và có ý thức, và lao động chỉ là biểu hiện bề ngoài, biểu hiện vật chất của sức đó.) Vậy nếu giá trị sử dụng mà mất đi, thì giá trị trao đổi cũng sẽ mất theo. Những tư liệu sản xuất mất giá trị sử dụng, nhưng không đồng thời mất giá trị, vì quá trình lao động thực ra chỉ làm mất hình thái giá trị sử dụng trước kia của nó, để rồi lại cho nó hình thái giá trị sử dụng mới, trong sản phẩm. Và, dù điều rất quan trọng đối với giá trị là giá trị phải được tồn tại trong một vật có ích nào đó, nhưng sự chuyển hóa của hàng hóa đã chứng minh cho chúng ta thấy rằng đối với giá trị thì cái vật có ích đó là vật nào cũng được. Như vậy chứng tỏ rằng, trong quá trình lao động, sản phẩm chỉ thu hút dần dần giá trị của tư liệu sản xuất trong khi mà tư liệu sản xuất

mất dần giá trị sử dụng và do đó cũng mất luôn giá trị. Tư liệu sản xuất chỉ chuyển vào sản phẩm, giá trị mà nó mất đi do chỗ nó là tư liệu sản xuất. Nhưng về mặt đó, thì tình hình của những nhân tố vật chất của lao động thật khác nhau.

Than dùng để chạy máy biến đi không để lại dấu vết gì, mỡ dùng để lau trục bánh xe cũng vậy, và vân vân. Màu sắc và những vật liệu phụ khác cũng biến đi, nhưng sẽ biểu hiện trong thuộc tính của sản phẩm, nguyên liệu dùng để làm ra sản phẩm này cấu thành thực thể của sản phẩm sau khi đã thay đổi hình thái. Như vậy, nguyên liệu và vật liệu phụ mất hình thái trước kia của nó, khi với tư cách là giá trị sử dụng, nó bước vào quá trình lao động. Đối với những công cụ lao động đúng nghĩa của nó thì khác hẳn. Một công cụ nào đó, một cái máy, một công xưởng, một cái vại, chỉ dùng trong lao động khi nó còn giữ nguyên hình thái đầu tiên của nó. Không những trong khi sống, tức là trong quá trình lao động, mà ngay sau khi chết, nó vẫn giữ nguyên hình thái riêng của nó độc lập đối với sản phẩm. Những xác máy, xác công cụ, xác công xưởng, v.v... cứ tiếp tục tồn tại độc lập và tách rời những sản phẩm mà nó góp phần chế tạo ra. Nếu xét toàn bộ thời kỳ phục vụ của một công cụ lao động, nghĩa là từ ngày công cụ đó bắt đầu vào công xưởng đến ngày nó bị loại bỏ, người ta sẽ thấy là trong thời kỳ đó, giá trị sử dụng của nó đã do lao động hoàn toàn tiêu dùng hết, và do đó toàn bộ giá trị của nó được chuyển cả vào sản phẩm. Ví dụ, một máy kéo sợi dùng được 10 năm, thì trong 10 năm hoạt động đó, toàn bộ giá trị của nó đã được nhập vào sản phẩm làm ra được trong 10 năm đó. Như vậy đời sống của một công cụ như thế thì bao gồm một số lượng nhiều hay ít những quá trình lao động giống nhau luôn luôn lắp đi lắp lại của những công cụ đó. Và đời sống của công cụ như thế nào, thì đời sống của người ta cũng như vậy. Hàng ngày mỗi người lại gần cõi chết thêm 24 tiếng đồng hồ nữa; nhưng chỉ nhìn bề ngoài không thôi, thì không thể biết được người đó đã gần cõi chết được bao nhiêu ngày nữa rồi. Tuy nhiên, điều đó không ngăn cản những công ty bảo hiểm rút ra từ đời sống trung bình của con người những kết luận rất chắc chắn và — điều quan trọng nhất đối với họ —

rất có lợi. Do kinh nghiệm, người ta cũng biết được một công cụ lao động, ví dụ một cái máy dao, có thể dùng trung bình được bao lâu. Nếu giả định là trong quá trình lao động, nó chỉ dùng được có sáu ngày thôi, thì như vậy trung bình mỗi ngày, công cụ đó mất một phần sáu giá trị sử dụng của nó và do đó chuyển một phần sáu giá trị trao đổi vào sản phẩm hàng ngày. Người ta theo cách đó để tính hao mòn hàng ngày của tất cả công cụ lao động và số giá trị của bản thân của nó hàng ngày chuyển vào giá trị sản phẩm.

Ở đây, người ta thấy rất rõ rằng một tư liệu sản xuất không bao giờ chuyển vào sản phẩm một giá trị nhiều hơn giá trị mà bản thân nó đã mất do chỗ nó tiêu vong dần dần trong quá trình lao động. Nếu tư liệu sản xuất đó không có một giá trị nào để mà mất cả, nghĩa là nếu bản thân nó không phải là sản phẩm của lao động con người, thì nó không thể chuyển vào sản phẩm một giá trị nào hết. Nó sẽ dùng để tạo ra những giá trị sử dụng, chứ không phải là dùng để hình thành ra những giá trị. Đó là trường hợp của tất cả những tư liệu sản xuất do thiên nhiên cung cấp, chứ người không góp phần gì cả, như đất, nước, gió, sắt trong mạch kim khí, gỗ trong rừng nguyên thủy và v.v...

Ở đây, chúng ta lại gặp một hiện tượng khác đáng chú ý. Giả định, một cái máy giá 1.000 l.st. chẳng hạn và hao mòn hết trong một nghìn ngày; trong trường hợp đó thì mỗi ngày một phần nghìn giá trị của máy đó được chuyển vào sản phẩm làm ra trong ngày, nhưng chiếc máy đó, dù sức sống của nó ngày càng tàn tạ đi, song nó vẫn đưa toàn bộ thân mình ra để hoạt động trong quá trình lao động. Vậy, một nhân tố của quá trình lao động dù tham gia toàn bộ trong việc sản xuất ra một giá trị sử dụng, nhưng nó chỉ tham gia từng phần vào quá trình hình thành giá trị thôi. Bởi vậy, sự khác nhau giữa hai quá trình đó phản ánh trong những nhân tố vật chất, bởi vì trong cùng một quá trình sản xuất, thì cũng một tư liệu sản

xuất duy nhất, về mặt là yếu tố của quá trình lao động, thì được tính toàn bộ và về mặt là yếu tố của sự hình thành giá trị, thì chỉ được tính từng phần thôi[1].

Ngược lại một tư liệu sản xuất có thể tham gia toàn bộ vào sự hình thành giá trị, mặc dù chỉ tham gia từng phần vào sự hình thành giá trị sử dụng. Giả định là trong quá trình kéo sợi, trong số 115 li-vơ-rơ thì mất mất 15 li-vơ-rơ không thành sợi mà thành cái mà người Anh gọi là bụi ma *(devil's dust)*. Tuy nhiên, nếu 15 phần trăm đó là bình thường và trung bình không thể tránh khỏi trong việc chế tạo, thì giá trị 15 li-vơ-rơ bông không hình thành một yếu tố nào của sợi, cũng vẫn tham gia toàn bộ vào trong giá trị của số sợi đó, như 100 li-vơ-rơ bông là số bông

---

1. Đây không phải là *công việc sửa chữa* những công cụ, những máy móc, những công trình kiến trúc, v.v... Một cái máy đang được sửa chữa thì không phải là tư liệu lao động mà là *đối tượng lao động*. Người ta không dùng nó để lao động; mà người ta lao động để khôi phục giá trị sử dụng của chính nó. Đối với chúng ta, thì những sự sửa chữa như thế có thể luôn luôn được coi là đã tính vào trong lao động tất yếu để sản xuất ra công cụ đó rồi. Trong văn bản, đó là nói sự *hao mòn* mà không một bác sĩ nào có thể chữa nổi, và dần dần dẫn đến cõi chết, «đối với loại hao mòn đó, người ta không thể thỉnh thoảng mới sửa chữa được, và sự hao mòn đó nếu là hao mòn của con dao chẳng hạn, thì cuối cùng sẽ đưa nó đến tình trạng khiến cho người thợ làm dao sẽ nói là không đáng cắm cho nó một lưỡi mới nữa». Ở trên, người ta đã thấy, một cái máy chẳng hạn, thì tham gia toàn bộ vào mỗi quá trình sản xuất, nhưng lại chỉ tham gia từng phần vào sự hình thành giá trị tiến hành trong cùng một lúc. Căn cứ vào đó, người ta có thể thấy sự lẫn lộn sau đây là lớn biết bao: «Ông Ri-các-đô nói tới phần lao động của người kỹ sư trong việc chế tạo một cái máy dệt bít-tất» cho phần đó là chứa đựng chẳng hạn, trong giá trị của một đôi tất. «Nhưng tổng lao động sản xuất ra một đôi tất... chứa đựng lao động toàn bộ của người kỹ sư, chứ không phải chỉ chứa đựng có một phần thôi; vì một cái máy thì làm ra rất nhiều đôi tất và không một đôi tất nào làm ra mà lại có thể không dùng tất cả các phần của cái máy.» *(Observations on certain verbal disputes in Polit. Econ. particularly relating to value, and to demand and supply* [Nhận xét những cuộc tranh luận về một số danh từ kinh tế chính trị, đặc biệt là về giá trị, nhu cầu, cung cấp], Luân-đôn, 1821, tr. 54.) Tác giả còn là một người tự cao tự mãn, cũng đã có lý trong cuộc luận chiến của mình đến một mức độ nào đó, vì cả Ri-các-đô lẫn các nhà kinh tế học, trước hay sau ông ta, chưa ai đã phân biệt được đúng đắn hai mặt của lao động và lại càng không phân tích được ảnh hưởng của hai mặt đó đối với sự hình thành giá trị.

đã hình thành thực thể của giá trị số sợi đó. Có mất đi 15 li-vơ-rơ bông đó thì mới kéo ra được 100 li-vơ-rơ sợi. Chính vì sự hao hụt đó là một điều kiện của sản xuất, nên giá trị của bông mất đi mới chuyển vào sợi. Và đối với tất cả những phế vật do lao động mà ra, thì cũng vậy, tất nhiên là với điều kiện những vật đó không còn đem dùng để hình thành những tư liệu sản xuất mới và do đó hình thành những giá trị sử dụng mới. Nhưng, trong những xưởng lớn ở Man-se-stơ, người ta thấy những rẻo sắt vụn chất to như núi do những máy đờ sộ bào ra như bào gỗ cây, cứ chiều chiều là đi từ xưởng máy sang lò đúc để ngày mai lại đi từ lò đúc trở về xưởng máy dưới hình thức những khối sắt lớn.

Những tư liệu sản xuất chỉ chuyển vào sản phẩm mới một giá trị bằng với giá trị mà nó đã mất đi dưới hình thái giá trị sử dụng cũ. Giá trị mà tư liệu sản xuất có thể mất đi trong quá trình lao động thì nhiều nhất là bằng lượng giá trị đầu tiên của nó khi nó bắt đầu đi vào quá trình lao động, hay thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra nó. Như vậy là tư liệu sản xuất không bao giờ lại có thể thêm vào sản phẩm một giá trị nhiều hơn giá trị của bản thân nó. Mặc dù công dụng một nguyên liệu, một cái máy, một tư liệu sản xuất là như thế nào chăng nữa, nhưng nếu nó trị giá 150 l. st. hay 500 ngày lao động, thì không bao giờ nó lại thêm vào tổng sản phẩm mà nó góp phần hình thành ra, quá 150 l. st. cả. Giá trị của nó được quyết định, không phải do quá trình lao động mà nó tham gia với tư cách là tư liệu sản xuất, mà là do quá trình lao động nhờ đó mà nó được sản xuất ra như sản phẩm. Trong quá trình lao động mà người ta dùng nó thì nó được dùng như giá trị sử dụng, như vật có những thuộc tính có ích; nếu trước khi tham gia vào quá trình lao động đó, nó không có chút giá trị nào, thì nó sẽ không thêm chút giá trị nào vào sản phẩm cả[1].

---

1. Theo đó, người ta có thể đánh giá được ý kiến vô lý của J.B.Xay muốn cho rằng giá trị thặng dư (lợi tức, lợi nhuận, địa tô) là do những «sự phục vụ có tính chất sản xuất» (services productifs)—mà tư liệu sản xuất: đất đai, công cụ, da, v.v... đã dùng giá trị sử dụng của mình để

Trong khi lao động sản xuất biến những tư liệu sản xuất thành yếu tố hình thành của một sản phẩm mới, thì giá trị của những tư liệu sản xuất đó kinh qua một bước luân hồi. Giá trị đó chuyển từ vật đã tiêu dùng rồi sang vật mới hình thành. Nhưng sự di chuyển đó tiến hành sau lưng lao động hiện thực. Người lao động không thể thêm được một lao động mới, nghĩa là do đó sáng tạo ra một giá trị mới, nếu không bảo toàn những giá trị cũ, vì anh ta phải thêm lao động dưới một hình thái có ích, nhưng anh lại không thể thêm lao động dưới hình thái có ích được nếu anh không biến những sản phẩm thành những tư liệu sản xuất của một sản phẩm mới, do đó mà giá trị sản phẩm trên kia cũng được anh chuyển vào sản phẩm mới. Vậy, sức lao động đang hoạt động, tức lao động sống, có

---

phục vụ cho quá trình lao động — mà ra. Giáo sư Rốt-sc, người không bao giờ bỏ mất cơ hội để nói trắng thành đen và để đưa ra những lời giải thích tài tình chắp nhặt từng mảnh, từng đoạn, đã lớn tiếng về vấn đề này: «Trong quyển *Khái luận*, t. 1, ch. IV*., J. B. Xay đã có nhận xét rất đúng này là giá trị do một cối xay dầu sản xuất ra, trừ đi mọi phí tổn, là một cái gì mới, căn bản khác lao động dùng để tạo ra bản thân cái cối.») Rốt-se: *Die Grundlagen der Nationalœkonomie* [Nguyên lý khoa tinh tế quốc dân], xuất bản lần thứ 3, 1858, tr. 82, chú thích). Thực ra thì thế là rất đúng! «Dầu» do cối xay sản xuất ra là một vật rất khác với lao động đã tốn để tạo ra cối xay đó. Và, ông Rốt-se đặt cho những vật như «dầu» cái tên là «giá trị», vì dầu có giá trị; nhưng vì «trong thiên nhiên» có dầu hỏa dù tương đối ít, nên ông ta lại rút ra một nhận xét khác: «Nó (thiên nhiên!) hầu như không sản xuất ra giá trị trao đổi»**. Thiên nhiên của ông Rốt-se, với giá trị trao đổi của nó, thật giống như một thanh nữ thú nhận là đã có một con rồi, «nhưng rất bé»! Vị bác học đúng đắn đó còn nói trong một dịp khác: «Học phái Ri-các-đô quen đưa tư bản vào trong khái niệm lao động, bằng cách định nghĩa tư bản là lao động tích lũy. Thật là vụng về [!], vì chắc chắn là người sở hữu tư bản tất nhiên không phải chỉ đơn thuần sản xuất ra nó [!] và bảo tồn nó mà còn làm hơn thế nữa [!]». Vậy nhà tư bản đã làm gì? Đây nhé! nhà tư bản còn cố gắng hết sức tiết chế sự hưởng thụ của mình lại, vì tiết chế như thế cho nên (!) chẳng hạn, hắn muốn và yêu cầu lợi tức». Phương pháp đó, ông Rốt-se đặt tên là «phương pháp giải phẫu sinh lý học» của khoa kinh tế chính trị, thật là phương pháp khéo léo! Phương pháp đó biến cái mà người ta ham muốn thành nguồn vô tận sinh ra giá trị!

* Tr. 33, chú thích 2, cuốn *Khái luận về khoa kinh tế chính trị*, xuất bản năm 1817. *(B.T.)*

** *S. d. d.*, tr. 79. *(B.T.)*

thuộc tính là bảo toàn giá trị bằng cách thêm giá trị; đó là một thiên tính không tốn kém gì cho người lao động cả, nhưng lại làm lợi nhiều cho nhà tư bản; nhà tư bản nhờ có thiên tính đó của lao động mà bảo toàn được giá trị hiện có của tư bản của hắn [1]. Công việc mà trôi chảy, thì nhà tư bản chỉ chúi mũi vào việc tạo ra giá trị thặng dư, nên không chú ý đến thiên tính không phải trả công đó của lao động. Những cuộc gián đoạn dữ dội, như những cuộc khủng hoảng chẳng hạn, bắt buộc hắn phải nhận thấy điều đó một cách đau khổ [2].

Cái bị tiêu dùng của tư liệu sản xuất, đó là giá trị sử dụng của những tư liệu sản xuất đó, mà việc lao động tiêu dùng những giá trị đó thì tạo ra sản phẩm. Giá trị của những tư liệu sản xuất đó, thực ra, không bị tiêu dùng đi [3] và do đó không thể tái sản xuất ra giá trị đó được. Giá trị đó được bảo

---

1. «Trong tất cả các công cụ của nhà nông, thì lao động của con người là vốn chắc chắn nhất để thu hồi lại tư bản của nó. Hai công cụ khác — một mặt là súc vật dùng để kéo và để cày bừa, mặt khác là cày, xe, cuốc, xẻng, v.v... — sẽ tuyệt đối không có giá trị gì cả nếu không có một phần lao động nhất định. (Ét-mun Bớc-cơ: *Thoughts and details on scarcity originally presented to the Right Hon. W. Pitt in the month of november 1795*). [Bàn về sự nghèo nàn của tư tưởng và về sự thực, do Rai-tơ Hon. W. Pít viết tháng Một 1725] xuất bản ở Luân-đôn, 1800, tr. 10.)

2. Trong tờ *Thời báo*, ngày 26 tháng Một 1862, một chủ xưởng có một nhà máy dệt 800 công nhân và mỗi tuần dùng trung bình hết 150 bao bông Ấn-độ, hay khoảng 130 bao bông Mỹ đã làm cho công chúng chán tai bằng những lời than vãn của hắn về những phí tổn hàng năm mà hắn phải chịu về những cuộc đình công từng thời gian trong công xưởng của hắn. Hắn trị giá những phí tổn đó là 6.000 l.st. Trong những phí tổn đó, có nhiều khoản không quan hệ đến chúng ta lắm như địa tô, thuế, chi phí bảo hiểm, tiền công công nhân làm cả năm, như quản lý, thư ký, kỹ sư, v.v... Rồi hắn còn tính 150 l.st. tiền than để thỉnh thoảng sưởi trong công xưởng và để chạy máy hơi nước, và hơn nữa còn tính cả tiền công của những công nhân bất thần cần phải mượn. Sau cùng, là 1.200 l.st. cho máy móc vì «khí hậu và những quy luật tự nhiên về hao mòn vẫn cứ tác động ngay cả khi những máy móc đó không hoạt động». Hắn nói một cách khoa trương rằng nếu hắn không ước tính quá số tiền 1.200 l.st. nhiều, thì chính là vì toàn bộ máy móc của hắn đã sắp hỏng đến nơi rồi.

3. «Tiêu dùng có tính chất sản xuất: khi sự tiêu dùng một hàng hóa tham gia vào quá trình sản xuất... trong những trường hợp như vậy thì không có tiêu dùng giá trị.» (S.P.Niu-man *s.d.d.*, tr. 296.)

tồn không phải do công việc nó đã trải qua trong quá trình lao động mà là vì vật trong đó nó tồn tại lúc đầu chỉ biến đi, để mang một hình thức có ích khác. Như vậy là giá trị của những tư liệu sản xuất lại xuất hiện trong giá trị của sản phẩm, nhưng nói một cách chính xác thì không phải là nó được tái sản xuất ra. Cái được sản xuất ra, là giá trị sử dụng mới trong đó giá trị cũ lại xuất hiện một lần nữa[1].

Đối với nhân tố chủ quan của sản xuất, nghĩa là sức lao động đang hoạt động, thì tình hình lại hoàn toàn khác hẳn. Trong khi lao động căn cứ vào hình thức do mục đích của nó quyết định, mà bảo tồn và chuyển giá trị tư liệu sản xuất vào sản phẩm, thì sự vận động của nó sáng tạo ra, trong mỗi lúc, một giá trị phụ thêm, một giá trị mới. Giả định rằng sản xuất dừng lại ở điểm mà người lao động cung cấp được một vật ngang giá với giá trị hàng ngày của sức lao động của bản thân người đó, chẳng hạn là khi người đó đã lao động 6 giờ để thêm một giá trị là 3 si-linh. Giá trị đó là phần giá trị trội hơn của sản phẩm so với những yếu tố của giá trị đó do tư liệu sản xuất mà ra. Đó là giá trị sẵn có duy nhất đã được sản xuất ra,

---

1. Một quyển sách in ở Mỹ và có thể đã xuất bản tới lần thứ hai mươi rồi, có viết: «Hình thức dưới đó tư bản lại xuất hiện ra, thì không quan trọng lắm». Sau một cuộc kiểm kê dài dằng dặc tất cả những món có thể được của sản xuất mà giá trị lại xuất hiện ra trong sản phẩm, người ta kết luận: «Các loại thức ăn, quần áo, nhà ở cần thiết cho sự sống và tiện nghi của loài người đều thay đổi như vậy. Những thứ đó dần dần bị tiêu dùng đi, và giá trị của nó lại xuất hiện trong sức mạnh mới truyền vào thân thể và trí óc của con người, sức mạnh này hình thành một tư bản mới, tư bản này sẽ lại được dùng vào quá trình sản xuất» (F.Vay-lan *s.d.d.*, tr.31,32.). Không nói đến tất cả những sự kỳ quái khác, mà chỉ nhận xét rằng không phải giá bánh mì, mà chính những thực thể cấu thành máu lại xuất hiện trong sức khỏe mới của người. Cái, trái lại, xuất hiện ra như giá trị của sức mạnh, lại không phải là những tư liệu sinh hoạt mà là giá trị của những tư liệu sinh hoạt đó. Cùng những tư liệu sinh hoạt đó, dù giá chỉ bằng nửa trước thôi cũng vẫn sản xuất ra bằng ấy bắp thịt, xương, óc, v.v..., tóm lại cũng vẫn sản xuất ra một sức mạnh như thế, chứ không phải một sức mạnh có cùng một giá trị. Sự lẫn lộn giữa «giá trị» và «sức mạnh» và tất cả những mơ hồ giả nhân giả nghĩa đó chỉ có mục đích là che giấu một ý định vô ích: ý định giải thích giá trị thặng dư là sự tái xuất hiện giản đơn của những giá trị ứng trước.

là cái phần giá trị duy nhất của sản phẩm đã được đẻ ra trong quá trình hình thành ra nó. Giá trị đó bù vào món tiền mà nhà tư bản bỏ ra mua sức lao động, mà sau đó người lao động tiêu vào việc mua tư liệu sinh hoạt. Đối với 3 s.l. đã chi ra, thì giá trị mới 3 s.l. chỉ là sự tái sản xuất; nhưng giá trị đó đã được tái sản xuất ra thực sự, chứ không phải là chỉ hình như được tái sản xuất ra, như trường hợp giá trị của tư liệu sản xuất đâu. Nếu, ở đây, một giá trị bị một giá trị khác thay thế, đó là nhờ có một sự sáng tạo mới.

Nhưng chúng ta đã biết rằng thời gian lao động vượt quá cái điểm, mà ở đó một ngang giá giản đơn của giá trị sức lao động sẽ được tái sản xuất ra và được thêm vào đối tượng của lao động. Đáng lẽ là 6 giờ cũng đủ để tạo ra vật ngang giá đó, nhưng quá trình lao động lại kéo dài 12 giờ hay hơn nữa. Như vậy sức lao động đang hoạt động, không những chỉ tái sản xuất ra giá trị của bản thân nó, mà còn sản xuất ra một giá trị nhiều hơn thế nữa. Cái giá trị thặng dư đó là cái phần trội hơn của giá trị sản phẩm so với giá trị những nhân tố đã tiêu dùng của sản phẩm đó, tức là so với giá trị của những tư liệu sản xuất và sức lao động.

Khi trình bày những tác dụng khác nhau của những nhân tố khác nhau của quá trình lao động, trong sự hình thành giá trị của sản phẩm, thì thực ra chúng ta đã nêu ra những đặc điểm của những chức năng của những yếu tố khác nhau của tư bản trong sự hình thành ra giá trị thặng dư. Phần trội hơn của giá trị sản phẩm, so với giá trị của những yếu tố cấu thành sản phẩm đó, là phần trội hơn của tư bản đã được tăng thêm số thặng dư, so với tư bản ứng ra trước kia. Những tư liệu sản xuất, cũng như sức lao động, chỉ là những hình thức tồn tại khác nhau của giá trị tư bản khi giá trị này chuyển hóa từ tiền tệ thành những nhân tố của quá trình lao động.

Vậy, trong quá trình sản xuất, bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất, tức là thành nguyên liệu, vật liệu phụ, và những công cụ lao động, không thay đổi lượng giá trị của nó. Cho nên, chúng ta gọi nó là bộ phận tư bản bất biến, hay gọi tắt là: *tư bản bất biến.*

Trái lại, bộ phận tư bản biến thành sức lao động lại thay đổi giá trị trong quá trình sản xuất. Nó tái sản xuất ra vật ngang giá với bản thân nó, và thêm một phần trội thêm, tức là một giá trị thặng dư; giá trị thặng dư này có thể thay đổi và có thể hoặc lớn hoặc nhỏ. Bộ phận tư bản này không ngừng chuyển hóa từ lượng bất biến thành lượng khả biến. Cho nên chúng ta gọi nó là bộ phận khả biến của tư bản, hay gọi tắt là: *tư bản khả biến*. Về phương diện sản xuất ra những giá trị sử dụng, thì cũng những bộ phận đó của tư bản phân ra thành nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan, thành tư liệu sản xuất và sức lao động; về phương diện hình thành ra giá trị, thì những yếu tố đó phân ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Không phải vì khái niệm tư bản bất biến mà giá trị của các bộ phận cấu thành của nó là bất biến đâu. Giả định rằng một li-vơ-rơ bông hôm nay giá một nửa si-linh, và ngày mai, do thu hoạch bông kém, nên tăng lên đến một si-linh. Giá số bông cũ đang tiếp tục được chế tạo, trước kia là một nửa si-linh; nhưng bây giờ số bông đó thêm vào sản phẩm một giá trị là một si-linh. Và số bông đã kéo thành sợi, và có thể là đang lưu chuyển trên thị trường dưới hình thức sợi, cũng thêm vào sản phẩm một giá trị lại gấp đôi giá trị đầu tiên của nó. Tuy vậy, sự thay đổi đó vẫn độc lập với sự tăng thêm giá trị mà bông có được do chính ngay quá trình kéo thành sợi. Nếu số bông cũ vẫn chưa ở trong quá trình chế biến, thì bây giờ có thể đem bán được với giá một si-linh chứ không phải nửa si-linh. Càng ít trải qua chế biến, thì càng chắc chắn đạt được kết quả đó. Cho nên, khi xảy ra những sự biến động như vậy trong giá trị, thì quy luật đầu cơ là đầu cơ nguyên liệu dưới hình thức ít bị lao động thay đổi nhất, đầu cơ sợi hơn là đầu cơ vải, và đầu cơ bông hơn là đầu cơ sợi. Ở đây, sự thay đổi giá trị bắt nguồn trong quá trình sản xuất ra bông, chứ không phải trong quá trình bông hoạt động như tư liệu sản xuất, và do đó hoạt động như tư bản bất biến. Thật ra thì giá trị được đo bằng số lượng lao động đã được gắn vào một hàng hóa;

nhưng chính ngay số lượng đó lại cũng là do xã hội quyết định. Nếu thời gian lao động xã hội để sản xuất ra một vật phẩm nào mà thay đổi — và, cũng một số lượng bông đó chẳng hạn, khi mất mùa thì lại đại biểu cho một số lượng lao động lớn hơn khi được mùa rất nhiều — thì hàng hóa cũ, bao giờ cũng chỉ được coi như một hàng mẫu của loại hàng đó[1], sẽ bị ảnh hưởng ngay lập tức, vì giá trị của nó bao giờ cũng được đo bằng lao động xã hội tất yếu, nghĩa là bằng lao động tất yếu trong những điều kiện hiện thời của xã hội.

Cũng giống như giá trị của nguyên liệu, giá trị của công cụ lao động đã được sử dụng trong sản xuất, như máy móc, công trình kiến trúc, v.v... có thể thay đổi, và chính do đó, bộ phận giá trị mà những công cụ đó chuyển vào sản phẩm cũng có thể thay đổi. Nếu chẳng hạn, do một phát minh mới mà một cái máy nào đó có thể được tái sản xuất ra nhưng chỉ mất ít lao động hơn, thì giá trị của máy cũ cùng loại ít nhiều sẽ giảm xuống và do đó giá trị của nó được di chuyển vào sản phẩm sẽ giảm đi theo tỷ lệ tương đương. Nhưng, trong trường hợp này, cũng như trong trường hợp trên, sự thay đổi của giá trị phát sinh ở ngoài quá trình sản xuất trong đó máy hoạt động như công cụ. Trong quá trình sản xuất đó, máy không bao giờ chuyển một giá trị nhiều hơn giá trị của bản thân nó.

Một sự thay đổi trong giá trị của những tư liệu sản xuất, dù sự thay đổi đó đã tác động đến tư liệu sản xuất, và ngay cả sau khi tư liệu sản xuất tham gia quá trình lao động, nhưng cũng không thay đổi chút nào tính chất của những tư liệu sản xuất đó, tính chất là tư bản bất biến, thì một sự thay đổi tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến cũng vậy, nó cũng không ảnh hưởng gì tới sự khác nhau có tính chất chức năng của chúng. Cứ cho rằng những điều kiện kỹ thuật của lao động

1. «Tất cả những sản phẩm cùng một loại chỉ hình thành một khối thôi, giá cả của khối đó được quyết định một cách chung, chứ không phải quyết định theo những trường hợp đặc biệt». (Lơ Tơ-rô-snơ. *s. d. d.*, tr. 893.)

đã được thay đổi sao cho ở chỗ nào mà trước kia mười công nhân dùng mười công cụ có ít giá trị, chế biến được một khối lượng nguyên liệu tương đối nhỏ hơn, thì bây giờ một người công nhân dùng một máy đắt tiền hơn, chế biến được một khối lượng nguyên liệu một trăm lần lớn hơn. Trong trường hợp đó, tư bản bất biến, nghĩa là giá trị của những tư liệu sản xuất đã sử dụng, sẽ tăng lên rất nhiều, và bộ phận tư bản biến thành sức lao động sẽ giảm xuống rất nhiều. Sự thay đổi nói trên chỉ làm thay đổi quan hệ về lượng giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, hay là chỉ làm thay đổi tỷ lệ theo đó tổng tư bản chia thành những bộ phận bất biến và khả biến, nhưng không ảnh hưởng tới sự khác nhau có tính chất chức năng của chúng.

CHƯƠNG IX

TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

I. TRÌNH ĐỘ BÓC LỘT SỨC LAO ĐỘNG

Giá trị thặng dư, do tư bản ứng trước C đã sản sinh ra trong quá trình sản xuất, biểu hiện ra trước tiên như là phần trội của giá trị của sản phẩm so với giá trị của những yếu tố của sản phẩm đó.

Tư bản C phân ra làm hai phần: một số tiền c (tư bản bất biến) dùng để chi tiêu cho những tư liệu sản xuất và một số tiền khác v (tư bản khả biến) dùng để mua sức lao động. Như vậy là thoạt tiên, $C = c + v$, hay là, lấy một ví dụ, tư bản ứng trước là:

$$\underbrace{500 \text{ l.st.}}_{C} = \underbrace{410 \text{ l.st.}}_{c} + \underbrace{90 \text{ l.st.}}_{v}$$

Quá trình sản xuất chấm dứt thì kết quả người ta có là một hàng hóa mà giá trị $= \overbrace{c + v} + p$ (p là giá trị thặng dư), hoặc

$$\overbrace{\underbrace{410 \text{ l.st.}}_{c} + \underbrace{90 \text{ l.st.}}_{v}} + \underbrace{90 \text{ l.st.}}_{p}$$

Tư bản nguyên thủy C đã biến thành C′, đã từ 500 trở thành 590 l.st. Hiệu số giữa hai tư bản đó $= p$, tức một giá trị thặng dư là 90. Vì giá trị những yếu tố của sản xuất là bằng với giá trị của tư bản ứng trước, cho nên nói rằng phần trội hơn của giá trị sản phẩm, so với giá trị những yếu tố của sản phẩm đó, là bằng với phần tăng thêm của tư bản ứng trước, hay là bằng với giá trị thặng dư đã sản xuất ra, nói như thế là chỉ là nói lặp lại mà thôi.

Tuy nhiên nói lặp lại như thế cũng đòi hỏi phải nghiên cứu sâu hơn nữa. Cái đó được đem so sánh với giá trị của sản phẩm, chính là giá trị những yếu tố của sản xuất đã tiêu

dùng trong quá trình hình thành ra sản phẩm đó. Nhưng chúng ta đã thấy rằng bộ phận tư bản bất biến đã sử dụng đó, tức là bộ phận do công cụ lao động cấu thành, chỉ chuyển một phần giá trị của nó vào sản phẩm thôi, còn một phần nữa thì vẫn ở y nguyên hình thức cũ. Vì phần này không có tác dụng gì trong việc hình thành ra giá trị, nên phải hoàn toàn để ra một bên không nói đến; dù có tính phần đó vào, cũng không làm thay đổi gì cả. Giả định $c = 410$ l.st., hoặc là 312 l.st. nguyên liệu, 44 l.st. vật liệu phụ, và 54 l.st. hao mòn máy móc, nhưng giá trị của toàn bộ máy móc sử dụng thực tế lên đến 1.054 l.st.. Chúng ta chỉ tính cái giá trị 54 l.st. hao mòn máy móc trong quá trình hoạt động của máy móc và do đó cũng đã được chuyển vào sản phẩm, là giá trị *đã ứng trước*. Nếu muốn tính cả số 1.000 l.st. còn tiếp tục tồn tại dưới hình thức cũ của nó là máy hơi nước, v.v..., thì chúng ta phải tính số giá trị đó vào cả hai bên, vào bên giá trị ứng trước và vào bên sản phẩm đã sản xuất ra được[1]. Như thế, chúng ta sẽ có 1.500 l.st. và 1.590 l.st., thành thử sau cũng như trước, giá trị thặng dư vẫn sẽ là 90 l.st.. Vậy dưới cái tên tư bản bất biến ứng trước để sản xuất ra giá trị, và đó là vấn đề đang nói ở đây, chúng ta luôn luôn chỉ hiểu đó là giá trị những tư liệu đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất.

Sau khi đã giả định như thế rồi, chúng ta trở lại công thức $C = c + v$, công thức đó đã trở thành $C' = \widehat{c + v} + p$, như thế là C đã biến thành C'. Người ta biết rằng giá trị tư bản bất biến chỉ lại tái hiện ra trong sản phẩm mà thôi. Như vậy, giá trị thực sự mới, được sản sinh ra ngay trong quá trình sản xuất, thì khác với giá trị của sản phẩm đã sản xuất ra được. Giá trị đó không phải, như khi mới thoạt nhìn qua,

---

1. « Nếu chúng ta coi giá trị của tư bản cố định đã dùng là một bộ phận trong tư bản ứng trước, thì cuối năm chúng ta phải coi giá trị còn lại của tư bản đó như một phần của thu nhập hàng năm. » (Man-tuýt: *Prin. of Polit. Econ.* [Nguyên lý khoa kinh tế chính trị], xuất bản lần thứ 2, Luân-đôn, 1836, tr. 269.)

$$\overbrace{c+v}+p \text{ hay } \overbrace{410 \text{ l.st.} + 90 \text{ l.st.}} + 90 \text{ l.st.}$$

$$\text{mà lại là } v+p \text{ hay } \overbrace{90 \text{ l.st.} + 90 \text{ l.st.}};$$

giá trị đó không phải là 590 mà là 180 l.st.. Nếu tư bản bất biến c là số không, nói một cách khác là nếu đã có những ngành công nghiệp mà ở đó nhà tư bản có thể không phải dùng đến một tư liệu sản xuất nào do lao động tạo ra, cũng không phải dùng nguyên liệu, vật liệu phụ, công cụ, mà chỉ dùng sức lao động và vật liệu do tự nhiên cung cấp, thì sẽ không có một phần bất biến nào của giá trị có thể chuyển vào sản phẩm được. Yếu tố ấy của giá trị sản phẩm, 410 l.st. trong ví dụ của chúng ta, sẽ bị loại ra, nhưng giá trị đã sản xuất ra được tức là 180 l.st., trong đó có 90 l.st. giá trị thặng dư, sẽ cũng lớn như c vậy, nếu c đại biểu cho một giá trị không thể do lường được. Chúng ta sẽ có $C = \overbrace{0+v} = v$ và C' (tư bản đã được tăng thêm giá trị thặng dư) $= v + p$; $C' - C$, sau cũng như trước, $= p$. Nếu, trái lại, p bằng số không, nói một cách khác nếu sức lao động, mà giá trị đã ứng trước trong tư bản khả biến, chỉ sản xuất ra vật ngang giá với nó thôi, thì $C = c + v$ và C' (giá trị của sản phẩm) $= \overbrace{c+v}+0$; do đó $C = C'$. Tư bản ứng trước sẽ không tăng lên chút nào.

Chúng ta đã biết rằng giá trị thặng dư là một kết quả giản đơn của sự thay đổi giá trị của v (bộ phận tư bản đã biến thành sức lao động), và do đó $v + p = v + \Delta v$ (v cộng với một số thêm của v). Nhưng tính chất hiện thực của sự thay đổi giá trị đó không thể thấy ngay lúc đầu được; đó là do chỗ sau khi bộ phận khả biến của tư bản tăng lên thì toàn bộ tư bản ứng trước cũng tăng lên. Trước kia nó là 500 thì nay đã thành 590. Như vậy, sự phân tích thuần túy đòi hỏi phải gạt bỏ cái phần giá trị của sản phẩm mà ở đó chỉ có giá trị của tư bản bất biến là lại xuất hiện ra thôi và người ta giả định tư bản bất biến đó $= 0$. Đây là sự vận dụng một quy luật toán học dùng

mỗi khi người ta tính bằng những số lượng khả biến và những số lượng bất biến, và các số lượng bất biến chỉ có liên hệ với số lượng khả biến bằng dấu cộng hay dấu trừ thôi.

Một khó khăn khác do hình thái nguyên thủy của tư bản khả biến sinh ra. Vì thế, trong ví dụ trước C' = 410 l.st. tư bản bất biến, 90 l.st. tư bản khả biến và 90 l.st. giá trị thặng dư. Nhưng, 90 l.st. là một lượng nhất định, bất biến, mà lại coi là khả biến thì hình như là vô lý. Nhưng $\overset{v}{90}$ l.st. hay là 90 l.st. tư bản khả biến chẳng qua chỉ là một phù hiệu của quá trình của giá trị đó mà thôi. Trước hết, hai giá trị bất biến đã được đổi lẫn với nhau, một tư bản 90 l.st. đổi lấy một sức lao động cũng trị giá 90 l.st. Nhưng trong quá trình sản xuất, số 90 l.st. ứng trước đó lại vừa được thay thế, không phải bằng giá trị của sức lao động, mà là bằng sự vận động của sức lao động, tức là lao động chết được thay thế bằng lao động sống, một lượng cố định được thay thế bằng một lượng lưu động, một lượng bất biến được thay thế bằng một lượng khả biến. Kết quả là sự tái sản xuất ra *v* cộng thêm một lượng tăng thêm của *v*. Theo quan điểm sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì toàn bộ quá trình đó là một sự vận động tự phát, tự động của giá trị tư bản chuyển biến thành sức lao động. Toàn bộ quá trình và kết quả của nó đều quy vào cho giá trị đó. Vậy nếu công thức «90 l.st. tư bản khả biến», tức là công thức biểu hiện một giá trị sinh con đẻ cái, hình như mâu thuẫn, thì chẳng qua nó chỉ biểu hiện một mâu thuẫn nội tại của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Mới thoạt nhìn, thì hình như kỳ quặc nếu giả định rằng tư bản bất biến = 0, nhưng đó là một việc mà người ta thường làm trong đời sống hàng ngày. Nếu ai muốn tính lãi mà nước Anh đã thu được trong công nghiệp bông, người đó trước tiên phải trừ giá bông đã trả ở Mỹ, ở An-độ, ở Ai-cập, v.v... đi, nghĩa là người đó phải giả định cái phần tư bản chỉ lại xuất hiện trong giá trị sản phẩm = 0.

Đương nhiên, tỷ lệ của giá trị thặng dư không những chỉ so với bộ phận tư bản trực tiếp sinh ra nó, bộ phận tư

bản mà sự thay đổi giá trị là do giá trị thặng dư đó biểu hiện, mà còn so với toàn bộ tư bản ứng trước nữa, tỷ lệ đó có một ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế. Vì thế, chúng ta sẽ bàn tất cả mọi chi tiết của vấn đề đó trong quyển thứ ba. Muốn làm cho một bộ phận tư bản, do chuyển hóa thành sức lao động mà có thêm được giá trị, thì phải có một bộ phận tư bản khác đã được chuyển hóa thành tư liệu sản xuất rồi. Muốn cho tư bản khả biến hoạt động được, phải có một tư bản bất biến đã được ứng trước với những tỷ lệ tương đương, theo tính chất kỹ thuật của xí nghiệp. Tuy trong tất cả quá trình thủ thuật hóa học, người ta dùng những bình cổ cong và những bình khác, nhưng việc đó không ngăn cản gì người ta không kể đến những dụng cụ đó trong khi phân tích. Khi người ta chỉ nghiên cứu bản thân sự sáng tạo ra giá trị và bản thân sự biến hóa của giá trị thôi, thì những tư liệu sản xuất tức là những đại biểu vật chất cho tư bản bất biến, chỉ cung cấp vật chất để cái sức có tính chất lưu động, cái sức sáng tạo ra giá trị, có thể nhập vào đó. Tính chất và giá trị của vật chất đó không quan trọng lắm, nên dù là bông hay là sắt cũng vậy. Hoàn toàn chỉ cần là vật chất đó phải có mặt ở đó với số lượng đủ để có thể thu hút lao động phải tiêu phí trong quá trình sản xuất. Khi đã có vật chất đó với số lượng nhất định rồi, thì dù giá trị của nó có tăng lên hay giảm xuống, hay thậm chí nó không có chút giá trị nào đi nữa, như đất hoang và biển cả, điều đó cũng không có ảnh hưởng gì đến sự sáng tạo ra giá trị và sự thay đổi về lượng của giá trị cả[1].

Vậy, trước hết, chúng ta giả định bộ phận bất biến của tư bản bằng số không. Do đó, tư bản ứng trước $c+v$ trở thành v, và giá trị của sản phẩm $\widehat{c+v+p}$ trở thành giá trị đã sản xuất ra được $\widehat{v+p}$. Nếu giả định rằng giá trị này = 180 l.st., tức là

---

1. Tất nhiên, như Lu-cơ-rơ-xơ nói, «*nil posse creari de nihilo*», không có cái gì thì không thể sáng tạo ra cái gì được cả. Sự sáng tạo ra giá trị là sự chuyển hóa sức lao động thành lao động. Ngược lại, sức lao động, trước hết, là một toàn bộ những vật chất tự nhiên chuyển hóa thành cơ thể con người.*

* Lu-cơ-rơ-xơ: *De Rerum Natura*, I, 149, 205, II, 287. (*B.T.*)

cái đại biểu cho lao động chảy ra trong suốt cả quá trình sản xuất, chúng ta phải trừ ra giá trị tư bản khả biến, tức là 90 l.st., thì mới có được giá trị thặng dư là 90 l.st.. Ở đây, 90 l.st. này biểu hiện lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư đã sản xuất ra được. Còn lượng tỷ lệ[1] của nó, nghĩa là tỷ lệ theo đó tư bản khả biến đã tăng thêm giá trị, thì tất nhiên là do tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến quyết định, và biểu thị bằng $\frac{p}{v}$. Vậy trong ví dụ trên đây, lượng tỷ lệ đó là 90/90 = 100%. Chúng ta gọi lượng tỷ lệ đó là tỷ suất giá trị thặng dư[2].

Chúng ta đã thấy, trong một phần thời gian cần thiết cho một hoạt động sản xuất nhất định, người công nhân chỉ sản xuất ra giá trị của sức lao động của mình thôi, nghĩa là chỉ sản xuất ra giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho đời sống của mình. Vì cái nơi mà người công nhân sản xuất là tổ chức dựa trên sự phân công tự phát của lao động, cho nên anh không trực tiếp sản xuất ra tư liệu sinh hoạt của mình, mà sản xuất ra tư liệu đó dưới hình thức một hàng hóa đặc biệt, — như sợi chẳng hạn, — có giá trị bằng giá trị của tư liệu sinh hoạt của anh hay bằng với số tiền mà anh dùng để mua những tư liệu sinh hoạt đó. Phần ngày lao động mà anh dùng vào việc đó dài hay ngắn là tùy theo giá trị trung bình của tư liệu sinh hoạt hàng ngày của anh, hay là tùy theo thời gian lao động trung bình hàng ngày cần thiết để sản xuất ra những thứ đó. Ngay là khi anh không làm cho nhà tư bản, mà chỉ làm cho mình, thì trong những điều kiện giống nhau, sau cũng như trước, trung bình anh cũng phải lao động trong phần ngày đã chia như vậy mới đủ sống. Nhưng, vì trong phần ngày mà anh dùng để sản xuất ra giá trị hàng ngày của sức lao động của mình, tức là 3 s.l. chẳng hạn, anh chỉ sản xuất ra vật ngang

---

1. Grandeur proportionnelle cũng có nghĩa là lượng tương đối. *(B.T.)*

2. Người ta cũng nói: tỷ suất lợi nhuận, tỷ suất lợi tức v.v... (tiếng Anh là *rate of profit*, v.v...). Trong quyển III, chúng ta sẽ thấy rằng tỷ suất lợi nhuận cũng dễ hiểu khi đã biết được những quy luật của giá trị thặng dư. Nếu theo con đường ngược lại thì không thể tìm thấy được cả tỷ suất lợi nhuận lẫn giá trị thặng dư.

giá của giá trị mà nhà tư bản đã trả cho anh rồi[1], và do đó chỉ mới bù một giá trị này bằng một giá trị khác, nên sự sản xuất ra giá trị đó thực tế chỉ là sự tái sản xuất giản đơn thôi. Vậy, tôi gọi là phần ngày lao động mà sự tái sản xuất đó hoàn thành là *thời gian lao động tất yếu*, và lao động hao phí trong thời gian đó là *lao động tất yếu*[2]: tất yếu đối với người lao động vì anh độc lập với hình thái xã hội của lao động của anh, tất yếu đối với tư bản và thế giới tư bản, vì cơ sở của thế giới đó là sự tồn tại của người lao động.

Thời kỳ hoạt động đã vượt quá giới hạn lao động cần thiết, thật ra, thời kỳ đó cũng làm cho người công nhân phải tốn lao động, phải hao phí sức lực của mình nhưng không làm ra một giá trị nào cho người công nhân cả. Thời kỳ đó tạo ra một giá trị thặng dư mà nhà tư bản cho là có đủ tất cả mọi sự quyến rũ của một sự sáng tạo *ex nihilo*[3]. Tôi gọi cái phần ngày lao động đó là *thời gian lao động thặng dư* và lao động hao phí trong thời gian đó là *lao động thặng dư*. Nếu việc coi giá trị nói chung chỉ là một sự cô đặc giản đơn của thời gian lao động, chỉ là lao động đã được thực hiện, là điều có một tầm quan trọng quyết định để hiểu giá trị nói chung đó, thì điều cũng quan trọng như thế để hiểu giá trị thặng dư, là phải coi giá trị thặng dư chỉ là sự cô đặc giản đơn của thời gian lao động thặng dư, là lao động thặng dư đã được thực hiện. Những hình thái kinh tế khác nhau của xã hội, ví như chế độ nô lệ và chế độ lao động làm thuê, chỉ khác nhau ở phương

---

1. *Bản xuất văn lần thứ ba*: Ở đây, tác giả dùng danh từ kinh tế phổ thông. Chúng ta còn nhớ rằng ở trang 242 và những trang tiếp, thực ra thì không phải nhà tư bản «ứng tiền» trước cho người lao động, mà rõ ràng người lao động ứng trước cho nhà tư bản. (F.Ă.)

2. Tới đây, chúng tôi đã dùng chữ: «thời gian lao động tất yếu» để chỉ thời gian lao động xã hội tất yếu cho việc sản xuất một hàng hóa nào đó. Từ nay, chúng tôi cũng sẽ dùng chữ đó để chỉ thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra thứ hàng hóa đặc biệt tức là sức lao động. Việc dùng cùng một danh từ chuyên môn theo nhiều nghĩa khác nhau, chắc chắn là có những điều trở ngại; nhưng đó là điều không thể tránh được trong bất cứ môn khoa học nào. Chúng ta cứ so sánh những phần cao cấp và sơ cấp trong toán học thì thấy rõ.

3. Từ chỗ không có gì, từ không mà làm ra có. *(B.T.)*

thức trong đó lao động thặng dư ấy là điều bắt buộc và là cái đã tước đoạt của người sản xuất trực tiếp, tức công nhân[1].

Cho nên, vì giá trị của tư bản khả biến là bằng sức lao động mà nhà tư bản mua; vì giá trị của sức lao động này quyết định phần tất yếu của ngày lao động và vì giá trị thặng dư lại do phần thặng dư của ngày lao động đó quyết định, cho nên: tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tư bản khả biến cũng là tỷ lệ của lao động thặng dư so với lao động tất yếu, hay là tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{p}{v} = \frac{\text{lao động thặng dư}}{\text{lao động tất yếu}}$. Hai tỷ lệ đó biểu thị cùng một quan hệ dưới những hình thái khác nhau; khi thì dưới hình thái lao động đã được thực hiện, khi thì dưới hình thái lao động đang vận động.

Vậy, tỷ suất giá trị thặng dư là biểu hiện chính xác của trình độ mà tư bản bóc lột sức lao động, hay là mức độ mà nhà tư bản bóc lột người lao động[2].

---

1. Ngài Vin-hem Thu-xi-đi-đơ Rốt-se lố bịch thật! Ông ta phát hiện ra rằng: nếu sự hình thành ra một giá trị thặng dư, hay ra một sản phẩm thặng dư và do đó sự tích lũy, ngày nay là do sự dành dụm và tiết kiệm của nhà tư bản mà ra, điều đó cho phép nhà tư bản «đòi hỏi lợi tức», «trái lại, trong một nước trình độ văn minh còn thấp, chính những kẻ mạnh bắt buộc kẻ yếu phải dành dụm và tiết kiệm (Rốt-se: Nguyên lý khoa kinh tế... tr. 78*.) Tiết kiệm lao động? Hay là tiết kiệm những sản phẩm quá thừa nhưng chưa có? Đó là những điều đã dẫn Rốt-se và đồng bọn đến chỗ coi những lý do ít nhiều có thể thừa nhận được mà nhà tư bản dùng để tìm cách chứng minh việc hắn chiếm hữu mọi giá trị thặng dư đã được tạo ra là những lý do tồn tại của giá trị thặng dư; cố nhiên ngoài sự dốt nát thực sự ra, thì đó còn là do họ lo ngại không dám phân tích một cách tận tâm và sợ rằng dù sao cũng vẫn cứ đưa đến một kết quả không làm vừa lòng cảnh sát.

* Và tr. 82. *(B.T.)*

2. Tỷ suất giá trị thặng dư không biểu hiện lượng tuyệt đối của sự bóc lột, mặc dù nó biểu hiện một cách chính xác trình độ bóc lột. Giả định, lao động tất yếu = 5 giờ, và lao động thặng dư cũng = 5 giờ, trình độ bóc lột sẽ là 100% và lượng tuyệt đối của sự bóc lột là 5 giờ. Trái lại, nếu lao động tất yếu = 6 giờ và lao động thặng dư = 6 giờ, trình độ bóc lột vẫn như cũ, nghĩa là 100%; nhưng lượng bóc lột đã tăng thêm 20%, tức là tăng từ 5 đến 6 giờ.

Theo giả định của chúng ta, thì giá trị sản phẩm $= \overbrace{410}^{c}$ l.st. + $\overbrace{90}^{v}$ l.st. + $\underbrace{90}_{p}$ l.st., tư bản ứng trước = 500 l.st. Vì giá trị thặng dư = 90 l.st. và tư bản ứng trước = 500 l.st. nếu theo lối tính thông thường, người ta có thể kết luận rằng tỷ suất giá trị thặng dư (mà người ta thường lầm với tỷ suất lợi nhuận) = 18%, con số tương đối thấp đó sẽ làm cho ngài Ca-rây và những người điều hòa khác cũng một cỡ với ông cảm động. Nhưng thực tế, tỷ suất giá trị thặng dư không phải bằng $\frac{p}{C}$ hay $\frac{p}{c+v}$ mà là bằng $\frac{p}{v}$ tức không phải là $\frac{90}{500}$ mà là $\frac{90}{90} = 100\%$, năm lần lớn hơn trình độ bóc lột mà ta thấy lộ ra ngoài. Mặc dầu trong trường hợp đó, chúng ta không biết lượng tuyệt đối của ngày lao động, cũng không biết kỳ hạn của quá trình lao động (ngày, tuần lễ, v.v...), cuối cùng cũng không biết số người lao động mà tư bản khả biến 90 l.st. đã sử dụng cùng một lúc, nhưng tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{p}{v}$, do chỗ có thể chuyển hóa thành công thức khác này $\frac{\text{lao động thặng dư}}{\text{lao động tất yếu}}$, cho chúng ta thấy một cách chính xác tỷ lệ giữa 2 bộ phận cấu thành của ngày lao động. Tỷ lệ đó là 100%. Vậy là, người công nhân đã làm nửa ngày cho bản thân mình và nửa ngày cho nhà tư bản.

Tóm lại, đó là phương pháp dùng để tính tỷ suất giá trị thặng dư. Chúng ta lấy toàn bộ giá trị của sản phẩm và giả định giá trị tư bản bất biến là giá trị chỉ tái hiện trong đó, là bằng số không; tổng số giá trị còn lại là giá trị duy nhất đã thực sự được sản xuất ra trong khi sản xuất hàng hóa. Nếu đã biết giá trị thặng dư rồi, chúng ta phải đem trừ số giá trị thặng dư đó với tổng số giá trị đã sản xuất ra thì mới tìm thấy tư bản khả biến. Nếu đã biết tư bản khả biến và muốn tìm ra giá trị thặng dư, thì làm ngược lại. Nếu đã biết cả hai, chỉ còn việc cuối cùng là tính $\frac{p}{v}$, tính tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến.

Phương pháp đó tuy rất đơn giản, nhưng cũng cần làm cho độc giả quen với vài ví dụ để sau này áp dụng.

Trước hết, chúng ta hãy vào một nhà máy sợi. Những con số sau đây thuộc về năm 1871 và do chính người chủ xưởng cung cấp cho tôi. Xưởng đó dùng 10.000 cọc sợi, kéo sợi số 32 bằng bông của Mỹ, và trong mỗi tuần lễ, một cọc sợi sản xuất được một li-vơ-rơ sợi. Bông cặn bỏ đi là 6%. Như vậy, mỗi tuần, lao động đã biến 10.600 li-vơ-rơ bông thành 10.000 li-vơ-rơ sợi và 600 li-vơ-rơ bông cặn bỏ đi. Tháng Tư 1781 mỗi li-vơ-rơ bông đó giá $7\frac{3}{4}$ pen-xơ, thế là 10.600 li-vơ-rơ bông giá là 342 l.st. chẵn. 10.000 cọc sợi, kể cả máy dệt và máy hơi nước, giá mỗi cọc là 1 l.st., nên trị giá tất cả là 10.000 l.st.. Những thứ đó hao mòn 10% = 1000 l.st., tức là 20 l.st. mỗi tuần. Tiền thuê nhà là 300 l.st, tức là 6 l.st. mỗi tuần. Mỗi tuần dùng hết 11 tấn than, (mỗi giờ và mỗi mã lực dùng 4 li-vơ-rơ, mỗi tuần tính 100 mã lực, tính theo mã lực ghi trên đồng hồ[1] đo mã lực và 60 giờ, kể cả than sưởi trong xưởng) với giá 8 si-linh 6 pen-xơ một tấn, tiền than dùng trong một tuần là 4 l.st., 10 si-linh; mỗi tuần cũng dùng hết 1 l.st. hơi đốt, 4. l.st. 10 si-linh dầu, 10 l.st. các vật liệu phụ khác. Do đó, bộ phận giá trị bất biến = 378 l.st. Vì phần giá trị đó không giữ vai trò nào trong việc hình thành ra giá trị hàng tuần, nên chúng ta giả định phần đó là số không.

Tiền công của công nhân trong mỗi tuần là 52 l.st.; với giá 12 pen-xơ 1/4 một li-vơ-rơ, thì giá 10.000 li-vơ-rơ sợi là 510 l.st.. Do đó, giá trị sản xuất ra mỗi tuần = 510 l.st. — 378 l.st., hay = 132 l.st. Nếu bây giờ chúng ta trừ số tư bản khả biến (tiền công của công nhân) = 52 l.st. đi thì sẽ còn lại một giá trị thặng dư là 80 l.st.

Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư $= \frac{80}{52} = 153\frac{11}{33}\%$. Do đó, với một ngày lao động, trung bình mười giờ, thì lao động tất yếu = 3 giờ $\frac{31}{33}$ và lao động thặng dư = 6 giờ $\frac{2}{33}$.

---

1. Cần chú ý ở nước Anh mã lực cũ là tính theo đường kính của xy-lanh trái lại mã lực mới tính theo lực thực tế do đồng hồ ghi ra.

Sau đây là một con tính nữa, thật ra thì rất không hoàn toàn vì thiếu rất nhiều con số, nhưng cũng đủ đối với mục đích của chúng ta. Chúng tôi lấy những sự việc trong cuốn sách của Gia-cốp bàn về những luật về ngũ cốc (1815). Mỗi một phần tư lì-vơ-rơ (8 đấu) lúa tiểu mạch giá 80 si-linh, và năng suất bình quân mỗi ác-păng là 22 đấu, thành thử mỗi ác-păng thu hoạch được 11 l.st.

Giá trị do mỗi ác-păng sản xuất ra:

Hạt giống (lúa tiểu mạch)...	1 l.st. 9 s.l.	Thuế một phần mười, thuế nhà nước	1 l.st. 1 s.l.
Phân.	2 l.st. 10 s.l.	Địa tô.	1 l.st. 8 s.l.
Tiền công	3 l.st. 10 s.l.	Lợi nhuận của chủ trại và lợi tức.	1 l.st. 2 s.l.
Tổng cộng. .	7 l.st. 9 s.l.	Tổng cộng . .	3 l.st. 11 s.l.

Nếu ta luôn luôn giả định rằng giá cả sản phẩm là bằng giá trị của nó, thì giá trị thặng dư, ở đây, bị phân phối ra nhiều mục: lợi nhuận, lợi tức, thuế một phần mười, v. v... Đối với chúng ta, những mục đó không quan trọng gì, chúng ta sẽ đem cộng tất cả lại và do đó chúng ta có một giá trị thặng dư là 3 l.st. 11 s.l. Còn 3 l.st. 19 s.l. giống và phân thì chúng ta coi là bằng số không, và coi là bộ phận bất biến của tư bản. Còn lại là tư bản khả biến đã ứng trước 3 l.st, 10 s.l.; thay thế cho tư bản khả biến đó, thì một giá trị mới 3 l st. 10 s.l. + 3 l.st. 11 s.l. đã được sản xuất ra. Tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{p}{v}$ bằng $= \frac{3 \text{ l.st. } 11 \text{ s.l.}}{3 \text{ l.st. } 10 \text{ s.l.}}$ = hơn 100%. Như vậy là người dân cày dùng hơn một nửa ngày lao động của mình để sản xuất một giá trị thặng dư cho nhiều người khác nhau chia nhau với nhiều lý do khác nhau[1].

---

1. Những con số đó chỉ có giá trị để giải thích thôi. Sự thực, người ta đã giả định giá cả = giá trị. Nhưng trong quyển III, chúng ta sẽ thấy rằng ngay đối với những giá cả bình quân nữa, sự quân bình đó cũng không thể làm theo phương pháp giản đơn như vậy được.

II. VIỆC BIỂU HIỆN GIÁ TRỊ CỦA SẢN PHẨM BẰNG NHỮNG PHẦN TỶ LỆ CỦA CHÍNH NGAY SẢN PHẨM ĐÓ

Chúng ta lại hãy lấy ví dụ chúng ta đã dùng để chứng minh rằng nhà tư bản chuyển hóa tiền tệ của hắn thành tư bản như thế nào. Lao động tất yếu của người thợ kéo sợi của hắn là 6 giờ, lao động thặng dư cũng như vậy; cho nên trình độ bóc lột lao động lên đến 100%.

Sản phẩm của ngày lao động 12 giờ là 20 li-vơ-rơ sợi trị giá 30 si-linh, không dưới 8/10 giá trị đó, hay là 24 si-linh, là do giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, hình thành nên, tức là do 20 li-vơ-rơ bông trị giá 20 si-linh và cọc sợi 4 si-linh; giá trị này chỉ lại tái hiện ra mà thôi; nói cách khác, 8/10 giá trị của sợi là tư bản bất biến. 2/10 còn lại là cái giá trị mới 6 si-linh đã được sản xuất ra trong quá trình kéo sợi; trong đó một nửa thay thế giá trị hàng ngày đã được ứng trước của sức lao động, tức là tư bản khả biến 3 si-linh, và còn nửa kia là 3 si-linh giá trị thặng dư. Như vậy tổng giá trị của 20 li-vơ-rơ sợi được cấu thành như sau: Giá trị bằng sợi của

$$30 \text{ s.l.} = \frac{c}{24} \text{s.l.} + \overbrace{\frac{v}{3} \text{s.l.} + \frac{p}{3} \text{s.l.}}$$

Vì tổng giá trị biểu hiện bằng sản phẩm là 20 li-vơ-rơ sợi, cho nên các yếu tố của giá trị đó phải được biểu hiện bằng những phần tỷ lệ của sản phẩm.

Nếu có một giá trị 30 si-linh tồn tại trong 20 li-vơ-rơ sợi, thì 8/10 giá trị đó, hay bộ phận bất biến của giá trị đó, 24 si-linh, sẽ tồn tại trong 8/10 sản phẩm, hay trong 16 li-vơ-rơ sợi. Trong số 16 li-vơ-rơ sợi này, thì 13 li-vơ-rơ 1/3 đại biểu cho giá trị nguyên liệu, tức là giá trị của 20 li-vơ-rơ bông đã kéo thành sợi, hay là 20 si-linh, và 2 li-vơ-rơ 2/3 đại biểu cho giá trị vật liệu phụ và công cụ lao động đã tiêu dùng, cọc sợi, v.v..., hay 4 si-linh.

Trong 13 li-vơ-rơ 1/3 sợi, thực ra, chỉ có 13 li-vơ-rơ 1/3 bông trị giá là 13 si-linh 1/3; nhưng 6 si-linh 2/3 giá trị phụ thêm là vật ngang giá với số bông nằm trong 6 li-vơ-rơ 2/3 sợi còn lại. Vậy, 13 li-vơ-rơ 1/3 sợi đại biểu tất cả số bông nằm

trong tổng sản phẩm 20 li-vơ-rơ sợi, tức là nguyên liệu của tổng sản phẩm, nhưng không đại biểu hơn gì nữa. Do đó, thật hình như tất cả số bông của sản phẩm toàn bộ được dồn ép cả vào 13 li-vơ-rơ 1/3 sợi và không cố lấy một sợi bông nào trong số 6 li-vơ-rơ 2/3 còn lại cả. Trái lại, trong trường hợp của chúng ta, 13 li-vơ-rơ 1/3 sợi không có lấy một nguyên tử giá trị nào của vật liệu phụ và công cụ lao động đã tiêu dùng, cũng không có lấy một nguyên tử giá trị mới nào được quá trình kéo sợi sáng tạo ra cả.

Đối với 2 li-vơ-rơ 2/3 sợi kia, tức là phần còn lại của tư bản bất biến = 4 si-linh còn lại thì cũng vậy, nó không đại biểu cho cái gì khác, ngoài giá trị của vật liệu phụ và của những công cụ lao động đã tiêu dùng trong suốt cả quá trình sản xuất.

Vì vậy, 8/10 sản phẩm hay 16 li-vơ-rơ sợi, tuy về mặt là giá trị sử dụng, cũng là kết quả của lao động của người thợ kéo sợi, hệt như những bộ phận còn lại của sản phẩm, nhưng trong mối liên hệ đó, 16 li-vơ-rơ sợi đó không chứa đựng một chút lao động nào đã bị thu hút ngay trong quá trình kéo sợi. Tuồng như là số 8/10 đó đã được biến thành sợi mà không cần phải trải qua lao động, và hình như hình thái sợi của số sản phẩm đó chỉ là tưởng tượng mà thôi. Và, trên thực tế, khi nhà tư bản bán sợi đó lấy 24 si-linh, và dùng số tiền đó để lại mua tư liệu sản xuất nữa thì tất nhiên là 16 li-vơ-rơ sợi chỉ là bông, cọc sợi, than v.v... giả trang đi đó thôi. Mặt khác, 2/10 còn lại của sản phẩm hay là 4 li-vơ-rơ sợi bây giờ chỉ đại biểu cho giá trị mới là 6 si-linh đã được sản xuất ra trong quá trình lao động mười hai giờ. Giá trị của nguyên liệu và của công cụ lao động đã tiêu dùng chứa đựng trong đó, bị lấy đi để chuyển cho 16 li-vơ-rơ sợi đầu tiên. Lao động của người thợ kéo sợi đã được vật chất hóa trong sản phẩm 20 li-vơ-rơ sợi, bây giờ được tập trung vào trong 4 li-vơ-rơ, trong 2/10 sản phẩm. Hình như người thợ kéo sợi đã kéo 4 li-vơ-rơ đó ở trên không, hay là hình như người thợ đó dùng bông và cọc sợi, có sẵn trong tự nhiên, không cần có sức lao động của con người, nên không thể thêm chút giá trị nào vào sản phẩm cả. Cuối cùng, trong 4 li-vơ-rơ sợi ấy, trong đó đã được cô đọng

toàn bộ giá trị đã sản xuất ra trong 12 giờ kéo sợi, thì một nửa chỉ đại biểu cho cái ngang giá với sức lao động đã sử dụng, tức là 3 si-linh tư bản khả biến đã ứng trước, còn một nửa nữa chỉ đại biểu cho 3 si-linh giá trị thặng dư.

Vì 12 giờ lao động của người thợ kéo sợi đã vật chất hóa thành một giá trị là 6 si-linh, cho nên 30 s.l. giá trị sợi đại biểu cho sáu mươi giờ lao động. Số giờ đó tồn tại trong 20 li-vơ-rơ sợi, trong đó 8/10 hay 16 li-vơ-rơ là sự vật chất hóa của bốn mươi tám giờ lao động đã sử dụng trước khi kéo sợi, tức là lao động chứa đựng trong tư liệu dùng để sản xuất ra sợi, và trong đó 2/10 hay 4 li-vơ-rơ sợi là sự vật chất hóa của 12 giờ lao động hao phí trong quá trình dệt.

Ở trên, chúng ta đã thấy rằng, tổng giá trị của sợi là bằng như thế nào với giá trị mới sinh ra trong quá trình sản xuất cộng với giá trị có trước trong tư liệu sản xuất. Bây giờ, chúng ta cũng lại đã thấy rằng chúng ta đã có thể dùng như thế nào những phần tỷ lệ của sản phẩm để biểu hiện những yếu tố khác nhau về chức năng ở trong giá trị.

Phân chia sản phẩm — tức là kết quả của sản xuất — thành một lượng chỉ đại biểu cho lao động chứa đựng trong tư liệu sản xuất, hay bộ phận bất biến của tư bản, một số lượng thứ hai chỉ đại biểu cho lao động tất yếu thêm vào trong khi tiến hành sản xuất, hay bộ phận khả biến của tư bản, và thành một số lượng cuối cùng chỉ đại biểu lao động thặng dư đã thêm vào, cũng trong quá trình sản xuất đó, hay giá trị thặng dư: phân chia như thế vừa giản đơn vừa quan trọng; đó là điều mà sau này việc áp dụng cách phân chia đó vào những vấn đề phức tạp hơn và còn chưa được giải quyết sẽ chứng tỏ cho chúng ta thấy rõ.

Không cần phải phân chia như vậy, tổng sản phẩm đã làm ra được trong một thời gian, ví như trong một ngày, thành những phần đại biểu cho những yếu tố khác nhau của giá trị của nó, mà người ta vẫn có thể đi tới kết quả đó bằng cách coi những sản phẩm bộ phận như là kết quả của những phần của ngày lao động. Trong trường hợp trên, chúng ta coi sản phẩm toàn bộ như là sản phẩm đã làm xong xuôi rồi; trong trường hợp dưới, chúng ta theo dõi sản phẩm đó trong các giai đoạn tiến triển của nó.

Trong hai mươi giờ, người thợ kéo sợi sản xuất được 20 li-vơ-rơ sợi, vậy trong một giờ được 1 li-vơ-rơ 2/3 và trong tám giờ được 13 li-vơ-rơ 1/3, nghĩa là được một sản phẩm bộ phận, mà chỉ riêng nó cũng trị giá bằng cả số bông kéo trong cả ngày. Cũng tính theo cách đó thì sản phẩm bộ phận của một giờ ba mươi sáu phút sau là bằng 2 li-vơ-rơ 2/3 sợi và do đó đại biểu cho giá trị những công cụ lao động đã tiêu dùng trong mười hai giờ lao động; và cũng thế, trong bảy mươi hai phút sau, người thợ kéo sợi sản xuất được 2 li-vơ-rơ sợi trị giá 3 si-linh — tức là một giá trị bằng với toàn bộ giá trị mà người thợ đó đã sáng tạo ra trong sáu giờ lao động tất yếu. Cuối cùng, trong bảy mươi hai phút sau, người thợ đó sản xuất được 2 li-vơ-rơ sợi có giá trị bằng giá trị thặng dư mà người thợ kéo sợi đó đã sản xuất ra trong nửa ngày lao động thặng dư. Người chủ xưởng nước Anh đã thường dùng lối tính đó. Vì như, hắn ta sẽ nói, trong tám giờ đầu hay hai phần ba ngày lao động, hắn thu hồi lại được những chi phí về bông của hắn. Như người ta đã thấy, công thức đó là đúng; thực ra thì đó là công thức đầu tiên đã được chuyển từ không gian để áp dụng vào thời gian, từ không gian là nơi mà những bộ phận của sản phẩm đã hoàn thành và ráp vào với nhau, đem áp dụng vào thời gian là nơi mà những bộ phận mà sản phẩm đó được sản xuất ra kế tiếp nhau. Nhưng công thức đó cũng có thể kèm theo cả một mớ ý nghĩ dã man và kỳ quái, nhất là trong đầu óc những người, trên thực tế thì chú ý đến việc làm tăng giá trị thêm và trên lý luận cũng hiểu lầm không kém về ý nghĩa của quá trình đó. Người ta có thể tưởng tượng chẳng hạn rằng, trong tám giờ lao động đầu tiên của mình, người thợ kéo sợi của chúng ta sản xuất hay thay thế bù lại giá trị của bông, trong một giờ và 36 phút sau anh sản xuất hay bù lại giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu dùng; trong một giờ và mười hai phút sau anh sản xuất hay bù lại tiền công, và người thợ đó chỉ hiến cho người chủ xưởng cái «giờ cuối cùng» nổi tiếng để sản xuất giá trị thặng dư thôi. Bởi vậy, người ta gán cho người thợ kéo sợi là đã có được hai kỳ công trong một lúc: ... ngay trong lúc anh đang dùng bông, cọc sợi, máy hơi nước, dầu, v.v... để kéo sợi, thì anh lại sản xuất ra được những

thứ đó, và do đó làm cho một ngày lao động thành năm. Trong trường hợp của chúng ta, chẳng hạn, thì việc sản xuất ra nguyên liệu và công cụ lao động đòi hỏi 4 ngày lao động mười hai giờ một, còn việc biến những thứ đó thành sợi đòi hỏi thêm một ngày lao động mười hai giờ nữa. Những sự thêm thắt tiền lời làm cho người ta dễ tin theo những kỳ công như thế, và không bao giờ tìm thấy người tố cáo không luận[1] nhận trách nhiệm chứng minh những kỳ công đó. Điều đó, ví dụ sau đây của một danh nhân trong lịch sử sẽ chứng minh cho chúng ta thấy.

III. « GIỜ CUỐI CÙNG » CỦA XƠ-NI-O

Năm 1836, vào một buổi sáng đẹp đẽ, Nát-xau W. Xơ-ni-o, mà người ta có thể gọi là con người tài hoa trong giới kinh tế học nước Anh, vừa nổi tiếng về khoa kinh tế và về « cách viết văn hoa » của ông, đã được mời về Man-se-stơ để học khoa kinh tế chính trị mà ông ta đã dạy ở Ốc-xơ-pho trước đây. Các nhà chủ xưởng đã bầu ông ta làm người bảo vệ cho họ chống lại *Factory Act*[2] vừa được ban bố, và chống lại cuộc vận động ngày làm mười giờ là cuộc vận động còn nguy hại hơn thế nữa. Tuy nhiên với cái hiếu thực tế thông thường của họ, họ cũng đã nhận thấy rõ ràng Ngài giáo sư còn *wanted a good deal of finishing*[3], rất cần được giúp đỡ một lần cuối cùng nữa thì mới trở thành một nhà bác học hoàn toàn được. Do đó, họ mời Ngài giáo sư đó về Man-se-stơ. Giáo sư đã dùng những lời văn hoa để viết bài học mà các nhà chủ xưởng đã dạy ông ta thành quyển sách nhỏ nhan đề là : *Letters on the Factory Act, as it affect the cotton manufacture*[4], Luân-đôn, 1837. Thật là quyển sách có ý nghĩa giáo dục, người ta có thể thấy điều đó trong đoạn sau đây :

Với luật hiện hành, thì không một công xưởng nào mà dùng người dưới 18 tuổi, lại được làm quá 11 giờ 1/2 một ngày, nghĩa là làm trong

1. Sycophante doctrinaire. *(N.D.)*

2. Luật công xưởng. *(N.D.)*

3. Còn thiếu công phu dũi mài. *(N.D.)*

4. Tập thư bàn về ảnh hưởng của luật công xưởng đối với công xưởng dệt. *(B.T.)*

5 ngày đầu tuần mỗi ngày làm 12 giờ và ngày thứ bảy làm 9 giờ. Thế mà, sự phân tích (1) sau đây lại chứng minh rằng: trong một công xưởng thuộc loại đó, toàn bộ lợi nhuận ròng là do giờ cuối cùng mà có. Một chủ xưởng chi phí 100.000 l.st: 80.000 l.st. nhà cửa và máy móc, 20.000 l.st. nguyên liệu và tiền công. Giả định rằng mỗi năm tư bản chỉ chu chuyển có một vòng, và tổng lợi nhuận lên tới 15%, thì mỗi năm công xưởng đó phải cung cấp một số hàng hóa trị giá 115.000 l.st. Mỗi một nửa giờ trong số 23 nửa giờ lao động sản xuất mỗi ngày 5/115 hay 1/23 số tiền đó. Trong 23/23 hay là toàn bộ số tiền 115.000 l.st. (*constituting the whole 115.000 l.st.*) thì 20/23, nghĩa là 100.000 l.st. trong số 115.000, thay thế hay bù cho nguyên có tư bản thôi; 1/23, hay 5.000 l.st., trong số 15.000 l.st. lợi nhuận [1] thì bù vào hao mòn công xưởng và máy móc. Số 2/23 còn lại, tức hai nửa giờ sau cùng của mỗi ngày, sản xuất 10% lợi nhuận ròng. Như vậy, nếu giá cả không thay đổi, thì công xưởng, đáng lẽ làm 11 giờ 1/2, có thể làm 13 giờ và nếu người ta tăng tư bản lưu động lên vào khoảng 2.600 l st., thì lợi nhuận ròng sẽ tăng lên gấp đôi. Trái lại, nếu mỗi ngày giảm đi một giờ lao động, thì lợi nhuận ròng sẽ không còn nữa; nếu mỗi ngày lại giảm 1 giờ 1/2, thì tổng lợi nhuận cũng sẽ không còn nữa.[1]

---

1. Xơ-ni-o. *s.d.d.* trang 2, 13. — Chúng ta không đi vào những chi tiết ít nhiều kỳ lạ, nhưng không ăn nhập gì với mục đích của chúng ta cả. Chúng ta không nghiên cứu ví như, điều quyết đoán rằng những chủ công xưởng đem nhập số tiền bù vào hao mòn máy móc, v.v... nghĩa là một bộ phận cấu thành của tư bản, vào trong lợi nhuận của chúng, tổng lợi nhuận hay lợi nhuận ròng, lợi nhuận chính đáng hay bất chính. Chúng ta cũng không cần kiểm tra lại xem những con số đưa ra là đúng hay sai. Trong quyển: *A letter to Mr Senior.* [Thư gửi ông Xơ-ni-o.] Luân-đôn, 1837', Lê-ô-na Hoóc-nơ, đã chứng minh rằng ngoài cái gọi là «phân tích» ra thì những con số đó không có giá trị gì cả. Lê-ô-na Hoóc-nơ, một trong những *Factory Inquiry Commissioners*** năm 1833 thanh tra, hay đúng thực ra là nhân viên kiểm tra công xưởng đến năm 1859, đã có những cống hiến bất diệt đối với giai cấp công nhân nước Anh. Cuộc đời của ông ta chỉ là một cuộc chiến đấu lâu dài, không những với những chủ xưởng quá khích, mà còn cả với những bộ trưởng của bọn chủ xưởng nào mà coi việc đếm số «tiếng nói» của bọn chủ xưởng trong Hạ nghị viện là quan trọng hơn là số giờ lao động của công nhân trong công xưởng.

Bản trình bày của Xơ-ni-o thật mơ hồ, đấy là chưa kể đến nội dung sai lầm của nó. Đây mới chính là điều ông muốn nói:

Người chủ xưởng thuê công nhân 11 giờ 1/2 hay 23 nửa giờ mỗi ngày. Lao động trong cả năm, cũng như lao động mỗi ngày riêng rẽ, cũng là 11 giờ 1/2 hay 23 nửa giờ, (tức là 23 nửa giờ nhân với số ngày lao động trong cả năm). Giả định như thế rồi, thì 23 nửa giờ lao động hàng năm sản xuất 115.000 l.st. sản phẩm; 1/2 lao động sản xuất 1/23 × 115.000 l.st.; 20/2 giờ lao động sản xuất $\frac{20}{23}$ × 115.000 l.st. = 100.000 l.st.

Và đó là điều mà Ngài giáo sư gọi là phân tích đấy! Nếu ông ta tin những lời than vãn của bọn chủ xưởng, nếu ông ta tưởng rằng những người lao động bỏ phần lớn ngày lao động của mình vào việc tái sản xuất hay việc bù đắp lại giá trị của nhà cửa, máy móc, bông, than, v.v... thì toàn bộ sự phân tích sẽ trở thành vô ích. Ông ta chỉ cần trả lời giản đơn rằng: «Thưa các ngài, nếu các ngài bắt lao động mười giờ chứ không phải mười một giờ rưỡi, thì trong những điều kiện không thay đổi, sự tiêu dùng hàng ngày về bông, về máy móc sẽ giảm xuống một giờ rưỡi. Như vậy, các ngài sẽ thu được vừa đúng cái mà các ngài đã mất đi. Tương lai, số giờ mà công nhân của các ngài hao phí để tái sản xuất hay để bù vào tư bản ứng trước sẽ rút bớt đi một giờ rưỡi.» Trái lại, nếu ông ta nghĩ rằng cần phải suy nghĩ về những lời than vãn của các ngài đó, và với tư cách là người lão luyện, ông thấy cần phải phân tích, thì trước hết, trong vấn đề chuyên nghiên cứu về quan hệ giữa lợi nhuận ròng và lượng của ngày lao động, ông ta phải yêu cầu những chủ xưởng không được nhét vào cùng một bị những vật quá ư khác nhau như máy móc, nhà cửa, nguyên liệu và lao động, và nên vui lòng xếp một bên là tư bản bất biến chứa đựng trong những máy móc đó, nguyên liệu đó, v.v..., và một bên là tư bản ứng trước, tức tiền công. Nếu rủi mà sau này, ông có thấy rằng theo con tính của những chủ xưởng, người lao động tái sản xuất hay là bù vào tiền công, trong 2/23 ngày lao động của người đó, hay trong một giờ, thì lúc đó người phân tích sẽ tiếp tục phải phân tích như sau:

«Theo như các ngài nói thì trong giờ trước giờ cuối cùng, người lao động sản xuất ra tiền công của mình, và trong giờ

---

tức là chỉ bù vào tư bản ứng trước thôi. Còn lại 3 nửa giờ lao động sản xuất $3/23 \times 115.000$ l.st. $= 15.000$ l.st. tổng lợi nhuận. Trong số 3 nửa giờ lao động đó, 1/2 giờ sản xuất $1/23 \times 115.000$ l.st $= 5.000$ l.st., hay là chỉ bù vào hao mòn công xưởng và máy móc thôi. Hai nửa giờ sau cùng, tức là giờ lao động cuối cùng, sản xuất $2/23 \times 115.000$ l.st. $= 10.000$ l.st., đó là lợi nhuận ròng. Trong văn bản, Xơ-ni-o biến 2/23 cuối cùng của sản phẩm, thành những phần của bản thân ngày lao động.

* Trang 30-42. *(B.T.)*

** Ủy viên Ban điều tra công xưởng. *(N.D.)*

cuối cùng, người lao động sản xuất ra giá trị thặng dư hay lợi nhuận ròng của các ngài. Vì trong những khoảng thời gian bằng nhau, lao động sản xuất ra những giá trị bằng nhau, nên sản phẩm của giờ trước giờ cuối cùng bằng sản phẩm của giờ cuối cùng. Hơn nữa, người lao động chỉ sản xuất ra giá trị bằng với lao động đã hao phí, và số lượng lao động của người đó được đo bằng thời gian lao động. Theo các ngài, thì thời gian đó là mười một giờ rưỡi một ngày. Trong số mười một giờ rưỡi đó, người lao động dùng một phần để sản xuất hay bù lại tiền công của mình, và một phần khác để sản xuất ra lợi nhuận ròng cho các ngài. Trong ngày lao động, người đó không làm gì hơn thế nữa. Nhưng vì, vẫn theo các ngài, thì tiền công của người công nhân đó và giá trị thặng dư mà người đó cung cấp cho các ngài là những giá trị bằng nhau, cho nên, rõ ràng là người đó lao động trong năm giờ ba phần tư để sản xuất ra tiền công, và trong năm giờ ba phần tư khác để sản xuất ra lợi nhuận ròng cho các ngài. Hơn nữa, vì số sợi đã được sản xuất ra trong hai giờ là bằng với tiền công của người lao động cộng với lợi nhuận ròng của các ngài, cho nên giá trị đó phải được đo bằng mười một giờ rưỡi lao động, sản phẩm của giờ trước giờ cuối cùng phải được đo bằng năm giờ ba phần tư; và sản phẩm giờ cuối cùng cũng đo bằng năm giờ ba phần tư như vậy. Thế là bây giờ chúng ta đi tới một điểm tế nhị hơn, do đó, cần phải cẩn thận! Giờ lao động trước giờ cuối cùng là một giờ lao động hoàn toàn cũng như giờ đầu tiên. Không hơn không kém. Như vậy hỏi người thợ kéo sợi làm thế nào mà có thể sản xuất, trong một giờ lao động, một giá trị đại biểu cho năm giờ ba phần tư được? Thực ra người thợ đó không làm được một kỳ công như vậy đâu. Giá trị sử dụng mà người thợ đó sản xuất ra trong một giờ lao động là một số lượng sợi nhất định. Giá trị của số sợi đó được đo bằng năm giờ ba phần tư lao động, trong đó bốn giờ ba phần tư là chứa đựng — nhưng anh không có góp phần — trong tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, bông, máy móc, v.v... và có 4/4, hay một giờ được chính người đó thêm vào cho bản thân mình. Vì tiền công của người đó là được sản xuất ra trong năm giờ ba phần tư lao động, và số sợi mà người đó làm ra trong một giờ cũng chứa đựng một

số lao động như thế, nên cũng không lấy gì làm lạ là trong năm giờ ba phần tư kéo sợi, người đó chỉ sản xuất một vật ngang giá với số sợi mà người đó sản xuất trong chỉ một giờ thôi. Nhưng các ngài sẽ hoàn toàn sai lầm, nếu các ngài tưởng rằng người công nhân cũng phải mất một phần thời gian nào đó của mình để tái sản xuất hay để bù vào giá trị bông, máy móc, v.v... Chính cũng vì lao động của anh đã biến bông, cọc sợi thành sợi, chính cũng vì anh kéo sợi, nên giá trị bông, cọc sợi chuyển vào trong sợi. Điều đó không phải do số lượng lao động mà là do chất lượng lao động của anh. Chắc chắn là trong một giờ, anh sẽ chuyển một giá trị bông, v.v... lớn hơn giá trị bông chuyển trong nửa giờ, nhưng hoàn toàn chỉ là vì trong trường hợp thứ nhất, người công nhân đó kéo mất nhiều bông hơn trong trường hợp thứ hai. Như vậy, tóm lại, các ngài hãy hiểu rằng: khi các ngài nói rằng trong một ngày mười một giờ rưỡi thì giờ trước giờ cuối cùng là giờ người công nhân dùng để sản xuất ra giá trị tiền công của anh và giờ cuối cùng là để sản xuất ra lợi nhuận ròng, điều đó thực ra chỉ có nghĩa là, toàn bộ ngày lao động của anh có bao nhiêu giờ lao động thì có bấy nhiêu giờ lao động được nhập vào trong sản phẩm anh làm ra trong hai giờ lao động, bất chấp hai giờ đó là hai giờ đầu, hay hai giờ cuối của ngày đó. Và, khi các ngài nói, người công nhân sản xuất ra tiền công của mình trong năm giờ ba phần tư đầu và sản xuất ra lợi nhuận ròng của các ngài trong năm giờ ba phần tư sau, điều đó hoàn toàn chỉ có nghĩa là các ngài chỉ trả công những giờ đầu, còn những giờ sau thì không trả. Tôi nói trả công lao động chứ không phải trả công sức lao động, để cho hợp với lối nói riêng của các ngài. Bây giờ, nếu các ngài nghiên cứu tỷ lệ giữa thời gian được các ngài trả công và thời gian không được các ngài trả công, các ngài sẽ thấy đó là nửa ngày so với nửa ngày, tức là 100%, chắc chắn đó là tỷ xuất của một lợi nhuận khá thích đáng đấy. Hơn nữa, không còn nghi ngờ gì nữa, nếu các ngài bắt «các cánh tay» của các ngài làm mười ba giờ, chứ không phải chỉ làm mười một giờ rưỡi, và các ngài đem gom một cách đơn thuần số giờ trội hơn đó vào lĩnh vực lao động thặng dư, thì lao động thặng dư đó sẽ là bảy giờ một phần tư chứ không phải năm giờ ba phần tư,

và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng từ 100% lên $126\frac{2}{23}$%. Nhưng, các ngài sẽ quá lạc quan, nếu các ngài hy vọng rằng một giờ rưỡi làm thêm đó sẽ làm cho lợi nhuận của các ngài tăng từ 100 lên 200% hay hơn thế nữa, tức là sẽ tăng «quá gấp đôi». Trái lại — quả tim con người là một vật rất kỳ quặc, nhất là khi người ta mang nó trong túi tiền của mình — các ngài sẽ bị quan đến phát điên lên được, nếu các ngài sợ rằng rút ngày lao động từ mười một giờ rưỡi xuống mười giờ rưỡi sẽ làm mất hết lợi nhuận ròng của các ngài. Nếu mọi điều kiện vẫn như cũ, thì lao động thặng dư sẽ giảm từ năm giờ ba phần tư xuống bốn giờ ba phần tư, như vậy vẫn còn một tỷ suất giá trị thặng dư hoàn toàn đáng kể là $82\frac{14}{23}$%. Những điều bí mật của cái «giờ cuối cùng» đó, mà các ngài dựa vào đó để tuôn ra rất nhiều chuyện thần thoại hơn là những người theo thuyết một nghìn năm[1] nói về ngày cuối cùng của thế giới, tất cả những cái đó đều là *all bosh*[2], là khoác lác cả. Cái giờ cuối cùng đó mất đi thì cũng không gây ra hậu quả đáng buồn nào; nó cũng không làm các ngài mất món lợi nhuận ròng của các ngài, cũng như không làm mất «cái tâm hồn trong trắng» — mà các ngài rất quý trọng[3] — của những trẻ em nam nữ được

1. Những người này cho rằng thế giới sẽ tận cùng vào năm một nghìn, hay là đến năm một nghìn sẽ thấy đức Chúa Trời giáng thế lần thứ hai. *(B.T.)*

2. *Những chuyện vô vị. (N.D)*

3. Nếu Xơ-ni-o đã chứng minh rằng lợi nhuận ròng của các chủ xưởng, sự tồn tại của công nghiệp bông nước Anh và thị trường nước Anh đều phụ thuộc vào «giờ lao động cuối cùng», thì về phần mình, Bác sĩ An-đơ-riu U-rơ* lại còn chứng minh thêm rằng, nếu người ta không bắt những trẻ em, và thiếu niên dưới 18 tuổi làm việc quá độ trong không khí nóng bức, nhưng còn có đạo đức của công xưởng, mà đuổi chúng ra ngoài trời giá lạnh và tàn nhẫn, thì sự nhàn rỗi và tật xấu sẽ làm mất cơ hội cứu vớt linh hồn của chúng. Từ 1848, trong những bản báo cáo sáu tháng của mình, các viên thanh tra không ngừng chế nhạo và trêu tức các ông chủ xưởng bằng «cái giờ cuối cùng, cái giờ cuối cùng tàn khốc». Vì như, trong bản báo cáo ngày 31 tháng Năm 1855 của ông Hô-oen, người ta đọc thấy như sau: Nếu con tính tài tính sau đây (ông ta kể ra con tính của Xơ-ni-o) là đúng, thì từ năm 1850, tất cả các công xưởng bông trong nước Anh đều đã lỗ vốn». *(Reports of*

các ngài tiêu dùng một cách sản xuất. Một khi rõ ràng là giờ cuối cùng của các ngài sắp điểm rồi, xin các ngài hãy nghĩ tới Ngài giáo sư ở Óc-xơ-phơ. Và bây giờ, tôi hy vọng biết các

---

Insp. of Fact. for the half year ending 30th April 1855 [Báo cáo của thanh tra công xưởng về nửa năm cho đến hết 30 tháng Tư 1855], tr. 19, 20.) Năm 1848, khi Nghị viện thông qua luật 10 giờ, bọn chủ xưởng cưỡng bức một số công nhân ở những địa phương rải rác giữa những vùng Đoóc-xết và Xô-mơ-xết ký một bản kháng nghị, trong đó có một đoạn viết: «Với tư cách là những cha mẹ trong gia đình, những người thỉnh nguyện của các ngài tin rằng thêm một giờ ngồi không thì chỉ đem lại kết quả là làm trụy lạc con cái chúng tôi, vì rằng nhàn cư vi bất thiện». Về vấn đề này, báo cáo của viên thanh tra công xưởng ngày 31 tháng Mười 1848, có vài nhận xét: «Bầu không khí của các xưởng kéo sợi lanh trong đó con cái những bậc cha mẹ hiền từ và đạo đức đó làm việc thì tràn ngập bụi bặm và sợi (do nguyên liệu mà ra) đến nỗi ở trong đó mười phút cũng đã cảm thấy rất khó chịu; không thể không cảm thấy khó thở, vì mắt, tai, mũi, và miệng không có cách nào tránh khỏi bị đầy bụi sợi lanh. Do máy móc chuyển động vô cùng nhanh chóng, nên chính ngay bản thân lao động cùng đòi hỏi phải luôn luôn có những động tác nhanh nhẹn và đúng lúc, với một sự chú ý không biết mỏi mệt, và thật là khá tàn nhẫn, nếu buộc các bậc cha mẹ phải dùng chữ «lười biếng» đối với con cái mình, mặc dù những đứa con này mỗi ngày trừ hai bữa cơm ra còn đều bị cột chặt trong mười giờ liền vào một công việc như vậy và trong một không khí như vậy... Những trẻ em đó phải làm việc trong thời gian dài hơn những người lao động nông thôn ở những làng cạnh đó .. Những lời [tàn nhẫn] luôn luôn đổ vào «tính ăn không ngồi rồi» và [tật xấu]** đó là sự *cant**** thuần túy nhất và cần phải đả kích coi như bệnh đạo đức giả bỉ ổi nhất... Cách đây khoảng mười hai năm, một bộ phận công chúng rất ngạc nhiên về tinh thần tin tưởng khi người ta tuyên bố công khai và rất nghiêm trọng — việc này đã được các nhà chức trách cao cấp nhất chuẩn y — rằng toàn bộ «lợi nhuận ròng» của các chủ xưởng là do lao động của giờ cuối cùng mà ra, cho nên giảm ngày lao động đi một giờ, sẽ làm mất số lợi nhuận đó, bộ phận công chúng đó sẽ không tin ở chính con mắt mình nữa. Từ khi đó đến nay họ thấy học thuyết đó đã có những tiến bộ như thế nào, cái học thuyết đem gồm đạo đức và lợi nhuận *ex æquo*** vào trong năng lực của giờ cuối cùng, đến nỗi nếu giảm lao động của trẻ em xuống mười giờ chẳng sẽ làm cho đạo đức của những trẻ em và lợi nhuận của những người chủ của chúng trôi đi mất tăm, vì cả hai cái đó, đạo đức và lợi nhuận đều phụ thuộc vào cái giờ cuối cùng, cái giờ nguy hại đó.» (*Reports Insp. of Fact. for 31 st. Oct. 1848* [Báo cáo của thanh tra công xưởng ngày 31 tháng Mười 1848] tr. 101). Sau đó, bản báo cáo đó cung cấp cho chúng ta những ví dụ về «đạo đức» và về «đức tính» của các ngài chủ xưởng; toàn bộ bản báo cáo đều ghi những mưu kế, những ngón gian lận, những mánh khóe, mưu mẹo, những sự dụ dỗ, những sự

ngài nhiều hơn nữa trong một thế giới tốt đẹp hơn. Kính chào các ngài[1]». Chính vào năm 1836, mà Xơ-ni-o đã phát hiện ra cái «giờ cuối cùng» của ông ta. Tám năm sau, ngày 15 tháng Tư 1848, trong tờ báo *The Economist*[2], ở Luân-đôn, một trong những quan lại có địa vị cao trong ngành khoa học kinh tế chính thức, Giêm-xơ Uyn-xơn, cũng lại rung lên cũng khúc nhạc đó với cùng một điệu đó để phản đối luật mười giờ.

---

dọa nạt, những sự lừa đối, v.v..., mà họ đã dùng để bắt một số nhỏ những công nhân sợ sệt ký vào những bản thỉnh nguyện thuộc loại đó, và sau đó đem trình lên Nghị viện coi như những bản thỉnh nguyện của cả một ngành công nghiệp, và của cả một địa phương hay của nhiều địa phương. — Sau cùng, còn một việc nữa nêu rõ đặc điểm của tình trạng hiện thời của cái «khoa học» gọi là khoa học kinh tế; việc đó là: cả bản thân Xơ-ni-o, vì danh dự của mình, mà sau này đã kiên quyết ủng hộ đạo luật giới hạn ngày lao động, lẫn những người đầu tiên chống lại hay gần đây mới chống lại ông đều không biết giải thích những lời bàn luận sai lầm vô tình của sự «phát hiện đầu tiên». Họ buộc phải dựa vào kinh nghiệm để giải quyết mọi vấn đề. Vấn đề thế nào và tại sao còn nằm trong vòng bí mật.

* *The philosophy of Manufactures* [Triết lý về công trường thủ công]. Luân-đôn 1885, tr. 406.

** Những chữ trong dấu móc đã được sửa chữa hay thêm vào theo bản của viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin Liên-xô. *(B.T.)*

*** *Canl*, nghĩa là đạo đức giả. *(B.T.)*

**** Ngang nhau. *(N.D.)*

1. Tuy thế, Ngài giáo sư cũng có lợi trong hành trình rực rỡ của ông ở Man-se-stơ. Trong quyển *Tập thư bàn về ảnh hưởng của luật công xưởng*, ông cho rằng toàn bộ lợi nhuận ròng, «lợi nhuận», và «lợi tức», và thậm chí «cái gì hơn thế nữa» đều là tùy ở cái giờ không được trả công của người công nhân. Một năm trước, trong quyển *Outlines of Political Economy* [Đại cương khoa kinh tế chính trị] của ông, viết để thỏa mãn sinh viên Ốc-xơ-pho và «những tầng lớp có học», thì với học thuyết của Ri-các-đô là học thuyết cho rằng giá trị do thời gian lao động quyết định, ông đã «phát hiện» ra học thuyết cho rằng lợi nhuận là do lao động của nhà tư bản mà ra, và lợi tức là do sự tiết dục của nhà tư bản. Tư tưởng đó đã cổ quá rồi, nhưng chữ dùng thì lại mới. Rốt-sơ liền sinh đã dịch khá đúng, và đã giéc-manh hóa chữ đó thành chữ *Enthaltung*, là chữ cũng có nghĩa giống như vậy. Những người đồng bương với ông, như những Viếc-thơ, Sun-xơ, và những ông Mi-sen khác, dốt tiếng la-tin hơn, không sao theo kịp được ông. Nên chữ tiết dục (*Enthaltung*) trở thành từ bỏ (*Entsagung*).

2. *Nhà kinh tế học. (N.D.)*

IV. SẢN PHẨM THẶNG DƯ

Chúng ta gọi phần sản phẩm đại biểu cho giá trị thặng dư là sản phẩm thặng dư *(surplus produce)*. Cũng giống như tỷ suất của giá trị thặng dư không phải do tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản, mà là do tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với phần tư bản khả biến quyết định, thì tổng số sản phẩm thặng dư cũng vậy, tổng số này không phải do tỷ lệ giữa sản phẩm thặng dư với tổng số sản phẩm còn lại mà là do tỷ lệ giữa sản phẩm thặng dư với phần sản phẩm đại biểu cho lao động tất yếu quyết định. Cũng giống như việc sản xuất ra giá trị thặng dư là mục đích quyết định của sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì trình độ tăng của của cải được đo theo giá trị tương đối của sản phẩm thặng dư [1] chứ không phải theo lượng tuyệt đối của sản phẩm đã sản xuất ra.

Lao động tất yếu cộng với lao động thặng dư, — những phần thời gian mà người công nhân dùng để sản xuất ra vật ngang giá với sức lao động của mình và giá trị thặng dư, — là lượng tuyệt đối của thời gian lao động của người công nhân tức là ngày lao động *(working day)*.

---

1. «Đối với một người có một tư bản là 20.000 l. st. và lợi nhuận hàng năm của số tư bản đó là 2.000 l. st., thì dù số tư bản của y thuê được 100 hay 200 công nhân và hàng hóa sản xuất ra bán được 10.000 hay 20.000 l. st. hắn cũng hoàn toàn không cần chú ý đến, miễn là trong bất cứ trường hợp nào lợi nhuận của hắn cũng không sụt xuống dưới 2.000 l. st. là được. Đối với lợi nhuận thực tế của một quốc gia, liệu có thể như thế được chăng? Giả định rằng thu thập ròng, tô và lợi nhuận của quốc gia đó vẫn như cũ, thì quốc gia đó dù có 10 hay 12 triệu dân, đó cũng không phải là điều quan trọng». (Ri-các-đô, *s.d.d.*, tr. 416.) Trước Ri-các-đô từ lâu, Ác-tơ I-an, một người cuồng tín sản phẩm thặng dư, mà văn viết thì vừa rườm rà và lắm điều, lại vừa thiếu óc phê phán, danh tiếng thì lại tỷ lệ ngược với tài cán của hắn, còn nói rằng: «Trong một nước văn minh, nếu ruộng đất của cả một tỉnh đều do những tiểu nông độc lập cày cấy, theo phương pháp La-mã thời cổ, dù ruộng đất đó có thể là được cày cấy kỹ càng, thì điều đó liệu có ích lợi gì chăng? Điều đo sẽ dẫn tới đâu, nếu không phải chỉ dẫn đến việc tăng thêm nhân khẩu *(the mere purpose of breeding men)* là việc mà bản thân nó không có mục đích nào cả *(is a most useless purpose)*?» *(Ác-tơ I-an: Political arithmetic...* [Toán thuật chính trị...] Luân-đôn 1774, tr. 74). — Hốp-kin-tơ nhận xét rất đúng rằng: thật lạ lùng nếu người ta «có khuynh hướng mạnh mẽ... cho rằng sản phẩm thặng dư *(net wealth)* là có lợi cho giai cấp công nhân vì rằng nó cho công nhân việc làm. Nhưng rất rõ ràng rằng nếu nó có thể làm được như thế, thì tuyệt nhiên không phải vì nó là thặng dư». (To-ma-xơ Hốp-kin-xơ: *On Rent of Land...* [Bàn về tô ruộng đất...], Luân-đôn, 1828 tr. 126).

CHƯƠNG X

NGÀY LAO ĐỘNG

I. GIỚI HẠN NGÀY LAO ĐỘNG

Chúng ta xuất phát từ giả định cho rằng sức lao động được mua và bán theo đúng giá trị của nó. Giá trị đó, cũng như giá trị của mọi thứ hàng hóa khác, là do thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra nó quyết định. Vậy, nếu việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt hàng ngày, trung bình cần cho người lao động, tốn mất sáu giờ, thì trung bình anh ta phải làm việc sáu giờ mỗi ngày, để hàng ngày sản xuất ra sức lao động của anh ta, hay để tái sản xuất ra giá trị mà anh ta đã thu được khi bán nó. Như vậy thì bộ phận tất yếu của ngày lao động của anh ta là 6 giờ; nếu mọi điều kiện đều không thay đổi thì đó là một số lượng đã biết được. Nhưng không phải do đó mà chúng ta biết được bản thân ngày lao động dài bao nhiêu.

Giả dụ đường a——————b đại biểu cho khoảng thời gian hay độ dài của thời gian lao động tất yếu, chẳng hạn là 6 giờ. Lao động mà bị kéo dài ra quá ab 1, 3 hoặc 6 giờ, thì chúng ta sẽ có 3 đường khác nhau:

Ngày lao động I

a——————b—c

Ngày lao động II

a——————b——c

Ngày lao động III

a——————b ——————c

3 đường này đại biểu cho 3 ngày lao động khác nhau: 7, 9, và 12 giờ. Đoạn kéo dài bc đại biểu cho độ dài của lao động thặng dư. Vì ngày lao động $= ab + bc$, hay ac, nếu nó thay đổi theo cái lượng khả biến bc. Vì ta đã biết ab rồi, nên chúng ta luôn luôn có thể tính được tỷ lệ giữa bc với ab. Trong ngày

lao động I, tỷ lệ đó là 1/6; trong ngày lao động II là 3/6, và trong ngày lao động III là 6/6 của *ab*. Cuối cùng, vì tỷ lệ

$$\frac{\text{thời gian lao động thặng dư}}{\text{thời gian lao động tất yếu}}$$

quyết định tỷ suất của giá trị thặng dư, nên chúng ta biết được tỷ suất này nhờ tỷ lệ trên. Lần lượt theo 3 ngày lao động khác nhau trên kia, tỷ suất đó là 16 2/3, 50 và 100%. Nhưng ngược lại, chỉ riêng với tỷ suất giá trị thặng dư không thôi, thì chúng ta không thể biết được ngày lao động dài bao nhiêu. Tỷ suất giá trị thặng dư là 100% chẳng hạn, nhưng ngày lao động vẫn có thể là 8, 10, 12 giờ, vân vân... Tỷ suất đó cho ta biết rằng hai bộ phận cấu thành ngày lao động: tức là lao động tất yếu và lao động thặng dư, là hai bộ phận có lượng bằng nhau; nhưng tỷ suất đó không cho biết lượng của mỗi bộ phận là bao nhiêu.

Vậy ngày lao động không phải là một lượng cố định, mà là một lượng khả biến. Một bộ phận của ngày lao động quả là do thời gian lao động tất yếu để tái sản xuất liên tục ra bản thân người công nhân quyết định thật đấy; nhưng lượng toàn bộ của ngày lao động lại thay đổi theo độ dài hay thời gian của lao động thặng dư. Như vậy, ngày lao động là cái có thể quy định được, nhưng bản thân nó thì vô định [1].

Mặc dù ngày lao động không cố định chút nào cả, nhưng nó cũng chỉ có thể thay đổi trong những giới hạn nào đó thôi. Nhưng, không thể quy định được giới hạn tối thiểu của nó. Chắc chắn rằng, nếu chúng ta giả dụ rằng đoạn kéo dài *bc*, hay lao động thặng dư = 0, thì chúng ta có một giới hạn tối thiểu, nghĩa là phần ngày trong đó người công nhân nhất thiết phải lao động để duy trì bản thân mình. Nhưng một khi đã có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì lao động tất yếu bao giờ cũng chỉ có thể là một phần của ngày lao động, và do đó, ngày lao động không thể rút gọn vào cái mức tối thiểu đó

1. «Lao động một ngày, thật là mơ hồ, ngày đó có thể là dài hoặc ngắn.» (*An Essay on Trade and Commerce, containing Observations on Taxes...*) [Bàn về công thương nghiệp, có thêm cả những nhận xét về thuế...] Luân-đôn, 1770, tr.73.)

được. Ngược lại, ngày lao động lại có một giới hạn tối đa. Không thể kéo dài nó ra quá một điểm nào đó được. Giới hạn tối đa đó được quyết định về 2 mặt, mà trước hết là do những giới hạn thể chất của sức lao động quyết định. Trong 1 ngày tự nhiên hai mươi bốn giờ, một người chỉ có thể tiêu phí một số lượng nào đó của sức sống của mình. Cũng như một con ngựa trung bình chỉ có thể làm việc tám giờ mỗi ngày thôi. Trong một phần ngày, sức lực cần được nghỉ ngơi, ngủ; trong một phần khác, con người có những nhu cầu vật chất cần thỏa mãn: phải ăn, phải mặc v.v... Không phải chỉ có giới hạn thuần túy thể chất như thế thôi đâu. Việc kéo dài ngày lao động còn vấp phải những giới hạn tinh thần nữa. Người lao động cần thời giờ để thỏa mãn những nhu cầu tinh thần và xã hội, mà số lượng và tính chất của những nhu cầu này đều tùy theo tình trạng chung của nền văn minh. Như vậy, những thay đổi của ngày lao động không thể vượt quá phạm vi của những giới hạn do thiên nhiên và xã hội quy định. Nhưng bản thân những giới hạn đó rất co dãn và dành cho người ta một phạm vi tự do rộng nhất. Cho nên chúng ta thấy có những ngày lao động dài 10, 12, 14, 16, 18 giờ, nghĩa là dài ngắn rất khác nhau.

Nhà tư bản đã mua sức lao động theo đúng giá trị hàng ngày của sức lao động đó. Vậy anh ta được quyền bắt người lao động làm việc suốt ngày cho anh ta. Nhưng thế nào là một ngày lao động[1]? Bất cứ lúc nào, ngày lao động đều ngắn hơn ngày tự nhiên. Ngắn hơn bao nhiêu? Nhà tư bản có cách nhìn riêng của hắn đối với cái *ultima Thulé*[2] đó, tức là cái giới hạn

1. Câu hỏi này quan trọng hơn rất nhiều so với câu hỏi nổi tiếng của Rô-bớc Pin ở phòng thương mại Bớc-min-ham «*Một l.st. là gì?*» Câu hỏi này được đặt ra chỉ vì chính Rô-bớc Pin không hiểu gì về bản chất tiền tệ hơn là các ông *little shilling men** là những người mà Rô-bớc Pin đương nói với họ.

*Những người nhỏ mọn có si-linh.(*B.T.*)

2. *Ultima Thulé*, các đảo Tu-lê cuối cùng. Tu-lê là tên mà người La-mã đặt cho một hòn đảo Tây Âu, có thể là một đảo trong quần đảo Sét-lan, được coi như là giới hạn của thế giới. (*B.T.*)

cần thiết cho ngày lao động. Là nhà tư bản, hắn ta chỉ là tư bản đã được nhân cách hóa; linh hồn hắn ta và linh hồn của tư bản chỉ là một. Mà tư bản thì chỉ có một xu hướng tự nhiên, một động cơ duy nhất: nó cố tăng lên, cố tạo ra một giá trị thặng dư, cố dùng phần bất biến của nó tức là những tư liệu sản xuất để thu hút cho được một khối lượng lao động thặng dư nhiều nhất[1]. Tư bản là lao động chết, nó giống như con quỷ hút máu chỉ sống khi nào hút lao động sống, và nó hút được nhiều máu bao nhiêu, thì cuộc đời của nó càng hoạt bấy nhiêu. Thời gian người công nhân lao động là thời gian nhà tư bản tiêu dùng sức lao động mà hắn đã mua của người công nhân[2]. Nếu người làm thuê tiêu dùng cho bản thân mình thời gian anh ta có thì tức là anh ta ăn cắp của nhà tư bản[3].

Thế là nhà tư bản liền dựa vào quy luật trao đổi hàng hóa. Như tất cả mọi người mua khác, nhà tư bản cũng thế, hắn ta tìm cách tận dụng giá trị sử dụng của hàng hóa của hắn ta. Nhưng bỗng nhiên, tiếng nói của người lao động, — tiếng nói này, cho đến nay, hình như bị chìm ngập trong cơn phong ba sản xuất — vang lên:

Hàng hóa tôi bán cho anh khác với cái đống ô hợp những hàng hóa khác, vì sử dụng nó thì tạo ra được giá trị, và một giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó. Chính vì vậy mà anh mới mua nó. Cái mà anh coi là phần tăng thêm của tư bản thì đối với tôi đó là lao động trội ra. Trên thị trường, anh và tôi, chúng

---

1. Nhiệm vụ của nhà tư bản là «từ số tư bản bỏ ra, phải thu về cho được số lượng lao động nhiều nhất.» J. G. Cua-rơ-xen Xê-nơi: *Traité théorique et pratique des entreprises industrielles* [Lý luận và thực tế về các xí nghiệp công nghiệp], xuất bản lần thứ hai, Pa-ri, 1857, tr. 63.)

2. «Mỗi ngày mất đi một giờ lao động là một sự thiệt hại lớn đối với một quốc gia thương mại». — «Đương có một sự tiêu phí xa xỉ vô cùng lớn trong số những người lao động nghèo khổ của nước ta và đặc biệt là trong đám cùng dân công nghiệp chế tạo: đó là sự tiêu phí thời gian của họ, sự tiêu phí tai hại nhất.» *An Essay on Trade and Commerce...* [*Bàn về công thương nghiệp...*] tr. 47 và 154.)

3. Nếu người lao động tự do «nghỉ một lúc,... nhà kinh tế bần tiện theo dõi anh với những con mắt lo âu..., cho rằng người lao động đó đã ăn cắp của mình». (Lanh-ghê: *Théorie de lois civiles* [Học thuyết về dân luật], Luân-đôn, 1767, tập II, tr. 466.)

ta đều chỉ biết có một quy luật là quy luật trao đổi hàng hóa. Quyền tiêu dùng hàng hóa không thuộc về người bán đã bán nó đi, mà thuộc về người mua đã mua nó về. Vậy anh có quyền sử dụng sức lao động của tôi. Nhưng bằng cái giá bán hàng ngày của sức lao động thì hàng ngày tôi lại cần có thể tái sản xuất ra nó, để lại bán nó lần nữa. Không kể đến tuổi tác và những nguyên nhân tự nhiên khác làm cho con người suy yếu dần đi, thì ngày mai tôi cũng phải được khỏe mạnh và khoan khoái như hôm nay để lại lao động với sức lực cũ Luôn luôn, anh thuyết tôi về « việc để dành », về « tiết dục » và về « tiết kiệm ». Tốt lắm! Là người quản lý khôn ngoan và thông minh, tôi muốn tiết kiệm cái gia tài độc nhất của tôi, tức là sức lao động của tôi, và tránh không đem hoang phí một cách ngông cuồng. Mỗi ngày, tôi chỉ muốn làm cho sức lao động hoạt động, chỉ biến nó thành lao động, tóm lại chỉ tiêu phí nó, đúng cái phần phù hợp với khoảng thời gian bình thường của nó và sự phát triển đều đặn của nó. Đem kéo dài quá mức ngày lao động có nghĩa là, trong chỉ có một ngày thôi mà anh đã có thể huy động của tôi một số lượng sức lực lớn hơn số lượng mà tôi có thể bù đắp được trong 3 ngày. Cái mà anh thu được về mặt là lao động, lại là cái mà tôi mất về mặt thực thể. Và sử dụng sức lực của tôi và cướp đoạt sức lực, đó là hai việc hoàn toàn khác nhau. Nếu với mức lao động trung bình thích hợp, một người công nhân bình thường sống dưới 30 năm, thì giá trị trung bình của sức lao động mà anh giả cho tôi một ngày bằng $\frac{1}{365\times30}$ hay $\frac{1}{10.950}$ của tổng giá trị của sức lao động đó. Nếu anh tiêu dùng sức đó trong mười năm, thế thì, trong trường hợp, đáng lẽ mỗi ngày anh phải trả cho tôi $\frac{1}{3.650}$, nhưng anh chỉ trả cho có $\frac{1}{10.950}$ của tổng giá trị của sức đó, nghĩa là anh chỉ trả cho tôi có 1/3 giá trị hàng ngày của nó, như vậy mỗi ngày anh ăn cắp 2/3 hàng hóa của tôi. Anh trả giá sức lao động một ngày nhưng anh lại dùng sức lao động ba ngày. Anh vi phạm hợp đồng giữa anh và tôi và vi phạm cả vào luật lệ trao đổi nữa. Cho nên tôi đòi hỏi ngày lao động tiêu chuẩn

và tôi đòi hỏi như thế mà không cần đến trái tim thương hại của anh, vì trong việc kinh doanh thì không có chỗ cho tình cảm. Anh có thể là một người tư sản gương mẫu, có thể là hội viên hội bảo trợ súc vật, và hơn thế nữa, có thể là một thánh nhân quân tử, cái đó không quan hệ lắm. Cái mà anh đại biểu trước mắt tôi thì tôi thấy nó không có gì trong lồng ngực cả; cái hình như phập phồng trong lồng ngực đó, là những cái đập của chính trái tim tôi. Tôi đòi hỏi ngày lao động tiêu chuẩn vì cũng như mọi người bán khác, tôi muốn cho hàng hóa của tôi được bán đúng với giá trị của nó[1].

Như ta đã thấy, ngoài những giới hạn hoàn toàn co dãn ra, thì chính ngay tính chất của sự trao đổi hàng hóa tuyệt nhiên không hạn chế ngày lao động và lao động thặng dư. Nhà tư bản bảo vệ quyền người mua của mình khi anh ta tìm cách kéo ngày lao động dài ra được chừng nào hay chừng ấy và tìm cách biến hai ngày thành một. Một mặt khác, tính chất đặc biệt của hàng hóa đã bán đi đòi hỏi người mua không được tiêu dùng nó một cách vô hạn độ, và người lao động bảo vệ quyền người bán của mình khi anh ta muốn hạn chế ngày lao động trong một khoảng thời gian được quy định một cách bình thường. Như vậy là ở đây có mâu thuẫn, quyền lợi đối lập với quyền lợi, cả hai quyền lợi đều mang cái dấu của quy luật điều tiết trao đổi hàng hóa. Giữa hai quyền lợi ngang nhau, cái nào là cái quyết định? Đó là sức mạnh. Vì thế cho nên trong lịch sử sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự quy định ngày lao động biểu hiện thành một cuộc đấu tranh kéo dài hàng thế kỷ để định giới hạn ngày lao động, đấu tranh giữa nhà tư bản, tức là giai cấp tư sản, với người lao động, tức là giai cấp công nhân.

---

1. Trong cuộc bãi công* của công nhân xây dựng ở Luân-đôn, 1860-61, đòi hạn chế ngày lao động xuống 9 giờ, ủy ban bãi công đã ra một bản tuyên ngôn, nội dung gần như là lời biện thuyết của người lao động. Trong đó, với một giọng châm biếm, có ám chỉ đến việc ông Pe-tô, nhà chủ thầu tham lợi nhất, nổi danh từ bấy giờ vì cuộc phá sản to lớn của ông ta, là một thánh nhân quân tử.

* Ở đây chúng tôi đã thay chữ «cổ động» do Roa dùng, bằng chữ «bãi công». (N.X.B.X.H., Pa-ri)

II. TƯ BẢN THÈM KHÁT LAO ĐỘNG THẶNG DƯ. LÃNH CHÚA VÀ NGƯỜI CHỦ CÔNG XƯỞNG

Tư bản đã không hề phát minh ra lao động thặng dư. Nơi nào mà một bộ phận xã hội chiếm độc quyền những tư liệu sản xuất, thì nơi đó, người lao động, tự do hay không tự do, đều buộc phải thêm vào thời gian lao động tất yếu để nuôi sống mình, một số thời gian trội ra dùng để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cho người chiếm hữu tư liệu sản xuất[1]. Dù kẻ chiếm hữu này καλὸς κἀγαθός[2] của thành A-ten, tăng lữ xứ E-tơ-ru-ri, công dân thành La-mã, bá tước xứ Noóc-măng-đi, chủ nô lệ ở Mỹ, quý tộc xứ Va-la-ki, chúa phong kiến, hay nhà tư bản hiện đại, điều đó không quan hệ gì cả[3]! Trước khi bàn tiếp, chúng ta hãy chú ý một sự việc. Khi xã hội ở vào hình thái mà, về mặt kinh tế, không phải giá trị trao đổi mà là giá trị sử dụng chiếm ưu thế, thì lao động thặng dư ít nhiều bị hạn chế bởi phạm vi những nhu cầu nhất định, nhưng tính cách của chính ngay nền sản xuất thì không gây nên một sự thèm khát cao độ về lao động thặng dư. Nhưng khi vấn đề là phải thu được giá trị trao đổi dưới hình thái riêng biệt của nó, bằng cách sản xuất ra vàng và bạc, thì ngay trong thời cổ, chúng ta đã thấy có một thứ lao động quá sức nhất và ghê sợ nhất. Khi ấy, lao động cho đến mức có thể chết luôn được đã trở thành quy luật.

---

1. «Thực tế, những ai lao động... đều đồng thời nuôi... cả những người được hưởng bổng lộc mà người ta gọi là nhà giàu..., lẫn bản thân họ.» (Et-mun Bớc-cơ: *Thoughts and Details on Scarcity.* [Bàn về sự nghèo nàn của tư tưởng], Luân-đôn, 1800, tr. 2, 3.)

2. Quý tộc. *(B.T.)*

3. Ni-bua trong cuốn *Histoire romaine** [Lịch sử La-mã] của ông, đề lộ ra nhận xét ngây thơ này: «Người ta không thể che giấu được rằng những công trình như công trình của người xứ E-tơ-ru-ri, mà vết tích hiện nay còn làm cho chúng ta ngạc nhiên, nói lên sự tồn tại của những chúa phong kiến và nông nô trong những quốc gia nhỏ.» Xi-smôn-đi nói đúng hơn khi ông ta nói rằng những «tấm đăng-ten Bỉ» nói lên sự tồn tại của nhà tư bản và người làm thuê.

* Xuất bản lần thứ 5, 1853, tr. 74. *(B.T.)*

Về vấn đề này, chỉ cần đọc Đi-ô-đo-rơ đơ Xi-xi-lơ[1] cũng đủ rõ. Tuy nhiên, trong thế giới thời cổ, đó là những ngoại lệ. Nhưng từ khi các dân tộc mà nền sản xuất còn vận động trong những hình thái thấp là chế độ nô lệ và nông nô, bị lôi cuốn vào một thị trường thế giới do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối, và chính do đó, việc họ bán sản phẩm của họ ra nước ngoài trở thành nguồn lợi chính của họ, thì từ đó, những sự khủng khiếp của lao động thặng dư, cái sản phẩm đó của nền văn minh ấy, tới ghép thêm vào sự dã man của chế độ nô lệ và nông nô. Chừng nào mà hưởng chính của nền sản xuất trong những quốc gia ở phía nam liên bang Mỹ còn hướng vào việc thỏa mãn những nhu cầu trực tiếp, thì lao động của người da đen còn có tính cách vừa phải và gia trưởng. Nhưng khi xuất cảng bông càng trở thành nguồn lợi sống còn của những quốc gia đó, thì người da đen càng phải làm việc quá sức, và việc tiêu dùng cuộc đời của họ trong vòng 7 năm lao động trở thành một bộ phận khăng khít của một chế độ tính toán một cách không có tình nghĩa gì cả. Bây giờ vấn đề không phải là bắt anh ta cung cấp một khối lượng sản phẩm có ích nào đó. Mà vấn đề là sản xuất ra chính ngay giá trị thặng dư. Hoàn cảnh của những người nông nô, chẳng hạn, ở những vùng dọc sông Đa-nuýp thì cũng vậy.

Bây giờ chúng ta hãy so sánh lao động thặng dư trong các công xưởng anh với lao động thặng dư trong những vùng nông thôn dọc sông Đa-nuýp, nơi mà chế độ nông nô còn làm cho lao động thặng dư mang một hình thái độc lập và rất dễ nhận thấy.

---

1. «Không thể thấy những người nghèo khổ ấy [trong những mỏ vàng ở giữa Ai-cập, E-ti-ô-pi và Ả-rập] những kẻ mà ngay đến cả giữ gìn thân thể cho sạch sẽ, che thân thể cho khỏi trần truồng cũng không thể làm được, mà không động lòng thương hại cho số kiếp bi thảm của họ. Ở đó, không có một chút kính trọng, không có một chút lòng thương đối với người đau ốm, người què quặt, người già cả, thậm chí đối với nữ giới yếu đuối cũng vậy. Tất cả đều bị roi vọt cưỡng bức phải lao động và lao động cho đến khi thần chết kết liễu sự cùng cực và những khổ ải của họ.» (Đi-ô-đo-rơ đơ Xi-xi-lơ: *Bibliothèque historique*, [Thư viện lịch sử] q. III * ch. XIII.)

* Tr.260.*(B.T.)*

Giả dụ ngày lao động gồm 6 giờ lao động tất yếu và 6 giờ lao động thặng dư, thì một tuần lễ, người lao động tự do cung cấp cho nhà tư bản 6 × 6 hay 36 giờ lao động thặng dư. Thật chẳng khác gì anh ta lao động 3 ngày cho mình và 3 ngày không công cho nhà tư bản. Nhưng điều đó khó mà nhận thấy được; lao động thặng dư và lao động tất yếu nhập cục vào với nhau. Thật thế, người ta có thể biểu hiện cái tỷ lệ đó bằng cách nói chẳng hạn rằng trong mỗi phút người công nhân lao động 30 giây cho nhà tư bản và 30 giây cho bản thân mình. Còn đối với lao dịch thì lại khác. Giữa lao động tất yếu mà người nông dân xứ Va-la-ki, chẳng hạn, tiến hành để nuôi sống mình, với lao động thặng dư của anh ta làm cho lãnh chúa, có một khoảng cách về mặt không gian. Anh ta tiến hành lao động tất yếu trên đám ruộng của anh ta, và tiến hành lao động thặng dư trên đất đai của chúa phong kiến. Hai bộ phận của thời gian lao động tồn tại bên cạnh nhau một cách độc lập. Dưới hình thức lao dịch, lao động thặng dư khác lao động tất yếu rất là rõ rệt. Sự khác nhau về hình thái đó chắc chắn là không làm thay đổi chút nào cái tỷ lệ về số lượng giữa hai lao động cả. Ba ngày lao động thặng dư mỗi tuần luôn luôn là 3 ngày làm một thứ lao động không mang lại một vật ngang giá nào cho bản thân người lao động cả, dù gọi nó là gì đi nữa, là lao dịch hay là lao động làm thuê cũng vậy [1]. Tuy vậy, ở nhà tư bản, sự thèm khát lao động thặng dư biểu hiện ra ở lòng say mê kéo dài quá mức ngày lao động; còn ở lãnh chúa, đó chẳng qua chỉ là một cuộc săn tìm ngày lao dịch [2] thôi.

Ở các tỉnh lưu vực sông Đa-nuýp, lao dịch tồn tại bên cạnh địa tô hiện vật và các thứ thuế khác; nhưng nó là thứ thuế chính phải nộp cho giai cấp thống trị. Trong những điều kiện như thế, thì ít khi lao dịch sinh ra từ chế độ nông nô; mà ngược lại, chính chế độ nông nô phần lớn lại sinh ra từ lao

1. Roa đã dịch là: lao dịch hay lợi nhuận. (N. X. B. X. H., Pa-ri.)

2. Những điều nói sau đây là nói về những điều kiện của những tỉnh ở Ru-ma-ni trước khi có những sự biến đổi xảy ra sau cuộc chiến tranh Cơ-ri-mê.

dịch [1]. Trong các tỉnh ở Ru-ma-ni cũng vậy. Ở đó, hình thái sản xuất nguyên thủy là dựa trên sự chiếm hữu công cộng, nhưng lại khác với những hình thái sla-vơ hay hình thái Ấn-độ. Một phần đất đai được cày cấy như tài sản tư hữu, do những thành viên độc lập của công xã cày cấy. Một phần khác — *l'ager publicus* — là do họ cày cấy chung. Sản phẩm của thứ lao động chung đó, một mặt dùng làm quỹ bảo hiểm phòng mất mùa và những tai nạn khác; mặt khác, dùng làm tài sản công cộng để trang trải phí tổn chiến tranh, lễ giáo và những chi phí khác của công xã. Dần dần, những kẻ cao cấp trong quân đội và nhà thờ chiếm đoạt lấy tài sản công cộng đó và đồng thời chiếm hữu cả những tô tức hiện hành. Lao động của người nông dân, người dân cày tự do trên đất đai công cộng, biến thành lao dịch cho những tên ăn cắp đất đai ấy. Đó là nguồn gốc phát sinh và phát triển của những quan hệ nông nô, những quan hệ này chỉ được pháp luật thừa nhận khi vị cứu tinh giải phóng cho thế giới, tức là nước Nga Thần thánh, lấy cớ là xóa bỏ chế độ nông nô, lại xây dựng nó lên thành pháp luật. *Bộ luật lao dịch* do viên tướng Nga Ki-xe-lép tuyên bố năm 1831, là do bọn quý tộc bắt buộc. Nhờ vậy, mà cùng một lúc, nước Nga vừa được lòng bọn quan lớn các tỉnh vùng Đa-nuýp, vừa được bọn ngu độn thuộc phái tự do toàn châu Âu hoan hô.

---

1. *Bản xuất bản lần thứ 3:* Điều đó cũng đúng đối với nước Đức, và đặc biệt đối với nước Phổ ở phía đông sông En-bơ. Hồi thế kỷ XV, hầu như ở bất cứ chỗ nào, người nông dân Đức cũng phải chịu một số thuế nào đó, dưới hình thức lao động và sản phẩm, còn ngoài ra, thì ít nhất là trong thực tế, anh ta cũng được tự do. Tá điền Đức ở xứ Bơ-ran-đơ-bua, Pô-mê-ra-ni, Xi-lê-di và phía đông nước Phổ, cũng được coi là tự do về mặt pháp luật. Cuộc chiến thắng của các chúa phong kiến trong cuộc chiến tranh nông dân, đã chấm dứt tình trạng đó. Và không phải chỉ có nông dân miền Nam nước Đức bị thua mới lại trở thành nông nô đâu. Giữa thế kỷ XVI, nông dân tự do ở miền Đông nước Phổ, ở xứ Bơ-ran-đơ-bua, xứ Pô-mê-ra-ni và xứ Xi-lê-di, và sau đó chẳng bao lâu, nông dân xứ Svơ-le svi-gơ-Hôn-stanh, đều bị đẩy vào tình trạng nông nô. (Mô-re: *Geschichte der Fronhöfe, der Bauernhöfe und der Hofverfassung in Deutschland*. E-rơ-lan-ghen, 1862-1863, t.IV. — Mét-xen: *Der Boden und lie landwirtchaftlichen Verhältnisse des preussischen Staates nach dem Gebietsumfange von 1866*. Bá-linh, 1873. — Han-xen: *Leibeigenschaft in Schleswig. Holstein.*) (Ph.Ă.)

Theo *le Reglement organique*[1], tên của đạo luật đó, mỗi nông dân xứ Va-la-ki, ngoài một số rất chi tiết nhiều những thứ tô nộp bằng hiện vật, còn phải trả cho người gọi là chủ đất: 1) 12 ngày lao động nói chung; 2) 1 ngày cho công việc đồng áng, và 3) 1 ngày đi xe cũi. Mỗi năm tất cả là 14 ngày. Hơn nữa, với một sự sáng suốt sâu sắc về kinh tế, người ta đã cẩn thận hiểu ngày lao động không phải như mọi người hiểu danh từ đó một cách thông thường, mà là một ngày lao động tất yếu để làm ra một sản phẩm hàng ngày, trung bình, và cái sản phẩm hàng ngày trung bình đó đã được quy định một cách gian xảo đến nỗi một người khổng lồ cũng không thể làm xong được trong 24 tiếng đồng hồ. Bằng một giọng châm biếm đúng theo kiểu Nga, chính ngay «bản quy chế» tuyên bố rằng cần phải hiểu 12 ngày lao động là sản phẩm của 36 ngày lao động chân tay; phải hiểu 1 ngày lao động đồng áng là 3 ngày; và 1 ngày xe cũi cũng là 3 ngày. Tổng cộng: 42 ngày lao dịch. Nhưng phải thêm vào đó cái mà người ta gọi là *jobagie* tức là tất cả những công việc đồng áng bất thường phải làm cho địa chủ. Mỗi làng, tùy theo dân số, phải cung cấp vào cái khoản *jobagie* ấy một số lượng nhân công hàng năm. Công việc lao dịch phụ này ước độ 14 ngày cho mỗi nông dân Va-la-ki. 14 ngày đó, cộng với 42 ngày trên, thành ra 56 ngày lao động mỗi năm. Nhưng, do thời tiết, nên ở Va-la-ki, năm nông nghiệp chỉ có 210 ngày. Nếu người ta trừ đi 40 ngày chủ nhật và ngày lễ, và trung bình trừ thêm 30 ngày thời tiết xấu, tức là trừ đi 70 ngày, thì còn lại 140 ngày. Cái tỷ lệ giữa lao động lao dịch với lao động cần thiết $\frac{56}{84}$ hay $66\frac{2}{3}$ % biểu hiện một tỷ suất giá trị thặng dư thấp hơn nhiều so với tỷ suất giá trị thặng dư của lao động của công nhân công trường thủ công và công nhân nông nghiệp ở nước Anh. Nhưng đó chỉ mới là lao dịch do luật pháp quy định đó thôi. Và, với một tinh thần còn «tự do» hơn so với các đạo luật công trường thủ công ở Anh, bản *Quy chế tổ chức* đã biết tạo điều kiện thuận lợi cho sự vi phạm bản thân nó. Biến 12 ngày thành 56 ngày cũng chưa đủ, người ta còn quy định thêm sao cho công việc danh nghĩa hàng ngày

1. Bản quy chế tổ chức. (*N.D.*)

phải làm trong mỗi ngày của số 56 ngày lao dịch đó, luôn luôn phải lấn sang ngày hôm sau thì mới làm xong. Chẳng hạn như đến ngày nào đó thì một diện tích đất đai nào đó phải làm cỏ xong, và công việc đó, nhất là trong những ruộng ngô, đòi hỏi thời gian gấp đôi. Đối với một vài công việc đồng áng đặc biệt, công việc hàng ngày theo pháp luật quy định, có thể hiểu một cách linh động đến nỗi có lúc ngày đó bắt đầu từ tháng Năm mà mãi đến tháng Mười mới kết thúc. Ở Môn-đa-vi, điều kiện còn cay nghiệt hơn. Cho nên, trong lúc say sưa vì chiến thắng, một tên lãnh chúa đã reo lên: « 12 ngày lao dịch của *Quy chế tổ chức* là 365 ngày mỗi năm[1]! »

Nếu từng mục từng mục của bản *Quy chế tổ chức* của những tỉnh vùng sông Đa-nuýp tỏ rõ và hợp pháp hóa một sự thèm khát lang sói về lao động thặng dư, thì ở nước Anh, các *Luật công xưởng* cũng bộc lộ căn bệnh đó, nhưng bộc lộ một cách tiêu cực. Những luật lệ này hạn chế lòng ham muốn vô độ của tư bản trong việc thu hút lao động, bằng cách định một giới hạn chính thức cho ngày lao động, và lấy tư cách một Nhà nước do bọn tư bản và địa chủ cầm quyền mà làm như vậy. Chưa nói gì đến phong trào của giai cấp công nhân ngày càng có tính chất uy hiếp, nhưng việc định giới hạn cho ngày lao động trong công xưởng là điều bức thiết, cũng bức thiết như việc phải rải phân chim trên ruộng dồng của nước Anh vậy. Cũng chính cái lòng tham lam mù quáng làm kiệt màu đất đai ấy đã tấn công vào tận gốc rễ sức sống còn của dân tộc. Những trận dịch định kỳ, cũng như tình trạng thân thể người lính ở Đức và ở Pháp cứ thấp xuống dần, đã chứng minh một cách rõ ràng sự suy yếu này[2].

---

1. Muốn biết chi tiết hơn, xin xem E. Rơ-nhôn: *Histoire politique et sociale des principautés danubiennes* [Lịch sử chính trị và xã hội của các nước chư hầu ở vùng sông Đa-nuýp], Pa-ri, 1855*.

* Các trang 288, 321 và những trang tiếp.*(B.T.)*

2. « Nói chung và trong những phạm vi nào đó, khi các vật hữu cơ vượt mức trung bình của đồng loại, thì đó là dấu hiệu chứng tỏ rằng các vật ấy sinh ra được tốt và đang phồn thịnh. Đối với người, thân thể sẽ bé đi nếu trong khi lớn lên, người ta gặp những trở ngại, bất kể những trở ngại đó là trở ngại về mặt thể chất, hoặc về mặt xã hội. Trong tất cả các nước châu Âu thi hành chế độ nghĩa vụ quân sự, tính

Luật công xưởng năm 1850, hiện nay còn thi hành, định ngày trung bình là 10 giờ; 12 giờ trong 5 ngày đầu tuần lễ, nghĩa là từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều, trong đó pháp luật cho phép lấy nửa giờ để ăn sáng và 1 giờ ăn trưa, thành thử còn lại 10 giờ rưỡi lao động, — và 8 giờ trong ngày thứ bảy, từ 5 giờ sáng đến 2 giờ chiều trong đó có 1/2 giờ ăn sáng. Thế là 60 giờ lao động, 10 giờ rưỡi trong 5 ngày đầu của tuần lễ, 7 giờ rưỡi cho ngày cuối cùng[1]. Để làm cho luật đó được tuân hành, người ta đã bổ nhiệm những viên chức đặc biệt, những viên thanh tra công xưởng, trực thuộc bộ Nội vụ, và theo quy định của quốc hội thì cứ sáu tháng một lần phải công bố những bản báo cáo của họ. Những bản báo cáo ấy cung cấp cho chúng ta những thống kê thông thường và chính thức về mức độ tư bản thèm khát lao động thặng dư.

Chúng ta hãy nghe các ông thanh tra một lát[2]:

Người chủ xưởng nhan hiểm bắt làm việc trước 6 giờ sáng khoảng 15 phút, có khi hơn, có khi kém, và cho nghỉ việc sau 6 giờ

---

từ khi thiết lập chế độ đó, thân thể trung bình của những người thanh niên đã nhỏ dần đi và nói chung họ trở thành ít thích hợp với chế độ nghĩa vụ quân sự. Trước Cách mạng (1789), chiều cao tối thiểu của người bộ binh nước Pháp được quy định là 165cm; năm 1918 (luật ngày 10 tháng Ba) là 157; cuối cùng, sau đạo luật ngày 21 tháng Ba 1832, chỉ là 156 thôi. Nói chung, hơn một nửa số người bị xem là không hợp với nghĩa vụ vì nhỏ bé và có tật. Năm 1780, ở Xa-xơ, tầm cao của người đăng lính là 178cm; hiện nay là 155; ở Phổ, là 157. Theo những tài liệu do bác sĩ Mây-e cung cấp trong *Tạp chí Ba-vi-e* ngày 9 tháng Năm 1862, thì ở Phổ, cứ trung bình 9 năm trong số 1000 người, có 716 người đăng lính không thích hợp với nghĩa vụ, trong số này có 317 người vì thân hình nhỏ bé và 399 người vì có tật, v.v... Năm 1858, thành Bá-linh không thể cung cấp đủ người cho quân trù bị, thiếu 156 người. (J. v. Li bi-gơ: *La Chimie dans son application à l'agriculture et à la physiologie* [Hóa học áp dụng vào nông nghiệp và vào sinh lý], 1862, x.b. lần thứ 7, t. I, tr. 117, 118.)

1. Lịch sử của *Luật công xưởng* năm 1850 sẽ được nói đến trong chương này.

2. Chỉ thỉnh thoảng tôi mới nói đến thời kỳ từ những năm đầu của đại công nghiệp Anh đến năm 1845, cho nên về vấn đề đó, tôi giới thiệu độc giả xem quyển sách của F. Ăng-ghen về tình cảnh của giai cấp công nhân Anh. (*Die Lage der arbeitenden Klasse in England*, của Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen, Lép-dích 1845.) Những *Factory Reports, Reports on Mines...* [Những báo cáo về công xưởng, báo cáo về mỏ...], xuất bản từ 1845, chứng tỏ Ăng-ghen đã hiểu được một cách sâu sắc tinh thần phương

chiều khoảng 15 phút, có khi hơn, có khi kém. Hắn ăn cắp 5 phút vào đầu và cuối nửa giờ dành cho bữa ăn sáng và 10 phút vào đầu và cuối giờ dành cho bữa ăn trưa. Ngày thứ bảy hắn bắt làm việc thêm chừng 15 phút sau 2 giờ chiều.

Như vậy hắn kiếm được. . . . . .

Trước 6 giờ sáng.	15	phút	Tổng cộng trong 5 ngày: 300 phút
Sau 6 giờ chiều.	15	phút	
Vào thời gian ăn sáng . . .	10	phút	
Vào thời gian ăn trưa. . .	20	phút	
	60		

Ngày thứ bảy.

Trước 6 giờ sáng.	15	phút	Cả tuần kiếm được: 340 phút
Vào bữa ăn sáng.	10	»	
Sau 2 giờ chiều	15	»	
	40	»	

Hay là 5 giờ 40 phút mỗi tuần, đem nhân với 50 tuần lao động, — trừ đi 2 tuần ngày lễ và một vài sự gián đoạn bất thường, — thành 27 ngày lao động [1].

Cứ kéo dài 5 phút mỗi ngày lao động ra quá thời gian bình thường của nó, thì mỗi năm được thêm 2 ngày rưỡi sản xuất [2].

---

thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và cứ đem so sánh sơ qua tác phẩm của ông với những báo cáo chính thức của *Children's Employment Commission* *, công bố 20 năm sau (1863-67), chứng tỏ rằng ông đã biết tả cái tình cảnh đó trong tất cả mọi chi tiết với một nghệ thuật đáng phục là dường nào. Những báo cáo này đặc biệt nói về những ngành công nghiệp nào mà năm 1862 chưa áp dụng luật công xưởng, và ngay cả hiện nay vẫn còn từng bộ phận chưa áp dụng, ở đó, tình hình, như Ăng-ghen đã tả, chưa thay đổi gì rõ rệt cả. Những ví dụ của tôi, tôi đều lấy hầu hết trong thời kỳ tự do mậu dịch tiếp sau năm 1848, trong cái thời kỳ thiên đàng ấy mà các ngài chiêu hàng của chế độ tự do mậu dịch vừa ba hoa ghê gớm vừa đốt nát một cách đáng thương hại, đã kể ra biết bao nhiêu là chuyện lạ thường. — Ngoài ra, nước Anh đứng trên hàng đầu là vì nước ấy là miếng đất cổ điển của sản xuất tư bản chủ nghĩa và chỉ một mình nước ấy là có thống kê liên tục và công khai về những vấn đề mà chúng ta nghiên cứu.

* Ủy ban phụ trách việc thu nhận và tổ chức lao động cho trẻ con trong các công xưởng. *(B.T.)*

1. *Suggestions...* [Đề nghị...] do ông L. Hoóc-nơ, thanh tra công xưởng viết trong: *Factories Regulation Act, ordered by the House of Commons to be printed, 9 August. 1859* [Luật về quản lý công xưởng do Hạ nghị viện công bố ngày 9 tháng Tám 1859], tr. 4, 5.

2. *Reports of the Insp. of Fact. for the half year ending*, 31 st. Oct. 1856. [Báo cáo của thanh tra công xưởng về nửa năm cho đến 31 tháng Mười 1856], tr. 35.

Cắt chỗ này, xén chỗ kia một chút là được thêm một giờ, và nhiều mảnh thời gian như thế cộng lại thì thành một tháng thứ 13 thêm vào mười hai tháng trong một năm [1].

Những cuộc khủng hoảng, trong đó sản xuất bị đình trệ, và người ta chỉ làm việc ít thời gian, thậm chí rất ít ngày trong mỗi tuần, những cuộc khủng hoảng như vậy tất nhiên không hề làm thay đổi tý nào cái khuynh hướng của tư bản muốn kéo dài ngày lao động ra. Công việc kinh doanh càng ít, thì tiền lời thu được trong những công việc kinh doanh đã tiến hành phải càng cao; thời gian lao động càng ngắn thì thời gian đó càng phải có nhiều lao động thặng dư. Các bản báo cáo của thanh tra về thời kỳ khủng hoảng 1857-1858 chứng tỏ như vậy:

Người ta có thể thấy tình trạng khi thương mại đình đốn như vậy mà ở một nơi nào đó vẫn có lao động quá sức, là điều mâu thuẫn; nhưng chính tình trạng thương mại đình đốn đó đã thúc đẩy những con người không có lương tâm vi phạm pháp luật, họ vi phạm như vậy để thu được một lợi nhuận ngoại ngạch.

Lê-ô-na Hoóc-nơ nói: Ngay khi mà trong khu tôi có 122 xưởng hoàn toàn đóng cửa, 143 không có việc làm và tất cả các xưởng khác làm việc rất ít giờ, mà lao động vẫn cứ bị kéo dài quá giới hạn do luật pháp đã quy định [2].

Ô. Hô-oen cũng nói theo kiểu đó:

Mặc dù trong phần lớn công xưởng, người ta chỉ làm việc có nửa thời gian, vì tình trạng kinh doanh đình đốn, tôi vẫn không vì thế mà nhận được ít lời kêu ca khiếu nại hơn trước, kêu ca về việc hàng ngày người ta tước đoạt (*snatched*) của công nhân khi thì nửa giờ, khi thì 45 phút vào thời gian nghỉ hợp pháp để ăn cơm và giải lao [3].

Cũng hiện tượng đó lại tái diễn trên một quy mô nhỏ hơn trong cuộc khủng hoảng ghê gớm về bông năm 1861-65 [4].

Khi chúng tôi bắt gặp những công nhân làm việc trong giờ ăn cơm hoặc trong những thời gian mà pháp luật không quy định là phải lao

---

1. *Báo cáo...* 30 tháng Tư 1858, tr. 9.

2. *Báo cáo... s.d.d.* tr. 10.

3. *Báo cáo... s.d.d.* tr. 25.

4. *Reports.... for the half year ending 30 th. April 1861. Appendix* n° 2 (Báo cáo... về nửa năm cho đến 30 tháng Tư 1861. Xem phụ lục số 2.1; *Reports... 31 st. Oct. 1862* (Báo cáo... 31 tháng Mười 1862) tr. 7, 52,53. Trong nửa sau của năm 1863, càng có nhiều hành động vi phạm pháp luật hơn. Xem thêm: *Báo cáo...* 31 tháng Mười 1863. tr. 7.

động, thì người ta viện cớ là những người thợ ấy không muốn lìa nhà máy tí nào cả, và thậm chí còn phải bắt thợ ngừng công việc nữa là khác (lau chùi máy móc v.v...), đặc biệt là chiều thứ bảy. Nhưng, nếu «những cánh tay» còn ở lại trong nhà máy khi máy móc ngừng chạy, điều đó chẳng qua chỉ là vì từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều, trong những giờ lao động hợp pháp, người ta không cho thợ rảnh tay một phút nào để làm những loại công việc ấy mà thôi [1].

Đối với nhiều chủ xưởng thì lợi nhuận ngoại ngạch do việc kéo dài lao động ra ngoài thời gian do pháp luật quy định, hình như là một dục vọng quá lớn mà họ không chống lại nổi. Họ by vọng không bị bắt quả tang, và họ tính toán rằng trong trường hợp bị bại lộ, thì tiền phạt và phí tổn kiện tụng không đáng bao nhiêu cũng còn bảo đảm cho họ còn lại được một món lời [2].

Khi người ta có được thời gian phụ thêm bằng nhiều lần ăn cắp nhỏ suốt ngày (*a multiplication of small thefts*), thì các ông thanh tra rất khó mà vạch ra được các vụ phạm pháp và lập được chứng cớ [3].

---

1. *Báo cáo. v.v... 31 tháng Mười 1860*, tr 23. Để chứng minh rằng các «cánh tay» của họ phần đối mọi việc ngừng lao động trong nhà máy với một tinh thần cuồng tín như thế nào, — theo như lời khai của các ông chủ xưởng trước tòa án, — thì chỉ cần kể lại trường hợp kỳ lạ sau đây: hồi đầu tháng Sáu 1836, có những thợ gửi đến cho các quan tòa ở Điu-sbơ-ri (I-oóc-se) tố cáo rằng các ông chủ của tám xưởng lớn gần Bớt-lây đã vi phạm *Luật công xưởng*. Một số các vị này bị buộc là đã bắt 5 đứa trẻ từ 12 đến 15 tuổi lao động kiệt sức, từ 6 giờ sáng ngày thứ sáu đến 4 giờ chiều ngày thứ bảy, mà không để chúng rảnh tay một tí nào trừ các bữa cơm và 1 giờ ngủ vào giữa đêm. Và các em bé đó phải làm thứ lao động liên tục 30 giờ ấy trong cái *shoddy hole!* tức là trong cái phòng nhỏ dùng để xé giẻ len, và ở đó bụi bặm dày đặc đến nỗi người lao động đứng tuổi cũng phải luôn luôn dùng mùi xoa che miệng cho đỡ hại phổi! Những người bị cáo thề — trên danh nghĩa là tín đồ giáo phái *quaker*, họ là những kẻ quá chân tu mộ đạo để mà thề thốt — rằng với lòng thương người cao cả của họ đối với các em bé đáng thương hại đó, họ đã cho phép chúng nó ngủ 4 giờ, nhưng những thằng cứng đầu ấy không muốn đi ngủ một tý nào! Các vị tín đồ ấy bị phạt 20 l.st... Đơ-rai-đen đã thấy trước các vị ấy, khi ông nói:

«Con cáo đầy thành tính
Sợ thề, nhưng lại nói dối như quỷ.
Với điệu bộ trong ngày ăn chay, liếc mắt nhìn xiên một cách thành kính,
Và nhất định không dám phạm tội khi chưa cầu nguyện *.»

* Đơ-rai-đen: *The cock and the fox*. [Con gà trống và con cáo], câu thơ 180-83. Theo Sô-xơ. (*B.T.*)

2. *Báo cáo. v.v..., 31 tháng Mười 1856*, tr. 34.

3. *S.d.d.*, tr. 35.

Các ông thanh tra còn gọi những vụ tư bản ăn cắp vặt thời gian ăn cơm và giải lao của công nhân là *petty pilferings of minutes*, ăn cắp dăm ba phút cỏn con[1], *snatching a few minutes*, xén bớt dăm ba phút[2], hoặc họ dùng danh từ chuyên môn của công nhân : *nibbling and cribbling at mealtimes*[3],[4].

Như thế thì, trong cái khung cảnh ấy, giá trị thặng dư do lao động thặng dư hay lao động ngoại ngạch tạo ra, không phải là một điều bí mật.

Một vị chủ xưởng đáng kính đã nói với tôi rằng : Nếu ông cho phép tôi được bắt công nhân lao động thêm mỗi ngày 10 phút ngoài thời gian do pháp luật quy định thì mỗi năm ông đút vào túi tôi 1.000 l.st. đấy[5]. Những nguyên tử của thời gian là *những yếu tố của tiền tài*[6].

Không có gì đặc sắc bằng sự phân biệt giữa những *full times* — những công nhân lao động cả ngày — và những *half times*[7] — những em bé dưới 13 tuổi, chỉ phải lao động có 6 giờ. Ở đây, người lao động chỉ còn là thời gian lao động được nhân cách hóa đi mà thôi. Tất cả những sự khác nhau giữa các cá nhân rút cục chỉ quy lại thành một sự khác nhau mà thôi ; ở đây chỉ còn lại những thứ « trọn thời gian » và « nửa thời gian » thôi.

III. NGÀY LAO ĐỘNG TẠI NHỮNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP NƯỚC ANH TRONG ĐÓ SỰ BÓC LỘT KHÔNG BỊ PHÁP LUẬT HẠN CHẾ

Trên đây chúng ta chỉ mới nghiên cứu tình trạng lao động thái quá trong những ngành công nghiệp, mà ở đó những sự bóp nặn ghê tởm của tư bản không kém gì những sự tàn bạo

---

1. *S.d.d.*, tr. 48.
2. *S.d.d.*
3. *S.d.d.*
4. Gặm và nhấm thời gian ăn cơm.*(B.T.)*
5. *S.d.d.*
6. « *Moments are the elements of Profit* ». *Báo cáo của thanh tra... 30 tháng Tư 1860*, tr. 56.
7. Tiếng đó được chính thức thừa nhận, cả trong nhà máy lẫn trong các bản báo cáo của các viên thanh tra.

của người Tây-ban-nha đối với người da đỏ châu Mỹ[1], đã làm cho sự thái quá ấy bị pháp luật hạn chế. Bây giờ, chúng ta hãy xem những ngành công nghiệp mà sự bóp nặn sức lao động hiện nay hoặc mới đây còn chưa gặp một trở ngại nào.

Ông Bơ-rốt-tơn, quan tòa của quận, nhân danh là chủ tịch một cuộc mít tinh ở tòa thị chính Nô-tinh-ham ngày 14 tháng Giêng 1860 đã tuyên bố rằng: bộ phận dân cư làm đăng-ten ở thành phố đang lâm vào một tình trạng nghèo đói và cùng kiệt chưa từng có trong thế giới văn minh... Khoảng 2, 3 và 4 giờ sáng, những đứa bé từ 9 đến 10 tuổi bị kéo ra khỏi những chiếc giường bẩn thỉu và buộc phải lao động đến 10, 11, 12 giờ đêm để kiếm ăn hàng ngày. Trông chúng xương bọc lấy da, thân hình cằn cỗi, sắc mặt nhợt nhạt, toàn thân đờ ra như người khờ dại mất trí, trông thấy ai cũng phải rùng mình... Chúng tôi không lấy làm lạ rằng ông Ma-lê và một số chủ xưởng khác đã đến để phản đối bất cứ cuộc bàn luận nào... Cái chế độ mà mục sư Môn-ta-gu Van-pi đã tả, là một chế độ nô lệ vô giới hạn, nô lệ về mọi phương diện, xã hội, thể chất, đạo đức và tinh thần... Một thành phố tổ chức mít tinh công cộng để đòi rút thời gian lao động của người lớn xuống 18 giờ thì còn ra thế nào nữa!... Chúng ta lớn tiếng phản đối các nhà trồng bông xứ Vi-rơ-gi-ni và xứ Ca-rô-lin. Thị trường nô lệ da đen của họ với tất cả sự khủng khiếp của roi vọt, việc buôn bán thịt người của họ so với cái lối giết người từ từ diễn ra chỉ vì mục đích làm những tấm diềm và cổ áo để cho các nhà tư bản kiếm lợi nhuận phải chăng là ghê tởm hơn[2]?

Hai mươi hai năm gần đây đã có ba cuộc điều tra của Nghị viện trong ngành đồ gốm ở Stáp-pho-sai-rơ. Kết quả có ghi trong bản báo cáo của ông Scơ-ri-ven gửi năm 1841 cho các *Ủy viên Ủy ban thu nhận và tổ chức lao động cho trẻ em trong các công xưởng* trong báo cáo của bác sĩ Gơ-rin-hao công bố năm

1. Chính một nhà kinh tế học tư sản đã nói như sau: «Trong cuộc theo đuổi tiền lãi, lòng tham lam của các chủ xưởng đã thúc đẩy họ làm những chuyện tàn bạo chẳng kém gì người Tây-ban-nha trong cuộc đi tìm vàng của họ hồi chinh phục châu Mỹ.» (Giôn Va-đơ: *History of the Middle and Working Classes* [Lịch sử giai cấp công nhân và giai cấp trung đẳng], x.b. lần thứ 3. Luân-đôn, 1835, tr. 114.) Phần lý luận của cuốn sách này, một thứ khái luận về kinh tế chính trị học, đối với thời bấy giờ, có những điều đặc sắc đặc biệt là khi nói về các cuộc khủng hoảng thương mại. Phần lịch sử có nhiều đoạn đánh cắp văn một cách vô liêm sỉ trong tác phẩm của ông F. M. E-đen. *The State of the Poor* [Tình cảnh người nghèo], Luân-đôn, 1797.

2. *London daily Telegraph* [Báo điện tín hàng ngày Luân-đôn], ngày 17 tháng Giêng 1860.

1860 theo lệnh của nhà chức trách y tế của viện *Privy Council*[1] *(Public Health,*[2] *Báo cáo số 3,* I, 102-113), cuối cùng trong bản báo cáo của ông Long-gơ, phó Ban, trong *Bản báo cáo thứ nhất của Ủy ban thu nhận và tổ chức lao động cho trẻ em,* ngày 13 tháng Sáu 1863. Chúng ta chỉ cần trích trong các bản báo cáo năm 1860 và 1863 vài lời khai ngay những em bé làm việc trong nhà máy. Qua các em bé, người ta có thể đoán được tình trạng người lớn, nhất là phụ nữ và thanh nữ trong một ngành công nghiệp mà dem so với ngành kéo sợi thì phải thú nhận rằng ngành kéo sợi còn có thể gọi là nơi không khí trong sạch hơn và dễ chịu hơn nhiều[3].

Uy-liêm U-ứt, 9 tuổi, «khi bước chân đi làm, tuổi mới có 7 năm 10 tháng». Em *ran moulds* (nghĩa là mang những cái khuôn dầy đi sấy rồi lại mang cái khuôn không về). Công việc của em vẫn là như vậy. Hàng tuần mỗi ngày em đến từ 6 giờ sáng và nghỉ việc vào khoảng 9 giờ tối. «Ngày nào tôi cũng làm việc đến 9 giờ tối, và cứ làm như thế, chẳng hạn trong 7, 8 tuần nay.» Đấy nhé, một em bé ngay từ 7 tuổi, đã phải làm việc 15 giờ! — J. Mơ-rây, một em bé 12 tuổi, nói thế này:

I run moulds and turn th' jigger (tôi mang khuôn và quay bánh xe). Tôi đến từ 6 giờ, có lúc từ 4 giờ sáng. Đêm qua, tôi đã làm việc suốt đêm cho đến mãi 8 giờ sáng nay. Tôi chưa được ngủ; 8 hay 9 đứa khác cũng đã làm việc như tôi suốt cả đêm vừa qua. [Sáng nay, tất cả đều trở lại xưởng, trừ một đứa][4]. Mỗi tuần tôi lĩnh 3 si-linh 6 pen-xơ (bằng 4 phr. 40). Khi nào làm việc suốt đêm, tôi cũng không được lĩnh thêm gì hơn. Tuần vừa qua, tôi đã làm hai đêm.

Fec-ni-hao, một em bé 10 tuổi, nói:

Không phải bao giờ tôi cũng có 1 giờ để ăn trưa đâu: thứ năm, thứ sáu và thứ bảy, tôi chỉ có 1/2 giờ thôi[5].

---

1. Tư mật viện.*(N.D.)*

2. Vệ sinh công cộng.*(N.D.)*

3 Xem Ăng-ghen: *Tình cảnh các giai cấp lao động ở Anh v.v...* tr. 249 - 51.

4. Trong những đoạn trích dẫn của chương này, những đoạn giữa dấu ngoặc đều lấy trong bản của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin Liên-xô. *(B.T.)*

5. *Children's Employment Commission. v. v... Báo cáo thứ nhất,* 1863. *Lời chứng,* tr. 16, 19, 18.

Bác sĩ Gơ-rin-hao tuyên bố rằng trong hai khu Stô-cơ-ớp-pơn-Tô-ren và U-ôn-stan-tơn là khu có ngành đồ gốm, tuổi thọ ngắn lạ thường. Mặc dù công nhân đồ gốm trong khu Stô-cơ chỉ chiếm 30,6%, trong khu U-ôn-stan-tơn, chỉ chiếm 30,4% dân số nam giới trên 20 tuổi, thế mà quá nửa số trường hợp bị chết trong công nhân đồ gốm của khu thứ nhất là do bệnh phổi và trong công nhân khu thứ hai thì vào khoảng chừng 2/5.

Bác sĩ Bút-thơ-rôi, thầy thuốc ở Han-lây, thì quả quyết rằng « mỗi thế hệ mới công nhân đồ gốm lại nhỏ hơn và yếu hơn thế hệ trước ». Một thầy thuốc khác, ông Mắc Bin, cũng nói :

Từ hai mươi lăm năm mà tôi chữa bệnh trong công nhân đồ gốm, sự thoái hóa của giai cấp ấy biểu hiện một cách rõ ràng bằng sự giảm sút về chiều cao và sức nặng của cơ thể.

Những lời dẫn chứng này là trích ở báo cáo của Bác sĩ Gơ-rin-hao năm 1860[1].

Trích báo cáo của các ủy viên công bố năm 1863 : bác sĩ J. T. A-rơ-lit-giơ, bác sĩ chủ nhiệm y viện Bắc Stáp-pho-sai-rơ, nói trong lời làm chứng của ông rằng :

Là một giai cấp, những công nhân đồ gốm, nam cũng như nữ... đại biểu cho một số dân thoái hóa cả về đạo đức lẫn về thể xác. Nói chung thân hình họ cằn cỗi, không cân đối và ngực [thường] không đều đặn. Họ chóng già và không thọ ; họ xanh xao và thiếu máu, những cuộc tiến công liên tục của các chứng bệnh ăn khó tiêu, yếu gan, yếu thận và tê thấp chứng tỏ rằng cơ thể của họ suy yếu. Họ rất dễ mắc các bệnh ở ngực, sưng phổi, lao phổi, sưng cuống phổi và hen xuyễn. [Có một thứ hen xuyễn riêng cho họ gọi là hen xuyễn hoặc lao phổi của thợ đồ gốm.] Bệnh lao hạch, lao xương và lao các bộ phận khác của cơ thể là bệnh của trên 2/3 công nhân đồ gốm. Nếu dân cư của khu này không thoái hóa nhiều hơn nữa, đó hoàn toàn là nhờ tuyển mộ thêm thợ những vùng nông thôn lân cận, và nhờ kết hôn với những người lành mạnh hơn...

Ông Sác-lơ Piếc-sơn, nhà phẫu thuật cùng một y viện ấy, trong một bức thư gửi cho ủy viên Long-gơ, đã viết :

Tôi chỉ có thể nói theo sự nhận xét cá nhân của tôi thôi, chứ không phải theo thống kê ; nhưng tôi cam đoan rằng tôi thường rất phẫn nộ đến cực điểm khi thấy những em bé đáng thương hại ấy, những em bé mà sức khỏe bị hy sinh vì phải lao động thái quá để thỏa mãn lòng tham lam của cha mẹ chúng và của những kẻ dùng chúng.

---

1. *Vệ sinh công cộng. Báo cáo số 3.* tr. 103, 105.

Ông ta nêu lên các nguyên nhân bệnh tật của công nhân đồ gốm và kết thúc bằng nguyên nhân chính : *The Long Hours* (những giờ lao động kéo dài). Trong bản báo cáo, ủy ban mong rằng:

một nền công nghiệp có một địa vị cao như vậy trên thế giới, sẽ không thể chịu đựng lâu hơn nữa cái nhục là nhìn thấy những thành tựu huy hoàng của mình gắn liền với sự thoái hóa về thể chất với vô số những sự đau đớn về thể xác, với sự chết non chết yểu của dân công nhân tức là những người mà nhờ lao động và tài khéo léo của họ, mới có được những thành tựu ấy [1].

Thực tế trong các xưởng đồ gốm nước Anh như thế nào thì trong các xưởng xứ Ê-cô-xơ cũng như thế[2].

Việc sản xuất diêm hóa học bắt đầu từ 1833, thời kỳ mà người ta tìm ra phương pháp gắn chất lân tinh lên gỗ. Từ 1845, ngành đó phát triển nhanh chóng ở nước Anh, từ những khu phố đông đúc nhất của Luân-đôn, ngành đó đã lan tràn đến Man-se-stơ, Bớc-min-ham, Li-ve-rơ-pun, Bơ-ri-stơn, Nóc-uých, Niu-ca-stơ, Gơ-la-sgô, ở đâu nó cũng mang theo cái bệnh quai hàm mà, từ 1845, một thầy thuốc ở Viên đã tuyên bố đó là bệnh đặc biệt của những người làm diêm hóa học.

Một nửa số người lao động là những em bé dưới 13 tuổi và những thanh niên dưới 18 tuổi. Cái nghề đó độc và ghê tởm, và do đó, nó bị ghét bỏ đến nỗi chỉ có bộ phận bần cùng nhất của giai cấp công nhân mới cung cấp cho nó con em của mình «những em bé rách rưới, gần chết đói và đồi trụy[3]». Trong những người làm chứng mà ông ủy viên Oai-tơ được nghe (1863) có 270 người dưới 18 tuổi, 40 dưới 10 tuổi, 12 dưới 8 tuổi, và 5 chỉ mới có 6 tuổi thôi. Ngày lao động xuýt xoát trong khoảng 12, 14 và 15 giờ; người ta làm việc ban đêm; việc ăn uống thất thường ngay trong xưởng đã nhiễm độc vì lân tinh. Đan-tơ sẽ thấy những cực hình dưới địa ngục của ông ta chưa bằng những cực hình trong những công trường ấy.

Trong xưởng giấy in hoa thì những loại thô sơ nhất được in bằng máy, những loại mịn nhất in bằng tay *(block printing)*.

---

1. *Childrens Employment Commission*, 1863, tr. 32, 24 và XI.
2. *S.d.d.*, tr. XLVII.
3. *S.d.d.*, tr. LIV.

Mùa hoạt động khẩn trương nhất bắt đầu từ tháng Mười và kết thúc vào tháng Tư. Trong thời kỳ đó, lao động thường và hầu như luôn luôn bị kéo dài từ 6 giờ sáng đến 10 giờ tối và thậm chí còn kéo dài vào ban đêm nữa.

Ta hãy nghe mấy người làm chứng. — J. Li-sơ :

Mùa Đông năm ngoái (1862) trong 19 em gái, 6 em không trở lại làm việc vì bệnh hoạn do lao động quá mức gây nên. Muốn cho những em khác khỏi ngủ gật, tôi buộc phải lay chúng.

— W. Đơ-phi :

Các em mệt đến nỗi không thể mở mắt ra được nữa, và thực tế, thì thường thường ngay chúng tôi cũng thế.

— J. Lai-buốc-nơ :

Tôi 13 tuổi... Mùa Đông vừa rồi, chúng tôi đã làm việc đến 9 giờ tối, và mùa Đông trước, đến 10 giờ. Mùa Đông này, hầu hết các buổi tối, chân tôi đau đến nỗi tôi phải phát khóc lên

— G. Áp-sđen :

Con tôi đây, từ khi nó lên 7, tôi đã quen cõng nó từ nhà đến xưởng và từ xưởng về nhà, vì trời tuyết, và thường thường nó làm việc 16 giờ... Nhiều lần, tôi phải quỳ xuống để cho nó ăn lúc nó đang phải dừng máy, vì nó không thể rời bỏ máy, cũng không thể ngừng công việc được.

— Smít, một cổ đông tham gia quản lý một xưởng máy ở Man-se-stơ :

Chúng tôi [hắn muốn nói những « cánh tay »[1] của hắn, những cánh tay lao động cho « chúng tôi »] làm việc liên tục, ăn cơm cũng không ngừng lại, thành thử ngày lao động bình thường 10 giờ rưỡi chấm dứt vào hồi 4 giờ rưỡi chiều, và còn bao nhiêu, tức là thời gian lao động thêm[2]. (Người ta tự hỏi không biết có phải cái ông Smít ấy có thực sự không ăn một bữa cơm nào trong 10 giờ rưỡi không!). Ít khi chúng tôi (tức ông Smít cần cù) xong công việc trước 6 giờ chiều (ông ta muốn nói : xong công việc tiêu dùng « những cái máy người của chúng tôi ») thành thử thực tế chúng tôi (*iterum Crispinus*[3]) lao động suốt cả

1. Trong lối nói văn chương của các chủ xưởng nước Anh, công nhân được gọi là *hands'*, «nghĩa đen là bàn tay. Trong các đoạn trích dịch tiếng Anh, chúng tôi dịch chữ đó là : *cánh tay*.

2. Không nên hiểu điều đó theo nghĩa mà chúng tôi đã định nghĩa cho thời gian lao động thặng dư. Các ngài đó coi 10 giờ rưỡi là ngày lao động bình thường, ngày lao động này cũng bao gồm cả lao động thặng dư bình thường. Thế là, bắt đầu có cái thứ « thời gian lao động thêm » được trả giá đắt hơn một chút ấy ; nhưng sau này chúng ta sẽ thấy rằng ngược lại, sức lao động dùng trong cái gọi là ngày lao động bình thường đó được trả công dưới giá trị của nó.

3. Mày lại trở lại rồi, Cơ-ri-spin ! (Cơ-ri-spin, vai tiểu đồng trong hài kịch gốc tích ở Ý, trơ trẽn và lố lăng.) *(B.T.)*

năm với một số trội thêm về lao động... Trẻ em và thanh niên (152 trẻ em và thanh niên dưới 18 tuổi, và 140 trên 18 tuổi), tối thiểu là trong 18 tháng nay, đã lao động đều đặn và trung bình mỗi tuần 7 ngày và 5 giờ, nghĩa là mỗi tuần 78 giờ rưỡi. Trong 6 tuần chấm dứt vào ngày 2 tháng Năm năm nay (1863), mức trung bình còn cao hơn: 8 ngày hay 84 giờ mỗi tuần!

Nhưng, — với một giọng cười ngạo nghễ đắc chí, ông Smit nói trên còn nói thêm, — «lao động bằng máy móc» không vất vả. Quả thật, những chủ xưởng dùng *block printing*[1], thì lại nói: «lao động bằng thủ công thì vệ sinh hơn lao động bằng máy móc». Tóm lại, các ngài chủ xưởng kiên quyết chống lại mọi đề nghị nhằm ngừng máy lại, dù là trong giờ ăn cơm.

Ông Ốt-lây, giám đốc một xưởng giấy hoa, ở Bo-ru-gơ [ở Luân-đôn] nói: Một đạo luật cho phép chúng ta làm việc từ 6 giờ sáng đến 9 giờ tối, sẽ rất hợp với sở thích của chúng ta; còn thời gian do *Luật công xưởng* quy định từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều không thích hợp với chúng ta tý nào... Chúng ta ngừng máy trong giờ ăn cơm trưa (độ lượng biết dường nào!). Còn về việc mất giấy và màu do sự ngừng việc ấy gây ra thì không đáng kể lắm; nhưng — ông ta nhận xét với một vẻ đồng tình — về việc mất thời giờ, thì tôi cũng hiểu rằng không phải ai cũng đều ưa cả đâu.

Bản báo cáo nêu lên một cách ngây thơ ý kiến cho rằng sợ giảm thời gian lao động của người khác đi chút ít thì làm mất chút ít lợi nhuận đó không phải là «một lý do đầy đủ» để bắt những em bé dưới 13 tuổi và những thanh niên dưới 18 tuổi nhịn ăn trong 12 đến 16 giờ, hoặc để cho những con người ấy ăn theo cái kiểu người ta cho máy hơi nước ăn than và nước, cho bánh xe ăn dầu, v.v..., nói tóm lại, theo cái kiểu người ta cung cấp vật liệu phụ cho công cụ lao động trong quá trình sản xuất[2].

Không kể tới việc làm bánh mì bằng máy mới được áp dụng gần đây, ở Anh không có một ngành công nghiệp nào

1. In bằng tay. (*N.D.*)

2. *S. d. d.*, *Phụ lục*, tr. 123, 124, 125, 140 và LIV.

tới nay còn giữ một phương pháp sản xuất lại cũ kỹ bằng ngành làm bánh mì, như nhiều đoạn thơ của các nhà thơ đế quốc La-mã đã chứng minh. Nhưng, như chúng ta đã nhận xét, tư bản rất ít chú ý đến tính chất kỹ thuật của thứ lao động mà nó chiếm lấy. Thoạt đầu, lao động thế nào thì nó chiếm lấy như thế.

Việc làm bánh mì một cách gian dối không thể tưởng tượng được, nhất là ở Luân-đôn, đã bị Ủy ban điều tra về «việc làm lương thực một cách gian dối» của Hạ nghị viện đưa ra ánh sáng lần đầu tiên (1855-56) và đã được nêu ra trong bài: *Adulterations detected*[1] [Những sự giả mạo bị phát giác] của bác sĩ Ha-xan. Những sự phát giác đó dẫn đến kết quả là có đạo luật ngày 6 tháng Tám 1860: *For preventing the adulteration of articles of food and drink* [Để ngăn ngừa việc pha chế giả mạo những thức ăn và thức uống], — đạo luật không có hiệu quả gì, vì nó chứa đầy những sự linh động tế nhị đối với bất cứ người trao đổi tự do nào mà muốn làm tiền một cách chính đáng bằng cách mua bán hàng hóa giả mạo, *to turn an honest penny*[2]. Ngay ủy ban cũng tuyên bố một cách ít nhiều ngây thơ quan niệm của mình rằng thương mại tự do thì chủ yếu có nghĩa là thương mại bằng những chất giả mạo, hay là theo cách nói hóm hỉnh của người Anh thì là «chất nguy biện hóa». Và, trong thực tế, lối nguy biện đó còn giỏi hơn Pơ-rô-ta-gô-ra trong việc đổi trắng thành đen và đổi

1. Phèn chua nghiền nhỏ, hoặc trộn lẫn với muối, là một thứ hàng thông thường trong thương mại, mang cái tên có ý nghĩa là *baker's stuff* (vật liệu của người làm bánh mì).

2. Ai nấy đều biết bồ hóng là một hình thái rất tinh khiết của các-bon và là một thứ phân bón mà những nhà tư bản sạo ống khói đem bán cho các chủ ấp nước Anh. Năm 1862, có một vụ kiện trong đó hội đồng tòa án Anh phải xét xem bồ hóng trộn lẫn với 90% bụi và cát mà người mua không biết, có phải là bồ hóng «thật» theo nghĩa «thương nghiệp», hay là bồ hóng «giả mạo» theo nghĩa «pháp luật». Các quan tòa, «bạn của thương nghiệp», quyết định rằng đó là bồ hóng «thật» của thương nghiệp, xử người chủ trại thua kiện, và bắt người này phải trả mọi án phí.

đen thành trắng, và giỏi hơn cả những người E-lê-a-tơ trong việc chứng minh *ad oculos*[1] rằng vạn vật chỉ là bề ngoài giả dối[2].

Dầu sao thì ủy ban cũng đã làm cho công chúng chú ý đến « miếng bánh hàng ngày » và đồng thời chú ý đến ngành làm bánh mì. Trong khi ấy, tiếng kêu của công nhân bánh mì ở Luân-đôn về lao động quá sức vang lên cả trong những cuộc mít tinh và trong các bản đã kiến nghị gửi cho Nghị viện. Những tiếng kêu đó trở nên thúc bách đến nỗi ông H. S. Tơ-ri-min-hia-rơ, trước đây là ủy viên của ủy ban năm 1863 đã nói ở trên, được cử làm đặc phái viên của nhà vua để đi điều tra về vấn đề đó. Bản báo cáo của ông ta[3] và những lời dẫn chứng trong đó, không những đã kích động tâm can công chúng, mà còn kích động cả dạ dày công chúng nữa. Người Anh, bao giờ cũng nắm vững Kinh thánh, rất hiểu rằng người ta sinh ra mà không được may mắn làm một nhà tư bản, một địa chủ, hay một tên sâu mọt nuốt ngân sách, thì phải đổ mồ hôi trán ra mới có cái cho vào miệng; nhưng người Anh không biết rằng mỗi ngày họ buộc phải ăn trong bánh mì của mình « một số lượng mồ hôi người hòa lẫn với mạng nhện, với xác con

1. Chứng minh *ad oculos* : vạch trần ra cho người ta thấy. *(B.T.)*

2. Trong một bài bàn về việc làm hàng hóa giả mạo, nhà hóa học nước Pháp Sơ-va-li-ê* đã kiểm nghiệm trên 600 loại hàng hóa, và đối với nhiều loại, ông kể ra được hàng 10, 20, 30 phương pháp làm giả. Ông còn nói thêm rằng ông không biết hết mọi phương pháp, và cũng không kể ra tất cả những phương pháp mà ông biết. Ông chỉ ra 6 cách giả mạo về đường, 9 cách về dầu ô-liu, 10 cách về bơ, 12 cách về muối, 19 cách về sữa, 20 cách về bánh mì, 23 cách về nước muối, 24 cách về bột mì, 28 cách về sô-cô-la, 30 cách về rượu vang, 32 cách về cà phê, v.v... Ngay cả Đức chúa trời họ cũng không tha nữa, như tác phẩm của Ru-a đơ Các-đơ đã chứng tỏ : *De la falsification des substances sacramentelles* [Về việc giả mạo những đồ lễ bái], Pa-ri, 1856.

* An-phông-xơ Sơ-va-li-ê : *Dictionnaire des altérations et falsifications des substances alimentaires, médicamenteuses et commerciales avec l'indication des moyens de les reconnaître*, [Tự điển những sự giả mạo lương thực, thuốc men và những chất trong thương mại với sự chỉ dẫn các phương pháp để nhận rõ những sự giả mạo đó], Pa-ri, Bê-chê con, 1850 - 1852.

3. *Report,... relative to the Grievances complained of by the Journeymen Bakers, ...* Luân-đôn, 1862, *và Second Report....* Luân-đôn, 1863.

dán chết, với men thối và mủ ung nhọt, đấy là chưa nói tới phèn chua, cát, và các khoáng chất khác cũng ngon lành như vậy ». Không đếm xỉa gì tới « Tự do thương mại » đáng tôn thờ nữa, ngành làm bánh mì « tự do » bị đặt dưới sự giám sát của những vị thanh tra do Nhà nước bổ nhiệm (cuối khóa họp nghị viện năm 1863), và điều luật ấy của nghị viện cũng cấm chỉ lao động từ 9 giờ tối đến 5 giờ sáng đối với những trẻ làm bánh mì, dưới 18 tuổi. Khoản cuối cùng của điều luật có nói đến những tập sách viết về việc lạm dụng sức lực của người lao động trong cái nghề thật thà và gia trưởng ấy.

Lao động của một công nhân bánh mì ở Luân-đôn thường bắt đầu từ 11 giờ đêm. Trước hết anh ta làm bột chua, một công việc nặng nhọc kéo dài khoảng từ nửa giờ đến 45 phút, tùy theo bột nhiều hay ít và mịn hay không mịn, sau đó, anh ta ngủ trên ván nhào bột [đồng thời là nắp của thùng nhào bột] và ngủ độ hai giờ với một bao bột làm gối và một bao không làm chăn. Sau đó bắt đầu một công việc nhanh chóng và liên tục trong [năm] giờ để nhào bột, cân bột, nặn bột, bỏ bột vào lò, lấy nó ra, v.v.. Nhiệt độ trong xưởng bánh mì thường thường là 75 đến 90 độ [1]; nhiệt độ ấy còn có thể cao hơn nếu xưởng chật hẹp. Khi những công việc khác nhau trong việc làm bánh chấm dứt, người ta tiến hành công việc phân phối bánh, và một bộ phận lớn công nhân, sau những giờ lao động nặng nhọc ban đêm, ban ngày lại mang những đồ bánh đi từ nhà này đến nhà khác hoặc kéo bánh bằng những chiếc xe bò, nhưng cũng không phải vì vậy mà đôi khi họ không phải làm việc trong xưởng bánh mì nữa. Tùy theo thời tiết trong năm và phạm vi của sản xuất, lao động kết thúc vào khoảng từ 1 đến 6 giờ chiều, nhưng còn một bộ phận công nhân khác vẫn phải làm việc ở trong xưởng, mãi cho đến nửa đêm [2].

Trong thời vụ ở Luân-đôn, công nhân làm cho chủ hiệu bánh mì *full priced* (những người bán bánh theo giá cả bình thường) lao động gần như không nghỉ từ 11 giờ đêm đến 8 giờ sáng mai sau đó, người ta dùng họ vào việc đi phân phối bánh đến 4, 5, 6 thậm chí 7 giờ, hoặc đôi lúc, dùng vào việc làm bít-quy ở xưởng bánh. Công việc xong, thì họ được ngủ gần 6 giờ; thường thường, chỉ được ngủ năm hoặc bốn giờ. Ngày thứ sáu, thì luôn luôn làm việc sớm hơn, thông thường là từ 10 giờ tối và kéo dài thẳng một mạch cho đến 8 giờ tối hôm sau, nhiều khi

1. 24 đến 32° C. *(N.X.B.X.H.)*
2. *Báo cáo thứ nhất, s. d. d.*, tr.VI.

còn đến 4 hay 5 giờ đêm trước hôm chủ nhật, dù làm bánh hay đi phân phối bánh thì cũng thế. Trong những xưởng bánh mì loại I mà bánh bán theo «giá bình thường», thì ngày chủ nhật còn phải làm bốn hoặc 5 giờ để chuẩn bị cho ngày hôm sau... Công nhân của các *underselling masters*, những chủ bánh mì bán bánh dưới giá cả bình thường — và, như chúng ta đã biết, các chủ hiệu bánh này gồm trên 3/4 những chủ bánh mì ở Luân-đôn — phải làm việc nhiều hơn; nhưng lao động của họ hầu như được tiến hành toàn bộ trong xưởng bánh, bởi vì các ông chủ của họ chỉ bán bánh ở cửa hiệu của mình, trừ một số bánh giao cho các nhà bán lẻ. Đến «cuối tuần» nghĩa là ngày thứ năm, trong xưởng họ lao động bắt đầu từ 10 giờ tối và kéo dài cho đến nửa đêm hôm chủ nhật hoặc khuya hơn nữa[1].

Về những *underselling masters*, bản thân người chủ cũng phải đi tới chỗ thừa nhận rằng chính «lao động không được trả công» của công nhân *(the unpaid labour of the men)* đã cho phép họ tiến hành cạnh tranh với nhau[2]. Và chủ bánh mì *full priced* tố cáo với ủy ban điều tra rằng các *underselling* cạnh tranh ấy là những kẻ ăn cắp lao động người khác và là những kẻ làm hàng giả mạo.

Anh chủ bánh mì *full priced* kêu lên rằng: Họ thành công được chỉ là vì họ lừa dối công chúng và chỉ vì họ bòn rút của công nhân 18 giờ lao động mà chỉ trả lương có 12 giờ thôi[3].

Ở nước Anh, việc làm bánh mì giả và sự hình thành một giai cấp chủ bánh mì bán bánh dưới giá cả bình thường, bắt đầu có từ đầu thế kỷ thứ XVIII; những việc đó phát triển khi cái nghề nghiệp này mất tính chất phường hội của nó, và khi nhà tư bản, dưới bộ mặt là chủ xay bột, biến chủ bánh mì thành tôi

---

1. *S. d. d*, LXXI.

2. Gioóc Rít: *The History of Baking* [Lịch sử nghề làm bánh mì] Luân-đôn, 1848, tr. 16.

3. *Báo cáo thứ nhất*, v.v... *Lời làm chứng*, tr. 108. Lời tố cáo của ông Si-đơ-man, chủ bánh mì *full priced*.

tờ trung thành cho nó [1]. Như thế là cơ sở của sản xuất tư bản chủ nghĩa và của sự kéo dài quá mức lao động ban ngày và ban đêm được củng cố, mặc dầu lao động ban đêm, ngay ở Luân-đôn, chỉ thực sự bắt đầu có trong năm 1824 [2].

Căn cứ vào những điều trên đây, người ta hiểu rằng tại sao trong báo cáo của Ủy ban, những công nhân bánh mì lại được xếp vào loại công nhân có đời sống ngắn ngủi, vào loại công nhân mà nếu may mắn thoát khỏi nạn chết chóc hàng loạt của con em của các tầng lớp công nhân, thì cũng ít khi sống được đến 42 tuổi. Thế mà nghề của họ bao giờ cũng tràn ngập người xin việc. Những nguồn cung cấp loại « sức lao động » ấy cho Luân-đôn là xứ Ê-cô-xơ, những khu nông nghiệp phía tây nước Anh và nước Đức.

Trong những năm 1858 - 60, công nhân bánh mì ở Ai-rơ-lan bỏ tiền ra tổ chức những cuộc mít tinh lớn để phản đối lao động ban đêm và lao động ngày chủ nhật. Đúng theo bản tính dễ bốc của người Ai-rơ-lan, công chúng ủng hộ họ trong mọi trường hợp, ví dụ như trong cuộc mít tinh tháng Năm ở Đu-bơ-lin. Sau phong trào đó, ở Oéc-pho, Kin-ken-ni, Cơ-lôn-men, Oa-tơ-pho, v.v... người ta quy định chỉ được lao động ban ngày thôi. Ở Li-mơ-rích, nơi mà ai nấy đều phải thừa nhận là những sự cực khổ của công nhân đã vượt quá mọi mức độ, thì phong trào lại bị thất bại trước sự chống cự của các chủ hiệu bánh mì và nhất là của các chủ hiệu bánh mì kiêm xay

---

1. Giooc Rít. *s.d.d.* Cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, người ta tố cáo một cách công khai, coi như một bệnh dịch công cộng, những nhân viên hay những nhà kinh doanh len lỏi vào mọi ngành công nghiệp. Chính vì thế mà trong phiên họp hàng quý của các quan tòa trị an quận Xom-mơ-xết, chẳng hạn, viên bồi thẩm đã gửi cho Hạ nghị viện một *presentment** trong đó có nói: « Những nhân viên ấy (những nhân viên của Blackwell Hall) là một tai họa chung và làm hại cho việc buôn bán dạ và quần áo; phải trừ bỏ họ đi như trừ bệnh dịch hạch. » (*The Case of our English Wool...* (Vụ án về nghề dệt len ở Anh...], Luân-đôn, 1685, tr. 6, 7.)

* Bài tường thuật. (*N.D.*)

2. *First Report, etc., relative to the grievances complained of by the Journeymen Bakers...* [Báo cáo thứ I... về những lời tố cáo của công nhân làm bánh...], Luân-đôn, 1862, tr. VIII.

bột. Cái gương của Li-mơ-rích ảnh hưởng đến En-ni và Típ-pơ-ra-ry. Ở Coóc-sơ, nơi công chúng căm thù nhất, bọn chủ đánh bại phong trào bằng cách thải công nhân. Ở Đu-bơ-lin, chúng chống cự lại ngoan cường nhất, và, bằng cách truy tố những người cầm đầu phong trào, chúng buộc những người khác phải nhượng bộ và phải đồng ý lao động ban đêm và ngày chủ nhật [1].

Phái đoàn của chính phủ Anh, ở Ai-rơ-lan đã được võ trang đầy đủ, đã không tiếc lời khiển trách nhẹ bọn chủ bánh mì tàn nhẫn ở Đu-bơ-lin, Li-mơ-rích, Coóc-sơ, v.v. :

Ủy ban tin rằng giờ lao động bị hạn chế bởi các quy luật tự nhiên mà không ai có thể vi phạm mà không bị trừng phạt. Bằng cách đe dọa đuổi thợ, để buộc họ phải vi phạm tình cảm tôn giáo của họ, phải làm trái pháp luật nước nhà, và coi thường dư luận công chúng (tất cả những cái đó đều là nói về lao động ngày chủ nhật), những người chủ gieo rắc thù hằn giữa tư bản và lao động và nêu một tấm gương nguy hiểm cho tôn giáo, cho đạo đức và cho trật tự chung... Ủy ban tin rằng việc kéo dài lao động quá 12 giờ là một sự lấn quyền thực sự, một sự xâm phạm vào đời tư và sinh hoạt gia đình của người lao động, sự xâm phạm này sẽ dẫn tới những kết quả tai hại về mặt đạo đức [làm tổn thương đến gia đình công nhân] : nó ngăn trở người công nhân làm nghĩa vụ người con, người anh, chồng, bố trong gia đình. Lao động quá 12 giờ sẽ phá hoại sức khỏe công nhân, làm cho công nhân chóng già và chóng chết, và do đó, đưa lại sự bất hạnh cho gia đình công nhân, vì thiếu sự săn sóc, nâng đỡ của người chủ gia đình ngay lúc gia đình còn cần đến những điều đó nhất [2].

Bây giờ ta hãy từ giã xứ Ai-rơ-lan. Bên kia eo biển, ở xứ È-cô-xơ, người lao động nông nghiệp, con người của cái cày, tố giác là mình phải lao động 13 và 14 giờ trong một khí hậu xấu nhất, cộng thêm một lao động phụ là 4 giờ trong ngày chủ nhật (trong cái xứ của những người theo tục nghỉ ngày cuối tuần ! [3]) ngay giữa lúc 3 công nhân đường sắt, 1 nhân viên

---

1. *Report of committee on the Backing Trade in Ireland for 1861.* [Báo cáo của ủy ban điều tra về buôn bán bánh mì ở Ai-rơ-lan, năm 1861].

2. *S.đ.d.*

3. Mít tinh công cộng của công nhân nông nghiệp ở Lát-oa-đơ, gần E-din-bua , ngày 5 tháng Giêng 1866 (xem tạp chí *Workman's Advocate* [Người biện hộ công nhân] ngày 13 tháng Giêng 1866). Việc tổ chức từ cuối 1865 một tổ chức công hội trong những người lao động nông nghiệp trước tiên là ở È-cô-xơ thực là một sự kiện lịch sử.

thường, một lái xe, và 1 tín hiệu viên, bị lôi ra trước một đại Hội đồng xử án ở Luân-đôn. Một tai nạn xe lửa đã đưa khoảng 100 hành khách sang bên kia thế giới. Người ta buộc tội rằng nguyên nhân của tai nạn đó là sự sơ suất của công nhân. Cả 3 người đồng thanh tuyên bố trước các quan tòa rằng 10 hay 12 năm trước đây, họ chỉ phải lao động có 8 giờ một ngày thôi. Trong 5 hoặc 6 năm lại đây, người ta đã nâng lên 14, 18 và 20 giờ, và trong một số trường hợp khẩn cấp cần cho những người đi du lịch, trong thời kỳ tổ chức những chuyến tàu chở khách đi nghỉ, v.v.., thì nhiều lúc lao động kéo dài từ 40 đến 50 giờ. Họ là những người thường chứ không phải là những A-rơ-guýt[1]. Đến một lúc nào đó, sức lao động của họ kiệt đi không phục vụ được nữa, họ sẽ mê mẩn đi, óc họ ngừng suy nghĩ và mắt họ ngừng trông thấy. Hội đồng xử án đáng kính của nước Anh trả lời họ bằng một bản cáo trạng coi họ là *manslaughter* (ngộ sát) và hoãn đến phiên tòa sau sẽ xử. Cuối cùng, trong một bản phụ lục nhân đức, hội đồng còn thành khẩn mong rằng các ngài tư sản, những ông chúa đường sắt ấy, nên tỏ ra rộng rãi hơn trong việc mua cho đầy đủ một số lượng «sức lao động», và bớt «tiết kiệm» hơn trong việc bóp nặn các sức lực đã mua[2].

Bản tiếng Đức xuất bản lần thứ 2 của bộ Tư bản: ở một trong những khu nông nghiệp bị áp bức nhất ở nước Anh, trong xứ Bớc-kin-ham-se, công nhân làm thuê tổ chức một cuộc bãi công lớn hồi tháng ba 1867 để đòi tăng lương hàng tuần từ 9 đến 10 si-linh lên 12 si-linh.

Bản tiếng Đức xuất bản lần thứ 3 của bộ Tư bản: Căn cứ vào những điều nói trên người ta thấy rằng phong trào của vô sản nông nghiệp nước Anh, từ việc khủng bố các cuộc biểu tình dữ dội của họ, tức là sau 1830, và đặc biệt là từ khi áp dụng điều luật mới của người nghèo, đã bị hoàn toàn phá vỡ, như lại bắt đầu vào 1860 và 1870, mãi đến 1872 thì lên cao. Tôi sẽ lại nói về vấn đề này trong tập II, cũng như sẽ lại nói đến những quyển *Sách xanh* xuất bản từ 1867 bàn về tình cảnh người công nhân nông nghiệp nước Anh. *(F.Ă.)*

1. A-rơ-guýt, hoàng tử xứ A-rơ-gốt, có 100 con mắt, một nửa số mắt đó thì luôn luôn mở. *(B.T.)*

2. *Reynold's Newspaper* [Báo Rây-nôn], ngày 20 tháng Giêng 1866. Mỗi tuần tờ báo đó đăng từng loạt dài những tai nạn mới về xe lửa, dưới những đầu đề giật gân *(sensational headings)* như sau: *Fearful*

Trong đám công nhân nam nữ, đủ màu sắc, không phân biệt nghề nghiệp, tuổi tác, đang chen chúc trước mặt chúng ta đông hơn cả những linh hồn người chết trước Uy-lít-xơ dưới địa ngục, và nhìn những người đó, tuy không cần phải giở những cuốn *Sách xanh* họ cắp dưới nách ra, người ta cũng thấy ngay dấu vết của lao động quá độ, một lần nữa, chúng ta hãy chọn lấy 2 người mà sự trái ngược rõ ràng chứng tỏ rằng trước tư bản, mọi người đều bình đẳng — một chị thợ may và một người thợ rèn.

Trong những tuần lễ cuối tháng Sáu 1863, tất cả các báo ở Luân-đôn đều đăng một bài với một đầu đề làm cho người ta cảm động : *Death from simple overwork* (chỉ vì lao động quá độ mà chết). Báo đó nói về cái chết của chị thợ may Ma-ri An-nơ Oan-cơ-lây, 20 tuổi, làm thuê trong một xưởng rất có tiếng, do một bà mang cái tên êm dịu là E-li-đơ đứng chủ, may mặc cho hoàng cung. Đây là chuyện cũ ta thường được nghe rồi, không cần phải thuật lại nữa[1]. Rất đúng là các chị công nhân chỉ làm việc trung bình là 16 giờ 1/2 mỗi ngày, và chỉ trong thời kỳ bận rộn mới làm một mạch 30 giờ không nghỉ ; cũng

---

*and fatal accidents**, *Appalling tragedies*** *v.v...* Về vấn đề đó, một công nhân đường sắt ở Bắc Stáp-pho-sai-rơ nhận xét như sau : « Ai nấy đều biết điều sẽ xảy ra khi người thợ máy và người cầm lái lơ là trong giây lát. Nhưng làm sao có thể khác thế được, khi mà lao động kéo dài vô hạn độ (trong bất cứ thời tiết nào) không một phút nghỉ ngơi hoặc một lúc rảnh tay? Trong các sự việc xảy ra hàng ngày, chúng ta hãy lấy một trường hợp vừa mới rồi làm ví dụ : ngày thứ hai vừa qua, một người cầm lái bắt tay vào việc rất sớm. Anh ta xong việc hồi 14 giờ 50 phút. Chưa kịp uống lấy một ngụm nước chè, anh ta lại bị gọi ra làm luôn... Thế là anh ta phải làm quần quật liền tay trong suốt 29 giờ 15 phút. Những ngày còn lại trong tuần, anh ta phải lao động như sau : ngày thứ tư : 15 giờ ; ngày thứ năm, 15 giờ 35 phút ; thứ sáu, 14 giờ 30 phút ; thứ bảy, 14 giờ 10 phút. Tổng cộng cả tuần, 88 giờ 40 phút. Và bây giờ đây, các bạn hãy tưởng tượng xem anh ta sẽ ngạc nhiên như thế nào khi anh ta chỉ được lĩnh lương có 6 ngày 1/4. Anh này mới vào nghề, anh ta hỏi rằng công việc một ngày nghĩa là thế nào? Trả lời : 13 giờ và do đó, 78 giờ mỗi tuần. Nhưng như thế thì tiền công của 10 giờ 40 phút phụ thêm ở đâu? Sau khi cãi cọ một hồi lâu anh ta được phụ thêm 10 pen-xơ (1 phi). » *Repn. Newspap.* số ngày 4 tháng Hai 1866).

* Tai nạn rùng rợn và khủng khiếp. (*N.D.*)

** Bi kịch rùng rợn. (*N.D.*)

1. Xem thêm F. Ăng-ghen : *s.d.d.* tr. 253, 254.

đúng là người ta cho họ vài cốc rượu xe-ry, rượu vang Bồ-đào-nha, hay cà phê để kích thích lại sức lao động suy yếu của họ. Nhưng lúc ấy đương là lúc bận rộn nhất. Trong một thời gian rất ngắn, phải may xong quần áo cho các bà quý tộc đi dự khiêu vũ đón mừng công chúa xứ Ga-lơ vừa mới được nhập khẩu xong. Ma-ri An-nơ Oan-cơ-lây đã làm việc liền tay 26 giờ 1/2 với 60 chị em khác. Cần nói rằng các chị em đó làm việc 30 người trong một phòng không chứa được đến 1/3 khối không khí cần thiết, và đêm đến, ngủ từng cặp một trong một gian lều mà mỗi phòng ngủ được ngăn bằng những tấm ván rời [1]. Và đó là một trong những hiệu may quần áo khá nhất. Ma-ri An-nơ Oan-cơ-lây lâm bệnh ngày thứ sáu và chết ngày chủ nhật, mà trước khi chết lại chưa may xong phần của mình,

---

1. Bác sĩ Lơ-thơ-bi, thầy thuốc ở sở *Board of Health**, lúc đó tuyên bố rằng: «khối lượng không khí tối thiểu cần thiết cho một thanh niên trong phòng ngủ là 300 pi-ê khối** và trong phòng ở là 500.» Bác sĩ Ri-sác-xơn, bác sĩ chủ nhiệm trong một bệnh viện ở Luân-đôn, nói: «Tất cả các loại thợ may phụ nữ, thợ may mũ phụ nữ, thợ may áo, v.v... chịu ba tai họa: lao động quá độ, thiếu không khí và thiếu thức ăn hay ăn không tiêu. Nói chung [công việc may vá] thì luôn luôn thích hợp với phụ nữ hơn là với nam giới trong mọi trường hợp. Nhưng cái tai họa cho nghề đó, nhất là ở Luân-đôn, là nó bị 26 nhà tư bản lũng đoạn, bọn này dùng những phương pháp cưỡng chế do bản thân tư bản gây ra, (*that spring from capital*) để tiết kiệm sự chi tiêu bằng cách lãng phí sức lao động. Thế lực đó tác động trong mọi ngành may vá. Chẳng hạn như một người thợ may áo, khi đã gây được một số khách hàng, thì sự cạnh tranh buộc người đó làm việc đến chết [ở nhà mình] để giữ khách, và bắt công nhân của mình phải lao động quá độ. Nếu người đó làm ăn không chạy hay không thể làm ăn một cách độc lập, thì người đó thương lượng với hãng nào trong đó tuy lao động không ít hơn, nhưng việc trả công sá thì chắc chắn hơn. Trong những điều kiện đó, người đó trở thành nô lệ hoàn toàn, bị xô đẩy đó đây bởi mọi sự biến động của xã hội, khi thì ở nhà mình, trong một căn phòng nhỏ, và chết đói hoặc gần như thế; khi thì trong một xưởng thợ, làm việc 15, 16 và 18 giờ một ngày, trong một bầu không khí ngạt thở, và với những thức ăn nếu có ngon lành đi chăng nữa, thì cũng không tiêu được vì thiếu không khí trong sạch. Đó là những vật bị hy sinh hàng ngày cho bệnh lao, và làm cho quyền thống trị của bệnh lao được duy trì mãi mãi vì bệnh này không có nguyên nhân nào khác ngoài không khí xấu.» (B. s. Ri-sác-xơn, *Work and Overwork* [Lao động và lao động quá độ] trong *Social Science Review* [Tạp chí khoa học xã hội] 18 tháng Bảy 1863.)

*Sở vệ sinh. (*N.D.*)

**Mỗi pi-ê bằng 0m3.048. (*N.D.*)

điều đó, khiến cho bà E-li-dơ rất kinh ngạc. Ông Cây-xơ, người thầy thuốc được gọi đến quá chậm bên giường người chết, tuyên bố dứt khoát trước hội đồng *Coroner's Jury*[1] rằng Ma-ri An-nơ Oan-cơ-lây do phải lao động kéo dài trong một căn phòng quá đông người và trong một phòng ngủ quá chật và không có chỗ thông hơi. Hội đồng « Coroner's Jury », muốn cho ông thầy thuốc một bài học xã giao, nên tuyên bố ngược lại rằng người chết chết vì ngộ gió, nhưng có thể nghi là chị ấy làm việc quá nhiều trong một căn phòng đông quá mà chết nhanh hơn, v.v...

Tờ báo *Morning Star*, cơ quan của Cốp-đen và Bơ-rai-tơ hai người thuộc phái chủ trương trao đổi tự do, kêu lên rằng: Những người nô lệ da trắng của chúng ta là những nạn nhân của lao động đã dẫn họ xuống mồ; họ kiệt sức và chết không kèn không trống[2].

---

1. Coroner's Jury = hội đồng quan tòa để chứng tử. *(N.D.)*

2. *Morning Star* [Sao mai], 23 tháng Sáu 1863. Báo *Times* [Thời báo] lợi dụng hoàn cảnh ấy để bênh vực những người chủ nô lệ Mỹ chống lại Bơ-rai-tơ và những người theo ông. Báo đó viết: « Nhiều người trong chúng ta đều đồng ý rằng: chừng nào chúng ta còn bắt phụ nữ trẻ tuổi của chúng ta làm việc đến chết, bằng cách dùng đói rét mà không dùng roi vọt, thì hầu như chúng ta không có quyền dùng đến sắt và lửa để chống lại những gia đình sinh ra đã là chủ nô lệ ngay và ít ra cũng nuôi nô lệ của họ được đầy đủ và bắt nô lệ của họ làm việc vừa phải. » *(Times*, 2 tháng Bảy 1863). Báo *Standard* [Báo Tiêu chuẩn], tờ báo của phái bảo thủ, cũng theo cách ấy mà đã trách cứ mục sư Niu-man Han rằng: « Ông rút phép thông công của những chủ nô lệ, nhưng ông cầu nguyện với những con người dũng cảm đã bắt những anh lái xe ngựa và lái ô-tô hàng ở Luân-đôn làm việc 16 giờ mỗi ngày mà không hề hối hận, và chỉ trả một đồng lương mà chó cũng không thèm ». Cuối cùng, đến lời nói của bà thầy bói phố Sin-xi là Tô-ma Các-lai-lơ, là người đặt ra việc thờ cúng những anh hùng *(hero-worship)* là việc mà tôi đã viết năm 1850 rằng: « Thiên tài đã mất đi, nhưng việc thờ cúng thì vẫn còn. »* Trong một tỷ dụ ngắn ngủi, ông ta biến cái sự kiện lớn độc nhất của thời đại hiện nay, tức là cuộc nội chiến ở Mỹ, thành sự việc giản đơn này: Pi-e ở miền Bắc rất muốn đánh vỡ đầu Pôn ở miền Nam, bởi vì Pi-e miền Bắc thuê người lao động của mình hàng ngày, còn Pôn ở miền Nam thì thuê người đó suốt đời. *(Macmillan's Magazine. Ilias Americana in nuce*, [Tạp chí Mác-mi-lan, những sự biến ở Mỹ], tháng Tám 1863.**) Cuối cùng, phái bảo hoàng đã nói lên tiếng nói cuối cùng của lòng nhân đạo của họ: Chế độ nô lệ!

* Xem tạp chí: *Neue Rheinische Zeitung*, tháng Năm 1850. *(B.T.)*

** Trang 301. *(B.T.)*

Lao động đến chết, đó là quy luật của thời đại này, không những trong xưởng thợ may, mà còn trong bất cứ nghề nghiệp nào... Hãy lấy người thợ rèn làm ví dụ. Cứ tin vào các nhà thơ, thì không còn ai khỏe mạnh đầy nhựa sống và vui vẻ hơn là người thợ rèn nữa. Anh ta dậy rất sớm và rèn tóe ra những tia lửa trước khi mặt trời mọc. Ăn và uống và ngủ thì không ai bằng. Về phương diện thể chất, thực ra nếu lao động của anh ta vừa phải thì anh ta ở trong những điều kiện tốt nhất của con người. Nhưng chúng ta hãy theo anh ta ra thành thị và hãy quan sát cái gánh nặng lao động mà con người tráng kiện đó phải mang và xem trong bảng tỷ lệ chết của nước ta, anh đứng vào hàng thứ mấy. Ở Ma-ri-lơ-bon, (một trong những khu phố lớn nhất của Luân-đôn), hàng năm, những người thợ rèn chết với tỷ lệ là 31/1000, con số này vượt quá số chết bình quân của thanh niên Anh là 11. Công việc đó, một công việc hầu như là thuộc bản năng của loài người, chỉ vì lao động quá độ, mà thành ra hủy hoại con người. Anh thợ rèn mỗi ngày có thể đập chừng này nhát búa, đi chừng kia bước, thở chừng này lần, tiến hành chừng ấy lao động và sống trung bình 50 tuổi. Người ta buộc anh ta đập thêm chừng này nhát búa, đi thêm rất nhiều bước, thở thêm nhiều lần, và gộp tất cả lại, buộc anh ta tiêu phí thêm 1/4 đời sống hàng ngày của anh ta nữa. Anh ta làm thử như thế, kết quả là thế nào? Là, trong một thời gian nhất định anh ta làm thêm được 1/4 lao động và chết vào lúc 37 tuổi, chứ không phải 50 tuổi [1].

IV. LAO ĐỘNG BAN NGÀY VÀ BAN ĐÊM. CHẾ ĐỘ LÀM ĐỜI KÍP

Những tư liệu sản xuất, tức là tư bản bất biến, xét về phương diện sản xuất ra giá trị thặng dư, chỉ tồn tại là để khi hút một giọt lao động thì cũng hút luôn một số lượng tỷ lệ về lao động thặng dư. Khi tư liệu sản xuất không làm chức năng đó, thì sự tồn tại đơn thuần của nó là một tổn thất tiêu cực đối với nhà tư bản, vì trong thời gian bỏ hóa — có thể nói như vậy — thì tư liệu sản xuất chỉ là một sự ứng trước vô ích về tư bản, và sự tổn thất đó trở nên tích cực khi tư liệu sản xuất đòi hỏi, trong những thời gian nghỉ ngơi, phải chi phí thêm để chuẩn bị tiếp tục công việc. Việc kéo ngày lao động dài ra quá giới hạn ngày tự nhiên, nghĩa là kéo dài vào cả ban đêm, chẳng qua chỉ tác động như liều thuốc tạm thời, chỉ giải khát tạm thời cho con quỷ tư bản thèm máu sống của lao động. Vậy

1. Bác sĩ Ri-sác-xơn, *s.d.d.*

khuynh hướng nội tại của sản xuất tư bản chủ nghĩa là chiếm đoạt lao động trong 24 giờ mỗi ngày. Nhưng vì về mặt sinh lý, như thế là không thể được nên nếu người ta muốn bóp nặn không ngừng cũng như sức lực ấy, thì muốn vượt cái chướng ngại sinh lý đó, người ta cần thay phiên những sức lao động dùng ban ngày và ban đêm, sự thay phiên đó người ta có thể làm được bằng nhiều phương pháp khác nhau. Chẳng hạn, một bộ phận công nhân có thể làm việc ban ngày trong một tuần lễ này, và trong tuần lễ khác, thì lại làm việc ban đêm. Ai nấy đều biết rằng chế độ làm đổi kíp đó là chế độ phổ biến trong thời kỳ đầu của công nghiệp bông nước Anh, và ngay cả hiện nay, nó vẫn còn được áp dụng trong ngành công nghiệp ấy ở Mạc-tư-khoa. Cho đến nay, quá trình lao động không ngừng suốt cả ngày đêm cũng còn được áp dụng trong nhiều ngành công nghiệp «tự do» của nước Anh, như trong các lò cao, các xưởng rèn, các xưởng dát kim loại và nhiều xưởng luyện kim khác của nước Anh, của xứ Gan-lơ và xứ È-cô-xơ. Ngoài những ngày làm việc trong tuần, quá trình sản xuất còn tiến hành trong nhiều giờ của ngày chủ nhật. Công nhân gồm đàn ông, đàn bà, người lớn và trẻ em cả nam lẫn nữ. Tuổi trẻ em và thanh niên gồm tất cả các loại từ 8 tuổi (một số trường hợp 6 tuổi) đến 18 tuổi [1]. Trong một số ngành công nghiệp, thì ban đêm đàn ông, đàn bà, nữ thanh niên làm việc lẫn lộn [2].

---

1. *Children's Employment Commission*, «*Third Report*» [Ủy ban phụ trách việc thu nhận và tổ chức lao động cho trẻ con trong các công xưởng. Báo cáo số 3], Luân-đôn 1864, tr. IV, V, VI.

2. «Ở Stáp-pho-sai-rơ và miền nam xứ Gan-lơ, thanh nữ và phụ nữ làm việc trên miệng hầm than và trên những đống than, không những ban ngày mà cả ban đêm nữa. Cái lệ đó thường được nhắc đến trong các bản báo cáo trước Nghị viện, coi như đã gây ra những đau khổ rõ ràng. Những phụ nữ ấy phải làm việc với nam giới, chỉ khác họ về cách ăn mặc mà thôi, toàn thân bê bết bùn và khói, họ buộc phải mất lòng tự trọng và do đó mất cả nhân cách, đó là kết quả tất nhiên của một thứ lao động ít tính chất phụ nữ như thế.» *S. d. d.*, số 194, tr. XXVI. Xem thêm *Báo cáo số 4* (1865) số 61, tr. XIII.). Trong các xưởng thủy tinh cũng vậy.

Không kể đến ảnh hưởng nói chung tai hại của lao động ban đêm[1], sự kéo dài liên tục của các quá trình lao động suốt 24 tiếng đồng hồ tạo cơ hội rất tốt và luôn luôn được hoan nghênh để vượt quá giới hạn danh nghĩa của ngày lao động. Chẳng hạn như trong những ngành công nghiệp hết sức nặng nhọc mà chúng ta vừa kể ở trên, thì đối với mỗi người lao động, ngày lao động chính thức dài nhiều nhất là 12 giờ, ban ngày hoặc ban đêm. Nhưng lao động ngoài giới hạn đó thì trong nhiều trường hợp, nói theo danh từ của bản báo cáo chính thức của nước Anh, thì « thật là đáng sợ » (*truly fearful*)

1. Một chủ xưởng đúc thép dùng trẻ con vào lao động ban đêm đã nhận xét rằng: « Hình như rất tự nhiên là những trẻ con làm việc ban đêm thì ban ngày không thể ngủ được, cũng không thể nghỉ ngơi được bình thường, mà ban ngày thì chúng luôn luôn lang thang đây đó. » (*s. d. d.*, Báo cáo số 4, số 63, tr. XIII). Còn về sự quan trọng của ánh sáng mặt trời đối với sự bảo tồn và sự phát triển của cơ thể, một ông thầy thuốc đã nói như sau: « Ánh sáng tác động trực tiếp vào các thớ thịt trong cơ thể, nó làm cho bắp thịt vừa rắn chắc vừa dẻo dai. Bắp thịt của những súc vật thiếu một lượng ánh sáng bình thường thì trở nên xốp và mềm; vì không được kích thích nữa nên sức các giây thần kinh yếu đi, và mọi nhân tố đương phát triển đều không phát triển đến nơi đến chốn được... Đối với trẻ con, một nguồn ánh sáng dồi dào và ảnh hưởng trực tiếp của ánh sáng mặt trời trong một phần ngày, là điều hoàn toàn không thể thiếu được đối với sức khỏe của chúng. Ánh sáng giúp cho thức ăn biến thành máu tốt, và làm cho thớ thịt rắn chắc khi nó thành hình. Ánh sáng còn kích thích thị giác, và do đó làm cho bộ óc trở nên hoạt động hơn. » Ông . W. Stơ-ran-giơ, bác sĩ chủ nhiệm « Général Hospital » [Tổng y viện] ở Uốc-stơ, mà chúng tôi trích đoạn trên trong cuốn sách bàn về *Sức khỏe** của ông (1864), trong một bức thư gửi cho ông Oai-tơ, một trong những ủy viên điều tra, đã viết rằng: « Vừa rồi, ở Lan-ke-se, tôi đã có dịp quan sát những ảnh hưởng của lao động ban đêm đối với trẻ con làm việc trong các công xưởng, và ngược lại với những lời quả quyết vụ lợi của một số chủ xưởng, tôi tuyên bố và tôi xác nhận rằng cái đó làm hại rất nhiều đến sức khỏe các em. » — (*S. d. d.*, *Báo cáo số 4*, 284, tr. 55). Thật là kỳ lạ rằng một vấn đề như vậy mà đã có thể làm đề tài cho nhiều cuộc tranh luận trang nghiêm. Không còn gì để chứng minh tốt hơn nữa ảnh hưởng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với các chức năng thần kinh của các nhà tư bản và bọn tôi tớ của họ.

* *The Seven Sources of Health* (Bảy nguồn gốc của sức khỏe). Luân-đôn. (*B.T.*)

2. *S.d.d.*, số 57, tr. 12.

Bản báo cáo nói : Không ai là người có thể nghĩ đến khối lượng lao động mà các trẻ em từ 9 đến 12 tuổi phải làm — theo như những lời cung khai của các người làm chứng — mà lại không kết luận ngay rằng cần chấm dứt ngay không được chậm trễ một phút nào cả cái lối lạm dụng quyền hành ấy của bố mẹ và bọn chủ[1].

Cái phương pháp bắt trẻ con thay phiên nhau lao động ban ngày và ban đêm dẫn đến việc kéo dài ngày lao động một cách vô liêm sỉ, dù là lúc công việc bận rộn hay bình thường cũng vậy. Trong nhiều trường hợp, việc kéo dài như thế không những là độc ác, mà còn là điều không thể tưởng tượng được. Tất nhiên có thể là vì lý do này nọ mà có em phải nghỉ việc. Thế là một hoặc nhiều em khác có mặt tại đó và đã làm xong ngày lao động của mình rồi, lại phải làm thay. Phương pháp đó quen thuộc đến nỗi khi tôi hỏi một ông chủ xưởng dát kim khí về cách thay thế những người làm kíp vắng mặt thì ông ta trả lời tôi rằng : « Ông cũng hiểu chuyện đó rõ như tôi », và ông ta không e ngại gì mà thú nhận với tôi là sự việc đã diễn ra như trên[2].

Trong một xưởng dát kim khí mà ở đó ngày lao động danh nghĩa của mỗi công nhân là 11 giờ 1/2, một em bé lao động ít nhất mỗi tuần là bốn đêm đến 8 giờ 1/2 chiều ngày hôm sau... và như thế kéo dài suốt 6 tháng mà em được thuê. Một em khác, 9 tuổi, đã lao động suốt 3 kíp liên tiếp, mỗi kíp 12 giờ, và đến 10 tuổi, đã lao động hai ngày hai đêm liên tục. Một em thứ 3, hiện nay 10 tuổi, đã lao động từ 6 giờ sáng đến nửa đêm trong 3 đêm, và đến 9 giờ tối trong những đêm khác của tuần lễ. Một em thứ tư, hiện nay 13 tuổi, đã lao động từ 6 giờ chiều đến giữa trưa ngày hôm sau suốt trong một tuần và có lúc làm liên tiếp 3 kíp từ sáng thứ hai đến đêm thứ ba. Một em thứ năm, hiện nay 12 tuổi, đã lao động trong một xưởng đúc sắt ở Sta-vơ-li từ 6 giờ sáng đến nửa đêm suốt mười bốn ngày liền; em không thể tiếp tục làm như thế lâu hơn nữa. Giooc An-lin-uốc-tơ, 9 tuổi nói : « Tôi đến đây hôm thứ sáu vừa rồi. Ngày hôm sau, chúng tôi đã phải làm bắt đầu từ 3 giờ sáng. Như vậy là tôi phải ở lại đây suốt đêm. Tôi ở cách đây năm dặm. Tôi đã ngủ [trên rầm thượng lò đúc, trên cao ấy] nằm trên một chiếc khăn che mình bằng da và đắp bằng một chiếc áo ngoài.

Hai ngày khác, tôi đã đến đây khoảng 6 giờ sáng. Chà! thật là một nơi nóng bức! Trước khi đến đây, tôi cũng đã làm việc trong một lò cao trong suốt một năm. Đó là một xưởng khá lớn ở nông thôn. Tôi cũng đã bắt đầu từ 3 giờ sáng ngày thứ bảy; nhưng ít nhất, lúc ấy tôi có thể về nhà ngủ, vì nhà tôi ở không xa. Những ngày khác, tôi bắt đầu làm từ 6 giờ sáng và kết thúc hồi 6 hay 7 giờ chiều, v.v...[3] »

---

1. *S.d.d.* (Báo cáo thứ 4, 1865), số 58, tr. XII.

2. *S.d.d.*

3. *S.d.d.* tr. XIII. Những cuộc nói chuyện sau đây với một ủy viên điều tra chứng tỏ trình độ văn hóa tất nhiên của những « sức lao động ấy ».

Giê-rê-mi-a Hay-nơ, 12 tuổi : « 4 lần 4 là 8, nhưng bốn bốn (4 fours)

Bây giờ chúng ta hãy nghe bản thân tư bản trình bày quan điểm của mình về cái thứ lao động 24 giờ liên tục ấy. Những sự thái quá của chế độ này, những sự lạm dụng của nó, sự kéo dài ngày lao động tàn nhẫn và không thể tưởng tượng được của nó, hiển nhiên là đã bị bỏ qua không nói đến nửa lời. Tư bản chỉ nói đến chế độ đó trong hình thức bình thường của nó thôi.

---

là 16... Vua là cái anh có tất cả vàng bạc. *(A king is him that has all the money and gold).* Chúng ta có một vua, người ta gọi đó là một bà hoàng, tên là hoàng hậu A-le-xan-đơ-ra. Người ta nói bà ấy đã lấy con trai vua. Một hoàng hậu là một người. » — Wm, Tốc-nơ, 12 tuổi : « Tôi không sống ở nước Anh, có lẽ có một nước nào đó tên là như thế, trước đây tôi không hiểu gì về nước đó cả. » Giôn Mô-rít, 14 tuổi : « Tôi đã nghe nói rằng Thượng đế sinh ra thế giới và tất cả nhân dân đã bị chết đuối hết, trừ có một thôi ; nghe đâu đó là một con chim nhỏ. » Uyn-liêm Smít, 15 tuổi : « Thượng đế sinh ra đàn ông ; đàn ông sinh ra đàn bà. » E-đu-a Tay-lo, 15 tuổi : « Chẳng hiểu gì về Luân-đôn cả. » Hăng-ri Mat-hiu-man, 17 tuổi : « Đôi khi tôi có đi nhà thờ... Một cái tên mà họ thuyết giáo đến là một Giê-xu Cơ-rít nào đó, mà tôi cũng không thể kể ra những tên khác nữa được và ngay về cái tên ấy, tôi cũng không thể nói thêm gì nữa. Người đó không bị thảm sát, mà chết như một người bình thường. Theo một kiểu nào đó, người đó không giống những người khác, vì người đó là người theo tôn giáo kiểu nào đó, và những người khác không phải là người có tôn giáo *(He was not the same as other people in some ways, because he was religious in some ways, and others isn't)* » *(s.đ.d.* 74, tr. XV.) — « Con quỷ là một người tốt. Tôi không biết nó sống ở đâu. Cơ-rít là một thằng hư hỏng ». *(The devil is a good person. I don't know where he lives. Christ was wicked man)* [« Một em gái (10 tuổi) đọc God thành Dog* và không biết tên hoàng hậu. »] (*Ủy ban phụ trách thu nhận và tổ chức lao động cho trẻ con trong các công xưởng. Báo cáo số* 5, 1866, tr. 55, số 278 v.v...) Chế độ đó là phổ biến trong các xưởng thủy tinh và xưởng làm giấy cũng như trong các xưởng luyện kim mà chúng tôi đã nói đến trên kia. Trong những xưởng làm giấy bằng máy móc, thì trong bất cứ công việc nào lao động ban đêm đã thành một quy tắc, trừ việc lựa chọn giẻ rách. Trong một số trường hợp lao động ban đêm làm liên tục, nhờ những kíp thay phiên nhau, trong suốt cả tuần lễ, thông thường là từ đêm chủ nhật đến nửa đêm ngày thứ bảy tuần sau. Mỗi tuần lễ kíp thợ ban ngày lao động năm ngày mỗi ngày 12 giờ, và 1 ngày 18 giờ, và kíp thợ ban đêm lao động 5 đêm mỗi đêm 12 giờ, và 1 đêm 6 giờ. Trong những trường hợp khác, mỗi kíp thợ đó thay nhau lao động 24 giờ. Một kíp lao động 6 giờ ngày thứ hai, và 18 giờ ngày thứ bảy để cho đủ 24 giờ. Trong những trường hợp khác nữa, người ta thi hành một chế độ trung dung, theo chế độ đó, tất thảy các công nhân đình lưu

Các ông Nay-lo và Vích-cơ, chủ xưởng đúc thép, thuê từ 600 đến 700 người, trong đó 10% dưới 18 tuổi, trong số này chỉ có 20 em bé thuộc bộ phận công nhân làm đêm, các ông đó phát biểu theo cách sau đây:

Trẻ con không hề bị khổ sở vì nóng một tý nào cả. Nhiệt độ đại khái là từ 86 đến 90 độ Fa-ren-hát [1]... Trong nhà lò luyện kim và nhà máy dát kim khí, những cánh tay lao động suốt ngày đêm bằng cách đổi kíp, còn ngược lại, thì mọi công việc khác đều làm ban ngày, từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều. Trong nhà lò luyện kim, lao động tiến hành từ giữa trưa đến nửa đêm. Một số công nhân luôn luôn làm ban đêm, không thay đổi, nghĩa là không bao giờ làm ban ngày cả... Chúng tôi thấy rằng: đối với sức khỏe (dĩ nhiên là đối với sức khỏe của các ông Nay-lo và Vích-cơ), lao động ban đêm hay ban ngày thì cũng thế thôi, vì có lẽ khi người ta được nghỉ một thời gian như cũ thì người ta lại ngủ ngon hơn là khi thời gian nghỉ đó thay đổi... Khoảng hai chục trẻ em lao động ban đêm cùng với người lớn... Công việc của chúng tôi sẽ không chạy tốt được *(not well do)* nếu không có lao động ban đêm của trẻ em dưới 18 tuổi. Chúng tôi phản kháng nhất là việc tăng chi phí sản xuất... Khó mà có được những người thợ cả khéo léo và những «cánh tay» thông minh, còn trẻ con thì muốn bao nhiêu cũng có được... Tất nhiên, vì tỷ lệ trẻ con mà chúng tôi dùng thì thấp thôi, cho nên một sự hạn chế lao động ban đêm sẽ không quan trọng lắm hoặc không lợi hại gì lắm đối với chúng tôi cả [2].

---

vào cái máy của những người làm giấy đều lao động mỗi ngày trong tuần từ 15 đến 16 giờ. Một trong những ủy viên điều tra là ông Lo nói: «Chế độ này hình như tập hợp lại tất cả những sự đau khổ do chế độ đổi kíp 12 giờ và 24 giờ gây ra. Những em bé dưới 13 tuổi, những thanh niên dưới 18 tuổi và phụ nữ đều phải làm theo chế độ lao động ban đêm này. Trong chế độ 12 giờ, nhiều khi vì có những người làm kíp vắng mặt, nên họ đã phải lao động liền hai kíp 24 giờ. Những lời cung khai của các người làm chứng chứng tỏ rằng các em thiếu niên, thiếu nữ thường bị buộc phải lao động quá độ suốt 24 giờ, thậm chí 36 giờ không nghỉ. Trong những xưởng làm sơn, người ta thấy những thiếu nữ 12 tuổi lao động 14 giờ mỗi ngày trong suốt cả tháng, mà không có giờ nghỉ ngơi bình thường nào khác, ngoài hai hoặc ba lần nửa giờ để ăn cơm là nhiều lắm rồi. Trong một vài công xưởng, mà người ta đã hoàn toàn bỏ lao động ban đêm, thì lao động lại kéo dài ghê gớm ra khỏi thời gian do luật pháp quy định, và lại lao động «chính ở cái nơi tập trung những hoạt động bẩn thỉu nhất, nóng nhất và đơn điệu nhất». *(Ủy ban phụ trách việc thu nhận và tổ chức lao động cho trẻ con trong các công xưởng, Báo cáo số 4, 1865, tr. XXXVIII và XXXIX.)*

* Dog nghĩa là chó, thay cho God nghĩa là Thượng đế. *(N.D.)*

1. Từ 30 đến 32 độ. *(B.T.)*

2. *Báo cáo số 4*, v.v..., 1865, 79, tr. XVI.

Ông J. En-lít-xơ thuộc hãng Giôn Bơ-rao và công ty, hãng sản xuất sắt và thép, dùng 3.000 công nhân, người lớn có, trẻ con có, « làm ban ngày và ban đêm, bằng cách đổi kíp », vào bộ phận lao động khó khăn, tuyên bố rằng trong việc sản xuất nặng nhọc là sản xuất thép, trẻ con chiếm 1/3 hoặc 1/2 số người lớn. Xưởng của họ có 500 em dưới 18 tuổi, trong đó 1/3 tức là 170 em dưới 13 tuổi. Về việc sửa đổi pháp luật, ông ta nói :

Tôi không nghĩ rằng cần phải nói nhiều *(very objectionable)* đến việc không được bắt thanh niên chưa đến 18 tuổi lao động trên 12 giờ trong số 24 giờ. Nhưng tôi cũng không tin rằng người ta có thể vạch một ranh giới nào đó để ngăn cản chúng tôi dùng trẻ con dưới 12 tuổi vào lao động ban đêm. Thà rằng chúng tôi chịu nhận — ông ta nói thêm cũng với cái giọng như thế — một đạo luật cấm chúng tôi dùng ban đêm những trẻ con dưới 13, thậm chí dưới 14 tuổi, còn hơn là cấm chúng tôi dùng vào lao động ban đêm những trẻ con mà chúng tôi đã thuê rồi. Những trẻ con lao động ở kíp ban ngày cũng phải thay nhau lao động kíp ban đêm, vì người lớn không thể luôn luôn chỉ lao động ban đêm thôi, như vậy sẽ hại cho sức khỏe của họ. Chúng tôi tin rằng lao động ban đêm, khi được tiến hành cách tuần, không gây tai hại gì. (Các ông Nay-lo và Vích-cơ thì khẳng định điều ngược lại để bào chữa cho việc bắt phải lao động ban đêm liên tục, như họ đã thực hành trong xưởng của họ.) Chúng tôi thấy rằng những người luân phiên tiến hành lao động ban đêm cũng có sức khỏe tốt như những ai chỉ làm việc ban ngày... Chúng tôi phản kháng việc cấm dùng trẻ con dưới 18 tuổi vào lao động ban đêm vì lý do là cấm như vậy thì chỉ tiêu của chúng tôi sẽ phải tăng lên, và đó cũng là lý do duy nhất (thật không thể ngớ ngẩn một cách vô liêm sỉ hơn thế nữa !) Chúng tôi tin rằng sự tăng lên đó sẽ lớn hơn khả năng chịu đựng một cách vừa phải của công cuộc kinh doanh của chúng tôi *(the trade)*, nếu người ta cần chiếu cố để chúng tôi tiến hành kinh doanh được phồn thịnh *(as the trade with due regard to,... could fairly bear !)* (Thật là những lời rỗng tuếch !) Ở đây, lao động thì hiếm và có thể trở thành không đủ do một sự quy định theo cái kiểu đó. (Nghĩa là En-lít-xơ, Bơ-rao và công ty có thể sa vào tình trạng lúng túng nguy hại là buộc phải trả sức lao động hoàn toàn theo đúng giá trị của nó [1].)

Những « lò luyện sắt thép khổng lồ » của các ông Cammen và công ty được điều khiển theo một phương pháp giống như những xưởng đã nói trên. Ông giám đốc quản lý đã tự tay đưa bản cung khai của mình cho ủy viên chính phủ là ông Oai-tơ ; nhưng sau đó ông ta nghĩ rằng tốt hơn là hủy bản đó

1. *S.d.d., 80, tr. XVI.*

đi và người ta đã trả lại cho ông ta bản đó khi ông ta tỏ ý muốn xem lại. Tuy nhiên, ông Oai-tơ nhớ rất dai. Ông nhớ lại rất chính xác rằng: đối với các ông khổng lồ ấy, việc cấm lao động ban đêm của trẻ con và thanh niên là «điều không thể được; như thế tức là muốn bắt họ ngừng mọi công việc», và lại công nhân của họ có non dưới 6% là trẻ con dưới 18 tuổi, và chỉ 1% dưới 13 tuổi thôi[1]!

Ông E.F. Xan-đéc-xơn thuộc hãng Xan-đéc-xơn, Bơ-rốt và công ty, sản xuất thép, thép tấm và rèn ở At-te-cơ-lai-phơ trình bày quan niệm của mình về vấn đề đó như thế này:

Việc cấm dùng trẻ con dưới 18 tuổi vào lao động ban đêm sẽ đẻ ra nhiều khó khăn to lớn. Khó khăn chủ yếu là phải tăng thêm chi phí do thay thế trẻ con bằng người lớn tất nhiên phải gây ra. Những chi phí đó sẽ lên đến bao nhiêu? Tôi không thể nói được; nhưng chắc chắn là nó không lên cao được đến mức đủ để cho chủ xưởng có thể nâng giá thép lên, và do đó, thì tất cả phần thua thiệt sẽ đổ vào đầu chủ, vì tất nhiên không ai (thật là thiếu nhiệt tâm!) sẽ chịu gánh lấy sự thua thiệt đó.

Ngài Xan-đéc-xơn không biết rằng ngài đã trả giá lao động trẻ con bao nhiêu, nhưng

... hình như nó lên đến 4 hay 5 si-linh mỗi đầu người trong một tuần... Loại lao động của các em đó là như thế này: nói chung, sức trẻ con là vừa đủ cho lao động ấy (nhưng không phải trong trường hợp nào cũng thế) thành thử sức lực khỏe hơn của người lớn sẽ không lợi gì hơn để bù vào chỗ thiệt, trừ một vài trường hợp hiếm có như khi kim thuộc khó làm... Vì vậy, trẻ con phải bắt đầu làm từ lúc còn trẻ để mà học nghề. Chỉ lao động ban ngày không thôi thì không giúp chúng đạt tới mục đích đó.

Tại sao lại không? Cái gì ngăn cản trẻ em học nghề ban ngày? Nào, ngài thử nói xem nào!

Đó là vì người lớn hàng tuần luân phiên lao động khi thì ban ngày, khi thì ban đêm, nếu như vậy, ban đêm họ sẽ tách khỏi trẻ con trong kíp họ và sẽ mất mất một nửa lợi nhuận mà họ thu được hiện nay. Việc người lớn dạy nghề cho trẻ em được tính coi như một phần tiền lương của trẻ con, và cho phép người lớn thu được thứ lao động trẻ ấy với một giá rẻ. Mỗi người lớn sẽ mất một nửa lợi nhuận.

Nói một cách khác, các ngài Xan-đéc-xơn sẽ phải xuất tiền ra để trả thêm một phần tiền lương của người lớn, chứ không

1. *S.i.d.*, *82, fr. XVII.*

thể dùng lao động ban đêm của trẻ em để trả vào phần đó. Lợi nhuận của các ngài Xan-đéc-xơn như vậy sẽ giảm đi ít nhiều, và đó mới chính là lý do của Xan-đéc-xơn viện ra để giải thích tại sao trẻ em không thể học nghề ban ngày được [1]. Chưa hết đâu. Những người lớn hiện giờ được thay thế bằng trẻ em sẽ thấy lao động ban đêm đổ tất cả lên đầu mình và sẽ không chịu đựng được thứ lao động đó. Tóm lại, những khó khăn sẽ lớn đến nỗi chắc chắn sẽ phải xóa bỏ hoàn toàn lao động ban đêm.

«Đối với chính ngay việc sản xuất ra thép — E. F. Xan-đéc-xơn nói — việc đó không quan hệ lắm, nhưng...»!

Nhưng ngoài việc sản xuất thép, các ngài Xan-đéc-xơn còn phải làm việc khác nữa. Việc sản xuất thép chẳng qua chỉ là một cớ để sản xuất ra giá trị thặng dư đó thôi. Những lò rèn, máy dát v. v..., những nhà xưởng, máy móc, sắt, thau, ngoài việc biến thành thép, còn phải làm việc khác nữa. Chúng nằm đó để thu hút lao động thặng dư, và tất nhiên trong 24 giờ chúng hút được nhiều hơn là trong 12 giờ. Nhờ ơn Thượng đế và Pháp luật, chúng cấp cho các ông Xan-đéc-xơn một giấy chứng chỉ cho phép chi phối, trong tất cả 24 tiếng đồng hồ một ngày, thời gian lao động của một số công nhân nào đó, và chúng mất tính chất tư bản, nghĩa là các ông Xan-đéc-xơn sẽ mất hết tất cả chúng, khi chức năng thu hút lao động của chúng bị gián đoạn.

Nhưng khi đó sẽ có sự tổn thất về máy móc đắt tiền như thế, những máy móc này không hoạt động trong một nửa thời gian, nên để có thể cung cấp một khối lượng sản phẩm mà chúng tôi có thể cung cấp bằng chế độ hiện thời thì chúng tôi sẽ phải tăng gấp đôi nhà xưởng và máy móc, như vậy là phí tổn gấp đôi.

---

1. «Trong thời đại nói lý thái quá này, thật chẳng phải tài giỏi gì cũng có thể tìm ra được một lý do tốt cho mọi sự việc, ngay cả cho cái gì tệ nhất, trái đạo đức nhất. Mọi cái hư hỏng và hủ bại trong thế gian đều hư hỏng và hủ bại vì những lý do tốt.» (Hê-ghen, *s.d.d.*, trang 219*.)

* Hegel: *Encyklopœdie* [Bách khoa toàn thư], phần I, «*Die Logik*» [Lô-gích], Bá-linh, 1840. *(B.T.)*

Nhưng tại sao chính các ông Xan-đéc-xơn đó lại muốn có đặc quyền bóc lột lao động ban đêm hơn những nhà tư bản khác chỉ dùng lao động vào ban ngày và do đó máy móc, nhà xưởng, nguyên liệu của họ không hoạt động ban đêm ?

Nhân danh tất thảy các ông Xan-đéc-xơn khác, ông Xan-đéc-xơn trả lời rằng : Đúng, rất đúng. Sự tổn thất do máy móc ngừng chạy gây ra làm thương tổn đến tất cả những xưởng chỉ lao động ban ngày. Nhưng trong trường hợp chúng tôi, việc sử dụng những lò luyện kim sẽ gây ra một tổn thất quá đáng. Nếu giữ cho lò chạy, thì sẽ lãng phí nhiên liệu (còn hiện giờ thì chính là thực chất sống của những người lao động bị lãng phí); nếu tắt lò đi, thì sẽ mất thời gian để đốt lửa lại và đạt được nhiệt độ cần thiết (còn việc thậm chí cả trẻ em 8 tuổi cũng phải chịu mất thời gian ngủ, thì lại là số lãi về thời gian lao động đối với tập đoàn Xan-đéc-xơn); cuối cùng, bản thân các lò cũng sẽ phải chịu đựng những sự thay đổi về nhiệt độ (còn hiện nay thì những lò ấy không hề phải chịu đựng những sự luân phiên lao động[1]).

---

1. *S.đ.đ. Báo cáo số 4*, v.v..., 1865, tr. XVII và 85. Những sự lo ngại tương tự của những ông chủ xưởng thủy tinh dịu dàng lo rằng « những bữa ăn đúng giờ giấc của trẻ con là điều không thể được vì một số lượng nhiệt độ nào đó do lò nung tỏa ra trong thời gian ấy sẽ là một tổn thất hoàn toàn đối với họ », những sự lo ngại ấy không có ảnh hưởng gì đến ông ủy viên điều tra Oai-tơ cả. « Sự tiết dục hay là hy sinh » hoặc « sự tiết kiệm » trong việc các nhà tư bản tiêu tiền và sự « hoang phí » kiểu Ta-me-rơ-lan trong việc các nhà tư bản phí phạm đời sống kẻ khác, cũng không làm cho ông cảm động như làm cho các ông U-rơ, Xê-ni-ơ, v.v..., và bọn người Đức tầm thường hay ăn cắp văn như Rốt-sơ và bè lũ cảm động. Vì vậy, ông Oai-tơ trả lời các nhà tư bản rằng : « Có thể là do quy định giờ giấc ăn thì mất đi một ít nhiệt độ đấy ; nhưng dù có tính ra thành tiền đi chăng nữa, thì sự hao hụt đó cũng không thấm gì nếu đem so sánh với sự lãng phí sức sống *(the waste of animal power)* ở trong nước gây ra bởi việc những trẻ con đương tuổi trưởng thành làm công trong các xưởng thủy tinh, mà lại không có được lấy một phút nghỉ ngơi nào để ăn uống cho thoải mái và để tiêu hóa thức ăn ». (*S.đ.đ.*, tr. XLV.) Và việc đó lại xảy ra trong *năm tiến bộ* 1865 ! Không kể đến sự tổn phí sức lực để mang vác những vật nặng, phần lớn trẻ con trong những xưởng thủy tinh làm chai và làm pha lê hỏa thạch, muốn tiến hành lao động, thì trong 6 giờ phải đi từ 15 đến 20 dặm Anh, và thường thường phải đi như vậy từ 14 đến 15 giờ không nghỉ. Trong nhiều xưởng thủy tinh ấy, cũng giống như trong những nhà máy sợi ở Mạc-tư-khoa đều áp dụng chế độ đổi kíp 6 giờ. « Trong tuần lễ, thời gian nghỉ dài nhất là 6 giờ, kể cả thời gian đi, về, tắm rửa, mặc quần áo, ăn cơm, v.v ..., thành thử khó lòng còn lại được một lát để nghỉ ngơi. Không một phút để chơi, để thở không khí trong sạch, nếu không lạm vào giấc ngủ rất cần thiết cho những em bé tiến hành những công việc lao động nặng nhọc như vậy

V. CUỘC ĐẤU TRANH ĐỐI NGÀY LAO ĐỘNG TIÊU CHUẨN. NHỮNG LUẬT PHÁP CƯỠNG CHẾ VỀ SỰ KÉO DÀI NGÀY LAO ĐỘNG TỪ GIỮA THẾ KỶ THỨ XIV ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVII

Ngày lao động là cái gì? Thời gian trong đó tư bản có quyền tiêu dùng sức lao động mà nó mua giá trị trong một ngày, thì dài bao nhiêu? Có thể kéo dài ngày lao động ra quá mức lao động tất yếu để tái sản xuất ra sức lao động, đến điểm nào? Như ta đã thấy, đối với những câu hỏi đó, tư bản trả lời: ngày lao động gồm đầy đủ 24 giờ, trừ vài giờ nghỉ mà nếu không có những giờ này thì sức lao động sẽ tuyệt đối không phục vụ được nữa. Rõ ràng rằng: suốt đời mình, bản thân người lao động không phải là cái gì khác mà chỉ là sức lao động thôi, nên do đó, tất cả thời gian sẵn có của nó, đứng về mặt pháp luật và tự nhiên mà nói, đều là thời gian lao động thuộc về tư bản và dùng để biến thành tư bản. Thời gian để học tập, để phát triển trí tuệ, để làm công tác xã hội, để giao thiệp với bà con và bạn bè, để cho thân thể và tinh thần được thoải mái, thậm chí để đi lễ ngày chủ nhật, và việc này, ở trong nước của những người thuộc phái nghỉ ngày chủ nhật[1],

---

trong một không khí nóng nực như vậy... Ngay giấc ngủ ngắn ngủi đó cũng bị gián đoạn vì có tiếng động ở ngoài nên ban đêm thì chính ngay các em phải tỉnh dậy, hoặc ban ngày thì không ngủ được.» Ông Oai-tơ kể ra những trường hợp mà một em bé đã lao động 36 giờ liền, những trường hợp khác mà những em bé 12 tuổi làm việc một lứa cho đến tận hai giờ đêm, và sau đó, ngủ đến 5 giờ sáng (3 g.ờ) là để rồi lại tiếp tục lao động hơn nữa. Những người khởi thảo bản báo cáo chung là Tơ-ri-min-hia-rơ và Túp-nen nói: «Khối lượng lao động ban ngày và ban đêm thật là phi thường». (*S.d.*, XLIII và XLIV.) Và tuy thế có thể là một đêm nào đó, để chứng tỏ sự tiết dục của mình, nhà tư bản chủ xưởng thủy tinh ra khỏi câu lạc bộ rất muộn, đầu óc choáng váng vì rượu vang Poóc-tô; hắn trở về nhà, chân nam đá chân chiêu, và khe khẽ hát như một thằng ngốc: *Britons never, never shall be slaves!* (Không bao giờ người Anh, không, không bao giờ người Anh là nô lệ!)

1. Ở nước Anh chẳng hạn, trong những vùng nông thôn, thỉnh thoảng người ta thấy vài công nhân bị bỏ tù vì đã làm việc trước ở nhà mình, trong cái vườn nhỏ của mình mà vi phạm ngày nghỉ lễ cuối tuần. Cũng chính người thợ ấy lại là người bị phạt vì lỗi không giữ đúng giao kèo, nếu ngày chủ nhật anh không đi làm ở nhà máy, ở xưởng giấy, xưởng thủy tinh, v.v..., thậm chí dù vắng mặt vì tín ngưỡng. Nghị viện chính

thật là điều hoàn toàn ngớ ngẩn! Nhưng trong cơn khát vọng mù quáng và vô độ của nó, trong tính háu ăn lao động thặng dư, tư bản không những vượt quá giới hạn tinh thần, mà còn vượt quá cả giới hạn sinh lý tột cùng của ngày lao động nữa. Nó lấn chiếm cả thời gian cần thiết cho sự trưởng thành, sự phát triển và sự duy trì cơ thể cho được lành mạnh. Nó ăn cắp thời gian đáng lẽ người ta dùng để thở không khí tự do và hưởng thụ ánh mặt trời. Nó bớt xén thời gian ăn cơm, và trong những trường hợp có thể, thì nó sáp nhập thời gian đó vào chính ngay quá trình sản xuất, đến nỗi người lao động, bị hạ thấp xuống hàng công cụ giản đơn, càng thấy mình được cho ăn uống như người ta cho than vào lò súp-de, cho dầu mỡ vào máy móc. Nó rút ngắn thời gian ngủ dùng để đổi mới và làm tỉnh táo lại sức sống, thành số giờ tối thiểu của những giấc ngủ mê man mệt nhọc, mà nếu không có số giờ tối thiểu đó thì cơ thể kiệt quệ sẽ không thể hoạt động được nữa. Quy tắc để giới hạn ngày lao động hoàn toàn không phải là sự duy trì sức lao động một cách bình thường, quy tắc quyết định thời gian nghỉ ngơi cho công nhân lại là khả năng tiêu dùng tối đa sức lao động trong mỗi ngày, dù sự tiêu dùng đó có kịch liệt và nặng nề đến mấy đi nữa. Tư bản không hề quan tâm xem sức lao động dùng được lâu hay mau. Nó chỉ quan tâm đến cái mức tối đa

---

thống không hề lo lắng đến hành động vi phạm ngày lễ cuối tuần khi sự vi phạm đó là vi danh dự và lợi ích của đức thánh Tư bản. Trong một bản trần tình (hồi tháng Tám 1863) của những người làm công nhật ở Luân-đôn, làm việc trong những hiệu buôn cá và gà vịt, yêu cầu hủy bỏ lao động ngày chủ nhật, có nói rằng lao động của họ kéo dài trung bình 15 giờ trong sáu ngày đầu tuần lễ, và từ 8 đến 10 giờ trong ngày chủ nhật. Qua bản trần tình đó, người ta thấy rằng: trước hết chính là tính tham ăn tế nhị của những người ngụy thiện quý phái ở E-đi-tơ Ilan đã khuyến khích sự vi phạm ngày chủ nhật đó. Những nhân vật thần thánh rất nhiệt tình *in cute curanda** ấy, nói một cách khác, nhiệt tình trong việc chăm sóc thể xác của họ, lấy sự nhẫn nại chịu đựng lao động quá độ, sự đói khát và thiếu thốn của người khác để biểu thị cái tư cách của mình là người theo đạo Cơ-đốc. *Obsequium ventris istis* (nghĩa là cho những người lao động) *perniciosius est***.

* Có nghĩa là: trong sự khoái lạc về nhục thể. *(N.D.)*

** Đối với họ thì ăn ngon là có hại. *(N.D.)*

sức lao động có thể tiêu dùng được trong một ngày và nó đạt được mục đích của nó bằng cách rút ngắn cuộc đời của người lao động, giống như một người làm ruộng tham lam thu hoạch được nhiều hơn bằng cách vắt kiệt mầu miếng đất của mình.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa, chủ yếu là sản xuất ra giá trị thặng dư, là thu hút lao động thặng dư, cho nên sản xuất đó, trong khi kéo dài ngày lao động, không những chỉ sản sinh ra sự hủy hoại sức lao động con người bằng cách tước đoạt những điều kiện hoạt động và phát triển thông thường của sức nó, hoặc về mặt thể chất hoặc về mặt tinh thần — mà còn sản sinh ra sự kiệt lực và chết non của sức lực ấy [1]. Nó kéo dài thời kỳ sản xuất của người lao động trong một khoảng thời gian nào đó bằng cách rút ngắn cuộc đời của người đó lại.

Nhưng giá trị sức lao động gồm có giá trị những hàng hóa, không có những hàng hóa này thì không thể tái sản xuất được ra người làm thuê hay là làm cho giai cấp làm thuê sinh sôi nảy nở được. Vậy nếu việc kéo dài ngày lao động một cách trái với tự nhiên, — cái việc mà tư bản tất nhiên phải mong muốn, vì nó có cái xu hướng vô hạn độ là luôn luôn tự làm cho mình càng có thêm giá trị, — rút ngắn đời sống công nhân lại và do đó rút ngắn thời gian tồn tại của sức lao động của họ, thì việc bù đắp những sức lực đã hao mòn nhất thiết phải nhanh hơn, và đồng thời, tổng số chi phí để tái sản xuất ra những sức lực đã hao mòn đó sẽ nhiều hơn, cũng giống như một cái máy hao mòn càng nhanh thì bộ phận giá trị cần được tái sản xuất ra mỗi ngày lại càng lớn. Như vậy, hình như chính ngay lợi ích của tư bản cũng đòi hỏi tư bản quy định ngày lao động tiêu chuẩn.

---

1. « Trong những báo cáo trước, chúng tôi đã nói rõ quan niệm đối với những giờ lao động thặng dư của nhiều nhà công nghiệp có kinh nghiệm... Chắc chắn rằng: theo họ, những giờ đó sẽ sớm làm kiệt quệ sức lao động của con người ». (*Children's Employment commission*. Báo cáo thứ tư, 1865, số 64, trang XIII).

Chủ nô mua người lao động của hắn như mua con bò. Mất người nô lệ, là hắn mất một tư bản mà hắn chỉ có thể khôi phục lại bằng cách bỏ tiền ra một lần nữa trên thị trường. Nhưng,

dù ảnh hưởng của những cánh đồng lúa ở Giê-oóc-gi và những đầm lầy ở Mít-xi-xi-pi có tai hại và phá hoại đến như thế nào đối với cơ thể con người đi nữa, thì sự phá hoại đời sống con người ở những vùng đó cũng không bao giờ quá lớn đến nỗi nguồn lao động quá thừa của xứ Vi-rơ-gi-ni và Ken-túc-ki không bổ sung được. Bao nhiêu lý do có tính chất kinh tế có thể bảo đảm cho người nô lệ được đối xử một cách nhân đạo đến một mức nào đó, khi sự bảo tồn anh ta với lợi ích của người chủ nhất trí với nhau, bao nhiêu những lý do đó đều biến thành những lý do gây ra sự suy đồi tuyệt đối cho người nô lệ, từ khi người ta được phép buôn bán nô lệ. Từ đó, thực ra có thể thay thế một cách dễ dàng người nô lệ bằng người da đen từ bên ngoài vào, nên vấn đề đời sống của anh ta dài hay ngắn không quan trọng bằng năng suất của anh ta. Do đó, phương châm trong những nước thực hành chế độ nô lệ là: phương sách kinh tế có hiệu quả nhất là sức bóp nặn đàn gia súc người *(human cattle)* làm cho nó cung cấp được hiệu suất lớn nhất trong thời gian ngắn nhất. Chính vùng nhiệt đới, ở ngay nơi mà lợi nhuận hàng năm của ngành trồng trọt lắm lúc bằng toàn bộ tiền vốn của các đồn điền, lại là nơi mà sinh mệnh của người da đen bị hy sinh không chút ngần ngừ. Chính nông nghiệp miền Tây Ấn-độ, quê hương ngàn đời của bao nhiêu của cải phi thường, đã chôn vùi hàng triệu người châu Phi. Ngày nay, ở Quy-ba, nơi mà tiền lãi tịnh có đến hàng triệu, nơi mà những nhà trồng trọt đều là những nhà triệu phú, lại là nơi mà chúng ta thấy giai cấp nô lệ không những phải ăn uống khổ sở nhất, bị đối xử tàn nhẫn nhất, mà phần lớn lại còn bị phá hoại trực tiếp bởi cái khổ hình dài đằng đẵng là lao động quá độ và bởi thiếu ngủ, thiếu nghỉ ngơi [1].

Mutato nomine de te fabula narratur[2]. Đừng đọc: buôn bán nô lệ, hãy đọc: thị trường lao động, đừng đọc: Vi-rơ-gi-ni và Ken-túc-ky, hãy đọc: Ai-rơ-lan và những vùng nông nghiệp nước Anh, Ê-cô-xơ và xứ Gan-lơ; đừng đọc: châu Phi, hãy đọc: nước Đức. Cần chú ý rằng lao động quá độ giết hại những công nhân làm bánh mì ở Luân-đôn, nhưng mặc dầu thế, thị trường lao động ở Luân-đôn vẫn luôn luôn chật ních những người muốn xung vào ngành làm bánh mì, phần nhiều là người Đức, hiến thân vào cái cảnh chết trước tuổi. Ngành

1. J. E. Cai-rơ-ne-xơ, *s. đ. d.*, tr. 110, 111.

2. Tên thì đổi khác, nhưng trong chuyện đó, chính là nói về anh đấy. *(N.D.)*

đồ gốm cũng là một ngành công nghiệp làm hại nhiều người nhất. Có phải vì vậy mà thiếu thợ đồ gốm không? Giô-di-a Oét-gút, người sáng lập ra ngành đồ gốm hiện đại, trước đây cũng là công nhân thường, năm 1785, đã tuyên bố trước Hạ nghị viện rằng số công nhân mà tất cả các công xưởng thuê là từ 15 đến 20.000 người[1]. Năm 1861, chỉ tính dân số của những trung tâm của ngành công nghiệp ấy nằm rải rác trong các thành phố nước Anh, đã gồm có 101.302 người rồi.

Công nghiệp bông có từ 90 năm nay... Cứ trong ba đời người Anh, thì nó nuốt mất chín đời công nhân[2].

Nói cho đúng ra, trong những thời kỳ hoạt động khẩn trương nào đó, thị trường lao động đã có những lỗ hổng làm cho chúng ta phải suy nghĩ. Tình hình năm 1834, chẳng hạn, là như thế; nhưng lúc đó các ngài chủ xưởng đề nghị với các ngài *Poor Law Commissioners*[3] là đưa lên miền Bắc số nhân khẩu quá thừa ở những vùng nông nghiệp, và tuyên bố rằng «họ nhận trách nhiệm thu hút và tiêu dùng số nhân khẩu đó. Họ cam đoan như vậy[4]».

Nhiều nhân viên được phái đến Man-se-stơ, với sự đồng ý của các ngài *Poor Law Commissioners*. Những danh sách tên những người lao động nông nghiệp được lập ra và chuyển cho những nhân viên ấy. Các chủ xưởng liền chạy đến các trụ sở và sau khi họ đã lựa chọn món nào hợp với họ, thì từng gia đình được chuyển từ miền Nam nước Anh lên. Những kiện người ấy được giao với những nhãn hiệu giống như những kiện hàng và được chở bằng đường thủy hoặc trong những xe ba gác. Một số đi bộ theo, và nhiều người trong bọn họ đi lạc lang thang đây đó, thất thểu và đói lả trong những vùng công nghiệp. Hạ nghị viện cũng không thể tin là có việc đó, cái việc buôn bán chính quy đó, cái việc buôn thịt người đó cứ vẫn phát triển, và từng đoàn người bị các nhân viên ở Man-se-stơ mua và bán cho các chủ xưởng ở Man-se-stơ theo một phương pháp giống hệt như những người da đen bị bán cho những nhà giồng bông Nam Mỹ... Năm 1860 là năm phát triển cao nhất của công nghiệp bông... Tay làm thì thiếu nên các ông chủ xưởng lại nhờ đến

1. Giôn Oa-đơ: *History of the Borough of Stoke-upon-Trent.* [Lịch sử huyện Stô-cơ-ơ-pôn-Tơ-rent], Luân-đôn, 1843, tr. 42.

2. Diễn văn của Phe-ran đọc tại Hạ nghị viện, 27 tháng Tư 1863.

3. Những viên chức phụ trách việc thi hành đạo luật đối với người nghèo. *(B.T.)*

4. *That the manufacturers would absorb it and use it up. Those were the very words used by the cotton manufacturers (s.d.d.).*

các ông lái thịt, và bọn này lại bắt đầu sục sạo những cồn cát ở Đoóc-sét-sai-rơ, những gò đống ở Đơ-von-sai-rơ và những cánh đồng ở Uyn-tơ-sai-rơ; nhưng số nhân khẩu dư thừa đã bị thu hút mất rồi.

Tạp chí *Bury Guardian* than thở; báo đó kêu lên rằng sau khi ký hiệp định thương mại Anh-Pháp, thì có thể thu hút thêm 10.000 công nhân, và sắp tới, sẽ còn cần 30 đến 40.000 nữa! Năm 1860, khi những nhân viên và nhân viên phụ của nghề buôn thịt người đã chạy khắp các vùng nông nghiệp mà hầu như không đạt được kết quả,

thì các chủ xưởng liền phái một đoàn đại biểu đến gặp ông Vi-li-ê, là chủ tịch *Poor Law Board* [1], để yêu cầu lại cung cấp cho họ những trẻ con nghèo đói hay những đứa mồ côi ở các *workhouses* [2], [3] như trước đây vẫn cung cấp.

---

1. Ủy ban phụ trách việc thi hành đạo luật đối với người nghèo. *(B.T.)*

2. Sở lao động hay sở thu dung người nghèo, nhà tế bần, nhà lao động. *(B.T.)*

3. *S.d.d.* Ông Vi-li-ê, mặc dầu có mỹ ý như thế nào, nhưng « về mặt pháp luật », vẫn phải từ chối yêu cầu của các chủ xưởng. Tuy vậy các vị này vẫn đạt được mục đích của mình nhờ có lòng ân cần của chính quyền địa phương. Ông A. Rết-gơ-ra-vơ thanh tra công xưởng, quả quyết rằng lần này, thì cái chế độ trẻ mồ côi và trẻ con người nghèo « về mặt pháp luật » phải được coi là thợ học việc, cái chế độ đó không bị lạm dụng như trước đây nữa. (Về những sự lạm dụng này, xem F. Ăng-ghen, *s.d.d.*) Tuy nhiên, trong một trường hợp, « người ta đã lạm dụng chế độ đối với thiếu nữ và phụ nữ, họ bị đưa từ những vùng nông nghiệp xứ Ê-cô-xơ đến Lan-ke-se và Chét-sai-rơ... ». Trong chế độ đó, chủ xưởng ký giao kèo với những người quản lý nhà tế bần trong một thời gian nhất định. Chủ xưởng cho trẻ con ăn, mặc, ở, và một món tiền phụ cấp nhỏ. Một điều nhận xét của ông Rết-gơ-ra-vơ mà chúng tôi kể sau đây có vẻ khá kỳ dị, nếu người ta chú ý rằng trong những thời kỳ phồn vinh của ngành công nghiệp bông nước Anh, năm 1860 là chói lọi hơn cả và lúc đó tiền công rất cao vì sự đòi hỏi rất lớn về lao động gặp mọi điều khó khăn. Dân cư ở Ai-rơ-lan giảm xuống thưa thớt; những vùng nông nghiệp nước Anh và xứ Ê-cô-xơ cạn người đi sau một cuộc di dân chưa từng có sang châu Úc và châu Mỹ; trong một số vùng nông nghiệp nước Anh, nhân khẩu giảm xuống thực sự, một phần là do sự hạn chế có ý thức và có kết quả về năng lực sinh đẻ, một phần khác là do bọn buôn thịt người đã vét cạn dân số sẵn có. Và mặc dù như vậy, ông Rết-gơ-ra-vơ vẫn nói với chúng ta: « Thứ lao động ấy (lao động của trẻ con ở các nhà tế bần) chỉ được dùng tới khi người ta không thể tìm được thứ nào khác, vì

Nói chung, kinh nghiệm đã chỉ cho nhà tư bản biết rằng có một số nhân khẩu thừa thường xuyên, nghĩa là một số thừa so với nhu cầu nhất thời của tư bản, mặc dầu số người dư thừa đó đều là những thế hệ sinh trưởng kém, cằn cỗi, mau chết, chóng bị loại trừ, và có thể nói là bị ngắt hái đi trước thời kỳ chín [1]. Đối với người quan sát thông minh, kinh nghiệm đã chỉ rõ rằng sản xuất tư bản chủ nghĩa, về mặt lịch sử mà nói, vừa mới ra đời hôm qua, mà đã đánh ngay vào gốc rễ của

---

đó là một thứ lao động giá đắt *(high - priced labour)*. Tiền công bình thường của một trẻ con 13 tuổi khoảng chừng 4 sĩ-linh (5 phơ-răng) mỗi tuần. Nhưng cung cấp cho 50 hay 100 trẻ con như vậy ở, mặc, ăn, trông nom chúng cho chu đáo, thuốc thang cho chúng, và còn trả cho chúng một món tiền nhỏ nữa, đó là điều không thể làm được với 4 si-linh, mỗi đầu người và mỗi tuần.» *(Report of the Insp. of Factories for 30th. April* 1860, [Báo cáo của thanh tra công xưởng ngày 30 tháng Tư 1860] tr. 27.) Ông Rết-gơ-ra-vơ quên không nói với chúng ta là bản thân người công nhân làm thế nào để làm được tất cả mọi việc đó đối với con cái họ, với 4 si-linh tiền công của chúng, nếu chủ xưởng không thể làm được những việc đó đối với 50 hay 100 trẻ con ở, ăn và được trông nom tập thể. — Để đề phòng mọi kết luận sai lầm về văn bản, ở đây tôi phải nhắc mọi người chú ý rằng ngành công nghiệp bông nước Anh có thể xem như ngành công nghiệp mẫu mực ở nước Anh kể từ ngày ngành đó phải chấp hành *Luật công xưởng* năm 1850, phải chấp hành quy chế về thời gian lao động, v.v... của luật đó — Về mọi mặt, điều kiện của người công nhân Anh trong ngành công nghiệp ấy khá hơn điều kiện của đồng nghiệp họ ở trên lục địa. «Một tuần, công nhân công xưởng Đức lao động nhiều hơn công nhân Anh ít nhất là 10 giờ, và khi anh ta làm việc ở nhà, ngay trên khung cửi của mình, thì những giờ lao động của anh ta hầu như không có giới hạn nữa.» *(Báo cáo của thanh tra công xưởng* ngày 31 tháng Mười 1855, tr.103.) Thanh tra Rết-gơ-ra-vơ đã nói trên kia đã đi tham quan lục địa sau cuộc triển lãm công nghiệp 1851, đặc biệt là tham quan nước Pháp và Đức để nghiên cứu tình hình công nghiệp hai nước đó. «Người công nhân Đức, — ông ta nói với chúng tôi, — thu được một khoản tiền công vừa đủ để ăn uống một cách đơn giản và đủ cho một chút tiện nghi mà anh ta đã quen và cũng lấy làm thỏa mãn rồi... Anh ta, sinh hoạt kém hơn và lao động nặng nhọc hơn so với đồng nghiệp của anh ta ở nước Anh». (*Báo cáo của thanh tra công xưởng* 31 tháng Mười 1853, tr.85.)

1. «Những người lao động phải làm việc quá độ chết mau một cách lạ thường, nhưng những người vừa mới chết đi được thay thế ngay và một sự thay đổi người một cách thường xuyên không gây nên một sự biến đổi nào trên sân khấu cả.» *(England and America* [Nước Anh và nước Mỹ], Luân-đôn, 1833, của E. G. Oa-cơ-phi-en.)

thực thể và sức lực của dân tộc một cách nhanh chóng như thế nào; rằng nhân khẩu công nghiệp chỉ thoái hóa chậm lại là nhờ thu hút không ngừng những nhân tố mới ở nông thôn như thế nào; rằng mặc dầu không khí tốt, mặc dầu nguyên tắc «đào thải tự nhiên» hoạt động rất mạnh trong hàng ngũ họ và chỉ cho phép những người khỏe nhất sống được, nhưng ngay bản thân những người lao động đồng áng cũng bắt đầu tiêu vong như thế nào[1]. Nhưng tư bản tức là kẻ có nhiều «lý do đúng» để phủ nhận những đau khổ của quần chúng công nhân xung quanh mình, thì trong hoạt động thực tiễn của mình, lại ít bị lay chuyển bởi cái viễn cảnh là sự mục nát của nhân loại, và cuối cùng là tình trạng hao giảm nhân khẩu của nhân loại, hơn là bởi việc trái đất có thể rơi đụng phải mặt trời. Trong mọi kinh doanh dầu cơ, ai cũng biết là một ngày kia sẽ bị phá sản, nhưng ai cũng hy vọng là sự phá sản đó sẽ cuốn người láng giềng của mình đi sau khi bản thân mình đã nhận đó hứng được trận mưa vàng và cất giấu nó cẩn thận. Tôi đi rồi thì sau đó mới đến trận hồng thủy! đó là khẩu hiệu của mọi nhà tư bản và mọi quốc gia tư bản. Cho nên tư bản không hề quan tâm gì đến sức khỏe và tuổi thọ của người lao động,

1. Xem *Public Health. Sixth Report of the Medical Officer of the Privy Council* [Vệ sinh công cộng. Báo cáo số 6 của chức viên y tế Tư mật viện], 1863, xuất bản ở Luân-đôn năm 1864. Bản báo cáo này bàn về những người lao động nông nghiệp. «Người ta đã giới thiệu quận Xu-thức-lan là một quận mà ở đó người ta đã cải thiện được nhiều; nhưng những cuộc điều tra mới đã chứng tỏ rằng trong những vùng ấy, trước đây nổi tiếng là người thì đẹp và lính thì dũng cảm, ngày nay dân cư đã thoái hóa thành một giống người gầy gò và bại hoại. Ở những nơi lành nhất, trên những sườn đồi nhìn ra biển, mặt mũi của con cái họ cũng gầy gò và xanh xao như những bộ mặt người ta thường gặp trong bầu không khí hư hỏng, của một ngõ hẻm ở Luân-đôn.» (Thoóc-tôn, *s.d.d.* tr. 74, 75.) Trên thực tế, họ giống như 30.000 *gallant Highlanders** mà thành phố Gơ-la-sgô đã dồn vào trong *wynds and closes*** của nó và xếp vào loại trộm cắp và gái điếm.

* Người miền núi vũ dũng ở xứ Ê-cô-xơ. *(N.D.)*

** Phố nhỏ và sâu, có nghĩa là hang cùng ngõ hẻm. *(N.D.)*

nếu xã hội không bắt buộc nó[1]. Đối với những lời tố cáo lên án nó về sự suy đồi thể chất và tinh thần, về sự chết trước tuổi, về những cực hình của lao động quá độ, tư bản trả lời một cách giản đơn: «Tại sao chúng ta lại bận tâm về những nỗi thống khổ đó, khi những nỗi thống khổ đó lại tăng những nguồn vui của chúng ta lên[2] [lợi nhuận của chúng ta]?» Đúng là nếu nhìn toàn bộ sự vật, thì việc đó tuyệt nhiên không phải là tùy theo ý muốn tốt hay xấu của nhà tư bản cá biệt. Tự do cạnh tranh buộc các nhà tư bản phải tuân theo những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa như tuân theo những quy luật cưỡng chế bên ngoài[3].

---

1. «Mặc dù sức khỏe của nhân dân là một nhân tố quan trọng của tư bản quốc gia, chúng tôi vẫn sợ bị bắt buộc phải thú thật rằng các nhà tư bản không sẵn sàng bảo tồn cái vốn quý đó và đánh giá nó đúng mức... Các chủ xưởng đã bị bắt buộc phải nới tay đối với sức khỏe của người lao động.» (*Times* [Thời báo] 5 tháng Một 1861.) «Những con người của xứ U-ét Ri-đinh đã trở thành những người sản xuất dạ cho toàn thể nhân loại... sức khỏe của quần chúng lao động đã bị hy sinh, và một vài đời người sẽ có thể đủ để làm thoái hóa nòi giống nếu trước đây đã không có một sự phản ứng lại. Thời gian lao động của trẻ con đã được hạn chế, v.v...» *Report of the Registrar Général for October 1861* [Báo cáo tháng Mười 1861 của tổng cục thống kê].)

2. Lời của Gơ-tơ.

3. Cho nên chúng ta thấy chẳng hạn như đầu năm 1863, 26 chủ xưởng đồ gốm quan trọng vùng Stáp-pho-sai-rơ trong đó có cha con ông J. Oét-gút, trong một bản trần tình, đã yêu cầu Nhà nước dùng quyền lực để can thiệp. «Sự cạnh tranh với những nhà tư bản khác» không cho phép chúng tôi «tự nguyện» hạn chế thời gian lao động của trẻ con, v.v... Mặc dù chúng tôi rất đau xót về những nỗi thống khổ vừa mới kể, nhưng không thể nào ngăn chặn những nỗi khổ đó bằng bất cứ một sự thỏa thuận nào giữa các chủ xưởng cả... Sau khi cân nhắc mọi bề, chúng tôi kết luận rằng cần thiết phải có một đạo luật cưỡng chế.» (*Ủy ban phụ trách việc thu nhận và tổ chức lao động cho trẻ em trong các công xưởng, Báo cáo số 1*, 1863, tr. 322.) — Đây là một ví dụ đáng chú ý hơn và mới xảy ra gần đây thôi! Việc nâng cao giá bông trong một thời kỳ hoạt động công nghiệp khẩn trương đã làm cho các chủ xưởng ở Bơ-lắc-bớc-nơ cùng nhau thỏa thuận rút ngắn thời gian lao động trong các xưởng của họ trong một thời gian nhất định cho đến hết tháng Một 1871. Trong khi đó, những chủ xưởng giàu hơn, vừa là chủ xưởng kéo sợi vừa dệt vải, lợi dụng tình hình sản xuất bị kìm chậm do sự thỏa thuận trên gây ra, để bắt phải lao động cho đến chết ở trong xưởng của họ, để mở rộng công việc kinh doanh của họ và thực hiện được những món lợi nhuận lớn trên lưng những chủ xưởng nhỏ. Bọn

Việc đặt ra ngày lao động tiêu chuẩn là kết quả của một cuộc đấu tranh trong nhiều thế kỷ giữa nhà tư bản và người lao động. Tuy nhiên, lịch sử của cuộc đấu tranh đó có hai trào lưu đối lập. Chúng ta hãy so sánh chẳng hạn pháp chế công xưởng của nước Anh trong thời đại chúng ta với những quy chế lao động ở Anh từ thế kỷ XIV đến quá nửa thế kỷ XVIII[1] thì sẽ thấy như thế. Pháp chế hiện đại cưỡng bức rút ngắn ngày lao động còn những quy chế cũ kia thì cưỡng bức kéo dài nó ra. Tất nhiên, những yêu cầu của tư bản còn trong trạng thái phôi thai, — khi mà đương độ lớn lên, nó tìm cách bảo đảm cho nó quyền thu hút một số lượng lao động thặng dư đầy đủ không phải chỉ bằng thế lực của những điều kiện kinh tế, mà còn bằng quyền lực nhà nước, — hình như hoàn toàn nhỏ bé nếu chúng ta đem so với những sự nhượng bộ mà tư bản buộc phải chịu nhưng rất bực mình, khi nó đã đứng tuổi. Quả thật, phải trải qua hàng thế kỷ thì người lao động « tự do », do sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mới sẵn sàng tự nguyện, — nghĩa là về phương diện xã hội mới bị buộc phải, — bán tất cả thời gian của quãng đời hoạt động của mình, bán cả chính ngay năng lực lao động của mình để đổi lấy những tư liệu sinh hoạt hàng ngày, bán quyền người anh cả của mình để lấy một đĩa đậu. Cho nên, lẽ tự nhiên là việc kéo dài ngày lao động, mà từ giữa thế kỷ XIV đến hết thế kỷ XVII, tư bản với sự giúp đỡ của Nhà nước tìm cách bắt quần chúng phải chịu, thì đại khái cũng phù hợp với giới hạn của thời gian lao động mà Nhà nước ban bố và bắt phải tuân hành ở một vài nơi vào nửa sau thế kỷ XIX để ngăn chặn việc biến máu trẻ con thành tư bản. Ví dụ: ở Mát-xớt-su-xét gần đây còn là bang tự do nhất của Bắc Mỹ châu, cái mà ngày nay được tuyên bố là giới hạn hợp pháp về thời gian lao động của

---

sau này, bị dồn vào đường cùng, liền phải cầu cứu công nhân, thúc họ vận động mạnh mẽ và thực sự phong trào chín giờ và hứa cấp tiền cho họ để làm việc đó!

1. Những quy chế lao động này, mà người ta cũng thấy ở Pháp, ở Hà-lan, v.v.... mãi đến 1813 mới được chính thức hủy bỏ. Nhưng từ lâu, điều kiện của sản xuất đã làm cho những quy chế đó trở nên lỗi thời rồi.

trẻ con dưới 12 tuổi thì chính là ngày lao động tiêu chuẩn của những công nhân mạnh khỏe, những công nhân nông nghiệp cường tráng và những người thợ rèn vạm vỡ[1].

Cái lý do trực tiếp của *Statute of Labourers*[2] đầu tiên (23. E-đu-a III, 1349)[3] — không phải là nguyên nhân, vì loại pháp chế đó tồn tại hàng thế kỷ sau khi cái lý do đó đã mất đi rồi — là một trận dịch hạch lớn đã sát hại nhân dân, đến nỗi, theo lời của một tác giả phái bảo thủ, thì

> trong thực tế, việc thuê mượn công nhân theo giá cả phải chăng (nghĩa là những giá cả để cho các ông chủ có được một số lượng lao động thặng dư phải chăng) đã trở thành khó khăn không thể chịu nổi[4].

Cho nên, pháp luật đảm nhiệm việc quy định tiền công phải chăng, cũng như việc ấn định giới hạn ngày lao động. Điểm này, — điểm này là điểm duy nhất mà chúng ta chú ý ở đây, — được đăng lại trong bản quy chế năm 1496 (thời Hăng-ri VII).

---

1. «Không một công xưởng nào được dùng một trẻ em dưới 12 tuổi trên 10 giờ mỗi ngày cả». (*General Statutes of Massachusetts* [Quy chế chung của Ma-xớt-su-xét] 63. ch. XII.) Những đạo luật đó được công bố từ 1836 đến 1858) «Trong những công xưởng bông, len, lụa, giấy, thủy tinh và gai, cũng như trong những công xưởng luyện kim lao động tiến hành trong khoảng thời gian 10 giờ mỗi ngày phải được coi là ngày lao động hợp pháp. Còn quy định rằng từ nay về sau, không một công xưởng nào được bắt bất cứ một người vị thành niên nào lao động trên 10 giờ mỗi ngày hay 60 giờ mỗi tuần, và từ nay về sau, không được thu nhận một người vị thành niên nào dưới 10 tuổi vào làm công nhân trong bất cứ một công xưởng nào trong bang này» (*State of New Jersey An act to limit the hours of labour,...* [Chính phủ Niu Giéc-xây. Luật hạn chế giờ lao động...], § 1 và 2. luật ngày 11 tháng Ba 1851.) «Không một người vị thành niên nào đã đến 12 tuổi nhưng chưa đến 15 tuổi được làm việc trong một công xưởng trên 11 giờ mỗi ngày, hoặc trước 5 giờ sáng, hoặc sau 7 giờ rưỡi tối.» (*Revised Statutes of the State of Rhode Island,...*) [Tu chỉnh pháp lệnh của xứ Rô-đơ I-slan...], ch. CXXXIX, § 23, ngày 1 tháng Bảy 1857.)

2. Quy chế lao động. (*N.D.*)

3. Pháp luật về công nhân, từ năm thứ 23 triều E-đu-a III. (*B.T.*)

4. *Sophisms of Free Trade*, [Ngụy biện của tự do mậu dịch], xuất bản lần thứ 7, Luân-đôn, 1850, tr. 205. Cũng con người thuộc phái bảo thủ ấy cũng đồng ý rằng: «Pháp lệnh của Nghị viện về việc quy định tiền công có hại cho công nhân, có lợi cho những người thuê công nhân, đã kéo dài trong suốt 464 năm. Nhân khẩu đã tăng lên. Những điều luật đó đã trở nên không cần thiết và lỗi thời.» (*s.d.d*, tr. 206.)

Ngày lao động cho tất cả mọi người thủ công *(artificers)* và mọi người lao động nông nghiệp, từ tháng Ba đến tháng Chín, phải dài từ 5 giờ sáng đến 7 và 8 giờ tối, tuy nhiên chưa bao giờ được thi hành cả. Nhưng thời gian ăn cơm lúc ấy gồm 1 giờ cho bữa sáng, 1 giờ rưỡi cho bữa trưa và nửa giờ cho bữa chiều vào hồi 4 giờ, nghĩa là đúng gấp đôi số thời gian quy định trong *Luật công xưởng* hiện hành [1]. Mùa đông, lao động phải bắt đầu từ năm giờ sáng và đến chập tối mới kết thúc, có những thời gian nghỉ như trên. Một quy chế của E-li-da-bét (1562) cho tất cả những công nhân «thuê hàng ngày hay hàng tuần» không đụng tới thời gian của ngày lao động, nhưng tìm cách rút ngắn những thời gian nghỉ thành 2 giờ rưỡi trong mùa hè và 2 giờ trong mùa Đông. Bữa ăn trưa chỉ được lâu trong vòng 1 giờ, và chỉ được «ngủ trưa nửa giờ» từ giữa tháng Năm đến giữa tháng Tám thôi. Mỗi giờ vắng mặt, là khấu tiền công đi 1 pen-ni (10 xu). Tuy nhiên, trong thực tế, công nhân lại có được những điều kiện thuận lợi hơn là những điều kiện trong bản quy chế. Uy-liêm Pe-ti, bố đẻ ra khoa kinh tế chính trị và trong một chừng mực nào đó, người sáng lập ra khoa thống kê, đã nói trong một tác phẩm do ông xuất bản trong khoảng phần ba cuối cùng của thế kỷ XVII rằng:

Những người lao động (*labouring men*, thực ra thì lúc đó là những người lao động nông nghiệp) làm việc mỗi ngày 10 giờ và ăn 20 bữa ăn mỗi tuần, tức là ba bữa trong những ngày làm việc và hai bữa trong ngày chủ nhật. Như vậy, rõ ràng là: nếu họ muốn nhịn ăn chiều

1. Đối với quy chế đó, J. Oa-đơ có nhận xét rất đúng: «Kết quả của quy chế năm 1496 là lương thực thì bằng 1/3 số thu nhập của [người thủ công] và bằng [một nửa] thu nhập của người lao động nông nghiệp. Điều đó chứng tỏ trình độ độc lập của quần chúng lao động trước đây cao hơn hiện nay; vì hiện nay lương thực của [công nhân và dân lao động nông nghiệp]* chiếm một phần lớn hơn nhiều trong tiền lương của họ». (J. Oa-đơ, *s. d. d.* tr. 24, 25 và 577). Muốn bác bỏ quan niệm cho rằng sự cách biệt đó là do sự cách biệt của tỷ lệ giá cả giữa lương thực và quần áo lúc bấy giờ và hiện nay chẳng hạn, thì chỉ cần xem qua cuốn *Chronicon Pretiosum* [Vật giá niên biểu] của mục sư Phơ-lít-út, xuất bản lần thứ nhất, Luân-đôn, 1707; xuất bản lần thứ 2, Luân-đôn, 1745.

* Những chữ trong dấu ngoặc được chữa lại hoặc bổ sung theo bản của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin Liên-xô. *(B.T.)*

thứ sáu và ăn bữa cơm trưa trong 1 giờ rưỡi, trong khi hiện nay họ dùng hai giờ vào việc đó, từ 11 giờ sáng đến 1 giờ, nói một cách khác, nếu họ lao động thêm $\frac{1}{20}$, và tiêu thụ kém đi $\frac{1}{20}$, thì $\frac{1}{10}$ khoản thuế nói ở trên sẽ có thể trích lấy trước [1].

Phải chăng bác sĩ An-đơ-riu U-rơ không có lý khi ông chỉ trích dự án đạo luật 12 giờ năm 1833 coi đó là một sự quay trở lại những thời đại đen tối? Những điều quy định trong những bản quy chế ấy và đã được Pe-ti nói đến, cũng quan hệ đến những người học nghề; nhưng người ta thấy ngay tình trạng lao động trẻ em ngay hồi cuối thế kỷ XVII như thế nào, qua những lời than vãn sau đây:

Ở nước Anh này, trẻ con của chúng ta không làm gì cả mãi đến khi chúng trở thành thợ học nghề, và khi đó, thì tất nhiên là chúng cần nhiều thời gian (bảy năm) để hoàn thành học tập và trở thành những người thợ khéo.

Ngược lại, nước Đức thì được tán tụng vì ở đấy, ngay hồi còn măng sữa, trẻ con «ít ra cũng đã quen với chút ít công việc [2]».

---

1. V. Pe-ti: *The Political Anatomy of Ireland.* [Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ-lan], 1672, xuất bản 1691, tr. 10.

2. *A discourse on the Necessity of encouraging Mechanic' Industry* [Bàn về sự cần thiết phải khuyến khích công nghiệp cơ khí hóa], Luân-đôn, 1690, tr. 13. Ma-cau-lay, kẻ đã bóp méo lịch sử nước Anh vì lợi ích của phái tự do và tư sản, nên đã tuyên bố rằng: «Cái tục lệ bắt trẻ con lao động sớm quá..., thịnh hành trong thế kỷ XVII, đến một mức độ không thể tưởng tượng được so với tình trạng của nền công nghiệp đương thời. Ở Noóc-uých, trung tâm chính của công nghiệp bông, thì trẻ con 6 tuổi đều được coi là đủ khả năng lao động. Nhiều nhà văn thời ấy, trong đó có một số nổi tiếng là rất có ý tốt, đã ghi lại một cách phấn khởi *(exultation)* sự việc này: trong thành phố ấy, riêng thiếu niên và thiếu nữ đã sáng tạo ra một số của cải hàng năm vượt quá chi phí để duy trì đời sống của chúng, là 12.000 l.st. Càng xem xét cẩn thận lịch sử của quá khứ, chúng ta càng tìm được nhiều lý do để bác bỏ quan niệm của những kẻ cho rằng thời đại chúng ta có nhiều tai họa mới trong xã hội... Cái thật sự mới, đó là trí thông minh đã phát hiện ra tai họa và lòng nhân từ đã làm nhẹ bớt tai họa đó.» (*History of England* [Lịch sử nước Anh], q. I, tr. 417.) Đáng lẽ Ma-cau-lay còn có thể kể lại rằng ngay hồi thế kỷ XVII, những người bạn của thương nghiệp «hết sức có ý tốt» cũng kể lại một cách phấn khởi *(exultation)* rằng trong một nhà thương của Hà-lan, một trẻ em 4 tuổi đã bị dùng vào lao động

Trong phần lớn thế kỷ XVIII, cho mãi đến thời kỳ đại công nghiệp, ở nước Anh, tư bản chưa có thể dùng cách trả giá trị hàng tuần sức lao động, để chiếm được lao động của công nhân trong suốt cả tuần lễ, nhưng trừ lao động của người lao động nông nghiệp. Vì có thể sống suốt cả tuần lễ với tiền lương 4 ngày, nên trong hai ngày kia, công nhân thấy không cần lao động cho nhà tư bản. Một số nhà kinh tế học nước Anh, phục vụ cho tư bản, đã kịch thái độ chống đối đó hết sức dữ dội; một số nhà kinh tế học khác lại bênh vực những người lao động. Chúng ta hãy nghe, chẳng hạn, cuộc bút chiến giữa Pốt-lét-oay — quyển từ điển thương nghiệp của ông lúc bấy giờ cũng nổi tiếng như những trước tác của Mác Cu-lô-sơ, Mác Gơ-rê-go-rơ v. v... hiện nay — và tác giả đã được trích dẫn, tức là tác giả cuốn *Essay on Trade and Commerce*[1] [Luận về công thương nghiệp].

---

như thế nào, và cho mãi đến thời A-đam Smít, tấm gương «đạo đức được thực hành» ấy vẫn được kể lại, coi là mẫu mực, trong tất cả sách vở của những nhà nhân đạo chủ nghĩa theo kiểu Ma-cau-lay như thế nào. Thật rất đúng khi nói rằng công nghiệp càng thay thế nghề thủ công thì người ta càng tìm thấy dấu vết của sự bóc lột trẻ con. Sự bóc lột ấy thời nào cũng tồn tại trong một chừng mực nào đó trong nông dân, cái cách đè trên người nông dân càng nặng thì sự bóc lột ấy càng phát triển hơn. Khuynh hướng của tư bản thật không phải khó nhận ra; nhưng những sự kiện còn hiếm như hiện tượng những đứa bé có hai đầu. Chính vì vậy nên những sự kiện đó được những người «bạn của thương nghiệp» sáng suốt nêu ra một cách phấn khởi (*exultation*), coi đó là điều đặc biệt đáng khâm phục, và đáng cho đương thời và hậu thế noi theo. Cũng cái người bào chữa quê quán ở xứ Ê-cô-xơ ấy, người khéo mồm khéo mép là ông Ma-cau-lay ấy, còn nói thêm rằng: «Ngày nay, người ta chỉ nghe nói thoái bộ, nhưng người ta chỉ thấy tiến bộ.» Không biết là mắt gì và nhất là tai gì mà lại nghe nói như thế!

1. Trong những kẻ bài xích giai cấp công nhân, thì kẻ bài xích điên cuồng nhất là tác giả nặc danh của trước tác đã ghi trên văn bản: *An Essay on Trade and Commerce containing Observations on Taxes,...* [Bàn về công thương nghiệp, có kèm thêm những nhận xét về thuế khóa...] Luân-đôn, 1770. Tác giả đó cũng đã nói về vấn đề này trong một tác phẩm viết trước kia: *Considerations on Taxes* [Bàn về thuế khóa] Luân-đôn, 1765. Cùng một phường với tác giả đó, thì có kẻ bịa ra không kể, Pô-lô-ni-út Ác-tơ I-an. Trong số những người bênh vực công nhân, thì đứng hàng đầu là Gia-cốp Van-đéc-lint tác giả cuốn: *Money answers all things* [Tiền đáp ứng được tất cả], Luân-đôn, 1734; cha Na-ta-ni-en

Pốt-lét-oay nói :

Tôi không thể kết thúc những dòng nhận xét ngắn ngủi này mà không nêu lên một lối nói hèn hạ nhưng than ôi quá phổ biến. Một số người nói : khi người công nhân có thể sống 6 ngày với thu nhập của 5 ngày lao động, thì công nhân không muốn lao động cả 6 ngày đâu. Và, từ chỗ đó, họ kết luận là cần phải nâng giá chính ngay những tư liệu sinh hoạt cần thiết bằng thuế má hoặc bằng những phương pháp khác để buộc thợ thủ công và công nhân công nghiệp phải lao động liên tục trong sáu ngày mỗi tuần. Tôi xin phép được có ý kiến trái với những nhà đại chính trị ấy, những nhà chính trị sẵn sàng tranh luận để bênh vực chế độ nô lệ vĩnh viễn của quần chúng công nhân ở xứ này (*the perpetual slavery of the working people*) ; họ quên mất câu phương ngôn : *All work and no play...* (không phải giải trí mà chỉ lao động mới làm cho người ta ngu đi). Phải chăng người Anh không tỏ ra tự hào về tính độc đáo và tài khéo léo của công nhân thủ công nghiệp và công nghiệp của họ — tức là những người đã làm cho hàng hóa nước Anh được tín nhiệm và nổi tiếng khắp nơi — đó sao? Nhờ đâu mà được như thế, nếu không phải là nhờ người lao động biết giải trí một cách vui vẻ và độc đáo? Nếu phải quần quật làm mãi một việc trong suốt năm, mỗi tuần sáu ngày, thì liệu tinh thần sáng tạo của họ không cùn đi sao? Họ không trở thành ngớ ngẩn và lờ đờ đi sao? [đáng lẽ là nhanh nhẹn và khéo léo][1], và, do một chế độ nô lệ vĩnh viễn như thế, họ sẽ không mất mất tiếng tăm của họ đi, và không giữ nổi tiếng tăm ấy nữa đó sao?... Còn tài khéo léo nghệ thuật nào mà chúng ta có thể hy vọng ở những con vật bị đối xử tàn nhẫn như thế (*hard driven animals*) nữa không?... Nhiều người trong bọn họ làm trong 4 ngày mà làm được nhiều công việc bằng người Pháp làm trong năm hoặc sáu ngày. Nhưng nếu người Anh buộc phải lao động như những con vật để kéo, thì sợ rằng họ sẽ còn rơi xuống (*degenerate*) dưới người Pháp nữa. Dân tộc chúng ta đã nổi tiếng là dũng cảm trong chiến tranh, há không phải là do một mặt thì có thịt bò quay nước Anh và xúc xích trong dạ dày, một mặt khác thì có tinh thần tự do lập hiến đó sao? Và tại sao tinh thần sáng tạo, nghị lực và tài khéo léo của thợ thủ công và công nhân công nghiệp của chúng ta lại không do việc họ được tự do giải trí theo kiểu của họ? Tôi mong rằng không

---

Phoóc-stơ, Đ. Đ. tác giả cuốn : *An Enquiry into the Causes of the Present High Price of Provisions.* [Nghiên cứu về nguyên nhân sinh ra tình trạng thức ăn đắt đỏ.], Luân-đôn, 1767; Bác sĩ Pơ-rai-xơ và cả Pốt-lét-oay trong bản phụ lục cuốn : *Universal Dictionary of Trade and Commerce* [Đại từ điển công thương nghiệp] của ông, và trong cuốn *Great Britain's Commercial Interest explained and improved* [Giải thích và cải tiến lợi ích của thương nghiệp Anh], xuất bản lần thứ 2, Luân-đôn, 1775. Những sự việc thì nhiều tác giả đương thời cũng đều xác nhận, trong số đó có cha Giô-si-át Túc-cơ.

1. Những chữ giữa dấu móc là theo bản của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin Liên-xô. (*B.T.*)

bao giờ họ mất những quyền lợi đó cũng như không bao giờ mất lối sinh hoạt tốt đó, lối sinh hoạt đã sinh ra tài khéo léo của họ trong lao động, và tinh thần dũng cảm của họ [1].

Tác giả cuốn *Essay on Trade and Commerce* trả lời lại như sau:

Nếu như lệnh của Thượng đế là ngày thứ bảy phải là ngày lễ, thì cố nhiên là những ngày khác phải thuộc về lao động (chúng ta sẽ thấy sau này là ông ta muốn nói thuộc về tư bản), và bắt buộc phải thi hành mệnh lệnh đó của Thượng đế quyết không phải là một hành vi để cho người ta gọi là tàn nhẫn... người ta nói chung bẩm sinh ra là muốn nhàn rỗi và sống sung sướng; chúng ta đã có kinh nghiệm đó trong công việc quản lý đám quần chúng công nhân của chúng ta, trung bình họ không lao động quá 4 ngày mỗi tuần trừ trường hợp tư liệu sinh hoạt trở nên đắt đỏ... Giả dụ một đấu tiền mạch đại biểu cho tất cả mọi tư liệu sinh hoạt của người lao động, đấu tiền mạch đó giá 5 si-linh và người lao động thu hoạch mỗi ngày một si-linh. Trong trường hợp đó, anh ta chỉ cần lao động mỗi tuần lễ có 5 ngày; nếu đấu tiền mạch 4 si-linh, thì chỉ lao động 4 ngày thôi... Nhưng vì trong nước này, tiền công so với giá cả tư liệu sinh hoạt thì cao hơn nhiều, nên người công nhân công nghiệp lao động 4 ngày đã có một số tiền dư thừa đủ sống trong thời gian còn lại của tuần lễ mà không cần làm gì cả... Tôi thiết tưởng đã nói khá nhiều để mọi người thấy rõ ràng rằng một lao động vừa phải trong sáu ngày mỗi tuần hoàn toàn không phải là một chế độ nô lệ. Công nhân nông nghiệp của chúng ta đã làm việc như thế đó, và hình như họ là những người sung sướng nhất trong những người lao động *(labouring poor)*[2]. Người Hà-lan cũng làm việc như vậy trong các công xưởng và họ tỏ ra là một dân tộc rất sung sướng. Người Pháp, ngoài việc họ có một số khá nhiều ngày nghỉ lễ, cũng lao động suốt cả tuần lễ[3]... Nhưng đám quần chúng công nhân của chúng ta đã giữ trong đầu óc cái tư tưởng cố định rằng: đã là người Anh, thì mỗi cá nhân trong đám quần chúng đó khi sinh ra là đã có đặc quyền được tự do và độc lập hơn các công nhân của bất cứ một nước nào khác ở châu Âu. Đối với binh lính, tư tưởng đó có thể là có ích, vì nó kích thích lòng

---

1. Pốt-lét-oay, *s.d.d.*, *First Preliminary Discourse* [Lời nói đầu], tr. 14.

2. *Bàn về công thương nghiệp*, v.v..., tr. 96, chính ông ta kể cho chúng ta biết ngay từ 1770, «hạnh phúc» của những người nông dân Anh là như thế nào. «Sức lao động của họ *(their working powers)* bị căng thẳng hết sức *(on the stretch)*; sinh hoạt phí của họ thấp không thể nào thấp hơn được nữa *(they cannot live cheaper than they do)* lao động của họ nặng nhọc không thể nào nặng nhọc hơn được nữa *(nor work harder)*.

3. Bằng việc biến những ngày nghỉ lễ thành những ngày làm việc, đạo tin lành đã cống hiến nhiều trong thời kỳ phát sinh của tư bản.

dũng cảm; nhưng với công nhân công nghiệp mà càng ít thấm nhuần tư tưởng đó thì càng tốt cho bản thân họ và cho Nhà nước. Công nhân không bao giờ nên cho rằng tự mình độc lập đối với các bậc bề trên của mình... Trong một nước thương nghiệp như nước ta, có bảy phần tám nhân khẩu chỉ có ít hoặc không có tài sản gì [1], mà khuyến khích đám dân cùng [2] thì thật là vô cùng nguy hiểm... Chừng nào mà những người nghèo trong công nghiệp chưa chịu lao động sáu ngày với số tiền hiện nay họ thu được trong 4 ngày, thì chừng đó, bệnh trạng chưa thể khỏi hoàn toàn được [3].

Nhằm mục đích đó, đồng thời cũng là để « triệt tận gốc tính lười biếng, tính phóng túng, những mơ ước tự do hão huyền » và, hơn nữa, để « giảm thuế cứu bần, kích thích tinh thần công nghiệp và làm giảm giá cả của lao động trong công nghiệp » cái con người biện hộ trung thành cho tư bản của chúng ta đề nghị một phương pháp rất tốt, phương pháp gì thế? Đó là đem giam những người lao động phải sống nhờ vào cứu tế xã hội, tóm lại là giam những người nghèo, vào trong « một nhà lao động lý tưởng » *(an ideal workhouse)*. Nhà đó phải là « một nhà khủng bố » *(house of terror)*.

Trong nhà lao động lý tưởng đó, người ta sẽ bắt lao động 14 giờ mỗi ngày, làm thế nào để ngoài thời gian ăn cơm ra, thì còn đúng 12 giờ lao động tròn [4].

Mười hai giờ lao động, đó là lý tưởng, là điểm tột cùng trong nhà lao động kiểu mẫu, trong nhà khủng bố năm 1770! 63 năm sau, đến năm 1833, khi Nghị viện nước Anh rút ngày

---

1. *Bàn về công thương nghiệp*, v.v... Luân-đôn 1770, tr. 41, 15, 96, 97, 55-57.

2. Roa đã dịch là: « d'encourager de pareils engouements ». Bản tiếng Anh viết: « *to encourage mobs* » (N.X.B.X.H., Pa-ri).

3. *S.d.d.*, tr. 69. Từ năm 1734, Gia-cốp Van-đéc-linh đã tuyên bố rằng tất cả sự bí mật của những lời than vãn của các nhà tư bản về vấn đề quần chúng công nhân ăn không ngồi rồi, chỉ có một động cơ này: đòi bắt phải làm sáu ngày lao động với tiền công của 4 ngày.

4. *S.d.d.**: *Such an ideal workhouse must be made a House of Terror and not an asylym for the poor... In this ideal workhouse the poor shall work 14 hours, in a day, allowing proper time for meals, in such manner that there shall remain 12 hours of neat labour, (tr. 260)*. Ông ta nói: Người Pháp chế riễu những quan niệm phấn khởi của chúng ta về tự do (tr. 78).

* Tr. 242-243. (*B. T.*)

lao động của trẻ con từ 13 tuổi đến 18 tuổi trong 4 ngành công nghiệp xuống còn 12 giờ tròn, thì hình như tiếng chuông báo tử của nền công nghiệp nước Anh sắp đánh. Đến năm 1852, khi Lu-i Bô-na-pác-tơ muốn đụng vào ngày lao động đã được pháp luật quy định, để nắm lấy giai cấp tư sản thì quần chúng công nhân Pháp đồng thanh la lên rằng:

«Đạo luật hạn chế ngày lao động xuống 12 giờ là của cải độc nhất mà pháp chế của nước Cộng hòa còn để lại được cho chúng tôi đấy[1].»

Ở Du-rích, lao động trẻ con dưới 10 tuổi đã rút xuống còn 12 giờ; ở A-rơ-gô-vi, lao động trẻ con từ 13 đến 16 tuổi, đến năm 1862, đã rút từ 12 giờ rưỡi xuống còn 12 giờ; năm 1860, ở Áo cũng rút như vậy đối với trẻ con từ 15 đến 16 tuổi[2]. «Tiến bộ biết bao nhiêu, từ 1770!» Ma-cau-lay sẽ phấn khởi *(exultation)* kêu lên như vậy.

«Nhà khủng khiếp» cho những người nghèo, mà linh hồn của tư bản đã mơ ước năm 1770 thì mấy năm sau đã thành

---

1. *Báo cáo của thanh tra công xưởng* ngày 31 tháng Mười 1855, tr.80. Đạo luật 12 giờ ban bố ngày 5 tháng Chín 1850 của nước Pháp, đạo luật mà giai cấp tư sản đã chép lại của Chính phủ lâm thời ra ngày 2 tháng Ba 1848, có hiệu lực đối với tất cả các công xưởng, không phân biệt công xưởng nào. Trước khi có đạo luật đó, ngày lao động ở nước Pháp không có giới hạn. Trong các nhà máy ngày lao động kéo dài 14, 15 giờ và dài hơn nữa. Xem *Bàn về những giai cấp công nhân ở nước Pháp trong năm 1848*, của ông Bơ-lăng-ki — Nhà kinh tế chứ không phải nhà cách mạng — là người đã được chính phủ ủy nhiệm cho điều tra về tình hình những người lao động.

2. Về vấn đề quy định ngày lao động, nước Bỉ vẫn giữ được địa vị là một quốc gia tư sản gương mẫu. Nguyên lão nghị viện Hô-oa đơ Oen-đen đại sứ đặc mệnh toàn quyền Anh ở triều đình Bơ-ruy-xen, trong bản báo cáo gửi *Foreign Office* [Bộ Ngoại giao nước Anh], ngày 12 tháng Năm 1862, viết: «Thượng thư Rô-gi-ê đã tuyên bố với tôi rằng lao động trẻ con không bị một đạo luật chung nào hoặc những quy định nào của địa phương hạn chế cả; rằng trong 3 năm vừa qua, trong khóa họp nào của Nghị viện, chính phủ cũng có ý định trình bày một đạo luật về vấn đề đó, nhưng bao giờ chính phủ cũng gặp một trở ngại không thể vượt qua được là sự lo âu đố kỵ do mọi pháp chế không dựa trên nguyên tắc lao động được tự do tuyệt đối, gây ra.» Những kẻ tự xưng là «những người xã hội chủ nghĩa Bỉ» chỉ lặp lại một cách vô vị cái khẩu hiệu do giai cấp tư sản của họ mớm cho đó thôi!

sự thật trong cái «nhà lao động» không lồ xây dựng cho những người công nhân công nghiệp; tên gọi là *công xưởng*, thế là lý tưởng đã mờ đi trước thực tế.

VI. CUỘC ĐẤU TRANH ĐÒI NGÀY LAO ĐỘNG TIÊU CHUẨN. SỰ HẠN CHẾ THỜI GIAN LAO ĐỘNG BẰNG PHÁP LUẬT CƯỠNG CHẾ. LUẬT CÔNG XƯỞNG Ở ANH TỪ 1833 ĐẾN 1854

Sau nhiều thế kỷ cố gắng, khi tư bản đã kéo dài được ngày lao động đến giới hạn tiêu chuẩn cuối cùng của nó, và hơn thế nữa, còn đến giới hạn của ngày tự nhiên 12 giờ[1], khi đó, sự phát sinh của nền đại công nghiệp đã mang lại cho phần thứ ba cuối cùng của thế kỷ XVIII một sự đảo lộn dữ dội, sự đảo lộn này như thác đổ đã cuốn đi hết mọi giới hạn do tự nhiên và tập quán, do tuổi tác và giới tính, do ban ngày và ban đêm, đặt ra. Ngay những ý niệm về ngày và đêm, từ chỗ là những ý niệm giản đơn mộc mạc trong những bản quy chế cũ, đã trở nên khó hiểu đến nỗi năm công lịch 1860 một vị quan tòa nước Anh đã phải tỏ ra là có đầu óc minh mẫn của pháp điển Do-thái mới có thể lấy tư cách là «người biết tường tận vấn đề» mà quy định được thế nào là ban đêm, thế nào là ban ngày. Tư bản mở tiệc ăn mừng linh đình[2].

---

1. «Cố nhiên điều rất đáng tiếc là một giai cấp nào đó phải làm việc kiệt lực mỗi ngày 12 giờ. Còn phải thêm vào đó thì giờ ăn cơm và đi về, thì làm như thế là 14 giờ mỗi ngày... Ngoài vấn đề sức khỏe ra, tôi chắc không ai phủ nhận rằng về phương diện đạo đức, một sự thu hút hoàn toàn như vậy về thời gian của các giai cấp lao động, liên tục không ngừng từ tuổi 13 trở đi, và trong những ngành công nghiệp «tự do» thì từ thời kỳ còn ít tuổi hơn thế nữa, một sự thu hút như vậy thật là một tai nạn hết sức có hại, một tai nạn ghê tởm... Vì lợi ích của nền đạo đức chung, nhằm mục đích nuôi dưỡng nhân dân cho khỏe mạnh và có tài năng, và để cho quần chúng nhân dân hưởng thụ được một cách hợp lý cuộc sống, thì phải đòi hỏi rằng trong tất cả các ngành công nghiệp, một phần ngày lao động cần được dành để ăn cơm và để nghỉ ngơi.» (Lê-ô-na Hoóc-nơ trong: *Báo cáo của thanh tra công xưởng*, 31 tháng Chạp 1841.)

2. Xem: *Judgment of Mr J.H. Otway, Belfast. Hilary Sessions.* [Sự xét xử của ông J.H. Ot-oay, Bel-pha-stơ, Cao đẳng pháp viện], 1860.

Khi giai cấp công nhân bị choáng váng bởi sự huyên náo của nền sản xuất, đã ít nhiều định thần trở lại, thì họ bắt đầu phản kháng và trước hết là phản kháng ở ngay trong xứ sở của nền đại công nghiệp, nghĩa là nước Anh. Nhưng suốt trong 30 năm, những nhượng bộ mà họ giành được chỉ là những nhượng bộ hoàn toàn có tính chất danh nghĩa mà thôi. Từ 1802 đến 1833, Nghị viện đã ban hành năm đạo luật lao động, nhưng nghị viện cũng chú ý không biểu quyết một xu kinh phí nào để cho những đạo luật đó được thi hành [1]; cho nên những đạo luật đó vẫn là những dòng chữ chết.

Thực tế là trước khi có đạo luật năm 1833, thiếu nhi và thanh niên phải lao động quá độ *(were worked)* suốt đêm, suốt ngày, ngày và đêm *ad libitum*[2-3].

Chỉ từ khi có *Luật công xưởng* năm 1833, áp dụng cho các công xưởng bông, len, lanh, và tơ lụa, thì mới bắt đầu có ngày lao động tiêu chuẩn trong nền công nghiệp hiện đại. Không gì nói lên đặc điểm của tâm lý của tư bản hơn là lịch sử pháp chế công xưởng Anh từ 1833 đến 1864.

Đạo luật năm 1883 tuyên bố rằng:

Ngày lao động thông thường trong các công xưởng phải bắt đầu từ 5 giờ rưỡi sáng và kết thúc vào 8 giờ rưỡi tối. Trong cái khoảng

---

1. Không có sự việc nào nói lên đặc điểm của chính phủ Lu-i Phi-líp một ông vua tư sản, hơn là sự việc sau đây: đạo luật độc nhất về công xưởng ban bố dưới triều đại của ông ta, đạo luật ngày 22 tháng Ba 1841, không bao giờ được đem ra thi hành. Và đạo luật đó chỉ đính dáng đến lao động của trẻ con thôi. Đạo luật đó quy định 8 giờ cho những thiếu nhi từ 8 đến 12 tuổi, 12 giờ cho những thiếu nhi từ 12 đến 16 tuổi, v.v..., với nhiều lệ ngoại cho phép bắt ngay cả trẻ em 8 tuổi phải lao động ban đêm. Trong một nước mà đến con chuột nhắt cũng bị cai trị bằng cảnh sát, thì công việc giám sát và thi hành đạo luật đó sẽ tùy ý thích của những «người bạn của thương nghiệp». Chỉ từ năm 1853, chính phủ mới trả lương một viên thanh tra trong một quận duy nhất tức là quận ở miền Bắc. Một sự việc khác cũng nói lên rõ ràng đặc điểm của sự phát triển của xã hội Pháp là: ở nước Pháp, trong cái nhà xưởng mênh mông chế tạo ra pháp luật về tất cả mọi vấn đề ấy, đạo luật của Lu-i Phi-líp vẫn là một đạo luật duy nhất và độc nhất mãi cho đến cuộc cách mạng năm 1848.

2. *Báo cáo của thanh tra công xưởng*, ngày 30 tháng Tư 1860, tr. 50.

3. *Ad libitum*: tùy ý. (*N.D.*)

thời gian 15 giờ đó, việc dùng thanh niên (*young persons*, nghĩa là những người từ 13 đến 18 tuổi) vào bất cứ lúc nào đều coi là hợp pháp; nhưng còn phải hiểu ngầm rằng: về phương diện cá nhân, không một người nào trong loại đó được lao động quá 12 giờ trong một ngày, trừ một vài trường hợp đặc biệt và đã dự tính trước.

Điều thứ sáu của đạo luật đó quy định rằng:

trong mỗi ngày, phải dành cho mỗi thanh niên mà thời gian lao động đã có giới hạn, ít nhất là 1 giờ rưỡi để ăn cơm.

Việc thuê trẻ con dưới 9 tuổi bị cấm chỉ, trừ một trường hợp mà chúng tôi sẽ kể sau này: lao động trẻ con từ 9 tuổi đến 13 tuổi được quy định trong vòng 8 giờ mỗi ngày. Lao động ban đêm, theo đạo luật đó, nghĩa là lao động từ 8 giờ rưỡi tối đến 5 giờ rưỡi sáng, bị cấm chỉ đối với tất cả mọi người từ 9 đến 18 tuổi.

Các nhà lập pháp rất không muốn đụng đến quyền tự do của tư bản trong việc bóc lột sức lao động thanh niên, hay là, theo cách nói của họ, đến quyền tự do lao động, đến nỗi họ đã sáng tạo ra một chế độ đặc biệt để ngừa trước những kết quả đáng sợ mà *Luật công xưởng* có thể đem lại về mặt đó.

Xét tổ chức của chế độ công xưởng hiện nay, thì khuyết điểm lớn nhất của chế độ đó — bản báo cáo thứ nhất của Hội đồng trung ương của Ủy ban ngày 25 tháng Sáu 1833 viết — là nó tạo ra sự cần thiết [phải kéo dài ngày lao động của trẻ con đến giới hạn cuối cùng] của ngày lao động của thanh niên. Muốn sửa chữa khuyết điểm đó mà không giảm bớt lao động của thanh niên, — đó là điều sẽ gây ra một tai hại lớn hơn là tai hại cần ngăn ngừa ở đây, — thì kế hoạch tốt nhất cần phải theo có thể là: dùng 2 kíp trẻ con.

Vậy dưới cái tên là chế độ đổi kíp (*system of relays*, trong tiếng Anh cũng như tiếng Pháp, chữ đó chỉ sự thay phiên của những con ngựa trạm ở từng trạm khác nhau), kế hoạch đó liền được thi hành, sao cho chẳng hạn từ 5 giờ rưỡi sáng đến 1 giờ rưỡi chiều, một kíp trẻ con từ 9 đến 13 tuổi bị cột vào lao động, và một kíp khác từ 1 giờ rưỡi chiều đến 8 giờ rưỡi tối, và v.v...

Để khen thưởng các ngài chủ xưởng đã quên một cách rất trắng trợn tất cả những đạo luật ban bố về lao động trẻ con trong vòng 22 năm lại đây, người ta còn thấy có nhiệm vụ phải nói ngon nói ngọt với các ngài đó. Nghị viện đã quyết nghị rằng sau ngày 1 tháng Ba 1834, không một trẻ con nào dưới

11 tuổi; sau ngày 1 tháng Ba 1835, không một trẻ con nào dưới 12 tuổi, và sau ngày 1 tháng Ba 1836, không một trẻ con nào dưới 13 tuổi được lao động quá 8 giờ trong một công xưởng. Cái «chủ nghĩa tự do» rất mực chiếu cố đến tư bản ấy lại càng đáng cảm tạ hơn nữa khi bác sĩ Pha-rơ, ông A. Các- lai-lơ, ông B. Bơ-rô-đi [1], ông C. Ben, ông Gu-tơ-ri v.v..., nói tóm lại là những người thầy thuốc và giải phẫu bậc nhất của Luân-đôn, trong những lời cung khai làm chứng trước Hạ nghị viện, đã tuyên bố rằng mọi sự chậm trễ là nguy hiểm, *péri-culum in mora!* Bác sĩ Pha-rơ còn phát biểu một cách thẳng cảnh hơn:

Cần phải có một pháp chế, — ông ta, lớn tiếng nói thế — để ngăn ngừa nạn chết non dưới bất cứ hình thức nào, và hình thức mà chúng tôi nói ở đây (hình thức thịnh hành trong các công xưởng) chắc chắn phải được coi là một trong những phương pháp gieo nạn chết non một cách tàn ác nhất [2].

Nghị viện «cải lương chủ nghĩa» do chỗ ăn cần với các ông chủ xưởng, nên trong nhiều năm dằng dặng, vẫn giam hãm trẻ con dưới 13 tuổi lao động 72 giờ mỗi tuần trong các địa ngục công xưởng, chính nghị viện ấy, trong cái pháp lệnh giải phóng trong đó nó cũng ban tự do một cách nhỏ giọt, lại cấm trước hết là bọn thực dân không được bắt một người nô lệ da đen nào phải lao động quá 45 giờ mỗi tuần!

Nhưng lúc đó tư bản, không hề rung động trước những sự nhượng bộ đó, liền bắt đầu cựa quậy om sòm và mở một cuộc vận động mới kéo dài trong nhiều năm. Về vấn đề gì? Về vấn đề quy định tuổi cho những loại người mà người ta gọi là trẻ con, chỉ phải lao động có 8 giờ và thêm vào đó, còn bắt buộc

---

1. Trong bản in của Nhà xuất bản La Sa-tơ-rơ không thấy có tên ông B. Bơ-rô-đi, mà chỉ thấy trong bản in của Viện Mác - Ăng - ghen - Lê-nin Liên-xô thôi. *(B.T.)*

2. «*Legislation is equally necessary for the prevention of death, in any form in which it can be prematurely inflicted, and certainly this must be viewed as a most cruel mode of inflicting it.*» *

* *Report of the select Committee on the Bill to regulate the Labour of Children in the Mills and Factories* [Báo cáo của Ủy ban về đạo luật điều chỉnh lao động của trẻ em tại các xưởng xay và công xưởng], Luân-đôn, 1831-32, tr. 602. *(B.T.)*

phải đi học nữa. Khoa nhân loại tư bản chủ nghĩa đã quy định rằng đến 10 tuổi là hết thời thơ ấu rồi mà nhiều lắm là đến 11 tuổi thôi. Thời hạn bắt đầu thi hành toàn bộ luật công xưởng tức là cái năm vận hạn 1836, càng đến gần, thì các chủ xưởng càng làm dữ. Trên thực tế, họ đã uy hiếp được chính phủ đến nỗi năm 1835, chính phủ đề nghị hạ mức tuổi trẻ con từ 13 xuống 12 tuổi. Trong lúc ấy, áp lực bên ngoài *(pressure from without)* lại càng uy hiếp tợn. Hạ nghị viện cảm thấy thiếu dũng khí. Nghị viện không dám ném trẻ con 13 tuổi vào bánh xe Đơ-gia-giéc-nốt [1] tư bản chủ nghĩa quá 8 giờ mỗi ngày, và đạo luật năm 1833 được áp dụng. Cho mãi đến tháng Sáu 1844, đạo luật đó vẫn không bị thay đổi gì cả.

Trong 10 năm mà đạo luật đó chế định lao động công xưởng, lúc đầu chế định từng phần, và sau chế định toàn bộ, thì những báo cáo chính thức của các viên thanh tra đều đầy rẫy những lời than phiền về việc không thể thi hành được đạo luật đó. Vì đạo luật 1833 cho phép các ông chúa tư bản được quyền sử dụng số 15 giờ từ 5 giờ rưỡi sáng đến 8 giờ rưỡi tối, được quyền ra lệnh cho trẻ con hay thanh niên bắt đầu, ngừng hoặc kết thúc lao động trong 8 giờ hay 12 giờ vào bất cứ lúc nào, và thậm chí được quyền quyết định giờ giấc ăn cơm khác nhau cho những người khác nhau, cho nên các ông tướng ấy liền phát minh ra một «chế độ đổi kíp mới», theo chế độ này, các con ngựa khổ công, đáng lẽ được thay thế ở những trạm cố định, thì lại luôn luôn bị cột trở lại vào xe ở các trạm mới. Chúng ta không dừng lại ở đây để chiêm ngưỡng sự hoàn mỹ của chế độ này, vì chúng ta sẽ lại phải nói tới nó. Nhưng thoạt nhìn, người ta cũng có thể thấy ngay rằng chế độ đó hoàn toàn xóa bỏ luật công xưởng, chẳng tôn trọng tinh thần cũng như lời văn của đạo luật đó một chút nào cả. Với một lối đăng ký sổ sách phức tạp như thế đối với mỗi trẻ con và mỗi thanh niên, thì thử hỏi các viên thanh tra

---

1. Hay là *Đơ-gia-giéc-nát*. Bánh của chiếc xe trên đó người ta đặt tượng thần Ấn-độ Vích-nu và trong cuộc rước thần hàng năm tại đền của thành phố Đơ-gia-giéc-nát, những người cuồng tín thường lao mình vào dưới xe đó. *(B.T.)*

làm thế nào mà có thể bắt thi hành đúng được những điều khoản trong đạo luật nói về thời gian lao động và thời gian ăn cơm được? Trong một số lớn công xưởng, cũng lại sự tàn bạo ấy và sự ô nhục ấy tha hồ hoành hành lại. Trong một cuộc hội đàm với bộ trưởng Bộ Nội vụ (1844), các thanh tra công xưởng đã chứng minh rằng: với chế độ đổi kíp mới được áp dụng, thì không tài nào kiểm soát nổi [1]. Tuy nhiên tình hình đã thay đổi nhiều. Nhất là từ 1838, công nhân công nghiệp đã biến dự luật 10 giờ thành khẩu hiệu liên hợp của họ về mặt kinh tế, cũng như họ đã biến hiến chương thành khẩu hiệu liên hợp của họ về mặt chính trị. Ngay đến một số chủ xưởng quản lý công xưởng họ theo luật 1833 cũng gửi cho Nghị viện bết báo cáo này đến báo cáo khác để tố giác sự «cạnh tranh» không lương thiện của những «kẻ phản bội» mà tinh thần vô liêm sỉ cao hơn và những hoàn cảnh địa phương có lợi hơn đã cho phép vi phạm đạo luật ấy. Hơn nữa, mặc dù ý của mọi chủ xưởng là muốn buông lỏng dây cương cho lòng tham lam vốn có của mình, nhưng giai cấp họ vẫn nhận chỉ thị của các lãnh tụ chính trị của họ là phải thay đổi thái độ và cách ăn nói đối với công nhân. Họ cần được công nhân ủng hộ để giành thắng lợi trong cuộc vận động vừa mới phát động ra nhằm xóa bỏ đạo luật về ngũ cốc. Cho nên họ hứa không những «tăng gấp đôi khẩu phần bánh mì», mà còn ủng hộ dự luật 10 giờ, dự luật này từ nay sẽ ban bố dưới triều đại nghìn năm của mậu dịch tự do [2]. Trong hoàn cảnh ấy, thật là quá dại dột nếu đứng dậy phản đối một phương sách chỉ dùng để biến đạo luật 1833 thành thực tế. Cuối cùng, vì quyền lợi thần thánh nhất của họ, tức là địa tô, bị uy hiếp, nên các nhà quý tộc nổi giận, bằng một giọng nhân nghĩa, gầm lên đả kích «những âm mưu bỉ ổi [3]» của bọn tư sản thù địch với họ.

---

1. *Báo cáo của thanh tra công xưởng*, ngày 31 tháng Mười 1849 tr. 6.

2. *Báo cáo của thanh tra công xưởng*, ngày 31 tháng Mười 1848, tr. 98.

3. Mấy chữ: *nefarious practices* cũng được dùng trong báo cáo chính thức của Lê-ô-na Hoóc-nơ (*Báo cáo của thanh tra công xưởng*, ngày 31 tháng Mười 1859, tr. 7).

Đó là nguồn gốc của *Luật công xưởng* bổ sung ngày 7 tháng Sáu 1844, được đem ra thi hành ngày 10 tháng Chín cùng năm đó. Đạo luật đó đặt một loạt người lao động mới là phụ nữ trên 18 tuổi dưới quyền bảo hộ của luật pháp. Về bất cứ mặt nào, họ đều được bình đẳng với thanh niên; thời gian lao động của họ được hạn chế trong 12 giờ, lao động ban đêm cũng bị cấm, v.v... Lần đầu tiên, pháp luật bị buộc phải trực tiếp và chính thức kiểm soát lao động của những người thành niên. Bản báo cáo công xưởng năm 1844 - 45, có nói mỉa mai rằng :

Cho đến nay, chúng tôi chưa hề thấy có những người đàn bà đã đến tuổi trưởng thành phàn nàn một lần nào về sự vi phạm ấy đối với quyền lợi của họ[1].

Lao động trẻ con dưới 13 tuổi bị rút xuống còn 6 giờ rưỡi mỗi ngày, và trong một vài trường hợp, xuống còn 7 giờ[2].

Để ngăn ngừa những sự lạm dụng bằng « chế độ đổi kíp giả », đạo luật đã quy định một số điều khoản chi tiết rất quan trọng, trong đó, có những điều sau đây :

Ngày lao động đối với nhi đồng và thanh niên phải được tính từ lúc mà hoặc một nhi đồng, hoặc một thanh niên, bắt tay vào lao động buổi sáng trong xưởng.

Thành thử nếu A chẳng hạn, bắt đầu lao động từ 8 giờ sáng và B từ 10 giờ, thì ngày lao động đối với B cũng phải kết thúc vào cùng một giờ với A.

Phải dùng một đồng hồ công cộng để báo hiệu ngày lao động bắt đầu, chẳng hạn như dùng đồng hồ nhà ga bên cạnh, chuông báo giờ của công xưởng phải theo đồng hồ đó. Trong xưởng, chủ xưởng phải dán cáo thị in bằng chữ lớn trong đó có quy định lúc bắt đầu, lúc tan tầm và những lúc ngừng việc trong ngày lao động. Những nhi đồng bắt đầu lao động trước 12 giờ trưa không được lao động sau 1 giờ chiều nữa. Như vậy kíp buổi chiều sẽ không gồm những trẻ em kíp buổi sáng. Một giờ rưỡi để ăn cơm phải được dành cho tất cả những người lao động được pháp luật bảo hộ, ngày nào cũng vào cùng một giờ cả, ít nhất là 1 giờ trước 3 giờ chiều. Không một nhi đồng hay thanh niên nào làm việc trước 1 giờ chiều, đã làm quá 5 giờ rồi, mà không được

1. *Báo cáo*, v.v... ngày 30 tháng Chín 1844, tr.15.

2. Khi, đáng lẽ ngày nào cũng lao động, mà cứ hai ngày mới lao động một ngày, thì đạo luật đó cho phép dùng một số trẻ con trong 10 giờ. Nói chung, điều khoản đó không có hiệu lực.

nghỉ tối thiểu nửa giờ để ăn cơm. Hễ xưởng đương hoạt động thì không một nhi đồng, thanh niên hay phụ nữ nào được ở lại trong xưởng trong thời gian ăn cơm nào đó,v.v...

Như chúng ta thấy, những pháp lệnh chi tiết đó, những pháp lệnh quy định một cách quân sự và theo tiếng chuông, thời gian, lao động, giới hạn lao động và các quãng nghỉ, không phải là sản phẩm của những ảo tưởng của Nghị viện. Những pháp lệnh đó ra đời từ những hoàn cảnh thực tế và phát triển lên dần dần, như những quy luật tự nhiên của phương thức sản xuất hiện đại. Phải trải qua một cuộc đấu tranh xã hội lâu dài giữa các giai cấp, mà những đạo luật đó mới được chế định ra, mới được chính thức công nhận và được Nhà nước ban bố. Một trong những kết quả trực tiếp nhất của những đạo luật đó là: trong thực tế, ngày lao động của những công nhân thanh niên nam giới cũng đồng thời được hạn chế, vì trong đại bộ phận những công việc của nền đại công nghiệp, sự hợp tác của trẻ con, thanh niên và phụ nữ là điều không thể thiếu được. Cho nên, ngày lao động 12 giờ vẫn được áp dụng chung và thống nhất suốt thời kỳ 1844-47 trong tất cả những công xưởng phải theo luật công nghiệp.

Tuy nhiên, các chủ xưởng không chịu để nguyên bước « tiến bộ » đó, mà tìm cách bù lại bằng một bước « dật lùi ». Căn cứ vào những lời kêu nài của họ, Hạ nghị viện đã hạ tuổi tối thiểu của những người có thể bị bóc lột từ 9 xuống 8 tuổi, để bảo đảm cho tư bản « được cung cấp thêm về trẻ con cho công xưởng », việc này được Chúa và Pháp luật cho phép [1].

Những năm 1846-47 mở ra một thời đại mới trong lịch sử kinh tế của nước Anh. Thủ tiêu đạo luật về ngũ cốc, xóa bỏ thuế nhập khẩu đánh vào bông và nhiều nguyên liệu khác, tuyên bố rằng chế độ tự do mậu dịch chỉ đạo nền pháp chế thương mại! Nói tóm lại, triều đại nghìn năm bắt đầu chớm nở. Mặt khác, những năm đó cũng là những năm mà cuộc vận động hiến chương và phong trào 10 giờ lên đến điểm cao nhất. Đồng minh của những phong trào đó là phái bảo thủ, phái

1. « Vì rút bớt giờ lao động cho trẻ em mà phải thuê nhiều trẻ em hơn, nên người ta thấy rằng cung cấp thêm trẻ em từ 8 đến 9 tuổi sẽ bù được vào chỗ tăng thêm của nhu cầu ». *S.d.d.*, (tr. 13.).

chỉ khao khát trả thù. Mặc dù sự chống cự điên cuồng của đội quân trao đổi mậu dịch tự do bội ước, đứng đầu là Bơ-rai-tơ và Cốp-đen, nhưng dự luật 10 giờ, mục tiêu của biết bao cuộc đấu tranh như thế vẫn được Nghị viện thông qua.

Đạo luật mới về công xưởng, ra ngày 8 tháng Sáu 1847, quy định rằng đến ngày 1 tháng Bảy năm đó, ngày lao động sẽ được tạm rút xuống còn 11 giờ đối với « thanh niên » (từ 13 đến 18 tuổi) và với tất cả nữ công nhân, nhưng đến 1 tháng Năm 1848 thì sẽ rút hẳn xuống còn 10 giờ. Còn về các điểm khác thì đạo luật đó chỉ là những đạo luật 1833 và 1844 đem sửa đổi đi thôi.

Thế là tư bản bắt tay vào mở một cuộc vận động sơ bộ nhằm mục đích ngăn cản việc thi hành đạo luật trên vào ngày 1 tháng Năm 1848. Theo chương trình của các ông chủ, thì chính bản thân những người lao động, coi như những người đã từng trải kinh nghiệm, phải đóng vai trợ thủ trong việc phá hoại công trình của họ. Thời cơ được chọn một cách khéo léo.

Người ta cần nhớ lại rằng sau cuộc khủng hoảng ghê gớm năm 1846-47, đã xảy ra một nạn đói nặng nề, vì một số lớn công xưởng đã rút bớt công việc lại và nhiều công xưởng khác để ngừng hẳn việc. Nhiều công nhân lâm vào cảnh túng thiếu và mắc nợ. Vậy hoàn toàn có thể là họ sẽ vui lòng nhận tăng thời gian lao động để bù đắp lại những tổn hại vừa qua của họ, để trả nợ, chuộc những đồ đạc đã cầm cố, thay thế những đồ đạc đã bán đi, lại mua quần áo cho bản thân và cho gia đình, v.v...[1]

Các vị chủ xưởng tìm cách tăng cường tác dụng tự nhiên của những tình trạng đó bằng cách hạ cả loạt tiền công đi 10%. Như vậy là để ăn mừng ngày bắt đầu của kỷ nguyên của mậu dịch tự do. Lần thứ hai hạ tiền công xuống $8\frac{1}{3}$%, xảy ra trong dịp rút ngày lao động xuống còn 11 giờ, và lần thứ 3 hạ 15%, khi ngày lao động giảm dứt khoát xuống còn 10 giờ. Ở tất cả những nơi nào có điều kiện, thì tiền công đều bị rút xuống ít nhất là 25%[2]. Nhân những dịp may như thế, người ta liền bắt

1. *Báo cáo của thanh tra công xưởng*, ngày 31 tháng Mười 1848, tr.16.

2. « Tôi thấy rằng do việc hạ hàng loạt tiền công đi 10% mà người ta đã bớt mất 1 si-linh của những người thu được 10 si-linh mỗi tuần, và do việc giảm thời gian lao động mà người ta lại bớt thêm 1 si-linh 6 pen-xơ nữa, thời như vậy là tất cả 2 si-linh 6 pen-xơ; nhưng việc đó không hề ngăn cản được đa số kiên quyết ủng hộ *bill** 10 giờ ». (*S.d.d.*)

* Đạo luật. (*N.D.*)

đầu gây cuộc vận động xóa bỏ đạo luật năm 1847, trong công nhân. Không một ngón dối trá, mua chuộc và đe dọa nào mà không được dùng tới; nhưng tất cả đều vô ích. Cố lắm mới tập trung được độ nửa tá đơn thỉnh nguyện trong đó một số công nhân phải kêu ca rằng «họ bị đạo luật đó áp bức», nhưng trong cuộc lấy khẩu cung, thì bản thân những người đề đạt nguyện vọng đó lại tuyên bố rằng người ta đã buộc họ phải ký, rằng «trong thực tế, quả thật là họ có bị áp bức, nhưng quyết không phải là bị đạo luật nói trên áp bức»[1]. Không thành công trong việc bắt công nhân nói theo ý của mình, các chủ xưởng lại càng nhân danh công nhân mà lớn tiếng kêu gào trên báo chí và trong Nghị viện. Họ tố cáo các thanh tra công xưởng là một loại ủy viên cách mạng đã hy sinh một cách không thương tiếc người lao động tội nghiệp cho những quan niệm nhân văn hão huyền của mình. Âm mưu này cũng không có kết quả gì hơn âm mưu trên. Ông Lê-ô-na Hoóc-nơ, thanh tra công xưởng, tự thân và cùng với các phó thanh tra của ông, đã mở nhiều cuộc tiếp xúc trong vùng Lan-ke-se. Chừng 70% công nhân được tiếp xúc tuyên bố tán thành 10 giờ, một số ít, 11 giờ, và cuối cùng một số hết sức ít tán thành theo quy chế cũ 12 giờ[2].

Một âm mưu dàn xếp khác là bắt công nhân thanh niên nam giới lao động từ 12 đến 15 giờ rồi công bố rằng sự việc đó là biểu hiện thực sự của ý muốn chân thành của vô sản. Nhưng cái ông Lê-ô-na Hoóc-nơ «tàn nhẫn» lại tấn công lần nữa. Đa số những người đã lao động quá thời gian do pháp luật quy định, đều tuyên bố

rằng họ rất muốn chỉ lao động 10 giờ thôi, mặc dù tiền lương ít hơn, nhưng họ không có quyền lựa chọn; nhiều người trong bọn họ

1. «Khi ký vào bản thỉnh nguyện, tôi đã tuyên bố rằng ký như thế là không đúng. — Thế tại sao anh lại ký? — Vì từ chối, thì người ta sẽ ném tôi ra vỉa hè. — Người đề đạt nguyện vọng, trong thực tế, cảm thấy «bị áp bức», nhưng lại không phải là bị chính đạo luật công xưởng áp bức» (*S.d.d.* tr. 192).

2. *S.d.d.* tr. 17. Trong khu ông Hoóc-nơ ở, có 10.270 công nhân thanh niên trong 181 xưởng đã được hỏi ý kiến. Những lời khai của họ đã được ghi trong bản phụ lục của bản báo cáo nửa năm về công xưởng, tháng Mười 1848. Những lời chứng đó là những tài liệu quan trọng về nhiều mặt khác nữa.

còn không có việc làm, bao nhiêu là thợ kéo sợi còn buộc phải làm công việc những người nối chỉ (*piecers*) tầm thường, rằng nếu họ không chịu kéo dài thời gian lao động, thì lập tức có những người khác thay thế họ, cho nên đối với họ thì vấn đề là: hoặc lao động lâu hơn, hoặc cứ ở ngoài vỉa hè [1].

Cuộc thăm dò của tư bản bị thất bại và đạo luật 10 giờ được thi hành ngày 1 tháng Năm 1848. Nhưng cuộc thất bại của đảng hiến chương mà những người cầm đầu bị bỏ tù và tổ chức thì bị phá hoại, làm lung lay tinh thần tự tin của giai cấp công nhân Anh vào sức mạnh của mình. Liền sau đó, cuộc khởi nghĩa tháng Sáu ở Pa-ri, bị dìm vào trong vũng máu, tập hợp lại dưới cùng một ngọn cờ, ở Anh cũng như trên lục địa, tất cả các bộ phận của các giai cấp thống trị — những địa chủ và những nhà tư bản, những con chó của sở giao dịch và những con chuột của hiệu buôn [2], những người thuộc phái bảo hộ mậu dịch và những người thuộc phái mậu dịch tự do, chính phủ và phái đối lập, những tu sĩ và những người không tín ngưỡng, những con đĩ trẻ và những ni-cô già, — và khẩu hiệu chiến đấu của họ là: chúng ta cứu lấy ngân quỹ, tài sản, tôn giáo, gia đình và xã hội. Giai cấp công nhân bị coi là những người nguy hiểm, bị theo dõi và đặt dưới «đạo luật đối với những kẻ bị tình nghi». Các ông chủ xưởng không cần phải giữ gìn gì nữa. Họ tuyên bố là công khai chống lại không những đạo luật 10 giờ, mà còn chống lại tất cả mọi đạo luật từ 1833 đã tìm cách hạn chế trong một chừng mực nào đó việc «tự do» bóc lột sức lao động. Đó là một cuộc «nổi dậy ủng hộ chế độ nô lệ» (*Proslavery Rebellion*) thu nhỏ lại, trong hơn hai năm trời cuộc nổi dậy này được theo đuổi với thái độ trơ tráo vô liêm sỉ nhất, với lòng kiên nhẫn dã man nhất, và sự khủng bố trắng trợn nhất, vì hơn nữa nhà tư bản đứng dậy phản kháng chẳng sợ mất một cái gì của mình cả, trừ da của công nhân của anh ta ra mà thôi.

---

1. *S.d.d.* Xem những lời khai do chính ngay ông Lê-ô-na Hoóc-nơ tập trung, số 69, 70, 71, 74, 92, 93, và những lời do ông phó thanh tra A thu thập, số 51, 52, 58, 59, 62, 70 của bản «Phụ lục». Một chủ xưởng đã nói ra tất cả sự thật trần trường. Xem *S.d.d*, số 14 sau số 265.*
*Trang 37. (*B.T.*)

2. Thương nhân bán lẻ. (*B.T.*)

Muốn hiểu những điều dưới đây, cần nhớ lại rằng cả ba đạo luật năm 1833, 1844, và 1847 về lao động trong các công xưởng đều được thi hành, ít nhất là trong chừng mực đạo luật này không thay đổi đạo luật kia; nhớ lại rằng không một đạo luật nào hạn chế ngày lao động của công nhân nam giới trên 18 tuổi, và, từ 1833, khoảng thời gian 15 giờ từ 5 giờ rưỡi sáng đến 8 giờ rưỡi tối vẫn là « ngày » hợp pháp, trong giới hạn của ngày hợp pháp đó, lao động của thanh niên và phụ nữ, lúc đầu là 12 giờ, sau là 10 giờ, phải được tiến hành trong những điều kiện đã quy định.

Đây đó, các chủ xưởng bắt đầu thải một bộ phận hoặc có khi một nửa số thanh niên và nữ công nhân mà họ đã thuê; sau đó, để bù lại, họ khôi phục lại chế độ lao động ban đêm hầu như đã không dùng được nữa đối với những công nhân thanh niên.

Đạo luật 10 giờ, — họ lớn tiếng nói, — không cho phép chúng tôi làm cách nào khác thế nữa[1].

Đối tượng của cuộc tấn công thứ hai của họ là về những khoảng thời gian do pháp luật đã quy định cho các bữa ăn. Chúng ta hãy nghe các ông thanh tra nói:

Từ ngày hạn chế giờ lao động vào 10 giờ, các chủ xưởng — mặc dù trong thực tế họ không thực hiện được triệt để quan điểm của họ — nói rằng: nếu họ bắt công nhân lao động chẳng hạn từ 9 giờ sáng đến 7 giờ tối, thì họ sẽ làm đúng những điều quy định trong đạo luật bằng cách dành 1 giờ rưỡi cho các bữa ăn theo kiểu sau đây: buổi sáng, 1 giờ trước 9 giờ, và buổi tối, nửa giờ sau 7 giờ. Hiện nay, trong một số trường hợp nào đó, họ vẫn dành nửa giờ cho bữa ăn chiều nhưng đồng thời họ lại nói rằng trong khoảng ngày lao động 10 giờ thì không có gì buộc họ phải dành ra một phần nào đó của giờ rưỡi do pháp luật quy định[2].

Như thế là các ông chủ xưởng cả quyết rằng những điều khoản của đạo luật năm 1844, đạo luật quy định rất tỉ mỉ thời gian để ăn, chỉ cho phép công nhân ăn và uống trước khi vào và sau khi ra khỏi nhà máy, nghĩa là ăn uống ngay ở nhà họ. Vả lại, tại sao công nhân lại không ăn trưa trước 9 giờ

1. *Báo cáo*, v.v..., 31 tháng Mười 1848, tr. 133, 134.

2. *Báo cáo*, v.v..., 30 tháng Tư 1848, tr. 47.

sáng? Nhưng các nhà luật học của hoàng cung đã quyết định rằng thời gian quy định cho các bữa ăn phải được lấy trong ngày lao động thực tế, thành từng bữa một, và bắt công nhân lao động liên tục 10 giờ liền, từ 9 giờ sáng đến 7 giờ tối, là bất hợp pháp[1].

Sau những cuộc thị uy đáng yêu ấy, tư bản mở đầu cuộc nổi dậy của mình bằng một cuộc vận động hợp với đạo luật năm 1844, do đó là một cuộc vận động hợp pháp.

Quả thật là đạo luật năm 1844 đã cấm là sau 1 giờ chiều thì không được dùng những trẻ em từ 8 đến 13 tuổi đã lao động trước 12 giờ trưa; nhưng đạo luật đó không hề quy định gì về số 6 giờ rưỡi lao động của các trẻ em bắt đầu vào làm từ giữa trưa hay chậm hơn. Như vậy là một số trẻ em 8 tuổi có thể được sử dụng từ giữa trưa đến 1 giờ, rồi từ 2 giờ đến 4 giờ, và cuối cùng từ 5 giờ đến 8 giờ rưỡi, tất cả là 6 giờ rưỡi, đúng như đạo luật đã quy định! Còn hơn thế nữa. Để làm cho lao động của các em ăn khớp với lao động của những công nhân thanh niên tức là cho mãi đến 8 giờ tối, các chủ xưởng chỉ cần không giao công việc cho trẻ em trước hai giờ chiều, và sau đó thì giữ chúng lại lao động liên tục trong công xưởng cho đến 8 giờ rưỡi.

Ngày nay, người ta thú nhận rõ ràng rằng vì tính tham lam của các chủ xưởng, và lòng họ ham muốn máy móc chạy liền trong hơn 10 giờ, nên ở nước Anh đã có tập quán là bắt trẻ em nam nữ từ 8 đến 13 tuổi, phải lao động đến 8 giờ rưỡi tối, chỉ mình các em, với người lớn, sau khi thanh niên và phụ nữ đã ra khỏi xưởng[2].

Công nhân và thanh tra đã phản kháng, dựa vào lý do về đạo đức và về vệ sinh. Nhưng tư bản lại nghĩ như Si-lốc:

Tôi làm thì tôi chịu trách nhiệm!

Tôi đòi quyền lợi của tôi, tôi yêu cầu thi hành khế ước và mọi điều khế ước đã quy định[3].

Thực ra theo những số liệu trình bày trước Hạ nghị viện ngày 26 tháng Bảy 1850, và mặc dù mọi sự phản kháng, ngày

1. *Báo cáo*, v.v..., 31 tháng Mười 1848, tr. 130.
2. *Báo cáo*, v.v..., *s.đ.d.*, tr. 142.
3. Sếch-spia: *Anh lái buôn thành Vơ-ni-đơ*, hồi IV, màn I, câu thơ 204-205. *(B.T.)*

15 tháng Bảy 1850 có 3.742 trẻ em trong 275 công xưởng phải tuân theo cái «tập quán» mới đó[1]. Nhưng như thế vẫn chưa đủ! Con mắt mèo của tư bản còn phát hiện ra rằng quả thật là đạo luật 1844 cấm không được bắt lao động quá 5 giờ trước giữa trưa mà không cho nghỉ lại sức ít nhất là ba mươi phút, nhưng đồng thời đạo luật đó cũng không quy định điều gì giống như thế đối với lao động sau giữa trưa. Cho nên nó đòi hỏi và được hưởng cái thú là không những bắt trẻ em 8 tuổi làm quần quật không ngớt từ 2 giờ đến 9 giờ tối, mà còn bắt các em nhịn đói và bỏ đói các em.

«Cái cần thiết cho tôi, chính là thịt, — Si-lốc nói, — như đã nói rõ trong khế ước[2, 3].»

Trong hạn độ lạo luật đó quy định lao động trẻ em, thì cái kiểu bám lấy từng chữ trong đạo luật như thế, chẳng qua chỉ là nhằm mục đích chuẩn bị để công khai chống lại đạo luật đó trong hạn độ nó quy định lao động của thanh niên và phụ nữ. Người ta còn nhớ rằng đạo luật đó chủ yếu là nhằm xóa bỏ chế độ đổi kíp giả. Các chủ xưởng bắt đầu chống lại bằng một lời tuyên bố giản đơn rằng những điều luật của đạo

---

1. *Báo cáo, v. v...*, 31 tháng Mười 1850, tr. 5, 6.

2. Sếch-spia: *như trên*, câu thơ số 250-251. *(B. T.)*

3. Dù hình thức của tư bản chỉ mới thành hình hay đã phát triển hoàn hoàn, thì bản chất của tư bản vẫn y như cũ. Trong một đạo luật do các chủ nô ban bố cho địa hạt Méc-xích mới* hồi sắp xảy ra cuộc nội chiến Mỹ, người ta đọc thấy: «Chừng nào mà nhà tư bản đã mua sức lao động của công nhân, thì công nhân là tiền của nhà tư bản. *(The labourer is his (the capitalist's) money).*» Quan điểm đó đã từng thịnh hành trong các nhà quý tộc ở La-mã. Thông qua tư liệu sinh hoạt, tiền mà các nhà quý tộc cho bình dân vay trước, biến thành thịt và máu của người cùng khổ. Vậy «thịt» ấy và máu ấy là «tiền của họ». Từ đó mà sinh ra bộ luật mười hai bảng đồng**, hoàn toàn theo kiểu Si-lốc! Dĩ nhiên, chúng tôi bỏ qua giả thiết của Lanh-ghê là giả thiết cho rằng ở bên kia sông Ti-bơ-rơ, những người chủ nợ quý tộc thỉnh thoảng lại mời nhau đến dự những bữa tiệc gồm thịt những người mắc nợ đã được nấu chín, cũng như giả thiết của Đô-mơ về câu chuyện bánh và rượu thánh của đạo cơ đốc.

* Tên tiếng Anh là *New Mexico*, một bang trong nước Mỹ. Từ trước cho đến 1846, địa phương này thuộc Mec-xích. *(B. T.)*

** Đạo luật cổ của La-mã khắc trên 12 cái bảng bằng đồng. *(B. T.)*

luật 1844 cấm không cho sử dụng *ad libitum*[1] thanh niên và phụ nữ bằng cách bắt họ phải ngừng và tiếp tục lao động bất cứ vào lúc nào trong ngày, những điều luật đó chẳng qua chỉ là một cái trò tương đối vô hại *(comparatively harmless)* chừng nào mà thời gian lao động còn được quy định là 12 giờ, nhưng từ khi có đạo luật 10 giờ, thì không nên nói đến việc tuân theo luật năm 1844 đó nữa[2]. Với thái độ bình tĩnh nhất, họ làm cho các ông thanh tra hiểu rằng họ có đủ quyền không theo đúng lời văn của đạo luật và lấy uy quyền riêng của họ mà phục hồi lại chế độ cũ[3]. Hơn nữa, họ hành động như thế cũng là vì lợi ích của ngay cả những công nhân đã nghe những lời khuyên nhủ không tốt, và « để có thể trả công cho họ cao hơn ». « Vả lại, với đạo luật 10 giờ, thì đó là phương pháp độc nhất và duy nhất để duy trì ưu thế công nghiệp của nước Anh[4]. »

Có thể là việc thi hành chế độ đổi kíp sẽ gây ít nhiều khó khăn cho việc phát hiện những sự vi phạm pháp luật; nhưng có hề gì? *(what of that?)*. Có thể coi khinh lợi ích lớn lao của nền công nghiệp nước nhà để cho các thanh tra và phó thanh tra công xưởng đỡ mệt thêm một tý *(some little trouble)* không[5]?

Tất nhiên, tất cả những lời nói vô vị đó không gây một tác dụng gì. Các ông thanh tra công xưởng vẫn chiếu theo pháp luật mà thi hành. Nhưng chẳng bao lâu, đơn khiếu nại của các chủ xưởng rơi lên đầu của bộ trưởng Bộ Nội vụ Giooc Gơ-rây như một trận mưa bom, đến nỗi trong một tờ thông tư ngày 5 tháng Tám 1848, Bộ trưởng căn dặn các ông thanh tra là:

Không cần can thiệp vào những trường hợp vi phạm lời văn của đạo luật, chừng nào chưa có đầy đủ chứng cớ rằng người ta đã lạm dụng chế độ đổi kíp để bắt phụ nữ và thanh niên lao động quá 10 giờ.

Thế là viên thanh tra công xưởng G.Stu-át liền cho phép thi hành chế độ nói trên trong toàn xứ Ê-cô-xơ, và trong xứ đó,

---

1. Tùy ý. *(N.D.)*
2. *Báo cáo*, v.v..., 30 tháng Tư 1848, tr. 28.
3. Một trong những người đã nói như thế là nhà từ thiện A.sơ-oóc, chính ông này đã nói như thế trong một bức thư sặc mùi đạo *Quaker* gửi cho ông Lê-ô-na Hoóc-nơ (*Báo cáo*, v.v., tháng Tư 1849, tr. 4.)
4. *Báo cáo*, v.v., 31 tháng Mười 1848, tr. 138.
5. *S.d.d.*, tr. 140.

chế độ ấy lại thịnh hành trở lại hơn lúc nào hết. Ngược lại, các thanh tra ở nước Anh lại tuyên bố rằng ông bộ trưởng không có một quyền hành độc đoán nào cho phép ông đình chỉ luật pháp cả, và họ tiếp tục dùng pháp luật truy nã những kẻ chống đối.

Nhưng lôi các nhà tư bản ra trước công lý phỏng có ích gì, khi mà các ông *county magistrates* [1] cứ tha bổng họ? Trong những tòa án ấy, các ông chủ xưởng ngồi địa vị quan tòa để xét việc của bản thân họ. Một ví dụ: một lão E-scơ-ri-gơ nào đó, chủ nhà máy sợi, thuộc hãng Kéc-sê-vơ, Li-dơ và Công ty, đã trình bản kế hoạch về chế độ đổi kíp định dùng trong công xưởng của lão ta cho viên thanh tra của khu đó. Bị từ chối và đuổi khéo, lúc đầu lão ta không nói gì. Vài tháng sau, một người tên là Rô-bin-xơn, cũng là chủ nhà máy sợi, mà lão E-scơ-ri-gơ nói trên là bà con nếu không phải là Văng-đơ-rơ-đi, phải ra trước tòa án của thị trấn Stốc-po-rơ vì đã đem thi hành một kế hoạch đổi kíp không khác gì kế hoạch mà E-scơ-ri-gơ đã sáng tạo ra. Bốn quan tòa ngồi xử, trong đó có ba chủ nhà máy sợi mà đứng đầu là E-scơ-ri-gơ kẻ có tài phát minh. E-scri-gơ tha bổng Rô-bin-xơn, rồi sau đó đồng ý rằng cái gì là không phạm pháp đối với Rô-bin-xơn cũng là cái không phạm pháp đối với E-scơ-ri-gơ. Vậy, dựa vào điều phán xét của bản thân mình, lão ta liền thi hành ngay lập tức cái chế độ đó trong xưởng của mình [2]. Chắc chắn rằng thành phần của tòa án đó cũng đã là một sự vi phạm hiển nhiên đối với pháp luật rồi [3].

---

1. Những ông quan tòa của quận (*county magistrates*) mà V. Cốp-bét gọi là những «người vĩ đại không ăn lương» (*Great unpaid*) đều là những quan tòa hòa giải tuyển trong những thân hào ở các quận và làm nhiệm vụ đó không ăn lương. Trong thực tế, bọn họ nắm quyền tài phán thế tập của các giai cấp thống trị.

2. *Báo cáo*, v.v..., 30 tháng Tư 1849, tr.21, 22. Xem những thí dụ tương tự, trong báo cáo trên, tr.4, 5.

3. Điều luật 1 và 2, *Vi-liêm*, IV, §24, tr.10, được phổ biến với cái tên là *Factory Act* của Giôn Hốp-hao-đơ, cấm bất cứ chủ nhà máy sợi hay nhà máy dệt nào, và cấm đến cả cha, con, và anh em người chủ ấy, không được làm quan tòa hòa giải trong những vấn đề thuộc về *luật công xưởng*.

* *Báo cáo*, v.v..., ngày 30 tháng Tư 1849, tr.22, chú thích.

Cái loại trò hề về pháp luật ấy, — ông thanh tra Hô-oen kêu lên, — đòi hỏi người ta phải chỉnh đốn lại... Hoặc là làm cho pháp luật thích hợp với những kiểu xét xử như vậy, hoặc là giao pháp luật cho một tòa án vững vàng hơn và biết chiếu theo pháp luật mà quyết định... Trong tất cả những trường hợp tương tự, người ta mong muốn có một ông quan tòa ăn lương biết bao[1] !

Các nhà luật học của hoàng cung tuyên bố rằng cách các chủ xưởng giải thích đạo luật năm 1848 là vô lý, nhưng các vị cứu tinh của xã hội không hề vì cái điều nhỏ nhặt đó mà rung chuyển tí nào.

Ông Lê-ô-na Hoóc-nơ thuật lại rằng: sau khi đã cố gắng một cách vô hiệu quả để làm cho pháp luật được tuân hành bằng cách tiến hành mười vụ truy nã trong 7 khu tư pháp khác nhau mà chỉ được các quan tòa ủng hộ trong một trường hợp thôi..., nên từ nay trở đi, tôi coi mọi cuộc truy nã về các vụ vi phạm pháp luật là vô ích. Bộ phận của đạo luật được thảo ra để quy định thống nhất về thời gian lao động thì không tồn tại trong xứ Lan-ke-se nữa. Một mặt khác, các phó thanh tra của tôi và tôi, chúng tôi không có lấy biện pháp nào để bảo đảm cho các công xưởng thi hành chế độ làm kíp mà lại không bắt thanh niên và phụ nữ lao động quá 10 giờ. Từ cuối tháng Tư 1849, trong khu của tôi, đã có 118 công xưởng làm theo phương pháp đó, và số công xưởng này ngày càng tăng lên nhanh chóng. Nói chung, hiện nay những công xưởng ấy làm việc 13 giờ rưỡi, từ 6 giờ sáng đến 7 giờ rưỡi tối; trong một vài trường hợp còn làm 15 giờ, từ 5 giờ rưỡi sáng đến 8 giờ rưỡi tối[2].

Tháng Chạp 1848, ông Lê-ô-na Hoóc-nơ đã có một danh sách gồm 65 chủ xưởng và 29 giám thị công xưởng là những người đồng thanh tuyên bố rằng với chế độ đổi kíp hiện hành, thì không có một chế độ kiểm tra nào có thể ngăn cản lao động thặng dư diễn ra trên một quy mô lớn nhất[3]. Cũng những trẻ em ấy và những thanh niên ấy bị di chuyển *(shifted)* khi thì từ phòng kéo sợi sang phòng dệt, khi thì từ một công xưởng này sang một công xưởng khác[4]. Làm thế nào mà kiểm tra được một chế độ.

Lạm dụng danh từ đổi kíp để xáo trộn «công nhân» như kết hợp những con bài hàng nghìn cách khác nhau, và để thay đổi hàng ngày

1. *S. d. u.**

* Trang 22. *(B.T.)*

2. *Báo cáo*, v.v., 30 tháng Tư 1849, tr. 5.

3. *Báo cáo*, v.v., 31 tháng Mười 1849, tr. 6.

4. *Báo cáo*, v.v., 30 tháng Tư 1849, tr. 21.

thời gian lao động và nghỉ ngơi, đến nỗi đối với từng người khác nhau, thì không bao giờ chỉ cùng một kíp « công nhân » đó lại được lao động ở cùng một chỗ và trong cùng một lúc[1] !

Không kể đến lao động quá độ do nó gây ra, cái chế độ đổi kíp đó là một sản vật của óc tưởng tượng của nhà tư bản, đến nỗi những dự án hài hước nhất của Phu-ri-ê về các « khoảng thời gian công tác ngắn » cũng không đọ được[2]; nhưng cần phải nói rằng chế độ đó thay thế sự hấp dẫn của lao động bằng sự hấp dẫn của tư bản. Muốn thấy rõ điều đó, chỉ cần nhìn qua các ngạch nhân viên do các chủ xưởng đưa ra, nhìn qua cái tổ chức mà báo chí chân thật và ôn hòa tán tụng là mẫu mực « mà cần phải có một trình độ hợp lý về sự chú ý và về phương pháp mới có thể thực hiện được » *(what a reasonable degree of care and method can accomplish)*. Toàn bộ công nhân đôi khi được chia thành 12 đến 14 ngạch và những bộ phận tổ thành của các ngạch này lại luôn luôn thay đổi. Trong khoảng thời gian 15 giờ của ngày công xưởng, tư bản gọi công nhân làm lúc thì trong 30 phút, lúc thì trong 1 giờ, sau đó lại cho công nhân nghỉ để lại gọi trở lại và lại cho nghỉ nữa, cứ xô đẩy như thế người công nhân từ phía này sang phía khác trong từng mảnh thời gian tản mát, con mắt cũng như bàn tay của tư bản không lúc nào buông lỏng công nhân cho đến khi người này làm hết 10 giờ lao động. Giống như trên một sân khấu, những vai kịch phụ ấy có nhiệm vụ lần lượt xuất hiện trong những màn cảnh khác nhau của những hồi kịch khác nhau. Nhưng, cũng như một diễn viên trong suốt thời gian vở kịch là thuộc về sân khấu, công nhân cũng thuộc về công xưởng trong 15 giờ, không kể thời gian đi và về. Như vậy là giờ nghỉ ngơi biến thành giờ không bắt buộc phải ngồi không ở rồi, nó đưa người công nhân trẻ vào tiệm rượu và

---

1. *Báo cáo*, v.v., 31 tháng Mười 1848, tr.95.

2. Ngoài các tác giả khác ra, xin xem Phu-ri-ê : *Le nouveau monde industriel et sociétaire*, xuất bản lần thứ 3, 1848, tr.67 và 68. — Để làm cho lao động thêm hấp dẫn, trong pha-lan-ste-rơ* của mình, Phu-ri-ê chia ngày lao động thành nhiều « khoảng thời gian công tác ngắn » không quá hai giờ một, và dành mỗi khoảng đó cho một công việc khác nhau. *(B.T.)*

* Tiếng pháp là *phalanstère* trong học thuyết của Phu-ri-ê, dùng để chỉ nhà ở cho các xã viên của công xã. *(B.T.)*.

người nữ công nhân trẻ vào nhà thổ. Mỗi lần nhà tư bản sáng tạo ra được một cái gì mới — điều này thì ngày nào cũng có — để duy trì cho máy chạy đều trong 12 hay 15 giờ mà không cần phải tăng số công nhân lên, người lao động lại một lần nữa bị bắt buộc khi thì phải mất thêm thời gian của mình, khi thì phải vội vàng lợi dụng thời gian đó để nuốt cho xong bữa cơm của mình. Hồi xảy ra cuộc vận động 10 giờ, đâu đâu các chủ xưởng cũng la lên rằng nếu bọn công nhân dân ngu khu đen hay yêu sách, thì đó là do họ hy vọng lao động 10 giờ mà lĩnh tiền công 12 giờ. Bây giờ thì các chủ xưởng lại lật ngược lại: họ trả tiền công 10 giờ mà bóc lột 12 và 15 giờ[1]! Các chủ xưởng hiểu đạo luật 10 giờ như vậy đó! Nhưng, cũng chính những con người ấy, những người thuộc phái mậu dịch tự do đó, những con người đầy giọng cảm động, toàn thân chỗ nào cũng toát ra tình thương yêu nhân loại ấy, chính những kẻ ấy, trong suốt 10 năm xảy ra cuộc vận động chống đạo luật về ngũ cốc, đã không ngừng chứng minh cho công nhân, bằng những đồng 1 xu và 1/4 xu, rằng 10 giờ lao động mỗi ngày cũng quá đủ để cho các nhà tư bản làm giàu rồi, nếu nền công nghiệp của nước Anh có một bước phát triển mới nhờ được tự do nhập cảng ngũ cốc[2].

Sau khi đã kéo dài hai năm, cuộc nổi dậy của tư bản cuối cùng đã kết thúc thắng lợi bằng quyết phán của một trong bốn pháp viện tối cao của nước Anh, tức là *Viện Tài chính*. Về một trường hợp đệ trình lên Viện ngày 8 tháng Hai 1850, Viện đã quyết định rằng quả thật là các chủ xưởng đã hành động

1. Xem *Báo cáo*, v.v., 30 tháng Tư, 1849, trang 6 và lời giải thích tỉ mỉ về *shifting-system* [chế độ đổi kíp] của các thanh tra công xưởng Hô-oen và Sôn-đơ trong tập *Báo cáo ngày 31 tháng Mười 1848*. Xem cả đơn thỉnh nguyện của vùng nhà xứ A-sơ-tơn và những vùng lân cận gửi cho nữ hoàng (mùa xuân 1849) để phản kháng *Shifting-system*.

2. Xem thêm chẳng hạn: *The Factory Question and the Ten hours Bill* [Vấn đề công xưởng và đạo luật 10 giờ] của R.H. Gơ-rê. Luân-đôn, 1837.

trái với tinh thần của đạo luật 1844, nhưng đồng thời bản thân đạo luật đó cũng có một vài danh từ làm cho nó thành tối nghĩa. «Sau quyết nghị đó, đạo luật 10 giờ trong thực tế bị bãi bỏ[1]». Một lũ chủ xưởng từ trước đến nay chưa dám áp dụng chế độ đổi kíp đối với thanh niên và nữ công nhân, thì từ nay trở đi dùng cả hai tay vào làm việc đó[2].

Nhưng thắng lợi đó của tư bản, bề ngoài có vẻ là thắng lợi cuối cùng, lập tức gây ra phản ứng trở lại. Cho đến nay, mặc dù là bất khả chiến thắng và thua keo này bày keo khác, nhưng sự phản kháng của những người lao động vẫn còn có tính chất thụ động. Bây giờ thì họ bắt đầu phản kháng bằng những cuộc mít-tinh càng ngày càng có tính chất uy hiếp trong vùng Lan-ke-se và I-oóc-se. Họ la lên rằng: «Cái gọi là đạo luật 10 giờ chẳng qua chỉ là một trò đùa không có tác dụng gì, một sự bịp bợm của Nghị viện, và không bao giờ có được cả». Các thanh tra công xưởng đã báo trước nhiều lần cho chính phủ biết rằng sự đối kháng giai cấp đã lên đến một mức độ không tưởng tượng được. Ngay một số chủ xưởng cũng bắt đầu xì xào rồi. Họ than phiền rằng:

Vì những quyết định trái ngược của các quan tòa nên tình hình thật là loạn. Ở I-oóc-se thì luật này được thi hành, ở Lan-ke-se thì lại là luật kia, trong một giáo khu ở Lan-ke-se, lại là luật khác, và cuối cùng, trong vùng lân cận đó, cũng lại một luật khác nữa. Các chủ xưởng ở các thành phố lớn có thể trốn tránh pháp luật, thì không phải ai cũng làm được như thế, nhiều người khác không tìm đâu ra

---

1. F. Ăng-ghen: *Die englische Zehnstundebill* [Dự luật 10 giờ của nước Anh] (trong tạp chí *Neue Rh. Zeitung, tạp chí chính trị và kinh tế*, do Các Mác xuất bản, số tháng Tư 1850, tr. 13). Trong cuộc nội chiến Mỹ, cũng cái Viện «tối cao» ấy đã phát hiện ra một sự mơ hồ về danh từ làm thay đổi hoàn toàn ý nghĩa của đạo luật trừng phạt việc vũ trang các thuyền của bọn ăn cướp và làm cho đạo luật có nghĩa *ngược lại*.

2. *Báo cáo*, v.v., 30 tháng Tư 1850.

nhân công cần thiết cho chế độ đổi kíp và càng không lấy đâu ra công nhân để đẩy từ công xưởng này sang công xưởng kia, và vân vân.

Nhưng quyền thứ nhất của tư bản lại không phải là *quyền bình đẳng trong việc bóc lột sức lao động đó sao?*

Tất cả những tình hình khác nhau đó dẫn đến một sự thỏa hiệp giữa chủ và công nhân, sự thỏa hiệp này được Nghị viện thừa nhận bằng đạo luật bổ sung về công xưởng ngày 5 tháng Tám 1850. Ngày lao động từ 10 giờ bị nâng lên 10 giờ rưỡi trong 5 ngày đầu của tuần lễ, và giảm từ 10 giờ xuống còn 7 giờ rưỡi ngày thứ bảy «đối với thanh niên và phụ nữ». Lao động phải tiến hành từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều[1], với những quãng nghỉ gồm 1 giờ rưỡi để ăn cơm, những quãng nghỉ này phải cùng một lúc, đúng như những điều quy định hồi năm 1844, v. v... Như vậy là chế độ đổi kíp bị xóa bỏ hẳn[2]. Về lao động trẻ em, thì đạo luật năm 1844 vẫn có hiệu quả.

Lần này, cũng như những lần trước, một loại chủ xưởng khác nắm được những đặc quyền có tính chất phong kiến đối với con cái của vô sản. Đó là các chủ xưởng lụa. Năm 1833, với thái độ dậm dọa, họ đã la ầm lên rằng:

nếu không cho họ được tự do bắt trẻ con thuộc mọi lứa tuổi lao động trong 10 giờ một ngày, thì tức là đóng cửa nhà máy của họ *(if the liberty of working children of any age for 10 hours a day was taken away, it would stop their works)*; rằng họ không thể nào mua được một số đầy đủ trẻ em trên 13 tuổi,

và như vậy, họ đã cướp được cái đặc quyền hằng mong muốn. Những cuộc điều tra sau này đã chứng tỏ rằng cái cớ đó hoàn toàn là bịa đặt[3], nhưng cũng không ngăn cản họ

1. Mùa đông, từ 7 giờ sáng đến 7 giờ tối, nếu người ta muốn.

2. «Đạo luật này (năm 1850) là một sự thỏa hiệp trong đó những công nhân được thuê bỏ sinh lợi ích mà đạo luật 10 giờ đem lại cho họ, để đổi lấy một sự nhất trí về thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc lao động của những công nhân mà lao động bị hạn chế». (*Báo cáo*, v.v., ngày 30 tháng Tư 1852, tr. 14).

3. *Báo cáo*, v.v., 30 tháng Chín, 1844, tr. 13.

trong suốt 10 năm ròng, cứ hàng ngày kéo tơ trong 10 giờ với máu những trẻ em còn nhỏ đến nỗi họ phải cho các em ngồi trên những ghế cao suốt trong thời gian lao động[1]. Quả thật, đạo luật năm 1844 đã «tước» mất của họ «quyền tự do» bắt trẻ em dưới 11 tuoi lao động trên 6 giờ rưỡi, nhưng để đền bù lại, lại bảo đảm cho họ cái đặc quyền được dùng trẻ em từ 11 đến 13 tuổi trong 10 giờ, và được cấm những nạn nhân của họ làm tròn nghĩa vụ cưỡng bách giáo dục như các trẻ em ở các công xưởng khác. Lần này, họ lấy cớ là:

tính tinh xảo của vải đòi hỏi những bàn tay nhẹ nhàng mà trẻ con chỉ có thể có được bằng cách vào làm việc sớm trong công xưởng[2].

Để cho lụa được mịn màng, người ta đã hy sinh trẻ em như hy sinh những con vật có sừng ở miền nam nước Nga để lấy da và lấy mỡ. Cuối cùng, đến năm 1850 thì đặc quyền nhường cho các chủ xưởng quay tơ năm 1844 bị hạn chế; nhưng ở đây, để đền bù cho lòng tham quyền «tự do» đã bị tước đoạt, thời gian lao động của trẻ em từ 11 đến 13 tuổi được nâng từ 10 giờ lên đến 10 giờ rưỡi. Với duyên cớ mới nào?

Vì lao động trong những công xưởng dệt lụa dễ hơn nhiều và ít hại đến sức khỏe hơn nhiều các công xưởng khác[3].

Nhưng sau đó, một cuộc điều tra y tế chính thức đã chứng tỏ hoàn toàn ngược trở lại:

Tỷ lệ chết trung bình trong các vùng dệt lụa thì đặc biệt cao, và trong giới phụ nữ, tỷ lệ đó còn vượt tỷ lệ của những vùng làm sợi bông ở Lan-ke-se[4].

---

1. *S.d.d.*

2. «*The delicate texture of the fabric in which they were employed requiring a lightness of touch only to be acquired by their early introduction to these falories.*» (*Báo cáo* ... 31 tháng Mười, 1846, tr.20.)

3. *Báo cáo*, v.v..., 31 tháng Mười, 1861, tr. 26.

4. *S. d. d.*, tr. 27. Nói chung, với đạo luật công xưởng, thể chất của quần chúng công nhân đã trở nên khá hơn nhiều. Tuy nhiên, trong báo

Mặc cho các ông thanh tra cứ 6 tháng lại phản kháng một lần, đặc quyền ấy vẫn cứ còn tồn tại[1].

Đối với «thanh niên và phụ nữ» đạo luật năm 1850 chỉ đổi khoảng thời gian 15 giờ, từ 5 giờ rưỡi sáng đến 8 giờ rưỡi tối, thành một khoảng thời gian 12 giờ, từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều thôi. Đạo luật đó không cải thiện một tý nào điều kiện của các trẻ em, các em vẫn cứ có thể bị buộc phải làm việc 1 giờ trước khi bắt đầu và 2 giờ rưỡi sau khi kết thúc quãng thời gian đó, mặc dù tổng số thời gian lao động của các em không được vượt quá 6 giờ rưỡi. Trong cuộc thảo luận về đạo luật

---

cáo chính thức năm 1861 của bác sĩ Gơ-rin-hao, người ta còn thấy bảng sau đây:

Tỷ lệ phần trăm thanh niên làm việc trong các công xưởng	Số người chết vì sưng phổi trong 100.000 đàn ông	Tên vùng	Số người chết vì sưng phổi trong 100.000 đàn bà	Tỷ lệ% nữ thanh niên làm việc trong các công xưởng	Loại công việc
14,9	598	Vi-gan	644	18,0	Bông
42,6	708	Bơ-lắc-bóc-nơ	734	34,9	nt
37,3	547	Ha-li-phắc	564	20,4	Worsted (len sợi)
41,9	611	Bơ-rát-pho	603	30,0	nt
31,0	691	Mác-cơ-lét-phin	804	26,0	Lụa
14,9	588	Líc-cơ	705	17,2	nt
36,6	721	Stô-cơ-ơ-pơn-Tơ-ren	665	19,3	Đồ gốm
30,4	726	Uun-stan-tơn	727	13,9	nt
	307	Tám khu nông nghiệp	340		

1. Mọi người đều biết những người «thuộc phái trao đổi tự do» của nước Anh đã chối từ thuế bảo hộ các công xưởng dệt lụa một cách ghê gớm như thế nào. Trước đây chính sách bảo hộ quan thuế đã giúp ích cho họ như thế nào để chống lại hàng nhập khẩu của Pháp, thì ngày nay lại giúp cho họ như thế đối với việc thiếu sự bảo hộ các trẻ em làm việc trong công xưởng của họ.

đó, các thanh tra công xưởng đã trình bày trước Nghị viện một bản thống kê những sự lạm dụng ty tiện do tình trạng bất thường đó gây ra. Nhưng tất cả đều vô ích. Thâm ý nằm trong âm mưu kia là: lợi dụng vấn đề trẻ em, để lại nâng ngày lao động của công nhân thanh niên lên 15 giờ trong những năm phồn vinh. Kinh nghiệm của 3 năm tiếp theo đó cho thấy rằng một âm mưu như thế sẽ bị thất bại trước sự phản kháng của công nhân thanh niên[1]. Cho nên năm 1853, đạo luật năm 1850 được bổ sung bằng việc cấm «dùng trẻ em buổi sáng thì trước, buổi chiều thì sau thanh niên và phụ nữ». Từ đấy trở đi, trừ một vài ngoại lệ ra thì đạo luật năm 1850 quy định ngày lao động của tất cả những công nhân trong những ngành công nghiệp thuộc phạm vi của nó[2]. Từ ngày ban hành *Factory Act* đầu tiên, nửa thế kỷ đã trôi qua[3].

Lần đầu tiên, pháp chế về công nghiệp thoát ra khỏi phạm vi gớc gác của nó bằng đạo luật *Printworks' Act* năm 1845 (luật

---

1. *Báo cáo*, v.v., 30 tháng Tư 1853, tr. 31.

2. Trong những năm mà ngành công nghiệp bông nước Anh thịnh vượng nhất, năm 1859 và 1860, dùng cách trả công cao hơn cho thời gian lao động thặng dư, một vài chủ xưởng dỉnh xúi giục những công nhân thanh niên kéo sợi v.v... đồng ý kéo dài ngày lao động. Những người này đã chấm dứt mọi dự định theo kiểu đó bằng một bản kiến nghị gửi cho các chủ xưởng, trong đó có nói rằng: «Xin nói thật, cuộc đời của chúng tôi đã thành một gánh nặng đối với chúng tôi, và nếu chúng tôi bị cột vào công xưởng hơn các công nhân khác mỗi tuần gần hai ngày (20 giờ) thì chúng tôi tự cảm thấy như là những người ti tiện trong nước, và chúng tôi sẽ hối hận là đã duy trì mãi mãi một chế độ đã gây ra sự thoái hóa về tinh thần và thể chất cho chúng tôi và nòi giống chúng ta... Vậy chúng tôi xin trân trọng báo trước cho các ông biết rằng: kể từ ngày đầu năm sắp tới, chúng tôi sẽ không lao động thêm một phút nào nữa ngoài 60 giờ mỗi tuần, từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều, trong đó có những quãng nghỉ việc do pháp luật đã quy định là 1 giờ rưỡi». (*Báo cáo*, v.v., 30 tháng Tư 1860, tr.30.)

3. Về những phương pháp mà việc thảo ra đạo luật đó đã cung cấp để vi phạm bản thân nó, xin xem báo cáo của Nghị viện. (*Factory Regulations Act*) [Pháp luật về quản lý công xưởng] (6 tháng Tám 1859) và trong báo cáo đó, xem những nhận xét của Lê-ô-na. Hoóc-nơ: *Suggestions for Amending the Factory Act to enable the Inspectors to prevent illegal working, now become very prevalent* [Những đề nghị sửa đổi luật công xưởng để cho các thanh tra có thể ngừa trước ngày lao động bất hợp pháp, hiện nay còn rất thịnh hành].

về những công xưởng dệt vải in hoa). Mỗi giòng chữ trong đạo luật đều để lộ ra mối bất mãn của tư bản khi nó chấp nhận cái « việc vô lý » mới đó ! Đối với trẻ em và phụ nữ, đạo luật đó hạn chế ngày lao động vào 16 giờ, từ 6 giờ sáng đến 10 giờ tối, không một lúc nào ngừng tay hợp pháp để ăn uống cả. Đạo luật đó còn cho phép bắt nam công nhân trên 13 tuổi lao động suốt cả ngày và suốt cả đêm tùy theo ý muốn[1]. Đó là một sự đẻ non của Nghị viện[2].

Nhưng do luật công xưởng đã thắng lợi trong các ngành công nghiệp lớn (những ngành này là sản vật riêng của phương thức sản xuất hiện đại) nên nguyên lý của nó cũng thắng lợi hẳn. Sự phát triển phi thường của những ngành công nghiệp đó từ 1853 đến 1860, song song với sự khôi phục về thể chất và tinh thần của những người lao động, đã đập vào mắt những kẻ kém nhìn xa thấy rộng nhất. Chính ngay các chủ xưởng, — những người mà cuộc nội chiến nửa thế kỷ chỉ giành được của họ từng phần một việc hạn chế bằng pháp luật và việc quy định ngày lao động, — đã nêu bật một cách huênh hoang tình trạng khác hẳn nhau giữa những ngành công nghiệp còn được tự do bóc lột và những công xưởng phải tuân theo luật pháp[3]. Những kẻ đạo đức giả trong « khoa kinh tế » bèn tuyên bố rằng sự phát minh mới mẻ và đặc biệt trong « khoa học » của họ là đã thừa nhận sự cần thiết phải hạn chế ngày lao động bằng pháp luật[4]. Ai nấy đều hiểu một cách dễ dàng rằng khi mà các ông chúa trong công nghiệp phải phục tùng cái điều mà họ

---

1. Trong khu tôi, một số trẻ em 8 tuổi và một số khác nhiều tuổi hơn thực sự đã bị kiệt sức vì lao động từ 6 giờ sáng đến 9 giờ tối suốt nửa năm cuối của năm 1857 (*Báo cáo*, v.v., 31 tháng Mười 1857, tr. 39.)

2. « Về ý nghĩa bảo hộ hoặc về ý nghĩa giáo dục của nó mà nói, có thể nói rằng đạo luật *Printworks' Act* là một sự thất bại. » (*Báo cáo*, v.v., 31 tháng Mười 1862, tr. 52) —.

3. Chẳng hạn như E. Pốt-tơ, trong một bức thư gửi cho báo *Thời báo* ngày 24 tháng Ba 1863. Báo đó đã làm cho trí nhớ ông ta tỉnh táo lại và nhắc lại cho ông ta cuộc nổi dậy của các chủ xưởng chống đạo luật 10 giờ.

4. Trong số đó có : Ông V. Niu-mác-sơ, người cộng tác và xuất bản cuốn *History of Prices* [Lịch sử giá cả] của Tu-cơ. Vậy thì nhượng bộ ươn hèn đối với dư luận phải chăng là tiến bộ về mặt khoa học ?

không ngăn cản nổi, và thậm chí phải bằng lòng với những kết quả đã đạt được, thì sức đề kháng của tư bản đã yếu đi dần dần, còn sức tấn công của giai cấp công nhân thì lớn lên với con số những người đồng minh của họ trong những tầng lớp của xã hội không có một lợi ích trực tiếp nào trong cuộc đấu tranh. Do đó, tương đối mà nói, có những bước tiến bộ nhanh chóng từ 1850.

Ngành nhuộm và ngành giặt[1] thì từ 1860, ngành đăng-ten và ngành mũ trùm đầu thì từ 1861, đều phải tuân theo luật công xưởng năm 1850. Sau bản báo cáo thứ nhất của « Ủy ban nhi đồng » (1863), những công xưởng làm đủ các loại đồ đất (không phải chỉ có đồ gốm) cũng cùng chung một số phận của các xưởng nói trên, cũng như các công xưởng làm diêm hóa học, làm ngòi súng, làm vỏ đạn, làm thảm, và một số lớn những phương pháp công nghiệp bao gồm trong cái tên là *finishing*

---

1. Đạo luật về ngành giặt và ngành nhuộm công bố năm 1860 quy định rằng ngày lao động sẽ tạm thời rút xuống 12 giờ từ ngày 1 tháng Tám 1861 và sẽ chính thức rút xuống 10 giờ từ 1 tháng Tám 1862, nghĩa là 10 giờ rưỡi trong những ngày thường và 7 giờ rưỡi trong những ngày thứ bảy. Nhưng khi tới cái năm vận hạn 1862, thì trò hề cũ lại được diễn lại. Các ông chủ xưởng gửi lên Nghị viện hết đơn khiếu nại này đến đơn khiếu nại khác để được phép bắt thanh niên và phụ nữ lao động 12 giờ, chỉ một năm nhỏ nữa thôi, không dám xin hơn... Họ nói: « Trong tình thế hiện nay (trong cuộc khủng hoảng bông) nếu cho phép công nhân lao động mỗi ngày 12 giờ và do đó mà có được tiền công lớn nhất thì đó là mối lợi lớn cho công nhân... Hạ nghị viện đã định chuẩn y một dự luật theo hướng đó, nhưng sự xáo động trong công nhân ngành dệt xứ Ê-cô-xơ đã chặn tay Hạ nghị viện lại. » (*Báo cáo*, v. v..., 31 tháng Mười 1862, tr. 14, 15). Bị công nhân, tức là những người mà tư bản nhân danh để phát ngôn, đánh bại, tư bản liền mượn mục kính của các luật gia mà phát hiện ra rằng: đạo luật năm 1860, cũng như tất cả các đạo luật của Nghị viện về việc « bảo hộ lao động » đã được thảo ra với những danh từ không rõ ràng, những danh từ này cho họ một cái cớ để gạt ra ngoài phạm vi bảo hộ của đạo luật, những « công nhân cán vải cho mịn và bóng mặt vải » và « những công nhân trau lại cho hoàn toàn » (*Calenderers and finishers*). Cơ quan tư pháp của nước Anh, luôn luôn phục vụ tư bản, đã phê chuẩn những lý sự vặt đó bằng một bản nghị án của viện tố tụng phổ thông (*Common Pleas*). « Bản nghị án đó đã gây một luồng công phẫn lớn trong công nhân, và rất đáng tiếc là người ta đã tránh không tuân theo những ý định rõ ràng của viện lập pháp mượn cớ rằng việc định nghĩa cái danh từ không được đúng. » (*S.d.d.*, tr. 18.)

(lần chuốt lại cuối cùng). Đến năm 1863, ngành giặt ngoài trời[1] và ngành bánh mì cũng phải tuân theo hai đạo luật đặc biệt, đạo luật thứ nhất cấm lao động ban đêm (từ 8 giờ tối đến 6 giờ sáng) đối với nhi đồng, phụ nữ và thanh niên, và đạo luật thứ hai cấm dùng công nhân bánh mì dưới 18 tuổi từ 9 giờ tối đến

1. Các «chủ xưởng giặt ngoài trời» đã trốn tránh đạo luật năm 1860 về ngành giặt bằng cách báo cáo láo rằng họ không hề bắt phụ nữ lao động ban đêm. Các thanh tra công xưởng đã phát giác thấy việc nói láo của họ, và đồng thời, khi đọc những lá đơn thỉnh nguyện của công nhân, thì Nghị viện thấy tất cả những cảm giác mát mẻ, mà Nghị viện đã có khi nghĩ đến 1 «xưởng giặt ngoài trời», tiêu tan hết. Trong cái ngành giặt trên trời đó, người ta dùng những phòng sấy máy từ 90 đến 100 độ Pha-ren-hát*, mà làm việc trong những phòng đó, thì chủ yếu là thanh nữ. *Cooling* (giải nhiệt) đó là danh từ chuyên môn mà chị em dùng để chỉ những lúc thỉnh thoảng được ra khỏi phòng sấy «Mười lăm thanh nữ trong các phòng sấy, nhiệt độ từ 80 đến 90 độ** đối với vải, từ 100 độ*** và hơn nữa đối với vải gai mịn (*cambrics*). Mười hai thanh nữ là quần áo trong một phòng nhỏ rộng độ 10 pi-ê vuông, sấy nóng bằng một cái lò hoàn toàn đậy kín. Chị em đứng xung quanh cái lò đó, lò đó tỏa ra một nhiệt độ lớn, làm cho vải gai khô chóng để chị em là. Số giờ lao động của những «cánh tay» đó không có giới hạn nào. Khi có việc, chị em làm đến 9 giờ tối hoặc đến nửa đêm trong nhiều ngày liền.» (*Báo cáo*, v.v..., 31 tháng Mười 1862, tr. 56). Một thầy thuốc đã tuyên bố: «Không hề có giờ cố định để họ ra nghỉ tránh sức nóng, chỉ khi nào nhiệt độ đã trở thành không ai chịu nổi hoặc khi mồ hôi bắt đầu làm bẩn bàn tay công nhân, thì người ta mới cho phép họ ra khỏi phòng trong 2 phút... Kinh nghiệm của tôi trong việc chữa bệnh cho những nữ công nhân ấy buộc tôi phải nhận ra rằng tình hình sức khỏe của họ so với nữ công nhân làm bông còn kém hơn nhiều (thế mà trong đơn khiếu nại gửi cho Nghị viện, Tư bản lại tả họ hồng hào và béo tốt hơn cả những cô gái xứ Phơ-lan-đơ-rơ của Ru-ben-xơ). Những bệnh chính của họ là: lao phổi, sưng cuống phổi, sưng tử cung, loạn thần kinh dưới hình thức ghê sợ nhất, và tê thấp. Theo tôi, tất cả những bệnh tật ấy là do không khí quá nóng trong phòng làm việc và do thiếu quần áo thích hợp để có thể che chở thân thể chống với khí lạnh và ẩm khi chị em ra ngoài, trong những tháng mùa đông.» (*S.d.d.* trang 56, 57). Về đạo luật đã giành được sau đó, đạo luật năm 1863, từ tay những ông chủ hiệu giặt ngoài trời tinh khí vui vẻ ấy, các thanh tra công xưởng nhận xét rằng: «Đạo luật đó không những không bảo hộ công nhân như nó làm ra vẻ bảo hộ... mà nó còn được thảo ra sao cho chỉ khi nào bắt được quả tang là phụ nữ và nhi đồng còn phải lao động sau 8 giờ tối, thì mới có thể yêu cầu thi hành đạo luật đó được; và ngay trong trường hợp đó, thì cách thức quy định trong việc lấy chứng cớ cũng có những điều khoản làm cho khó mà nghiêm trị được.» (*S.d.d.*, tr. 52) «Nếu xét nó như là một đạo luật nhằm một mục đích nhân đạo và giáo dục, thì

5 giờ sáng. Sau này, chúng ta sẽ lại bàn đến những đề nghị tiếp theo đó của ủy ban nói trên, những đề nghị này có cơ đi đến tước quyền «tự do» của tất cả các ngành công nghiệp quan trọng của nước Anh, trừ ngành nông nghiệp, ngành mỏ và ngành vận tải [1].

VII. CUỘC ĐẤU TRANH ĐÒI NGÀY LAO ĐỘNG TIÊU CHUẨN. ẢNH HƯỞNG CỦA PHÁP CHẾ NƯỚC ANH ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC KHÁC.

Bạn đọc còn nhớ rằng không kể đến mọi thay đổi trong phương thức sản xuất do chỗ lao động phải phụ thuộc vào tư bản mà sinh ra, thì đối tượng đặc biệt, mục đích thực sự của sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự sản xuất ra giá trị thặng dư hoặc sự bóp nặn lao động thặng dư. Bạn đọc còn nhớ rằng theo quan điểm được phát triển từ trước đến nay, thì chỉ có người lao động độc lập, được mặt pháp luật công nhận là người lao động có quyền tự chủ, mới có thể lấy đủ tư cách là người sở hữu hàng hóa mà ký kết giao kèo với nhà tư bản. Nếu trong bản phác họa lịch sử của chúng tôi, chúng tôi đã dành một tác dụng quan trọng, một mặt cho nền công nghiệp hiện đại, và mặt khác cho lao động nhi đồng và những người

---

đạo luật đó hoàn toàn không đạt mục đích. Vì cuối cùng, không thể nói được rằng: cho phép phụ nữ và nhi đồng, hay nói một cách khác, là bắt họ lao động mỗi ngày 14 giờ và có thể lâu hơn nữa, trong đó có tính hoặc không tính thời gian ăn cơm, đúng như sự việc đã diễn ra thực tế, không kể gì đến tuổi tác cũng như giới tính, không kiêng nể gì những tập quán xã hội của những gia đình lân cận các xưởng giặt, không thể nói được rằng cho phép làm như vậy là nhân đạo.» (*Báo cáo*, v.v..., 30 tháng Tư 1863, tr. 40.)

* 32 đến 38°C. *(B.T.)*
** 27 đến 32°C. *(B.T.)*
*** 38°C. *(B.T.)*

1. Từ 1886, thời kỳ mà tôi viết đoạn này, đã xảy ra một phản ứng mới. Các nhà tư bản trong những ngành công nghiệp bị đe dọa phải phục tùng luật công xưởng, đã tận dụng ảnh hưởng của họ trong Nghị viện để bênh vực «quyền công dân» của họ trong việc bóc lột một cách không hạn chế sức lao động. Tất nhiên họ đã tìm thấy trong nội các tự do của Gơ-la-ston những người nô bộc rất sẵn sàng phục vụ họ.

vị thành niên về mặt thể chất và về mặt pháp lý, nhưng nền công nghiệp ấy đối với chúng tôi cũng chỉ là một lĩnh vực đặc biệt, và lao động ấy cũng chỉ là một ví dụ đặc biệt về việc bóc lột lao động. Tuy nhiên, không cần nói trước những điều sẽ phát triển sau này, thì do việc trình bày giản đơn các sự kiện chúng ta có thể rút ra những kết luận sau đây:

Một là, khuynh hướng của tư bản muốn kéo dài ngày lao động, không cho nghỉ ngơi mà cũng không kể đến điều gì cả, trước hết được thỏa mãn trong những ngành công nghiệp dựa vào nước, hơi nước và máy móc để được cách mạng hóa, trong những sáng tạo đầu tiên của phương thức sản xuất hiện đại chẳng hạn như những ngành dệt bông, len, lanh và tơ lụa. Những sự thay đổi của phương thức vật chất về sản xuất và những thay đổi tương ứng trong quan hệ xã hội về sản xuất[1] đều là nguyên nhân đầu tiên của hiện tượng phi pháp quá mức ấy, hiện tượng phi pháp này sau đó lại đòi hỏi xã hội phải can thiệp để chống lại hiện tượng đó, sự can thiệp này đến lượt nó, lại hạn chế và quy định một cách thống nhất ngày lao động với những thời gian nghỉ ngơi hợp pháp. Trong nửa đầu của thế kỷ XIX, sự can thiệp đó chỉ biểu hiện ra thành một nền pháp chế ngoại lệ[2]. Nhưng khi nó vừa mới chiếm cứ được miếng đất đầu tiên của phương thức sản xuất mới, thì lúc ấy, không những nhiều ngành sản xuất khác đã đi vào chế độ công xưởng chính thức, mà ngay cả những ngành công nghiệp với một lối kinh doanh ít nhiều cũ kỹ như ngành thủy tinh, ngành đồ gốm v.v..., những nghề thủ công kiểu cổ như nghề làm

1. «Hành vi của mỗi một giai cấp trong 2 giai cấp ấy (tư bản và công nhân) là kết quả của địa vị tương đối của hai giai cấp ấy.» (*Báo cáo*, v.v..., 31 tháng Mười 1854, tr. 113.)

2. [«Các loại lao động bị hạn chế đều liên quan đến ngành sản xuất những sản phẩm dệt, dùng sức hơi nước hoặc nước*.] Một ngành công nghiệp có thể bị kiểm tra và lao động ở đây có thể bị hạn chế, thì cần có hai điều kiện: sức nước hoặc hơi nước phải được dùng trong công nghiệp đó, và trong công nghiệp đó, người ta chế tạo một số hàng vải nào đó đã được kể ra một cách đặc biệt.» (*Báo cáo*, v.v..., 31 tháng Mười 1864, tr. 8.)

* Câu trong móc là lấy trong bản của viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin, Liên-xô. (*B.T.*)

bánh mì, và cuối cùng đến cả những công nghệ gia đình phân tán khắp nơi như nghề làm đinh[1] cũng rơi vào phạm vi bóc lột tư bản chủ nghĩa, giống hệt như bản thân công xưởng vậy. Cho nên nền pháp chế trên buộc phải xóa bỏ dần dần tính chất đặc biệt của mình đi, hoặc phải tiến hành, như ở nước Anh, theo lối các nhà qui biện La-mã, tức là phải tuyên bố theo ý mình rằng bất cứ nhà nào trong đó người ta lao động đều là công xưởng *(factory*[2]*)* cả.

Hai là: Lịch sử việc quy định ngày lao động trong một vài ngành sản xuất, và trong những ngành khác, cuộc đấu tranh còn đang tiếp diễn về vấn đề quy định đó, chứng tỏ rất rõ ràng rằng người lao động riêng lẻ, người lao động với tư cách là người được « tự do » bán sức lao động của mình, bị đè bẹp mà không thể chống đỡ nổi, khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đạt đến một trình độ nào đó. Do đó, việc lập ra một ngày lao động tiêu chuẩn là kết quả của một cuộc nội chiến lâu dài, dai dẳng, lúc ẩn lúc hiện giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Vì cuộc đấu tranh đó đã bắt đầu trong lĩnh vực công nghiệp hiện đại, cho nên nó phải biểu hiện trước tiên ở chính ngay trong quê hương của nền công nghiệp đó, tức là nước Anh[3]. Công nhân công nghiệp nước Anh là

---

1. Có rất nhiều tài liệu về tình hình loại công nghiệp đó trong những báo cáo gần đây của *Ủy ban phụ trách việc thu nhận và tổ chức lao động cho trẻ em trong các công xưởng.*

2. Những đạo luật của khóa họp vừa qua (1864)... thi hành đối với một loạt ngành công nghiệp áp dụng những phương pháp rất khác nhau, và việc sử dụng hơi nước để làm cho máy chạy không còn là một yếu tố cần thiết để về mặt pháp luật, người ta gọi là công xưởng.» *(Báo cáo, v.v..., 31 tháng Mười 1864, tr. 8.)*

3. Nước Bỉ, cái thiên đường ấy của chủ nghĩa tự do trên lục địa, không có lấy một vết tích nào của phong trào ấy. Ngay trong những mỏ than và mỏ kim thuộc, quần chúng lao động, không phân biệt giới tính tuổi tác đều bị tiêu dùng một cách hoàn toàn « tự do », không có một giới hạn thời gian nào cả. Trong 1.000 người được thuê, có 733 đàn ông, 88 đàn bà, 135 em giai và 44 em gái dưới 16 tuổi. Trong các lò cao, cũng trong 1.000 người, có 668 đàn ông, 149 đàn bà, 98 em giai và 85 em gái dưới 16 tuổi. Thêm vào đó, tiền công lại ít ỏi so với việc bóc lột đại quy mô những sức lao động đã hoặc chưa thành thục; tiền công trung bình hàng ngày của đàn ông là 2 si-linh 8 pen-xơ, của đàn

những chiến sĩ đầu tiên của giai cấp công nhân hiện đại, và những nhà lý luận của họ là những người đầu tiên đã đánh vào lý luận của tư bản [1]. Cho nên nhà triết học công nghiệp, bác sĩ U-rơ, tuyên bố rằng : thật là một mối nhục không thể nào xóa đi được đối với giai cấp công nhân Anh, là đã viết lên lá cờ của mình «chế độ nô lệ của những luật công xưởng», trong khi tư bản đấu tranh dũng cảm cho «tự do đầy đủ và hoàn toàn của lao động [2]».

Nước Pháp từ từ đi theo gót nước Anh. Phải có cuộc cách mạng tháng Hai (1848) thì nước Pháp mới đẻ ra được đạo luật 12 giờ[3], nhưng còn thiếu sót nhiều so với nguyên bản bên

---

bà là 1 si-linh 8 pen-xơ, và của trẻ em là 1 si-linh 2 pen-xơ rưỡi. Nhờ đó, năm 1863, so với năm 1850, nước Bỉ đã tăng gần gấp đôi số lượng và giá trị xuất cảng về than, sắt, v. v...

1. Khi Rô-bơ Ô-oen, ngay sau 10 năm đầu của thế kỷ này, không những chủ trương về mặt lý luận là cần thiết phải hạn chế ngày lao động, mà trong thực tế, ông còn đặt ra ngày 10 giờ trong công xưởng của ông ở Niu La-mác, thì người ta chế giễu sáng kiến đó mà gọi là ảo tưởng cộng sản. Người ta nhạo báng «sự kết hợp lao động sản xuất với giáo dục nhi đồng» của ông, và những hợp tác xã công nhân do ông lập ra trước tiên. Ngày nay, ảo tưởng thứ nhất đã trở thành đạo luật của Nhà nước; ảo tưởng thứ hai được lấy làm câu chính thức trong tất cả các *Luật công xưởng*, và ảo tưởng thứ ba lại biến thành áo khoác để che đậy những âm mưu phản động.

2. U-rơ: *Philosophie des manufactures* [Triết lý các công xưởng], bản Pháp văn, Pa-ri, 1836, t. II, tr. 39, 40, 76, 77, v.v... *(B.T.)*

3. Trong bản báo cáo của hội nghị thống kê quốc tế họp ở Pa-ri năm 1855 có một điểm nói rằng: đạo luật ấy của nước Pháp rút thời gian lao động hàng ngày trong nhà máy và xưởng thợ xuống 12 giờ, nhưng không quy định giờ đầu và giờ cuối cố định cho thời gian tiến hành lao động. Chỉ đối với lao động trẻ con thì mới quy định là từ 5 giờ sáng đến 9 giờ tối. Cho nên một số chủ xưởng lợi dụng quyền lợi mà sự im lặng tai ác đó đem lại cho họ, để bắt công nhân lao động không ngớt tay tất cả mọi ngày, có lẽ là chỉ trừ ngày chủ nhật thôi. Để làm việc này, họ dùng hai kíp công nhân khác nhau, mỗi kíp không ở trong công xưởng quá 12 giờ; nhưng trong đó công việc cứ tiếp diễn suốt ngày đêm. «Luật pháp thì được thỏa mãn rồi đấy, nhưng liệu nhân loại có được thỏa mãn chăng?» Ngoài ảnh hưởng phá hoại của lao động ban đêm đối với cơ thể con người ra, trong bản báo cáo đó người ta còn nêu rõ ảnh hưởng tai hại của tình trạng nam nữ làm việc ban đêm trong cùng những căn phòng rất thiếu ánh sáng.

nước Anh của nó. Tuy nhiên, phương pháp cách mạng của Pháp cũng có những ưu điểm đặc biệt của nó. Trong cùng một lúc, nó bắt tất cả các xưởng thợ và tất cả các công xưởng, không phân biệt gì cả, phải tuân theo một ngày lao động hạn chế duy nhất; còn pháp chế của nước Anh, do hoàn cảnh bắt buộc nên cứ nhượng bộ khi thì về điểm này, khi thì về điểm khác một cách bất đắc dĩ, luôn luôn tìm con đường tốt nhất để làm nảy nở ra cả một ổ những khó khăn về pháp lý[1]. Mặt khác, cái điều mà đạo luật nước Pháp coi là nguyên tắc mà tuyên bố, thì ở nước Anh, chỉ thắng lợi được là nhờ vào danh nghĩa của nhi đồng, những người vị thành niên và phụ nữ, và gần đây điều đó mới được người ta đòi hỏi coi là quyền lợi phổ biến[2].

Ở nước Mỹ, mọi phong trào đòi độc lập của công nhân đều bị tê liệt cũng lâu như chế độ nô lệ đã làm nhơ nhuốc một bộ phận đất đai của Cộng hòa. Nơi mà ở đó lao động da đen bị sỉ nhục, và đầy đọa, thì lao động da trắng cũng không

---

1. Trong khu vực tôi, chẳng hạn, một chủ xưởng vừa là chủ giặt vừa là chủ nhuộm trong cùng những xưởng máy ấy, và như thế là phải phục tùng đạo luật về ngành dệt và ngành nhuộm; hơn nữa, còn là nhà in hoa, và như thế, phải phục tùng luật *Printworks' Act** cuối cùng, còn là người chủ trau lại sản phẩm *(finishers)* và như thế, phải phục tùng luật công xưởng.» *(Báo cáo của ông* [*Ba-cơ***] trong tập *Báo cáo* v.v., 31 tháng Mười 1861, tr. 20.) Sau khi đã kể ra những điều luật khác nhau trong những đạo luật ấy và nêu bật lên sự phiền phức do đó mà ra, ông [Ba-cơ] nói tiếp: «Chúng ta thấy thật là khó bảo đảm cho 3 đạo luật của Nghị viện được thi hành nếu chủ xưởng muốn trốn tránh pháp luật.» Nhưng nhờ đó mà điều bảo đảm chắc chắn cho các quan tòa là các vụ kiện tụng.

* Luật về công xưởng dệt vải in hoa. *(N.D.)*

** Nhà xuất bản La sa-tơ-rơ viết sai là: «Ông Rết-gơ-ra-vơ.» *(B.T.)*

2. Cuối cùng, các thanh tra công xưởng cũng có can đảm nói rằng: «Những lời phản đối của tư bản chống lại việc pháp luật hạn chế thời gian lao động đều phải sụp đổ trước cái nguyên tắc lớn là quyền lợi của lao động... Đến một thời gian nhất định, quyền của chủ đối với lao động của công nhân chấm dứt, và công nhân lại làm chủ [thời gian của mình, dù khi họ chưa kiệt sức cũng thế*] *(Báo cáo,* v.v., 31 tháng Mười 1862, tr. 54.)

* Đoạn này là sửa lại theo bản của Viện Mác - Ăng-ghen - Lê-nin, Liên-xô. *(B.T.)*

được giải phóng. Nhưng chế độ nô lệ diệt vong, làm nảy nở ra ngay lập tức một cuộc sống mới. Kết quả đầu tiên của chiến tranh là phong trào đòi 8 giờ, phong trào này chạy bằng đôi hia bảy dặm từ Đại-tây-dương đến Thái-bình-dương, từ nước Anh mới đến Ca-li-phóc-ni. Đại hội công nhân họp ở Ban-ti-mo-rơ (16 tháng Tám 1866) tuyên bố như sau :

Điều cần thiết trước nhất và lớn nhất hiện nay để giải phóng lao động nước này khỏi ách nô lệ tư bản chủ nghĩa, là công bố một đạo luật quy định ngày lao động là 8 giờ trong tất cả mọi bang của Hợp chủng quốc Mỹ. Chúng tôi quyết đem hết sức lực của chúng tôi đấu tranh cho đến khi nào đạt được kết quả vinh quang đó [1].

Đồng thời (đầu tháng Chín 1866) đại hội của Liên hợp lao động quốc tế họp ở Giơ-ne-vơ, căn cứ vào đề nghị của Hội đồng trung ương ở Luân-đôn, cũng quyết nghị tương tự :

Chúng tôi tuyên bố rằng việc hạn chế ngày lao động là điều kiện tiên quyết, không có điều kiện đó thì mọi cố gắng để tự giải phóng sẽ bị thất bại... Chúng tôi đề nghị giới hạn hợp pháp của ngày lao động là 8 giờ.

Phong trào của giai cấp công nhân, phát sinh một cách tự phát từ hai bên Đại-tây-dương, từ chính ngay những quan hệ sản xuất, đã chứng thực như vậy lời nói của viên thanh tra công xưởng nước Anh R. J. Sôn-đơ :

Không thể nào tiến một bước tới việc cải cách xã hội mà lại hy vọng thành công phần nào, nếu trước tiên không hạn chế được ngày lao động, và nếu sự hạn chế đã quy định không được tuân theo một cách nghiêm ngặt và bắt buộc [2].

Phải thừa nhận rằng người công nhân của chúng ta khi đi ra khỏi cái nhà kính nóng là sản xuất thì khác với khi anh đi

---

1. « Chúng tôi những người lao động ở Đun-kia-cơ, tuyên bố rằng thời gian lao động quy định dưới chế độ hiện nay là quá dài, và không những nó không dành thời gian cho công nhân nghỉ ngơi và học tập, mà nó còn đẩy công nhân vào tình trạng tồi đòi không kém gì chế độ nô lệ (*a condition of servitude but little better than slavery*). Vì vậy, chúng tôi quyết nghị rằng 8 giờ là đủ, cho một ngày lao động và phải được pháp luật thừa nhận là đầy đủ ; rằng chúng tôi kêu gọi báo chí, cái đòn xeo mạnh mẽ đó ủng hộ chúng tôi... rằng chúng tôi coi tất cả những kẻ nào không chịu giúp chúng tôi sự ủng hộ đó, là kẻ thù của công cuộc cải cách lao động và quyền lợi của người lao động. » *(Quyết nghị của những người lao động ở Đun-kia-cơ*, bang Nữu ước, 1866.)

2. *Báo cáo, v.v...*, 31 tháng Mười 1848, tr. 112.

vào đó. Trước đây, anh xuất hiện trên thị trường với tư cách là người sở hữu hàng hóa « sức lao động », đối diện với những người sở hữu những hàng hóa khác, nghĩa là xuất hiện là nhà buôn trước mặt nhà buôn. Giao kèo do đó anh bán sức lao động của anh, hình như là kết quả của sự thỏa thuận giữa hai ý chí tự do, ý chí của người bán và ý chí của người mua. Mua bán xong xuôi rồi, anh mới thấy rằng mình thật không phải là « người tự do »; rằng thời gian trong đó anh có thể bán sức lao động là thời gian anh buộc phải bán sức lao động[1] và trong thực tế, con quỷ hút máu đương bám vào anh mà hút không bao giờ chịu buông tha anh « khi anh hãy còn một thớ thịt, một đường gân, một giọt máu có thể bóc lột được[2] ». Muốn chống lại « con rắn gây ra những nỗi thống khổ của họ »[3], công nhân phải thống nhất thành một bộ óc và một buồng tim; và bằng một sự cố gắng tập thể lớn lao, bằng một áp lực giai cấp, họ phải dựng lên một hàng rào không ai vượt qua nổi, một chướng ngại xã hội nó cấm không cho họ được tự bán họ, họ và con cháu họ, cho tư bản bằng « giao kèo tự do », cho đến tình trạng nô lệ và chết chóc[4]. Như vậy là bằng mục lục

---

1. « Những phương pháp đó (ví dụ như những âm mưu của tư bản từ 1848 đến 1850) đã cung cấp những chứng cớ không chối cãi được về sự sai lầm của việc khẳng định thường nêu lên là công nhân không cần phải được bảo hộ, mà có thể coi là những người được tự do sử dụng tài sản duy nhất mà họ có, tức là lao động của hai bàn tay và mồ hôi trán. » (*Báo cáo*, v.v..., 30 tháng Tư 1853, tr. 45) « Lao động tự do, nếu có thể gọi được như thế, ngay trong một nước tự do, cũng cần phải có cánh tay mạnh mẽ của pháp luật để bảo hộ nó. » (*Báo cáo*, v.v..., 31 tháng Mười 1864, tr. 34.) « Cho phép cũng chẳng khác gì bắt buộc... lao động 14 giờ mỗi ngày, trong đó có hoặc không có thời gian ăn cơm. » (*Báo cáo*, v.v..., 30 tháng Tư 1863, tr. 40.)

2. Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen. « *Die englische Zehnstundenbill.* » [Dự luật 10 giờ của nước Anh] (trong tạp chí *Neue Rheinische Zeitung*, số tháng Tư 1850, tr. 5).

3. Lời của Hăng-đi Ha-i-nơ.

4. Trong những ngành công nghiệp thuộc phạm vi của dự luật 10 giờ thì luật đó « đã cứu công nhân khỏi tình trạng thoái hóa hoàn toàn và đã bảo vệ tất cả những cái gì có liên quan đến điều kiện thể lực của họ. » (*Báo cáo*, v.v..., 31 tháng Mười 1859, tr. 47) « Tư bản (trong các công xưởng) không bao giờ có thể giữ cho máy chạy quá một khoảng thời gian nhất định mà không làm hại đến sức khỏe và đạo đức của công nhân, và công nhân tuyệt nhiên không có điều kiện để bảo vệ mình. » (*s. đ. d.*, tr. 8.)

long trọng về « nhân quyền » được thay thế bằng một « đại hiến chương » đơn giản nó quy định ngày lao động về mặt pháp luật và

sau hết, nó chỉ rõ khi nào thì chấm dứt thời gian mà người lao động bán đi và khi nào thì bắt đầu thời gian của người lao động[1].

Quantum mutatus ab illo [2]!

1. « Một lợi ích còn lớn hơn, đó là sự phân biệt dứt khoát giữa thời gian riêng của công nhân và thời gian của chủ. Bây giờ, công nhân hiểu khi nào thì thời gian anh đã bán đi chấm dứt, và khi nào thì thời gian của anh bắt đầu ; và sự hiểu biết đó giúp công nhân có thể sắp xếp trước thời gian của mình, tùy theo mục đích và dự kiến của mình. » (*S. d. d.* tr. 52) « Khi làm cho công nhân làm chủ thời gian của mình, pháp chế công xưởng đã làm cho công nhân có một nghị lực tinh thần có thể, một ngày kia, dẫn họ đến chỗ chiếm lấy quyền chính trị. » (*S. d. d.*, tr. 47.) Với một giọng châm biếm ôn tồn và bằng những danh từ thận trọng, các thanh tra công xưởng cho biết rằng đạo luật 10 giờ hiện nay không phải là đã không có lợi gì cho nhà tư bản. Đến một mức nào đó, nó đã giải thoát nhà tư bản ra khỏi cái tính tàn bạo tự nhiên là cái tính mà anh ta có được chỉ là vì anh ta là tư bản được nhân cách hóa đi, và là cái tính đã cho anh ta ít thời gian nhàn rỗi để giáo dục bản thân. Trước đây, « người chủ chỉ dành thì giờ cho tiền, người đầy tớ cho lao động ». (*S. d. d.* tr. 48.)

2. Thật là khác trước biết bao nhiêu ! (*B. T.*)

CHƯƠNG XI

TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ KHỐI LƯỢNG GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Cũng như trong những chương trên, trong chương này, giá trị hàng ngày của sức lao động, và do đó, phần ngày lao động mà người công nhân dùng để chỉ tái sản xuất hay duy trì sức lao động đó, được coi là những lượng bất biến.

Giả định giá trị hàng ngày của một sức lao động trung bình là 3 si-linh, hay 1 ê-quy, và mỗi ngày phải mất 6 giờ để tái sản xuất ra sức đó. Vậy muốn mua một sức như thế, nhà tư bản phải ứng trước ra một ê-quy. Đồng ê-quy đó sẽ đem lại cho nhà tư bản bao nhiêu giá trị thặng dư? Cái đó là do *tỷ suất giá trị thặng dư* quyết định. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 50%, thì giá trị thặng dư sẽ là một nửa ê-quy, đại biểu cho ba giờ lao động thặng dư. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì giá trị thặng dư sẽ lên đến một ê-quy, tiêu biểu cho sáu giờ lao động thặng dư. Vậy là, với một giá trị sức lao động nhất định, thì tỷ suất giá trị thặng dư quyết định *tổng số giá trị thặng dư* do một công nhân cá biệt sản xuất ra.

Tư bản khả biến là biểu hiện bằng tiền của giá trị tất cả sức lao động mà nhà tư bản sử dụng trong cùng một lúc. Giá trị của tư bản khả biến là bằng giá trị trung bình của một sức lao động nhân với số sức lao động cá biệt đó; như vậy là lượng của tư bản khả biến theo tỷ lệ thuận với số công nhân được sử dụng. Tư bản khả biến lên tới 100 ê-quy một ngày, nếu hàng ngày nhà tư bản bóc lột 100 sức lao động, số tư bản đó lên tới *n* ê-quy nếu nhà tư bản bóc lột *n* sức lao động.

Cũng như, nếu một ê-quy, tức giá cả một sức lao động, sản xuất ra một giá trị thặng dư hàng ngày là một ê-quy, thì một tư bản khả biến 100 ê-quy sẽ sản xuất ra một giá trị thặng

dư là 10) ê-quy, một tư bản n ê-quy sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư là 1 ê-quy × n. Như vậy, tổng số giá trị thặng dư do một tư bản khả biến sản xuất ra là do số công nhân mà tư bản đó trả công, nhân với tổng số giá trị thặng dư mà mỗi ngày, người công nhân cá biệt đem lại, quyết định; và khi biết được tổng số này, thì giá trị của sức lao động cá biệt là tùy theo tỷ suất giá trị thặng dư, nói một cách khác là tùy theo tỷ lệ giữa lao động thặng dư với lao động tất yếu của người công nhân[1]. Như vậy, chúng ta rút ra được quy luật này: Tổng số giá trị thặng dư do một tư bản khả biến sản xuất ra, thì bằng giá trị của tư bản ứng trước đó, nhân với tỷ suất giá trị thặng dư, hay là bằng giá trị của một sức lao động, nhân với trình độ bóc lột sức đó, nhân với số sức lao động cùng bị sử dụng một lúc.

Vì thế, nếu chúng ta gọi tổng số giá trị thặng dư là P, giá trị thặng dư hàng ngày do người công nhân cá biệt sản xuất ra là p, tư bản khả biến ứng trước để trả công một công nhân là v, tổng giá trị của tư bản khả biến là V, giá trị một sức lao động trung bình là f, trình độ bóc lột sức lao động đó là $\frac{t'\ \text{(lao động thặng dư)}}{t\ \text{(lao động tất yếu)}}$, và số công nhân sử dụng là n, chúng ta sẽ có:

$$P \begin{cases} = \dfrac{p}{v} \times V \\ = f \times \dfrac{t'}{t} \times n \end{cases}$$

Nhưng một tích số sẽ không thay đổi lượng của nó, khi các thừa số của nó cũng thay đổi một lúc, theo tỷ lệ ngược lại với nhau.

---

1. Trong văn bản, bao giờ cũng giả định không những rằng giá trị một sức lao động trung bình không thay đổi, mà còn giả định rằng tất cả công nhân do một nhà tư bản sử dụng chỉ là những sức trung bình. Có những trường hợp cá biệt mà giá trị thặng dư được sản xuất ra không tăng theo tỷ lệ với con số công nhân bị bóc lột, nhưng lúc đó, giá trị sức lao động lại thay đổi.

Như vậy, trong việc sản xuất ra một khối lượng giá trị thặng dư nhất định, nếu một trong những nhân tố của nó mà giảm xuống, ta có thể bù vào đó bằng cách tăng một nhân tố khác lên.

Vì thế, tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống sẽ không ảnh hưởng tới khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra, nếu số tư bản khả biến hay số công nhân sử dụng tăng theo tỷ lệ tương dương. Một tư bản khả biến là 100 ê-quy, bóc lột 100 công nhân với tỷ xuất 100%, sản xuất ra 100 ê-quy giá trị thặng dư. Dù tỷ suất giá trị thặng dư có giảm một nửa, nhưng tổng số giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, nếu tư bản khả biến đồng thời tăng lên gấp đôi.

Trái lại: tổng số giá trị thặng dư vẫn như cũ, khi tư bản khả biến giảm xuống mà tỷ suất giá trị thặng dư lại tăng lên theo tỷ lệ ngược với tư bản khả biến. Giả định nhà tư bản hàng ngày trả công cho 100 công nhân là 100 ê-quy, thời gian lao động tất yếu của số công nhân đó là sáu giờ và lao động thặng dư là ba giờ. Tư bản ứng trước 100 ê-quy sinh lợi với tỷ suất 50% và sản xuất ra một giá trị thặng dư 50 ê-quy, hay là 100 × 3 giờ lao động = 300 giờ. Bây giờ nếu nhà tư bản giảm số tiền ứng trước đi một nửa, từ 100 xuống 50 ê-quy, hay chỉ thuê 50 công nhân thôi; nếu trong cùng lúc đó tư bản có thể làm tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên gấp đôi, hay là có thể kéo dài lao động thặng dư từ 3 giờ ra 6 giờ, thì bao giờ hắn cũng vẫn kiếm được tổng số giá trị thặng dư như cũ, bởi vì 50 ê-quy $\times \frac{100}{100}$ = 100 ê-quy × $\frac{50}{100}$ = 50 ê-quy. Tính bằng giờ lao động, người ta có 50 sức lao động × 6 giờ = 100 sức lao động × 3 giờ = 300 giờ.

Vậy, tư bản khả biến giảm xuống thì có thể tăng tỷ suất giá trị thặng dư lên theo tỷ lệ tương dương mà bù vào, hay số công nhân sử dụng giảm xuống thì có thể kéo dài ngày lao động của họ theo tỷ lệ tương đương mà bù vào. Do đó, đến

một điểm nhất định, lượng lao động mà tư bản có thể bóc lột được trở thành độc lập đối với số công nhân [1].

Nhưng cái lối bù đắp như vậy gặp một giới hạn không thể vượt qua được. Ngày tự nhiên hai mươi bốn giờ bao giờ cũng lớn hơn ngày lao động trung bình; vậy ngày lao động trung bình không bao giờ có thể đem lại một giá trị hàng ngày là 4 ê-quy, nếu mỗi giờ người công nhân trung bình chỉ sản xuất ra một giá trị là $\frac{1}{6}$ ê-quy thôi vì người công nhân phải cần hai mươi bốn giờ mới sản xuất ra được một giá trị là 4 ê-quy. Còn đối với giá trị thặng dư, thì giới hạn của nó lại còn hẹp hơn nữa. Nếu phần ngày lao động tất yếu để thay thế tiền công hàng ngày là sáu giờ, thì ngày tự nhiên chỉ còn lại mười tám giờ, trong số giờ này, những quy luật về sinh lý đòi hỏi một phần để cho sức lực được nghỉ ngơi, giả định mức nghỉ ngơi đó tối thiểu là sáu giờ. Nếu kéo dài ngày lao động tới mức tối đa là mười tám giờ, thì lao động thặng dư cũng chỉ còn là mười hai giờ và do đó chỉ sản xuất được một giá trị là 2 ê-quy thôi.

Một tư bản khả biến 500 ê-quy sử dụng 5.000 công nhân với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, hay với một lao động mười hai giờ trong đó thì lao động thặng dư là 6 giờ, tư bản đó mỗi ngày sản xuất ra một giá trị thặng dư là 500 ê-quy, hay là 6 × 500 giờ lao động. Một tư bản 100 ê-quy sử dụng 100 công nhân mỗi ngày với một tỷ suất giá trị thặng dư là 200%, hay với một ngày lao động mười tám giờ, chỉ sản xuất ra một giá trị thặng dư là 200 ê-quy hay là 12 × 100 giờ lao động. Tổng giá trị mà tư bản đó sản xuất ra thì trong mỗi ngày trung bình, không bao giờ có thể đạt tới số tiền là 400 ê-quy hay là 24 × 100 giờ lao động được. Như vậy, tư bản khả biến giảm xuống thì có thể tăng tỷ suất giá trị thặng dư lên mà bù vào, hay nói

1. Quy luật sơ đẳng đó hình như không được các ngài kinh tế học tầm thường biết đến. Các ngài đó, những Ác-si-mé-đơ mới, nhưng lại phản lại Ác-si-mé-đơ, tưởng đã tìm thấy trong việc luật cung cầu quyết định giá thị trường, cái chỗ dựa để nếu không làm thế giới chuyển động được thì cũng giữ được cho nó đứng yên.

một cách khác, số công nhân sử dụng giảm xuống thì có thể tăng trình độ bóc lột lên trong những giới hạn sinh lý của ngày lao động và do đó trong những giới hạn sinh lý của lao động thặng dư bao hàm trong ngành lao động đó mà bù vào.

Quy luật đó, một quy luật tuyệt đối rõ ràng, là một quy luật quan trọng để nhận thức những hiện tượng phức tạp. Chúng ta đã biết rằng tư bản cố gắng sản xuất ra thật nhiều giá trị thặng dư, và sau này chúng ta sẽ thấy rằng đồng thời nó cũng cố gắng giảm bớt phần tư bản khả biến hay là số công nhân mà nó đang bóc lột xuống mức tối thiểu so với quy mô của xí nghiệp. Những xu hướng đó trở nên mâu thuẫn với nhau khi một trong những nhân tố quyết định tổng số giá trị thặng dư giảm xuống nhưng không được một nhân tố khác tăng lên để bù vào.

Vì giá trị chỉ là lao động đã được thực hiện, cho nên rõ ràng là khối lượng giá trị mà một nhà tư bản thuê người ta sản xuất ra, hoàn toàn là tùy theo số lượng lao động mà nhà tư bản đó sử dụng. Cũng với một số công nhân thôi, nhưng nhà tư bản có thể sử dụng được số lượng lao động nhiều hay ít, tùy theo ngày lao động của công nhân bị kéo dài nhiều hay ít. Nhưng khi giá trị sức lao động và tỷ suất giá trị thặng dư đã nhất định, — nói một cách khác khi giới hạn ngày lao động và sự phân chia ngày đó ra lao động tất yếu và lao động thặng dư đã nhất định rồi, — thì tổng khối lượng giá trị, gồm cả giá trị thặng dư, mà một nhà tư bản thực hiện được, hoàn toàn do số công nhân mà hắn bóc lột quyết định, và chính ngay số công nhân đó lại tùy theo lượng tư bản khả biến mà nhà tư bản đó ứng ra trước.

Như thế, những khối lượng giá trị thặng dư đã được sản xuất ra, thì tỷ lệ thuận với lượng của những tư bản khả biến đã ứng trước. Nhưng trong những ngành công nghiệp khác nhau, sự phân chia theo tỷ lệ tư bản toàn bộ ra tư bản khả biến và tư bản bất biến lại rất khác nhau. Trong những xí nghiệp cùng một loại, sự phân chia đó thay đổi tùy theo những điều kiện kỹ thuật và những sự kết hợp xã hội của lao động. Nhưng, người ta biết rằng giá trị của tư bản bất biến lại xuất hiện trong sản phẩm, còn giá trị thêm vào tư liệu sản

xuất chỉ là do tư bản khả biến, do phần tư bản ứng trước đã chuyển hóa thành sức lao động, mà ra. Một tư bản nào đó dù phân chia thành bộ phận bất biến và bộ phận khả biến bằng cách nào đi nữa, dù tỷ lệ giữa bộ phận bất biến và bộ phận khả biến là 2 với 1 hay là 10 với 1, v.v..., dù so với giá trị của sức lao động được sử dụng, giá trị tư liệu sản xuất có tăng lên, giảm xuống, hay không thay đổi, dù giá trị tư liệu sản xuất lớn hay nhỏ, điều đó không quan trọng lắm; khối lượng giá trị sản xuất ra không hề bị ảnh hưởng chút nào. Nếu người ta áp dụng quy luật đã rút ra được ở trên vào các ngành công nghiệp khác nhau, mặc dù ở đó tư bản ứng trước phân chia thành bộ phận bất biến và bộ phận khả biến theo tỷ lệ như thế nào đi nữa, ta sẽ có được quy luật sau đây: ***Giả định rằng giá trị của sức lao động trung bình và trình độ bóc lột trung bình sức lao động trong các ngành công nghiệp đều bằng nhau, thì những khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra được sẽ tỷ lệ thuận với lượng những bộ phận khả biến của những tư bản đã sử dụng, nghĩa là tỷ lệ thuận với những bộ phận tư bản đã chuyển hóa thành sức lao động.***

Quy luật đó mâu thuẫn rõ rệt với mọi kinh nghiệm dựa trên hiện tượng bề ngoài. Mọi người đều biết là một chủ xưởng kéo sợi dùng tương đối nhiều tư bản bất biến và ít tư bản khả biến thì không vì thế mà thu được ít lãi hay ít giá trị thặng dư hơn người chủ xưởng bánh mì dùng tương đối nhiều tư bản khả biến và ít tư bản bất biến. Giải quyết cái mâu thuẫn bề ngoài đó đòi hỏi những số hạng giữa, cũng như trong đại số học phải cần nhiều số hạng giữa để hiểu được rằng $\frac{0}{0}$ có thể đại biểu cho một lượng có thực. Dù khoa kinh tế cổ điển không bao giờ nêu ra quy luật đó, nhưng theo bản năng của nó, khoa đó vẫn chủ trương quy luật đó, vì quy luật đó bắt nguồn từ bản chất của giá trị mà ra. Sau này người ta sẽ thấy[1], học phái

1. Trong quyển thứ tư*.

*Xuất bản bằng tiếng Pháp dưới nhan đề: *Histoire des doctrines économiques* [Lịch sử các học thuyết kinh tế] Các Mác. A. Cô-stơ, Pa-ri, 1924-1925 (*B.T.*).

Ri-các-đô đã vấp phải chướng ngại vật đó như thế nào. Còn với khoa kinh tế tầm thường thì ở đây cũng như ở mọi chỗ khác, nó đều cố bám lấy những biểu hiện bề ngoài để phủ nhận quy luật của hiện tượng. Trái hẳn với Spi-nô-da, khoa kinh tế đó tưởng rằng « sự dốt nát là một lý do đầy đủ ».

Lao động do toàn bộ tư bản của một xã hội sử dụng ngày này qua ngày khác, có thể coi như một ngày lao động duy nhất. Số người lao động chẳng hạn, là một triệu, và ngày lao động trung bình là mười giờ, thì ngày lao động xã hội sẽ gồm mười triệu giờ. Nếu độ dài của ngày đó đã nhất định, những giới hạn của ngày đó đã được quy định về mặt thể chất và về mặt xã hội, thì khối lượng giá trị thặng dư chỉ có thể tăng lên được nếu tăng số người lao động, nghĩa là tăng nhân số công nhân. Ở đây, việc tăng nhân số hình thành giới hạn số học đối với việc tư bản xã hội sản xuất ra giá trị thặng dư. Ngược lại : nhân số mà đã nhất định rồi, thì cái giới hạn đó là do khả năng kéo dài ngày lao động hình thành ra [1]. Trong chương sau, người ta sẽ thấy rằng quy luật đó chỉ có giá trị đối với hình thức giá trị thặng dư đã nghiên cứu từ trước tới nay.

Qua sự nghiên cứu về sản xuất giá trị thặng dư của chúng ta ở trên, chúng ta có thể rút ra kết luận : không phải bất cứ tổng số giá trị hay tiền tệ nào cũng có thể chuyển hóa thành tư bản được. Sự chuyển hóa đó không thể thực hiện được nếu không có một số tiền tối thiểu hay một số giá trị trao đổi tối thiểu nào nằm trong tay kẻ đấp danh muốn nhảy lên địa vị nhà tư bản. Số tư bản khả biến tối thiểu là giá cả trung bình một sức lao động cá biệt đã được sử dụng trong cả năm vào việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Nếu người sở hữu sức đó lại có tư liệu sản xuất của mình, và lại yên phận sống như một người công nhân, thì người đó chỉ cần lao động trong thời gian tất yếu để đủ mua những tư liệu sinh hoạt của mình thôi, chẳng

1. « Lao động, tức thời gian kinh tế của xã hội, là một số lượng nhất định, ví dụ mười giờ mỗi ngày của mười triệu người, hay là 10 triệu giờ... Tư bản tăng lên có hạn. Trong mọi thời kỳ của một năm, giới hạn đó có thể đạt tới mức phát triển hiện thời của thời gian kinh tế đã sử dụng ». (*An Essay on the political Economy of Nations* [Bàn về khoa kinh tế chính trị các nước], Luân-đôn, 1821, tr. 47, 49.)

hạn là làm mỗi ngày tám giờ. Người đó cũng chỉ cần tư liệu sản xuất đủ cho tám giờ lao động thôi, còn nhà tư bản thì ngoài tám giờ đó ra, còn bắt người công nhân tiến hành một lao động thặng dư, chẳng hạn là 4 giờ, vì hắn phải cần thêm một số tiền để bù cho những tư liệu sản xuất phải thêm vào. Theo giả định của chúng ta, muốn sống chỉ như một người công nhân bằng cái giá trị thặng dư mà hàng ngày hắn bỏ túi, nghĩa là muốn thỏa mãn những nhu cầu cần thiết nhất của hắn, thì hắn đã phải sử dụng hai người công nhân. Trong trường hợp đó, mục đích sản xuất của hắn sẽ chỉ giản đơn là duy trì đời sống của hắn chứ không phải để tăng thêm của cải; thế mà việc tăng thêm của cải lại là mục đích sẵn có của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Muốn sống chỉ bằng hai lần người công nhân bình thường thôi, và muốn biến nửa số giá trị thặng dư đã sản xuất được thành tư bản, thì hắn phải tăng tư bản ứng trước cũng như số công nhân lên gấp 8 lần. Chắc chắn rằng, bản thân hắn có thể trực tiếp tham gia quá trình sản xuất cũng như người công nhân của hắn; nhưng như thế, hắn chỉ là một vật lai, một vật giữa nhà tư bản và người lao động, một người «tiểu chủ». Đến một trình độ phát triển nhất định, nhà tư bản có thể phải dùng toàn bộ thời gian mà hắn hoạt động với tư cách là tư bản nhân cách hóa[1] vào việc chiếm hữu, và kiểm

1. «Người chủ trại không thể chỉ dựa vào lao động của chính mình không thôi, nếu anh ta làm như vậy, tôi tin rằng anh ta sẽ thất bại. Nhiệm vụ của anh ta là trông nom tất cả. Anh ta phải để ý tới người đập lúa đổ vựa của mình... những người cắt cỏ, những người thợ gặt của mình, v.v... Anh ta phải luôn luôn đi vòng quanh hàng rào của mình để xem có việc gì làm cẩu thả không, việc đó chắc chắn sẽ xảy ra nếu anh ta chỉ ru rú ở một nơi thôi.» (*An Inquiry into the Connection between the present Price of Provisions, and the Size of Farms* [Nghiên cứu quan hệ giữa giá cả lương thực hiện nay và diện tích nông trường] do một chủ trại viết, Luân-đôn, 1773 tr. 12.) Tác phẩm này rất đáng chú ý. Người ta có thể nghiên cứu trong đó lai lịch của người *capitalist farmer* hay là *merchant farmer**. Đọc theo đúng chữ và người ta có thể đọc thấy ở đó việc nó ca tụng người «tiểu nông» là người chỉ chăm lo có một điều thôi, lo đời sống của mình.— «Giai cấp những nhà tư bản trước hết được giải phóng một phần và cuối cùng được giải phóng hoàn toàn khỏi cần phải lao động chân tay.» *Textbook of Lectures on the Polit. Economy of Nations* [Sách học kinh tế chính trị của các quốc gia], tác giả Ri-sa Giôn-xơ, Héc-pho, 1852, bài thứ III, tr. 39.

* Chủ trại tư bản chủ nghĩa hay chủ trại buôn bán. (*N.D.*)

soát lao động của người khác và vào việc bán những sản phẩm của lao động đó. Công nghiệp phường hội của thời trung cổ đã tìm cách ngăn cản người thợ cả, người chủ phường biến thành nhà tư bản bằng cách hạn chế số công nhân mà người chủ đó có quyền thuê mượn ở một mức tối đa rất thấp. Thực tế, người sở hữu tiền tệ hay hàng hóa chỉ trở thành nhà tư bản khi số tiền tối thiểu mà bắn ứng trước ra để sản xuất đã vượt rất nhiều mức tối đa của số tiền ứng trước ở thời trung cổ. Ở đây cũng như trong các ngành khoa học tự nhiên, quy luật mà Hê-ghen đã chứng minh trong cuốn *Lô-gích* của ông được xác nhận, quy luật đó là: những sự thay đổi giản đơn về số lượng, đến một trình độ nhất định, sẽ dẫn đến những sự khác nhau về chất lượng[1].

Số giá trị tối thiểu mà một người sở hữu tiền tệ hay hàng hóa phải có để có thể biến thành nhà tư bản, thay đổi tùy theo những trình độ phát triển khác nhau của sản xuất. Với trình độ phát triển nhất định, số giá trị tối thiểu đó lại thay đổi tùy theo những điều kiện kỹ thuật đặc biệt trong các ngành công nghiệp khác nhau. Ngay trong thời kỳ mới phát sinh của sản xuất tư bản chủ nghĩa, một vài ngành trong những ngành công nghiệp đó cũng đã đòi hỏi một số tư bản tối thiểu, lúc đó số tư bản tối thiểu này vẫn chưa nằm trong

---

1. Học thuyết phân tử của hóa học hiện đại, lần đầu tiên được Lô-ren và Giê-ha phát triển một cách khoa học, là dựa trên cơ sở quy luật đó. — Bản xuất bản lần thứ 3: Để giải thích chú thích khá tối nghĩa trên cho những người chưa hiểu biết hóa học, chúng tôi xin chua thêm là: ở đây tác giả nói tới những «loại đồng chủng» hy-đơ-rô-các-buya, tên mà lần đầu tiên, năm 1843, C. Giê-ha gọi như vậy, và mỗi thứ có một công thức cấu thành riêng bằng đại số học. Như loại pa-ra-phin là: $C_nH_{2n} - 2$; rượu thường là: $C_nH_{2n} + 2.O$; a-xít béo thông thường là: $C_nH_{2n}O_2$, và nhiều loại khác nữa. Trong những ví dụ trên, mỗi lần chỉ cộng thêm một cách giản đơn một lượng của chất CH_2 vào sự cấu tạo của phân tử, là hình thành một vật thể khác hẳn về chất lượng. Còn về sự cống hiến của Lô-ren và Giê-ha vào việc xác định sự thật quan trọng đó — sự cống hiến được Mác đánh giá rất cao — các bạn hãy xem Cốp: *Entwicklung der Chemie* [Lịch sử phát triển của hóa học], Mu-nich, 1873, tr. 709 và 716, và Scoóc-lem-mơ: *Rise and development of organic Chemistry* [Sự phát sinh và phát triển của hóa học], Luân-đôn, 1879, tr. 54. (Ph.Ă.)

tay những cá nhân. Tình hình đó làm cho những trợ cấp của Nhà nước cho những chủ ngành công nghiệp tư nhân trở thành cần thiết, – như ở nước Pháp dưới thời Côn-be, và như ngày nay việc đó còn được thực hành trong nhiều bang ở nước Đức, — và dẫn tới sự thành hình của những công ty lũng đoạn hợp pháp để kinh doanh trong những ngành công nghiệp và thương nghiệp nhất định[1], tiền thân của những công ty cổ phần hiện đại.

***

Như chúng ta đã thấy, tư bản nắm được quyền chi phối lao động nghĩa là đạt được tới chỗ làm cho sức lao động đang hoạt động hay là bản thân người lao động phải khuất phục luật pháp của nó. Nhà tư bản chú ý sao cho người công nhân làm việc chu đáo và với cường độ thích đáng.

Ngoài ra, tư bản còn phát triển thành quan hệ cưỡng bách giai cấp công nhân phải thực hành lao động nhiều hơn sự đòi hỏi của phạm vi chật hẹp của nhu cầu của họ. Vì là người sản xuất và là người sử dụng hoạt động của người khác, vì là kẻ bóc lột sức lao động và là kẻ bòn rút lao động thặng dư, nên về mặt năng lực, về mặt tác dụng và về mặt thế lực vô biên, chế độ tư bản chủ nghĩa vượt tất cả những chế độ sản xuất trước kia, tức là những chế độ trực tiếp dựa trên những chế độ lao động cưỡng bức khác nhau.

Trước hết, tư bản chiếm lấy lao động trong những điều kiện kỹ thuật nhất định do sự phát triển của lịch sử sản sinh ra. Nó không thay đổi ngay lập tức phương thức sản xuất. Do đó sự sản xuất ra giá trị thặng dư, dưới hình thức đã nghiên cứu trước đây, bằng cách đơn thuần kéo dài ngày lao động ra, đã xuất hiện một cách độc lập với mọi sự thay đổi trong phương thức sản xuất. Ngày nay, trong những hiệu bánh mì còn áp dụng những phương pháp cổ sơ, sự sản xuất ra giá trị thặng dư, cũng không kém phần mạnh mẽ như trong những xưởng dệt tự động. Khi chúng ta đứng trên quan điểm giá trị sử dụng mà nghiên cứu sản xuất đơn thuần, thì đối với công

1. *Compagnie Monopolia* [Công ty lũng đoạn], đó là tên mà Mác-tin Lu-thơ đặt cho loại doanh nghiệp đó.

nhân, tư liệu sản xuất tuyệt nhiên không hề đóng vai trò tư bản, nhưng đóng vai trò những tư liệu và vật liệu đơn thuần để cho công nhân hoạt động sản xuất. Trong một xưởng thuộc da chẳng hạn, công nhân thuộc da chứ không phải thuộc tư bản.

Nhưng, khi chúng ta đứng trên quan điểm giá trị thặng dư mà nghiên cứu sản xuất thì tình hình lại khác hẳn. Những tư liệu sản xuất lập tức chuyển hóa thành những phương tiện để thu hút lao động của người khác. Sử dụng tư liệu sản xuất thì không phải là người lao động nữa, mà trái lại chính tư liệu sản xuất sử dụng người lao động. Đáng lẽ tư liệu sản xuất bị người lao động tiêu dùng như là những yếu tố vật chất để hoạt động sản xuất, thì tư liệu sản xuất lại tiêu dùng chính ngay người lao động như chất men cần thiết cho đời sống của chúng, và cuộc đời của tư bản chỉ tồn tại trong quá trình mà nó vận động như một giá trị không ngừng tăng lên gấp bội. Những lò cao, những nhà xưởng nghỉ việc ban đêm và không thu hút chút lao động sống nào, đó là một sự tổn thất hoàn toàn *(a mere loss)* cho nhà tư bản. Chính vì thế mà những lò cao, những nhà xưởng tạo thành «một vinh dự, một quyền được lao động ban đêm» của công nhân. Bây giờ, không cần nói nhiều hơn nữa đến vấn đề đó. Chúng ta chỉ cần lấy một ví dụ để chỉ rõ sự đảo lộn những vai trò đó, đặc điểm của sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự đảo lộn quan hệ một cách lạ lùng như vậy giữa lao động chết và lao động sống, giữa giá trị và sức sáng tạo ra giá trị, phản ánh như thế nào trong ý thức những ông chủa của tư bản.

Trong cuộc nổi dậy của những chủ xưởng Anh từ 1848 đến 1850, người chủ xưởng dệt lanh và vải bông ở Pai-slây, một trong những chi nhánh lâu đời nhất và đáng kính trọng nhất ở miền Tây xứ Ê-cô-xơ, của công ty Các-li-slơ và con, thành lập từ năm 1752, và trải qua đời này sang đời khác luôn luôn do gia đình đó lãnh đạo, — cái con người thân sĩ rất mực thông minh đó đã viết trên tờ *Glasgow Daily Mail*[1] ngày

1. Tin tức hàng ngày ở Gơ-lát-sgô. *(N.D.)*

25 tháng Tư 1849 một bức thư[1] nhan đề là: «Chế độ làm đồi kíp». Trong bức thư này, có đoạn sau đây thật ngây thơ tức cười:

Chúng ta hãy xem những tai hại do việc giảm thời gian lao động từ mười hai giờ xuống mười giờ đã gây ra... Những tai hại đó đã đem lại tổn thất rất nặng cho đặc quyền và cho tài sản của chủ xưởng. Nếu sau khi đã lao động mười hai giờ (ông ta muốn nói: bắt công nhân của mình lao động) hắn chỉ làm việc có mười giờ thì như thế 12 cái máy hay cọc sợi chẳng hạn, trong xưởng của hắn sẽ thu nhỏ lại thành 10 thôi (*then every 12 machines or spindles, in his establishment, would shrink to 10*), và nếu hắn muốn bán công xưởng của hắn, người ta sẽ chỉ trị giá những máy đó thực tế bằng 10 máy thôi, thành thử, trong toàn quốc, mỗi công xưởng sẽ mất một phần sáu giá trị[2].

Như người ta thấy, đối với cái đầu óc giỏi giang đó ở xứ Ê-cô-xơ, thì giá trị những công cụ sản xuất hoàn toàn hòa hợp với tính chất của những công cụ, tính chất làm cho những công cụ sản xuất, với tư cách là tư bản, có thể tự tăng thêm giá trị hay hàng ngày hấp thu được một số lượng lao động nhất định không phải trả công; và tên chủ công ty Các-li-slơ tưởng lầm đến nỗi nghĩ rằng, khi hắn bán công xưởng của hắn đi, thì không những người ta trả cho hắn giá trị của máy móc của hắn mà còn trả thêm cho hắn cả cái năng lực của máy móc là làm tăng thêm giá trị; không những trả cho hắn lao động chứa đựng trong máy móc đó và cần thiết cho việc sản xuất ra những máy tương tự, mà cả lao động thặng dư mà hàng ngày những máy móc đó giúp bóp nặn của những công nhân người Ê-cô-xơ trong vùng Pai-slây: vì thế cho nên theo hắn, thì giảm bớt ngày lao động đi hai giờ là làm giảm giá bán máy móc của hắn đi. Một tá máy sẽ chỉ bằng một chục máy thôi!

1. *Báo cáo của thanh tra công xưởng*, ngày 30 tháng Tư 1849, tr. 59.

2. *S.d.d.*, tr. 60. Viên thanh tra công xưởng, Stu-át, bản thân hắn là người xứ Ê-cô-xơ, khác hẳn với những thanh tra người Anh, đã hoàn toàn bị tiêm nhiễm phương pháp nhận xét của chủ nghĩa tư bản, khẳng định dứt khoát rằng bức thư mà ông ta đã trích vào bản báo cáo của mình là: «sự thông tin có ích nhất của những người chủ xưởng dùng chế độ đồi kíp, và mục đích chính của bức thư đó là phá tan những thành kiến và gạt bỏ những mối nghi hoặc mà chế độ đó đã gây nên».

MỤC LỤC VÀ DANH TỪ RIÊNG

TÊN TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM ĐÃ DẪN

A-NA-KHA-RƠ-XIT — Anacharsis.

Nhà triết học vùng Sxi-ti ở phía Bắc Hắc hải, sống vào thế kỷ thứ VI trước Công lịch.

A-RI-STỐT — Aristote — 384 - 322 trước Công lịch.

Nhà triết học Hy-lạp. Ăng-ghen coi ông là «một người toàn diện nhất trong những nhà triết học thời cổ».

TÁC PHẨM: *De Republica* (Về Nhà nước); *Ethika Nicomachea* (Luân lý cho Ni-cô-ma-cơ).

A-TÊ-NA-Ơ-XƠ — Athenaeus — Thế kỷ thứ III.

Nhà văn Hy-lạp sinh ở Nô-cơ-ra-ti (Ai-cập).

TÁC PHẨM: *Deinosophistarum* (Bữa cơm tối của nhà học giả).

A-VE-LINH — Aveling —

Con rể của Các Mác.

BAC-BƠN NI-CÔ-LA — Barbon Nicolas — 1640 - 1698.

Nhà kinh tế học Anh, phản đối chủ nghĩa trọng thương và chủ trương trao đổi tự do.

TÁC PHẨM: *A Discourse concerning coining the new money, in answer to Mr Locke's «Considerations»*... (Bàn về việc đúc những tiền mới, trả lời quyển «Những nhận xét» của ông Lô-cơ...)

BAI-LÂY XA-MU-EN — Bailey Samuel — 1791 - 1870.

Nhà triết học và kinh tế học Anh, luận chiến chống Ri-các-đô. Mác coi ông là «một nhà phê bình vụng về, hời hợt và đầy tham vọng».

TÁC PHẨM: *Money and its vicissitudes* (Tiền tệ và sự lên xuống của nó).

BEN — Bell — 1744 - 1842.

BEN-THAM GIÊ-RÈ-MI — Bentham Jeremy — 1748 - 1832.

Nhà triết học Anh sinh ở Luân-đôn.

BÊ-BEN — Bebel — 1840 - 1913.

Một trong những lãnh tụ xã hội chủ nghĩa ở Đức.

BI-LƠ-XƠ GIÔN — Bellers John — 1654 - 1725.

TÁC PHẨM: *An Essay about the Poor, Manufacturer, Trade, Plantation, Immorality* (Về người nghèo, nghề chế tạo, thương mại, thực dân và vô đạo đức); *Proposal for raising a Colledge of Industry* (Đề nghị thành lập một trường đại học công nghiệp).

BOA-GHI-LƠ-BE — Boisguillebert — 1646 - 1714.

Nhà triết học Pháp, tiên khu của phái trọng nông.

TÁC PHẨM: *Dissertations sur la nature des richesses, de l'argent, et des tributs* (Bàn về bản chất của của cải, tiền bạc và thuế má).

BỚC-CƠ ÉT-MUN — Burke Edmund — 1729-1797.

Nhà văn Anh sinh ở Đu-bơ-lin nổi tiếng vì đã công kích Pít và viên toàn quyền Anh ở Ấn-độ là Va-ren Ha-stinh. Ông công kích dữ dội cuộc cách mạng Pháp.

TÁC PHẨM: *Thoughts and details on scarcity, originally presented to the Right Hon. W. Pitt in the month of November 1795* (Bàn về sự nghèo nàn của tư tưởng, do Rai-tơ Hon. Pít viết tháng Một 1795).

BỚT-LƠ — Butler — 1612-1680.

Nhà thơ Anh, tác giả một bài thơ chỉ trích tín đồ thanh giáo.

BƠ-RAI-TƠ — Bright — 1811-1889.

Nhà chính trị Anh sinh ở Rô-sơ-đan, một lãnh tụ của phái tự do.

BƠ-RAY — Bray — 1809-1895.

Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng thuộc phái Hiến chương ở Anh.

BƠ-REN-TA-NÔ — Brentano — 1844-1931.

BƠ-RỐT-HỚC-STƠ — Broadhurst.

TÁC PHẨM: *Political Economy* (Khoa kinh tế chính trị).

BƠ-RÔ-DI — Brodie — 1783-1862.

Nhà giải phẫu Anh đã làm nhiều cuộc thí nghiệm bổ ích về thuốc độc.

BUT-SA-NAN ĐA-VÍT — Buchanan David — 1779-1848.

Nhà kinh tế học Anh. Mác gọi ông là «một kẻ thù địch lớn của phái trọng nông».

TÁC PHẨM: *Inquiry into the taxation and commercial Policy of Great Britain* (Nghiên cứu chính sách thuế và thương nghiệp ở nước Anh).

BÚT-THƠ-RÔI — Boothroyd.

Bác sĩ ở Han-lây, một vùng chuyên làm đồ sứ và đồ chịu nóng.

CÁC LAI-LƠ — Carlyle.

CAI-RƠ-NE-XƠ — Cairnes — 1823-1875.

Nhà kinh tế học Anh, giáo sư khoa kinh tế chính trị ở Đu-bơ-lin, Luân-đôn, môn đồ của Stu-át Min.

CA-RƠ VI-LIÈM ĐƠ — Kars Villiam de — 1800-1833.

CO-RƠ-BÊ — Corbet.

Nhà kinh tế học Anh vào đầu thế kỷ thứ XIX.

CỐP-BÉT — Cobbett — 1763-1835.

Nhà văn Anh, tiên khu của phái Hiến chương trong cuộc đấu tranh đòi phổ thông đầu phiếu và cải thiện đời sống nhân dân lao động. Mác gọi ông là «nhà văn chính trị lớn nhất hiện nay ở Anh».

CÔN-ĐI-ẮC—Condillac—1714-1780.

Nhà triết học Pháp sinh ở Gơ-rơ-nô-bơ-lơ.

CÔ-LÔNG — Colomb — 1446-1506.

Nhà hàng hải Ý đã phát hiện ra châu Mỹ.

TÁC PHẨM: *Lettre de la Jamaïque* (Thư gửi từ Gia-ma-i-cơ).

CỐP-ĐEN — Cobden — 1804 - 1865.

Nhà kinh tế học và nhà công nghiệp Anh, tuyên truyền tư tưởng trao đổi tự do.

CƠ-RAI — Craig.

CUA-RƠ-XEN XÊ-NƠI — Courcelle Seneuil — 1813-1892.

Nhà kinh tế học Pháp, giáo sư kinh tế trong Viện quốc dân ở Xan-ti-a-gô.

TÁC PHẨM: *Traité théorique et pratique des entreprises industrielles* (Lý luận và thực tế về các xí nghiệp công nghiệp).

CU-DA — Couza — 1820-1873.

Hoàng tử thừa kế vùng Môn-đa-vi và Va-la-si, trị vì dưới tên là A-le-xan-đơ-rơ Giăng I từ 1859 đến 1866. Chết trong lúc lưu vong.

ĐĂNG-TƠ — Dante — 1265-1321.

Nhà thơ Ý vĩ đại trong thời trung cổ.

Tác phẩm: *Divine comédie* (Tấn kịch thiên thần).

ĐE-STUT ĐƠ TƠ-RA-XI — Destut de Tracy — 1754-1836.

Nhà triết học Pháp sinh ở Pa-ri, môn đồ của Côn-đi-ắc.

Tác phẩm: *Éléments d'idéologie* (Khái luận về quan niệm học).

ĐI-ĐƠ-RÔ — Diderot — 1713-1784.

Nhà triết học Pháp sinh ở Lan-gơ-rơ. Nhà duy vật và vô thần, sáng lập ra *Bách khoa toàn thư*.

ĐI-Ô-ĐO-RƠ ĐƠ XI-XI-LƠ — Diodore de Sicile.

Nhà viết sử Hy-lạp, tác giả một cuốn sử về thời thượng cổ.

ĐƠ-PHI — Duffy — 1816-1903.

Chính khách Anh. Trước hết ông dùng ngòi bút bênh vực những yêu sách của Ai-rơ-lan, sau ông thiên về dùng bạo lực. Khi bị truy tầm, ông chạy sang Úc và có chân trong chính phủ đầu tiên ở đó.

ĐƠ-RAI-ĐEN — Dryden — 1631-1700

Nhà thơ và viết kịch ở Anh. Nổi tiếng về lời văn bóng bẩy và nhiều hình ảnh.

EN-LIT-XƠ — Ellis.

E-SSU-E-GƠ — Eschwege.

Ê-DÔ-PƠ — Esope — Thế kỷ thứ VI trước Công lịch.

Nhà thơ ngụ ngôn Hy-lạp. Trước là nô lệ, sau được giải phóng.

Ê-ĐU-A III — Edouard III — 1312-1377.

Vua nước Anh từ 1327 đến 1377.

Ê-PI-CU-RƠ — Epicure — 341-270 trước Công lịch.

Nhà triết học Hy-lạp. Ông cho rằng người ta có quyền mong muốn được có những lạc thú nhưng phải là những lạc thú cao thượng chứ không phải là những lạc thú xác thịt. Và ông là một gương mẫu về thanh đạm.

FE-RI-Ê — Ferrier — 1777-1861.

TÁC PHẨM: *Du gouvernement considéré dans ses rapports avec le commerce* (Bàn về quan hệ của chính phủ với thương nghiệp).

FE-RƠ-GUY-XƠN — Ferguson — 1723-1816.

Nhà triết học và sử học ở Anh, giáo sư trường đại học E-đin-bua.

FO-RƠ-BON-NE — Forbonnais — 1722-1800.

Nhà tài chính và kinh tế học Pháp, theo chủ nghĩa trọng thương chủ trương thuế quan bảo hộ và chống phái trọng nông.

FƠ-RAN-CƠ-LIN BEN-GIA-MIN — Franklin Benjamin—1706-1790.

Nhà chính trị và kinh tế học Mỹ đã đóng một vai trò lớn trong cuộc vận động độc lập ở Mỹ.

FU-LẮC-TƠN — Fullarton — 1780-1849.

Nhà kinh tế học Anh.

GA-NIN — Ganilh — 1758-1836.

Nhà kinh tế học và nhà chính trị Pháp. Từ 1815 đến 1823, ông là nghị sĩ thuộc phái tự do.

TÁC PHẨM : *Des systèmes d'économie politique* (Về những hệ thống kinh tế chính trị).

GA-LI-A-NI — Galiani — 1728-1787.

Nhà ngoại giao Ý, nhà kinh tế học thuộc phái trọng thương chống phái trọng nông.

TÁC PHẨM: *Della moneta* (Bàn về tiền tệ).

GIE-NÔ-VƠ-DI — Genovesi — 1712-1769.

Nhà thần học và triết học Ý, theo chủ nghĩa trọng thương, môn đồ của Lốc-cơ.

GIOÓC-GIƠ II — Georges II — 1683-1760.

Vua nước Anh và Ai-rơ-lan từ 1727 đến 1760.

GIÔN-XƠ RI-SA — Jones Richard.

GƠ-LÁT-STON — Gladstonne—1809-1898.

Chính khách Anh, trước thuộc phái bảo thủ, sau trở thành lãnh tụ phái tự do.

GƠ-RAY — Gray — 1799-1850.

Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đồ của Ô-oen, muốn giải quyết vấn đề xã hội bằng cách dùng phiếu lao động để trao đổi.

GƠ-RÊ-GO-RƠ — Gregor.

GƠ-RIN-HAO — Greenhow.

GƠ-TƠ — Gœthe — 1749-1832.

Nhà thơ vĩ đại Đức, cũng là một chính khách.

TÁC PHẨM: *Faust* (Fau-stơ).

GU-TƠ-RI — Guthrie

HAN-XA — Hansard.

HAN-XEN — Hanssen — 1809-1894.

HA-XAN — Hassal.

HAC-VÀY — Harvey — 1578-1657.

Giáo sư khoa giải phẫu ở Anh. Thầy thuốc riêng của Anh hoàng thời đó.

HÊ-GHEN — Hegel — 1770-1831.

Đại biểu chủ yếu cho triết học cổ điển Đức và chủ nghĩa duy tâm khách quan, phát hiện ra phép biện chứng.

TÁC PHẨM: *Philosophie du droit* (Triết học pháp quyền).

HÊ-RA-CƠ-LÍT — Heraclite — 576-480 trước Công lịch.

Nhà triết học Hy-lạp sinh tại E-phe-dơ. Ông coi lửa là nguyên tố đầu tiên của vật chất.

HI-UM — Hume — 1711-1776.

Nhà triết học Anh theo thuyết bất khả tri. Nhà kinh tế học đối lập với phái trọng thương.

HOÓC-NƠ — Horner.

HÔ-BÉT — Hobbes — 1588--1679.

Nhà triết học Anh, chủ trương chế độ quân chủ tuyệt đối.

TÁC PHẨM: *Leviathan* (Lê-vi-a-than).

HÔ-ME-RƠ — Homère.

Nhà thơ trong truyền thuyết của Hy-lạp.

HÔ-OEN — Howel.

HỐP-KIN-XƠ — Hopkins.

LANH-GHÊ — Linguet — 1736-1794.

Luật sư và nhà chính luận Pháp. Tác phẩm: *Théorie des lois civiles* (Học thuyết về dân luật).

LA-NHƠ — Laing.

LA-SKE — Lasker — 1829-1884.

LA - XAN — Lassalle — 1825 - 1864

Một lãnh tụ xã hội chủ nghĩa ở Đức.

TÁC PHẨM: *Die Philosophie Herakleitos der Dunkeln* (Triết học của Hê-ra-cơ-lít, con người khó hiểu).

LI - BI - GƠ J. V. — Liebig J. V. — 1803-1873.

Nhà hóa học Đức nổi tiếng về hóa học hữu cơ.

LI-SƠ — Leach.

LỒ — Law — 1671-1729.

Nhà tài chính và kinh tế học người Ê-cô-xơ. Đã sáng lập ở Pa-ri một ngân hàng phát hành giấy bạc.

TÁC PHẨM: *Considérations sur le numéraire et le commerce* (Luận về thông hóa và thương nghiệp).

LỐC-CƠ GIÔN — Locke John — 1632-1704.

Nhà triết học Anh, bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản đang lên.

LƠ-THƠ-BI — Letheby.

LƠ TƠ-RÔ-SNƠ — Le Tro-sne — 1728-1780.

TÁC PHẨM: *De l'intérêt social... Phisiocrates* (Lợi ích xã hội... Phái trọng nông)

LU-CƠ-RE-XƠ — Lucrèce — 98 - 55 trước công lịch.

Nhà thơ la-tin, phát triển học thuyết của E-pi-quya-rơ.

TÁC PHẨM: *De Reman Natura* (Về thiên nhiên).

LU-THE MÁC-TIN — Luther Martin — 1483 - 1546.

Lãnh tụ phái cải lương ở Đức. Trong phái Tin lành, ông đại diện cho cánh cải lương tư sản. Trong chiến tranh nông dân, ông bắt tay với bọn phản cách mạng chống lại phe cách mạng do Tô-ma-xơ Mun-xơ lãnh đạo.

MA-CAU-LAY — Macaulay — 1800-1859.

Nhà viết sử và phê bình Anh. Nghị sĩ thuộc phái dân quyền trong Hạ nghị viện, trước khi chết ít lâu được bầu vào Thượng nghị viện.

MAN-TUÝT — Malthus — 1766-1834.

Thầy tu và nhà kinh tế học Anh. Một người ăn cắp văn rất khéo. Công lao thật sự của ông ta là đã nhấn mạnh tầm quan trọng của tình trạng bất bình đẳng trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm công. Nhưng thực ra ông nhấn

mạnh như thế chỉ là để một mặt chứng minh rằng sự nghèo nàn của giai cấp lao động là điều tất yếu, và mặt khác chứng minh cho giai cấp tư sản thấy rằng cần phải duy trì và nuôi béo những thày tu thì mới có lợi. Ông ta còn giải thích rằng nhân dân lao động ngày càng nghèo đói là vì dân số tăng lên nhanh hơn lương thực, và khuyên giai cấp vô sản nên hạn chế sinh đẻ.

MÁC CU-LÔ-SƠ — Mac Culloch — 1789 - 1864.

Nhà kinh tế học Anh tán dương chủ nghĩa tư bản. Mác nói: «Những tác phẩm cuối cùng của ông viết về tiền tệ, thuế khóa, v. v... đều chỉ là những lời biện hộ cho tất cả các nội các của phái đân quyền, nên ông được trao những chức vụ lương bổng hậu».

TÁC PHẨM: *Litterature of Political Economy, a classified catalogue* (Văn kiện kinh tế chính trị, mục lục phân loại.)

MÁC-LA-REN — Maclaren.

Nhà kinh tế học Ê-cô-xơ.

TÁC PHẨM: *History of the Currency* (Lịch sử của tiền tệ).

MÁC LÊ-ỐT — Mac Leod — 1821 - 1902.

Nhà lý luận về tín dụng ở Ê-cô-xơ.

TÁC PHẨM: *The Theory and Pratice of Banking* (Lý luận và thực tiễn về công tác ngân hàng.)

MÁC-XI-MI-LIÊNG — Maximilien.

Thân vương nước Áo được các nhà chức trách ở Méc-xích bầu làm hoàng đế ngày 8-7-1863. Nhờ có quân đội Pháp, Mắc-xi-mi-liêng đã chống lại quân của Giuy-a-rê (Juarez). Nhưng khi quân Pháp rút đi, nhân dân Méc-xi-cơ nổi dậy bắt Mắc-xi-mi-liêng và đem xử tử.

MÉC-XI-Ê ĐƠ LA RI-VI-E-RƠ — Mercier de la Rivière.

TÁC PHẨM: *L'ordre naturel et essentiel des sociétés politiques* (Trật tự tự nhiên và căn bản của những xã hội chính trị).

MIN GIÊM-XƠ — Mill James — 1773 - 1836.

Nhà viết sử, nhà triết học, kinh tế học Anh. Mác nói: ông là «người đầu tiên đã trình bày học thuyết của Ri-các-đô dưới một hình thức có hệ thống», ông định «làm sáng tỏ những điểm mâu thuẫn trong học thuyết của Ri-các-đô nhưng chính ông lại lúng túng trong những mâu thuẫn; và định giải quyết những mâu thuẫn này, thì ông lại cho người ta thấy bước đầu tan rã của học thuyết mà ông đại biểu».

TÁC PHẨM: *Elements of Pol. Econ.* (Lý luận cơ bản về khoa kinh tế).

MIN J. S. — Mill John Stuart — 1806 - 1873.

Con của Giêm-xơ Min. Nhà triết học, kinh tế học, chủ trương trao đổi tự do. Ông tìm cách dung hòa học thuyết của Ri-các-đô với những yêu sách xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản.

TÁC PHẨM: *Evidence. Report on Bankacts* (Những lời chứng. Báo cáo về luật ngân hàng).

MÔM-XEN — Mommsen — 1717 - 1903.

Nhà sử học Đức. Ông đã nghiên cứu thời cổ la-tin.

MÔNG-TE-SKI-Ơ — Montesquieu — 1689 - 1755.

Nhà văn chính trị, đã sinh ra chủ nghĩa tự do ở châu Âu.

MÔ-RƠ GIOÓC LUT-VICH PHÔN — Maurer Georg Ludwig von.

TÁC PHẨM: *Einleitung zur Geschichte der Mark, Ilof... Verfassung* (Bàn về lịch sử của tổ chức và quyền lực công cộng ở thành thị, nông thôn, công xã Mác-cơ).

MU-RƠ XA-MU-EN— Moore Samuel — 1830 - 1912.

MUY-LƠ A-ĐAM — Müller Adam — 1779 - 1829.

Chính khách và nhà kinh tế học Đức.

NI-BUA BEC-THÔN GIC OC — Niebuhr Berthold Georg — 1776 - 1831

Nhà viết sử ở Đức.

NIU-MAN S. P. — Newman S. P. — 1797 - 1842.

NO-RƠ-PHƠ ĐUT - LÂY — North Dudley.

OA - CƠ - PHI - EN — Wakefield — 1796 - 1862.

OA - ĐƠ J. — Wade John — 1788 - 1875

OEN - ĐEN HÔ - OA - ĐƠ — Welden Howard.

OEN-LIN-TƠN — Wellington.

ÔM-STIT — Olmsted — 1822 - 1903.

Ô OEN — Owen 1771 - 1858.

Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng ở Anh. Sau đó, ông giác ngộ chủ nghĩa cộng sản, nhưng không tán thành chủ trương bạo lực.

ÔP-ĐI-CƠ — Opdyke — 1805-1880.

Ô - VƠ - STON — Overstone — 1796-1883.

PA-NHI-NI G. F. — Pagnini G.F. — 1715 - 1789.

TÁC PHẨM: *Saggio sopra il guisto pregio dello cose* (Luận về giá trị công bằng).

PA-RI — Parry — 1790-1855.

Nhà thám hiểm Anh.

PE-TI UY - LIÊM — Petty William — 1623 - 1687.

Nhà kinh tế và thống kê học Anh. Mác coi ông là «người sáng tạo ra khoa kinh tế chính trị hiện đại, một trong những nhà bác học có tài và độc đáo nhất trong khoa kinh tế chính trị».

TÁC PHẨM: *A Treatise of Taxes and Contributions* (Bàn về thuế khóa); *Quantulumcumque concerning money. To the Lord Marquis of Halifax* (Vấn đáp về tiền tệ. Trả lời huân tước Ha-li-fắc); *The Political anatomy of Ireland* (Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ-lan).

PIN - ĐA - RƠ — Pindare — 521-441 trước công lịch.

Nhà thơ Hy-lạp.

PIN RO-BƠC—Peel Robert — 1788-1850.

Nhà chính khách Anh thuộc phái bảo thủ. Mác đã nói về ông như sau: «Người con đó của một chủ ngân hàng, khi trở thành lãnh tụ của địa chủ

quý tộc bèn... lợi dụng... luôn luôn cái địa vị đó... để buộc địa chủ quý tộc phải nhượng bộ giai cấp tư sản (xóa bỏ thuế quan đánh vào ngũ cốc)».

PIN-TÔ — Pinto — 1715 - 1787.

TÁC PHẨM: *Traité de la circulation et du crédit* (Bàn về lưu thông và tín dụng).

PƠ-RAI-XƠ — Price — 1723 - 1791.

Nhà triết học Anh, có chú ý đến những vấn đề kinh tế.

PƠ-RU-ĐÔNG — Proudhon — 1809-1865.

Nhà văn Pháp, tiểu tư sản phản động, một trong những nhà lý luận của chủ nghĩa vô chính phủ. Những học thuyết của Pơ-ru-đông mà Mác đã đập lại trong cuốn *Sự khốn cùng của triết học*, đã có ảnh hưởng lâu năm ở Pháp.

QUE-SNAY — Quesnay — 1694-1774.

Thầy thuốc và nhà kinh tế học Pháp, một trong những người sáng lập ra khoa kinh tế chính trị. Lãnh tụ phái trọng nông.

TÁC PHẨM: *Dialogues sur le commerce et sur les travaux des artisans* (Đàm thoại về thương nghiệp và công việc của những người thợ thủ công); *Maximes* (Châm ngôn).

RẾT-GƠ-RA-VƠ — Redgrave.

RI-CÁC-ĐÔ — Ricardo — 1772-1823.

Nhà kinh tế học Anh. Người đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị.

TÁC PHẨM: *The Principles of Political Economy* (Những nguyên lý kinh tế chính trị).

RI-SA GIÔN-XƠ — Richard Jones.

RIT GIOOC — Read Georges.

RÔ-BEC-TI — Roberty.

RÔT-SE VIN-HEM — Roscher Wilhem — 1802-1874.

TÁC PHẨM: *Die Grundlagen Nationaloekonomie* (Nguyên lý về khoa kinh tế quốc dân).

RÔ-XI — Rossi — 1787-1848.

Chính khách và nhà kinh tế học Ý, vào quốc tịch Pháp và làm giáo sư trong các học viện Pháp.

TÁC PHẨM: *Cours d'économie politique* (Giáo trình kinh tế chính trị).

SAN-ME — Chalmers — 1780-1847.

Nhà thần học và kinh tế học Anh.

TÁC PHẨM: *On Political Economy* (Về khoa kinh tế chính trị).

SCƠ-RI-VEN — Scriven.

SEC-BUY-LI-È — Cherbuliez — 1797-1869.

Luật sư và nhà kinh tế học Pháp, có xu hướng theo phái Xanh Xi-mông.

SẾCH-SPIA — Shakespeare — 1564-1616.

Nhà thơ vĩ đại Anh.

TÁC PHẨM: *Le songe d'une nuit d'été* (Giấc mộng đêm hè); *Les joyeuses commères de Windsor* (Những vui tươi ở Uyn-xơ).

SMIT A-ĐAM — Smith Adam — 1723-1790.

Nhà kinh tế học Anh. Mác gọi ông là nhà kinh tế của thời kỳ công trường thủ công. Theo ông thì của cải của các quốc gia không phải là tiền bạc, như

phái trọng thương thường tưởng, mà là lao động có ích, lao động sáng tạo ra những giá trị trao đổi. Trái với phái trọng nông, ông cho rằng lao động nông nghiệp không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư, mà chính là lao động công nghiệp mới tạo ra những thứ đó.

TÁC PHẨM: *Wealth of Nations* (Của cải của các quốc gia).

SƠ-VA-LI-Ê — Chevalier — 1806 - 1879.

Trước theo phái Xanh Ximông, sau sang phái chủ trương trao đổi tự do.

STIU-AT GIÊM-XƠ — Steuart James — 1712-1780.

Nhà kinh tế học Anh. Mác nói học thuyết của ông là sự biểu hiện chủ nghĩa trọng thương. Stiu-át giải thích tiền lãi là sự chênh lệch giữa giá cả với giá trị.

STO-RƠ-SƠ — Storch — 1766-1835.

Nhà kinh tế học Nga đã luận chiến chống A-đam Smít.

STƠ-RAN-GIƠ — Strange.

SUN-TƠ-XE - ĐE-LIT-SƠ — Schultze - Delitzsch — 1808-1885.

Nhà kinh tế học Đức. Năm 1848, nghị sĩ ở Bá-linh, được cử vào ban nghiên cứu những yêu sách của công nhân.

TAY-LƠ XIT-LÂY—Taylor Sedley.

THOOC - TƠN — Thorton — 1813 - 1880.

TƠ-RI-MIN-HIA-RƠ — Tremenheere.

TƠ-SE-RƠ-NU-SEP-SKI — Tchernychevski — 1828-1889.

Nhà cách mạng dân chủ Nga vĩ đại, nhà triết học duy vật, nhà phê bình văn học và xã hội chủ nghĩa không tưởng. Lãnh tụ và người cổ vũ phong trào cách mạng dân chủ những năm 60 thế kỷ XIX ở Nga, một trong những tiền bối kiệt xuất của những nhà cách mạng dân chủ Nga. Tuyệt đối trung thành với tư tưởng cách mạng nông dân, tư tưởng đấu tranh của quần chúng để hủy bỏ mọi chính quyền cũ. Tác phẩm của ông thấm nhuần tinh thần đấu tranh giai cấp đã giáo dục cả một thế hệ những nhà cách mạng Nga.

U-RƠ AN-ĐƠ-RIU—Ure Andrew—1778-1857.

U-RƠ-CAC ĐA-VIT — Urquhart David — 1805-1877.

Nhà ngoại giao và nhà văn Anh, bênh vực Thổ-nhĩ-kỳ chống lại chính sách đông phương của chính phủ Anh.

Tác phẩm: *Familiar Words* (Những lời thân mật).

UYN-XƠN GIÊM-XƠ — Wilson James 1805-1860.

Nhà kinh tế học Anh, chủ trương trao đổi tự do.

VAN-ĐEC-LINH GIA-CỐP — Vanderlint Jacob.

VE-RI PI-Ê-TƠ-RÔ — Verri Pietro 1728-1797.

Nhà kinh tế học, triết học, chính khách Ý. Ông đã cùng em sáng lập một tờ báo để bảo vệ những tư tưởng tiến bộ.

VIÉC-THƠ — Wirth — 1822-1900.

Nhà kinh tế học Đức, đã sáng lập ở Fơ-ran-fo một tạp chí kinh tế để bảo vệ quyền lợi của công nhân và đã tham gia thành lập Hội các nhà kinh tế Đức ở miền Tây-Nam.

XAY J. B. — SAY J.B. — 1767-1832. Nhà kinh tế học Pháp. Mác coi ông là một nhà kinh tế học «tầm thường».

XI-E-BE — Sieber.

XI-SMÔN-ĐI — Sismondi — 1773-1843.

Nhà kinh tế và sử học. Lê-nin đã nhận xét ông như sau: «Trên hết thảy các điểm, ông khác các nhà kinh tế cổ điển vì ông đã nhấn mạnh những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Đó là một mặt của tác phẩm của ông ta. Nhưng mặt khác, không bao giờ ông có thể (vả lại ông cũng không muốn) đi sâu vào phân tích những tác giả cổ điển mà chỉ biết đứng trên quan điểm tiểu tư sản mà phê phán chủ nghĩa tư bản theo tình cảm».

XOÓC-GƠ — Sorge.

XÔ-PHÔ-CƠ-LƠ — Sophocle — 496-406 trước Công lịch.

Nhà thơ và nhà viết kịch thành A-ten. Ngoài thơ ra, ông đã viết đến 123 vở kịch trong đó ông thường đưa ra những nhân vật có tâm hồn cao quý.

XƠ-NI-Ô — Senior — 1790-1864.

Nhà kinh tế học Anh. Mác nói ông chỉ đơn thuần «là một kẻ ca tụng chế độ hiện hành, do đó chỉ là một nhà kinh tế học tầm thường», người phát ngôn của tư sản cổ học.

TÁC PHẨM ĐÃ DẪN NHƯNG KHÔNG CÓ TÊN TÁC GIẢ

A Discourse on the general notion of Money, Trade, and Exchange, as they stand in relations to each other, by a Merchant (Bàn về những khái niệm chung về tiền tệ, mậu dịch và trao đổi, và sự quan hệ lẫn nhau giữa những cái đó, do một thương nhân viết).

A Discourse concerning Trade, and that in particular of the East Indies ... (Bàn về sự trao đổi, đặc biệt là ở miền Đông Ấn-độ)

An Essay upon Publick Credit (Bàn về tín dụng công cộng).

Observations on certains verbal Disputes in Political Economy, particulary relating to value and to demand and supply (Những nhận xét về một số điều tranh luận về danh từ trong khoa kinh tế chính trị, đặc biệt là về giá trị và về số cung và số cầu).

On Essay on Credit and the Bankrupt Act (Bàn về tín thải và luật về phá sản).

Some thoughts on the Interest of Money in general, and in particular in the Publics Funds,... (Vài ý nghĩ về lợi tức của tiền tệ nói chung, và của công quỹ nói riêng,...)

The Currency Theory reviewed; in a letter to the Scottish people. By a banker in England (Bình luận về học thuyết lưu thông tiền tệ; trong một bức thư gửi cho dân Ê-cô-xơ do một chủ ngân hàng nước Anh viết).

The East India Trade, a most profitable Trade... (Mậu dịch ở miền Đông Ấn-độ, một nền mậu dịch rất có lợi).

The Theory of Exchange. The Bank Charter of 1844 (Học thuyết về hối đoái. Pháp lệnh năm 1844 về ngân hàng).

MỘT SỐ TÊN BÁO CHÍ ĐÃ DẪN

CÔN-COÓC-ĐI-A — Concordia.

NIÊN BÁO ĐỨC PHÁP — Deutsh-Französische Jahrbücher

NGÀY NAY — To Day

NGÔI SAO BUỔI SÁNG — Morning Star.

NHÀ NƯỚC NHÂN DÂN — Volksstaat.

QUẢNG CÁO BUỔI SÁNG — Morning Advertisser.

TẠP CHÍ OET-MIN-STƠ — Westminster Review.

THỜI BÁO — Times.

MỘT SỐ TÊN ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ DẪN

AM-STÉC-ĐAM — Amsterdam.

BA-PHANH — Baffin.

BÔ-STƠN — Boston.

BƠ-LẮC-BƠC-NƠ — Blackburn.

BƠ-RĂNG-ĐƠ-BUA — Brandebourg.

BƠ-RE-SLAU — Breslau.

BƠ-RI-STƠN — Briston.

CAM-BƠ-RÍT-GIƠ — Cambridge.

CHET-SAI-RƠ — Cheshire.

ĐOÓC-XÉT-SAI-RƠ — Dorsetshire.

ĐƠ-VÔN-SAI-RƠ — Devonshire.

E-ĐIN-BUA — Edinburgh

GƠ-LA-SGÔ — Glasgow.

HÔ-BÔ-KEN — Hoboken.

LAN-ĐÍT — Landit.

LAN-KE-SE — Lancashire.

LI-VE-RƠ-PUN — Liverpool.

MAN- E-STƠ — Manchester.

MI-LAN — Milan.

NIU-GIÉC-XAY — New-Jersey.

PÔ-MÊ-RA-MI — Pomerami.

STÀP-PHO-SAI-RƠ — Staffordshire.

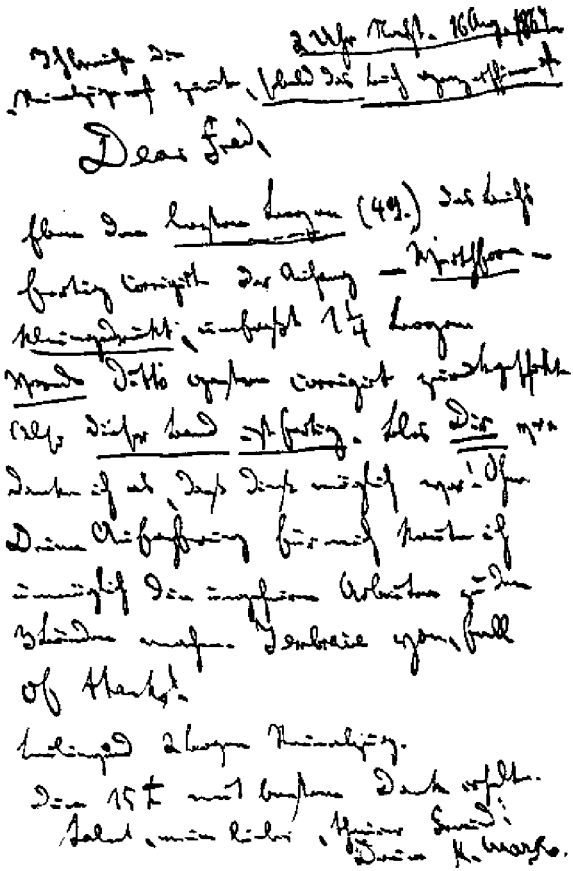
STÔ - CƠ - Ơ-PƠN - TƠ - REN — Stoke-upon - Trent.

SVƠ-LE-SVI-GƠ - HÔN-STANH — Schleswig - Holstein.

XI-LÊ-DI — Silesie.

XÔ-MƠ-XẾT — Somerset.

XU-THỚC-LAN — Sutherland.



Bút tích của Mác : bức thư của Mác gửi cho Ăng-ghen ngày 16 tháng Tám 1867 *(thu nhỏ)*

Ngày 16 tháng Tám 1867, 2 giờ đêm

Ăng-ghen thân mến,

Tôi vừa sửa xong *tờ cuối cùng* (tờ thứ 49) của cuốn sách. Phần phụ lục — *Hình thái của giá trị* — chiếm 1 1/4 tờ in *bằng chữ nhỏ*.

Lời tựa nói trên gửi trả lại hôm qua đã sửa xong. Thế là *quyển này đã làm xong*. Chính là chỉ nhờ anh, mới có thể làm được như thế. Nếu không có sự hy sinh của anh, thì không bao giờ tôi có thể làm được một công việc lớn lao như đã làm ba quyển sách đó. Hôn anh, hết sức cảm ơn anh!

Kèm theo đây hai tờ in thử đã sửa rồi.

Đã nhận được 15 l. st., rất cảm ơn.

Chào bạn quý mến và thân yêu.

Bạn của anh,

CÁC MÁC

MỤC LỤC

Trang

LỜI NHÀ XUẤT BẢN 5
LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG ĐỨC XUẤT BẢN LẦN THỨ NHẤT. 9
LỜI BẠT VIẾT CHO BẢN TIẾNG ĐỨC XUẤT BẢN LẦN THỨ HAI. 17
LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG ĐỨC XUẤT BẢN LẦN THỨ BA. 29
LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG ANH 33
LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG ĐỨC XUẤT BẢN LẦN THỨ TƯ. 39
THƯ CỦA CÁC MÁC GỬI LA SA-TƠ-RƠ 47
THƯ CỦA LA SA-TƠ-RƠ GỬI CÁC MÁC 49
TRÌNH BẠN ĐỌC. 51

QUYỂN THỨ NHẤT

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Phần thứ nhất. — Hàng hóa và tiền tệ 55

CHƯƠNG THỨ NHẤT. HÀNG HÓA 55

I. Hai nhân tố của hàng hóa: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi hay giá trị, như vẫn thường gọi. (Thực thể của giá trị. Lượng của giá trị). 55

II. Tính chất hai mặt của lao động biểu hiện trong hàng hóa 64

III. Hình thái của giá trị. 72

A. Hình thái đơn giản hay ngẫu nhiên của giá trị 73

1. Hai cực của sự biểu hiện của giá trị: hình thái tương đối của giá trị và hình thái ngang giá của giá trị 74

2. Hình thái tương đối của giá trị 75

a) Nội dung của hình thái đó 75

b) Sự quy định số lượng của giá trị tương đối 79

3. Hình thái ngang giá và các đặc trưng của hình thái đó 82

Trg.

Đặc trưng thứ nhất của hình thái ngang giá 84
Đặc trưng thứ hai của hình thái ngang giá. 86
Đặc trưng thứ ba của hình thái ngang giá. 87
4. Tổng thể của hình thái giá trị đơn giản. . 89

B. Hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng. . . . 92
1. Hình thái mở rộng của giá trị tương đối. 93
2. Hình thái ngang giá riêng biệt. 94
3. Những khuyết điểm của hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng. 94

C. Hình thái giá trị chung 95
1. Sự thay đổi tính chất của hình thái giá trị. 96
2. Quan hệ phát triển của hình thái giá trị tương đối và của hình thái vật ngang giá. 98
3. Bước chuyển từ hình thái giá trị chung sang hình thái tiền tệ. 101

D. Hình thái tiền tệ 102

IV. Tính chất bài vật của hàng hóa và bí mật của tính chất ấy 104

CHƯƠNG II. BÀN VỀ TRAO ĐỔI 122

CHƯƠNG III. TIỀN TỆ HAY LƯU THÔNG HÀNG HÓA. . . 135

I. Thước đo giá trị 135

II. Phương tiện lưu thông 148
1. Sự chuyển hóa của hàng hóa. 148
2. Lưu thông tiền tệ 162
3. Tiền đúc hay tiền đồng. — Ký hiệu giá trị. . 174

III. Tiền tệ hay tiền bạc 181
1. Việc tích trữ tiền tệ. 181
2. Phương tiện thanh toán 188
3. Tiền tệ thế giới 198

Phần thứ hai. — Sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản 204

CHƯƠNG IV. CÔNG THỨC CHUNG CỦA TƯ BẢN 204

CHƯƠNG V. NHỮNG MÂU THUẪN CỦA CÔNG THỨC CHUNG CỦA TƯ BẢN 217

CHƯƠNG VI. MUA VÀ BÁN SỨC LAO ĐỘNG. 232

Trang

Phần thứ ba.—Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối. 246

CHƯƠNG VII. SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ SỬ DỤNG VÀ SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ 246

I. Sự sản xuất ra giá trị sử dụng. 246

II. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư 258

CHƯƠNG VIII. TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN. 274

CHƯƠNG IX. TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. 290

I. Trình độ bóc lột sức lao động. 290

II. Việc biểu hiện giá trị của sản phẩm bằng những phần tỷ lệ của chính ngay sản phẩm đó . . . 301

III. «Giờ cuối cùng» của Xơ-ni-o 305

IV. Sản phẩm thặng dư 313

CHƯƠNG X. NGÀY LAO ĐỘNG. 314

I. Giới hạn ngày lao động. 314

II. Tư bản thèm khát lao động thặng dư. Lãnh chúa và người chủ xưởng 320

III. Ngày lao động tại những ngành công nghiệp nước Anh trong đó sự bóc lột không bị pháp luật hạn chế 330

IV. Lao động ban ngày và ban đêm. Chế độ làm đổi kíp. 347

V. Cuộc đấu tranh đòi ngày lao động tiêu chuẩn. Những luật pháp cưỡng chế về sự kéo dài ngày lao động, từ giữa thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XVII. 357

VI. Cuộc đấu tranh đòi ngày lao động tiêu chuẩn. Sự hạn chế thời gian lao động bằng pháp luật cưỡng chế. Luật công xưởng Anh từ 1833 đến 1864. . . . 375

VII. Cuộc đấu tranh đòi ngày lao động tiêu chuẩn. Ảnh hưởng của pháp chế nước Anh đối với các nước khác. 402

CHƯƠNG XI. TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ KHỐI LƯỢNG GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. 410

MỤC LỤC DANH TỪ RIÊNG. 422